

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TỬ ĐIỂN HỌC VÀ BÁCH KHOA THƯ VIỆT NAM

TẠ VĂN THÔNG (Chủ biên)
NGUYỄN HỮU HOÀNH - PHAN LƯƠNG HÙNG
HỒ XUÂN KIỂU - PHẠM VĂN LAM - NGUYỄN VĂN LỢI
HOÀNG VĂN MA - ĐOÀN VĂN PHÚC - PHAN VĂN PHÚC

Tìm hiểu **NGÔN NGỮ** **CÁC DÂN TỘC** **Ở VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI



VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TƯ ĐIỂN HỌC VÀ BÁCH KHOA THƯ VIỆT NAM

TẠ VĂN THÔNG (Chủ biên)
NGUYỄN HỮU HOÀNH - PHAN LƯƠNG HÙNG
HỒ XUÂN KIỂU - PHẠM VĂN LAM - NGUYỄN VĂN LỢI
HOÀNG VĂN MA - ĐOÀN VĂN PHÚC - PHAN VĂN PHÚC

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2009

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU		7
NGUYỄN HỮU HOÀNH	Hệ thống ngữ âm tiếng Cuối	9
NGUYỄN HỮU HOÀNH	Hệ thống ngữ âm tiếng Cơ tu (trên cứ liệu xã Zuôih, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam)	24
NGUYỄN HỮU HOÀNH	Ngữ âm tiếng Kháng (những nhận xét ban đầu)	34
NGUYỄN HỮU HOÀNH	Suy nghĩ về một phương án sửa đổi chữ viết Cơ tu	49
PHẠM VĂN LAM	Hệ thống ngữ âm - âm vị học và phương án ghi tiếng Ca dong	63
NGUYỄN VĂN LỢI	Thanh điệu và nguồn gốc thanh điệu trong ngôn ngữ Chơ Láo	89
NGUYỄN VĂN LỢI	Thanh điệu và vấn đề cơ tầng Chăm trong thổ ngữ Cao Lao Hạ (Bố Trạch, Quảng Bình)	120
NGUYỄN VĂN LỢI	Vấn đề âm vực trong tiếng Mnông Preh	140
ĐOÀN VĂN PHÚC	Hệ thống ngữ âm tiếng Chăm Hroi (trong sự so sánh với hệ thống ngữ âm tiếng Chăm)	161
ĐOÀN VĂN PHÚC	Vấn đề chính tả tên các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng	190
TẠ VĂN THÔNG	Tiếng Ra glai ở các địa phương	222
NGUYỄN HỮU HOÀNH	Mối quan hệ giữa tiếng "Nguồn" với tiếng của các nhóm địa phương thuộc dân tộc "Thổ"	246
NGUYỄN HỮU HOÀNH	Mức độ gần gũi về mặt cội nguồn giữa tiếng Việt và tiếng Cơ tu (trên cứ liệu từ vựng)	266
NGUYỄN HỮU HOÀNH	Vấn đề "dân tộc Thổ" xét từ góc độ ngôn ngữ	278

ĐOÀN VĂN PHÚC	Vị trí của tiếng Ta ôi trong nhóm ngôn ngữ Cơ tu ở Việt Nam	294
HOÀNG VĂN MA	Người Ngạn và suy nghĩ về vấn đề xác định thành phần dân tộc	318
ĐOÀN VĂN PHÚC	Vị trí của tiếng Bih trong các ngôn ngữ nhóm Chăm	331
TẠ VĂN THÔNG	Mối quan hệ giữa người Cơ ho và Mạ dưới góc độ ngôn ngữ	358
PHAN LƯƠNG HÙNG	Loại từ trong tiếng Ba na	372
HỒ XUÂN KIỂU	Cách xưng hô trong tiếng địa phương Hà Tĩnh	382
HOÀNG VĂN MA	Cách xưng hô trong tiếng Tày	395
PHAN VĂN PHÚC	Hệ thống từ xưng hô tiếng Ê đê	420
TẠ VĂN THÔNG	Hệ thống từ ngữ xưng gọi trong tiếng Hrê (so sánh với tiếng Việt)	436
TẠ VĂN THÔNG	Tên gọi các dân tộc ở Việt Nam	453
TẠ VĂN THÔNG	Ngôn ngữ trong giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	465

LỜI NÓI ĐẦU

Cách đây hơn 35 năm (1972), tập bài đầu tiên của Viện Ngôn ngữ học về ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam (với tên gọi “Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”) ra đời. Lời giới thiệu của tập này khẳng định: Việc nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số “có thể cung cấp cho những người làm công tác ngôn ngữ học nước ta những tư liệu hết sức quý giá để tìm hiểu và phát triển lí luận, phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, tìm hiểu lịch sử và quy luật phát triển của tiếng Việt và tiếng các dân tộc anh em, góp phần giải quyết những vấn đề ngôn ngữ do thực tiễn của đời sống đề ra”.

Kể từ đó đến nay, việc nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc Việt Nam của Viện Ngôn ngữ học vẫn theo mục đích trên, tiếp tục và có những bước phát triển đáng kể. Đã có nhiều công trình nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, nhiều bài nghiên cứu... được hoàn thành, đã được công bố trong nước và nước ngoài.

Tập bài **Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam** chúng ta đang có trên tay là một phần những kết quả nghiên cứu nói trên. Đây là tập hợp những bài viết chủ yếu thuộc các công trình cấp Viện từ năm 2000 đến nay, do phòng Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam của Viện Ngôn ngữ học chủ trì. Một số bài trong các công trình nói trên đã được công bố ở chỗ này chỗ khác, nên không xuất hiện trong tập này.

Để tiện cho bạn đọc theo dõi, các bài trong tập được xếp theo thứ tự tên tác giả, trong trình tự các chủ đề nghiên cứu như sau:

- Ngũ âm - tiếng địa phương - chữ viết
- Lịch sử - so sánh
- Ngũ pháp
- Ngôn ngữ - xã hội

Khi đọc lại các bài, những người tập hợp cố gắng tôn trọng cách thể hiện và những ý tưởng riêng của các tác giả.

Hi vọng tập bài mới này sẽ đánh dấu một bước đi trong nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.

Hà Nội, tháng 5 năm 2008

TM các tác giả

PGS.TS. TẠ VĂN THÔNG

HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG CUỐI

NGUYỄN HỮU HOÀNH

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. "*Cuối*" hay "*Cuối*"¹ là tên tự gọi của một tộc người hiện đang sinh sống tại hai xã: *Tân Hợp* (huyện Tân Kỳ) và *Nghĩa Quang* (huyện Nghĩa Đàn) thuộc tỉnh Nghệ An. Trong tiếng nói của tộc người này, *Cuối* (*Cuối*) có nghĩa là "người". Để phân biệt người *Cuối* ở hai địa phương trên, bộ phận ở Tân Hợp được gọi là *Cuối Chăm* (*Cuối Tê*) còn bộ phận ở Nghĩa Quang được gọi là *Cuối Đép* (*Cuối Nếp*).

Người *Cuối Chăm* ở xã Tân Hợp có khoảng 8000 nhân khẩu, phân bố tập trung ở các thôn: *Kẻ Sộ* (nay gọi là Tân Lập) 735 người, *Kẻ Sòng* (Yên Hoà) 611 người, *Bả Ngoài* (Trung Độ) 670 người, *Bả Trong* (Nghĩa Thành) 426 người, *Kẻ Vạ* (Hồng Sơn) 429 người.

Người *Cuối Đép* ở Nghĩa Quang có khoảng 1000 nhân khẩu, phân bố ở ba địa điểm: làng *Lỡ* (xóm Lam Sơn), làng *Rạch* (xóm Lê Lợi) và làng *Đông*.

Trong danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam, người *Cuối* được coi là một bộ phận của dân tộc *Thổ* (cùng với các tộc người *Poọng*, *Đan Lai - Ly Hà*, *Mọn*, *Kẹo*...). Tuy nhiên, theo sự nhìn nhận của nhiều nhà khoa học, sự phân loại này chưa hợp lí. Những nghiên cứu gần đây đều chỉ ra rằng, đối với thành phần các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường, tiếng *Cuối* là một thành viên độc lập [4; 31], [10; 280] v.v.

¹ Theo các tác giả Thi Nhị, Trần Mạnh Cát [11, 446], tên *Cuối* là do người Thái gọi. Hiện nay, tên gọi này đã trở thành tên tự gọi.

Từ trước đến nay, trong các công trình nghiên cứu về lịch sử các ngôn ngữ Việt - Mường, tư liệu tiếng Cuối đã được sử dụng khá nhiều và trên thực tế, tiếng Cuối là một nguồn ngữ liệu hết sức quan trọng đối với công việc đó. Đáng tiếc, vẫn chưa có một công trình nào khảo sát một cách cụ thể các phương diện của ngôn ngữ này.

Bài viết sau đây của chúng tôi sẽ dành cho việc miêu tả hệ thống ngữ âm tiếng Cuối. Hi vọng đây sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích đối với các nhà nghiên cứu quan tâm đến lịch sử tiếng Việt nói riêng, lịch sử các ngôn ngữ Việt - Mường nói chung.

1.2. Khi giải thích lí do các tên gọi *Cuối Chằm* (Cuối Tẻ), *Cuối Đép* (Cuối Nếp) hai tác giả Thi Nhị và Trần Mạnh Cát cho là "do tiếng nói nặng nhẹ chút ít". Cách lí giải này chính xác hay chưa đó là điều cần phải tìm hiểu thêm. Tuy nhiên có điều chắc chắn là, tiếng nói của bộ phận người Cuối ở Bả Trong khác nhau khá nhiều so với tiếng Cuối ở làng Lữ. Trước một tình hình như vậy, để miêu tả hệ thống ngữ âm tiếng Cuối, chúng tôi chọn vùng *Bả Trong* (Tân Hợp) - nơi được xem là quê hương lâu đời nhất của người Cuối, làm xuất phát điểm. Trên cơ sở đặc điểm ngữ âm của vùng này, hệ thống ngữ âm tiếng Cuối sẽ được làm rõ hơn bằng việc chỉ ra những sự khác biệt ở thổ ngữ làng Lữ (Nghĩa Quang).

2. HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG CUỐI

2.1. VAI TRÒ VÀ CẤU TRÚC CỦA ÂM TIẾT

Tiếng Cuối là một ngôn ngữ đơn tiết tính. Trong ngôn ngữ này, âm tiết có một vị trí hết sức đặc biệt: vừa là vỏ ngữ âm của các hình vị vừa là vỏ ngữ âm của các từ đơn. Với một vai trò như vậy, đối với tiếng Cuối, âm tiết chính là điểm xuất phát của mọi quá trình phân tích ngữ âm - âm vị học.

Cũng giống như tiếng Việt, tiếng Mường và nhiều ngôn

ngữ khác trong vùng Đông Nam Á, âm tiết tiếng Cuối có cấu trúc âm vị học chặt chẽ. Các thành phần tạo nên âm tiết bao gồm: Âm đầu, vần và thanh điệu. Âm đầu có thể là một phụ âm hoặc một tổ hợp gồm hai phụ âm. Vần có thể là một nguyên âm (đơn hoặc đôi) hoặc tổ hợp giữa một nguyên âm và một âm cuối.

Sau đây là những đặc điểm cụ thể của từng thành phần.

2.2. Thanh điệu

Bằng cảm thụ thính giác, chúng tôi nhận thấy tiếng Cuối có 5 thanh điệu. Các thanh có thể được miêu tả như sau.

2.2.1. Thanh 1: Xuất phát ở cao độ cao; đường nét tương đối bằng phẳng; nửa cuối âm tiết đường nét có xu hướng đi lên một chút; trường độ tương đối dài. Thanh này chỉ xuất hiện trong các âm tiết mở và nửa mở.

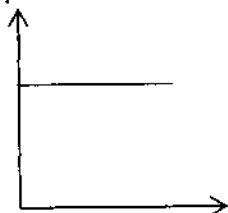
Theo cách ghi của Triệu Nguyên Nhiệm, thanh 1 có thể ghi là 44. Sơ đồ và các ví dụ về thanh 1:

$k^h e^1$ (suối)

ci^1 (gì)

$ma\eta^1$ (mang cá)

prj^1 (bơi)



2.2.2. Thanh 2: Xuất phát ở cao độ trung bình, thấp hơn thanh 1 một bậc, có đường nét đi lên, đến chừng 1/3 âm tiết khi đạt đến độ cao thanh 1 thì đột ngột đi xuống có kèm theo hiện tượng tắc họng và kết thúc ở cao độ thấp hơn một bậc so với điểm xuất phát. Đây là thanh có trường độ ngắn; có thể ghi là 342 + 7. Sơ đồ và các ví dụ về thanh 2 là:

$d\epsilon^2$ (đè)

ci^2 (chì)

$va\eta^2$ (vàng)

prj^2 (sảy lúa)



Cũng như thanh 1, thanh 2 chỉ xuất hiện trong các âm tiết mở và nửa mở.

2.2.3. Thanh 3: Xuất phát ngang với độ cao thanh 2 có đường nét đi lên thoải thoải và kết thúc ngang với độ cao thanh 1. Thanh 3 có trường độ trung bình và xuất hiện trong mọi loại hình âm tiết.

Có thể ghi thanh 3 là 34. Sơ đồ và ví dụ:

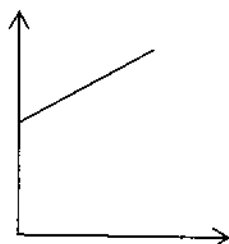
$t\epsilon^3$ (té nước)

ci^3 (chấy)

$da\eta^3$ (nướng)

$p\gamma f^3$ (bồi)

dak^3 (nước)



Đối với thanh 3, chúng tôi xin lưu ý thêm: trong các âm tiết mở và nửa mở có nguyên âm dài, đôi khi thanh này được phát âm như là một thanh hơi vồng: ban đầu đường nét đi xuống chút ít sau đó đi lên. Các từ ta^3 (đá), sun^3 (bóng tối), $kh\gamma^3$ (khói)... đều được phát âm theo cách như vậy.

2.2.4. Thanh 4: Xuất phát ngang với độ cao thanh 2, đường nét đi xuống vừa phải và kết thúc ở cao độ thấp nhất. Thanh 4 có trường độ ngắn, xuất hiện trong mọi loại hình âm tiết. Ở các âm tiết mở và nửa mở có hiện tượng tắc họng khi kết thúc. Có thể ghi thanh 4 là 31 hoặc 31 + ?. Sơ đồ và các ví dụ:

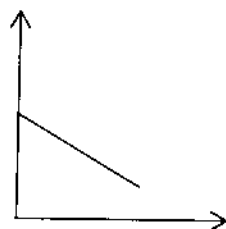
$t\epsilon^4$ (đĩa)

ci^4 (chị)

$ma\eta^4$ (anh)

$t\gamma f^4$ (đội, chờ)

$khak^4$ (khắc)



2.2.5. Thanh 5: Xuất phát ngang với độ cao thanh 1, đường nét đi lên, kết thúc ở độ cao lớn nhất, kèm theo hiện

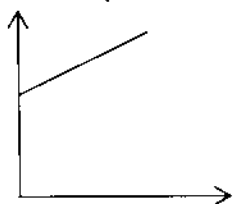
tượng tắc hợng ở cuối. Thanh 5 có trường độ tương đối dài và không xuất hiện trong các âm tiết khép. Có thể ghi thanh 5 là 45 + ?. Thanh 5 phân biệt với thanh 3 cả về cao độ lẫn hiện tượng tắc hợng. Sơ đồ và các ví dụ về thanh 5 như sau:

$t\epsilon^5$ (đẻ)

ti^5 (tuỷ)

$k\gamma^5$ (gửi)

$ma\eta^5$ (lợn rừng)



Tóm lại, về mặt âm vị học, các thanh của tiếng Cuối đối lập nhau theo các tiêu chí *âm vực*, *đường nét*, *có hay không có hiện tượng tắc hợng*. Sau đây là bảng nhận diện các thanh tiếng Cuối (dấu có (+) hay không có (-) một tiêu chí nào đó).

Thanh			1	2	3	4	5
Tiêu chí							
Âm vực		cao	+	-	+	-	+
		thấp	-	+	-	+	-
Đường nét	bằng		+	-	-	-	-
	trắc	1 hướng		-	+	+	+
		2 hướng		+	-	-	-
Có hay không có hiện tượng tắc họng			-	+	-	+	+

2.2.6. So với hệ thống thanh điệu này, hệ thống thanh điệu của thổ ngữ làng Lữ có một số điểm hơi khác:

a. Trong thổ ngữ làng Lữ, thanh 4 (31 + ?) và thanh 5 (45 + ?) của thổ ngữ Bả Trong thường được nhập thành thanh 4, ví dụ:

Bả Trong	làng Lữ	Việt
$k\sigma^5$	$k\sigma^4$	cỏ
ma^5	ma^4	mả
bi^5	ηi^4	nghỉ

kul ⁴	yun ⁴	củi
lal ⁴	lan ⁴	lười

Bên cạnh đó, một bộ phận thanh 4 (31 + ?) ở *Bả Trong* lại có sự tương ứng với thanh 2 (342 + ?) ở làng *Lỗ*, ví dụ:

<i>Bả Trong</i>	<i>làng Lỗ</i>	Việt
maŋ ⁴	maŋ ²	anh
ŋuɣ ⁴	ŋuɣ ²	ngựa
ken ⁴	yen ²	kiến

b. Đặc biệt, thổ ngữ làng *Lỗ* lại tồn tại một thanh có đường nét tương tự như thanh "huyền" tiếng Việt với chất giọng thổ rất đặc trưng. Theo cách ghi của Triệu Nguyên Nhiệm thanh này có thể ghi là 32. Chúng ta bắt gặp nó trong các trường hợp như:

*ha*³² (chúng ta), *tie*³² (dê), *h ɣ w*³² (tôi), *maŋ*³² (mang cá), v.v. ở thổ ngữ *Bả Trong*, những trường hợp vừa nêu đều mang thanh 1 (44).

Nếu tạm thời kí hiệu thanh 32 là 2', sự tương ứng thanh điệu giữa hai thổ ngữ có thể được chỉ ra như sau:

<i>Bả Trong</i>		<i>làng Lỗ</i>
Thanh 1	↔	2'
Thanh 2	↔	1
Thanh 3	↔	3
Thanh 4	↔	2, 4
Thanh 5	↔	4

2.3. ÂM ĐẦU

2.3.1. Đảm nhận chức năng âm đầu của âm tiết tiếng Cuối là các phụ âm đơn hoặc các tổ hợp hai phụ âm. Tiếng Cuối có 21 phụ âm đơn và 10 tổ hợp phụ âm.

Các phụ âm đơn bao gồm:

Bảng 1

Vị trí cấu âm Phương thức cấu âm		Môi	Đầu lưỡi	Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Thanh hầu
Tắc vô thanh	không bật hơi	p	t	c	k	ʔ
	bật hơi	p ^h	t ^h		k ^h	
Tắc, hữu thanh		b	d			
Xát	vô thanh		s			h
	hữu thanh	v	z		*ɣ	
Mũi		m	n	ɲ	ŋ	
Rung			r			
Bên			l			

Các tổ hợp phụ âm bao gồm:

- pl, kl, bl, k^hɬ, p^hɬ, *kw, *k^hw, *hw, *ɲw, *tw.

Trong số các âm đầu vừa nêu trên đây, chúng tôi muốn lưu ý thêm các trường hợp có dấu * ở bên trái. Đối với thổ ngữ *Bá Trong*, các âm này xuất hiện rất hạn chế. Chẳng hạn, trong bảng từ gần 2.500 đơn vị, phụ âm xát hữu thanh, gốc lưỡi /ɣ/ chỉ gặp 2 trường hợp; các tổ hợp ɲw, hw, tw... cũng tương tự như vậy. Hơn nữa, hầu hết những trường hợp này lại được vay mượn từ tiếng Việt. Do vậy, chúng tôi coi những âm đầu này như những trường hợp ngoại biên, không điển hình.

Dưới đây là ví dụ về các âm đầu:

- p: pa³ (bác gái), poŋ⁴ (lõ), pǎl⁵ (váy)
- t: ta³ (đá), tɿt³ (đất), tan¹ (đan)
- c: cn³ (chó), cam⁴ (xăm), cɿw⁵ (nhỏ)
- k: ka³ (cá), kɔ⁴ (nhái), kǎw³ (chị dâu)

- ʔ: ʔɔ¹ (cô), ʔɔk³ (óc), ʔɔŋ¹ (ông)
- pʰ: pʰie³ (phía), pʰɔŋ¹ (ném), pʰɔ³ (phối)
- tʰ: tʰa⁵ (tha thú), tʰǎŋ⁵ (thăng), tʰul³ (thối)
- kʰ: kʰɔ³ (khó), kʰu¹ (giống), kʰal³ (hồ)
- b: ba⁵ (mưa), baŋ⁵ (hoảng), bɔ⁵ (muối)
- d: dɔ¹ (no), dǎm¹ (năm), dɔ⁵ (con sâu)
- m: ma³ (má), maŋ⁵ (lợn rừng), mul⁴ (mũi)
- n: na³ (nỏ), nǎŋ³ (nặng), nɔ⁴ (sợ)
- ɲ: ɲa³ (nhai), ɲam⁴ (khóc), ɲo⁴ (uống)
- ŋ: ŋɔ⁴ (ngựa), ŋǎŋ¹ (ngày), ŋǎl⁴ (ngáy)
- s: sa¹ (ngoài), sǎm¹ (móng), sun⁵ (rủi)
- h: hɔ⁴ (không), hɔŋ³ (thung lũng), hal¹ (hai)
- v: vɔk³ (gọi), vaŋ⁵ (màu vàng), val⁴ (vai)
- z: zɔ³ (yêu cầu), zɔm² (nhìn), zɔl⁵ (chơi)
- ɣ: ɣan¹ (can đảm), ɣe³ (ghế)
- r: rɔ³ (rùa), rɔm³ (sớm), rɔŋ⁵ (rên rỉ)
- l: lɔ¹ (lâu), lǎŋ¹ (vay), leŋ¹ (lên)
- pl: plɔ¹ (tro), plun¹, (giun), plal¹ (trai)
- kl: klol¹ (gà lôi), klan³ (trán), klaŋ³ (trái)
- bl: blǎm¹ (đầy), blat⁴ (nhặt), blaŋ³ (sáng)
- kʰs: kʰsa¹ (già), kʰsɔŋ¹ (sông), kʰsap³ (sáp)
- pʰs: pʰsɔw³ (rừng), pʰsɔŋ³ (rận), pʰsu¹ (cười)
- kw: kwǎŋ¹ (quay), kwɔŋ² (quần), kwɛŋ³ (cánh)
- kʰw: kʰwɛ¹ (khoe khoang), kʰwa³ (khoá), kʰwɛ⁵ (khoé)
- ɣw: ɣwi¹ hiem⁵ (nguy hiểm)
- hw: hwa¹ saj¹ (hoa tai), hwa² biŋ² (hoà bình)
- tw: tiŋ³ twan³ (tính toán).

2.3.2. Ở thổ ngữ làng Lữ, hệ thống âm đầu không hoàn toàn giống như trên. Một số khác biệt cần lưu ý là:

- Có thêm hai âm quặt lưỡi /t/, /s/ và một âm tắc xát hữu thanh /dz/. Một số ví dụ:

- t: tɔ² (tro), tɛn² (trai), tɾɿɿ³ (trúng)
- s: sɯ³ (rừng), sɿm² (sấm), sɔɾ³ (ruột)
- dz: dzien² (diêm), dzɛɿ² (dây)

- Âm xát hữu thanh gốc lưỡi /ɣ/ là một phụ âm phổ biến và tương ứng một cách có quy luật với k ở thổ ngữ Bả Trong, ví dụ:

<i>Bả Trong</i>	<i>làng Lữ</i>	<i>Việt</i>
ku ⁴	yun ⁴	lửa
ku ⁴	yu ²	cậu
kɿm ¹	yɯɿm ¹	cơm

- Các phụ âm bật hơi p^h, k^h có xu hướng được phát âm thành các phụ âm xát f, χ, ví dụ:

<i>Bả Trong</i>	<i>làng Lữ</i>	<i>Việt</i>
k ^h ɛ ¹	χɛ ²	suối
k ^h al ³	χan ³	hồ
p ^h ɔɾ ⁶	fon ⁴	phối

- Ngoài trừ các tổ hợp phụ âm có yếu tố thứ hai là -w (sự tồn tại các tổ hợp phụ âm này nhiều khi phụ thuộc vào các giải pháp âm vị học khác nhau), thổ ngữ làng Lữ không có các tổ hợp phụ âm: pl, bl, kl, k^hs, p^hs.

2.4. NGUYÊN ÂM

2.4.1. Đảm nhận vị trí âm chính của âm tiết tiếng Cuối là các nguyên âm (đơn hoặc đôi). Tiếng Cuối có 13 nguyên âm cơ bản: 10 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi. Các nguyên âm được nhận diện như sau (bảng 2):

Bảng 2

Dòng Độ nâng	Trước	Sau không tròn môi	Sau tròn môi	
Cao	i	u	u	đơn
Trung bình	e	ɤ	o	
Thấp vừa	ɛ		ɔ	
Thấp	a		ɒ	
	ie	uɤ	uo	đôi

Bảng nguyên âm vừa nêu cần được giải thích thêm:

a. Đối với các nguyên âm đơn, có 5 nguyên âm tham gia vào thể đối lập về trường độ là: *a / ǣ*, *ɤ / ȳ*, *ɔ / ǝ* và *o / ǝ*. Tuy nhiên, trong số năm trường hợp này, sự đối lập giữa *a / ǣ* và *ɤ / ȳ* là phổ biến và rõ nét hơn cả. Sự đối lập ngắn dài của các nguyên âm *ɔ*, *ɔ*, *o* ít phổ biến và mờ nhạt hơn (chỉ gặp trước âm cuối *-ŋ*, *-k*).

b. Những nguyên âm còn lại không tham gia vào thể đối lập vừa nêu nhưng về mặt ngữ âm xin được lưu ý:

- Các nguyên âm hàng trước *i*, *e*, *ɛ* sẽ được thể hiện ngắn (*i̥*, *e̥*, *ɛ̥*) trước các âm cuối *-ŋ*, *-c*; trước các âm cuối khác chúng được thể hiện dài.

- Nguyên âm dòng sau không tròn môi *u* luôn luôn được thể hiện ngắn (*u̥*) trong các âm tiết có âm cuối.

- Nguyên âm dòng sau tròn môi *u* được thể hiện ngắn trước *-ŋ*, *-k* và được thể hiện dài trước các âm cuối khác.

c. Trong các âm tiết mở, nguyên âm đôi *ie* thường được hiện thực hoá như *ia*.

Sau đây là các ví dụ về hệ thống nguyên âm:

- *i*: *ti̥⁵* (tuỷ), *ji̥m³* (nhím), *si̥t⁴* (thịt)

- e: te³ (đái), peŋ¹ (bếp), bek³ (ếch)
- ɛ: tɛ⁵ (đẻ), kɛŋ (canh), dɛt³ (nhỏ)
- ɑ: kɑ³ (cá), ɲam⁴ (khóc), pat³ (bát), kaw³ (cây gạo)
- ǎ: ɲǎm² (đúng), pǎt³ (đắt), kǎw³ (chị dâu)
- ʊ: kʰu¹ (giống), tuŋ³ (vách), cuŋ⁴ (giữ gìn)
- ɣ: tɣ³ (đầy), kɣm¹ (cơm), cɣp³ (chớp), zɣ³ (chơi)
- ɣ̃: kɣ̃m¹ (câm), cɣ̃p⁴ (đập lúa), vɣ̃³ (nhào bột)
- u: ɦu³ (vú), ɲum³ (nhóm), tut³ (đốt)
- o: ko⁴ (cũ), poŋ⁴ (lỗ), klok⁴ (dầu)
- ɔ̃: sɣ̃ mɔ̃k⁴ (thợ mộc), dɔ̃ŋ⁴ dɣ̃³ (động đất)
- ɔ: pɔ¹ (chiêm bao), kɔŋ¹ (gồng), zɔk⁴ (dấu chân)
- ɔ̃: mɔ̃ŋ¹ (mong), kɔ̃k⁴ (cọc), kʰsɔ̃ŋ¹ (sông)
- ɒ: kɒ³ (có), tɒŋ¹ (đong), ʔɒk³ (óc)
- ɔ̃: kɔ̃ŋ⁴ (cong), ʔɔ̃k³ nɔ̃k³ (nắc), bɔ̃ŋ³ (bồ hóng)
- ie: piɛ¹ (vây cá), ciɛ¹ (chê), sieŋ¹ (màu nhiệm)
- ʉ: tuɣ⁴ (đũa), kʉɣ⁴ (người), kʉɣŋ¹ (gương)
- uo: kuo³ (gia súc), kuoŋ¹ (công), suok³ (thuốc)

2.4.2. So với hệ thống nguyên âm trên đây, hệ thống nguyên âm của thổ ngữ làng Lữ có thêm hai sự khác biệt:

a. Thổ ngữ làng Lữ không có mặt nguyên âm dòng sau tròn môi, thấp ɒ.

b. Ngoài 3 nguyên âm đôi, ie, ʉ, uo như ở Bả Trong, thổ ngữ làng Lữ còn có thêm 5 nguyên âm đôi khác là: iɛ, ua, uɔ, ʉɣ và ʉɣ̃, ví dụ:

- iɛ: liɛ⁴ (gãy), viɛ¹ (bè), diɛn¹ (đèn)
- ua: tua³ (đá), vuɔn⁴ (vãi), vuɔk³ (vác)
- uɔ: zuɔ³ (gió), ruɔŋ¹ (trắng), nuɔk³ (chối)

- *ư*¹: *duư*¹(đước), *tưư*³(dấu), *duư*¹ (đâm)
- *uă*: *tưă*¹(dày), *ruă*² (rau).

Khi phát âm các nguyên âm đôi này, yếu tố thứ hai bao giờ cũng được nhấn mạnh hơn. Và nếu chúng ta để ý, chúng ta sẽ thấy các nguyên âm đôi này thường tương ứng với các nguyên âm đơn thuộc yếu tố thứ hai trong thổ ngữ *Bả Trong* (và cả tiếng Việt), so sánh:

<i>Làng Lữ</i>	<i>Bả Trong</i>	<i>Việt</i>
<i>vuan</i> ⁴	<i>val</i> ⁴	vãi
<i>dien</i> ¹	<i>təm</i> ²	đen
<i>muot</i> ³	<i>mot</i> ⁴	mọc
<i>duư</i> ¹ <i>m</i> ¹	<i>tưư</i> ¹ <i>m</i> ¹	đâm
<i>ruă</i> ²	<i>ră</i> ¹	rau v.v..

Theo miêu tả của Giáo sư Nguyễn Văn Lợi, chúng tôi thấy hệ thống nguyên âm của thổ ngữ làng Lữ có những nét rất gần với hệ thống nguyên âm tiếng Rục [7; 36].

2.5. ÂM CUỐI

Tiếng Cuối ở Bả Trong có 11 âm cuối gồm:

- p, -t, -c, -k
- m, -n, -ɲ, -ŋ
- l/-u
- w, -j

Hệ thống này có hai điểm cần lưu ý:

a. Âm cuối -l có một biến thể tự do là -u và chỉ gặp trong một trường hợp duy nhất ở từ *mư¹l¹ / mư¹u¹* (mây).

b. Sự phân bố các âm cuối sau các nguyên âm chính âm không đồng đều. Âm cuối -w không xuất hiện sau các nguyên âm dòng sau tròn môi. Âm cuối -j không xuất hiện sau các nguyên âm dòng trước (trừ nguyên âm *a*).

Ngoài ra, tiếng Cuối ở làng Lữ cũng còn một sự khác biệt nhỏ: *không có âm cuối -l/-u*. Tất cả các trường hợp có âm cuối *-l/-u* ở Bả Trong sang làng Lữ đều chuyển thành *-n*.

Cũng cần phải nói thêm là, trong nhiều công trình trước đây khi nhắc đến tiếng Cuối, các nhà nghiên cứu thường rất lưu tâm đến sự có mặt âm cuối *-r*. Hai tác giả Nguyễn Khắc Hùng, Lê Văn Trường [10; 187] năm 1986 dẫn ra 40 trường hợp có âm cuối này; năm 1991 tác giả Nguyễn Văn Tài dẫn ra 110 trường hợp. Tháng 7 năm 2001 khi chúng tôi tiến hành khảo sát tiếng Cuối thì tất cả những trường hợp đó đều không có âm cuối *-r* nữa (chỉ có âm cuối *-l*).

Dưới đây là các ví dụ về âm cuối:

- *p*: $k^h s ap^3$ (sáp ong), $t p^3$ (dĩn), $c ɣ p^4$ (tán)
- *t*: $t ɣ t^3$ (đất), tut^3 (đốt), pet^3 (ba ba)
- *c*: $l ɛ c^4$ (đục), $n ɛ c^4$ (nạc), $m ɛ c^4$ (mật)
- *k*: dak^3 (nước), tok^3 (cầu vồng), zok^4 (vườn)
- *m*: cim^1 (chim), som^1 (tôm), $k^h ɣ m^3$ (thiu)
- *n*: kon^2 (đồi), sun^3 (tối), $k m^1$ (con)
- *ɲ*: $va ɲ^4$ (tết tóc), $s ɲ^3$ (rắn), $k ɲ^1$ (thức ăn)
- *ŋ*: $h ɔ ŋ^3$ (bồ hóng), $ma ŋ^4$ (anh), $kuo ŋ^1$ (công)
- *l/-u*: $ca l^3$ (cháy), kul^4 (lửa), $m ɣ l^1/m ɣ u^1$ (mây)
- *w*: $c ɣ w^3$ (cháu), $k ɣ w^3$ (chị dâu), $m ɛ w^2$ (mèo)
- *j*: $k^h s a j^1$ (cát), $pl ɣ j^1$ (trời), $k u ɣ j^4$ (người)

3. NHẬN XÉT

Từ những nội dung vừa được trình bày ở trên, cho phép rút ra một số nhận xét chung như sau:

1. So với tư liệu tiếng Cuối đã được công bố ở một số công trình nghiên cứu trước đây (chẳng hạn ở 5, 10) và từ thực trạng ngữ âm của các thổ ngữ tiếng Cuối hiện nay để nhận

thấy rằng, trong những thập niên vừa qua hệ thống ngữ âm tiếng Cuối đã trải qua nhiều sự biến đổi. Nếu như cách đây vài ba chục năm, các nhà nghiên cứu còn ghi nhận sự tồn tại của các âm cuối *u*, *-r*, *-l* và hàng loạt tổ hợp phụ âm đầu như *ml*, *khl*, *phr*, *khr*, *khs*, *pl*, *bl*, *kl*, thì hiện nay một số đã không còn nữa. Thậm chí, ở thổ ngữ làng Lữ chúng đã biến mất hoàn toàn. Một sự thay đổi nhanh chóng đến như thế, có lẽ là điều chúng ta rất ít thấy đối với các thành viên khác của nhóm Việt - Mường.

2. Điều rất đáng được lưu ý là, những sự thay đổi ngữ âm trong tiếng Cuối đã diễn ra một cách không đồng đều ở các thổ ngữ khác nhau. Hiện nay, giữa tiếng Cuối *Bả Trong* và tiếng Cuối ở làng Lữ sự khác biệt là rất đáng kể và chúng ta có thể bắt gặp điều này ở mọi thành phần của âm tiết như: âm đầu, âm chính, âm cuối và thanh điệu. Về mặt lịch sử, có thể nói rằng, thổ ngữ *Bả Trong* và thổ ngữ làng Lữ ở vào hai giai đoạn phát triển khác nhau trong đó thổ ngữ *Bả Trong* có nhiều đặc điểm cổ hơn so với thổ ngữ làng Lữ. Những sự khác biệt này theo chúng tôi là một nguồn ngữ liệu rất quý để tiến hành nghiên cứu lịch sử tiếng Cuối cũng như lịch sử các ngôn ngữ Việt - Mường.

3. Trong xu thế phát triển của các ngôn ngữ khu vực nói chung, các ngôn ngữ Việt - Mường nói riêng, cơ cấu ngữ âm tiếng Cuối có một số đặc điểm cổ hơn so với tiếng Mường, tiếng Việt. Tuy nhiên, so với các ngôn ngữ Việt - Mường khác như *Arem*, *Thà Vượng*, *Mã Liềng*, *Chứt* (Mày, Rục, Sách), *Poọng*, tiếng Cuối lại mang nhiều đặc điểm "hiện đại" hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Căn, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt, Nxb. Giáo dục, 1995.
2. Mạc Đường, Dân tộc học và vấn đề xác định thành phần đặc biệt, Nxb. KHXH, H., 1997.
3. Khổng Diễn, Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam, Nxb. KHXH, H., 1995.
4. Trần Trí Dõi, Các ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt - Mường, Ngôn ngữ, số 3, 1996, tr. 28-34.
5. Ninh Viết Giao (chủ biên), Tân Kỳ truyền thống và làng xã, Nxb. KHXH, H., 1992.
6. M. Ferlus, Ngôn ngữ và các dân tộc Việt - Mường, *Mon-Khmer Studies* 26, 7-28 (Bản dịch Viện Ngôn ngữ học).
7. Nguyễn Văn Lợi, Tiếng Rục, Nxb. KHXH, H., 1993.
8. Nguyễn Hữu Hoàn, Về sự phân định các ngôn ngữ của nhóm Việt - Mường, Ngôn ngữ, số 5, 1999, tr. 33-41.
9. Tạp chí Dân tộc học, số 1, 1979.
10. Những vấn đề Ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, Viện Ngôn ngữ học, H., 1986.
11. Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam, Nxb. KHXH, H., 1975.

HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG CƠ TU

(Trên cứ liệu xã Zuôih,
huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam)

NGUYỄN HỮU HOÀNH

1. Theo nhận xét của đồng bào Cơ tu, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, đối với tiếng nói của họ, *Zuôih* là một trong những thổ ngữ tiêu biểu nhất. Tính tiêu biểu này được thể hiện ở hai điểm:

a. Còn "đậm chất Cơ tu", ít bị pha tạp bởi các ngôn ngữ khác.

b. Người Cơ tu ở các vùng, các địa phương khác nhau dễ nghe, dễ hiểu khi giao tiếp.

Bài viết này sẽ trình bày những đặc điểm cơ bản nhất về hệ thống ngữ âm tiếng Cơ tu ở xã Zuôih, với mục đích là cung cấp một trong những nguồn cứ liệu quan trọng cho việc xây dựng hệ thống chữ viết Cơ tu.

2. HỆ THỐNG NGỮ ÂM

2.0. Như chúng ta đã biết, về mặt loại hình, tiếng Cơ tu là một ngôn ngữ cận âm tiết tính (sequisyllable). Từ âm vị học (phonological word) của ngôn ngữ này thường gồm một âm tiết chính và một, hai, thậm chí ba âm tiết phụ ở phía trước, ví dụ:

/pacərəbiʔ/ "xui đánh nhau".

Nếu chúng ta kí hiệu âm tiết chính là *S* và âm tiết phụ là *s*, mô hình chung của từ âm vị học sẽ là: $\pm s_3 \pm s_2 \pm s_1 + S$

2.1. ÂM TIẾT CHÍNH

Trong tiếng Cơ tu, âm tiết chính được cấu tạo từ hai bộ

phận: âm đầu và vần.

A. Âm đầu. Đảm nhận vị trí âm đầu là các phụ âm đơn và các tổ hợp hai phụ âm.

A.1. Tiếng Cơ tu Zuoih có 27 phụ âm đơn, được phân biệt với nhau như sau:

Bảng 1

Vị trí cấu âm Phương thức	Môi	Lợi	Quặt lưỡi	Ngạc	Mạc	Thanh hầu
Tắc vô thanh	p	t	ʈ	c	k	ʔ
Tắc vô thanh bật hơi	p ^h	t ^h			k ^h	
Tắc hữu thanh thở	bh	dh	dʰ	jh	gh	
Tắc hữu thanh tiền thanh hầu hoá	b	d		j		
Mũi	m	n		ɲ	ŋ	
Xát	v	s		ɕ		h
Rung		r				
Bên		l				

Bảng phụ âm đơn trên đây, nhìn chung, không có gì khác biệt so với miêu tả của các tác giả đi trước như Wallace J. M (1969), Nguyễn Văn Lợi (1998). Ở đây, chúng tôi muốn lưu ý thêm một số điểm:

1. Trước hết, xin được đề cập đến các phụ âm quặt lưỡi /ʈ, dʰ/.

Trong công trình "Katu Phonemes", Wallace J. M hoàn toàn không nhắc đến hai phụ âm quặt lưỡi /ʈ, dʰ/. Có lẽ trong

cách hiểu của mình, tác giả coi hai phụ âm /t, d/ như là các tổ hợp phụ âm: t + r và d + r. Về sau, tác giả Nguyễn Văn Lợi (1998) cũng giải quyết theo hướng này nhưng có nhận xét thêm rằng, các tổ hợp *t + r*, *d + r* có thể xem như các phụ âm đơn, tắc, cong lưỡi /t, d/. Xét về mặt hệ thống, các giải pháp vừa nêu không có gì phải băn khoăn, thậm chí nó còn có một ưu điểm lớn là tiết kiệm (hệ thống phụ âm đơn chỉ có 25 đơn vị).

Khi nghiên cứu tiếng Cơ tu ở xã Zuôih, sở dĩ chúng tôi lựa chọn giải pháp khác với trước đây vì căn cứ trên thực tế sau:

a. Tiếng Cơ tu Zuôih không có trường hợp nào phụ âm đầu âm tiết chính được phát âm như một tổ hợp [t + r]. Tất cả các trường hợp có liên quan đều được phát âm là [t]; ví dụ:

[tʌ] (lây bệnh)

[tik] (sắc)

[teŋ] (cần rượu) v.v..

b. Đối với trường hợp /d/, tình hình có khác hơn chút ít. Tuyệt đại đa số được phát âm là [d], ví dụ:

[den] (tầm); [dan] (xua)

[doʔ] (ôm lại) ; [dɔc] (són cút) v.v..

Tuy nhiên, có một số trường hợp khi thì được phát âm là [d] khi thì được phát âm là [dr]:

[dɛh] (ốm) nhưng [cɛt drɛh] (chết bệnh)

[luɛt mandruɛh] hoặc [luɛt mandruɛh] (đi cùng)

c. Trong số 3.000 đơn vị từ vựng mà chúng tôi thu thập được, chúng tôi chưa gặp trường hợp nào có tổ hợp phụ âm mà vị trí thứ nhất là các âm tắc /t/, /d/.

2. Phụ âm sát, vô thanh /s/ có lúc được hiện thực hoá như một phụ âm tắc, vô thanh, ngạc, bật hơi [c^h], ví dụ:

/nsiɛŋ/ → [ʔũŋc^hiɛŋ] (mỡ)

3. Đối với hệ thống phụ âm đầu đã nêu, theo chúng tôi, đáng quan tâm nhất có lẽ là các thể đối lập giữa các phụ âm tắc, hữu thanh, tiền thanh hầu hoá và các phụ âm hữu thanh thở cùng vị trí cấu âm. Đặc biệt là sự đối lập cặp ba của các phụ âm ngạc /j^h, j, j/. Có thể nói, đây là các thể đối lập tương đối khó nhận diện. Chính vì vậy, thay vì dẫn các ví dụ về tất cả các phụ âm đầu, chúng tôi sẽ dẫn ra các thể đối lập đang được nhắc đến.

+ đối lập giữa *b* và *bh*:

- *bɔ* (mưa) - *ʔabhɔ* (ngô),
- *bɛ* (bè) - *bhɛ* (người Ve),
- *bɯɔl* (vá) - *bhɯɔl*: (làng).

+ đối lập giữa *d* và *dh*:

- *dĩʔ* (bóp) - *dhĩʔ* (chỗ),
- *dɛŋ* (kín) - *dhɛŋ* (đủ),
- *dək* (đặt, để) - *dhək* (gọi tên).

+ đối lập giữa *j*, *j^h* và *j:*

- *jũŋ* (chân) - *j^hũŋ* (cầu) - *jũŋ* (bí ở trên giàn),
- *jəʔ* (còn) - *j^həʔ* (chum) - *gəjəʔ* (con ong),
- *jɔj* (chân teo) - *j^hɔj* (giúp) - *ʔajɔj* (bấp chuôi rừng đã già).

A.2. Ngoài 27 phụ âm đơn, đảm nhận vị trí âm đầu của âm tiết chính còn có khá nhiều tổ hợp hai phụ âm (*C*₁, *C*₂). Trong các tổ hợp phụ âm, vị trí *C*₂ chỉ gặp 2 phụ âm /r/ hoặc /l/. Ở vị trí *C*₁ chúng tôi tìm thấy sự có mặt của 10 phụ âm sau:

p	c	k
b	j	
bh	dh	j ^h
m		g

Như vậy, về mặt lí thuyết có thể có tới 20 tổ hợp khác

nhau. Tuy nhiên, trên thực tế, trong số 3.000 đơn vị từ vựng, chúng tôi chỉ gặp 15 tổ hợp bao gồm:

pl, bl, bhl, dh, kl, gl, jhr, jr,

pr, br, bhr, mr, kr, gr, cr.

Sự hiện diện của các tổ hợp vừa nêu cho thấy, phụ âm /l/ không xuất hiện sau /j, jh, c, m/. Riêng tổ hợp /dr/ được xem như là biến thể của /d/. Sau đây là các ví dụ về tổ hợp phụ âm đầu:

- *pl*: *plum* (bọc), *plăm* (đuối), *plɔ* (cá chày),
- *pr*: *pra* (gội đầu), *prəʔ* (ớt), *pruŋ* (thối),
- *bl*: *blo* (tro), *bluə* (lọt), *kablɔ* (mút),
- *br*: *brũŋ* (bụi), *bruəŋ* (sáng), *kabriu* (nhắm mắt),
- *bhl*: *bhlaj* (trần), *bhlɪŋ* (khoai mài), *bhlɛh* (mọc),
- *bhr*: *bhrəʔ* (làm), *bhron* (đỏ), *bhruə* (hắc lào),
- *dhl*: *dhlăn* (trăn), *dhlũk* (mây)
- *mr*: *tamrɛʔ* (ngày kĩa),
- *kl*: *klɛh* (giã gạo), *klɛc* (ngụp), *klɛm* (đái),
- *kr*: *krɛ* (đúng), *krɛl* (giam), *krɔ* (cây gạo),
- *gl*: *glăm* (ném), *glɛŋ* (liếc), *glũh* (tọt xuống)
- *gr*: *groy* (rào), *grũh* (vỏ trứng), *grɛm* (sấm),
- *ʃr*: *ʃrajh* (xơ mít), *ʃrăng* (lim),
- *jhr*: *jhrɔʔ* (rụng), *jhrăng* (chói),
- *cr*: *crajh* (lược), *crɔʔ* (bỏ vào ống).

B. Vần âm tiết chính

Vần của âm tiết chính có thể là các nguyên âm hoặc kết hợp giữa nguyên âm và âm cuối.

B.1. Nguyên âm

Tiếng Cơ tu ở xã Zuôih có 12 nguyên âm cơ bản: /i, e, ɛ, ɛ,

u, ə, ʌ, a, u, o, ɔ, ɒ/ và 3 nguyên âm đôi /iə, uə, uə/. Các nguyên âm cơ bản được phân biệt với nhau theo 3 vị trí: *trước* /i, e, ɛ, ɛ/, *giữa* /u, ə, ʌ, a/, *sau* /u, o, ɔ, ɒ/ và 4 độ mở: *hẹp* /i, u, u/, *hẹp vừa* /e, ə, o/, *rộng vừa* /ɛ, ʌ, ɔ/, *rộng* /ɛ, a, ɒ/.

Ngoài những sự phân biệt trên, tất cả các nguyên âm cơ bản đều tham gia vào sự đối lập về trường độ. Như vậy, về mặt âm vị học, tiếng Cơ tu xã Zuôih có tất cả 27 âm vị nguyên âm, được trình bày như sau:

i ỉ	u ưỡ	u ưỡ
e ẽ	ə ẻ	o ỏ
ɛ ể	ʌ ẩ	ɔ ố
ɛ ể	a ẩ	ɒ ố
iə	uə	uə

Cũng xin nói thêm rằng, đúng như tác giả Nguyễn Văn Lợi (1998) đã miêu tả, các nguyên âm /ɛ, ẽ, ʌ, ẩ/ ngoài các tiêu chí khu biệt đã nêu, chúng còn được phân biệt với các nguyên âm khác bởi tính *căng* (tense) khi phát âm. Tính căng ở /ɔ, ố/ ít rõ ràng hơn.

Ba nguyên âm đôi /iə, uə, uə/ đều bắt đầu từ một nguyên âm hẹp nhất của mỗi hàng lướt xuống nguyên âm dầy giữa có độ nâng trung bình [ə] (hẹp vừa).

Sự hiện diện của các âm vị nguyên âm có thể kiểm tra bằng các loạt ví dụ sau:

a. Đối lập về độ mở

pik "cửa sông"	katun "búi tóc"	atun "chuồn chuồn"
bek "mang"	dən "xua"	koŋ "khiêng"
bek "diêm"	tam "gốc cây"	akəŋ "sống mũi"
bɛ? "dê"	tam "cua"	kakəŋ "rừng già"

b. Đối lập về vị trí

deŋ "mã não"

leŋ "nhòe"

taŋ "sân"

taɬaŋ "chống gậy"

toŋ "cán"

ʔaloŋ "lõi ngô"

c. Đối lập về trường độ

- i / ī : dhiʔ (gió) - dhĩʔ (chỗ); piŋ (trên) - pĩŋ (mồ, mả); pih (quét) - ləpĩh (quá nhiều) v.v..

- e / ẽ : ʔameʔ (mẹ) - hamẽʔ (bế); mel (lá lách) - tarẽ (chai tay); ʔajer (suồn núi) - jajẽr (thương, cứng) v.v..

- e / ẽ : katẽh (cạo râu) - tẽh (đánh rắm); teŋ (cài then) - katẽŋ (thắt lưng); vel (làng) - vẽ (thay đổi không nhận ra) v.v..

- e / ẽ : deŋ (mã não dài) - dẽŋ (lâu); seŋ (xẻng) - kasẽŋ (rắn) v.v..

- u / ũ : katuum (búi tóc) - tatuum (đi sau); jum (được giá) - hajuum (đem); nlut (kéo quần lên) - taluũt (cụt) v.v..

- ə / ă : pəŋ (đội) - păŋ (giữa); dək (đặt, để) - dăk (lên); dəp (nhận quà) - kadăp (đóng, chặn cửa) v.v..

- ʌ / ă : tʌm (gối) - tăm (suối); katʌr (nhọt) - kăʔʌr (tai); lʌp (lặn) - kalăp (nối ống) v.v..

- a / ă : ʔaʔ (ai) - təŋăʔ (ngày); dak (nước) - dăk (cắm chông); atam (cua) - tăm (đen) v.v..

- u / ũ : tuh (lũ) - tũh (đo heo); lum (thoát hiểm) - lũm (gặp); ləluk (màu xám) - dlũk (mây) v.v..

- o / ố : tom (gói) - ʔốm (uống); nadoʔ (đất xốp) - dốʔ (sâu); koŋ (khiêng) - təʔốŋ (ăn cắp) v.v..

- ɔ / ố : ʔarɔŋ (sắn) - karốŋ (xúm lại); kakɔ (huyết) - caʔố (chỉ trở); katɔʔ (cào cào) - tốʔ (ống đựng muối) v.v..

- *o/ố* : *lɔʔ* (lột da) - *lalốʔ* (vết trắng ở da); *hɔŋ* (ong đất)
hốŋ (lưng); *lɔŋ* (trôi) - *lốŋ* (mở cửa) v.v..

B.2. Âm cuối

Đảm nhận vị trí âm cuối trong tiếng Cơ tu Zuôih có các phụ âm, bán phụ âm và các tổ hợp phụ âm sau:

P	t	c	k	ʔ
M	n	ɲ	ŋ	
U		i		h
uʔ		iʔ		ih
l, r				

Các ví dụ về âm cuối:

- *p*: *mop* (xấu), *ʔa ʔap* (thái dương), *bɔp* (miệng),
- *t*: *măt* (mắt), *cəhat* (xót), *təuăt* (cụt),
- *c*: *kacac* (trăng non), *ʔatuc* (gà), *kaməc* (xác chết),
- *k*: *dak* (nước), *pik* (cửa sông), *katik* (đất),
- *ʔ*: *di ʔ* (gió), *dốʔ* (sâu), *lu ʔ* (bùn),
- *m*: *grăm* (sẫm), *katam* (mắt cá), *ʔaham* (máu),
- *n*: *pũm* (rốn), *ʔakɔn* (con); *don* (seọ),
- *ɲ*: *lu ɲn* (bụng), *ʔareɲ* (sâu răng),
- *ŋ*: *plɛŋ* (trời), *parăŋ* (nặng), *kakɔŋ* (rừng),
- *ɣ*: *pələɣ* (đùi), *ʔajɛɣ* (eo), *sasaɣ* (con rế),
- *j*: *tabaj* (cầm), *tăj* (tay), *ka ʔăj* (đan),
- *h*: *tuh* (lũ), *cưəh* (cát), *băh* (muối),
- *u ʔ*: *cata bjaɣ ʔ* (ria mép), *crau ʔ* (muồm), *abhiəu ʔ* (hến),
- *j ʔ*: *katăj ʔ* (nhỏ), *kabhaj ʔ* (gãi), *laj ʔ* (lưới),
- *jh*: *ʔăjh* (lửa), *manujh* (người), *bu əjh* (cúng),
- *l*: *dəl* (đá), *vɛl* (làng), *tarkəl* (đầu gối),
- *r*: *cətur* (sao hôm), *tɔr* (bò), *kətər* (tai).

3. KẾT LUẬN

So với các hệ thống ngữ âm tiếng Cơ tu đã được miêu tả trước đây, hệ thống ngữ âm Cơ tu vùng Zuôih không có gì thật đặc biệt. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy hệ thống ngữ âm này có mặt khá đầy đủ các âm vị của hầu hết các phương ngữ Cơ tu hiện nay. So với hệ thống ngữ âm của phương ngữ vùng A Lưới (tiếng Phương) hoặc vùng A Vương thì hệ thống ngữ âm vùng Zuôih không có 3 nguyên âm đôi /ea/, /ʌa/, /ɔa/, vì thế khi sử dụng tiếng Cơ tu vùng Zuôih để xây dựng chữ viết nếu cần thiết có thể bổ sung thêm 3 nguyên âm đôi vừa nêu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boop Ctu, *Sở Giáo dục Quảng Nam - Đà Nẵng, 1988* (Quách Xuân chủ biên).
2. Costello. N.A., *Katu dictionary* (Katu - Vietnamese - English), *SIL, 1991*.
3. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, *Tiếng Katu, KHXH, H., 1998*.
4. Wanllace J.M. *Katu phonemes*, trong *Mon - Khmer Studies III, Sài Gòn, 1966 (55-68)*.
5. *Viện Ngôn ngữ học*, *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, KHXH, H., 1993*.
6. *Viện Ngôn ngữ học*, *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số phía Nam, KHXH, H., 1993*.
7. Taruuih adô truuih krit, *Việt Nam, 1978*.
8. *Những sự kiện lịch sử huyện Giàng, Đà Nẵng, 1993*.

NGŨ ÂM TIẾNG KHÁNG

(Những nhận xét ban đầu)

NGUYỄN HỮU HOÀNH

A. VÀI NÉT VỀ NGƯỜI KHÁNG VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Ở nước ta, Kháng là một dân tộc có số lượng dân số tương đối ít. Theo kết quả điều tra dân số năm 1999, dân tộc Kháng có khoảng 10.272 người, xếp thứ 35 trong số 53 dân tộc thiểu số. Hiện nay, phần lớn người Kháng cư trú ở bốn tỉnh vùng núi phía Bắc: Sơn La (6.541 người), Điện Biên và Lai Châu (3.573 người), Lào Cai (118 người). Các huyện có đông người Kháng sinh sống là: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La (thuộc tỉnh Sơn La); Mường Lay, Mường Tè, Tuần Giáo (thuộc tỉnh Điện Biên); Phong Thổ (thuộc tỉnh Lai Châu); Than Uyên (thuộc tỉnh Lào Cai). Ở các địa phương vừa nêu, người Kháng không sống thành những vùng riêng biệt. Họ thường sống chung, xen kẽ với nhiều dân tộc khác như Thái, Khơ Mú, Xinh Mun. Quá trình chung sống đó (đặc biệt là đối với dân tộc Thái) đã để lại dấu vết khá đậm nét trong mọi mặt đời sống của người Kháng. Có thể nói rằng, từ văn hóa vật chất đến văn hóa tinh thần, người Kháng chịu ảnh hưởng rất lớn từ người Thái.

2. Cho đến nay, nhìn chung, các công trình nghiên cứu về dân tộc Kháng chưa nhiều. Những thông tin về dân tộc này phần lớn thuộc về lĩnh vực dân tộc học [10], [11]. Đối với ngôn ngữ học, rất tiếc chưa có một công trình khoa học hoặc một miêu tả riêng biệt nào dành cho tiếng Kháng. Thỉnh thoảng chúng ta mới gặp tên của ngôn ngữ này trong một số

bài viết đề cập đến sự phân loại cội nguồn các ngôn ngữ vùng Đông Nam Châu Á. Trong một số công trình nghiên cứu gần đây của Thomas D. và Diffloth G., mặc dù việc phân nhóm các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á của mỗi tác giả có chỗ còn khác nhau nhưng đối với vị trí của tiếng Kháng thì giữa các tác giả ý kiến tương đối thống nhất: tiếng Kháng (các tác giả ghi là *Khao*) là một ngôn ngữ thuộc nhóm Khmuic, dòng Môn - Khmer, họ Nam Á [3], [7].

Các nhà dân tộc học nước ta như Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Cẩm Trọng cũng khẳng định tiếng Kháng thuộc Nam Á nhưng các tác giả lại có một nhận xét chung rất đáng lưu ý: “Nhóm Kháng là nhóm cư dân có nhiều quan hệ gần gũi về tiếng nói với nhóm Việt - Mường. Chúng ta có thể xem ngôn ngữ Kháng là gạch nối giữa ngôn ngữ Việt - Mường và ngôn ngữ Môn - Khmer” [10; 23], [11;108].

Tình hình trên đây cho thấy rằng, để xác định chính xác vị trí của ngôn ngữ này, rõ ràng chúng ta cần phải có được nhiều tư liệu, nhiều nghiên cứu cụ thể hơn nữa.

Cũng xin được nói thêm, ở nước ta, tiếng Kháng là một trong số khá nhiều ngôn ngữ đang đứng trước nguy cơ diệt vong (endangered languages). Hiện nay, phần lớn người Kháng đang chuyển dần sang nói tiếng Thái; thậm chí ở một số bản, một số xã người Kháng đã bỏ hẳn tiếng mẹ đẻ và nói toàn bằng tiếng Thái. Nếu tiếp xúc với tiếng Kháng, ai cũng dễ nhận ra rằng, phần lớn từ vựng tiếng Kháng hiện nay đều là các từ gốc Thái. Chính vì lẽ đó, nghiên cứu tiếng Kháng, ngoài ý nghĩa khoa học, còn có một ý nghĩa nhân văn sâu sắc: góp phần bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc Kháng.

B. HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG KHÁNG

1. TÌNH HÌNH PHƯƠNG NGỮ VÀ TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU

Theo các nhà dân tộc học, dân tộc Kháng có nhiều nhóm

địa phương. Mặc dù không nói cụ thể là bao nhiêu nhưng theo trình bày của họ thì có sự phân biệt giữa 3 nhóm với các tên tự gọi khác nhau là: *MơHáng*, *MaHáng* hoặc *BaHáng* (Bủ Háng) và *Brến* [11;108]. Đáng tiếc, ngoài những nhận xét hết sức sơ lược, chúng ta chưa có một thông tin cụ thể nào về các nhóm đó.

Tiếp xúc với tư liệu tiếng Kháng, chúng tôi nhận thấy rằng, tiếng Kháng có rất nhiều thổ ngữ và sự khác biệt giữa các thổ ngữ cả về mặt từ vựng lẫn ngữ âm là rất đáng kể, xin dẫn một vài ví dụ:

	vú	mông
Kháng (Chiềng Bôm, Thuận Châu)	bo ²¹	koi ²⁴
Kháng (Chiềng Ôn, Quỳnh Nhai)	no ²¹	kam ²¹
Kháng (Liệp Muội, Thuận Châu)	nom ²¹²	mløj ⁵⁵
Kháng (Nậm Din, Tuần Giáo)	no ²¹	pak ²¹ mløj ⁵⁵
Kháng (Long Hẹ, Thuận Châu)	bo ²¹	klet ²⁴ ...

Để xem xét một cách toàn diện tiếng Kháng, rõ ràng chúng ta không thể bỏ qua những sự khác biệt này. Tuy nhiên, trong khi chưa có điều kiện giải quyết những vấn đề đặt ra, ở bài viết này, chúng tôi xin phép dừng lại ở việc miêu tả hệ thống ngữ âm tiếng Kháng được nói ở xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Tư liệu của thổ ngữ này do chúng tôi và giáo sư Naomitsu Mikami Nomura trường đại học Kei O Nhật Bản trực tiếp điều tra vào tháng 9 năm 2002.

2. CẤU TRÚC NGỮ ÂM CỦA TỪ ÂM VỊ HỌC (PHONOLOGICAL WORD) TIẾNG KHÁNG

Giống với nhiều ngôn ngữ Môn - Khmer khác, về mặt loại

hình, tiếng Kháng là một ngôn ngữ cận âm tiết tính (sesquisyllable). Tuy nhiên, khác với nhiều ngôn ngữ cùng nhóm, tiếng Kháng là ngôn ngữ có thanh điệu.

Về phương diện ngữ âm, từ âm vị học tiếng Kháng có hai loại:

a. Loại thứ nhất chỉ có một âm tiết, ví dụ:

*ɗoŋ*³⁵⁴ (tóc, lông); *li aŋ*³⁴ (vai); *cem*³⁴ (chim)...

b. Loại thứ hai gồm hai âm tiết trong đó có một âm tiết đóng vai trò là âm tiết chính và một âm tiết phụ đi liền phía trước (được gọi là tiền âm tiết), ví dụ:

*katak*³⁴ (lưỡi); *kapol*²¹ (vuốt, móng); *kammĩ*³⁴ (dây)...

Trong cấu trúc của từ âm vị học, âm tiết chính là thành phần bắt buộc; mỗi âm tiết mang một thanh điệu nhất định và có thể hoạt động một cách độc lập. Ngược lại, tiền âm tiết là một thành phần không bắt buộc; chúng luôn tồn tại bên cạnh âm tiết chính, phụ thuộc vào âm tiết chính. Điều này dễ nhận thấy ở chỗ: Cùng một từ âm vị học, nhưng ở địa phương này thì phát âm có tiền âm tiết, ở địa phương khác lại không, ví dụ:

	Chiềng Bôm	Liệp Muội
lưỡi	<i>katak</i> ³⁴	<i>tak</i> ²¹
đuôi	<i>kata</i> ²¹⁷	<i>ta</i> ³⁴⁷

So với các ngôn ngữ cùng nhóm Khơ Mú, Xinh Mun, số lượng các tiền âm tiết của tiếng Kháng nghèo nàn hơn rất nhiều.

Tiếng Kháng Chiềng Bôm hiện chỉ còn một tiền âm tiết duy nhất là *ka-*. Ở tiền âm tiết này không có sự khu biệt về thanh điệu. Nó luôn được phát âm với một tuyến điệu đi xuống. Điều này cũng có nghĩa là, các thành phần âm vị học của tiếng Kháng chủ yếu được thể hiện ở trong cấu trúc của âm tiết chính.

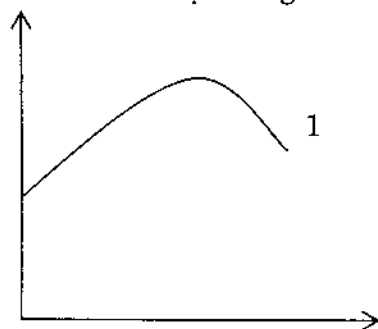
3. ÂM TIẾT CHÍNH

Ở dạng đầy đủ nhất, âm tiết chính tiếng Kháng được cấu tạo bởi ba thành phần: Thanh điệu, âm đầu và vần. Sau đây là đặc điểm của mỗi thành phần.

3.1. Thanh điệu

Bằng cảm thụ thính giác, chúng tôi nhận thấy tiếng Kháng có 5 thanh điệu. Có thể miêu tả các đặc trưng cơ bản của thanh điệu như sau:

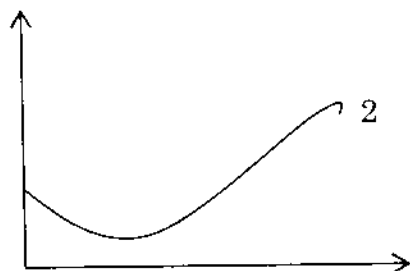
Thanh 1: Xuất phát ở cao độ cao, đi lên tương đối dốc. Đến khoảng 2/3 âm tiết, khi đạt đến mức cao nhất thì có chiều hướng đi xuống một chút và kết thúc cao hơn một bậc so với điểm xuất phát. Theo cách biểu diễn của Triệu Nguyên Nhiệm, thanh một có thể ghi là 354. Thanh một không xuất hiện trong loại hình âm tiết đóng với các phụ âm cuối -p, -t, -k. Có thể biểu diễn thanh một bằng sơ đồ như sau:



Các ví dụ: /ma¹/ (cô, dì); /sol¹/ (gấu); /tǎn¹/ (nướng)

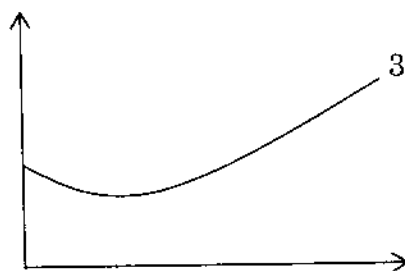
Thanh 2: Gần như đối lập với thanh 1, thanh 2 xuất phát từ cao độ thấp, đi xuống thoải mái đến khoảng 2/3 âm tiết sau đó đi với đường nét có phần dốc hơn và kết thúc ở cao độ ngang hoặc cao hơn chút ít so với cao độ xuất phát. Có thể ghi thanh 2 là 212. Cũng như thanh 1, thanh 2 chỉ xuất hiện trong các loại hình âm tiết mở, nửa mở và nửa khép. Xin lưu ý thêm là, trong nhiều trường hợp, quá trình phát âm các âm tiết có thanh 2 thường xuất hiện hiện tượng kẹt dây thanh ở

quãng giữa. Tuy nhiên, đây chỉ là một biến thể tự do. Sau đây là sơ đồ biểu diễn của thanh 2:



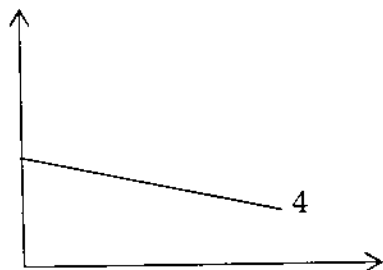
Các ví dụ: /na²/ (ruộng); /tol²/ (tai); /tǎŋ²/ (căng dây).

Thanh 3: Xuất phát từ cao độ thấp; trong khoảng 1/3 âm tiết đường nét đi ngang sau đó đi lên từ từ và kết thúc ở cao độ cao ngang với điểm kết thúc của thanh 1. Thanh 3 xuất hiện trong mọi loại hình âm tiết và có thể được ghi là 24. Sơ đồ của thanh 3 được hình dung như sau:



Các ví dụ: /ma³/ cơm; /sol³/ ăn cắp; /tǎŋ³/ dựng đứng; /ŋǎt³/ chết

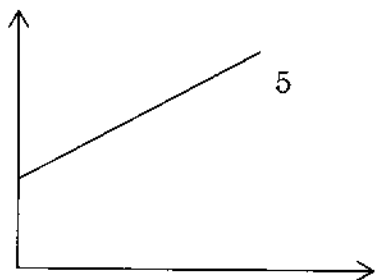
Thanh 4: Thanh 4 xuất phát từ cao độ thấp, đi xuống từ từ và kết thúc ở cao độ thấp nhất. Thanh 4 được ghi là 21. Cũng giống như thanh 3, thanh 4 có thể xuất hiện trong mọi loại hình âm tiết. Sơ đồ biểu diễn thanh 4 có thể hình dung như sau:



Các ví dụ: /ma⁴/ (ngựa); /dəl⁴/ (nông, cạn); /tǎŋ⁴/ (ghế); /ŋət⁴/ (giết)...

Xin lưu ý thêm, trong các âm tiết mở, thanh 4 nhiều khi được phát âm với một động tác tắc thanh hầu nhẹ (khi có khi không). Đây là một biến thể tự do, không cần yếu.

Thanh 5: Thanh 5 xuất phát ngang với điểm xuất phát của thanh 3; đi lên tương đối dốc; kết thúc bằng một hiện tượng tắc họng ở cùng cao độ kết thúc của thanh 3. Thanh 5 chỉ thấy xuất hiện trong các âm tiết mở. Có thể hình dung thanh 5 theo sơ đồ sau:



Các ví dụ: /ma⁵/ (bổ); /ŋo⁵/ (ở, sống); /tu⁵/ (ăn, uống)...

Về mặt âm vị học, có thể có hai giải pháp đối với thanh 5.

Giải pháp thứ nhất: coi thanh 5 như một thanh điệu độc lập. Khi đó thanh 5 được phân biệt với thanh 3 chủ yếu bằng hiện tượng tắc họng.

Giải pháp thứ hai: Coi hiện tượng tắc họng như là một phụ âm cuối /ʔ/. Lúc đó thanh 5 được xem như là một biến thể của thanh 3.

Trong hai giải pháp trên, chúng tôi chọn giải pháp thứ nhất bởi hai lí do:

a. Xu hướng phát triển, biến đổi chung của các ngôn ngữ trong khu vực là từ các ngôn ngữ không thanh điệu đến các ngôn ngữ có thanh điệu.

b. Nếu xem hiện tượng tắc họng trong các âm tiết có thanh 5 là một phụ âm cuối, sẽ xảy ra một tình trạng

không bình thường lắm: một số nguyên âm luôn có sự đối lập ngắn - dài trong các loại hình âm tiết không mở nhưng riêng ở trường hợp có phụ âm cuối tắc họng này, chúng ta lại không tìm thấy đối lập đó.

Theo cách miêu tả vừa trình bày ở trên, dễ nhận thấy rằng, về mặt âm vị học, 5 thanh điệu tiếng Kháng đối lập với nhau theo 3 tiêu chí: âm vực/đường nét/có hay không có hiện tượng tắc họng. Việc nhận diện các thanh điệu có thể được trình bày bằng một bảng như sau (bảng 1):

Bảng 1: Nhận diện thanh điệu Kháng

Thanh điệu		1	2	3	4	5
Tiêu chí						
Cao độ	cao	+	-	+	-	+
	thấp	-	+	-	+	-
Đường nét	một hướng	-	-	+	+	+
	hai hướng	+	+	-	-	-
Hiện tượng tắc họng	có	-	-	-	-	+
	không có	+	+	+	+	-

(dấu “+” và “-” xác nhận hay không xác nhận sự có mặt một tiêu chí nào đó)

3.2. Âm đầu

Đảm nhiệm vị trí âm đầu trong tiếng Kháng là các phụ âm đơn hoặc các tổ hợp phụ âm. Tiếng Kháng có 19 phụ âm đơn. Các phụ âm đơn này phân biệt với nhau như sau:

Bảng 2

Vị trí cấu âm			Môi	Lợi	Ngạc	Mặt	Họng
Phương thức cấu âm							
Tắc	vô thanh	không bật hơi	p	t	c	k	ʔ
		bật hơi		t ^h			
	hữu thanh		b	d			
	mũi		m	n	ɲ	ŋ	
Xát	vô thanh		f	s		χ	h
	hữu thanh		v	z			
bên				l			

Ở hệ thống phụ âm đầu này, có một điểm cần lưu ý thêm: các phụ âm xát, vô thanh /f/ và /ɣ/ hiện đang tồn tại dưới hai biến thể [f] và [p^h]; [ɣ] và [k^h]. Đây là những biến thể có tính chất tự do. Cùng một âm tiết, cùng một người đọc nhưng khi thì được phát âm là [f], [ɣ] khi thì được phát âm là [p^h], [k^h]. Dưới đây là các ví dụ về các phụ âm đơn tiếng Kháng:

- p pɛ³ (giã), pum¹ (bụng), put³ (tức giận)
- t tɛ³ (làm), tol² (tai), tot⁴ (vút)
- c co⁵ (bệnh), cem³ (chìm), coh³ (thọc)
- k ka¹ (cá), kaŋ¹ (miệng), kip³ (mặc)
- ʔ ʔɛ³ (cho), ʔom³ (nước), ʔup³ (nói)
- t^h t^ho³ (nhỏ), t^hɔŋ¹ (nửa), t^huk³ (rẻ)
- b bo⁴ (vú), bǎŋ² (bớt), bǎp³ (cắn)
- d da³ (đen), dɔŋ¹ (tóc, lông), dək³ (lấy)
- m ma³ (cơm), moi¹ (mũi), mǎt⁴ (cầm)
- n na³ (phía trước), nim³ (máu), nək⁴ (ngoài)

- **ɲ** *ɲa³* (nhà), *ɲam¹* (khóc), *ɲip³* (nhắm mắt)
- **ŋ** *ŋa³* (cành cây), *ŋǎl³* (lúa), *ŋǎt⁴* (giết)
- **f** *fa¹* (nấp), *fum³* (giấu tiền), *fak³* (nhả)
- **s** *sɛ³* (chơi), *siŋ¹* (khen), *sǎp³* (cánh tay)
- **χ** *χa³* (rượu), *χi_ay⁴* (mặt trăng), *χak⁴* (khắc)
- **h** *ha³* (rửa), *hian⁴* (một), *hɔk⁴* (ổ gà)
- **v** *va³* (há miệng), *vai³* (bơi), *vil²* (gió)
- **z** *ze³* (chải), *siŋ³* (chân), *zop³* (mút)
- **l** *le¹* (chồng), *lǎm²* (thân cỏ), *liak⁴* (chọn)

Ngoài 19 phụ âm đầu đơn, đảm nhận vị trí âm đầu trong tiếng Kháng còn có 2 tổ hợp phụ âm bên hóa: *pl*, *kl* và 4 tổ hợp phụ âm môi hóa: *kw*, *χw*, *sw*, *lw*. Các tổ hợp phụ âm này có thể được kiểm nghiệm qua các ví dụ sau:

- **pl** *plui¹* (trốn), *plem¹* (nghe), *plɛ³* (dỗ)
- **kl** *klak³* (đầu), *klu_am³* (gan), *kli_a¹* (mưa)
- **kw** *kwǎn²* (thuốc), *kwel¹* (bát), *kwa²* (trộn), *kwak⁴* (giun đất)
- **χw** *χwen¹* (đeo nhẫn), *χwǎi¹* (ruồi xanh), *χwan¹* (riều)
- **sw** *swa¹* (khỉ), *swai¹* (muộn)
- **lw** *lwa¹* (trơn, nhẫn)...

3.3. Vần

Vần trong tiếng Kháng có hai loại: loại chỉ có một nguyên âm và loại gồm một nguyên âm giữ vai trò âm chính kết hợp với một phụ âm hoặc bán nguyên âm giữ vai trò âm cuối. Hai loại vần này khác nhau cả về số lượng và tính chất của các đối lập âm vị học.

3.3.1. Nguyên âm

Giữ chức năng âm chính trong vần tiếng Kháng là các nguyên âm đơn hoặc đôi. Tiếng Kháng có 9 nguyên âm đơn

và 3 nguyên âm đôi cơ bản. Ba nguyên âm đôi có yếu tố thứ nhất là 3 nguyên âm có độ mở khép nhất của ba dòng /i, ɨ, u/; yếu tố thứ hai là nguyên âm dòng giữa có độ mở lớn nhất /a/. Bên cạnh tiêu chí đơn/đôi, các nguyên âm còn đối lập nhau theo dòng lưỡi, độ mở và trường độ. Riêng thể đôi lập về trường độ, trong số 9 nguyên âm đơn tiếng Kháng chỉ có nguyên âm mở, dòng giữa /a/ tham gia vào sự đối lập này. Như vậy, tiếng Kháng có tất cả 13 nguyên âm.

Có thể nhận diện hệ thống các nguyên âm tiếng Kháng bằng bảng trình bày sau (bảng 3):

Bảng 3: Nhận diện các nguyên âm tiếng Kháng

Độ mở \ Dòng		Trước	Giữa	Sau
Đơn	khép	i	ɨ	u
	trung bình	e	ə	o
	mở	ɛ	a / ǣ	ɔ
Đôi		ia	ia	ua

Về mặt ngữ âm, bảng âm vị vừa được chỉ ra có một điểm cần lưu ý thêm:

- Các nguyên âm đôi /i_a/, /ɨ_a/, /u_a/ trong nhiều trường hợp được hiện thực hóa như là [i_ə, ɨ_ə, u_ə] ví dụ:

/ku_an¹/ -> [ku_ən¹] (con)

/ni_a²/ -> [ni_ə²] (thịt)

/zi_ak³/ -> [zi_ək³] (tàn tro)

Đây là một biến thể tự do và thường gặp ở các từ vay mượn từ tiếng Thái.

Các ví dụ về các nguyên âm tiếng Kháng:

- i ti³ (tay), kim² (mặn), klit⁴ (tháo, cởi)
- e ce³ (chấy), cem³ (chìm), kader³ (đường đi), det³ (ong đốt)

- ɛ *pe³* (nghiên), *pleŋ³* (sữa chữa), *ʔek³* (lợn)
- i *ti¹* (kêu), *tiŋ³* (đồng bằng), *kip³* (mặc)
- ə *tr⁵* (khối), *ləŋ³* (dài), *dək³* (lấy)
- a *ka¹* (cá), *taŋ³* (chở), *fak³* (nhà)
- ǎ *ʔǎl³* (muốn), *tǎŋ³* (dựng đứng), *bǎt³* (cỏ)
- u *tu⁵* (ăn), *pum¹* (bụng), *t^huk³* (chà)
- o *co⁵* (đau, bệnh), *koŋ²* (lông gà), *kok⁴* (sâu)
- ɔ *zo¹* (tôi), *koŋ³* (dưới), *tot⁴* (vút)
- ia *ti₁a¹* (đất), *ti₁aŋ³* (trầu), *di₁at³* (thấp)
- ia *ni₁a²* (thịt), *ci₁aŋ²* (đồ vật), *li₁ak⁴* (chọn)
- ua *hu₁a¹* (săn), *lu₁aŋ⁴* (chị, anh), *ku₁at⁴* (ho)

3.3.2. Âm cuối

Đảm nhận vị trí âm cuối trong tiếng Kháng gồm có 7 phụ âm và 3 bán nguyên âm. Các âm cuối này có thể được nhận diện như sau (bảng 4):

Bảng 4: Các âm cuối tiếng Kháng

Tắc, vô thanh	-p, -t, -k
Tắc, mũi	-m, -n, -ŋ
Bên	-l
Bán nguyên âm	-i, -ɨ, -u

Các ví dụ về âm cuối:

- p *dip³* (môi), *tup⁴* (mái nhà), *bep³* (bóp)
- t *kadut³* (lưng), *bǎt³* (cỏ), *klit⁴* (cởi, tháo)
- k *hək³* (giáo), *ʔek³* (lợn), *dək³* (lấy)
- m *nim³* (máu), *ʔom³* (nước), *plem¹* (nghe)
- n *nen³* (ấn), *kǎn¹* (vợ), *ʔon³* (gì)
- ŋ *kay¹* (miệng), *hiŋ¹* (răng), *dəŋ¹* (tóc, lông), *kadeŋ³* (đường)

- l *tol*² (tai), *li al*³ (muối), *vil*² (gió), *səl*³ (nôn)
- ɿ *moi*¹ (mũi), *ɣai*³ (mặt), *mü*³ (mở)
- ɿ̃ *kəɿ*² (phồng lên), *bəɿ*³ (ngu), *cəɿ*¹ (tim)
- ʊ *ʔeʊ*¹ (eo), *χăʊ*³ (sắc), *zaʊ*³ (khoảng chừng)

Sự kết hợp giữa các âm chính và âm cuối cho thấy:

* Âm cuối /-i/ không kết hợp với các nguyên âm dòng trước /i, e, ɛ/.

* Âm cuối /-ʊ/ không kết hợp với các nguyên âm dòng sau /u, o, ɔ/.

* Âm cuối /-ɿ̃/ chỉ thấy xuất hiện sau nguyên âm dòng giữa có độ mở trung bình /ə/.

4. KẾT LUẬN

Những đặc điểm ngữ âm - âm vị học của tiếng Mảng vừa được mô tả ở trên, cho phép đi đến một số nhận xét khái quát như sau:

4.1. Trong sự so sánh với các ngôn ngữ Môn - Khmer ở Việt Nam và nhất là các ngôn ngữ được xếp cùng nhóm với tiếng Kháng như Khơ Mú, Xinh Mun, Ở Đu; chúng tôi nhận thấy ở các đơn vị đoạn tính, cấu trúc của từ âm vị học tiếng Kháng có phần đơn giản hơn. Điều này được thể hiện rõ ở một số đặc điểm như: tiền âm tiết chỉ còn lại một hình thức duy nhất với một cấu trúc đơn giản CV. Ngoài các tổ hợp phụ âm môi hóa (mà sự tồn tại của chúng phụ thuộc vào các giải pháp âm vị học), các tổ hợp phụ âm bên hóa, rung hóa chỉ còn lại hai trường hợp (pl, kl). Hệ thống nguyên âm không có sự đối lập về chất giọng và chỉ có một trường hợp tham gia vào sự đối lập về trường độ. Ở vị trí âm cuối vắng mặt các phụ âm mặt lưỡi /-ɲ, -c/ các âm rung /-r/, xát đầu lưỡi - lợi, xát họng /-s, -h/.

4.2. Bổ lại những điều vừa nêu, trong nhóm Khmuic, tiếng Kháng lại là ngôn ngữ duy nhất có một hệ thống thanh điệu tương đối phong phú (5 thanh). Đây là một đặc điểm rất đáng được lưu tâm. Số lượng thanh điệu, những đặc điểm ngữ âm - âm vị học của chúng trong mối liên hệ với đặc điểm của hệ thống các thành phần đoạn tính, chắc chắn sẽ là những thông tin thú vị cho phép các nhà ngôn ngữ học tiếp tục làm rõ quá trình hình thành thanh điệu đối với các ngôn ngữ trong khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn. Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt. Nxb GD, 1995.
2. Khổng Diễn. Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam. Nxb KHXH, H., 1995.
3. Diffloth G. Austro - Asitic languages International Encyclopedia of linguistics. Vol 1 Ed. by William Bright. Oxford Univ. Press 1992.
4. Hoàng Trần Nghịch, Tòng Kim Ân. Từ điển Thái - Việt. Nxb KHXH, H., 1990.
5. Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Hữu Hoàn, Tạ Văn Thông. Vị trí tiếng Mảng trong các ngôn ngữ Môn - Khmer. Việt Nam học (Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất, Tập V). Nxb Thế Giới, H., 2001, tr.181-192.
6. Huffman Franklin E. The relevance of lexicostatistics to Mon - Khmer languages. *Austroasiatic studies 1. Honolulu Univ, Hawaii press 1976, 539-547.*
7. Thomas D. and Headley R.K. More on Mon - Khmer supgroupings. *Lingua 25 (1970), 398-418.*
8. Tạ Văn Thông, Nguyễn Hữu Hoàn. Ngữ âm tiếng Mảng. *Ngôn ngữ, 1995, số 3, tr.38-47.*
9. Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Nxb Thống kê, H., 2001.
10. Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên. Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam. Nxb KHXH, H., 1972.
11. Viện Dân tộc học. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Khu vực phía Bắc). Nxb KHXH, H., 1978.

SUY NGHĨ VỀ MỘT PHƯƠNG ÁN SỬA ĐỔI CHỮ VIẾT COTU

NGUYỄN HỮU HOÀNH

1. Trong cuộc hội thảo "Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số phía Nam" tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1993, kết thúc bản tham luận "Việc dạy chữ Cotu ở Quảng Nam - Đà Nẵng", Sở giáo dục Quảng Nam - Đà Nẵng đã kiến nghị: "Viện Khoa học xã hội phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức nghiên cứu thêm để xây dựng bộ vần chữ viết Cotu thật hoàn hảo, ghi nhận chữ viết của dân tộc Cotu"⁽¹⁾

Ở một bản tham luận khác, tác giả Nguyễn Tri Hùng cũng có một đề nghị tương tự: "Để chữ viết dân tộc Cotu sớm cùng với chữ viết phổ thông có tác dụng thật sự đến việc bảo tồn phát triển văn hoá của dân tộc này đề nghị cơ quan chuyên trách nghiên cứu ngôn ngữ khu vực phía Nam phối hợp với địa phương để nghiên cứu, cải tiến hoàn chỉnh bộ chữ Cotu, đảm bảo tính khoa học ngôn ngữ, hợp với đặc thù. Từ đó có cơ sở để hoạch định những công việc tiếp theo trong công tác giáo dục văn hoá"⁽²⁾.

Thiết nghĩ, những kiến nghị trên là xác đáng, có trách nhiệm. Nhìn xa hơn một chút, đó chính là một nhu cầu xã hội thiết thực, mang nhiều ý nghĩa cả về chính trị lẫn văn hoá - xã hội. Dĩ nhiên, việc thoả mãn nhu cầu này đòi hỏi cần phải có sự quan tâm thích đáng của các nhà chuyên môn

^{(1) (2)} Xem thêm tài liệu tham khảo số 5 trang 140. 151.

cũng như các nhà quản lí xã hội.

Với tư cách là người đã và đang tìm hiểu tiếng nói, chữ viết của dân tộc Cotu, ở bài này, chúng tôi muốn trình bày một số suy nghĩ của mình xung quanh vấn đề đang được đặt ra.

2. Hiện nay, trên các xuất bản phẩm, chúng ta thấy tiếng Cotu có hai hệ thống chữ viết khác nhau.

Hệ thống thứ nhất ra đời vào năm 1956. Đây là kết quả lao động miệt mài, đầy tâm huyết, trong suốt thời gian gần một năm trời của tác giả Conh Ta Lang (Lê Hồng Mao), với sự cộng tác nhiệt tình của Conh Axơp (Quách Xuân). Ngay từ khi mới ra đời, hệ thống chữ viết này đã được đưa vào cuộc sống và nó đã phát huy tác dụng một cách hết sức tích cực trong một khoảng thời gian dài gần 20 năm. Trong khoảng thời gian đó, hàng ngàn, hàng vạn người Cotu đã được học và biết chữ Cotu. Tháng 5 năm 1959, tờ tin *Gung Dư* bằng hai thứ chữ Cotu và Quốc ngữ ra đời. Những sự kiện đó đã làm cho chữ viết Cotu trở thành một công cụ sắc bén, hết sức có hiệu quả trong việc phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng; tuyên truyền vận động đồng bào đoàn kết, tăng gia sản xuất, xoá bỏ các hủ tục lạc hậu và tham gia kháng chiến chống Mỹ - Diệm. Đáng tiếc, sau chiến thắng năm 1975, do nhiều hoàn cảnh, lý do khác nhau, việc sử dụng, truyền bá bộ chữ này bị chững lại, lắng xuống. Mãi đến năm 1985, do đòi hỏi của thực tế, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Khoa học Kỹ thuật và Sở Giáo dục Quảng Nam - Đà Nẵng đã tổ chức một ban nghiên cứu nhằm áp dụng và cải tiến một bước bộ chữ cũ⁽¹⁾. Kết quả của việc cải tiến này đã được sử dụng để biên soạn sách giáo khoa dùng cho lớp một: "Boop Cotu lớp mui".

⁽¹⁾ Trong Ban nghiên cứu này có cả đồng chí Quách Xuân - người đã giúp đỡ, cộng tác với Conh Ta Lang trước đây.

Hệ thống thứ hai ra đời vào những năm 1967 - 1969. Hệ thống này do các chuyên gia của **Viện Ngôn ngữ học mùa hè (SIL)** xây dựng. Theo chúng tôi biết, phần lớn người Cotu không biết thứ chữ này. Chủ yếu, chúng chỉ mới được các nhà ngôn ngữ học Mỹ dùng để dịch kinh thánh, soạn từ điển song ngữ. Trong những bài nghiên cứu viết về tiếng Cotu, họ cũng sử dụng loại chữ này khi trích dẫn các ví dụ.

Trước tình hình trên, chúng tôi muốn lưu ý rằng, khi đặt vấn đề sửa đổi, cải tiến chữ Cotu, phạm vi bàn đến của chúng tôi là hệ thống thứ nhất. Cụ thể hơn, đó là hệ thống chữ viết đã được Sở giáo dục Quảng Nam - Đà Nẵng sử dụng để biên soạn sách giáo khoa năm 1986.

3. Như đã biết, việc xây dựng chữ viết mới hoặc cải tiến các hệ thống chữ viết đã có của một ngôn ngữ bao giờ cũng phải dựa trên một số nguyên tắc nhất định. Mục đích cuối cùng của những nguyên tắc này là nhằm tạo ra một hệ thống chữ viết vừa đảm bảo tính khoa học, vừa tiện lợi, dễ học, dễ phổ biến. Chừng nào một hệ thống chữ viết còn xa mục đích này, chừng đó phải có những cải tiến nhất định.

Sau một thời gian tìm hiểu chữ Cotu, về mặt khoa học, chúng tôi thấy thực sự cần có những thay đổi. Tại sao vậy? Hy vọng những nhận xét sau đây sẽ giải đáp câu hỏi này.

3.1. Khi xây dựng chữ viết Cotu, các tác giả chủ yếu dựa vào chữ Quốc ngữ và xem đây là nguyên tắc chủ yếu. Hệ quả của nguyên tắc này có hai ưu điểm lớn:

a. Chữ viết Cotu là một hệ thống chữ viết ghi âm. Về mặt lí thuyết, hiện nay, loại chữ này được đánh giá là tiến bộ nhất. Về mặt thực tiễn, nó đơn giản, dễ học, dễ phổ biến

b. Hệ thống kí hiệu hầu như sử dụng toàn bộ hệ thống chữ cái của chữ Quốc ngữ. Vì vậy, giữa hai hệ thống chữ viết có sự gần gũi rất đáng kể. Sự gần gũi này tạo điều kiện thuận

lợi cho việc học tập khi chuyển từ tiếng Cốtu sang ngôn ngữ quốc gia; đồng thời cũng tạo điều kiện dễ dàng trong việc xuất bản, in ấn bằng tiếng Cốtu.

Ngoài hai ưu điểm có tính chất hệ quả trên, còn có thể thấy những ưu điểm khác:

c. Chữ viết Cốtu được xây dựng trên cơ sở phương ngữ vùng Trung (vùng Răcôg). Theo đánh giá của mọi người, đây là phương ngữ còn "đậm chất Cốtu" nhất: "Đồng bào vùng trung phát âm rất chuẩn, tiếng nói đúng ngữ điệu, hay nhất, đặc biệt là vùng Răcôg"⁽¹⁾. Như vậy, hệ thống chữ viết đang lưu hành là một hệ thống có tính đại diện, tiêu biểu.

d. Khi lệ thuộc vào chữ Quốc ngữ, các tác giả đã có những cố gắng nhất định trong việc phát hiện những đặc điểm ngữ âm đặc thù của tiếng Cốtu mà ở tiếng Việt không có và cố gắng thể hiện chúng bằng các kí hiệu mới (chẳng hạn, các nguyên âm được ghi bằng êê, ơơ, oo...)

3.2. Bên cạnh những thành công vừa nêu, hệ thống chữ viết Cốtu còn chứa đựng nhiều bất hợp lí. Có thể chỉ ra những điểm sau đây:

a. Xây dựng chữ viết Cốtu dựa vào chữ Quốc ngữ, về mặt phương pháp, là một sự lựa chọn đúng. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là, chữ Quốc ngữ mà chúng ta dùng hiện nay có khá nhiều nhược điểm. Vì vậy, khi xây dựng hệ thống chữ viết mới lấy chữ Quốc ngữ làm tiền đề, cần phải tránh những nhược điểm đó. Đáng tiếc, những người xây dựng chữ viết Cốtu đã chưa nhận thức được điều này. Hậu quả là, hệ thống chữ viết Cốtu dường như thu nạp hầu hết những bất hợp lí đang tồn tại ở chữ Quốc ngữ. Cụ thể là:

- Dùng nhiều kí hiệu (con chữ) để ghi một âm vị. Ví dụ, dùng *c*, *k*, *q* để ghi âm vị /k/; dùng *g*, *gh* để ghi âm vị /g/; dùng *ng*, *ngh* để

⁽¹⁾ Tài liệu tham khảo 7 trang 26.

ghi âm vị /ɲ/ dùng *iê, ia* để ghi âm vị /ie/; dùng *ươ, ưa* để ghi âm vị /uɤ/; dùng *uô, ua, uă* để ghi âm vị /uo/...

- Nhận diện sai các âm vị học trong thành phần của từ, vì vậy gây ra sự lẫn lộn chức năng âm vị học dẫn đến chỗ ghi sai các âm vị. Chẳng hạn, cặp từ /cɤŋaj - tiŋaj/ được ghi là "chơ ngai - ty ngay".

b. Bên cạnh những tồn tại do vận dụng một cách máy móc hệ thống chữ Quốc ngữ, chữ viết Cotu còn chứa đựng nhiều bất hợp lí khác. Những bất hợp lí này khá lộn xộn, không theo một qui tắc nào cả. Để có thể chỉ ra những khiếm khuyết này không còn cách nào khác là phải lần theo từng trường hợp cụ thể.

b.1. Trước hết hãy xét hệ thống các nguyên âm. Theo cách trình bày của chữ viết, chúng tôi tạm sắp xếp thành một bảng như sau:

1	2	3	4	5	6	7	8	9
y, i	ỉ	í	ươ, ư	ử	ứ	Uu, u	ủ	ú
ê	ẻ	ế	ơ	ở	ớ, â	ô	ỏ	ố
êê	êẻ	êế	ơơ	ởở	ớớ	o	ỏ	ố
E	ẻ	é	a	ả	ă	Oo, ao	oỏ	ó
iê, ia			ươ, ưa			uô ua, uă		

Ở bảng này chỉ có các kí hiệu ở các dãy 1, 4, 7. (trừ các nguyên âm đôi dòng cuối cùng) được gọi là nguyên âm. Các dãy còn lại không thấy các tác giả gọi tên. Vậy, chúng là cái gì? Tìm hiểu các ví dụ cụ thể, chúng tôi thấy tình hình như sau.

- Các dãy kí hiệu ở 2, 5, 8 về mặt âm vị học, chúng được dùng để ghi các trường hợp nguyên âm dài kết hợp với phụ âm cuối tắc họng /ʔ/.

Ví dụ: *amỏ* - /amỏʔ/ "con chuột"

priẻ - /priẻʔ/ "quả chuối"

- Các dãy kí hiệu ở 3, 6, 9 về mặt âm vị học, được dùng để ghi các trường hợp:

+ Nguyên âm ngắn kết hợp với âm cuối /ʔ/

Ví dụ: *gố* - /gốʔ/ "nồi"

achí - /acíʔ/ "cái rửa"

+ Nguyên âm ngắn.

Ví dụ: *lúh* - /lũh/ "ra"

chóh - /cốh/ "trông"

nâu cế - /nữu kễ/ "bây giờ"

goóc - /gốk/ "cóc".

- Các dãy kí hiệu ở 1, 4, 7 về mặt âm vị học, được dùng để ghi các nguyên âm dài.

Ví dụ: *acu* - /aku/ "tôi"

pachoom - /pacom/ "dạy" v.v.

Riêng hai nguyên âm /u/ và /u:/ khi ở thể dài trong các từ có phụ âm cuối lại được ghi là uu, ưư. Ví dụ:

htuuc - /hətuk/ "cái vợt", *karuung* /karuŋ/ "sông".

dhrnưtưc - /dərnuik/ "vòng khuyên" v.v.

- Nguyên âm /ɒ/ khi được ghi là oo, khi được ghi là ao. Ví dụ:

anoo - /ano/ "anh, chị"

graong - /gəroŋ/ "hàng rào"...

Những phân tích vừa nêu chứng tỏ, ở hệ thống các nguyên âm, mối quan hệ tương ứng giữa ngữ âm và chữ viết không được bảo đảm. Cách đặt chữ viết ở đây không dựa trên một sự phân tích khoa học nào. Chính vì vậy, các kí hiệu con chữ được sử dụng khá tùy tiện. Cụ thể là:

- Nguyên âm dài khi thì được ghi bằng một con chữ; khi thì được ghi bằng hai con chữ dưới hình thức "đúp"; khi thì

được biểu thị một phần bằng dấu (?) ở trên nguyên âm.

- Nguyên âm ngắn (trừ hai trường hợp ghi theo tiếng Việt là *ă* và *â*) khi thì dùng dấu (') ở trên nguyên âm; khi thì không (trường hợp *u*, *ư*).

- Ngược lại, các dấu (?) ('), ở trên nguyên âm, trong khi biểu thị đặc trưng trường độ của nguyên âm, lại đồng thời biểu thị âm vị tắc họng /ʔ/.

- Cùng một dấu (') trên nguyên âm khi thì đại diện đồng thời cho tiêu chí ngắn của nguyên âm và âm cuối /ʔ/; khi thì chỉ đại diện cho tiêu chí ngắn; khi thì không đại diện cho cái gì cả...

- Âm cuối tắc họng /ʔ/ khi thì được biểu thị bằng dấu sắc ('), khi thì được biểu thị bằng dấu hỏi (?), có khi lại được biểu thị bằng dấu (v) trên nguyên âm. Ví dụ: *lnguă/lənu_oʔ/* "buồn".

Nguyên nhân của tình trạng lộn xộn này là ở chỗ, những người xây dựng chữ viết không nắm được các thao tác ngôn ngữ học khi phân xuất hoặc quy nạp các âm vị. Bằng cảm nhận trực tiếp, rõ ràng họ phân biệt được những sự khác nhau trong từng trường hợp cụ thể nhưng đến bước khái quát để biểu thị chúng bằng các kí hiệu chữ viết thì các tác giả tỏ ra lúng túng, dẫn đến tình trạng như chúng ta vừa thấy. Kết quả là, có tới 48 kí hiệu chữ viết cho các nguyên âm - một hệ thống kí hiệu hết sức công kênh, không phản ánh đúng hệ thống âm vị nguyên âm của tiếng Cotu. Trên thực tế, để thay thế 48 kí hiệu này, chỉ cần 28 kí hiệu là đủ (27 kí hiệu cho nguyên âm và một kí hiệu cho phụ âm /ʔ/. Tiết kiệm được 20 kí hiệu bớt đi một gánh nặng hết sức đáng kể cho mọi người.

b.2. Đối với hệ thống các phụ âm, nếu không kể đến các tổ hợp phụ âm, chúng tôi tạm thời xếp thành bảng sau (theo kí

hiệu chữ viết):

p		tr	ch	k/c/q
ph	th			kh
b	d		gi	
bh	dh	j	z	g/gh
v	x	s	d	h
m	n	nh	ng/ngh	
	l, r			

Ngoài những hạn chế đã nêu ở trên (mục 3.2.a) các kí hiệu chữ viết trên đây về cơ bản, phản ánh khá đầy đủ hệ thống âm vị phụ âm tiếng Cotu. Đây là một cố gắng rất lớn của các soạn giả. Tuy nhiên, chúng tôi muốn lưu ý thêm mấy trường hợp sau:

- Ở tiếng Cotu chỉ có x /s/ mà không có s /s/. Những từ có phụ âm s hình như đều là các từ vay mượn tiếng Việt, ví dụ: *súng, plê su*

- Ở chữ Quốc ngữ hiện nay, hai kí hiệu gi, d đều phản ánh âm vị /z/. Nếu dùng hai kí hiệu này để ghi hai âm vị khác nhau của tiếng Cotu, e rằng dễ gây ra những sự nhầm lẫn trong quá trình học tập. Nên chẳng tìm một giải pháp khác?

- Âm vị /ʔ/ chưa được phản ánh riêng bằng kí hiệu chữ viết.

3.3. Chúng tôi vừa chỉ ra những điểm mạnh cũng như một số vấn đề cần phải xem xét thêm đối với hệ thống chữ viết Cotu. Thực ra, những vấn đề vừa nêu chỉ mới chú trọng đến nội dung các âm cần được ghi lại bằng chữ viết. Nếu nhìn vào hình thức chữ viết, có chỗ cũng làm chúng ta chưa hài lòng. Các âm vị của một ngôn ngữ bao giờ cũng liên hệ với nhau theo đặc tính của một hệ thống. Chữ viết phản ánh các âm vị, vì vậy nó cũng có tính chất hệ thống. Ở đây, phải thú thực rằng, những người xây dựng chữ viết Cotu chưa quan tâm đúng mức đến đặc điểm này. Chẳng hạn, để ghi các âm vị ở

tiếng Cotu mà tiếng Việt không có, như /e, ʌ, o/ các tác giả đã sử dụng hình thức "đúp" kiểu êê, ơơ, oo. Nhưng cũng với hình thức này, các tác giả lại dùng để ghi đặc trưng trường độ dài của nguyên âm /u, u/ trong các từ có phụ âm cuối, v.v.

Để khắc phục tất cả những hạn chế vừa được chỉ ra, rõ ràng cần thiết phải có một sự sửa đổi chữ viết hiện hành. Vấn đề là, nên sửa đổi như thế nào?

4. Trước khi đi vào những kiến nghị cụ thể thiết nghĩ cũng cần lưu ý một số vấn đề chung có tính định hướng sau:

a. Khi đặt chữ viết, mỗi âm vị nên được biểu thị bằng một kí hiệu. Hệ thống kí hiệu này càng gần với quy định phiên âm quốc tế càng tốt. Trong những điều kiện có thể, nên tránh những trường hợp dùng một kí hiệu cho nhiều âm vị và ngược lại, một âm vị được ghi bằng nhiều kí hiệu khác nhau.

b. Để tránh tình trạng lộn xộn, thiếu nhất quán, gây khó khăn cho người học, việc xây dựng chữ viết cần phải phản ánh được một cách tương đối sát thực những mối quan hệ có tính chất hệ thống của các âm vị.

c. Xây dựng chữ viết Cotu phải lấy chữ Quốc ngữ làm tiền đề. Để tạo sự gần gũi giữa hai hệ thống chữ viết; đồng thời nêu bật được các đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ, cần phải:

- Những âm giống nhau hoặc gần nhau giữa hai ngôn ngữ nên sử dụng luôn con chữ của Quốc ngữ. Tuy nhiên, cần loại bỏ những bất hợp lí mà chữ Quốc ngữ đang tồn tại.

- Những âm ở tiếng Cotu mà tiếng Việt không có nên được ghi bằng các kí hiệu mới. Tránh tình trạng dùng kí hiệu chữ Quốc ngữ để ghi những âm khác nội dung ở tiếng Cotu (trừ trường hợp quá đặc biệt).

d. Ngoài tiếng Việt, việc sửa đổi chữ viết Cotu cũng nên đặt trong mối quan hệ với chữ viết của các dân tộc gần gũi, lân cận như chữ Pakôh - Tàôih, chữ Bru - Vân Kiều... Bởi vì

chính đây cũng là một cơ hội tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu văn hoá giữa các cộng đồng dân tộc khác nhau.

d. Cuối cùng, việc sửa đổi chữ viết Cotu phải đặt trong điều kiện kỹ thuật ngày nay - khả năng to lớn của máy móc hiện đại đối với công tác in ấn, xuất bản.

Trên cơ sở những định hướng đã nêu, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số sửa đổi như sau:

4.1. Đối với hệ thống nguyên âm: Theo sự hiểu biết của chúng tôi, phần lớn các thổ ngữ tiếng Cotu đều có một hệ thống nguyên âm gồm 27 âm vị được ghi theo phiên âm quốc tế là:

i - ỉ	u - ưỡ	u - ưỡ
e - ề	x - ỡ	o - ồ
ē - ể	Λ - ẳ	ɔ - ố
ε - ẻ	a - ắ	ɒ - ỗ
ị e	ụ x	ụ ɔ

Theo hệ thống nguyên âm này thì:

- Ở hệ thống chữ viết cũ chỉ cần giữ lại ba kí hiệu *iê, ươ, uô* để ghi ba âm vị nguyên âm đôi /ie, uɤ, uo/. Bỏ các kí hiệu *ia, ưa, ua, uă*.

- Bỏ các hình thức *y, ưư, uu, ao*.

- Để ghi các nguyên âm ở thể dài, giữ lại các kí hiệu chữ viết ở các dây 1, 4, 7; để ghi các nguyên âm ở thể ngắn, giữ lại các kí hiệu chữ viết ở dây 3, 6, 9. Vì trong tiếng Việt nguyên âm /ă/ đã ghi bằng *â* nên ở tiếng Cotu có thể bỏ bớt con chữ *ơ* (cũng có thể giữ hình thức *ơ*, bỏ *â*).

- Bỏ toàn bộ các kí hiệu chữ viết cũ ở các dây 2, 5, 8 (khi chúng ta đặt thêm kí hiệu chữ viết cho âm cuối /ʔ/ thì các kí hiệu này là thừa).

Ở đây cũng cần phải lưu ý thêm: theo điều tra gần đây của

PGS. Hoàng Văn Ma thì ở Thổ ngữ A Vương (Hiên) có thêm 3 nguyên âm đôi khác là: *ea*, *ơa* và *oa* /*ɛa*, /*ɤa*, /*ɔa*/. Theo điều tra của PGS. TS. Tạ Văn Thông, thổ ngữ Phương ở 2 huyện Nam Đông và A Lưới, của Thừa Thiên - Huế cũng có 3 nguyên âm đôi như vậy, nhưng lại không có *iê*, *ươ*, *uô* /*iɛ*, /*uɤ*, /*uɔ*/. Để chữ Cotu có thể bao quát hết các trường hợp này, rõ ràng cần phải đặt thêm 3 kí hiệu chữ viết khác. Chúng tôi đề nghị:

- Để ghi nguyên âm đôi /*ɛa*/ dùng kí hiệu: *ea*.
- Để ghi nguyên âm đôi /*ɤa*/ dùng kí hiệu: *ơa*.
- Để ghi nguyên âm đôi /*ɔa*/ dùng kí hiệu: *oa*.

Kết quả của những đề nghị này sẽ cho ta hệ thống chữ viết đối với các nguyên âm như sau (30 kí hiệu cho 30 âm vị).

i - í	ư - ứ	u - ú
ê - ế	ơ - ớ/ă	ô - ố
êê - êế	ơơ - ớớ	o - ó
e - é	a - ă	oo - oó
iê	ươ	uô
ea	ơa	oa

4.2. Đối với hệ thống các phụ âm, chúng tôi đề nghị như sau:

- Để ghi phụ âm /*k*/, chỉ giữ lại kí hiệu *k*, bỏ các kí hiệu *c*, *q*.
- Để ghi phụ âm /*g*/, giữ lại kí hiệu *g*, bỏ kí hiệu *gh*.
- Để ghi phụ âm /*ŋ*/, giữ lại kí hiệu *ng*, bỏ kí hiệu *ngh*.
- Để ghi phụ âm /*ʔ*/ ở cuối âm tiết dùng con chữ *q*.
- Dùng kí hiệu *j* thay cho *gi*.
- Dùng kí hiệu *jh* thay cho *z*.
- Để ghi /*d*/ nên sử dụng *dr* thay cho *j*.

Với những đề nghị này, các kí hiệu dùng cho hệ thống các phụ âm sẽ là 27 kí hiệu cho 27 phụ âm.

p	t	tr	ch	k	q
ph	th			kh	
b	đ		j		
bh	đh	dr	jh	g	
v	s		d	h	
m	n	nh	ng		
	r				
	l				

4.3. Điểm cuối cùng, chúng tôi muốn nói tới cách ghi các tổ hợp phụ âm. Về mặt chữ viết, các tổ hợp phụ âm không cần phải có kí hiệu (con chữ) riêng. Đơn giản là chúng ta hoàn toàn có thể ghi các tổ hợp phụ âm bằng cách ghép các phụ âm đơn lại với nhau. Chẳng hạn, để ghi tổ hợp phụ âm *pl*, ta chỉ việc ghép phụ âm *p* với phụ âm *l*. Điều đáng lưu ý ở đây là, ở hệ thống chữ viết cũ hình như các tác giả không phân biệt được thế nào là tổ hợp phụ âm, thế nào là tiền âm tiết; vì vậy, hai hiện tượng này được nhập một lại. Tất cả các từ mà tiền âm tiết có nguyên âm đều được chữ viết ghi thành các tổ hợp phụ âm. Ví dụ: [lɔŋuɔʔ] được ghi là *lŋuã*; [hɔtuk] được ghi là *htuuc* v.v. Nguyên nhân của tình trạng này, theo chúng tôi, có thể do ảnh hưởng cách đọc chữ cái ở chữ Quốc ngữ. Hậu quả của nó là phản ánh sai lạc cấu trúc ngữ âm của tiếng Cốt, dễ gây sự hiểu nhầm cho người học và những người muốn tìm hiểu ngôn ngữ này. Để sửa đổi cần lưu ý rằng, trong tiếng Cốt, các tổ hợp phụ âm thường chỉ bao gồm hai phụ âm. Vị trí thứ nhất trong tổ hợp các phụ âm mà chữ viết ghi là *p*, *ch*, *k*, *b*, *gi*, *bh*, *đh*, *z*, *g*, *m* vị trí thứ hai chỉ có hai phụ âm *l* hoặc *r*. Vì vậy tất cả những từ có âm đầu được ghi bằng một tổ hợp phụ âm trong đó phụ âm cuối cùng của tổ hợp không phải là *r* hoặc *l* đều phải được xem xét lại. Chẳng hạn, những trường hợp được chữ viết phản ánh là: *chnóh*

"cây cối", *đhrnưt* "vòng khuyển"... (Theo chúng tôi, những trường hợp này là các từ song tiết và được ghi là: *chornóh*, *đhørnưk*).

5. Chúng tôi đã trình bày những suy nghĩ của mình xung quanh bộ chữ Cotu do các cán bộ Cách mạng soạn thảo. Chúng tôi ý thức rằng, công việc này không đơn thuần chỉ là vấn đề của các nhà khoa học. Ở tầm vĩ mô, nó liên quan mật thiết đến nhiều phương diện của xã hội như văn hoá, giáo dục, chính trị v.v. Trong các quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ như nước ta, việc xây dựng hoặc cải tiến chữ viết cho các dân tộc khác nhau luôn là vấn đề thuộc chính sách ngôn ngữ, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Vì vậy, công việc không thể tiến hành một cách tùy tiện. Nó cần được thảo luận một cách nghiêm túc với sự tham gia của đại diện nhiều cơ quan như: giáo dục, thông tin văn hoá, Ngôn ngữ học và một số trí thức của dân tộc Cotu.

Vì lẽ đó, những gì chúng tôi đã trình bày ở đây cũng chỉ nên xem là những gợi ý có tính chất tham khảo, chuẩn bị cho những quyết định trong tương lai. Rất có thể nhiều vấn đề nêu ra chưa phải là những giải pháp tối ưu. Nó cần được trao đổi và thảo luận thêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boop Ctu. *Sở Giáo dục Quảng Nam - Đà Nẵng, 1988 (Quách Xuân chủ biên).*
2. Costellls. N.A. Cotu dictionary (Cotu - Vietnamese - English), *Summer institute of linguistics, 1991.*
3. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi. *Tiếng Katu. Nxb KHXH, H. 1998.*
4. Wanllace J.M. Cotu phonemes (Mon - Khmer Studies III), *Sài Gòn, 1966 (55-68).*
5. Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam. *KHXH, H., 1993.*
6. Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số phía Nam. *KHXH, H., 1993.*
7. Taruuih adô truuih krit, *Việt Nam, 1978.*
8. Những sự kiện lịch sử huyện Giăng - *Đà Nẵng, 1993.*

HỆ THỐNG NGŨ ÂM - ÂM VỊ HỌC VÀ PHƯƠNG ÁN GHI TIẾNG CA DONG

PHẠM VĂN LAM

1. GIỚI THIỆU VỀ NGƯỜI CA DONG VÀ TIẾNG CA DONG

1.1 NGƯỜI CA DONG

Trong các tài liệu dân tộc học và trong danh mục các dân tộc Việt Nam, người Ca dong được xếp vào trong một nhóm của dân tộc Xơ đăng. Tuy vậy, hiện nay “vấn đề quan hệ tộc thuộc của các nhóm Ca dong vẫn còn là một vấn đề tiếp tục phải nghiên cứu” [10;192].

Dân tộc Xơ đăng có dân số là 127.168 người (số liệu 1999), cư trú chủ yếu ở khu vực bao quanh dãy núi Ngok Linh, cụ thể là ở các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk. Dân tộc này bao gồm các nhóm: Xơ teng, Tơ đră, Mơ nâm, Ha lăng và Ca dong. Nhóm Ha lăng và Ca dong là những nhóm mới được ghép vào dân tộc Xơ đăng.

Hiện nay, ở Bắc Tây Nguyên - Bắc Trường Sơn Nam có ba cộng đồng đều được gọi là “Ca dong”, có nhiều đặc điểm văn hoá giống nhau, nhưng cư trú cách xa nhau, một nhóm ở các huyện Nam Trà My, Bắc Trà My và Hiệp Đức (tỉnh Quảng Nam), một nhóm ở huyện Đắc Tô (tỉnh Kon Tum), và một nhóm ở huyện Sơn Hà (tỉnh Quảng Ngãi) và huyện Kon Plong (tỉnh Kon Tum).

Ở Quảng Nam, người Ca dong có số dân đông nhất trong ba địa phương nói trên. Theo số liệu của Ban Dân tộc và

Miền núi Quảng Nam năm 2000, người Ca dong ở Quảng Nam có 24.709 người. Do cư trú tách biệt với hai nhóm còn lại, và cư trú đan xen cùng nhóm người khác, dân tộc khác, cho nên kết cấu của nhóm người Ca dong ở Quảng Nam khá phức tạp. Theo như Đặng Nghiêm Vạn trong *Người Xơ đăng ở Việt Nam* thì, vào thời Pháp thuộc, việc có nên xếp nhóm người mà ngày nay chúng ta vẫn gọi là Ca dong vào dân tộc Xơ đăng vẫn còn là một sự băn khoăn. Các làng của người Ca dong ở Quảng Nam, cho đến đầu những năm 50 của thế kỷ trước, vẫn chưa biết mình thuộc nhóm nào, dân tộc nào, và chỉ lấy tên làng để xác định mình. Chính những người cách mạng, mà người đề xướng là đồng chí Phạm Xuân Thâm (tức đồng chí Sáu Do), đã đặt tên “Ca dong”, do thấy những người như họ bên Kon Tum tự gọi mình là Ca dong. Vì đó, ta không còn ngạc nhiên khi thấy một bộ phận Ca dong ở tỉnh Quảng Nam vẫn còn phân vân về thành phần tộc người của mình, trong khi người đồng tộc của họ ở bên Kon Tum không còn nghi ngờ gì và chấp nhận mình là một nhóm địa phương thuộc dân tộc Xơ đăng. Điều đó cũng dễ hiểu, vì vùng Trà My là một vùng núi non hiểm trở, đi lại khó khăn, sự tiếp xúc với hai nhóm Ca dong cư trú tách biệt nhau không dễ dàng.

Trên thực tế, khi tiến hành điều tra điền dã thực địa, chúng tôi lại bắt gặp khá nhiều ý kiến khác nhau. Rất nhiều người đề cập đến chuyện cần phải tách người Ca dong ra thành một dân tộc riêng, độc lập với Xơ đăng. Vấn đề xét xem người Ca dong có phải là một dân tộc riêng hay chỉ là một nhóm người trong dân tộc Xơ đăng đã được đặt ra, không chỉ dưới góc độ của những nhà chuyên môn, những người làm chính sách mà còn cả từ phía người dân, không chỉ dưới góc độ của những người thuộc nhóm Ca dong mà còn cả những

người ở ngoài nhóm Ca dong. Như thế, rõ ràng là ý kiến từ trước tới nay cho rằng người Ca dong là một nhóm người trong dân tộc Xơ đăng vẫn còn là một ý kiến phải tiếp tục đào sâu nghiên cứu.

1.2. TIẾNG CA DONG

Theo các nhà ngôn ngữ học, xét về mặt quan hệ cội nguồn, tiếng Ca dong thuộc ngữ Hệ Nam Á, chi Môn - Khơ me, nhánh Ba na, nhóm Ba na - Xơ đăng.

Từ trước đến nay vẫn chưa có tài liệu nào nghiên cứu một cách trực tiếp và toàn diện tiếng Ca dong; Nếu có, thì đó chỉ là những nghiên cứu có tính gián tiếp, chẳng hạn như là những quan sát gián tiếp về tiếng Ca dong trong các công trình nghiên cứu về tiếng Xơ đăng.

Như vậy, có thể nói rằng tiếng Ca dong, cho đến nay, hầu như chưa được nghiên cứu.

2. TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU

Tư liệu được sử dụng để nghiên cứu trong bài viết này thuộc hai mảng.

Thứ nhất: Các băng ghi âm 4000 từ được Phan Lương Hùng và Phạm Văn Lam thực hiện vào tháng 4 năm 2007 tại Nam Trà My; Cộng tác viên là: 1. Nguyễn Văn Út, 52 tuổi, ở thôn I, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My; 2. Hồ Văn Bốn, 64 tuổi ở thôn II, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My; 3. Võ Văn Sang, 26 tuổi, ở thôn I, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My. Ngoài ra, được phép của tác giả Tạ Văn Thông, chúng tôi có tham khảo các băng ghi âm băng từ 700 từ Ca dong trước đây, các băng ghi âm này được thực hiện vào tháng 6 năm 2006 tại Nam Trà My, Quảng Nam; Cộng tác viên là Trần Văn Thu ở thôn I, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My¹.

¹ Trong số những cộng tác viên này, cộng tác viên Hồ Văn Bốn nay vẫn còn nhớ mang máng một số đặc điểm của chữ Ca dong mà ông đã được học trước kia.

Thứ hai: Các bản chép tay của cộng tác viên và của người đi điền dã.

3. TỪ NGỮ ÂM - ÂM VỊ HỌC

Từ, theo cách hiểu thông thường, là đơn vị ngôn ngữ học nhỏ nhất mang nghĩa, có khả năng hoạt động độc lập trong lời nói và được tái hiện tự do trong lời nói để tạo nên câu. Nói rằng từ ngữ âm - âm vị học nghĩa là từ được xem xét nghiêng về khía cạnh ngữ âm - âm vị học, để từ đó xem nó được cấu tạo như thế nào và bằng những yếu tố nào của ngữ âm - âm vị học.

Xét về mặt ngữ âm - âm vị học, từ trong tiếng Ca dong có hai hình thức tồn tại: đơn tiết, đa tiết. Trong tư liệu của chúng tôi, chưa gặp từ nào có kích thước từ ba âm tiết trở lên, vì vậy có thể coi những từ đa tiết trong tiếng Ca dong chỉ có một kích thước duy nhất là hai âm tiết, tức từ song tiết. Từ trong tiếng Ca dong chủ yếu là từ đơn tiết; số từ song tiết không nhiều. Các từ đơn tiết là các từ chỉ có một âm tiết, các từ song tiết bao gồm hai âm tiết, trong đó có một âm tiết chính và một âm tiết phụ.

Ví dụ về từ đơn tiết: *ṛw* (ta, tôi), *b ʔ* (không, chẳng), *bek* (mập, béo), *hɪl* (quên), *hɔŋ* (thuyền), *cim* (chim), *joan* (khách, người Kinh), *ḍak* (nước), *hmo* (đá), *lɔŋ* (cây),...

Ví dụ về từ song tiết: *ṛarah* (đánh), *kɔw* (trẻ), *hɔdrəm* (chửi), *hi ʔ* (chơi), *maham* (máu), *maɔaj* (người), *ɲi ʔew* (nheo (mắt)), *rɔm ʔh* (nhằm), *rɔɲɔɲ* (giỏi), *rikit* (bè, cái bè),...

Âm tiết trong từ đơn tiết có những đặc điểm âm thanh hoàn toàn giống với âm tiết chính trong từ song tiết. Xét về mặt vị trí trong cấu trúc từ, âm tiết phụ (còn gọi là “tiền âm tiết, âm tiết yếu, âm tiết mờ”) bao giờ cũng đứng ở vị trí thứ nhất, trước âm tiết chính.

Âm tiết chính là bộ phận mang ý nghĩa từ vựng, mang gánh nặng chủ yếu về nghĩa của từ. Âm tiết phụ thường mang ý nghĩa ngữ pháp hoặc ý nghĩa từ vựng bổ sung. Âm tiết chính trong từ song tiết, đặt trong mối tương quan với âm tiết phụ trước nó, thường mang trọng âm. Trọng âm được hiểu ở đây là có trọng âm lực và trọng âm lượng. Âm tiết chính được đọc dài hơn và có lực âm học mạnh hơn, điều này khiến nó thường dễ được nhận diện hơn và nổi bật hơn so với âm tiết phụ. Vì thế, khi phát âm âm tiết này, các khí quan cấu âm luôn căng thẳng và luồng hơi đi ra mạnh hơn. Âm tiết phụ trong từ song tiết thường được đọc nhẹ và lướt. Tất nhiên, tính chất lướt chủ yếu được thể hiện ở trường độ và một phần ở cường độ của âm tiết. Có lẽ vì đặc điểm này, nên trong sự biến đổi lịch đại, quá trình đơn tiết hoá thường liên quan đến việc rụng âm tiết phụ, còn quá trình xuất hiện đối lập về âm vực (đối lập về chất thanh, về cao độ hoặc cũng có thể là mầm mống của sự xuất hiện thanh điệu), một thuộc tính đặc trưng cho các ngôn ngữ nhóm Ba na, thường liên quan nhiều đến âm tiết chính.

Trong từ song tiết, âm tiết chính và âm tiết phụ được liên kết với nhau thành một khối, phát âm liền nhau và được viết liền nhau, không tách biệt như hai từ đơn tiết đứng cạnh nhau.

Nhìn tổng thể, cấu trúc âm tiết của âm tiết phụ khá đơn giản, số lượng âm vị có khả năng tham gia và cấu trúc này không nhiều, so với âm tiết chính. Chỉ một bộ phận âm vị nào đó của âm tiết chính mới có khả năng tham gia cấu trúc của âm tiết phụ.

Âm tiết chính có cấu tạo gồm ba bộ phận: âm đầu, âm chính và âm cuối. Ở vị trí thứ nhất, âm đầu có thể là một phụ âm đơn hoặc cũng có thể là một tổ hợp phụ âm (phụ âm kép),

ví dụ: *wɿʔh* (thím), *wih prew* (trở lại, thụt lùi), *pret* (chuối), *hm.ɔj* (khách),... Ở vị trí thứ hai, âm chính có thể là nguyên âm đơn hoặc tổ hợp nguyên âm (nguyên âm đôi), ví dụ: *ɔ* (cười); *pah* (phía), *pɛa* (dưa), *ʔhi ʔɛak* (trêu, ghẹo), *hnoaj* (vây (cá)), *hoat* (bao vây),... Ở vị trí cuối cùng, âm cuối có thể là một phụ âm hay một bán phụ âm, một tổ hợp phụ âm, ví dụ: *tʔw ɓaj* (thứ hai), *ham* (8, số tám), *hɪn* (nhiều), *jajh* (dỗ, phá),...

Âm tiết phụ có cấu trúc đơn giản, bao gồm phụ âm đứng ở vị trí mở đầu và nguyên âm đứng ở vị trí kế tiếp. Phụ âm ở đầu âm tiết phụ là phụ âm đơn, không có tổ hợp phụ âm. Nguyên âm ở vị trí thứ hai chỉ có thể là nguyên âm đơn, chứ không có nguyên âm kép, ví dụ: *hi ʔɛ* (chơi, đùa); *pʔi n ʔh* (no nê), *tʔi ʔɿw* (thiếu, hao hụt),... Số lượng âm vị phụ âm và nguyên âm tham gia cấu tạo âm tiết phụ là không nhiều. Nếu nguyên âm trong âm tiết chính có đặc điểm ngữ âm khá phức tạp, có chất giọng kẹt, thì nguyên âm trong âm tiết phụ lại khá đơn giản, không có chất giọng kẹt.

4. HỆ THỐNG PHỤ ÂM

Hệ thống phụ âm trong tiếng Ca dong có thể được chia thành hai tiểu hệ thống: hệ thống phụ âm đơn và đôi.

4.1. HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐƠN

Tiếng Ca dong có 24 âm vị phụ âm đơn. Về mặt âm vị học, có thể miêu tả hệ thống âm vị phụ âm tiếng Ca dong theo các tiêu chí sau:

Về tiêu chí định vị, hệ thống âm vị phụ âm tiếng Ca dong có các âm:

Phụ âm môi: /p, p', b, ɓ, m, w/

Phụ âm lợi: /t, t', d, ɗ, n, s, l, r/

Phụ âm ngạc: /c, ʃ, ɲ, j/

Phụ âm mặc: /k, k', ɣ, ŋ/

Phụ âm thanh hầu: /ʔ, h/

Về phương thức cấu âm: Ở bậc đối lập thứ nhất, ta có đối lập phụ âm tắc với phụ âm xát. Đây là sự đối lập về cách khắc phục sự cản trở luồng không khí trong cấu âm. Ở bậc đối lập thứ hai, trong mỗi một nhóm, ta lại có sự đối lập về thanh tính: phụ âm ồn và phụ âm vang. Trong nhóm phụ âm tắc và phụ âm xát có sự đối lập phụ âm tắc ồn và phụ âm tắc vang, phụ âm xát ồn và phụ âm xát vang. Trong phụ âm xát vang có sự đối lập phụ âm xát vang (bên) và phụ âm rung. Ở bậc đối lập thứ ba, ta có sự đối lập về thanh tính: phụ âm tắc, xát vô thanh và phụ âm tắc, xát hữu thanh. Ở bậc đối lập thứ tư, ta có phụ âm tắc, vô thanh bật hơi và phụ âm tắc, vô thanh không bật hơi, phụ âm tắc hữu thanh và phụ âm tắc hữu thanh thở.

Có thể hình dung các phụ âm đơn tiếng Ca dong theo bảng sau:

Vị trí Phương thức		Môi	Lợi	Ngạc	Mặc	Thanh hầu
T Á C	Vô thanh	p	t	(c)	k	(ʔ)
	Vô thanh bật hơi	(p')	(t')		(k')	
	Hữu thanh	(b)	(d)	(ɟ)	(ɣ)	
	Hữu thanh thở	(b)	(d)			
	Mũi	m	n	(ɲ)	ŋ	
X Á T	Vô thanh		(s)			h
	Hữu thanh	(w)	l	j		
	Rung		(r)			

Trong bảng này có 24 âm vị phụ âm có khả năng đảm nhiệm vai trò âm đầu của âm tiết, có 9 phụ âm có khả năng đảm nhiệm vai trò âm cuối của âm tiết. Những phụ âm được đặt trong dấu ngoặc đơn là những phụ âm không có khả năng đứng ở cuối âm tiết. Dưới đây là những ví dụ minh họa:

- **p** : *pah* (phía), *paj* (đun, nấu), *pat* (chuôi, cán), *krap* (đính), *sap* (nhặt), *tap* (vỗ), *kap* (cắn)...

- **p'** : *p'ah* (phá), *p'aj* (cần, nên, phải), *p'at* (phạt), *p'ət* (ngắt), *p'ij n'ət* (no nê), *p'om* (phình), *p'uk go* (phục kích),...

- **t** : *tem* (nện), *ti* (tay), *tun* (thú, thú tự), *tu ti* (tỉ mỉ), *mat* (mắt), *jat* (cỏ), *pret* (chuối), *hat* (chặt)...

- **t'** : *t'em* (thêm, kèm), *t'i p'ət* (thiếu, hao hụt), *t'un* (suối, khe), *t'u du* (đu đủ),...

- **c** : *cah* (than), *cal* (cáo, con cáo) *cəŋ 'mam* (gỉ sắt), *căk* (mình, thân, xác), *cək ləl* (tặc lưỡi), *cəŋ* (gậy, sào),...

- **k** : *kal* (da), *kăj* (cày), *kăŋ* (nên, cần), *kɔ* (cào, cạo), *ku* (nón, mũ), *ɖak* (nước), *ɖuk* (dạ dày)...

- **k'** : *k'al* (nhục), *k'ăj* (trăng, tháng), *k'ăŋ* (khăn), *k'ăt* (tanh), *k'ɔ* (xào, nấu), *k'u* (bọn, lũ),...

- **ʔ** : *ʔajh* (sưng), *ak* (qua, con qua), *ʔəm* (dưa, tặng), *ʔuw* (tôi, ta), *ʔət* (nhịn), *hiʔe* (chơi, đùa),...

- **b** : *baj* (chúng mày (hai người)), *b'ət* (không, chẳng), *bək* (té, vẩy), *bo:ŋ baj* (sum suê), *bɯ* (cá tràu),...

- **h** : *həj* (hai, số hai), *h'ət* (rắn, con rắn), *hək* (cuốc, xới), *hăt* (nhớ, thuộc), *hăn* (nuôi), *həp* (cậu),...

- **d** : *dal* (nông, cạn), *dək* (khỉ, con khỉ), *dəm* (thạo, thành thạo), *daw* (gươm), *dem* (kiệu, cây kiệu), *duj* (lôi),...

- **ɖ** : *ɖal* (nút, nẻ), *ɖi* (những, các), *ɖək* (trốn, ẩn trốn), *ɖəm* (nhảy, nước nhảy), *ɖɔ* (cười, tươi cười), *ɖən* (tai),...

- **j** : *jaŋ* (thai), *ǰk* (chuyển, dời), *jeŋ* (gần, sát), *ǰm* (thịt), *je* (bạn),...

- **ɣ** : *ɣal ploŋ* (then cửa), *ɣǰj* (cửa, cửa cải), *ɣu* (mê),...

- **m** : *mǰ* (lúa, thóc), *mǰj* (em dâu, con dâu), *meh* (đó, đây), *mew* (mèo), *mih* (bác), *kram* (tre), *maham* (máu), *tum* (lạc, đậu phộng),...

- **n** : *nal* (chạn, cái chạn), *naw* (mối, vữa), *neah* (móng), *nm* (mẹ), *kran* (vắt, con vắt), *pɛn* (nghĩ),...

- **ɲ** : *ɲǰh ɲǰh* (nhấp nháy), *ɲǰt* (cỏ), *ɲeŋ* (căng), *ɲuɲ* (khóc),...

- **ŋ** : *ŋel* (khuôn mặt), *ŋǰk* (đồi, núi), *ŋuɲh* (dựa, tựa), *hnɛŋ* (răng),...

- **s** : *sǰj* (câu), *sal* (dứa), *sǰh* (lông), *sel* (đĩa), *seŋ* (xương), *sɛ* (cạn),...

- **h** : *ham* (8, số tám), *hɛn* (nhiều), *seah* (tuốc, bóc), *seh* (ngựa),...

- **w** : *wah* (nải (chuối)), *wǰh* (thím), *wih prew* (trở, lại, thụt lùi),...

- **l** : *lɛm* (đẹp), *lɛŋ* (gỗ), *cul* (lợn), *ʔel* (gà), *tal* (rào, hàng rào),...

- **j** : *ja* (rông), *ǰǰh* (dỡ, phá), *ǰip* (khinh, coi khinh), *ǰoj* (nai, con nai), *hmǰj* (khách), *pǰj* (cơm), *maǰǰj* (người),...

- **r** : *rah* (dư, thừa), *raǰa* (vùng, cây vùng), *ro* (gùi), *rup* (bắt),...

4.2. TỔ HỢP PHỤ ÂM

Trong tiếng Ca dong, các phụ âm kép không xuất hiện trong tiền âm tiết. Ở phần đầu âm tiết chính có 4 loại phụ âm kép như sau:

Loại thứ nhất là loại trong đó yếu tố thứ nhất (C_1) là phụ âm tắc, yếu tố thứ hai (C_2) là phụ âm bên /l/ hoặc rung /r/. Ví

dụ: *bla* (ngà), *blek* (vẹt), *pret* (chuối), *prək* (rái cá), *plem* (con vắt), *pli* (quả), *gru* (muối), *kla* (cọp), *krɛŋ* (đầu gối), *mlat* (chóp), *kreŋ* (khô), *hraj* (dồi), *hla* (lá),...

Loại thứ hai là loại trong đó yếu tố thứ nhất là phụ âm ? (âm “tắc thanh hầu”, hay “tắc họng”). Ví dụ: *ʔmɔh* (trầu), *ʔni* (biết), *ʔxaw* (rửa), *ʔɲeh* (dài), *ʔrak* (hoa),...

Loại thứ ba là loại trong đó yếu tố thứ nhất là phụ âm sát *h* (âm “xát thanh hầu”, hay “xát họng”). Ví dụ: *hmo* (đá), *hmɔj* (khách), *hneɕ* (đất), *hni* (chuột), *hnal* (cánh), *hɲaj* (xa), *hɲam* (nặng),...

Ở phần cuối âm tiết có duy nhất phụ âm kép *jh*, ví dụ: *rojɕh* (voi), *kajɕh* (múc), *brajɕh* (cát), *bɲɪɕh* (rắn), *ʔajɕh* (sừng),...

5. HỆ THỐNG NGUYÊN ÂM

Trong tiếng Ca dong có sự phân biệt giữa các nguyên âm đơn với các nguyên âm đôi (còn gọi là “tổ hợp nguyên âm”. “nguyên âm kép”, “nguyên âm lướt”...). Ngoài ra, còn có sự phân biệt các nguyên âm bình thường (“mềm”, “trong”, “nhẹ”...) với các nguyên âm “kẹt” (“cứng”, “thanh quản hóa”, “mạnh”...).

Ở tiền âm tiết, chỉ gặp các nguyên âm đơn bình thường *i*, *ɤ*, *a*, *u*, *u*.

5.1. Hệ thống nguyên âm đơn

	Trước		Sau					
	Bình thường	Kẹt	Không tròn môi		Tròn môi			
			Bình thường	Kẹt	Bình thường	Kẹt	Bình thường	Kẹt
Hẹp	i	ɨ	u u:	u̥ u̥:	u u:	u̥ u̥:	u u:	u̥ u̥:
Hơi hẹp	e	ɛ	ɤ ɤ:	ɤ̥ ɤ̥:	o o:	o̥ o̥:	ɔ ɔ:	ɔ̥ ɔ̥:
Hơi rộng	ɛ	ɛ̃			ɔ ɔ:	ɔ̥ ɔ̥:	ɔ ɔ:	ɔ̥ ɔ̥:
Rộng			a a:	ɑ ɑ:				

Các nguyên âm dài và ngắn ở bảng trên, về cơ bản, có cách cấu âm giống nhau, nhưng xét về mặt âm học, các nguyên âm dài có trường độ dài hơn các nguyên âm ngắn. Tính chất dài hay ngắn này rất dễ được nhận diện. Tuy nhiên, sự phân bố đối lập dài - ngắn trong hệ thống nguyên âm tiếng Ca dong không đồng đều.

Giữa các nguyên âm bình thường và các nguyên âm kẹt, về cơ bản, có các đặc điểm cấu âm - âm học giống nhau. Tuy nhiên, xét về mặt cấu âm, đối với các nguyên âm kẹt, khi phát âm hai sụn hình chóp phía sau khoang thanh hầu giáp lại với nhau, nên dây thanh chỉ còn rung động được ở phía trước khoang thanh hầu. Xét về mặt âm học, các nguyên âm kẹt có độ cao rất thấp, thấp hơn các nguyên âm thường, giống như khi ta hạ giọng ở cuối câu nói. Dưới đây là những ví dụ minh hoạ:

- Các nguyên âm hàng trước, hẹp: *ci* (chấy), *đi* (sử dụng, dùng), *hiŋ* (cúng), *ti* (tay), *cị* (vào), *đị* (tất cả), *hịŋ* (sàng, cái sàng), *tị* (sau),...

- Các nguyên âm hàng trước, hơi hẹp: *hle* (cây trúc), *plem* (vắt, con vắt), *pret* (chuối), *peh* (giã), *hle* (mỏi), *seŋ* (xương), *sem* (gốc), *đe* (bé),...

- Các nguyên âm hàng trước, hơi rộng: *ʔe* (sinh, đẻ), *ʔen* (chăn (trâu)), *seh* (ngựa), *mew* (mèo), *ʔe han* (món nợ), *ʔen* (sốt), *lēm* (tốt),...

- Các nguyên âm hàng sau tròn môi, hẹp: *ku* (mũ), *k'um* (chăn, màn), *kuŋ* (cong, vênh), *hmu* (thần), *puŋ* (ấm), *hluŋ* (máng), *ku* (cuối), *k'um* (thơm), *kuŋ* (mỏ), *hmu* (rửa), *puŋ* (trĩ, chim trĩ), *hluŋ* (nhúng),...

- Các nguyên âm hàng sau, tròn môi, hơi hẹp: *ʔo*

(trên), *hmo* (đá), *co* (cháu), *ʔə* (xoài), *hmə* (vết), *cə* (đặt, để), *o:ŋ* (anh), *o:k uek* (rìn rít), *bə:ŋ* (rậm)...

- Các nguyên âm hàng sau, tròn môi, hơi rộng : *ɔ* (cười), *tɔ* (rửa, dao), *kɔŋ* (rê, rê đi), *ʔɔ* (quá), *tɔŋ* (cánh), *tɔk jə* (tăng giá), *bɔŋ* (võng), *jɔŋ* (giường, chõng), *ɖɔ* (cứng), *tɔ* (bằng), *kɔŋ ti* (cẳng tay), *ʔɔ* (đuối), *tɔŋ* (vũng), *kɔŋ* (cẳng tay), *tɔk* (mo), *tɔ:ŋ* (máng), *tɔ:ŋ* (cần (cầu)), *bɔ:ŋ* (sáo), *lɔ:k* (bụi), *hɔ:ŋ hɔ:k* (rỗng), *xɔ:ŋ* (xẻ, chia), *kɔ:ŋ* (vòng), *hɔ:ŋ* (tàn, lụi),...

- Các nguyên âm hàng sau, không tròn môi, hẹp: *cuy* (múa), *bui* (cá tràu), *ju rih* (bất tỉnh), *juł* (mang, hoẵng), *pu* (trâu), *cuy* (búa), *bui* (uốn), *ju* (chua), *juł* (uớt), *pu* (cống, mang), *ut* (bôi), *cuy* (múc), *ɖuy* (ngã, nghiêng), *urt* (ót), *cuy* (rìu), *ɖuy burt* (tò mò),...

- Các nguyên âm hàng sau, không tròn môi, hơi hẹp: *cr* (chống), *hm ɾ* (ấn), *cɾ* (chợ), *tɾ* (nghe), *tɾ* (nếu), *hm ɾ* (mật),...

- Các nguyên âm hàng sau, không tròn môi, rộng: *ka* (cỏ), *ma* (chúng tôi), *k'ra* (uớp), *ɖa* (ngan), *kə* (ăn), *mə* (lúa, gạo), *la* (lạ), *k'ra* (vần), *kəŋ* (hàm), *pəj* (xé), *ɖa* (già), *kəp* (cắn), *ʔə* (ngang, chiều ngang)...

5.2. HỆ THỐNG NGUYÊN ÂM ĐÔI

Khác với các nguyên âm đơn, các nguyên âm đôi có thính chất “động”, “trượt”, “lướt” về cấu âm. Khi cấu âm nguyên âm đôi, có sự di chuyển của lưỡi, làm thay đổi khoang cộng hưởng, do đó làm thay đổi cấu trúc formant. Trong tiếng Ca dong, các nguyên âm đôi cũng có dạng “bình thường” và “giọng kẹt”. Cũng như ở các nguyên âm “đơn”, các nguyên âm đôi bình thường thường gặp hơn các nguyên âm đôi giọng kẹt.

Tiếng Ca dong có các nguyên âm đôi: *ea, ie, ie, oa, oa, uo, uo, ue, ue*. Ví dụ:

- *pea* (dưa), *ṁi ʔeak* (trêu, ghẹo), *heak* (ma), *hneah* (vuốt), *keal* (gió), *heah* (liếm),....

- *hnoaj* (vây (cá)), *hoat* (bao vây), *k'ot k'oan* (ngoan ngoan), *koah* (cạo), *koai ɗak* (tát nước), *loaj* (màu), *kəaj* (vót),...

- *jieŋ ne* (trở thành), *sieŋ ṁiəh* (trêu, ghẹo),...

- *kluot* (quăng), *ṁuom* (vun), *ɗuon* (nổi lên),...

- *o:k uek* (rin rít), *hueŋ* (xoăn), *kuel* (xoăn, vắn),...

- *kuɛ* (liệt), *kuel* (xắn), *kuək* (ngoáy),...

6. PHƯƠNG ÁN GHI TIẾNG CA DONG

6.1. CHỮ CA DONG TRONG CÁC TÀI LIỆU TRƯỚC ĐÂY

Như chúng ta đã biết, theo các tài liệu dân tộc học, người Ca dong là một nhóm địa phương của dân tộc Xơ đăng.

Vào khoảng những năm 1960, Viện Ngôn ngữ học mùa hè (SIL) đã tiến hành chế tạo hàng loạt các bộ chữ cho các dân tộc ít người, trong đó có chữ Xơ đăng. Chữ viết Xơ đăng được tiến hành xây dựng dựa vào tiếng nói của nhóm Xơ teng. Trên cơ sở bộ chữ này, Viện Ngôn ngữ học mùa hè đã tiến hành các hoạt động dạy và học tiếng Xơ đăng cho người Xơ đăng. Họ đã cho ra đời một số ấn phẩm (chủ yếu là các ấn phẩm sử dụng cho mục đích truyền giáo) dựa trên thứ chữ này. Mặt khác, cũng vào khoảng thời gian này, các cán bộ cách mạng Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam cũng đã tiến hành xây dựng được một số bộ chữ viết cho đồng bào các dân tộc ít người vùng Tây Nguyên, trong đó có chữ Ca dong.

Chữ Ca dong đã được tiến hành xây dựng dựa trên tiếng nói của người Ca dong ở vùng Tak Poh. Bộ chữ này được

hoàn thành vào năm 1960. Ngay sau đó, chính quyền cách mạng đã tiến hành dạy và sử dụng chữ Ca dong tại Tak Poh (đã xuất hiện một tờ báo cách mạng *Pru Dương* (Vùng Lèn) của chính quyền cách mạng). Tuy nhiên, đến hiện nay, các hoạt động dạy và học chữ Ca dong đã chấm dứt. Số người nhớ được chữ Ca dong không nhiều. Những người trước đây được học chữ Ca dong nay cũng chỉ nhớ mang máng những đặc điểm chủ yếu mà thôi. Số người này đến giờ đều đã trên dưới 60 tuổi.

Như vậy, việc phiên âm tiếng nói của người Ca dong nhất thiết phải tham khảo những bộ chữ đã nói trên. Theo chúng tôi, bộ chữ Ca dong phải đáp ứng những yêu cầu như: phản ánh được một cách đầy đủ và sát thực được những đặc điểm ngữ âm của tiếng Ca dong; đơn giản, dễ học, dễ nhớ, gần gũi với chữ Quốc ngữ (tuy nhiên, cần tránh những điểm bất hợp lý của chữ Quốc ngữ); kế thừa được những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm của những bộ chữ trước đây, gần gũi về mặt tự vị với các bộ chữ của các ngôn ngữ vùng Tây Nguyên;...

6.2. CÁCH GHI TIẾNG CA DONG

Trên cơ sở phân tích những đặc điểm về mặt ngữ âm - âm vị học tiếng Ca dong, kết hợp với việc tìm hiểu ưu nhược điểm bộ chữ trước đây và nghiên cứu các bản chép tay của các cộng tác viên, chúng tôi xin mạnh dạn trình bày một phương án ghi tiếng Ca dong như sau:

6.2.1. Bảng chữ cái

Bảng chữ cái (viết hoa và viết thường) và một số dấu phụ:

A a, B b, C c, D d, Đ đ, E e, Ê ê, G g, H h, I i, J j, K k, L l, M m, N n, O o, Ô ô, Ơ ơ, P p, R r, T t, U u, Ư ư, V v, X x, ' , -.

Dấu “phẩy treo” đi trước kèm chữ ghi phụ âm, dùng để ghi

âm tắc thanh hầu ? trong các phụ âm kép ở đầu âm tiết, ví dụ: *m, l, b, ...* Dấu “sắc”(´) ở trên các chữ cái ghi nguyên âm, dùng để ghi đặc điểm kệt của nguyên âm, ví dụ: *ó, ú, í, é, ...* Ngoài ra, trong chính tả tiếng Ca dong còn có các dấu câu như các dấu câu trong Tiếng Việt, ví dụ: *, , ! ? ; ...*

6.2.2. Cách ghi từ và ví dụ minh họa

Các từ được ghi bằng các chữ cái và các dấu phụ, như đã nói ở trên, liền nhau theo chiều từ trái sang phải. Nếu ở vị trí đầu là âm tắc thanh hầu (?) thì: không được ghi bằng chữ cái nào (có biểu hiện văn tự tiêu cực), đối với các từ đơn tiết và các từ tiền âm tiết trong các từ đa tiết; được ghi bằng dấu gạch ngang (-) đối với các âm tiết chính trong từ đa tiết.

Dưới đây là một số ví dụ minh họa:

Phiên âm quốc tế	Chữ viết	Nghĩa
?aw	au	tôi
hi	hi	nhà
?oh	oh	em
ti	ti	tay
ka	ka	cỏ
hlanj	hlang	bay
maham	maham	máu
taväl	taväl	tròn
rikit	rikit	cái bè
?arah	arah	đánh
raņa	ranga	vùng
hi?e	hi - é	chơi
tí?ǃw	thi - ầu	sốt...

6.2.3. Cách ghi cách phụ âm và ví dụ minh họa

Mỗi một âm vị phụ âm được thể hiện bằng một chữ cái

hoặc hai chữ cái ghép lại, đôi với phụ âm đơn; và hai chữ cái ghép lại hoặc hai chữ cái ghép lại + dấu phụ (dấu phẩy treo), đôi với các phụ âm kép. Sau đây là ví dụ minh họa:

Phụ âm	Chữ	Ví dụ		
		Phiên âm quốc tế	Chữ	Nghĩa
p	p	pu	pư	trâu
	p	pɔj krap sap	poi krap xap	cơm dính nhặt
p'	ph	p'ɛ p'uɲ p'aj	phe phung phai	gạo thối, rửa rái cá
t	t	ti tɔ	tì tố	tay nắng, nóng
	t	mat nat	mat nhat	mắt cỏ
t'	t'	t'u du t'ăj t'uɲɲ	thu du thải thưng	đu đủ bắt, bắt buộc suối, khe
c	ch	cul ci co	chul chi cho	lợn chấy chó
	k	kit kɔn	kit kún	ếch con
	k	ɲok ɖak	ngok đhak	núi nước
k'	kh	k'aj k'ɔj k'ak	khai khoi khak	trắng, tháng rồi, xong khắc

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

ʔ	ø	ʔel ʔo hiʔe ruʔuŋ brək ruʔot	el ố hi - é ru-ung bhrok ru-ot	gà uống chơi oai đàn nửa một dây
b	b	boŋ bɤj	bông boi	bưởi không
b̥	bh	b̥ɤl b̥oh bum	bhəl bhoh bhưm	môm muối khoai
d	đ	duoŋ dɔ	đuống đó	nổi lên bể
ɗ	đh	ɗak ɗon ɗa	đhak đhún đha	nước tai vịt
ɣ	g	gaj ɣaŋ ɣɤl	gai gang gol	gậy, que cứng đầu
ʃ	j	ʃi jeŋ jɔj	ji jêŋ joi	đau chân nai
j	d i	jək hla ja hmoj maŋaj	dok hla da hmoi mangai	lấy cỏ tranh khách người
m	m	muh	muh	mũi

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

	m	ʔmǎŋ kram ləm	^h mǎŋ kram ləm	đem tre tốt, đẹp
n	n	nom nɔn	nôm non	đái mẹ
	n	klan ron hɪn	klan rôn hín	con vắt muốn nhiều
ɲ	nh	ɲat ɲip ɲa	nhat nhip nha	cỏ khâu, may nhai
ŋ	ng	ŋam ŋel	ngam ngel	ngọt mặt
	ng	lɔ:ŋ hnaŋ	loóng hnaŋ	gỗ cau
s	x	sɛh sɔk sɛm	xeh xok xém	ngựa lông gốc
h	h	hi huɪ	hi hui	ngày rộng
	h	mah muh ʔɔh	mah muh oh	vàng mũi em
w/v	v	tavǎl və	tavǎl vỏ	tròn để, cho
	u	mew ʔɲaw ɔrw	meu ^h nhaul đhou	mèo rửa chạy

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

l	l l	lẹm lɔ:ŋ cul pal	lém loóng chul pal	đẹp, tốt gỗ lợn cối
r	r	rɔt rih raŋa reh	rot rih ranga rêh	mua sống vùng rễ
t	tr	tɔ:ŋ tɔ tom tuh	troóng trú trôm tru	đường đi đúng, trúng lỗ đến, tới
Cr, Cl	Cr, Cl	pret prok plɛm pli gru kla krɔŋ blek bla mlat khreŋ hraj hla	prêt prok plém pli gru kla krong bhlêk bhla mlat khrêng hrai hla	chuối rái cá con vát quả muối cọp đầu gối vết ngà chóp khô dài lá
?C	'C	?moh ?ni ?ŋi ?raŋ	'moh 'ni 'ngí 'ráng	trầu biết dài hoa

hC	hC	hmo hmøj hnih hni hnal hɲaj hɲəm	hmô hmoi hnih hni hnal hngai hngăm	đá khách đất chuột cánh xa nặng
jh	ih	ʔrojh ɓrajh ɓɣjh ʔajh	'rojh bhraih bhâih aih	voi cát rắn sừng...

6.2.4. Cách ghi nguyên âm và ví dụ minh họa

Mỗi một nguyên âm sẽ được ghi bằng một chữ cái hoặc một chữ cái + dấu phụ (dấu sắc), đối với các nguyên âm đơn: và được ghi bằng hai chữ cái ghép lại hoặc hai chữ cái ghép lại + dấu phụ (dấu sắc), đối với nguyên âm đôi. Trong các từ có nguyên âm dài và nguyên âm đôi, dấu phụ sẽ được đánh trên chữ cái thứ hai. Sau đây là những ví dụ minh họa:

Nguyên âm	Chữ	Ví dụ		
		Phiên âm quốc tế	Chữ	Nghĩa
i	i	pli rikit ʔɲip	pli rikit 'nhíp	quả cái bè may, khâu
ɨ	í	tì cìm pìn	tí chím pín	sau chìm nghĩ
e	ê	tel pleh pret	têl plêh prêl	chỗ rụng chuối

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

ɛ	ế	cɛ sɛm hrɛŋ	ché xém hréng	rau gốc trăm
ɛ	e	sɛh kɛt hnɛŋ	xeh ket hneng	ngựa vót răng
ɛ	é	lɛm hɛ klɛŋ klo:ŋ	lém hé kléng kloóng	đẹp, tốt rôi trống, trống rỗng
u	ư	pu ʔnuj ɗuɿm	pu 'nhưi đhúɿm	trâu khỏi nói
u:	ư	ju:t ʔu:t su:t	jut uut xuut	xoá ót múi
uɿ	ứ	bɿm k'ruɿŋ ʔuɿ	búm krúng júr	củ đó chua
uɿ:	ứ	yɿn yɿ:ŋ kruɿŋ	gưn gưng kưng	dựa cầu nhảy
ɣ	ơ	ʔɣj kɣk rɣjh	ơi kơk rơih	im khố kén, chọn
ɣ	ớ	mɣj rɣŋ	mới róng	một cầm

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

ỷ	â	tỷŋ dỷk dỷw	tâng đhâk đhâu	nếu lên chạy
ỷ	ấ	klỷn hlỷm hi?ỷŋ	klần hlám hi-áng	trần lưới lượn
a	a	ɗak raŋa pal	đhak ranga pal	nước vùng cối
ă	ă	bỷŋ ɗăjh yăj	bhrăng đhăi găi	bồ hóng khỏe của, của cái
ạ	á	mạ tạm kạ	má tám ká	lúa cua ăn
ă	ấ	bỷŋ ɗăŋ hmăn	bhráng đháng hmăn	nắng, nóng tìm đai, vòng
u	u	cul kuj buh	chul kui bhuh	lợn nằm, ngủ nướng
ụ	ú	hlụŋ ?ụn ?ụ	hlúng ún ú	thùng lửa bú
o	ô	co ɗom rɿmoh	chô trôm romôh	cháu lỗ súng

o:	ôô	ko:ŋ ko:ŋ ruho:ŋ ko:k	kôông kôông ruhông kôôk	sấp, úp tài câm
o	ố	tọ dọ ʔọ	tố đố ố	nắg, nốg bẻ uốg
o:	ốố	bọ:ŋ ʔọ:ŋ	bhông 'lông	rậm tướng
o	o	dọ ʔoj bhoh	đho oi bhoh	cười ở muối
o:	oo	o:k to:ŋ hlo:k	ook toong hlook	giun máng sương mù
o	ó	mọ dọn klọŋ	mó đhón klóng	bà tai hạt
o:	óó	o:ŋ hlo:ŋ bọ:ŋ	oóng hloóng bhoóng	chú rẻ sao, ngôi sao thuyền
ea	ea	ʔnị ʔleak hneah keah	'ní 'leak hneah keah	trêu, gheo vuốt liếm
ie	iê/ia	sien ʔnữjh ŋie mắt	xiêng 'nâih ngia mắt	sung sường bộ mặt
ie	iế/iá	jiệŋ nẹ	jiềng nế	trở thành
ia	ía	briạ mắt	briá	chau mặt

uo	uô	kluot ʔuom puoi	kluôt uôm puôi	quăng vun ca ngời
uọ	uố	đuọŋ	đuống	nổi lên
ue	uê	o:k uek kueŋ kuel	ôok uêk kuêng kuêl	rín rít xoăn văn
ue	ue	yot kuel kue kuek	gôt kuel kue kuek	ngồi xếp bằng tròn liệt ngoáy
oa	oa	hnoaj hoat k'ot k'oan	hnoai hoat khôtkhoan	vây (cá) bao vây ngoan ngoãn
oạ	oạ	kọaj joan	koái doán	vớt khách, người Kinh...

7. KẾT LUẬN

Như vậy, về cơ bản, có thể rút ra được những điểm chính về hệ thống ngữ âm - âm vị tiếng Ca dong như sau:

- Từ ngữ âm - âm vị học tiếng Ca dong có hai loại: loại đơn tiết và loại đa tiết (song tiết). Từ đơn tiết có kích thước một âm tiết. Từ đa tiết có cấu tạo gồm một âm tiết chính và một âm tiết phụ.

- Tiếng Ca dong có 24 âm vị phụ âm đơn, 4 loại đơn vị tổ hợp âm vị phụ âm, 26 âm vị nguyên âm đơn, 9 đơn vị nguyên âm đôi.

- Tiếng Ca dong có sự đối lập âm vị nguyên âm ngắn - dài. Sự đối lập này phân bố không đều đặn.

- Tiếng Ca dong có sự đối lập giữa âm vị nguyên âm thường và âm vị nguyên âm mang chất giọng kẹt.

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu và xử lý tư liệu, bước

đầu chúng tôi có thể có một số nhận xét phụ thêm như sau:

- Trong tiếng Ca dong, trong một số trường hợp, sự đối lập nguyên âm dài - nguyên âm ngắn không thể hiện rõ ràng. Một số từ vừa được phát âm với nguyên âm dài, vừa được phát âm với nguyên âm ngắn. Ví dụ: *năŋ hlo / naŋ hlo* (nam, đàn ông), *yư:ŋ / yưŋ* (câu, cái câu), *rɿɿɿ / rɿɿɿ* (giỏi)...

- Trong tiếng Ca dong, một từ vị có thể tồn tại dưới nhiều biến thể ngữ âm khác nhau. Ví dụ: *hnih / hneh* (đất), *hɿet / ɿet* (lạnh), *hɿɿɿ / ɿɿɿ* (chửi), *paɿa / taval / taväl / pal ɿal* (tròn, vây quanh), *bahaw / mahaw* (giết, diệt, máu), *hi ɿe / hɿe* (chơi), *dra / ɿa* (già)...

- Các từ trong tiếng Ca dong, khi đứng một mình được phát âm khác, khi đứng trong ngữ lưu được phát âm khác. Trong ngữ lưu, từ thường bị mất đi một vài đặc điểm ngữ âm khó phát âm. Điều này được thể hiện rõ nhất trong những từ có nguyên âm mang chất giọng kẹt. Ví dụ: *jaŋ* (thần) > *jaŋ ɿak* (thần đất), *cɿɿ* (cà) > *cɿɿ lɿɿ* (cà pháo), *cim* (chim) > *cim mɿa* (chim công), *cim plaw* (chim chào mào)...

- Giữa cách phát âm của người già và người trẻ có một sự khác biệt đáng kể. Những người trẻ tuổi thường có xu hướng phát âm dễ dãi, gần với tiếng Kinh, không hoặc ít chú ý đến việc duy trì những đặc điểm phát âm giống với người già. Ví dụ: Ví dụ: *joan* < *joán* (người Kinh), *ni* < *ɿi* (biết), *ron* < *rón* (thích)...

- Từ trong tiếng Ca dong đang diễn ra một quá trình biến âm mạnh mẽ, cụ thể đó là quá trình đơn tiết hoá, (ví dụ: *kɿn* (con) / *kɿn naw* (trẻ) < *kɿnaw* (trẻ), *pal ɿal* < *paɿal* (vây quanh),...), quá trình lược âm, cắt âm (ví dụ: *li* / *ɿi* < *lali* (ngô), *mham* < *maham* (máu))...

- Tiếng Ca dong có thể được xem là một thứ tiếng đang trong quá trình hình thành thanh điệu,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Martin J. Ball*, Phonetics, the science of speech, *Arnold*, 1999
2. *Philip Car*, Phonology, *The Macmilian Press LTD*, 1993.
3. *Trần Trí Dõi*, Nghiên cứu ngôn ngữ các tộc thiểu số ở Việt Nam, *Nxb ĐHQGHN, H.*, 2000.
4. *Đảng bộ huyện Nam Trà My*, Lịch sử Đảng bộ huyện Trà My, *Quảng Nam*, 2004.
5. *Smith K. D.*, Sedang Grammar, phonological and syntactic structure, *The Australian national University*, 1979.
6. *Smith Kenneth D.*, A Phonological reconstruction of Ptotho-North-Banaric, *Language data, Santa Ana*, 1972.
7. *Dorothy Thomas*, A phonological of reconstruction Proto-East-Katuic, *SIL*, 1976.
8. *Tạ Văn Thông*, Ngữ âm tiếng Koho, *Nxb KHXH, H.*, 2004.
9. *Đoàn Thiện Thuật*, Ngữ âm tiếng Việt, *Nxb ĐHQGHN, H.*, 2000.
10. *Trubezkoy*, Các nguyên lý âm vị học, *VNNH*.
11. *Đặng Nghiêm Vạn (cb.)*, Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam, *Quảng Nam*, 2005.
12. *Viện Ngôn ngữ học*, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ, *Nxb KHXH, H.*, 1984.
13. *Viện Ngôn ngữ học*, Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, tập 1, 1972.
14. *Zinder L.R.* Ngữ âm học đại cương, *Nxb GD, H.*, 1961.

THANH ĐIỆU VÀ NGUỒN GỐC THANH ĐIỆU TRONG NGÔN NGỮ CHƠ LÃO

NGUYỄN VĂN LỢI

1. DẪN NHẬP

Người Chơ Lao tự nhận là [cəlaw313] thuộc nhóm địa phương Tô La của dân tộc Kơ Ho, sống ở thôn Jơ Lao, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, có thể xem tiếng Chơ Lao là một biến thể địa phương của ngôn ngữ Kơ Ho, bên cạnh các phương ngữ khác như Srê, Chil, Lach, Nộp, Kơ Dòn... thuộc nhóm Bahnar Nam, nhánh Bahnar, dòng Môn Khơ me, ngữ hệ Nam Á.

Vấn đề thanh điệu và nguồn gốc thanh điệu trong các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á đã và đang được các nhà khoa học rất quan tâm. Có một thực tế là, nhiều ngôn ngữ thuộc dòng Môn Khơ me (ngữ hệ Nam Á) và Chamic (Ngữ Hệ Nam Đảo) đã (hoặc đang) trải qua quá trình biến đổi theo xu thế từ các ngôn ngữ không thanh điệu trở thành ngôn ngữ có thanh điệu. Sự xuất hiện thanh điệu trong một số ngôn ngữ Môn Khơ me thuộc nhóm Vietic (Việt - Mường), nhóm Paloangic, nhóm Khmuic... rất được quan tâm nghiên cứu cả về phương diện miêu tả đồng đại cũng như lịch đại. Về phương diện đồng đại, vấn đề đáng chú ý là tìm hiểu bản chất ngữ âm và âm vị học của cái gọi là thanh điệu trong các ngôn ngữ Môn Khơ me, cũng như xem xét quan hệ của thanh điệu với các đặc tính ngữ âm khác như âm vực của giọng (register of voice), chất giọng (voice quality), kiểu tạo thanh (phonation type), trường độ nguyên âm... Nguồn gốc, sự hình thành các

đối lập thanh điệu trong các ngôn ngữ là những vấn đề rất đáng được quan tâm, xét về mặt lịch đại.

Bài này nhằm miêu tả những đặc điểm ngữ âm và âm vị học của thanh điệu và tìm hiểu nguồn gốc, sự hình thành các thanh trong ngôn ngữ Chơ Lao.

2. TƯ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Việc miêu tả thanh điệu Chơ Lao dựa trên tư liệu là băng ghi âm băng 1.000 từ tiếng Chơ Lao do cộng tác viên (CTV) K' Siam Lo Niu người Chơ Lao, sinh ra và lớn lên ở thôn Jơ Lao, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng¹. Các phát ngôn của CTV (từ tách rời, mỗi từ đọc 3 lần) được số hoá bằng các chương trình CoolEdit 2k và SA. Việc phân chiết các đặc trưng ngữ âm học được tiến hành nhờ các chương trình WinCECIL 2.2, ASAP, PRAAT, và các đồ thị diễn tiến F0 được tổng hợp từ các phát ngôn của CTV nhờ chương trình WinCECIL 2.2 sau đó, được xác lập trong Microsoft Excel 2000.

3. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM TIẾNG CHƠ LAO

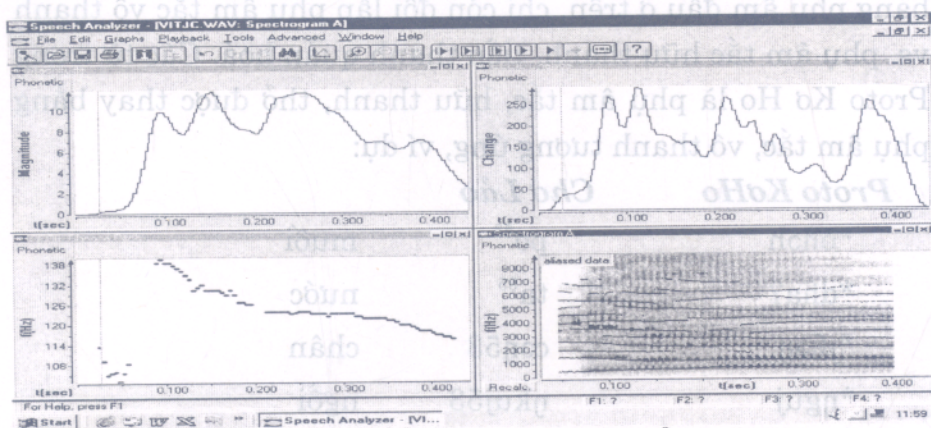
3.1. ÂM TIẾT

Tiếng Chơ Lao cũng như các ngôn ngữ Baharic khác, thuộc loại hình ngôn ngữ cận âm tiết tính (sesquisyllable). Trong ngôn ngữ này, đơn vị từ vựng - hình thái học cơ bản (hay còn gọi là từ âm vị học - phonological word) có cấu trúc: $\pm \text{ATP} + \text{ATC}$. Âm tiết phụ là thành phần không bắt buộc, không mang trọng âm (không có đối lập về thanh điệu). Âm tiết chính là thành phần bắt buộc, mang trọng âm - có sự khu biệt về thanh điệu. Âm tiết chính có cấu trúc chặt chẽ, gồm một số lượng nhất định các thành tố chiết đoạn là âm đầu, âm chính, âm cuối, trong đó âm đầu, nguyên âm là thành

¹ Tư liệu do Tạ Văn Thông và Nguyễn Văn Lợi điều tra, tháng 3 năm 2004.

phần bắt buộc. Âm đầu có thể là phụ âm đơn, hoặc tổ hợp phụ âm. Âm chính là nguyên âm đơn hoặc nguyên âm đôi. Cũng như hầu hết các ngôn ngữ Bahnaric, các nguyên âm đơn đều có đối lập về trường độ.

Như vậy, trong cấu trúc âm tiết, thanh điệu được xem như thành phần phi đoạn tính của âm tiết, còn trong cấu trúc của từ cơ sở gồm + ATP + ATC, thanh điệu được xem như sự thể hiện trọng âm của từ. (xem hình: Dạng sóng âm, diễn tiến cường độ, đồ thị diễn tiến F_0 , phổ âm từ [rətja43] "con vịt").



Dạng sóng âm, cường độ, sự thay đổi chất âm,

F_0 và phổ đồ từ [rətja43] "con vịt")

3.2. Hệ thống phụ âm Chơ Láo

Tiếng Chơ Láo có 20 phụ âm có thể xuất hiện ở vị trí âm đầu:

p	t	c	k	ʔ
ph	th	ch	kh	
ɓ	ɗ			
	s			
	l			
	r			
m	n	ɲ	ŋ	
w	j			

Phụ âm tắc hữu thanh thở và quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu trong tiếng Chơ Láo

Sự đối lập ba trong nhóm các phụ âm tắc: Tắc vô thanh đối lập với (viết tắt vs.) tắc hữu thanh thở (voiced breathy stop) vs. tắc hữu thanh tiền thanh quản hoá (preglottalised voiced stop) là đặc trưng chung cho các ngôn ngữ Nam Bahnaric, trong đó có ngôn ngữ Kơ Ho:

p, t, c, k vs. bɦ, dɦ, ʝɦ, ɡɦ vs. ʔb, ʔd, ʔ.

Tuy nhiên, trong tiếng Chơ Láo, như chúng ta thấy trong bảng phụ âm đầu ở trên, chỉ còn đối lập phụ âm tắc vô thanh vs. phụ âm tắc hữu thanh, tiền thanh quản hoá. Các từ trong Proto Kơ Ho là phụ âm tắc, hữu thanh, thở được thay bằng phụ âm tắc, vô thanh tương ứng, ví dụ:

<i>Proto KơHo</i>	<i>Chơ Láo</i>	
*bɦch	po ⁵³	muối
*dɦaʔ	ta ³⁵	nước
*ʝɦeŋ	cəŋ ⁵³	chân
*ŋguj	ŋkuj ⁵³	ngồi

Như vậy, trong tiếng Chơ Láo đã xảy ra quá trình vô thanh hoá các phụ âm tắc, hữu thanh (thở), vốn là quá trình biến đổi đã và đang xảy ra ở hầu hết các ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ khác nhau ở Đông Á và Đông Nam Á:

**bɦ, *dɦ, *ʝɦ, *ɡɦ* → *p, t, c, k*

Quá trình này liên quan trực tiếp đến sự xuất hiện đối lập về âm vực của giọng (hay kiểu tạo thanh, chất giọng), và thanh điệu trong các ngôn ngữ như Khơ me, Chamic, Ploangic, hay quá trình nhân đôi thanh điệu trong các ngôn ngữ như Việt, Mường, cũng như các ngôn ngữ Tai - Kadai, Hmông - Miên... Để kiểm định tính xác thực của quá trình vô thanh hoá trong ngôn ngữ Chơ Láo, chúng tôi đã đo trị số *thời gian*

khởi phát tiếng thanh (VOT) của phụ âm đầu trong các từ có các phụ âm đang xem xét:

Phụ âm	VOT (Ms= 1/1000 giây)
p < *bf pɛ53 “con dê”	101
t < *df tɛtə42 “con vịt”	104
c < *ʃf cɛŋ 53 “chân”	100
k < *gf kɛŋ53 “đường đi”	103

Cùng với quá trình biến đổi *phụ âm tắc, hữu thanh thở > phụ âm tắc, vô thanh, nguyên âm mang chất giọng chùng (thở) và thanh cơ bản (F0) có tần số thấp, đường nét đi xuống. Về tính chất vô thanh của phụ âm đầu và tính chất thở, chùng của nguyên âm đi sau các phụ âm vốn là phụ âm tắc hữu thanh thở có thể quan sát trong đồ thị F0, dạng sóng âm từ tɛtə53 < *ʔadfa “con vịt”) ở hình 1. trên.

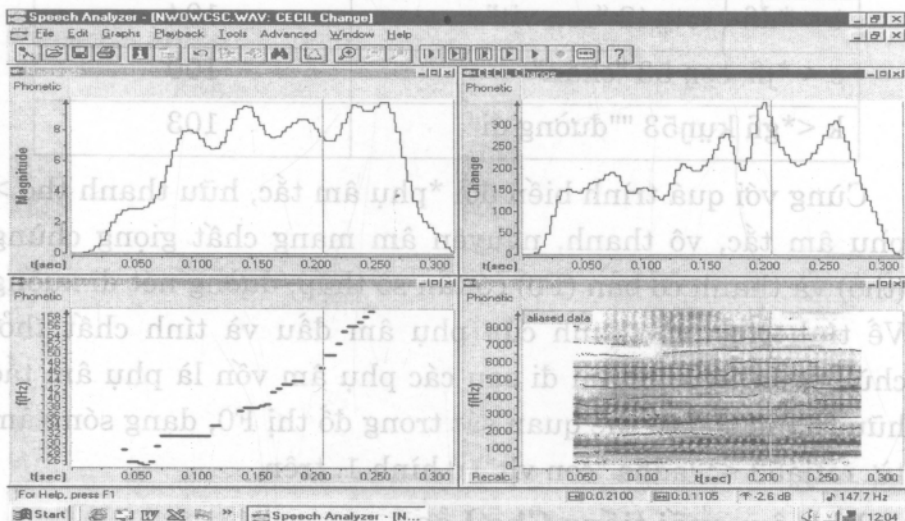
Phụ âm cuối tiếng Chơ Láo

Theo tác giả *Ngữ âm tiếng Kơ Ho* [38], giữa các biến thể địa phương ngôn ngữ này có sự khác biệt về phụ âm cuối. Trong khi phương ngữ Srê, Nộp còn bảo tồn đầy đủ các phụ âm cuối của Proto Bahnar Nam, thì ở Mạ và Kơ Dòn, vắng phụ âm /-h/; trong nhóm Chil và Lach, phụ âm cuối /-s / được hiện thực hoá như /-jh/, hoặc /-h/.

Trong tiếng Chơ Láo, âm cuối xát thanh hầu /-h/ hoàn toàn bị mất, trong khi vẫn bảo tồn âm cuối xát /-s/. Sự hiện hữu của phụ âm cuối xát /-s/, phụ âm cuối rung /-r/, vốn không phải là các phụ âm cuối “ngâm” (implosive), như các phụ âm cuối /-p, -t, -k, -m, -n, -ɲ, -ŋ, -l/. Sự tồn tại các thanh điệu đối lập nhau trong âm tiết có âm cuối xát, rung là đặc điểm đáng lưu ý của tiếng Chơ Láo, khác biệt với các ngôn ngữ như Việt, Hán - Tạng, Tai - Kđai, Hmông - Miên hiện

đại, xét về loại hình học thanh điệu.

Đồng thời với việc mất âm cuối /-h/, phụ âm cuối tắc thanh hầu /-ʔ/ bị nhược hoá, chỉ còn là động tác xiết thanh môn (glottal stricture) (xem đồ thị cường độ, F0, sự biến đổi chất âm, phổ âm của từ [ta35ʔ] < *dʰaʔ “nước”.).



Dạng sóng âm, cường độ, sự thay đổi chất âm, F0 và phổ đồ từ [ta35ʔ] "nước"

3.3. VẤN ĐỀ THANH ĐIỀU TRONG NGÔN NGỮ KƠ HO

Vấn đề thanh điệu trong ngôn ngữ Kơ Ho được các tác giả miêu tả và giải thích theo những cách khác nhau. Condominas khẳng định ngôn ngữ Kơ Ho không có thanh điệu. T. M. Manley sử dụng thuật ngữ thanh điệu khi nói về mối quan hệ giữa cao độ (pitch) và trường độ nguyên âm và cho rằng để xác định nguyên âm, có thể chọn hoặc tiêu chí cao độ, hoặc tiêu chí trường độ. A. Ju Efimov trong công trình *Ngữ âm lịch sử các ngôn ngữ Bahnar Nam* cho rằng, trong các ngôn ngữ nhóm này, chỉ tiếng Mạ có đối lập 2 âm vực với 6 biến thể thanh điệu trong các loại hình âm tiết khác nhau. Tạ Văn Thông khẳng định trong tiếng Mạ có 3 thanh điệu với 5 biến thể, trong đó có sự đối lập các thanh đường nét một

hướng và thanh có đường nét 2 hướng (do mất âm cuối -h).

Như vậy, theo Tạ Văn Thông và Efimov, trong các phương ngữ Kơ Ho chỉ tiếng Mạ, Kơ Dòn, với việc mất phụ âm âm cuối sát [- h, -s] làm nảy sinh đối lập đường nét không đổi hướng vs. đường nét đổi hướng, thì thanh điệu mới xuất hiện như là sự bù đắp khả năng khu biệt.

Tuy nhiên, cần lưu ý là, về mặt ngữ âm học, như miêu tả của T.M. Manley, trong phương ngữ Srê, chúng ta cũng đã thấy có những sự khác biệt về cao độ: cao/thấp, về đường nét thanh cơ bản (F0), đi kèm với sự khác biệt về trường độ nguyên âm, hiện tượng đa gốc lưỡi ra phía trước khi cấu âm nguyên âm (+ advanced tongue root ATR), và kèm theo chất giọng thờ "thì thảo ma quái" (ở âm tiết có phụ âm đầu tắc, hữu thanh, thờ).

Đặc điểm thanh cơ bản (F0)	Tiêu chí nguyên âm và bối cảnh ngữ âm
Cao, bằng	Nguyên âm ngắn, trước âm cuối tắc vô thanh
Cao, bằng, hơi đi xuống	Nguyên âm ngắn, trước âm cuối vang
Cao, đi xuống	Nguyên âm dài, âm tiết mở
Thấp, đi xuống	Nguyên âm dài, +ATR, sau âm đầu. là phụ âm tắc, hữu thanh, thờ

Thanh điệu tiếng Chơ Láo

Để miêu tả hệ thống thanh điệu Chơ Láo, chúng tôi phân biệt 2 khái niệm *thanh vị* và *thanh*. *Thanh vị* (toneme) mang giá trị âm vị học; còn *thanh* là sự hiện thực hoá ngữ âm của thanh vị.

Hệ thống thanh điệu Chơ Láo gồm 5 thanh vị. Mỗi thanh vị được hiện thực hoá bằng các thanh khác nhau, tùy thuộc vào loại hình âm tiết. Mỗi thanh được nhận biết theo các đặc trưng ngữ âm về cao độ (pitch), và chất thanh (voice quality).

Các tiêu chí cao độ (Pitch)

Để miêu tả đặc trưng về F0, chúng tôi sử dụng thang Logarith, tính bằng Semitone và thang 5 bậc theo cách xác định cao độ của Triệu Nguyên Nhiệm, trong đó bậc 5 chỉ cao độ cao nhất, 4 - hơi cao, 3 - trung bình, 2 - hơi thấp và 1 - thấp nhất.

Trong các loại hình âm tiết, những đặc trưng F0 của các thanh được thể hiện khác nhau.

Trong âm tiết mở

Trong âm tiết mở (kết thúc bằng nguyên âm) có thể xuất hiện 5 thanh với các đặc trưng như sau:

Thanh thứ nhất. Thanh ngang: Xuất phát hơi cao (4), hơi đi lên, sau đó đi xuống, kết thúc như điểm xuất phát (4).
Kí hiệu 44. Ví dụ: *te*⁴⁴, "tay", *pe*⁴⁴ "ba", *ka*⁴⁴ "cá".

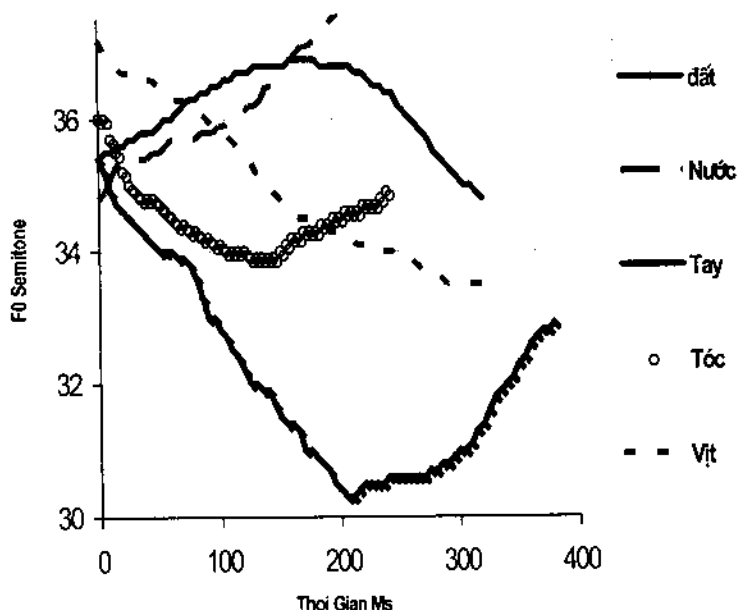
Thanh thứ hai. Thanh xuống: Xuất phát cao (5) đi xuống, kết thúc trung bình (3). Kí hiệu 53. Ví dụ: /rətja⁵³ / "con vịt", /pe⁵³ / "con dê".

Thanh thứ ba. Thanh lên: Xuất phát trung bình (3) đi lên, kết thúc cao (5); thanh này luôn thể hiện như thanh ngắn (2/3 trường độ thanh 1). Ví dụ: /ta³⁵ / "nước", /tro35 / "trời",

Thanh thứ tư. Thanh xuống: Xuất phát hơi cao (4), đi xuống đến cao độ trung bình (3), sau đó hơi đi lên, kết thúc thấp hơn điểm xuất phát khoảng 1St. Thanh thứ tư, cũng như thanh 3 là thanh ngắn (khoảng 2/3 trường độ thanh 1, thanh 2). Kí hiệu 43. Ví dụ: /sɔ⁴³ / "tóc", /lu⁴³ / "đá".

Thanh thứ năm. Thanh gãy: Xuất phát trung bình (3), đi xuống đến cao độ thấp nhất (1), đổi hướng đi lên, kết thúc như điểm xuất phát hoặc hơi thấp hơn điểm xuất phát (khoảng 2 St). Kí hiệu 414 (413).

Đường nét F0 các thanh trong âm tiết mở được trình bày trong đồ thị dưới đây:



Thanh 1: [te⁴⁴] "tay"

Thanh 2: [rətia⁵³] "vịt"

Thanh 3: [ta³⁵] "nước"

Thanh 4: [sɔ⁴³] "tóc"

Thanh 5: [tja⁴¹³] "đất"

Trong âm tiết nửa mở và nửa khép:

Trong âm tiết nửa mở (kết thúc bằng w, j) và trong âm tiết nửa khép (kết thúc bằng phụ âm vang : m, n, ɲ, ɳ, l, r) có 4 thanh.

Thanh thứ nhất có đặc điểm F0 như thanh 1 trong âm tiết mở, đó là thanh ngang 44. Ví dụ: /ɗar⁴⁴/ "cánh", /ɗoan⁴⁴/ "nón", /piəŋ⁴⁴/ "cơm", /ɓăŋ⁴⁴/ "măng".

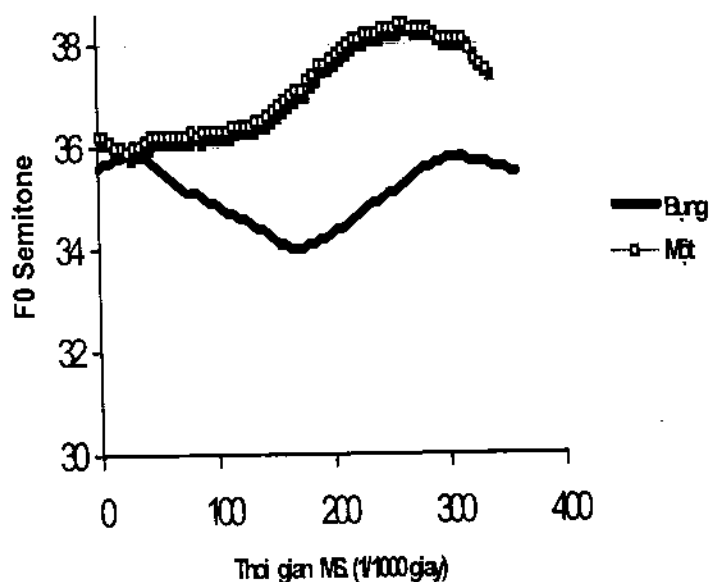
Thanh thứ hai có các đặc điểm F0 tương tự như dạng thanh thứ 2 ở âm tiết mở, tức là thanh xuống kí hiệu 53. Ví dụ : /kar⁵³ / "hạt, /nam⁵³ / "năm ", /pjaŋ⁵³ / "vàng (kim loại)".

Thanh thứ ba có đường nét ngang - lên: Xuất phát trung bình (3), đi ngang sau đó đi lên, kết thúc cao; thanh này thường dài hơn thanh 3 ở âm tiết mở (thường dài khoảng 350 Ms). Kí hiệu 335. Ví dụ: /tul⁴⁴⁵ / "bụng", /koŋ⁴⁴⁵ / "đồng", /koj⁴⁴⁵ / "lúa", /rəpə⁴⁴⁵ / "con thỏ", /ʔur⁴⁴⁵ / "vợ", /sem⁴⁴⁵ / "chim".

Thanh thứ tư: Thanh này có đường nét tương tự thanh thứ 5 trong âm tiết mở, tức là có đường nét gãy (xuống - lên): Xuất phát hơi cao, đi xuống đến điểm trung bình, sau đó đổi hướng đi lên, kết thúc như độ xuất phát, kí hiệu 434. Ví dụ : /sin⁴³⁴ / "chín (9)", /kətul⁴³⁴ / "bụng" .

Dưới đây là đường nét F0 thanh 3 và 4 trong âm tiết nửa khép:

Thanh điệuCholao
(Âm tiết nửa khép)



Thanh thứ 3: /tul445/ "một (1)

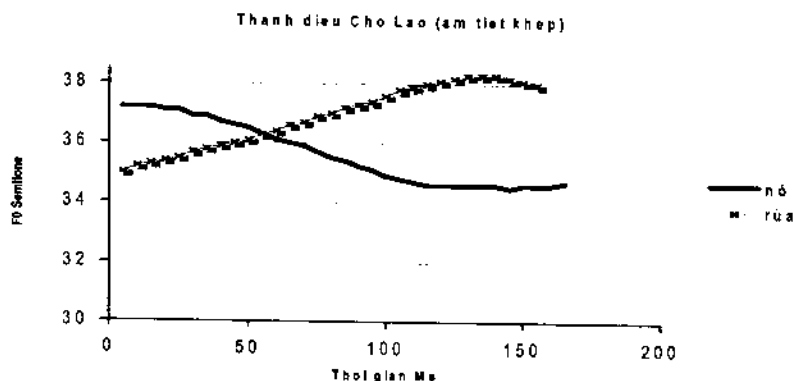
Thanh thứ 4: /kətul434/ "bụng"

Thanh trong âm tiết khép:

Trong âm tiết khép (kết thúc bằng phụ âm cuối tắc vô thanh p, t, k), xuất hiện 2 thanh.

Thanh thứ nhất có đường nét đi lên: xuất phát trung bình, đi lên, kết thúc cao. Thanh này luôn ngắn (bằng 1/2 thanh 1 ở âm tiết mở). Ví dụ: /kəp³⁵/ "con rùa", /sət³⁵/ "sắc".

Thanh thứ hai có đường nét xuống: Xuất phát cao (5) đi xuống, kết thúc trung bình (3). Thanh này luôn ngắn (bằng 1/2 thanh 1 ở âm tiết mở). Ví dụ: /kəp⁵³/ "nó", /tap⁵³/ "trứng", /mat⁵³/ "mất". Dưới đây là đồ thị các thanh ở âm tiết khép:



Thanh 1: $k\alpha p35$ "rùa"

Thanh 2: $k\alpha p53$ / "nó"

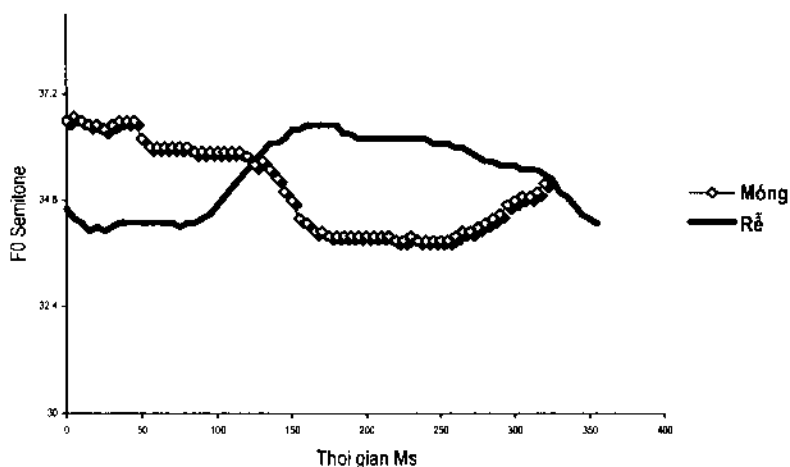
Các thanh trong âm tiết kết thúc bằng phụ âm sát:

Trong âm tiết kết thúc phụ âm sát /-s/ có 2 thanh.

Thanh thứ nhất có đường nét lên xuống: Xuất phát trung bình, đi lên sau đó đi xuống, kết thúc như điểm xuất phát, có thể ghi 343. Ví dụ: /rjas³⁴³/ "rẽ".

Thanh thứ hai có đường nét xuống - lên: Xuất phát hơi cao đi xuống đến độ cao trung bình lại đổi hướng đi lên, kết thúc như xuất phát, có thể ghi 434. Ví dụ: /djas³⁴³/ "móng", /pəs⁴³⁴/ "con rắn", /nus⁴³⁴/ "tim". Dưới đây là đường nét F0 các thanh ở âm tiết kết thúc sát:

Thanh điệu Cho Lao (Ket thực -S)



Thanh thứ nhất /reas343/ "rẻ"

Thanh thứ hai /deas 343/ "móng"

Các tiêu chí về kiểu tạo thanh (phonation type)

Các thanh tiếng Cho Lao không chỉ khác biệt về các tiêu chí cao độ mà còn khác biệt về kiểu tạo thanh.

Kiểu tạo thanh được hiểu là sự điều phối các cơ của thanh quản và lượng không khí đi qua thanh môn, tạo nên cách rung dây thanh khác nhau. Như vậy, nói một cách đơn giản hơn, kiểu tạo thanh là phương thức dao động dây thanh, tạo nên những hiệu quả âm học và cảm thụ khác nhau.

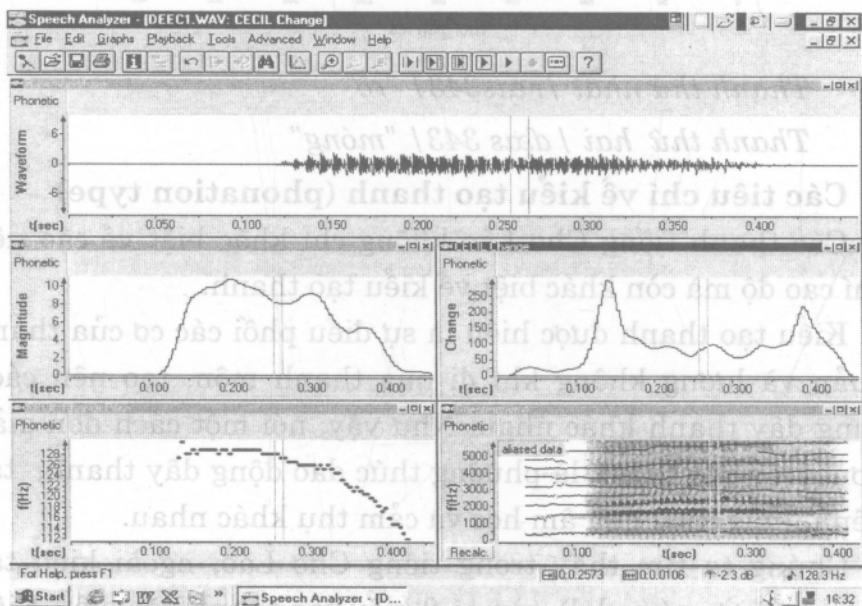
Chúng ta tìm thấy trong tiếng Cho Lao, ngoài kiểu tạo thanh thường (modal), còn có 2 kiểu tạo thanh đặc biệt: Kiểu tạo thanh chùng (thở) và kiểu tạo thanh thanh quản hoá.

Kiểu tạo thanh chùng

Kiểu tạo thanh chùng (lax) khi phát âm dây thanh chùng, khe thanh hơi mở, có lượng tương đối lớn không khí đi qua thanh môn. Dây thanh chùng, khe thanh mở hoàn toàn, lượng lớn không khí đi qua thanh môn đặc trưng cho kiểu tạo

thanh thở (breathy voice). Do đặc điểm này, kiểu tạo thanh thở còn được gọi là hiện tượng bật hơi hữu thanh (voiced aspiration). Như vậy, kiểu tạo thanh chùng và kiểu tạo thanh thở chỉ khác nhau về mức độ mở của khe thanh.

Có thể nhận thấy kiểu tạo thanh chùng (thở) ở thanh thứ hai trong âm tiết mở và nửa khép. Trên thanh phổ, chất giọng chùng được biểu hiện ở sự không rõ rệt của formant thứ nhất (do tính chất chùng dây thanh), chu kì đóng thanh môn ngắn, chu kì mở dài và các formant tần số cao tăng cường do lượng lớn không khí đi qua [P. Ladefoged]. Chúng ta có thể quan sát các tiêu chí này trên dạng sóng âm, cường độ, F0 của [pɛ⁴³] "con dê".



Dạng sóng âm, cường độ, F0, sự thay đổi chất âm, phổ âm của [pɛ⁴³] "con dê"

Kiểu tạo thanh thanh quản hoá

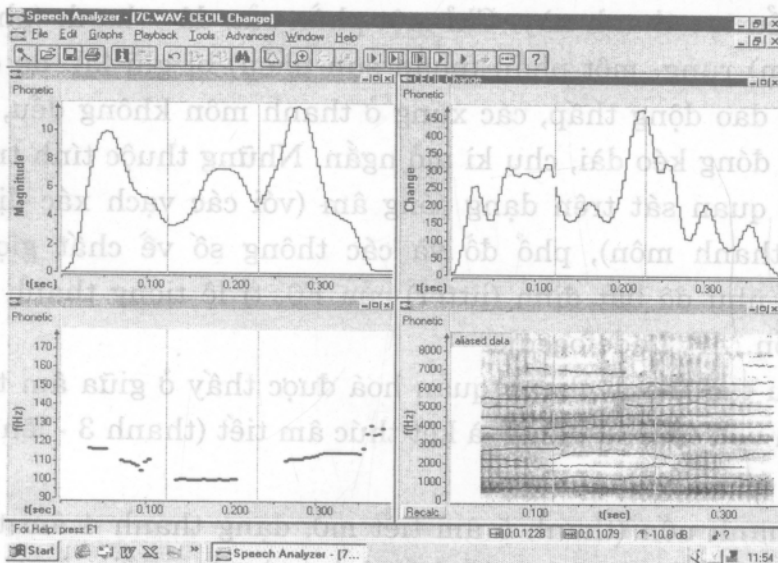
Hiện nay, giữa các nhà ngữ âm học, chưa có một quan niệm thống nhất về cơ chế kiểu tạo thanh thanh quản hoá. Tuy nhiên, có thể thống nhất ở một số đặc trưng tiêu biểu

của kiểu tạo thanh này. Chỉ một phần của dây thanh (phần cơ mềm) rung, một phần (phần sụn phễu) bị giữ lại, do đó, tần số dao động thấp, các xung ở thanh môn không đều, có chu kì đóng kéo dài, chu kì mở ngắn. Những thuộc tính trên có thể quan sát trên dạng sóng âm (với các vạch xác định xung thanh môn), phổ đồ và các thông số về chất giọng (voice) như độ bất định (jitter) của F0, tỉ lệ tiếng thanh và tiếng ồn...[P. Ladefoged].

Kiểu tạo thanh thanh quản hoá được thấy ở giữa âm tiết (thanh uốn (xuống - lên) và kết thúc âm tiết (thanh 3 - lên và thanh 4 - xuống).

Ở thanh uốn (thanh 5 âm tiết mở, dạng thanh 4 âm tiết khép, dạng thanh 2 âm tiết kết thúc -s.), cùng với việc giảm tần số F0 (đường nét đi xuống) cường độ giảm, xảy ra hiện tượng thanh quản hoá. Hiện tượng thanh quản hoá ở các dạng thanh gây thấy rõ âm tiết mở và âm tiết kết thúc bằng -s, ít rõ hơn ở âm tiết nửa khép. Dưới đây đồ thị diễn tiến cường độ, đồ thị diễn tiến F0, sự thay đổi chất âm và phổ âm của âm tiết có thanh uốn: /pɔ³¹²/ "bảy"

Cường độ, F0, Sự thay đổi chất âm, ảnh phổ của âm tiết /pɔ312/ "bảy (7)"



Sự hiện thực hoá các thanh trong từng loại hình âm tiết được trình bày trong bảng dưới đây:

Loại hình âm tiết Đường nét F0	Kết thúc vang		Kết thúc vô thanh	
	Mở	Nửa mở, nửa khép	Tắc vô thanh	Xất vô thanh
Ngang	454/44	44/454		343/44
Xuống	53	53		
	43		43	
Lên	35	445	35	
Uốn	413	434		

Từ bảng trên, chúng ta có thể khái quát hệ thống thanh điệu ngôn ngữ Chơ Lao với các thanh vị như sau:

Thanh vị 1: Thanh ngang, chất giọng thường

Thanh vị 2: Thanh xuống, chất giọng chùng

Thanh vị 3: Thanh lên, kết thúc thanh quản hoá

Thanh vị 4: Thanh xuống, kết thúc thanh quản hoá

Thanh vị 5: Thanh uốn, thanh quản hoá giữa âm tiết

Các thanh được nhận diện theo các tiêu chí khu biệt trong ma trận dưới đây:

Tiêu chí Thanh điệu	Đường nét F0				Kiểu tạo thanh		
	Ngang	Lên	Xuống	Uốn	Thường	Chùng	TQH
1	+	-	-	-	+	-	-
2	-	-	+	-	-	+	-
3	-	+	-	-	-	-	+
4	-	-	+	-	-	-	+
5	-	-	-	+	-	-	+

Đặc điểm của hệ thống thanh điệu Chơ Lảo

1. Mỗi thanh vị tiếng Chơ Lảo tồn tại dưới dạng các biến thể, tùy thuộc vào loại hình âm tiết.
2. Sự khu biệt các thanh vừa theo tiêu chí cao độ vừa theo tiêu chí về kiểu tạo thanh.
3. Về cao độ, các thanh chỉ khu biệt về đường nét; hệ thanh này là hệ thanh đường nét điển hình (contour tone).

4. NGUỒN GỐC VÀ SỰ HÌNH THÀNH CÁC THANH TRONG TIẾNG CHƠ LẢO

4.1. QUÁ TRÌNH VÔ THANH HOÁ VÀ SỰ XUẤT HIỆN THANH VỊ XUỐNG, CHẤT GIỌNG THỞ (CHÙNG)

Như trên đã trình bày, trong tiếng Chơ Lảo đã xảy ra quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu hữu thanh, thở: $bh > p$, $dh > t$, $gh > c$, $kh > k$. Kết quả của quá trình này làm xuất hiện thanh 53 có đường nét xuống, chất thanh chùng (thở) ở âm tiết mở, nửa mở, nửa khép tiếng Chơ Lảo. Ứng với các từ có thanh này trong Chơ Lảo là các từ có phụ âm tắc, hữu thanh, thở trong Proto Kơ Ho (Proto KH), Proto Nam Bahnar (Proto NB). Ví dụ:

Proto KH	Proto NB	Chơ Lảo	
adfia	adfia	rətə ⁵³	con vịt
bfiṛi	bfiṛe	pre ⁵³	rừng
bfiəbfiɛ	bfiəbfiɛ	pəpɛ ⁵³	con dê
ɟfiŋ	ɟfiŋ	cəŋ ⁵³	chân

Quá trình hình thành thanh xuống 53 tiếng Chơ Lảo có thể tóm tắt trong sơ đồ sau đây:

Trong ngôn ngữ Proto KH, Proto Nam Bahnar

	Đặc trưng ngữ âm học của âm tiết
*p, *t, *c, *k	Chất giọng thường, F0: cao, ngang
*bfi, *dfi, *ɟfi, *gfi	Chất giọng thở, F0: thấp, xuống, + ART

Trong ngôn ngữ Chơ Lảo

	Thanh điệu
*p, *t, *c, *k	Chất giọng thường, F0: cao, ngang (thanh 44)
*bfi>p, *dfi>t, *ɟfi>c, *gfi>k	Chất giọng thở, F0: xuống (thanh 53)

Như vậy, sự hình thành thanh xuống chất thanh thở là quá trình *chuyển đổi giá trị âm vị học từ sự khu biệt âm đầu sang thanh điệu*.

Còn thanh xuống ở âm tiết khép, là kết quả của *quá trình âm vị học hoá nét ngữ âm (đường nét F0) xuống, khi âm tiết có nguyên âm ngắn trước phụ âm cuối tắc vô thanh*. Ví dụ:

ket53 < /*kɪt/ "éch

mat53 mắt < Pr NB /*mat/ mắt

kət53 < Pr NB /*kət/ nó

Quá trình này có thể trình bày khái quát bằng sơ đồ sau:

Trong ngôn ngữ Proto NB, Proto KH

Nguyên âm	Đường nét Fo
Dài	Lên
Ngắn	Xuống

Trong ngôn ngữ Chơ Lảo

Nguyên âm	Thanh điệu
Dài	(35)
Ngắn	(53)

4.2. QUÁ TRÌNH MẤT ÂM CUỐI /-ʔ/ VÀ SỰ XUẤT HIỆN THANH 3 VÀ THANH 4

Trong âm tiết mở, thanh 3 có đường nét lên, thanh quán hoá cuối âm tiết; ứng với các từ thanh 3 Chơ Lảo là từ có âm cuối /-ʔ/, nguyên âm dài trong Proto KH và Proto NB. Ví dụ:

/ta³⁵/ < Proto KH /*dhaʔ/ < Proto NB /*dʰaʔ/ "nước"

/tɔ³⁵/ < KH */troʔ/ < Proto Nam Bahnar /*trUʔ/ "trời"

/na³⁵/ < Proto KH /*naʔ/ < Proto NB /*naʔ/, /*nak/ "người"

/tɔ³⁵/ < Proto NB /*tɔʔ/ "đỏ"

/to³⁵/ < Proto NB /*dʰoʔ/ "khí"

Trong âm tiết nửa khép, thanh 3 có biến thể là thanh ngang lên /335/. Tương ứng với các từ có thanh này trong ngôn ngữ Chơ Lảo là âm tiết có nguyên âm dài trong ngôn ngữ Pr NB. Ví dụ :

cal³³⁵ < Proto NB /*caal/ "gió"

tul³³⁵ < Proto NB /*tuul/ "một (1)"

kəntiŋ³³⁵ < Proto NB /*kəntiŋ/ "xương"

tə³³⁵ < Proto NB/ *tɔɔr/ "tai"

Trong âm tiết khép, thanh 3 được hiện thực hoá với đường nét /35/. Tương ứng với các từ có thanh này trong tiếng Chơ

Lão là từ có nguyên âm dài, kết thúc phụ âm tắc vô thanh trong Proto NB. Ví dụ:

$t\alpha^{35} < \text{Proto NB } /*t\alpha t/$ "đến"

$tac^{35} < \text{Proto NB } /*tac/$ "bán"

$k\alpha^{35} < \text{Proto NB } /*k\alpha t/$ "buộc"

$k\alpha p^{35} < \text{Proto NB } /*k\alpha p/$ "rùa"

Thanh 4

Ở âm tiết mở, thanh thứ tư có đường nét xuống, kết thúc thanh quân hoá /43/. Tương ứng với từ có thanh 4 Chơ Lão là từ có nguyên âm ngắn trước âm cuối tắc thanh hầu /-ʔ/ trong Proto KH và Proto NB. Ví dụ:

$s\alpha^{43} < \text{Proto NB } /*s\alpha ʔ/$ "tóc"

$lu^{43} < \text{Proto NB } /*lu ʔ/$ "đá"

$kl\alpha^{43} < \text{Proto NB } /*kl\alpha ʔ/$ "rốn"

Còn thanh xuống ở âm tiết khép, là kết quả của quá trình âm vị học hoá nét ngữ âm (đường nét F0) xuống, khi âm tiết có nguyên âm ngắn trước phụ âm cuối tắc vô thanh. Ví dụ:

$ket^{53} < /*kIt/$ "ếch"

mat^{53} mắt < Proto NB /*mat/ "mắt"

$k\alpha t^{53} < \text{Proto NB } /*k\alpha t/$ "nó"

Như vậy quá trình mất âm cuối -ʔ dẫn đến sự xuất hiện thanh 35 và thanh xuống 43 ở âm tiết mở. Nói cách khác, sự xuất hiện thanh 3 và thanh 4 là quá trình chuyển đổi giá trị âm vị học, còn sự đổi lập thanh 3 và thanh 4 là quá trình âm vị học hoá sự khu biệt xuống vs. lên ở âm tiết có nguyên âm ngắn vs. dài, khi đứng trước âm cuối tắc thanh hầu.

Quá trình này có thể trình bày khái quát sơ đồ sau:

PreKho	Chơ Lào	
	Âm tiết mở	Âm tiết khép
Nguyên âm dài trước phụ âm cuối: /-ʔ, -p, -t, -k, -c/	Mất âm cuối /-ʔ/ Thanh 35	Thanh 35
Nguyên âm ngắn trước phụ âm cuối: /-ʔ, -p, -t, -k, -c/	Mất âm cuối /-ʔ/ Thanh 43	Thanh 43

Trong ngôn ngữ Pr NB, Pr KH

Nguyên âm	Đường nét Fo
Dài	Lên
Ngắn	Xuống

Trong ngôn ngữ Chơ Lào

Nguyên âm	Thanh điệu
Dài	(35)
Ngắn	(53)

4.3. QUÁ TRÌNH MẤT ÂM CUỐI - H VÀ SỰ HÌNH THÀNH THANH UỐN (XUỐNG - LÊN)

Trong âm tiết mở thanh uốn được thể hiện với đường nét xuống lên, có hiện tượng thanh quấn hoá ở giữa âm tiết: [313]. Tương ứng các từ có thanh này trong ngôn ngữ Chơ Lào là từ có âm cuối xát họng /-h/ trong ngôn ngữ Proto NB, Proto KH. Ví dụ:

/tɛa³¹³/ < Proto NB /*tɛh/ "đất"

/tɔ³¹³/ < Proto NB /*tɔh/

/pɔ³¹³/ < Proto NB /*pɔh/ "bảy (7)"

Trong âm tiết kết thúc phụ âm vang, thanh uốn có đường nét xuống - lên, thanh quấn hoá giữa âm tiết. Tương ứng với

từ có thanh này ở Chơ Lảo, trong Proto NB có âm đầu hữu thanh thờ, nguyên âm dài. Ví dụ:

/pra^j₄₃₄/ < Proto NB /b^hraaj/ "sợi chỉ"

/kra^j₄₃₄/ < Proto NB /*g^hraaj/ "rộng"

/pə^r₃₁₃/ < Proto NB /*b^hər/ "môi"

/kətul⁴³⁴/ < Proto NB /*kənd^hil / "bụng"

/ta³⁵ tə^j₄₃₄/ < Proto NB /*d^hia[?] d^hiə^ə/ "sông"

Cũng có trường hợp ở Proto NB là phụ âm đầu vô thanh.

Ví dụ:

/sin⁴³⁴/ < Proto NB /*seen/ "chín (9)"

Trong âm tiết kết thúc -s, thanh uốn có dạng 434, ứng với từ có kết thúc -s, nguyên âm dài trong Proto NB, Proto KH.

Ví dụ:

/reas⁴³⁴/ < Proto NB, Proto KH /*reas/ "rễ"

/deas⁴³⁴/ < Proto NB, Proto KH /*deas/ "móng"

Như vậy, trong âm tiết mở, thanh uốn xuất hiện là kết quả của việc chuyển đổi giá trị âm vị học của mất âm cuối -h > thanh điệu 313. Còn ở các dạng âm tiết không mở, thanh uốn là kết quả của quá trình âm vị học hoá nét khu biệt đi kèm với sự khu biệt *nguyên âm dài vs. ngắn*.

Tóm lại, sự xuất hiện thanh điệu trong Chơ Lảo gắn với các quá trình biến đổi ngữ âm và sự chuyển đổi chức năng âm vị học sau đây:

1. Quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu tắc hữu thanh thờ và sự chuyển đổi chức năng âm vị học giữa sự đối lập thanh tính của âm đầu, và sự khu biệt theo tiêu chí: [+ đường nét xuống, + chất thanh chùng].

2. Quá trình mất âm cuối tắc họng và sự chuyển đổi chức năng âm vị học giữa cách kết thúc âm tiết bằng động tác tắc thanh môn /-ʔ/ và tiêu chí [+ lên, + thanh quản hoá] ở thanh

35 và tiêu chí: [+ đường nét xuống, + thanh quản hoá] ở thanh 43.

3. Quá trình mất âm cuối sát họng *-h* và sự chuyển đổi giá trị âm vị học giữa âm cuối */-h/* và nét khu biệt [+ đường nét uốn, + thanh quản hoá giữa âm tiết].

4. Cùng với ba quá trình trên là quá trình âm vị học hoá các nét ngữ âm [+ xuống - lên (uốn)] trong các bối cảnh ngữ âm khác.

Trong phần miêu tả đồng đại hệ thống thanh điệu Chơ Lảo, chúng ta nhận thấy rằng mỗi thanh vị được hiện thức hoá khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh ngữ âm (kết thúc âm tiết). Xét về mặt lịch đại, mỗi một thanh tùy thuộc vào loại hình âm tiết, được hình thành theo cách khác nhau.

Dưới đây là bảng tổng hợp quá trình hình thành các thanh điệu trong các loại hình âm tiết khác nhau:

Âm tiết mở

Proto Kơ Ho	Chơ Lảo
Âm đầu vô thanh: *p-, *t, *c, *k	Thanh ngang, chất giọng thường
Âm đầu hữu thanh, thở: *bf-, *df-, *jfi-, *gf-	Thanh xuống, chất giọng thở
Nguyên âm dài, trước âm cuối tắc thanh môn <i>/-ʔ/</i> *-vvʔ	Thanh lên, thanh quản hoá
Nguyên âm ngắn trước âm cuối tắc thanh môn: *-vʔ	Thanh xuống, thanh quản hoá
Âm cuối sát thanh hầu <i>/-h/</i>	Thanh uốn 312

Âm tiết nửa mở, nửa khép

<i>Proto Kơ Ho</i>	<i>Chơ Lơ</i>
Âm đầu vô thanh: *p-, *t-, *c-, *k	Thanh ngang 44
Âm đầu hữu thanh, thở: *bf-, *df-, *jfh-, *gh-	Thanh xuống 43
Nguyên âm ngắn *-vm, *-vn...	Thanh lên 445
Nguyên âm dài: *-vvm, *-vvn...	Thanh uốn: 434

Âm tiết kết thúc vô thanh

<i>Proto Kơ Ho</i>	<i>Chơ Lơ</i>	
	Kết thúc tắc: -p, -t, -c, -k	Kết thúc xát: -s
Nguyên âm ngắn *-vv-	Xuống 43	Ngang 44
Nguyên âm dài *-v-	Lên 35	Uốn 434

5. Giả thuyết về nguồn gốc thanh điệu (tiếng Việt) của A.G. Haudricourt và quá trình hình thành thanh điệu Chơ Lơ

Theo lí thuyết mang tính kinh điển của A. G. Haudricourt về quá trình hình thành thanh điệu, thì việc hình thành các tiêu chí về cao độ (đường nét và âm vực) của âm tiết chính là kết quả của hiệu ứng đồng cấu âm (coarticulatory effect) của các thuộc tính ngữ âm của âm đầu và âm cuối. Quá trình hình thành thanh điệu trải qua 2 giai đoạn (ít nhất là ở tiếng Việt và một vài ngôn ngữ khác ở Châu Á). Vào đầu kỉ nguyên Thiên Chúa, tiếng Việt vẫn là ngôn ngữ không thanh điệu; có đối lập theo tiêu chí thanh tính của các phụ âm đầu, và 3 kiểu hình âm tiết, tùy theo cách kết thúc: (1) Kết thúc nguyên âm hoặc phụ âm vang, (2) Kết thúc bằng phụ âm -h, -s; (3) kết thúc phụ âm cuối -ʔ. Vào khoảng thế kỉ thứ VI sau CN, do mất âm cuối -h và -ʔ làm nảy sinh 2 thanh có đường

nét thay đổi: thanh xuống do mất âm cuối *-h* (kiểu âm tiết 2), và thanh lên do mất âm cuối *-ʔ* (kiểu âm tiết 3), đối lập với thanh có đường nét không thay đổi (thanh ngang) có ở âm tiết kiểu (1) - kết thúc bằng nguyên âm và âm vang. Vào khoảng thế kỉ 12, xảy ra quá trình vô thanh hoá các âm đầu hữu thanh, 3 thanh trở thành 6 thanh do sự tăng cường vai trò của sự khu biệt về cao độ (về đặc trưng âm học và cảm thụ), vốn là tiêu chí kèm theo khi phát âm các phụ âm tắc cổ. Cao độ của nguyên âm đi sau phụ âm hữu thanh cổ có cao độ thấp hơn nguyên âm sau phụ âm vô thanh cổ.

Tiếng Chơ Lao cũng như tiếng Việt, là các ngôn ngữ thuộc dòng Môn Khơ me, ngữ hệ Nam Á, vốn là ngôn ngữ không thanh điệu. Quá trình hình thành thanh điệu trong tiếng Chơ Lao, như đã khảo sát, về cơ bản giống với quá trình hình thành thanh điệu tiếng Việt. Cũng như tiếng Việt, sự hình thành thanh điệu Chơ Lao liên quan đến 3 quá trình chính:

1. Quá trình mất âm cuối tắc thanh môn **-ʔ*.
2. Quá trình mất âm cuối xát **-h*.
3. Quá trình vô thanh hoá các phụ âm đầu tắc hữu thanh thở.

Tuy nhiên, sự hình thành thanh điệu trong ngôn ngữ Chơ Lao có một số điểm khác biệt so với tiếng Việt. Những sự khác biệt đó là:

Trong tiếng Việt, quá trình 1, 2 là quá trình xảy ra trước, hình thành các đối lập âm vị học về 3 kiểu đường nét (ngang, lên, gãy); quá trình 3 xảy ra sau, hình thành đối lập âm vực (cao thấp) các cặp thanh cùng kiểu đường nét. Do đó, quá trình này còn được gọi là quá trình nhân đôi (3x2) thanh điệu.

1. Sự hình thành đối lập âm vị học về đường nét (pitch contour) trong hệ thanh điệu tiếng Việt chủ yếu liên quan quá trình mất âm cuối tắc và xát thanh hầu. Việc mất âm

cuối /-ʔ/ làm nảy sinh sự đối lập đường nét lên vs. (đối lập) với ngang (ở âm tiết kết thúc vang); việc mất âm /-h/ làm xuất hiện nét khu biệt "gãy" đối lập với "lên" và "ngang".

Trong tiếng Chơ Lao, sự hình thành các đối lập âm vị học các kiểu đường nét không chỉ liên quan đến quá trình (1) và (2) mà còn là kết quả của việc mất /-h/, dẫn đến sự hình thành đối lập thanh điệu "uốn", chất giọng thanh quản hoá (thanh 5), và của việc mất /-ʔ/ dẫn đến sự hình thành đối lập âm vị học: thanh "lên" (thanh 3) và "xuống" (thanh 4) vs. thanh "ngang", và "uốn". Còn sự đối lập đường nét "xuống" (thanh 4) và đường nét "lên" (thanh 3), liên quan đến sự đối lập ngắn/dài của nguyên âm. Cũng như vậy, trong âm tiết nửa khép, khép, kết thúc xát, sự đối lập liên quan chủ yếu đến đối lập trường độ ngắn/dài của nguyên âm. Như vậy, *sự hình thành các đối lập theo các kiểu đường nét trong các loại hình âm tiết khác nhau không chỉ là kết quả của việc mất âm cuối thanh hầu, mà còn là hệ quả của quá trình âm vị học hoá nét ngữ âm liên quan đến sự đối lập về trường độ nguyên âm.*

2. Quá trình vô thanh hoá làm nhân đôi hệ thanh điệu Việt. Hệ quả là, các thanh trong tiếng Việt hiện đại có sự phân biệt theo từng cặp cao/thấp (Ngang/ Huyền, Sắc/Nặng, Hỏi/ Ngã). *Sự đối lập theo âm vực biểu hiện khá rõ trong hệ thanh điệu Việt.*

Trong ngôn ngữ Chơ Lao, quá trình vô thanh hoá phụ âm tắc hữu thanh thổ chỉ liên quan đến sự hình thành thanh xuống chất giọng thổ ở âm tiết kết thúc vang, còn không liên quan đến sự hình thành đối lập cao độ ở loại hình âm tiết khác. Do vậy, trong tiếng Chơ Lao không có sự đối lập các thanh theo từng cặp âm vực cao/thấp. Tính chất âm vực không biểu hiện rõ ở hệ thanh này. Hệ thanh điệu Chơ Lao là

hệ thanh đường nét.

Nguyên nhân của tình trạng này là, khác với tiếng Việt, mà ở đó quá trình vô thanh hoá xảy ra sau khi đã hình thành 3 kiểu đường nét thanh điệu, ở ngôn ngữ Chơ Láo, quá trình vô thanh hoá xảy ra khi chưa hình thành các đối lập về đường nét do mất các âm cuối thanh hầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.Abramson Athur S, 2004, Toward Prosodic Constrast: Suai and Pattani. *International Symposium on tonal Aspects of Languages Beijing*, 28 - 30, 2004.

2.Amon Thavisak, 2001, The effects of glottal final on pitch in Southeast Asian languages. *Mon - Khmer Studies*, volume 31: 57 - 65

3.Andreev N.D., Gordina M.V., Sistema tonov vjetámkôg jazyka. *Vesnik Leningradskogo universiteta: Serija istori, jazyka i literaturu*, 8, 132 - 148.

4.Blood, David L, 1967, Phonological units in Cham, *AL* 908: 15.32.

5.Bradley, David, 1982, Register in Burmese, in *Tonation: Paper in Southeast Asian Linguistic, No.8.Pacific Linguistics. Series A - No 62, Canberra, Australia.*

6.Lê Khắc Cường 2000. Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng, *Luận án tiến sĩ ngữ văn. Tp Hồ Chí Minh.*

7.Diffloth Gerad, Proto - Austroasiatic Creaky voice, *Mon - Khmer Studies* 15, 139 - 154.

8.Egerod, S., 1971, Phonation types in Chinese and South East Asian languages, *ALH XIII*, 2: 159 - 171.

9.Edmondson Jerol A. and Gregerson Kenneth J., Western Cham as a register language, *Tonality in Austronessian Languages, University of Hawaii press*, 64 - 74.

10.Efimov A.Ju., 1978, Nhekotorye problemy razvitija fonatsij v Monkhmerskikh jazykakh. *Issledovanija po fonologij i grammatike vostotshnykh jazykov, Moskova.*

11. Efimov Ju, 1990, Istoritsheckaja fonologija juzhnobakhranitscheskich jazykov. Moskova
12. Friberg, T. and Hor, 1997, Register in Western Cham phonology, in David Thomas, Ernest W. Lee and Nguyen Dang Liem eds., PSEAL 4:17 - 38.
13. Gandour, J., E. and K. Lindell, 1978, Tones in Northern Kammu: A perceptual investigation, AO 39:181-189.
14. Garding, E. and K. Lindell, 1977, Tones in Northern Kammu: A phonetic investigation, AO 38: 321 - 332.
15. Gregerson, Kenneth J., 1976, Tongue root and register in Mon Khmer, *Austroasiatic Studies I. University of Hawaii Press. Honolulu, Hawaii.* pp. 323 - 370.
16. Haudricourt, A.G., 1954, De l' origine des tons en vietnamien, JA 242: 69 - 82.
17. Haudricourt A. G., 1972, Two way and three way splitting of tonal systems in some Far Eastern languages. Tai Phonetics and phonology, Bangkok.
18. Henderson, Eugennie J.A., 1952, The main features of Cambodian pronunciation, *Bulletin of the School of Oriental and African Studies* 14, 1: 149 - 174.
19. Henderson, E.J.A., 1982, Tonogenesis: recent speculation, TPS 1 - 24.
20. Hombert, Jean - Marie, 1978, Consonant types, vowel quality, and tone. Tone: A Linguistic Survey, Ed. by Victoria A. Fromkin. New York: Academic. Press, pp. 77 - 112.
21. Huffman, Franklin E, 1976, The register problem in Fifteen Mon - Khmer languages, *Austroasiatic Studies, Part I. University of Hawaii Press.*
22. Ivanov Vyachislav Vs., 1979, Về chức năng của âm tắc thanh môn. Cơ cấu âm thanh của ngôn ngữ. Nhà xuất bản Khoa học, Moscova, 115 - 129, (tiếng Nga).

23.Ivanov Vyachislav Vs, 1987, Relation between segmental phonemes and tones in Diachrony. *Proceedings XI International Congress of Phonetics Sciences, Aug. 1 - 17, 1987.*

24.Lebar, Frank, M., 1965, The Khmu, *Final Report to National Research Council, Bangkok.*

25.Ledefoged P.; Maddieson I., 1997, The Sounds of the World Languages, *Blacwell*

26.Lindell, K., Svantesson, J. and D. Tayanin, 1981, Phonology of Kammu dialects, *CLAO 9:45 - 71.*

27.Nguyễn Văn Lợi, 1988, Sự hình thành đối lập đường nét thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt Mường: Trên cú liệu tiếng Arem và Rục. *Ngôn ngữ*, 1988, 2:3 - 8.

28.Nguyễn Văn Lợi, 1991, Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt Mường, *Ngôn ngữ*, 1:49 - 59

29.Nguyễn Văn Lợi and Jerold Edmondson, Tones and voice quality in modern northern Vietnamese: Instrumental case studies, *Mon Khmer studies 28.1 - 18.*

30.Nguyễn Văn Lợi, 2004, Đặc điểm ngữ âm - âm vị học của phụ âm tắc hữu thanh thở trong các ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á (Trên bình diện đồng đại và lịch đại), *trong Những vấn đề ngôn ngữ học KHXH.472 - 88*

31.Manley T.M, 1972, Outline of Sre Structure, *University of Hawaii Press.*

32.Matisoff, James A, 1973, Tonogenesis in SEA, in *Larry M. Hyman ed., CTT.*

33.Phu Van Han, Edmondson J. and K. Gregerson, 1997, Eastern Cham as a tone language, *Mon Khmer Studies 20:31 - 43.*

34.Suwilalai Premssirrat, 2001, Tonogenesis in Khmu dialect

in SEA, *Mon - Khmer studies volume* 31:47 - 56.

35. Suwilai Preemrisat, 2001, Tonogenesis in Khmu dialect in SEA, *Mon - Khmer Studies Volume* 31:47 - 57.

36. Therapan L, Thongkum, 1988, Phonation type in Mon-Khmer languages, in *Voice Production: Mechanisims and Functions*, ed. by Osamu Fujimura. *New York: Raven Press*, 319 - 333.

37. Therapan L, Thongkum, 1993, The interaction between pitch and phonation type in Mon: phonetic implication for a theory of tonogenesis, *Mon Khmer Studies* 16 - 17:12 - 14.

38. Tạ Văn Thông, 2003, Ngữ âm tiếng Kôho, *KHXH*.

39. Thurgood Graham, Vietnamese and tonogenesis: revising the model and analysis.

THANH ĐIỀU VÀ VẤN ĐỀ CƠ TẢNG CHĂM TRONG THỔ NGŨ CAO LAO HẠ (Bố Trạch, Quảng Bình)

NGUYỄN VĂN LỢI

1. MỞ ĐẦU

Thôn Cao Lao Hạ nay thuộc xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình, từ lâu đã được các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau như sử học, dân tộc học, khảo cổ học, ngôn ngữ học quan tâm. Trong lĩnh vực ngôn ngữ, một số tác giả nhận thấy trong ngôn ngữ của cư dân Cao Lao Hạ có nhiều hiện tượng đặc biệt, không thuần nhất trong hệ thống ngữ âm, nhất là trong thanh điệu.

Trong bài này, chúng tôi tiến hành khảo sát hệ thống thanh điệu Cao Lao Hạ, bắt đầu bằng việc miêu tả những đặc trưng ngữ âm - âm vị học trên bình diện đồng đại, sau đó phân tích các quá trình biến đổi lịch sử của hệ thanh, và từ đó, kết hợp với các tài liệu lịch sử, khảo cổ, thử giải thích nguyên nhân của những hiện tượng khác biệt, bất thường đó.

1.1. CAO LAO HẠ VÀ VẤN ĐỀ VỊ TRÍ THÀNH KHU TÚC XƯA

Thành Khu Túc, tuy không phải là quốc đô, hay một trung tâm kinh tế, văn hoá lớn của Lâm Ấp, nhưng được nhắc đến khá sớm và thường xuyên trong các thư tịch cổ Trung Quốc; và cũng nhờ đó, những người nghiên cứu cổ sử Việt Nam, lịch sử Cham Pa có thêm những hiểu biết về nhà nước Lâm Ấp.

Lịch Đạo Nguyên (469 - 527) đời Bắc Ngụy, trong sách *"Thuỷ Kinh chú"* lần đầu tiên nhắc đến Khu Túc, đã miêu tả

cảnh quan của toà thành này, cũng như nhắc đến những trận chiến đẫm máu giữa quan quân nhà Tống do Đoàn Hoà Chỉ chỉ huy và quân Lâm Ấp của Phạm Dương Mại vào năm 436 sau Công Nguyên. Khu Túc lần cuối cùng được nhắc đến trong sử sách Trung Quốc khi nói đến sự kiện tướng nhà Tùy là Lưu Phương đem quân đi đánh chiếm Lâm Ấp, năm 605 sau Công Nguyên.

Do bị hoang phế và dần đi vào quên lãng, thành Khu Túc hầu như không được nhắc đến trong các thư tịch cổ của Việt Nam. Do đó, câu hỏi thành Khu Túc nằm ở đâu, mấy thế kỉ qua luôn được các nhà khoa học thảo luận. Nhà sử học Trương Phong Khê (thời Nguyễn) cho rằng Khu Túc tức thành Minh Linh ở xã Đơn Duệ, tỉnh Quảng Trị ngày nay. Cụ Đặng Xuân Bảng đặt thành Khu Túc trên sông Nhật Lệ thuộc huyện Quảng Ninh, Quảng Bình. Học giả người Pháp L. Aureau khẳng định Khu Túc chính là thành Lôi trên sông Hương, Huế.

Có lẽ linh mục Cadere là người đầu tiên phát hiện ra dấu tích một thành cổ của Chăm tục gọi là Thiềng Kê Hạ, hay Thành Lôi ở làng Cao Lao Hạ, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sau này, một số nhà nghiên cứu nước ngoài trong đó có R. A. Stein, H. Parmentier, dựa trên ý kiến của Cadere, cho rằng Khu Túc phải nằm bên bờ nam sông Gianh, thuộc Cao Lao Hạ, nơi có dấu tích kiến trúc của một toà thành cổ mà người địa phương gọi là Thành Lôi.

Dựa trên những ghi chép trong thư tịch cổ Trung Quốc và ý kiến của một số nhà sử học, GS. Đào Duy Anh trong *Cổ sử Việt Nam* quả quyết rằng "di tích thành Khu Túc chính là di tích Thành Lôi ấy"

Gần đây, Ngô Văn Doanh đã tiến hành khảo sát thực địa tại Cao Lao Hạ. Kết hợp những miêu tả trong thư tịch với

khảo sát thực địa, tác giả khẳng định rằng, những dấu tích của một thành cổ khá lớn còn để lại ở Cao Lao Hạ, chính là thành Khu Túc xưa của người Lâm Ấp (Chăm).

1.2. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM - ÂM VỊ HỌC HỆ THỐNG THANH ĐIỆU CAO LAO HẠ

M. Ferlus xem Cao Lao Hạ như một thổ ngữ đặc biệt, trong nhóm các thổ ngữ Bắc Trung Bộ, bao gồm Quảng Bình, Hà Tĩnh và Nam Nghệ An mà ông gọi là vùng phương ngữ không thuần nhất (hétérodoxes). Theo tác giả, gọi là phương ngữ không thuần nhất vì ở vùng phương ngữ này có những sự tương ứng về âm đầu với các phương ngữ khác tiếng Việt không theo quy luật chung (nói riêng, những tương ứng giữa các phụ âm mất lưỡi ở vùng phương ngữ này với các phụ âm sát *v, d, g* ở phương ngữ Bắc Bộ).

Hệ thống thanh điệu Cao Lao Hạ được M. Ferlus miêu tả như sau:

- | | |
|--------------------|-------------------------------|
| a1[44] ngang, cao | a3 [445] cao, xiết thanh hầu |
| a2[31] xuống, thấp | a4 [115] thấp, xiết thanh hầu |

Theo tác giả, thanh 4 tương ứng với 3 thanh *hỏi, ngã, nặng* tiếng Việt

a1	a3	a4	at7
a2	a4		at8

Võ Xuân Trang trong công trình "*Phương ngữ Bình Trị Thiên*" cho rằng, trong thổ ngữ Cao Lao Hạ (được gọi là thổ ngữ Hạ Trạch, số 17 trong danh sách các thổ ngữ tác giả khảo tả) cũng như thổ ngữ Hương Hoá và Tuyên Hoá huyện Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình, chỉ có 4 thanh: *thanh ngang, thanh huyền, thanh sắc, thanh nặng* [tr.125]

Nhìn chung, những miêu tả trên dựa vào cảm thụ thính giác không chỉ ra được chính xác những đặc điểm ngữ âm các thanh điệu của thổ ngữ này.

2. TƯ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Những miêu tả hệ thống thanh điệu Cao Lao Hạ dưới đây dựa vào tư liệu là băng ghi âm gần 1000 từ cơ bản theo băng từ điều tra ngữ âm các thổ ngữ, phương ngữ tiếng Việt trong chương trình điều tra các ngôn ngữ ở Việt Nam. Các phát ngôn là những từ tách rời, được người phát âm (NPÂ) đọc 3 lần. Sau đó các phát ngôn được xử lí số hoá bằng chương trình SA (Speech Analyse). Việc phân tích tư liệu đã được số hoá dựa vào các chương trình ASAP, PRAAT và CECIL. Các chương trình này cho chúng ta các thông số âm học liên quan đến cao độ và chất giọng như dạng sóng âm, thanh cơ bản (F0), cường độ, trường độ, thanh phổ, phổ đồ...

Để miêu tả đặc điểm về cao độ, chúng tôi sử dụng thang Logarith (tính bằng Semitone) và thang 5 bậc của Triệu Nguyên Nhiệm, trong đó bậc cao nhất ghi bằng 5, bậc hơi cao ghi bằng 4, bậc trung bình ghi bằng 3, bậc hơi thấp ghi bằng 2 và bậc thấp nhất ghi bằng 1.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU: HỆ THỐNG THANH ĐIỀU CAO LAO HẠ

3.1. TIÊU CHÍ CAO ĐỘ (PITCH)

Trên cơ sở phân tích các tư liệu, chúng ta nhận thấy trong thổ ngữ Cao Lao Hạ có các thanh với những đặc điểm về cao độ như sau:

Thanh thứ nhất - thanh lên: xuất phát hơi cao (2), đi lên đến bậc cao nhất (5), sau đó lại đi xuống, kết thúc hơi cao (4); được ghi [254].

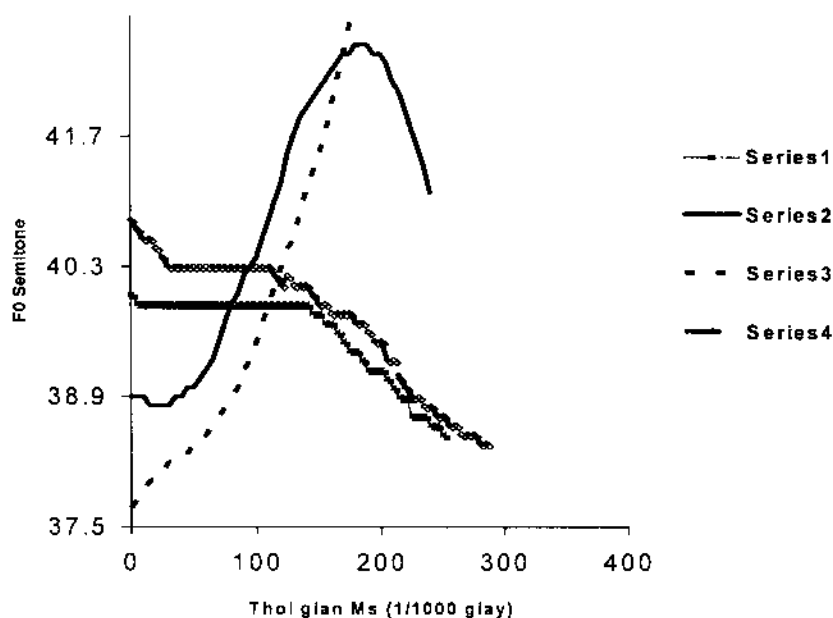
Thanh thứ hai - thanh xuống: xuất phát trung bình (3), đi ngang một đoạn sau đó đi xuống, kết thúc ở bậc hơi thấp (2), kí hiệu [32]

Thanh 3 - thanh lên: xuất phát thấp (1), đi lên, kết thúc ở bậc cao nhất (5), kí hiệu [15].

Thanh 4 - thanh xuống: xuất phát trung bình (3), đi xuống, kết thúc ở bậc thấp nhất (1), kí hiệu [31].

Dưới đây là đồ thị diễn tiến cao độ - trục dọc (tung) tính bằng Semitone và phân thành 5 bậc, trong thời phát âm âm tiết - trục ngang (hoành) tính bằng milisecond 1/1000 giây.

Thanh điệu Cao Lao Hạ



Đặc trưng F0 các thanh tiếng Cao Lao Hạ

Nhìn vào đồ thị các thanh Cao Lao Hạ, chúng ta nhận thấy rằng, sự đối lập các thanh chủ yếu theo tiêu chí về đường nét: các thanh lên (thanh 1, 3) đối lập với thanh xuống (thanh 2, 4). Xét về mặt loại hình thanh điệu, đây là hệ thanh tuyến điệu (contour tone) điển hình.

Tuy nhiên, nếu chúng ta xem xét hệ thanh này theo cách miêu tả truyền thống với việc phân biệt 2 loạt thanh: thanh cao (phù) và thanh thấp (trầm), vốn liên quan đến quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu hữu thanh, thì trong hệ thanh Cao

Lao Hạ, như chúng ta thấy trên sơ đồ, thanh cao là các thanh có đường nét lên (thanh 1, 3), thanh thấp là các thanh xuống. Các thanh cao ở nửa cuối âm tiết - phần mang giá trị âm vị học, được hiện thực hoá ở vùng âm vực cao (trên thang cao độ, nằm từ bậc trung bình (3) đến bậc cao nhất (5), còn các thanh loạt thấp (trầm) là các thanh xuống (thanh 2, 4), được hiện thực hoá ở vùng âm vực thấp (từ bậc trung bình (3) đến thấp nhất (1).

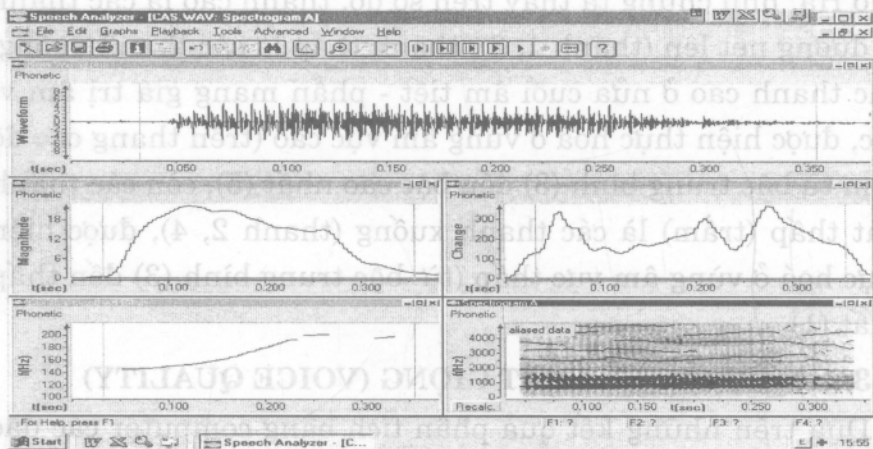
3.2. TIÊU CHÍ VỀ CHẤT GIỌNG (VOICE QUALITY)

Dựa trên những kết quả phân tích bằng computer các đặc trưng âm học như dạng sóng âm (waveform), thanh phổ (spectrogram), chất thanh (voice quality), cường độ..., có thể miêu tả những đặc trưng về chất thanh của các thanh điệu thổ ngữ Cao Lao Hạ như sau:

Thanh 1 và thanh 2 có chất thanh thường (modal voice), thanh 3 có chất thanh thanh quản hoá và thanh 4 có chất thanh tắc thanh môn.

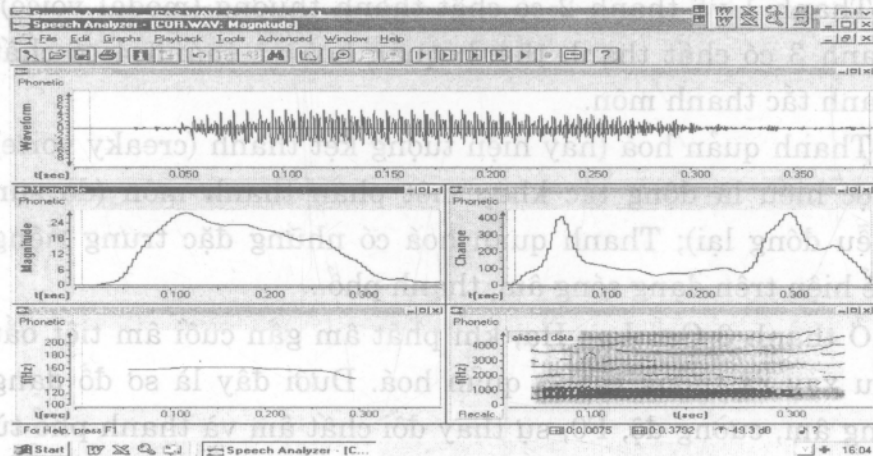
Thanh quản hoá (hay hiện tượng kẹt thanh (creaky voice) được hiểu là động tác khép một phần thanh môn (do sụn phễu đóng lại); Thanh quản hoá có những đặc trưng riêng thể hiện trên dạng sóng âm, thanh phổ...

Ở thanh 3 Cao Lao Hạ, khi phát âm gần cuối âm tiết bắt đầu xảy ra tượng thanh quản hoá. Dưới đây là sơ đồ dạng sóng âm, cường độ, F0, sự thay đổi chất âm và thanh phổ từ cá [ka¹⁵].



[ka25] "cá"

Các âm tiết với thanh 4, luôn được kết thúc bằng động tác khép chặt thanh môn. Dưới đây là sơ đồ dạng sóng âm, cường độ, sự thay đổi chất âm, thanh phổ từ cổ [kɔ31?].



[kɔ31?] "cỏ"

Việc phân biệt giữa hiện tượng thanh quan hoá và tắc thanh môn, thật ra, chỉ là sự phân biệt chi tiết về mặt ngữ âm; về âm vị học, có thể xem cả hai kiểu tạo thanh này có đặc trưng chung là động tác đóng thanh môn, kí hiệu chung [ʔ/].

Trên đây là những thuộc tính ngữ âm học (cao độ và chất giọng) của các thanh Cao Lao Hạ. Về mặt âm vị học, chúng

ta có thể miêu tả hệ thanh Cao Lao Hạ theo hai giải pháp:

Theo giải pháp 1, hệ thanh này gồm 4 thanh vị, khu biệt theo các tiêu chí về cao độ và chất thanh, được nhận diện như sau:

	Cao độ	Chất thanh
Thanh 1	Cao, lên	Thường (modal)
Thanh 2	Thấp, xuống	Thường
Thanh 3	Cao, lên	Đóng thanh môn
Thanh 4	Thấp, xuống	Đóng thanh môn

Nếu chấp nhận giải pháp thứ 2, thì có thể xem tiêu chí đóng thanh môn như một yếu tố chiết đoạn kết thúc âm tiết, tương tự như các âm cuối tắc vô thanh /-p, -t, -k/; theo giải pháp này, hệ thanh Cao Lao Hạ chỉ gồm 2 thanh, đối lập nhau theo tiêu chí cao độ: thanh cao (lên) vs. thanh thấp (xuống). Hai thanh vị và các biến thể của chúng được chỉ ra trong sơ đồ dưới đây:

<i>Thanh 1(Cao)</i>	[254]	[15]
<i>Thanh 2(Thấp)</i>	[31]	[42]

Có thể rút ra một số nhận xét từ kết quả phân tích những đặc điểm ngữ âm và âm vị học hệ thống thanh điệu Cao Lao Hạ:

1. Trên bình diện đồng đại, hệ thanh Cao Lao Hạ chỉ gồm 4 thanh vị (giải pháp 1), hoặc chỉ có 2 thanh vị (giải pháp 2). Đây là điểm khác biệt so với hệ thanh điệu tiếng Việt phương ngữ Bắc Bộ (6 thanh vị), cũng như so với hệ thanh điệu phương ngữ Bắc Trung Bộ (5 thanh vị).

2. Nếu theo giải pháp 1 (gồm 4 thanh), thì hệ thanh này là hệ thanh đường nét (contour tone) điển hình. Sự đối lập giữa các thanh chủ yếu theo tiêu chí đường nét: thanh lên vs. thanh xuống.

3. Nếu chấp nhận giải pháp 2 (gồm 2 thanh), thì hệ thanh này mang tính chất hệ thanh có đối lập về âm vực: Thanh cao (lên) vs. thanh thấp (xuống).

4. VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THANH ĐIỀU CAO LAO HẠ

Theo lý thuyết mang tính kinh điển của Andre G. Haudricout về quá trình hình thành thanh điệu, thì việc hình thành các tiêu chí về cao độ (pitch - đường nét và âm vực) của âm tiết chính là kết quả của hiệu ứng đồng cấu âm (coarticulatory effect) của các thuộc tính ngữ âm của âm đầu và âm cuối.

Sự hình thành và phát triển hệ thống thanh điệu tiếng Việt là kết quả của 2 quá trình :

1- Quá trình mất các âm cuối /-ʔ/, -h/ dẫn đến sự đối lập 3 kiểu đường nét thanh điệu.

2- Quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu, tạo nên sự đối lập về âm vực: loạt thanh cao vs. loạt thanh thấp.

Hệ thống thanh điệu tiếng Việt Bắc Bộ (6 thanh) thể hiện rõ nhất kết quả của 2 quá trình trên.

Kết thúc Mở Âm đầu Âm	Kết thúc vang	Kết thúc -ʔ	Kết thúc -h
*p, *t, *c, *k	Thanh Ngang	Thanh Sắc	Thanh Hỏi
*b, *d, *j, *g	Thanh Huyền	Thanh Nặng	Thanh Ngã

Chúng ta hãy xem xét 2 quá trình trên trong tiếng Cao Lao Hạ.

Trong tiếng Cao Lao Hạ hiện nay, không tồn tại phụ âm sát thanh hầu /-h/. Các âm tiết có phụ âm cuối sát thanh hầu /*-h/ ở Proto Việt - Mường, trong Cao Lao Hạ hiện nay, có thanh 4 tức là thanh có kết thúc đóng thanh môn (giải pháp

1) hoặc có âm cuối tắc thanh môn (giải pháp 2).

Âm tiết có phụ âm cuối ProtoViệt - Mường /**-ʔ*/, trong Cao Lao Hạ hoặc có thanh 3, hoặc có thanh 4 tức là thanh có chất giọng đóng thanh môn (giải pháp 1), hay có phụ âm cuối tắc thanh môn (giải pháp 2). Như vậy, theo giải pháp 1, trong Cao Lao Hạ, âm cuối /*-ʔ*/ đã chuyển thành tiêu chí của thanh điệu; còn theo giải pháp 2, trong thổ ngữ này, âm cuối /*-ʔ*/ vẫn còn tồn tại.

Tương ứng với các âm tiết có phụ âm đầu Proto Việt - Mường là phụ âm tắc vô thanh **p*, **t*, **c*, **k*, là âm tiết có thanh cao (thanh 1, thanh 3) trong Cao Lao Hạ.

Còn tương ứng với âm tiết có âm đầu là phụ âm tắc hữu thanh **b*, **d*, **j*, **g* trong Cao Lao Hạ, có thanh thấp (thanh 2, thanh 4)

Như vậy, ở thổ ngữ này đã xảy ra quá trình vô thanh hoá, dẫn đến sự nhân đôi thanh điệu: $2 \times 2 = 4$ (giải pháp 1); hoặc $2 \times 1 = 2$, tạo sự đối lập: thanh loạt cao vs. thanh loạt thấp (theo giải pháp 2).

Bảng dưới đây chỉ ra quá trình hình thành các thanh trong Cao Lao Hạ. Đặc trưng ngữ âm của các thanh vị hiện nay ghi trong dấu ngoặc [].

Kết thúc Mở ẤT đầu ẤT	Vang: <i>*0</i> , <i>*m</i> , <i>*n</i> , <i>*ŋ</i>	Tắc thanh hữu- <i>*ʔ</i>	Xất thanh hữu <i>*-h</i>
<i>*p</i> , <i>*t</i> , <i>*c</i> , <i>*k</i>	Lên [254]	Lên+ <i>ʔ</i> [15 <i>ʔ</i>]	Xuống [41 <i>ʔ</i>]
<i>*b</i> , <i>*d</i> , <i>*j</i> , <i>*g</i>	Xuống [32]	Xuống [41 <i>ʔ</i>]	

Có thể nhận thấy một số điểm khác biệt giữa thổ ngữ Cao Lao Hạ và phương ngữ Bắc Bộ trong việc hình thành và phát triển hệ thanh điệu:

1- Trước hết, trong thổ ngữ này có quá trình nhập một phụ

âm cuối tắc và xát thanh hầu $-h > -ʔ$

2- Quá trình vô thanh hoá xảy ra sau quá trình (1) trên (mất sự đối lập tắc - xát thanh hầu).

3- Quá trình vô thanh hoá xảy ra khi âm cuối tắc thanh môn còn hiện diện: hoặc như tiêu chí của nguyên âm, hoặc như âm cuối.

4- Như vậy, thực chất của quá trình hình thành thanh điệu ở Cao Lao Hạ là quá trình hình thành đối lập về âm vực.

Những đặc điểm đồng đại và lịch đại hệ thanh điệu Cao Lao Hạ khác biệt so với hệ thanh điệu tiếng Việt (Bắc Bộ), nhưng lại có nhiều nét tương đồng trong sự so sánh với một số ngôn ngữ nhóm Chăm nói chung và tiếng Chăm Ninh Bình Thuận nói riêng.

5. VẤN ĐỀ THANH ĐIỆU TRONG TIẾNG CHĂM

Nhóm ngôn ngữ Chăm (Chamic group) bao gồm các ngôn ngữ như Chăm, Rơglai, Ê Đê, Gia Rai, Churu, Tsat ở Hải Nam... Các ngôn ngữ này bắt nguồn từ Proto Cham (cách đây khoảng 2000 năm), đã trải qua các quá trình biến đổi theo xu thế đơn tiết hoá và xuất hiện thanh điệu. Sự biểu hiện của 2 quá trình trên ở từng ngôn ngữ, thậm chí từng phương ngữ cũng khác nhau; kết quả là, mỗi ngôn ngữ (thậm chí từng phương ngữ trong một ngôn ngữ) có hệ thống ngữ âm - âm vị khác nhau. Trong các ngôn ngữ như Ê Đê, Gia Rai, hầu như chưa có sự biến đổi đáng kể. Cũng như vậy, chúng ta ít thấy những biến đổi lớn trong phương ngữ Raglai Bắc, trong khi đó ở phương ngữ Raglai Nam, có thể thấy quá trình tái cấu trúc hệ thống âm đầu và nguyên âm. Trong ngôn ngữ Tsat (đảo Hải Nam, Trung Quốc), kết quả của quá trình đơn tiết hoá và vô thanh hoá âm đầu, một hệ thống thanh điệu phức tạp (5 thanh) đã hình thành và phát triển. Trong tiếng Chăm Tây (ở Campuchia và một số vùng đồng bằng Nam Bộ) lại

xuất hiện đối lập về âm vực.

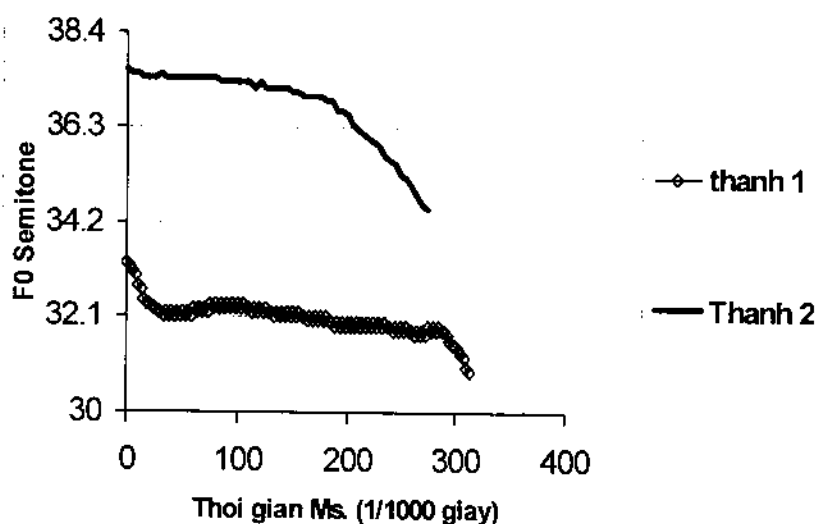
Tiếng Chăm Đông (ở Ninh Bình Thuận) cũng như các ngôn ngữ khác ở khu vực nói chung và các ngôn ngữ nhóm Chăm nói riêng, đã trải qua các quá trình biến đổi, trong đó có quá trình hình thành và phát triển hệ thanh điệu. Nhiều tác giả trong và ngoài nước đã bàn đến và đưa ra những quan niệm khác nhau về cái gọi là "thanh điệu" trong ngôn ngữ này. Một số người cho rằng trong tiếng Chăm Đông đã xuất hiện hệ thống thanh điệu phức tạp gồm 4 thanh; một số khác khẳng định ở ngôn ngữ này, cũng như ở Chăm Tây, Chăm Hroi, hay Raglai Nam mới chỉ hình thành đối lập 2 âm vực.

Sự khác nhau giữa các tác giả chủ yếu ở cách miêu tả và đánh giá các đặc điểm ngữ âm, âm vị học trên bình diện đồng đại và lịch đại, liên quan đến liên hiện tương vô thanh hoá phụ âm đầu và các âm cuối thanh hầu.

Quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu hữu thanh thở (breathy voiced stop) trong tiếng Chăm:

Tất cả các tác giả đều thừa nhận rằng trong tiếng Chăm đã xảy ra quá trình vô thanh hoá các phụ âm đầu tắc hữu thanh thở, dẫn đến sự đối lập 2 loại âm vực trong ngôn ngữ này. Âm tiết vốn có âm đầu tắc vô thanh **p, *t, *c, *k*, được phát âm ở âm vực thứ nhất: chất giọng bình thường, nguyên âm mở hơn, F0 cao hơn; còn âm tiết vốn có phụ âm đầu tắc hữu thanh, thở **bh, *dh, *jh, *gh*, được phát âm với âm vực thứ 2: nguyên âm hẹp hơn, hoặc nguyên âm đôi hoá, F0 thấp hơn, chất giọng thở. Dưới đây là sơ đồ F0 của âm tiết có âm vực thứ nhất và âm tiết có âm vực thứ hai trong tiếng Chăm.

Tiếng Chăm Ninh Thuận



Về các phụ âm cuối thanh hầu:

Một số tác giả xem trong tiếng Chăm hiện nay, các âm cuối *-ʔ*, *-h* đã mất, trở thành tiêu chí của thanh điệu. Dựa trên kết quả phân tích bằng máy tính, chúng tôi cho rằng trong tiếng Chăm NBT, xét cả về mặt ngữ âm và âm vị học, vẫn tồn tại như các phụ âm cuối tắc và xát thanh hầu. Tuy thanh cơ bản (F0) ở âm tiết có phụ âm cuối *-ʔ*, *-h* có thể có đường nét đặc trưng (biến thể) riêng, nhưng không có giá trị âm vị học; xét về mặt âm vị học, tiêu chí khu biệt nổi trội (dominant) vẫn theo tiêu chí âm vực: âm vực thứ nhất (chất giọng sáng, F0 cao vs (đối lập) âm vực thứ hai (chất giọng thở, nguyên âm hẹp, F0 thấp).

Về quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu và những đặc điểm liên quan đến cái gọi là "thanh điệu" trong tiếng Chăm hiện nay, có thể tổng kết trong bảng sau:

Kết thúc ÂT Âm đầu	Vang	Tắc vô thanh và sát thanh hầu /p, t, k, ʔ, h/
*p, *t, *c, *k	Âm vực 1 (F0 cao, biến thể 1)	Âm vực 1 (F0 cao, biến thể 3)
*b, *d, *j, *g	Âm vực thấp (F0 cao, biến thể 2)	Âm vực 2 (F0 thấp, biến thể 4)

Tình trạng trên cũng dẫn đến 2 khả năng trong giải thuyết âm vị học vấn đề thanh điệu tiếng Chăm. Nếu coi /-ʔ, -h/ không còn là phụ âm cuối mà là yếu tố của thanh điệu, thì như GS. Hoàng Thị Châu và một số tác giả khác chủ trương, trong ngôn ngữ này có 4 thanh điệu (các biến thể 1, 2 3, 4). Trong khi đó, theo một số tác giả khác, trong tiếng Chăm hiện nay, /ʔ, -h/ có chức năng kết thúc âm tiết - những phụ âm cuối, nên ở ngôn ngữ này chỉ có đối lập 2 kiểu chất giọng (âm vực), với các biến thể F0 khác nhau, tùy thuộc vào cách kết thúc âm tiết. Theo cách giải thích này, tiếng Chăm không có thanh điệu, mà chỉ có đối lập về âm vực, như Aymonie, Cabaton, Moussay chủ trương; hay chỉ có 2 thanh điệu, theo quan niệm của Blood, Bùi Khánh Thế.

Như vậy, tương tự như tình hình ở thổ ngữ Cao Lao Hạ, chúng ta lại gặp tình trạng "lưỡng khả" trong giải thuyết âm vị học hệ thống thanh điệu ở tiếng Chăm.

Rõ ràng là ở Cao Lao Hạ và Chăm Ninh Bình Thuận có nhiều nét tương đồng trong những vấn đề liên quan đến thanh điệu cả ở trạng thái đồng đại và cả trong các quá trình biến đổi lịch sử. Những nét tương đồng đó là:

1. Về mặt đồng đại, những đặc điểm ngữ âm ở Chăm và Cao Lao Hạ khá tương đồng, cho phép chấp nhận tính "lưỡng khả" trong giải thuyết âm vị học thanh điệu trong cả hai: giải pháp 2 thanh; hoặc giải pháp 4 thanh.

2. Về lịch đại, tiếng Chăm và Cao Lao Hạ có nhiều nét tương đồng trong một số quá trình biến đổi liên quan đến sự hình thành thanh điệu. Khác với tiếng Việt Bắc Bộ, ở đó có quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu xảy ra khi đã hình thành 3 kiểu đối lập về đường nét và dẫn đến hiện tượng nhân đôi thanh điệu, trong Cao Lao Hạ và Chăm, quá trình vô thanh hoá xảy ra khi còn các phụ âm cuối thanh hầu: âm cuối *-ʔ* và *-h* trong tiếng Chăm, và hiện tượng đóng thanh môn trong tiếng Cao Lao Hạ. Trong tiếng Cao Lao Hạ, sự hoà lẫn phụ âm cuối sát *-h* với phụ âm tắc *-ʔ*, đã xảy ra trước quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu. Do đó, ở Chăm và phần nào ở Cao Lao Hạ, hiện tượng vô thanh hoá âm đầu không dẫn đến nhân đôi thanh điệu mà dẫn đến sự xuất hiện đối lập về âm vực: sự thay đổi phẩm chất nguyên âm + sự khu biệt chất thanh thở/thường + sự đối lập cao/thấp của thanh cơ bản (F0) trong tiếng Chăm; sự đối lập cao (lên)/thấp (xuống) của F0 trong thổ ngữ Cao Lao Hạ.

Những nét tương đồng giữa Cao Lao Hạ với Chăm lại chính là nét khác biệt giữa Cao Lao Hạ và tiếng Việt Bắc Bộ.

Đồng thời giữa Cao Lao Hạ và Chăm Ninh Bình Thuận có một số nét khác biệt.

1. Về mặt đồng đại, dù theo giải pháp 2 thanh hay 4 thanh, tiếng Chăm vẫn là ngôn ngữ âm vực (register language) với tiêu chí nổi trội không thuộc về cao độ của F0; còn Cao Lao Hạ cũng như các thổ ngữ, phương ngữ khác của tiếng Việt, thuộc về ngôn ngữ thanh điệu với tiêu chí khu biệt nổi trội thuộc về cao độ (đường nét) F0. Trong tiếng Cao Lao Hạ cũng như các thổ ngữ, phương ngữ khác của tiếng Việt, hiện tượng đóng thanh môn có xu hướng thuộc về thuộc tính (tiêu chí) của thanh điệu hơn là một phụ âm cuối, như trong tiếng Chăm.

2. Về mặt lịch đại, trong tiếng Cao Lao Hạ đã xảy ra quá trình hoà lẫn phụ âm tắc và sát thanh hầu cuối âm tiết, còn ở tiếng Chăm, vẫn duy trì sự đối lập này.

Như vậy, những nét khác biệt giữa Cao Lao Hạ với Chăm lại là nét tương đồng giữa Cao Lao Hạ và các phương ngữ khác tiếng Việt.

6. KẾT LUẬN

1. Khảo sát hệ thống thanh điệu thổ ngữ Cao Lao Hạ, trên bình diện đồng đại cũng như lịch đại, chỉ ra rằng trong thổ ngữ Cao Lao Hạ, vừa có những đặc điểm tương đồng, vừa có những nét khác biệt so với các thổ ngữ, phương ngữ tiếng Việt ở một phía, và so với tiếng Chăm, ở một phía khác. Điều đó chứng tỏ rằng, trong tiến trình phát triển lịch sử của thổ ngữ này, đã có sự tiếp xúc giữa cư dân nói ngôn ngữ Proto Việt - Mường và cư dân nói ngôn ngữ Proto Chăm. Những nét tương đồng giữa Cao Lao Hạ và Chăm trong sự khác biệt với tiếng Việt, chỉ ra rằng trong thổ ngữ này có một cơ tầng Chăm. Cơ tầng được hiểu là những biến đổi về cấu trúc hay các dạng thức do sự ảnh hưởng của ngôn ngữ gốc. Rõ ràng, hệ thanh điệu Cao Lao Hạ được hình thành và phát triển trên cơ sở cơ tầng - hệ thống ngữ âm Proto Chăm, và những biến đổi, những khác thường trong hệ thanh điệu Cao Lao Hạ là kết quả của sự ảnh hưởng từ tiếng Proto Chăm của cư dân thành Khu Túc thời kì nhà nước Lâm Ấp, mà dấu tích còn để lại là thành Lôi tại địa phương này hiện nay.

2. Người ta thường so sánh vai trò của các cứ liệu ngôn ngữ với những cứ liệu khảo cổ trong nghiên cứu cổ sử. Về dấu tích của người Chăm trên vùng đất Cao Lao Hạ, ngoài dấu tích của thành Khu Túc mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy, còn có thể tìm thấy dấu tích cơ tầng Chăm trong ngôn ngữ của cư dân đang sinh sống ở vùng này.

3. Trong những cứ liệu ngôn ngữ, cứ liệu về quá trình hình thành và phát triển thanh điệu là dấu tích chứng minh khá rõ cơ tầng Chăm trong ngôn ngữ của người Cao Lao Hạ. Trong khi đó những dấu tích về từ vựng dường như mờ nhạt hơn. Trong trường hợp này, có thể nêu một nhận xét về phương pháp nghiên cứu. Đối với các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Chăm, cũng như các ngôn ngữ khác ở Việt Nam, vốn có quá trình biến đổi lịch sử lâu dài và phức tạp, các quan hệ cội nguồn và tiếp xúc chông chéo, đan xen, dẫn đến kết quả là trong các ngôn ngữ này, thường có một vốn từ không thuần nhất, hệ hình thái học không phát triển. Để xác định quan hệ nguồn gốc cũng như tiếp xúc ngôn ngữ giữa chúng, thì việc tìm hiểu các quá trình biến đổi lịch sử, những cách tân (innovation) trong hệ thống ngữ âm ở mỗi ngôn ngữ có vai trò quan trọng hơn so với việc so sánh từ vựng hay xác định những biến đổi trong hệ hình thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amon Thavisak, 2001, The effects of glottal final on pitch in Southeast Asian languages. *Mon - Khmer Studies* , volume 31: 57 - 65
2. Aymonier, R. Cabaton, A., 1906, Dictionnaire Camb-Francais, Paris.
3. Blood, D.L., 1967, Phonological units in Cham. *Anthropological Linguistics*, vol. 9.
4. Đào Duy Anh, 1955, Cổ sử Việt Nam, Hà Nội.
5. Cadier, L., 1902, *Phonetique annamite (dialect du Hau - Annam) EFEO*, vol.III. Paris, Ernest Leroux.
6. Blood, David L., 1967, Phonological units in Cham, *AL* 908: 15.32.
7. Nguyễn Tài Cẩn, 1995, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt, Giáo dục, Hà Nội.
8. Hoàng Thị Châu, 2004, Phương ngữ học tiếng Việt. *Đại học Quốc gia Hà Nội*.
9. Ngô Văn Doanh, 2003, Thành Khu Túc và những dấu tích ở Cao Lao Hạ. *Nghiên cứu lịch sử*, 2. 2003. tr.14 - 17.
10. Diffloth Gerad, Proto - Austroasiatic Creaky voice, *Mon-Khmer Studies* 15, 139 - 154.
11. Egerod, S., 1971, Phonation types in Chinese and South East Asian languages, *ALH XIII*, 2: 159 - 171.
12. Edmondson Jerol A. and Gregerson Kenneth J., Western Cham as a register language. Tonality in Austronesian Languages, *University of Hawaii press*, 64 - 74.
13. Friberg, T. and Hor, 1997, Register in Western Cham phonology, In David Thomas, Ernest W. Lee and Nguyen Dang Liem eds., *PSEAL* 4:17-38.

14. Ferlus M., 1991, Le dialect vietnamien de Vinh, 24th International Conference on Sino - Tibetan Languages and Linguistics Bangkok Oct. 7 - 9, 1991.

15. Ferlus M., 1995, Particularites du dialêct vietnamien de Cao Lao Hạ (Quảng Bình, Vietnam). *Dixiemes Journees de Linguistique D Asie Oriental*.

16. Ferlus M., Les disharmonies tonales en viet-muong et leurs implications historiques.

17. Phu Van Han, Edmondson J. and K. Gregerson, 1997, Eastern Cham as a tone language, *MKS* 20: 31 - 43.

18. Phú Văn Hân, 2003, Cơ cấu ngữ âm và chữ viết tiếng Chăm Việt Nam và tiếng Malayu Malaysia, *Luận văn Tiến sĩ Ngữ văn*.

19. Haudricourt, A.G., 1954, De l' origine des tons en vietnamien, *JA* 242: 69 - 82.

20. Henderson, E.J.A., 1982, Tonogenesis: recent speculation, *TPS* 1 - 24.

21. Ivanov Vyachislav Vs., 1979, Về chức năng của âm tắc thanh môn. Cơ cấu âm thanh của ngôn ngữ. *Nhà xuất bản Khoa học, Moscova*, 115 - 129, (Tiếng Nga).

22. Ivanov Vyachislav Vs., 1987. Relation between segmental phonemes and tones in Diachrony. *Proceedings XI International Congress of Phonetics Sciences, Aug. 1-17, 1987*.

23. Ladefoged P., Maddieson Ian, Jackson, 1988, Investigating phonation types in Different Languages. *Vocal Physiology: Production, Mechanisms and functions. edit. by Osamu Fujimura. New York*.

24. Ledefoged P. ; Maddieson I., 1997, The Sounds of the Wolds Languages, *Blackwell*.

25. Nguyễn Văn Lợi, 1988, Sự hình thành đôi lập đường nét thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt Mường: Trên cú liệu tiếng Arem và Rục. *Ngôn ngữ*, 1988, 2:3 - 8.

26. Nguyễn Văn Lợi, 1991, Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt - Mường. *Ngôn ngữ*, 1:49 - 59.

27. Nguyễn Văn Lợi, 2004, Đặc điểm ngữ âm - âm vị học của phụ âm tắc hữu thanh thở trong các ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á (Trên bình diện đồng đại và lịch đại). Những vấn đề ngôn ngữ học. *KHXH*. 472- 88.

28. Matisoff, James A., 1973, Tonogenesis in SEA. In Larry M. Hyman ed., *Consonant Types and Tones*. Los Angeles: UCLA.

29. Moussay, G. *Bô Nại Thành*, 1971, Dictionnaire Cam-Vietnamien-Francais. *Trung tâm văn hoá Chăm, Phan Rang*.

30. Bùi Khánh Thế (chủ biên), 1995, Từ điển Chăm Việt, *Giáo dục, Hà Nội*.

31. Therapan L, Thongkum, 1993, The interaction between pitch and phonation type in Mon: phonetic implication for a theory of tonogenesis, *MKS* 16-17:12-14.

32. Võ Xuân Trang, 1997, *Phương ngữ Bình Trị Thiên. Khoa học Xã hội, Hà Nội*.

33. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, 1960, Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. *Giáo dục, Hà Nội*

34. Thurgood Graham 1999. From Ancient Cham to modern dialects Two thousand yeas of language contact and change, *University of Hawaii Press*.

VẤN ĐỀ ÂM VỰC TRONG TIẾNG MNÔNG PREH

NGUYỄN VĂN LỢI

1. MỞ ĐẦU

Lịch sử hình thành thanh điệu cũng như quá trình xuất hiện sự đối lập về âm vực (register) trong các ngôn ngữ Môn - Khơ me và Nam Đảo ở khu vực, đã và đang được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Trong bài báo này, chúng tôi trình bày một số tư liệu và kết quả nghiên cứu mới về quá trình hình thành và phát triển sự đối lập về âm vực (register) trong tiếng Mnông Preh - một phương ngữ của ngôn ngữ Mnông, thuộc tiểu nhóm Ba na Nam, nhóm Ba na, dòng Môn - Khơ me, họ Nam Á. Liên quan đến những vấn đề thảo luận trong bài báo, chúng tôi cũng sẽ đưa ra một số đề nghị nhằm hoàn thiện và phổ biến (dạy, học) chữ viết Mnông. Trong đề tài nghiên cứu này, ngoài các phương pháp phân tích miêu tả ngữ âm - âm vị học truyền thống, chúng tôi cố gắng áp dụng phương pháp phân tích ngữ âm thực nghiệm bằng máy tính, với các phần mềm chuyên dụng để xử lý số hoá và phân tích tư liệu như Cool Edit2k., PRAAT, ASAP. Tư liệu nghiên cứu là băng ghi âm trong đợt khảo sát điền dã tại Đắc Nông, tháng 8 năm 2006. Người phát âm là ông Y Vinh, nam, người Mnông (Preh).

2. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN THẢO LUẬN

2.1. VỀ SỰ ĐỐI LẬP CẤP 3 TRONG NHÓM PHỤ ÂM TẮC

Từ lâu các nhà khoa học đã lưu tâm đến một hiện tượng

ngữ âm đặc trưng cho các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á, đó là sự đối lập cặp 3 trong nhóm phụ âm tắc: 1- Phụ âm vô thanh đối lập với (viết tắt vs.) 2- Phụ âm hữu thanh thở, vs. 3 - Phụ âm hữu thanh, hút vào. Mô hình đối lập này có thể tìm thấy trong các ngôn ngữ Tai - Ka Đại như phương ngữ Tày Bắc (Cao Bằng), tiếng Thu Lao (Lao Cai), trong các ngôn ngữ Môn - Khơ me, như Ka tu, một số ngôn ngữ nhóm Ba Na, cũng như trong tiếng Chăm, Ê Đê, Gia Rai, Ra Glai thuộc nhóm Chăm, họ Nam Đảo. Eugenie J.A. Henderson trong bài báo nổi tiếng về sự phân bố địa lí một số hiện tượng ngữ âm và hình thái học ở các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á, cho rằng mô hình đối lập các phụ âm tắc như trên là tiêu chí có giá trị trong nghiên cứu so sánh đồng đại và lịch đại các ngôn ngữ khu vực.

Tuy nhiên, giữa các nhà nghiên cứu có cách miêu tả ngữ âm và đưa ra các giải thuyết âm vị học khác nhau về các vết đối lập trên, đặc biệt đối với phụ âm nhóm 2 và 3. Chẳng hạn, phụ âm nhóm 3 được một số tác giả miêu tả như phụ âm hút vào (implosive), số khác lại xem chúng như phụ âm tiền tắc họng (preglottalisation). Đối với phụ âm nhóm 2 (tắc, hữu thanh, thở), các ý kiến còn khác nhau hơn. Năm 1906, Shmith nhận ra những đặc điểm riêng biệt của phụ âm nhóm này trong các ngôn ngữ Môn - Khơ me (Ba na, Mnông) và Nam Đảo (Chăm, Ê Đê, Gia Rai), và gọi chúng là phụ âm bán hữu thanh. Cách quan niệm này cho đến nay, vẫn được một số tác giả ở nước ta chấp nhận. Đa số các tác giả phương Tây, khi miêu tả các ngôn ngữ khu vực này, đồng nhất phụ âm nhóm 2 với các phụ âm tắc, hữu thanh thường (Modal), tương tự như ở các ngôn ngữ Châu Âu. Gần đây, G. Thurgood miêu tả các phụ âm nhóm 2, vốn tồn tại trong Proto Chăm, và hiện tồn tại trong các ngôn ngữ Ê Đê, Gia Rai, Raglai Bắc

là phụ âm tắc hữu thanh thở.

Trong bài báo công bố năm 2002, Nguyễn Văn Lợi đã miêu tả chi tiết đặc trưng ngữ âm - âm vị học và xác định phụ âm nhóm 2 là phụ âm tắc, hữu thanh, thở (breathy voiced stop). Quan niệm của tác giả dựa trên lý thuyết của P. Ladefoged về sự khu biệt các phụ âm tắc theo kiểu tạo thanh (phonation type) hay “phương thức hoạt động thanh hầu (laryngeal setting)”. Theo quan niệm này, phụ âm tắc, hữu thanh, thở có thức tạo thanh đặc trưng: Khi phát âm, khe thanh mở, dây thanh chùng, lỏng, có lượng lớn không khí đi qua thanh môn. Cũng phải nói thêm rằng, quan niệm này không chỉ cho phép miêu tả chính xác những đặc điểm ngữ âm - âm vị học ở trạng thái đồng đại ở các ngôn ngữ trong khu vực, mà còn chỉ ra những cơ sở sinh lý và vật lý của các quá trình biến đổi lịch sử liên quan đến các phụ âm tắc hữu thanh thở.

2.2. QUÁ TRÌNH VÔ THANH HOÁ PHỤ ÂM TẮC HỮU THANH THỞ VÀ SỰ XUẤT HIỆN ÂM VỰC NGUYÊN ÂM

Nếu như về mặt đồng đại sự tồn tại các phụ âm tắc hữu thanh thở là đặc điểm mang tính khu vực, thì về lịch đại, quá trình vô thanh hoá các phụ âm này, dẫn đến những biến đổi quan trọng như xuất hiện đối lập âm vực nguyên âm, hay làm nhân đôi số lượng thanh điệu, cũng là một hiện tượng phổ biến và đặc trưng cho các ngôn ngữ khu vực, đã được quan tâm nghiên cứu trong nhiều công trình của các tác giả như R. Jakobson (1931), A. G. Haudricourt (1956, 1972), Matisoff (1973), Brown (1977), E. Henderson (1952, 1965), K. Gregerson (1975), G. Thurgood (1993, 1996, 1999). Trong các ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ khác nhau ở khu vực từ Hán - Tạng ở phía bắc, Môn - Khơ me ở lục địa đến họ Nam Đảo ở hải đảo phía nam đã hoặc đang xảy ra quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu, đi kèm với nó là quá trình âm vị học hoá

những nét ngữ âm, vốn là hiệu ứng đồng cấu âm, như sự đối lập âm vực căng /lơi, sáng/tối, âm vực đầu/âm vực ngực, đối lập cao/thấp của F0, sự khu biệt theo độ mở hay tính chất chuyển sắc (nguyên âm đôi hoá) của nguyên âm... Chúng ta có thể tìm thấy hiện tượng này trong tiếng Chăm Nam Bộ (Chăm Tây) và Chăm Ninh Bình Thuận (Chăm Đông). Trong tiếng Chăm Tây, theo của Friberg và Hor (1977), có thể nhận thấy sự xuất hiện cái gọi là *âm vực (register)*, vốn là thuật ngữ được E. Henderson đã áp dụng để miêu tả những đặc điểm ngữ âm trong tiếng Khơ me. Các tiêu chí của âm vực trong Chăm Tây được tóm tắt trong sơ đồ sau:

Âm vực (Register)	Phụ âm đầu nguyên gốc	Chất giọng (Voice Quality)	Chất lượng nguyên âm	Cao độ F0 (Pitch)
Âm vực 1	*Vô thanh	Căng	Mở	Cao
Âm vực 2	*Hữu thanh (thở)	Chùng (thở)	Khép	Thấp

Âm vực thứ nhất trong tiếng Chăm Tây xuất hiện ở những âm tiết mà ở Proto Chăm (phụ âm đầu nguyên gốc) là phụ âm tắc vô thanh, nay được phát âm với chất giọng căng, nguyên âm mở hơn, có cao độ cao hơn. Âm vực thứ hai xuất hiện ở những âm tiết mà phụ âm nguyên gốc là phụ âm tắc, hữu thanh thở, nay được phát âm với chất giọng chùng, thở, nguyên âm khép hơn và cao độ thấp hơn.

Âm vực thứ nhất = *p - a

Âm vực thứ hai = *b - a

Ghi chú:

* P chỉ phụ âm nguyên gốc tắc vô thanh bất kì

a chỉ nguyên âm bất kì có chất giọng thở, cao độ thấp

Trong tiếng Chăm Đông, theo Doris Blood, G. Thurgood (1996; 1999), các phụ âm nguyên gốc (Proto Chăm) là tắc, vô thanh, vẫn bảo lưu trong tiếng Chăm Đông, trong khi đó, các phụ âm nguyên gốc là phụ âm tắc hữu thanh (thở) trở thành phụ âm tắc, vô thanh và âm tiết được phát âm với cao độ thấp: $*b > p$, $*d > t$, $*j > c$, $*g > k$.

2.3. VỀ CÁC PHỤ ÂM TẮC TRONG MNÔNG PREH

Hệ thống phụ âm tiếng Mnông Preh đã được Richard L. Phillips, và nhóm tác giả chế tác chữ viết Mnông (1984) miêu tả.

Theo Richard L. Phillips, trong hệ thống phụ âm Mnông Preh có sự đối lập 3 nhóm:

(1)	(2)	(3)
p	b	'b
t	d	'd
c	j	'j
k	g	'g

Theo GS. Bùi Khánh Thế và các tác giả chữ viết Mnông (1984), trong hệ thống ngữ âm Mnông Preh, vốn được coi là cơ sở để xây dựng chữ viết Mnông, có 26 âm vị phụ âm; trong nhóm phụ âm tắc có đối lập 3 nhóm:

(1)	(2)	(3)
p	b	ᵀᵇ
t	d	ᵀᵈ
c	j	ᵀᵈᵈ

Như vậy, sự tồn tại 3 loại phụ âm tắc trong tiếng Mnông Preh được các tác giả của 2 công trình chấp nhận. Tuy nhiên, giữa R. Phillips (1) và các tác giả Chữ Mnông 1984 (2), có sự khác nhau trong miêu tả những đặc điểm ngữ âm - âm vị học các nhóm phụ âm trên.

Theo nhóm tác giả (2), trong các phụ âm tắc, sự khu biệt trước hết là đối lập về thanh tính: phụ âm vô thanh (nhóm 1)

vs. phụ âm hữu thanh (nhóm 2 và 3). Trong nhóm phụ âm hữu thanh (cấp thứ hai) có sự đối lập giữa phụ âm “khi đọc lên có ảnh hưởng của dây thanh trong họng” (nhóm 2) và phụ âm không có tiêu chí này (nhóm 3). Trong cách miêu tả này, có lẽ các tác giả muốn xác định phụ âm nhóm 2 là phụ âm tiền thanh hầu hoá, còn nhóm 3 là phụ âm hữu thanh bình thường. Như vậy, sự tồn tại đối lập cấp 3 trong nhóm phụ âm tắc trong Mnông Preh hoàn toàn đồng nhất với trạng thái Proto Nam Ba na (A.Efjmov), hay Proto Chăm (theo G. Thurgood). Ngoài ra, cũng cần nói thêm, trong thực tế, tình hình ngược lại, phụ âm nhóm 3 mới là phụ âm tiền thanh quản hoá (hay phụ âm hút vào).

Còn theo quan niệm của R. Phillips, sự đối lập 3 nhóm phụ âm trên thuộc về hai cấp: trước hết, ở cấp thứ nhất, là sự đối lập tính chất mạnh/yếu: phụ âm căng (fortis) /lời (lenis); sau đó, ở cấp thứ 2, có sự đối lập trong các phụ âm mạnh theo tiêu chí thanh tính: vô thanh/hữu thanh:

Phụ âm mạnh (Foris stop)

Vô thanh: p t c k

Hữu thanh: 'b 'd 'j 'g

Phụ âm yếu (Lenis stop):

b d j g

Về mặt ngữ âm, phụ âm mạnh, hữu thanh được phát âm như phụ âm hút vào (implosive), khi mở đầu âm tiết, còn khi đi sau N (phụ âm mũi đồng vị), thì chúng được hiện thực hoá như phụ âm tiền tắc họng (kí hiệu 'b, 'd, 'j, 'g).

Phụ âm yếu được phát âm vô thanh, khi mở đầu âm tiết, còn khi đi sau phụ âm mũi N, được phát âm hữu thanh.

Tính chất mạnh/yếu của phụ âm đầu là điều kiện của sự khác biệt nguyên âm đi sau. Sau các phụ âm mạnh, nguyên âm có tính chất căng (sáng), còn khi đi sau phụ âm yếu,

nguyên âm có âm vực chùng, đôi khi có chất giọng thở. Cùng với sự khác biệt về chất giọng, cũng có sự khác biệt về độ mở nguyên âm. Đi sau phụ âm yếu, nguyên âm khép hơn và có xu hướng chuyển sắc (glide), bắt đầu bằng yếu tố khép, chuyển đến yếu tố mở hơn.

Theo R. Phillips, hiện tượng khác biệt về “âm vực” nguyên âm như trên trong tiếng Mnông Preh, không có giá trị âm vị học, tuy nhiên, sự khác biệt âm vực căng vs. lỏng cũng tương tự sự đối lập âm vực sáng vs. tối, hay âm vực đầu vs. ngực, thường gặp trong các ngôn ngữ Môn - Khơ me như Jeh, Suối.

Theo tác giả, sự đối lập âm vị học phụ âm căng (fortis)/lỏng (lenis) ở các phụ âm tắc, và mối quan hệ của chúng với nguyên âm đi sau là đặc điểm ngữ âm quan trọng của hệ thống ngữ âm Mnông Preh.

Bức tranh về trạng thái đồng đại và các quá trình biến đổi (lịch đại) liên quan đến phụ âm tắc trong tiếng Mnông Preh, theo sự miêu tả của nhóm tác giả Chữ Mnông (1984) và R. Philipp, không đồng nhất ở các điểm sau:

1 - Theo các tác giả (1), trong Mnông Preh còn bảo lưu sự có đối lập cặp 3 ở nhóm phụ âm tắc, như trạng thái Proto Bana Nam. Theo miêu tả của Phillips, sự đối lập cặp 3 vẫn còn bảo lưu, xét về mặt âm vị học. Tuy nhiên, về ngữ âm học, các phụ âm yếu, hữu thanh chỉ còn tồn tại khi đi sau các phụ âm mũi; còn ở vị trí đầu âm tiết, các phụ âm này được phát âm như phụ âm vô thanh. Như vậy, quá trình vô thanh hoá phụ âm tắc đã xảy ra như một hiện tượng ngữ âm học, nhưng chưa kết thúc, xét về mặt âm vị học.

2 - Theo nhóm tác giả (1), trong Mnông Preh không xuất hiện sự khác biệt về âm vực nguyên âm, còn theo tác giả (2), sự khác biệt về âm vực của nguyên âm đã xảy ra, nhưng mang tính ngữ âm học, như tiêu chí đi kèm, không có giá trị âm vị học, do sự phụ thuộc vào tính chất mạnh/yếu của phụ âm đầu.

3 - Như vậy theo (1), trong ngôn ngữ này chưa xảy ra hiện tượng vô thanh hoá và sự xuất hiện âm vực nguyên âm; còn theo (2), quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu và kéo theo nó là sự xuất hiện đối lập âm vực nguyên âm là hiện tượng ngữ âm đang diễn ra, quá trình âm vị học hoá nét khu biệt về âm vực chưa hoàn tất.

Dưới đây là kết quả nghiên cứu của chúng tôi về những vấn đề 1, 2, 3 nêu trên.

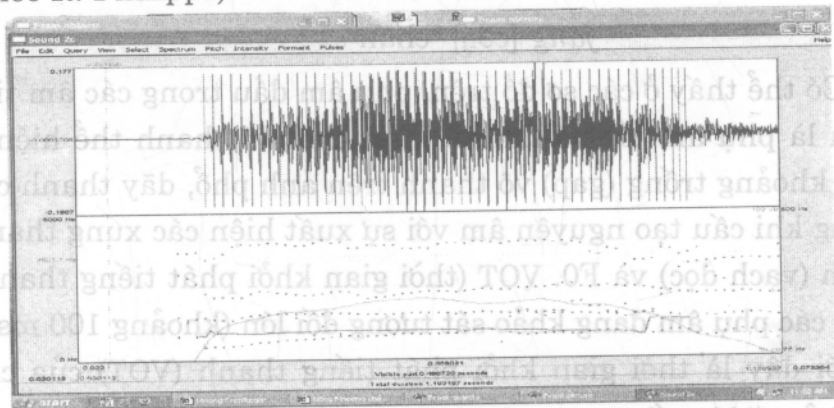
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. HIỆN TƯỢNG VÔ THANH HOÁ PHỤ ÂM ĐẦU TRONG TIẾNG MNÔNG PREH

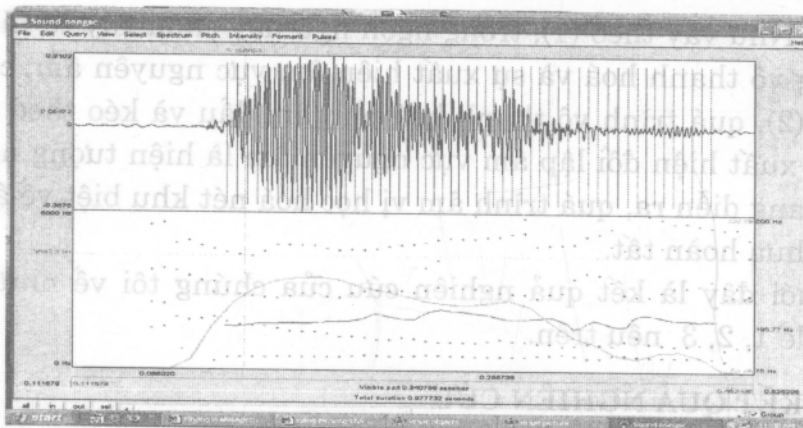
Khác với những miêu tả ở (1) và (2), kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng, các phụ âm đầu được (1) miêu tả như phụ âm tắc hữu thanh, hay như phụ âm hữu thanh yếu ở (2), trong thực tế là các phụ âm tắc vô thanh trong cả 2 trường hợp: 1 - sau chỗ ngừng # (đứng đầu âm tiết) và 2 - đứng sau phụ âm vang, mũi N.

1. Khi đứng đầu âm tiết:

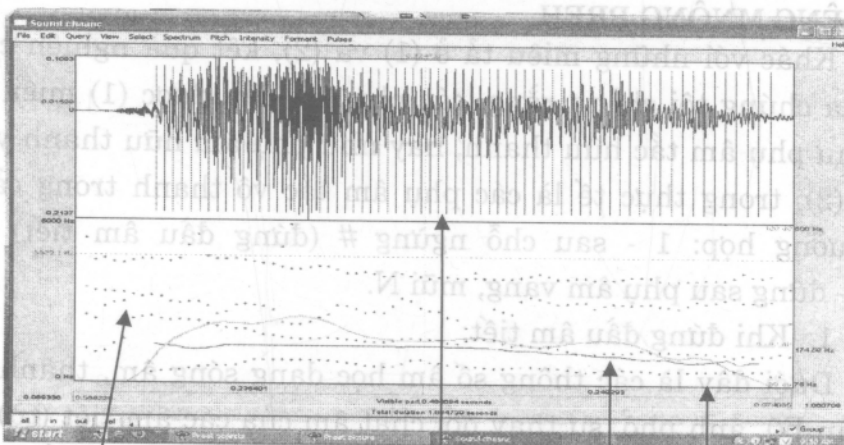
Dưới đây là các thông số âm học dạng sóng âm, thanh cơ bản F0, ảnh phổ, sự thay đổi chất âm của các âm tiết (từ) có các phụ âm đầu tắc hữu thanh (theo 1) hay phụ âm tắc, yếu (theo R. Philipps).



bar [pəɾ] “hai (2)”



duh [tuh] “nóng”



F1, F2, F3

Xung thanh môn

F0

Cường độ

jâng [cõn] “chân”

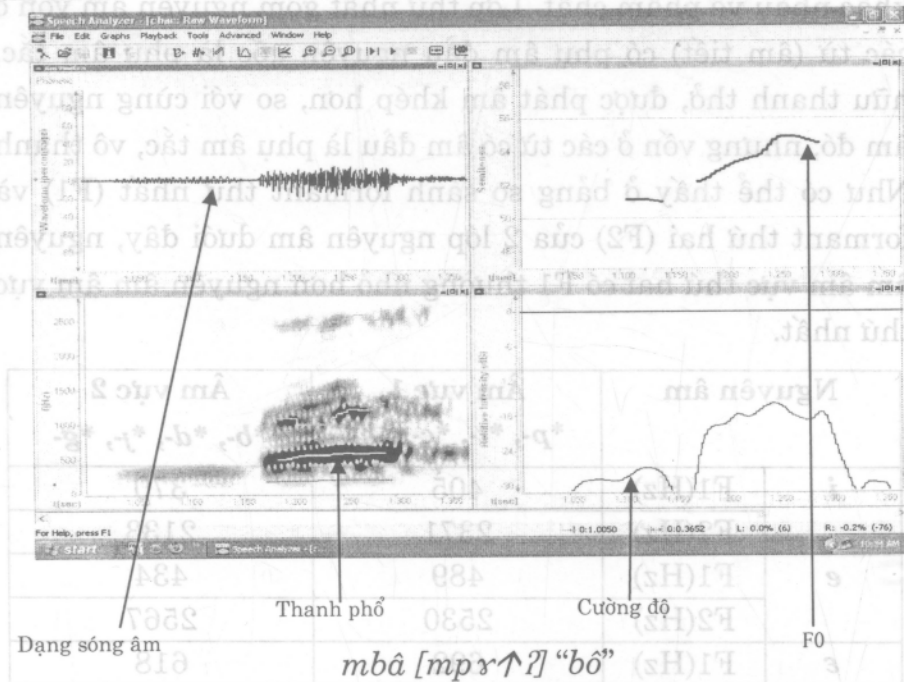
Có thể thấy ở các sơ đồ trên, phụ âm đầu trong các âm tiết đều là phụ âm tắc vô thanh. Tính chất vô thanh thể hiện ở các khoảng trống (gap) vô thanh trên ảnh phổ, dãy thanh chỉ rung khi cấu tạo nguyên âm với sự xuất hiện các xung thanh môn (vạch dọc) và F0. VOT (thời gian khởi phát tiếng thanh) của các phụ âm đang khảo sát tương đối lớn (khoảng 100 ms.). Dưới đây là thời gian khởi phát tiếng thanh (VOT) của các phụ âm tương ứng.

Phụ âm đầu	VOT (ms)
[p] trong <i>bar</i> [pəɾ] “2”	97
[t] <i>duh</i> [tuh] “nóng”	89
[c] <i>jâng</i> [cəɲ] “chân”	102

Kết quả này thống nhất với miêu tả của R. Phillips, rằng khi đứng đầu âm tiết, các phụ âm tắc yếu (hữu thanh) được phát âm như phụ âm vô thanh.

2. Khi đứng sau phụ âm mũi N-:

Trong các trường hợp đứng sau phụ âm cuối mũi của âm tiết trước (trong phát ngôn *mpang jâng* “bàn chân”), hay đứng sau phụ âm mũi trong tổ hợp phụ âm (trong các âm tiết *mbá* [mpɾ↑] “bô”, *ndrok* [ntrɔk] “con bò”) phụ âm đầu vẫn được phát âm như phụ âm tắc vô thanh. Các thông số âm học về dạng sóng âm, thanh phổ, F0 và cường độ của từ *mbá* [mpɾ↑] “bô”, dưới đây chỉ trừ tính chất vô thanh của phụ âm đầu.



Từ những kết quả 1 và 2 có thể đi đến nhận xét:

1. Các phụ âm được các tác giả trước miêu tả là phụ âm tắc, hữu thanh hay phụ âm hữu thanh, yếu trong thực tế, được phát âm như phụ âm tắc vô thanh, dù ở vị trí khác nhau. Trong nhóm phụ âm tắc, sự đối lập cặp 3 trở thành đối lập cặp 2: phụ âm tắc vô thanh vs. phụ âm tắc hữu thanh, hút vào.

2. Trong Mnông Preh, quá trình vô thanh hoá các phụ âm tắc hữu thanh thờ: $*b > p$, $*d > t$, $*j > c$, $*g > k$ không còn như một hiện tượng mang tính chất ngữ âm học, như miêu tả của R. Philipps, mà đã hoàn tất, về mặt âm vị học.

3.2.VẤN ĐỀ ÂM VỰC NGUYÊN ÂM

3.2.1. Sự phân biệt về độ mở của nguyên âm

Cùng với quá trình vô thanh hoá, trong Mnông Preh cũng xảy ra quá trình thay đổi tính chất của nguyên âm. Trong ngôn ngữ Mnông Preh hiện nay, hình thành 2 lớp nguyên âm khác nhau về phẩm chất. Lớp thứ nhất gồm nguyên âm vốn ở các từ (âm tiết) có phụ âm đầu nguyên gốc là phụ âm tắc, hữu thanh thờ, được phát âm khép hơn, so với cùng nguyên âm đó, nhưng vốn ở các từ có âm đầu là phụ âm tắc, vô thanh. Như có thể thấy ở bảng so sánh formant thứ nhất (F1) và formant thứ hai (F2) của 2 lớp nguyên âm dưới đây, nguyên âm âm vực thứ hai có F1 thường nhỏ hơn nguyên âm âm vực thứ nhất.

Nguyên âm		Âm vực 1 $*p-$, $*t-$, $*c-$, $*k-$	Âm vực 2 $*b-$, $*d-$, $*j-$, $*g-$
<i>i</i>	F1(Hz)	405	370
	F2(Hz)	2371	2133
<i>e</i>	F1(Hz)	489	434
	F2(Hz)	2530	2567
<i>ε</i>	F1(Hz)	692	618

	F2(Hz)	2015	2120
<i>i</i>	F1(Hz)	463	400
	F2(Hz)	1807	1862
<i>ɾ</i>	F1(Hz)	690	560
	F2(Hz)	1325	1327
<i>a</i>	F1(Hz)	958	820
	F2(Hz)	1434	1569
<i>u</i>	F1(Hz)	465	402
	F2(Hz)	1181	1321
<i>o</i>	F1(Hz)	520	492
	F2(Hz)	907	1060
<i>ɔ</i>	F1(Hz)	742	658
	F2(Hz)	1287	1085

Ngoài ra, các nguyên âm thuộc lớp thứ hai thường được phát âm nguyên âm đôi hoá: sự thay đổi từ yếu tố khép đến mở hơn. Tính chất nguyên âm đôi hoá được phản ánh bằng tính chất động trong cấu trúc phổ. Dưới đây là các giá trị F1 và F2 tại các điểm đo mở đầu nguyên âm đến đỉnh âm tiết của nguyên âm /a/ trong từ *bar* [p̄a] “hai” và *mpar* [mp̄a] “bay”.

Điểm đo	<i>bar</i> [p̄a] “hai”		<i>mpar</i> [mp̄a] “bay”	
	F1(Hz)	F2(Hz)	F1(Hz)	F2(Hz)
1	297	1473	763	1295
2	398	1450	798	1339
3	440	1516	858	1388
4	577	1624	891	1420
5	670	1661	991	1442
6	752	1528	1031	1463
7	860	1582	116	1452
8	928	1539	117	1495

Các nguyên âm có độ năng cao như /i, ɿ, u/ tính chất nguyên âm đôi hoá không thể hiện rõ rệt và khó nhận biết

bằng cảm thụ. Tuy nhiên, bằng phân tích phổ, chúng ta vẫn nhận ra tính chất động, lướt (glide) ở các nguyên âm khép thuộc lớp thứ hai. Bảng dưới đây so sánh sự vận động của các formant F1 và F2 của nguyên âm /i/ thuộc lớp thứ nhất và thứ hai.

Điểm đo	<i>Bri</i> [pɾi] “rừng”		<i>si</i> [si] “tay”	
	F1(Hz)	F2(Hz)	F1(Hz)	F2(Hz)
1	337	2569	563	2149
2	353	2508	542	2395
3	377	2437	518	2024
4	383	2559	498	2283
5	393	2612	416	2556

3.2.2. Sự khác biệt về cao độ (pitch) và tính chất căng/chùng của nguyên âm

Ngoài sự khác biệt về độ mở, các nguyên âm lớp thứ hai, khác nguyên âm lớp thứ nhất về tính chất thấp về cao độ và tính chất chùng, đôi khi có chất thở về chất giọng (voice quality). Cao độ các từ (âm tiết) vốn có phụ âm đầu nguyên gốc hữu thanh, thở thường thấp hơn các từ có âm đầu nguyên gốc là phụ âm tắc vô thanh. Chẳng hạn, cao độ trung bình (mean pitch) của từ *bar* [pɾaɾ] < /*bar/ “hai” là 154,5Hz, trong khi cao độ trung bình của *mpar* [mpaɾ] < /*mpar/ “bay” là 190,3Hz. Sự khác biệt giữa 2 loại nguyên âm trong các âm tiết có phụ âm cuối tắc vô thanh hoặc sát thanh hầu về cao độ trung bình toàn bộ âm tiết không rõ rệt, nhưng có sự khác biệt khá rõ về F0 ở 1/3 đầu âm tiết. F0 ở 1/3 đầu âm tiết vốn có phụ âm đầu hữu thanh thở thường có tần số từ 150Hz - 160Hz, còn ở âm tiết có phụ âm đầu vô thanh thường có tần số 160Hz - 180Hz.

Đồng thời, có sự khác biệt về chất thanh (giọng) của

nguyên âm thuộc 2 lớp. Nguyên âm lớp thứ hai thường phát âm với chất giọng chùng, đôi khi có chất giọng thờ. Về mặt tạo thanh (phonation), khi phát âm nguyên âm này, khe thanh mở hơn, dây thanh rung trong trạng thái chùng, lỏng, có lượng lớn không khí đi qua. Về mặt âm học, các nguyên âm lớp thứ hai, khi phát âm, thời gian pha mở trong mỗi chu kỳ đóng, mở thanh môn thường lâu hơn, ví dụ, phân tích bằng chương trình PRAAT chúng tôi nhận thấy rằng, trong từ *bar* “hai” thời gian trung bình của mỗi chu kỳ là 6,4 ms. (ms = 1/1000 giây), còn trong từ *mpar* “bay”, thời gian trung bình mỗi chu kỳ là 5,1 ms.

Từ những kết quả trên cho phép chúng ta đi đến kết luận: trong ngôn ngữ Mnông Preh, quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu đi liền với quá trình xuất hiện âm vực nguyên âm. Trong Mnông Preh tồn tại 2 lớp nguyên âm khác nhau: Nguyên âm thuộc lớp thứ nhất có âm vực thường (modal), còn nguyên âm âm vực thứ hai được “đánh dấu” bằng các tiêu chí: khép hơn, nguyên âm đôi hoá, cao độ thấp, chất giọng chùng (thở)

	<i>Phụ âm đầu</i>	<i>Nguyên âm</i>
Âm vực thứ nhất	<i>*p>p, *t>t, *c>c, *k>k</i>	Bình thường (modal)
Âm vực thứ hai	<i>*b>p, *d>t, *j>c, *g>k</i>	Khép, nguyên âm đôi hoá, cao độ thấp, chất giọng chùng (thở)

4. VẤN ĐỀ ÂM VỰC VÀ CHỮ VIẾT MNÔNG

Để phản ánh trên chữ viết sự khác biệt về âm vực tiếng Mnông, có thể sử dụng hai phương án phiên âm:

Phương án thứ nhất dùng các ký tự phân biệt để ghi 3 nhóm phụ âm khác nhau: Phụ âm vô thanh, phụ âm hút vào và phụ âm hữu thanh thờ, như bảng dưới đây:

Vô thanh		Hữu thanh hút vào		Hữu thanh thổi	
Âm vị	Chữ viết	Âm vị	Chữ viết	Âm vị	Chữ viết
P	P	ḥ	ḥ	b	b
T	T	ḏ	ḏ	ḑ	ḑ
C	č, (ch)	ḑ	ḑj	j	j
k	K			g	g

Phương án này có một số thuận lợi và hạn chế:

1- Theo phương án này, chữ Mnông sẽ giống với chữ viết của một số ngôn ngữ ở Tây Nguyên, như chữ viết Ê Đê, Gia Rai, Kơ ho (cũ) và Ba na. Đây là những chữ viết do người Pháp chế tác, đã có truyền thống gần một thế kỷ, tương đối thông dụng ở khu vực, và có thể đã tương đối phổ biến và quen thuộc đối với cả người Mnông. Hơn nữa, một số ký tự không có trong chữ Quốc Ngữ như **ḥ** hay **č**, thường gây khó khăn trong việc đánh máy, in ấn trước đây, thì nay đã có font chữ và bộ gõ máy tính, có thể sử dụng dễ dàng.

Hạn chế của phương án này là không “ghi lại” trạng thái ngữ âm - âm vị học hiện nay của Mnông Preh, mà phản ánh trạng thái của Proto Mnông, hay Proto Ba na Nam. Hơn nữa, việc dùng nhiều ký tự để ghi các phụ âm khác nhau, rõ ràng vi phạm nguyên tắc tiết kiệm trong chữ viết.

Phương án thứ hai: Dùng dấu phụ để phản ánh sự khác biệt về âm vực. Dùng dấu huyền đánh dấu âm vực thứ hai của nguyên âm, ví dụ *pàr* “hai” vs. *mpar* “bay”. Cách viết này đã được áp dụng ở một số ngôn ngữ có đặc điểm ngữ âm tương tự tiếng Mnông Preh (đã xuất hiện đối lập 2 loại âm vực), chẳng hạn cách ghi âm tiếng Chăm Đông (Ninh Bình Thuận) của Moussay (1971), cách ghi tiếng Chăm Tây (Nam Bộ) của Kvoeu-Hor và Friberg (1978), phương án chữ viết chữ Chăm Hroi (Bình Định, 2006), hay chữ Kơ ho (cải tiến

1984). Đối với tiếng Mnông Preh, phương án này có một số điểm tích cực:

1- Phản ánh đúng trạng thái hiện nay của tiếng Mnông Preh.

2- Đơn giản, tiết kiệm kí tự, có thể chỉ dùng một dấu duy nhất, thay vì phải dùng hàng loạt các con chữ ghi phụ âm khác nhau.

Tuy nhiên, hạn chế của phương án này là:

1- Khác một số chữ viết ở Tây Nguyên mà một bộ phận đồng bào Mnông đã quen thuộc.

2- Cách ghi này có thể không thích hợp đối với các phương ngữ Mnông, mà ở đó chưa xảy ra quá trình vô thanh hoá phụ âm đầu và sự xuất hiện âm vực nguyên âm.

Như chúng tôi đã nói ở trên, chữ viết Mnông (1984) hiện đang được sử dụng, theo phương án phiên âm thứ nhất, bằng cách “đánh dấu” sự khác biệt 3 nhóm phụ âm. Trong việc hoàn thiện chữ viết Mnông, cần cân nhắc những mặt tích cực và hạn chế của hai phương án chúng tôi nêu trên. Trong việc hoàn thiện chữ viết và việc dạy, học tiếng nói, chữ viết Mnông, cần lưu ý các điểm sau:

1. Việc lựa chọn phương án hoàn thiện chữ Mnông cần dựa vào ý kiến và nguyện vọng của đồng bào Mnông.

2. Có thể lựa chọn phương án 1 hoặc 2, tuy nhiên, còn chú ý đến những đặc điểm ngữ âm của sự đối lập âm vực đã và đang xảy ra trong tiếng Mnông hiện nay, khi biên soạn các tài liệu hướng dẫn dạy và học ngôn ngữ, chữ viết Mnông. Điều này cần được chú ý trong việc dạy và học tiếng nói, chữ viết Mnông cho người bản ngữ (L1), và càng phải chú ý hơn, khi hướng dẫn người dân tộc khác học tiếng và chữ Mnông như ngôn ngữ thứ hai (L2). Tiếc rằng, trong một số từ điển, sách hướng dẫn dạy và học tiếng Mnông cho cả hai đối tượng

trên, các tác giả ít chú ý đến vấn đề này; trong một số tài liệu đưa ra những cách miêu tả, hướng dẫn không thật chính xác.

5. KẾT LUẬN

Những kết quả nghiên cứu trên cho phép chúng tôi đi đến kết luận:

1. Hiện tượng vô thanh hoá phụ âm đầu và kéo theo nó quá trình hình thành đối lập về âm vực đã xảy ra tiếng Mnông Preh - một ngôn ngữ thuộc nhóm Ba na Nam, dòng Môn - Khơ me. Kết quả này khác với những nhận định của nhiều tác giả trước đây, rằng sự đối lập về âm vực chưa xảy ra trong nhóm ngôn ngữ Ba na Nam.

2. Tiêu chí khu biệt âm vực được đánh dấu ở âm vực thứ hai: tính chất khép và nguyên âm đôi hoá, kèm theo chất giọng chùng và thở ở nguyên âm. Sự khu biệt cao độ cao/thấp F0 không thể hiện rõ rệt. Đồng thời, trong ngôn ngữ này vẫn duy trì các phụ âm tắc và sát thanh hầu, nên chưa hình thành những đối lập về đường nét F0; do đó, trong Mnông Preh chưa xuất hiện các thanh điệu, đối lập nhau theo các tiêu chí âm vị học về đường nét và âm vực (cao vs. thấp), như tình hình xảy ra ở một vài ngôn ngữ Ba na Nam khác (Chơ Lảo, Mạ).

3. Những đặc điểm ngữ âm và âm vị học trên cần được tính đến trong việc hoàn thiện chữ viết và biên soạn các tài liệu dạy và học tiếng Mnông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abramson Arthur S. 2004. Toward Prosodic Contrast: Suai and Pattani. International Symposium on tonal Aspects of Languages Beijing, 28-30, 2004.
2. Amon Thavisak, 2001, The effects of glottal final on pitch in Southeast Asian languages, *Mon - Khmer Studies*, volume 31: 57-65.
3. Andreev N. D., Gordina M.V., Sistema tonov vjetámkkô jazyka. Vesnik Leningradskogo universiteta: Serija istori, jazyka i literaturu, 8, 132-148.
4. Blood, David L, 1967, Phonological units in Cham, *AL* 908: 15.32.
5. Blood Henry F., 1963, The vowel system of Uon Njun Mnong Rôlôm, *Văn hoá Nguyệt san* 12: 951-965.
6. Blood Henry F., 1968, A reconstruction of Proto Mnong. *University of North Dakota*.
7. Blood Henry and Evangeline, 1966, The Pronoun system of Uon Njun Mnong Rôlôm. *Mon Khmer Studies*, vol. 3, 103-111.
8. Bradley, David, 1982, Register in Burmese, in *Tonation: Paper in Southeast Asian Linguistic*, No. 8. *Pacific Linguistics. Series A - No 62, Canberra, Australia*.
9. Bùi Khánh Thế, Đinh Lê Thư..., 1994, *Từ điển Mnông-Việt, Đắc Lắc*.
10. Bùi Khánh Thế (chủ biên), 1995, *Tiếng Mnông ngữ pháp thực hành Đắc Lắc*.
11. Lê Khắc Cường, 2000, *Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn. Tp Hồ Chí Minh*.
12. Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Huệ (chủ biên), 2002, *Từ điển Việt Mnông, Giáo Dục*

13. Egerod, S., 1971, Phonation types in Chinese and South East Asian languages, *ALH XIII*, 2: 159-171.

14. Edmondson Jerol A. and Gregerson Kenneth J., Western Cham as a register language. Tonality in Austronesian Languages, *University of Hawaii Press*, 64-74.

15. Efimov A. Ju. 1978. Nhekotorye problemy razvitija fonatsij v Monkhmerskikh jazykakh. Issledovanija po fonologij i grammatike vostotshnykh jazykov, *Moskova*.

16. Efimov Ju. 1990. Istoritsheckaja fonologija juzhnobakhnaritscheskikh jazykov, *Moskova*.

17. Friberg, T. and Hor, 1997, Register in Western Cham phonology, in *David Thomas, Ernest W. Lee and Nguyen Dang Liem eds.*, *PSEAL* 4:17-38.

18. Gandour, J., E. and K. Lindell, 1978, Tones in Northern Kammu: A perceptual investigation, *AO* 39:181-189.

19. Garding, E. and K. Lindell, 1977, Tones in Northern Kammu: A phonetic investigation, *AO* 38: 321-332.

20. Gregerson, Kenneth J., 1976, Tongue root and register in Mon Khmer, *Austroasiatic Studies I. University of Hawaii Press. Honolulu, Hawaii*. pp. 323-370.

21. Haudricourt, A.G., 1954, De l' origine des tons en vietnamien, *JA* 242: 69-82.

22. Haudricourt A. G., 1972, Two way and three way splitting of tonal systems in some Far Eastern languages, *Tai Phonetics and phonology, Bangkok*.

23. Henderson, Eugennie J.A., 1952, The main features of Cambodian pronunciation, *Bulletin of the Schkool of Oriental and African Studies* 14, 1: 149-174.

24. Henderson, E.J.A., 1982, Tonogenesis: recent speculation, *TPS* 1-24.

25. Hombert, Jean - Marie, 1978, Consonant types, vowel quality, and tone. *Tone: A Linguistic Survey*, ed. by Victoria A. Fromkin. *New York: Academic. Press*, pp. 77-112.

26. Huffman, Franklin E., 1976, The register problem in Fifteen Mon-Khmer languages, *Austroasiatic Studies. Part I. University of Hawaii Press.*

27. Ivanov Vyachislav Vs., 1979, Về chức năng của âm tắc thanh môn. Cơ cấu âm thanh của ngôn ngữ. *Nhà xuất bản Khoa học, Moscova, 115-129. (tiếng Nga)*

28. Ivanov Vyachislav Vs., 1987, Relation between segmental phonemes and tones in Diachrony. *Proceedings XI International Congress of Phonetics Sciences, Aug. 1-17, 1987.*

29. Ledefoged P.; Maddieson I., 1997, The Sounds of the Wolds Languages, *Blacwell*

30. Nguyễn Công Đức, Nguyễn Kiên Trường và người khác. 2006. Từ điển song ngữ thông dụng Mnông (Preh)-Việt. (Phục vụ đào tạo tiếng Mnông Preh cho cán bộ, công chức tỉnh Đắk Nông.

31. Nguyễn Văn Lợi, 2004, Đặc điểm ngữ âm - âm vị học của phụ âm tắc hữu thanh thở trong các ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á (Trên bình diện đồng đại và lịch đại), trong Những vấn đề ngôn ngữ học, *KHXX.472-88.*

32. Nguyễn Văn Lợi, 2005, Thanh điệu và nguồn gốc thanh điệu trong ngôn ngữ Chơ lao, *Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học liên Á lần thứ VI. Kỷ yếu. Hà Nội, 181 - 201.*

33. Manley T.M., 1972, Outline of Sre Structure, *University of Hawaii Press.*

34. Matisoff, James A., 1973, Tonogenesis in SEA, *In Larry M. Hyman ed., CTT.*

35. Phillips Richard L, 1973, Mnông vowel variations with initial stops, *Mon - khmer Studies vol IV 119-128.*

36. Phu Van Han, Edmondson J. and K. Gregerson, 1997, Eastern Cham as a tone language, *Mon Khmer Studies 20:31-43.*

37. Sidwell Paul, Pascale Jacq, 2002, A handbook of

comparative Bahnaric. *vol.1, West Bahnaric. Pacific Linguistics* 551, ANU.

38. Smalley William A., 1954, Sre phonemes and syllables, *JAOS* 74:217-222.

39. Suwilai Premasrat, 2001, Tonogenesis in Khmu dialect in SEA, *Mon - Khmer studies, volume 31*: 47-56

40. Therapan L, Thongkum, 1988, Phonation type in Mon-Khmer languages, in *Voice Production: Mechanisms and Functions*, ed. by Osamu Fujimura. New York: Raven Press, 319-333.

41. Therapan L, Thongkum, 1993, The interaction between pitch and phonation type in Mon: phonetic implication for a theory of tonogenesis, *Mon Khmer Studies* 16-17:12-14.

42. Therapan L, Thongkum, 2001, Languages of tribes in Xekong Province Southern Laos, *The Thailand Research Fund*.

43. Tạ Văn Thông, 2003, Ngữ âm tiếng Kơ Ho, *KHXH*.

44. Thurgood Graham, 1999, From Ancient Cham to Modern Dialects, Two Thousand years of languages contact and change. *University of Hawaii Press*.

45. Thurgood Graham, 2005, Vietnamese and tonogenesis: revising the model and analysis.

HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG CHĂM HROI

(trong sự so sánh với hệ thống ngữ âm tiếng Chăm)

ĐOÀN VĂN PHÚC

1. ĐÔI ĐIỀU VỀ NGƯỜI CHĂM HROI

Theo **Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam** (1979), người Chăm Hroi được coi là một nhóm địa phương của cộng đồng người Chăm. Theo số liệu kết quả thống kê dân số năm 1999, người Chăm ở Việt Nam có 132.873 người, và họ cư trú tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và lẻ tẻ ở một vài tỉnh khác. Từ trước đến nay, khi nói về người Chăm, người ta thường nói đến người Chăm và người Chăm Hroi. Giữa hai nhóm địa phương này có những khác biệt nhất định về ngôn ngữ và văn hoá. Về người Chăm, khi nói tới đặc điểm về tôn giáo, người ta thường nhắc tới Chăm Hồi giáo (Islam) và Chăm Ba ni. Còn nhóm Chăm Hroi thì hoàn toàn không có tôn giáo (trừ tín ngưỡng bản địa). Hiện tại, chúng ta không thể có số liệu thống kê chính thức về cộng đồng Chăm Hroi ở Việt Nam bởi cộng đồng này được coi là một nhóm địa phương của người Chăm. Tuy nhiên, theo nhiều nguồn tài liệu, người Chăm Hroi chỉ cư trú chủ yếu tại hai tỉnh Bình Định và Phú Yên. Ở Bình Định, người Chăm Hroi cư trú chủ yếu ở huyện Vân Canh. Các số liệu về người Chăm Hroi ở Bình Định hiện khá mâu thuẫn nhau. Chẳng hạn, theo số liệu TKDS 1999 thì ở Bình Định có 4.393 người Chăm (chiếm 0,3% dân số toàn tỉnh). Song số liệu của Ban dân tộc và miền

núi Bình Định, hay Cục Thống kê Bình Định (4/2000) lại cho biết: ở huyện Vân Canh (Bình Định) có 9.595 người Chăm Hroi, chiếm 45,1% dân số toàn huyện Vân Canh. Theo số liệu của tỉnh Bình Định tại Liên hoan những ngày văn hoá Chăm tại Hà Nội thì ở Bình Định có 5.036 người Chăm sống tập trung tại huyện Vân Canh. Tại Phú Yên, số liệu về nhóm Chăm Hroi cũng không khá hơn, và không thống nhất nhau. Chẳng hạn, theo số liệu TKDS 1999, tại Phú Yên có 16.294 người Chăm, chiếm 2,06% dân số toàn tỉnh. Theo số liệu tại Những ngày văn hoá Chăm tại Hà Nội, hiện ở Phú Yên có hơn 17 nghìn người Chăm (chủ yếu là nhóm Chăm Hroi). Vì vậy, có thể nói, nhóm người Chăm Hroi hiện không thể có số liệu tương đối chính xác. Theo ước tính của chúng tôi, hiện có khoảng hơn hai vạn người thuộc nhóm Chăm Hroi tại hai tỉnh Bình Định và Phú Yên.

Tại Bình Định, người Chăm Hroi sống khá tập trung tại các thôn làng: Hà Lim, Hà Đôi, Sơn Thành, Bá Phước, Bá Phước, Thừa Lãn, Hà Mun, Trại, Hòn Mẻ, Hóc Ba Rong, Cà Xiêm, Suối Mây,... dọc theo triền sông Hà Thanh thuộc huyện Vân Canh. Còn ở Phú Yên, người Chăm Hroi cư trú chủ yếu ở hai huyện Sơn Hòa và Đồng Xuân - tiếp giáp với huyện Vân Canh (của Bình Định). Phần lớn người Chăm Hroi ở Phú Yên sống cùng với người Ê đê Mdhur ở khu vực huyện Sơn Hòa, Sông Hinh. Ngoài ra, còn có một số ít người Chăm Hroi sống tại tỉnh Gia Lai.

Báo cáo này sẽ tiến hành mô tả hệ thống ngữ âm tiếng Chăm Hroi trong sự so sánh với hệ thống ngữ âm tiếng Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận nhằm nêu lên những tương đồng và dị biệt về ngữ âm của hai nhóm địa phương này, góp phần xác định thành phần các ngôn ngữ Chăm - những ngôn ngữ Nam Đảo ở lục địa Đông Nam Á.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TIẾNG CHĂM HROI

Các tài liệu nghiên cứu về tiếng Chăm chủ yếu tập trung vào nhóm Chăm ở Bình Thuận, Ninh Thuận và An Giang, hay thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, một số tác giả đã có những công trình đầu tiên nghiên cứu về nhóm Chăm Hroi, và họ coi tiếng Chăm Hroi là một ngôn ngữ riêng (xem thư mục tham khảo). Theo miêu tả của họ, tiếng Chăm Hroi đã biến đổi khác hẳn với một hệ thống âm vị hết sức phức tạp, đặc biệt trong hệ nguyên âm.

3. HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG CHĂM HROI

3.1. CẤU TRÚC NGỮ ÂM TỪ ÂM VỊ HỌC

3.1.1. Từ đơn tiết

Từ đơn tiết là từ chỉ có một âm tiết chính (ATC - mainsyllable). Với loại từ đơn tiết này, mô hình cấu trúc ngữ âm - âm vị học chỉ gồm: Phần đầu (initial) + Vần (final - bao gồm: âm đệm (medial) + âm chính + âm cuối) như sau: $C_3 (C_4) (S) V (C_5) (C_6)$. Trong mô hình ngữ âm của từ đơn tiết, $AD C_3$ và nguyên âm V là những bộ phận không thể thiếu. Ví dụ:

C_3V : /pù/ cơm ; /sa/ 1

C_3VC_4 : /ʔɔŋ/ mây ; /tuj/ lời ; /juh/ củi ; /măʔ/ lấy, bắt

C_3SV : /ʔia/ nước ; /t^hwa/ bơi ; /twā/ 2

C_3SVC_4 : /cɛaŋ/ muốn ; /kɛăʔ/ trồng, giũ ; /lwaj/ bơi

$C_3C_4VC_5$: /plɔ̃j/ làng ; /hrɛʔ/ dây ; /krũn/ gù, còng

$C_3SVC_5C_6$: /kwajʔ/ bốc (bằng) tay ; /tɛawʔ/ đuổi

3.1.2. Từ đa tiết

Từ đa tiết là từ gồm có 1 ATC và có thể có từ 1- 2 âm tiết phụ (ATP). ATC mang trọng âm từ, có trường độ dài, cường độ mạnh; còn ATP thì là âm tiết không mang trọng âm, trường độ ngắn, cường độ nhẹ hơn. Ở từ đa tiết này có thể có hai loại: từ song tiết, và từ đa tiết (từ tam tiết).

a. Từ song tiết gồm một ATP + ATC, kiểu như:

/ʔatùŋ/ mũi ; /cɿlàn/ đường đi ; /ləʔwa/ cày

b. Từ ba âm tiết (từ tam tiết) gồm hai ATP và một ATC là:

ATP₁ + ATP₂ + ATC: /pɿcɿràw/ chữa bệnh, điều trị

Theo thống kê của chúng tôi, phần lớn các từ tam tiết thường có ATP thứ nhất là dấu vết của một tiền tố cấu tạo từ *pə-, kiểu:

/məjəva/ hơi thở < /jəva/ không khí, hơi

/pəkənəl/ đánh dấu < /kənəl/ dấu, vết

c. Âm tiết phụ

- Cấu trúc ngữ âm: ATP có cấu trúc ngữ âm CVC (phụ âm + nguyên âm + phụ âm). Các phụ âm đứng ở vị trí âm đầu ATP có thể là một phụ âm hoặc một tổ hợp phụ âm. Còn nguyên âm chính âm của âm tiết phụ chỉ là nguyên âm trung hoà /ə/ với 2 biến thể: [a] khi đi sau phụ âm tắc thanh hầu [ʔ], và [ə] khi đi sau các phụ âm khác, kiểu:

/pət^hɛŋ/ gian, gian dối ; /cəha/ già; /ʔəpĩh/ [ʔəbĩh] hết, cả

Tuy nhiên, khi ATP có AD là phụ âm tắc, thanh hầu, vô thanh /ʔ/ thì nguyên âm của ATP được hiện thực hoá là một nguyên âm [a]. Ví dụ:

[ʔaraʔ] gân, mạch máu ; [ʔarək] đóm, đuốc

Âm cuối của ATP chỉ có /-l/ mà không thấy có một phụ âm nào khác. Ví dụ:

/pəlmiaʔ/ ăn gian, giành giật ; /kəlměʔ/ con gian

/pəlmuʔ/ ghét ; /pəlŋiaw/ ngoài (sân)

Tuy nhiên, từ tam tiết là rất ít trong tiếng Chăm Hroi. Cấu trúc ngữ âm của ATP1 không thấy có âm cuối /-l/.

d. Tiền âm tiết mũi N - phụ âm âm tiết tính ?

Trong tiếng Chăm Hroi, ở một số từ nghe như có hiện tượng

phụ âm âm tiết tính [m], kiểu như: [mtā / ʔumtā].

3.2. ÂM TIẾT CHÍNH

3.2.1. Mô hình ngữ âm

Mô hình cấu trúc ngữ âm - âm vị học ATC gồm các thành tố chiết đoạn và một đơn vị siêu đoạn là :

Phần đầu (initial) hay có thể gọi là âm đầu (AĐ) do các phụ âm hoặc các tổ hợp phụ âm (cluster) đảm nhiệm. Ví dụ:

/hwɿjʔ/	sợ, hãi	/jɔ/	kiêu, tự kiêu
/hla/	lá	/prɔŋ/	to, lớn
/hjul/	khẽ, nhẹ	/kra/	khỉ

Phần cuối

Phần cuối ATC có thể được chia thành:

a. Âm đệm (Ađ - medial) do các bán nguyên âm đảm nhiệm, kiểu:

/ʔəhwajʔ/	huýt sáo	/kwah/	cạo, gọt
/mrɪah/	đỏ	/sɿak/	gỉ

b. Âm chính (AC) do các nguyên âm đơn hoặc đôi đảm nhiệm, kiểu:

/kənāŋ/	dựa	/tũŋ/	bụng
/hɔpurēj/	khoai	/buən/	dễ

c. Âm cuối (Ac) do các phụ âm, bán nguyên âm hay tổ hợp gồm bán nguyên âm + phụ âm đảm nhiệm. Ví dụ:

/ʔəɾɔʔ/	con cóc	/məsăm/	chua
/pəlkwaw/	cú mèo	/cəkǎj/	chân
/dwajʔ/	chạy	/bruɿh/	bụi, cặn

Ngoài ra, âm tiết chính (hay từ) còn có một đơn vị siêu đoạn là âm vực. Như vậy, mô hình âm tiết chính tiếng Chăm Hroi sẽ là:

Âm vực			
Phần đầu	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

Lưu ý:

Các phụ âm tắc, hữu thanh /b, d, ɟ/ là những phụ âm hữu thanh, hút vào [b, d, ɟ]. Đặc biệt, phụ âm hút vào [ɟ] được hiện thực hoá như một phụ âm mặt lưỡi, hữu thanh, tắc - xát [ɟ], chứ không phải là một phụ âm tắc, hữu thanh, mặt lưỡi /ɟ/. Tuy nhiên, trong giải pháp âm vị học của mình, chúng tôi coi [ɟ / dɟ] là phụ âm tắc, hữu thanh, mặt lưỡi /ɟ/. Ví dụ:

/buʔ/	[bʊʔ]	tóc	/bẽh/	[bẽh]	mẻ
/diʔ/	[d̪iʔ]	trèo, lên	/dwajʔ/	[d̪wajʔ]	chạy
/ɟuh/	[d̪ɟuh / d̪uh]	củi	/ɟaʔ/	[d̪ɟaʔ / d̪aʔ]	cầm

Và có thể có các tổ hợp hai phụ âm mà yếu tố đầu là một phụ âm tắc, và yếu tố sau là phụ âm nước /-l, -r/ như:

pr-, br-, ml-, mr-, pl-, bl-, tr-, tl-, kl-, kr-, cr-, sr-

hoặc gồm một phụ âm xát thanh hầu /h-/ và yếu tố sau là phụ âm vang /-l, -r, -m, -n, -ɲ, -ŋ/ như:

hr-, hl-, hm-, hn-, hɲ-, hŋ-.

* Riêng tổ hợp phụ âm /tr/ hiện thực hoá là phụ âm quặt lưỡi [tʃ]. Ở một vài từ, chúng tôi còn thấy xuất hiện tổ hợp phụ âm [sr-]. Song do số lượng quá ít nên chưa thể khẳng định được giá trị của tổ hợp này. Chẳng hạn: /dam srop/ đám cưới.

Ví dụ về các phụ âm đầu âm tiết chính:

/p^h/ : /p^hũn/ gốc ; /p^hiʔ/ đấng ; /pək^han/ hơ ; /k^hăn/ cứng

/t^h/ : /t^han/ cành cây ; /t^hũl/ sương

/k^h/ : /pək^haʔ/ can, can ngăn ; /k^hăn/ cứng ; /k^hũm/ còng, gù

/p/ : /paʔ/ 4 ; /pi/ bào thai, có mang ; /pɔl/ bay, lượn

/t/ : /lətaʔ/ đầu, đồ ; /tũŋ/ bụng ; /ʔətũt/ đấm

/c/ : /căm/ đánh ; /pətăw/ (hòn) đá ; /kətɔl/ ngô

/k/ : /cəkwaɟ/ cổ ; /kɔh/ chặt, chém ; /kăm/ cấm

/ʔ/ : /pəʔɔ/ búu cổ ; /kəʔiɔŋ/ hông, thắt lưng ; /ləʔɣʔ/ lạnh

/b/ : /buən/ dễ ; /pəbwǎj/ (chiều) dọc ; /buʔ/ tóc
 /d/ : /pədiʔ/ đau ; /diŋ/ ống ; /dět/ bé, nhỏ
 /j/ : /juh/ củi ; /jǎj/ chết ; /jǝwʔ/ đúng, trúng
 /m/ : /ʔəma/ cha, bố ; /pəmũn/ giếng ; /mum/ góc
 /n/ : /ʔənũŋ/ gói ; /ʔənĩ / này, đây ; /kənuʔ/ họ (tên)
 /ɲ/ : /ɲeh/ hích ; /cəɲa/ hỏi ; /cəɲwǎŋ/ xanh
 /ŋ/ : /ŋaʔ/ làm ; /cəŋĩl/ điếc ; /ʔəɲuj ʔəɲap/ của cải
 /s/ : /sa/ 1 ; /ʔəsɛh/ ngựa ; /siʔ/ cửa
 /h/ : /hɛl/ hờn, dỗi ; /ha/ há miệng ; /hwǎjʔ/ sợ
 /v/ : /va/ bác ; /vah/ câu cá ; /ve/ cong
 /j/ : /kəyǎw/ cây ; /cəjɔŋ/ chờ ; /jah/ dỡ (nhà)
 /l/ : /ʔəlǎn/ đất ; /lũjʔ/ cuối, chót ; /luəj/ đặt, bỏ
 /r/ : /ʔərək/ đóm, đuốc ; /ʔərǝʔ/ con cóc ; /ʔəraʔ/ gân, mạch máu

Ví dụ về các tổ hợp phụ âm:

/pl/ : /ʔəpluh/ 10 ; /plaw/ bãi sông ; /plǝŋ/ bật
 /bl/ : /blūk/ ngu, dại ; /blah/ cái (loại từ); /kəblih/ chớp (mắt)
 /tl/ : /pətlah / buông, buông ra; /tlaw/ cười ; /tlǝŋ/ cao
 /kl/ : /klu/ dái ; /kliʔ/ da ; /klǝp/ dán
 /ml/ : /kəmlɔ/ câm ; /mlǎw/ lông, râu
 /br/ : /bruɲh/ bụi, cặn ; /brɛn/ cấu, véo
 /pr/ : /prǎ/ bả vai ; /prwajʔ/ ruột ; /prǝŋ/ to, lớn
 /mr/ : /mrǎʔ/ chì ; /ʔəmrɔŋ tlǎwʔ/ cái chìa
 /tr/ : /trah traj/ bình minh ; /trajʔ/ cắt ; /trũn/ xuống
 /kr/ : /krĩʔ/ ghét, bần ; /təkrāj/ cầu vồng ; /krwajʔ/ (họ) cam
 /cr/ : /maʔ crǎm/ bắt gặp ; /kan crwah/ cá tràu ; /crǎŋ/ con cáo
 /hm/ : /hmǎl/ nhanh, cấp tốc ; /hmǎw/ có; /hmǎŋ/ lỗ (trĩa lúa)
 /hn/ : /cəhnɲaʔ/ lược dày ; /ʔəhnoj/ muộn
 /hɲ/ : /cəhɲũm tlaw/ mỉm cười

Lưu ý:

- Trước âm cuối /-h/ thì các nguyên âm mất thể đối lập trường độ.

- Các nguyên âm cao /i, u/ đứng trước các âm cuối thanh hầu /-ʔ, -h/ có biến thể mở hơn, và /i, u/ > [I, u].

***Hiện tượng lướt (đôi hoá) của nguyên âm**

Trong tiếng Chăm Hroi, có hiện tượng đôi hoá của nguyên âm đơn khi nó xuất hiện trong từ/âm tiết có "phụ âm tiền thanh hầu hoá"¹ (mà có người gọi là phụ âm tắc, hữu thanh, thở (breathy voice stop) [b, d, j, g]. Các nguyên âm này được lướt từ một nguyên âm cùng hàng cao hơn một bậc. Trong nhiều trường hợp, người nghe có cảm giác như là một tổ hợp nguyên âm. Ví dụ:

/pōh/ [b^oh] / quả /twā/ [d^wa] số hai (2)

/crāŋ/ [j^raŋ] / con cáo /kāwʔ/ [g^xāwʔ] đánh (tranh)

Còn các nguyên âm cao thì được lướt từ nguyên âm thấp hơn. Ví dụ:

/pi/[p^oI]/ con, bào thai /kliʔ/ [kl^oiʔ] (khoai) bỏ

***Hiện tượng mũi ở các nguyên âm**

Trong các âm tiết (hoặc từ) có АД là phụ âm tiền thanh hầu hoá, ngoài hiện tượng các nguyên âm (trung bình và thấp) của âm tiết chính có hiện tượng lướt từ nguyên âm cao hơn tới một nguyên âm thấp hơn, hoặc ngược lại, người ta còn thấy hiện tượng mũi của các nguyên âm này. Ngoài hiện tượng mũi ở trên, trong một số âm tiết/từ còn thấy có hiện tượng mũi ở các nguyên âm [ã] và [ĩ]. Kiểm tra các trường hợp mũi hoá này, hầu hết các АД hay tổ hợp PAD đều là phụ âm tiền thanh hầu hoá, hay là một âm vang, hoặc tổ hợp phụ

¹ Về khái niệm "phụ âm tiền thanh hầu hoá" của chúng tôi, xin xem Đoàn Văn Phúc, *Ngữ âm tiếng Êđê*, KHXH., H., 1996; và Đoàn Văn Phúc, *Từ vựng các phương ngữ Êđê*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, 169 tr.

âm có âm vang. Tất cả những từ/âm tiết này đều được phát âm với một âm vực thấp kèm theo hiện tượng đôi hoá và lướt của nguyên âm làm âm chính giống như hiện tượng lướt của nguyên âm ở các âm tiết chính/từ có phụ âm tiền thanh hầu hoá. Ví dụ:

[pl ^ʔ ã]	ngà voi	[ʔal ^ʔ ãʔ]	con sâu
[ʔal ^ʔ ã]	con rắn	[ʔan ^ʔ ã]	con (cái)
[ʔaɲ ^ʔ ãŋ]	tiếng vang	[ʔan ^ʔ ĩʔ]	cái cuốc nhỏ
[ʔan ^ʔ ĩ]	đây, này	[ləm ^ʔ ã]	số 5

Về hiện tượng mũi ở các trường hợp trên, chúng tôi coi đây là hiện tượng đi kèm với sự xuất hiện âm vực của âm tiết chính/từ chứ không phải là hiện tượng riêng lẻ có giá trị âm vị học đối với các nguyên âm. *Theo giải pháp của mình, chúng tôi coi hiện tượng lướt ở các nguyên âm trong âm tiết chính cũng chỉ là hiện tượng đi kèm với quá trình đập nhập các phụ âm hữu thanh, tiền thanh hầu hoá với các phụ âm vô thanh tương ứng.* Về giải pháp âm vị học, người ta chỉ có thể chấp nhận một hiện tượng ngữ âm trên có giá trị khu biệt mà thôi.

Dưới đây là một số ví dụ về các nguyên âm Chăm Hroi:

/i/ : /dih/ nằm, ngủ

/ĩ/ : /mĩm/ bờ rừng ; /pəsĩl/ chữa, sửa (nhà)

/e/ : /ləle/ đùa ; /cēʔ/ gần

/ẽ/ : /cəpět/ bẹp, bóp ; /cəděp/ gấp (thức ăn)

/ɛ/ : /met/ chú ; /ve/ cong ; /ceŋ/ cái công

/ě/ : /dět/ bé, nhỏ ; /məʔěm/ chơi ; /ləʔĩʔ kwě/ cồng

/u/ : /kuĩŋ/ cột ; /tuĩŋ/ đứng

/ũ/ : /buĩŋ/ ăn ; /puĩŋ/ đóng (bàn)

/ɤ/ : /tĩm/ nhử ; /kəvɤj/ thò (tay) ; /pɤp/ chiêm (chỉ huy)

/ɛ̃/ : /tʰɛ̃w/ biết ; /hnɛ̃ŋ/ đang (ăn)
 /a/ : /rwah/ bầu (củ) ; /cəŋan/ tay ; /jawʔ/ đếm
 /ǎ/ : /cəbwǎj/ môi ; /kǎm/ cấm, kiêng ; /cǎwʔ/ bó, buộc
 /u/ : /ʔətūʔ/ buồng, phòng ; /pū/ cơm
 /ũ/ : /kũjʔ/ bện, dóc (dây) ; /cətũʔ/ búp (cây)
 /o/ : /po/ chủ ; /pom/ cô đơn ; /cōŋ/ diu, dẫn
 /õ/ : /nõŋ not/ bập bênh ; /põjʔ/ đào, búng (cây) ; /dõm/ chùm
 /ɔ/ : /mɔn/ cháu ; /kətək/cào cào, châu chấu ; /sɔ/ cọ (nổi)
 /ố/ : /plốŋ/ bật. ; /bốj/ bầy (chim, thú)
 /ia/ : /mpiah/ để (bụng) ; /diəwʔ/ xôi, nếp
 /wa/ : /ʔətwaʔj/ con (vật) ; /əmwaŋ/ giun (trong bụng)
 /ua/ : /suəj/ lâu ; /kadua/ gót chân ; /muəŋ majʔ/ đom đóm

*** Giải thuyết về âm đệm và các nguyên âm đôi**

Trong công trình của mình, các tác giả D. Thomas, E. Lee, và Nguyễn Đăng Liêm coi các yếu tố [u/ɔ] trong tổ hợp nguyên âm [ua/ɔa] cũng như các yếu tố [i/ɛ] trong tổ hợp [ia/ea] là một yếu tố của các nguyên âm đôi /oa, êa/. Theo họ, đó là những nguyên âm đôi cũng giống như các nguyên âm đôi /ia, ia, ua/ mà yếu tố đầu xuất phát từ một nguyên âm cao hơn và lướt xuống một nguyên âm thấp hơn. Theo giải pháp của họ, hệ thống nguyên âm tiếng Chăm Hroi ít nhất sẽ có thêm 8 nguyên âm đôi là /êa, ềa, ôa, ồa, ễa, ễa, ốa, ốa/. Mặt khác, khi nhìn vào các ngôn ngữ nhóm Chăm, thì không có một ngôn ngữ nào mà các hiện tượng [i/ɛ, u/ɔ] được giải thuyết là những yếu tố của một nguyên âm đôi [ea, oa] cả. Giải pháp này còn kéo theo việc chấp nhận tổ hợp phụ âm + bán nguyên âm [ʔw, ʔy/ʔi] trong tiếng Chăm Hroi. Trong giải pháp của mình, chúng tôi coi các yếu tố [i, u] hay [e, o] trong

các tổ hợp nguyên âm [ja/ea, ɣa/ɣa] là những đơn vị âm vị học riêng trong thành phần cấu trúc âm tiết tiếng Chăm Hroi. Giải pháp này tuy tăng thêm một thành phần trong cấu trúc âm tiết (từ 3 > 4), song nó lại giảm được một cách đáng kể số lượng các nguyên âm đôi cũng như các tổ hợp gồm phụ âm tắc thanh hầu + bán nguyên âm trong ngôn ngữ này.

*** Về hiện tượng các nguyên âm [i, ʊ]**

Trong tiếng Chăm Hroi, có hiện tượng xuất hiện của các nguyên âm cao [i, ʊ] ở một số từ / âm tiết chính. Ví dụ:

[cəkũʔ/cəkũʔ]	gộp, gộp lại	[cəkĩʔ/cəkĩʔ]	ít, hiếm
[hədũh/hədũh]	co giặt	[kĩʔ/kĩʔ]	(khoai) bỏ; đập, nát
[pəcũŋ/pəcũŋ]	phồng lên	[pĩŋ/pĩŋ]	che (mưa)

Xem xét bối cảnh xuất hiện của các nguyên âm [i, ʊ] ở các trường hợp trên, rõ ràng, các nguyên âm này chỉ xuất hiện trước các phụ âm thanh hầu /-h, -ʔ/ hay các âm mũi [-m, -n, -ŋ]. Đối với các trường hợp này, có thể coi chúng là những biến thể của các nguyên âm /i, ʊ/ bởi đứng trước các âm cuối như vậy, các nguyên âm ngắn này thường có xu thế mở hơn một chút. Tuy nhiên, về trường hợp này, cần có sự kiểm tra thêm tư liệu về bối cảnh xuất hiện của các nguyên âm [i, ʊ]. Phải chăng, do đang ở trong quá trình hình thành âm vực cùng với sự đập nhập các phụ âm hữu thanh với vô thanh, rất có thể ở tiếng Chăm Hroi xuất hiện một hệ nguyên âm hơi khác với các ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm?

*** Về âm vực của âm tiết (từ)**

Như đã nói ở phần nguyên âm, trong rất nhiều ATC/từ đơn tiết tiếng Chăm Hroi, chúng tôi thấy xuất hiện những hiện tượng ngữ âm rất đáng lưu ý. Đó chính là hiện tượng mũi, hiện tượng lướt của các nguyên âm và vấn đề vô thanh hoá các phụ âm hữu thanh, tiền thanh hầu hoá. Ta có thể thấy ở

rất nhiều từ/ATC của Chăm Hroi. Hiện tượng mũi này xuất hiện ở tất cả các nguyên âm và thường đi kèm theo phụ âm tiền thanh hầu hoá. Ví dụ:

[ɓɤɤr]	giấy	[ɗoɔʔ]	ở
[ɟɤrāh]	máu	[cəgrām]	bói, xem bói
[goɔʔ]	nồi	[dloɔŋ]	cao

Ở những kiểu ATC/từ loại này ta có thể nhận thấy sự phân biệt rõ ràng giữa chúng:

Âm đầu (ATC/từ)	Vô thanh	Tiền thanh hầu hoá
Chất thanh	căng, trong (sáng)	lời, đục (tối)
Nguyên âm	thấp	cao hơn, chuyển sắc, mũi
Cao độ âm tiết	cao	thấp

Những ATC/từ có phụ âm hữu thanh tiền thanh hầu hoá bị vô thanh hoá > vô thanh thì âm tiết phát âm với âm vực thấp. Trong trường hợp như vậy, ta chỉ có thể chọn một giải pháp đối với các phụ âm tiền thanh hầu hoá hoặc nguyên âm hay âm vực của âm tiết. Nếu coi các phụ âm tiền thanh hầu hoá là những phụ âm vô thanh, thì các nét về chuyển sắc, mũi chỉ là nét dư đi kèm với phụ âm, là hệ quả tất yếu của quá trình vô thanh hoá các phụ âm. Các quá trình vô thanh hoá này đã xoá nhòa thế đối lập âm vị học giữa các phụ âm vô thanh với các phụ âm tiền thanh hầu hoá. Lúc này, ta có thể chọn một trong những tiêu chí khu biệt: cao/thấp, hoặc hệ nguyên âm mũi và chuyển sắc. Trong giải pháp của mình, chúng tôi chọn tiêu chí âm vực cao/thấp của âm tiết làm tiêu chí âm vị học, tức sự đập nhập các phụ âm vô thanh với các phụ âm hữu thanh, tiền thanh hầu hoá. Theo giải pháp này, các nét mũi, chuyển sắc của nguyên âm là nét dư, là tiêu chí đi kèm. Chúng tôi chọn tiêu chí âm vực bởi hiện tượng âm vực của âm tiết không phải chỉ phân biệt các ATC/từ có phụ âm tiền thanh hầu hoá mà đã ảnh hưởng đến các ATC/từ có các âm mũi.

3.2.2.4. Âm cuối

Trong tiếng Chăm Hroi có 14 âm cuối, gồm 9 phụ âm, 2 bán nguyên âm, và 3 tổ hợp gồm bán nguyên âm + âm thanh hầu như sau: /-p, -t, -k, -ʔ, -h, -m, -n, -ŋ, -l, -r, -w, -wʔ, -j, -jʔ, -jh/. Về phương diện âm vị học, thể đối lập âm vị học của các âm cuối này như sau:

Về vị trí, có sự đối lập giữa:

- Các phụ âm môi: /p, m, w, wʔ/ với
- Các phụ âm răng: /t, n, l/, và với
- Các phụ âm lưỡi: /k, ŋ, j, jʔ, -jh/ cũng như với
- Các phụ âm thanh hầu /ʔ, h/.

Về phương thức, có sự đối lập giữa:

- Các âm tắc /p, t, k, ʔ, m, n, ŋ/ với
- Các âm xát: /w, wʔ, j, jʔ, -jh, -l/

Về tính vang, có sự đối lập giữa:

- Các âm ồn: /p, t, k, ʔ, h, j, jh, jʔ, w, wʔ/ với
- Các âm vang: /m, n, ŋ, l/.

Có điều hơi khác lạ là trong tiếng Chăm Hroi không thấy xuất hiện các phụ âm cuối [-c, -ɲ, -r] - những phụ âm cuối rất phổ biến trong các ngôn ngữ nhóm Chăm. Trường hợp âm cuối /-jh/, cũng thấy xuất hiện rất ít. Về điều này, cần có sự xác minh thêm tư liệu. Từ những miêu tả âm vị học trên, ta có thể hình dung hệ thống âm cuối trong tiếng Chăm Hroi như dưới đây:

p	t	k	ʔ
m	n	ŋ	
	l		h
w	j/ĭ		
wʔ	jʔ		jh

Dưới đây là những ví dụ về các âm cuối:

/-p/ : /pətep/ chấp, nối ; /pap/ thương, yêu; /kəcəp/ vững

- /-t/ : /săt/ ác, độc ; /ʔətüt/ đấm ; /dět/ bé, nhỏ
 /-k/ : /blūk/ ngu, dại ; /nők/ cộc ; /ʔərək/ đóm, đuốc
 /-ʔ/ : /ləŋiʔ/ bầu trời ; /ləʔʔ/ lạnh ; /jaʔ/ xách, mang
 /-m/ : /cəkām/ gang ; /ʔəŋũm/ đội (mũ) ; /plom/ con vắt
 /-n/ : /cənjan/ tay ; /pəjan/ cái bát ; /ləmān/ con voi
 /-ŋ/ : /tuŋ/ đứng ; /cəkəŋ/ khiêng ; /kəlōŋ/ vãn gỗ
 /-l/ : /cəpul/ bếp ; /ʔətjal/ con ve ; /məpũm/ uống
 /-w/ : /tāw/ dao ; /hmăw/ có ; /ʔəsăw/ chó
 /-wʔ/ : /tāwʔ/ trốn, nấp ; /tlăwʔ/ đâm ; /kāwʔ/ đánh (tranh)
 /-j/ : /ʔətāj/ gan ; /tlāj/ rừng ; /ʔəpurj/ khoai, củ
 /-h/ : /mənih/ người ; /məmah/ nhai ; /ʔəpāh/ đấm (thuyền)
 /-jʔ/ : /pəhwjʔ/ dọa ; /prwajʔ/ ruột ; /kʰəjʔ/ cốc (vào đầu)
 /-jh/ : /brujh/ bụi, cặn

3.3. TIỂU KẾT

Từ tất cả những điều mô tả trên, ta có thể tóm tắt:

- Mô hình từ âm vị học ở dạng đầy đủ nhất tiếng Chăm Hroi sẽ là:

$$ATP_1 + ATP_2 + ATC$$

ATP₁ thường chỉ có dạng gồm một phụ âm + nguyên âm [ə] mà không bao giờ có âm cuối. Thực chất, đây là dấu vết của một tiền tố cấu tạo từ cổ *pə- của các ngôn ngữ nhóm Chăm.

ATP₂ có thể có cấu trúc gồm phụ âm/tổ hợp phụ âm + nguyên âm [ə] + âm cuối. Âm cuối của ATP₂ chỉ thấy có phụ âm /-l/. Trong đa số các trường hợp, thường rất ít thấy các âm mũi. Tuy nhiên, ở một vài trường hợp, tư liệu cho thấy có âm cuối -h.

ATC có cấu trúc gồm bốn đơn vị chiết đoạn và một yếu tố siêu đoạn. Nét siêu đoạn đó chính là âm vực - một hiện tượng của quá trình chuyển biến ngữ âm do sự đập nhập các phụ

âm hữu thanh, tiền thanh hầu hóa với các phụ âm vô thanh tương ứng.

4. SO SÁNH HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG CHĂM HROI VỚI HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG CHĂM Ở BÌNH THUẬN, NINH THUẬN

4.1. VỀ CẤU TRÚC TỪ ÂM VỊ HỌC

Có thể nói, cấu trúc của từ âm vị học tiếng Chăm Hroi (CHR) và Chăm Ninh Thuận (CNT) là hoàn toàn giống nhau bởi từ âm vị học CNT hiện vẫn còn lưu giữ các ATP_1 và ATP_2 , tuy rằng cấu trúc này không phải là phổ biến ở trong cả hai ngôn ngữ. Và cũng có thể nói, ATP_1 và rất nhiều ATP_2 của từ âm vị học tiếng CNT và CHR cũng đều là dấu vết của các phụ tố. Hãy so sánh các từ dưới đây có dấu vết phụ tố cổ ***pə-** hiện còn trong hai ngôn ngữ CHR và CNT:

CHR		CNT	
kənāl	vết, dấu	mutaj	chết
pəkənāl	đánh dấu	pamutaj	giết
hwǽj?	sợ	huaj?	sợ
pəhwǽj?	doạ, nạt	pahuaj?	doạ, nạt
tjan	bụng	tjan	bụng
mtjan/mətjan	có chữa	mutjan	có chữa
pōh	trứng	pōh	trứng
mupōh	(gà) đẻ	mupōh	(gà) đẻ

4.2. MÔ HÌNH CẤU TRÚC ÂM TIẾT CHÍNH

4.2.1. Cấu trúc ngữ âm của ATC trong tiếng CNT và tiếng CHR cũng giống nhau (tuy điều đó phụ thuộc vào giải pháp âm vị học của mỗi nhà nghiên cứu). Theo cách nhìn nhận của Bùi Khánh Thế (1981), của David L. Blood (1967) thì cấu trúc ngữ âm của ATC tiếng CNT chỉ gồm CCCVCC, trong đó V

là yếu tố bắt buộc có mặt trong ATC, còn các thành phần khác có thể vắng mặt. Theo cách nhìn nhận này, phần đầu của ATC của tiếng CNT có thể có tới tổ hợp 3 phụ âm, mà yếu tố thứ ba thường là các bán nguyên âm / hay bán phụ âm /-w-, -y-/ , còn yếu tố thứ hai thường là /-l-, -r-/. Theo các tác giả, thành phần các tổ hợp mà yếu tố cuối là /-w-, -y-, -l-, -r-/ là những tổ hợp ổn định. Ngược lại, những tổ hợp khác là những tổ hợp mà thành phần chưa ổn định do quá trình đơn tiết hóa đang diễn ra, và có những biến thể ngữ âm ở các thổ ngữ, thậm chí còn mang đậm dấu vết phong cách cá nhân của người nói. Ví dụ: cơm: l^hăj ~ m^hăj .

4.2.2. Về phân đầu âm tiết, cách nhìn nhận tiếng CNT của chúng tôi (1992), Phú Văn Hãn (2003) lại khác hẳn. Các yếu tố /-w-, -y-/ được nhìn nhận là một thành phần riêng trong cấu trúc ATC chứ không phải là một bộ phận của tổ hợp phụ âm. Cho nên trong tiếng CNT, ta rất ít khi gặp những tổ hợp ba phụ âm mà yếu tố cuối là các âm /l, r/. Chính vì vậy, cách giải thuyết cấu trúc ngữ âm của ATC, cũng như số lượng các âm vị trong hệ thống ngữ âm của tiếng CNT, đặc biệt là các tổ hợp phụ âm đầu và cuối âm tiết cũng khác nhau. Theo cách nhìn của chúng tôi và Phú Văn Hãn (PVH) thì ở dạng đầy đủ, một ATC tiếng CNT gồm có: AD (Phần đầu) + Ad + NA + Ac. Còn thành phần CC ở cuối ATC thì giữa Bùi Khánh Thế (BÙI KHÁNH THẾ) và David L. Blood quan niệm khác nhau. Blood coi các tổ hợp phụ âm /-w?, -j?, -jh/ ở cuối âm tiết chỉ là những biến thể vị trí của các phụ âm /p, c, s/. Ngược lại, Bùi Khánh Thế, Phú Văn Hãn hay chúng tôi quan niệm đó là những tổ hợp âm vị độc lập ở cuối âm tiết.

4.3. VỀ SỐ LƯỢNG CÁC ÂM VỊ

4.3.1. Các âm vị phụ âm đầu âm tiết (phần đầu)

4.3.1.1. Số lượng phụ âm ở vị trí đầu ATC tùy thuộc vào cách nhìn nhận về hiện tượng đập nhập các phụ âm hữu thanh tiền thanh hầu hoá (mà cách gọi tên những phụ âm này giữa các tác giả có sự khác nhau) với các phụ âm vô thanh. Vì vậy, số lượng các phụ âm đầu ATC của tiếng CNT được mọi người nhìn nhận và lý giải khác nhau, dẫn đến số lượng các phụ âm không giống nhau. Có những tác giả chấp nhận sự đập nhập các phụ âm hữu thanh, tiền thanh hầu hoá với các phụ âm vô thanh (Bùi Khánh Thế, Blood, Phạm Đức Dương - 1983 -, Hoàng Thị Châu,...) thì số lượng các phụ âm sẽ ít hơn ít nhất từ 4 - 8 âm vị. Tuy nhiên, G. Moussay, Phú Văn Hãn tuy cho tiếng Chăm có 4 thanh, nhưng các tác giả vẫn coi tiếng Chăm còn các phụ âm tiền thanh hầu hoá bật hơi và không bật hơi. Riêng chúng tôi vẫn cho rằng hiện nay tiếng Chăm đang trên con đường hình thành âm vực của âm tiết (chứ không phải là thanh điệu), nên số lượng phụ âm đầu ATC ít nhất phải là 26 âm vị (1992).

4.3.1.2. Trong khi đó, ở tiếng CHR thì tình hình có hơi khác hơn. Số lượng phụ âm đầu ATC chỉ có 20 âm vị do quá trình đơn tiết hoá và sự đập nhập các phụ âm hữu thanh, tiền thanh hầu hoá với các phụ âm tắc, vô thanh dẫn đến sự hình thành đối lập về âm vực của các âm tiết/từ. Ở ngôn ngữ này, hiện không còn các phụ âm tắc, hữu thanh, tiền thanh hầu hoá nữa. So sánh hai ngôn ngữ, rõ ràng, hệ thống phụ âm đầu ATC tiếng CHR ít hơn hẳn so với ở tiếng CNT. Sự khác biệt này chủ yếu phụ thuộc vào quan niệm và giải pháp về vấn đề nét khu biệt âm vị học được dồn vào các phụ âm tiền thanh hầu hoá hay vấn đề âm vực và thanh điệu ở mỗi ngôn ngữ. Tuy nhiên, sự khác biệt này còn phụ thuộc vào cả xu hướng và quá trình đơn tiết hoá.

4.3.2. Các nguyên âm

4.3.2.1. Đối với các nguyên âm trong ATC thì các tác giả cũng đưa ra số lượng các nguyên âm rất khác nhau. D. Blood cũng như G. Moussay cho tiếng CNT có 9 nguyên âm là: /i, i, u, e, ə, o, ɛ, a, ɔ/. Nhưng với các tổ hợp nguyên âm (mà nhiều người coi là những nguyên âm đôi) /iə, uə/ thì lại được D. Blood giải thuyết như là những nguyên âm có sự thay đổi tần số giọng cơ bản, hay những nguyên âm lướt. Ngoài các nguyên âm cơ bản trên, Bùi Khánh Thế cho rằng có sự đối lập trường độ ở các nguyên âm hàng giữa /u - ưỡ, ə - ẳ, a - ẩ/ và hai nguyên âm thấp ở hàng trước và sau /ɛ - ẻ, ɔ - ỗ/ cũng như sự tồn tại của hai nguyên âm đôi /iə, uə/. Là người bản ngữ, kết hợp với một khối lượng tư liệu đồ sộ, Phú Văn Hãn cho rằng, trong tiếng CNT có 9 nguyên âm cơ bản như nhiều tác giả khác, nhưng có sự đối lập trường độ đều đặn ở tất cả các nguyên âm trước và sau là : /i - ỉ, ɛ - ẻ, a - ẩ, u - ưỡ, ɔ - ỗ/. Bên cạnh đó, tác giả còn cho thấy các biến thể có tính mũi ở 6 nguyên âm cao và thấp của mỗi hàng, cùng với bối cảnh xuất hiện của chúng.

4.3.2.2. Các nguyên âm tiếng CHR lại khác hơn. Tuy ở tiếng CHR cũng có 9 nguyên âm cơ bản, nhưng ở đây có sự đối lập trường độ rất đều đặn ở tất cả các vị trí và độ nâng. Bởi vậy, số lượng nguyên âm đơn có tới 18, chứ không phải chỉ là 9, 14, hay 15 như ở tiếng CNT. Do quá trình đơn tiết hóa và sự đập nhập các phụ âm tắc, hữu thanh, tiền thanh hầu hóa với các phụ âm vô thanh tương ứng, nên các nguyên âm đơn CHR trong các âm tiết/từ có phụ âm tiền thanh hầu hoá nguyên gốc được phát âm nghe như một nguyên âm lướt từ một nguyên âm có độ nâng cao hơn tới một nguyên âm thấp hơn. Điều này làm cho các nguyên âm trung bình và

thấp ở CHR được phát âm với độ nâng hơi hẹp hơn so với các nguyên âm trong tiếng CNT (tuy ở tiếng CNT, Phú Văn Hãn cũng cho biết về hiện tượng hơi hẹp này ở các nguyên âm có cùng bối cảnh ngữ âm). Khi bàn về các nguyên âm ở tiếng CHR, có người cho rằng ở ngôn ngữ này còn có hai nguyên âm hơi cao ở dòng trước và sau /i, u/ và một hệ thống nguyên âm đơn và đôi có tính mũi và có sự khu biệt âm vị học. Chính các tác giả D. Thomas, E.W. Lee và Nguyễn Đăng Liêm đã giải thuyết như vậy, nên hệ thống nguyên âm CHR của họ có tới 42 âm vị. Đây là một con số hoàn toàn xa lạ và vượt ra khỏi hệ thống nguyên âm của các ngôn ngữ nhóm Chăm.

4.3.2.3. Như vậy, theo quan niệm chung của nhiều người, hệ thống các âm vị nguyên âm CHR và CNT về cơ bản là giống nhau. Sự khác nhau chủ yếu giữa các tác giả chủ yếu vẫn là cách nhìn nhận, giải thuyết các biến thể ngữ âm ở những bối cảnh ngữ âm nhất định. Quả thực, cho đến nay, những tư liệu về tiếng CHR vẫn có những vấn đề cần được làm sáng rõ, nhất là vấn đề các nguyên âm mũi cũng như giá trị âm vị học của chúng.

4.3.3. Về các phụ âm và tổ hợp phụ âm cuối ATC

4.3.3.1. Vấn đề phụ âm cuối ATC ở hai ngôn ngữ CHR và CNT được các tác giả miêu tả khá thống nhất, ngoại trừ phụ âm cuối /-r/ ở tiếng CNT. Một số các tác giả (D. Blood, Bùi Khánh Thế) cho rằng ở tiếng CNT không có phụ âm cuối /-r/, và cho rằng có sự đập nhập các phụ âm cuối /l, -r/ > /-n/. Phú Văn Hãn cũng miêu tả như vậy, song trên diện đồng đại, tác giả vẫn coi /-r/ là một âm vị độc lập. Còn về các tổ hợp phụ âm cuối /w?, j?, jh/ thì cách giải thuyết của các nhà nghiên cứu có khác nhau bởi cách nhìn nhận và lý giải về vấu đề thanh điệu, âm vực hay các phụ âm tiền thanh hầu hoá ở đầu ATC, hoặc tổ hợp phụ âm ở cuối. Một số người coi các tổ

hợp âm cuối ATC là biến thể vị trí của các âm đầu (D. Blood), còn có người coi yếu tố thanh hầu đi sau là một đặc trưng thanh điệu Hoàng Thị Châu, 1986). Ngược lại, nhiều người (Bùi Khánh Thế, 1981; Đoàn Văn Phúc, 1988, 1992, 1993, 1996,...; Phú Văn Hãn, 2003) đều coi đây là những tổ hợp phụ âm /wʔ, jʔ, jh/ có chức năng âm cuối của ATC trong tiếng CNT. Ấy thế nhưng khi giải quyết vấn đề thanh điệu tiếng Chăm, thì chính Phú Văn Hãn lại rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan, không biết nên coi yếu tố [ʔ] ở cuối âm tiết thuộc thanh điệu hay âm cuối.

4.3.3.2. Trong khi đó, ở tiếng CHR, hệ thống âm cuối cũng có các tổ hợp phụ âm giống như ở tiếng CNT. Tuy nhiên, các tác giả D. Thomas,..., Nguyễn Đăng Liêm lại coi các tổ hợp phụ âm ấy là các biến thể vị trí của các phụ âm hay tổ hợp phụ âm + bán nguyên âm ở đầu ATC. Như vậy, có thể nói, hệ thống âm cuối trong các ngôn ngữ CHR, CNT là giống nhau, tuy cách nhìn nhận và lý giải chúng lại có những điểm khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Nguyên nhân của sự khác nhau này liên quan tới giải thuyết âm vị học nét khu biệt thuộc chiết đoạn (các phụ âm) hay thuộc một đơn vị siêu đoạn (âm vực hay thanh điệu).

4.4. VẤN ĐỀ ĐƠN TIẾT HOÁ VÀ SỰ HÌNH THÀNH ÂM VỰC HAY THANH ĐIỆU

Quả thực đây là điều gây nên những bất đồng giữa các tác giả. Tuy cùng một hiện tượng ngữ âm, nhưng mỗi tác giả lại có cách nhìn nhận riêng cùng với giải pháp riêng của mình.

4.4.1. Ở tiếng Chăm

Ngay trong bản thân tiếng CNT, mỗi tác giả có một quan niệm riêng. Tự trung lại, về vấn đề thanh điệu hay âm vực, có thể chia thành hai loại ý kiến. Thứ nhất, D. Blood coi tiếng CNT chỉ xuất hiện giọng cao/thấp, và ông dùng thuật

ngữ "giọng" (pitch) để chỉ hiện tượng này. Nhưng E. W. Lee (1974), R. K. Headle (1976) gọi là "âm vực" (register). Thứ hai, nhiều người như G. Moussay (1971), Bùi Khánh Thế (1981), Hoàng Thị Châu (1986), Phú Văn Hãn (2003) cho rằng trong tiếng Chăm đang hình thành sự đối lập về thanh điệu giữa các ATC/từ do quá trình đơn tiết hoá vỏ ngữ âm của các từ đa tiết nguyên gốc. Bùi Khánh Thế đi xa hơn và ông cho rằng: "trong tiếng Chăm hiện nay có hai thanh, và mỗi thanh có một số biến thể, tùy thuộc vào tính chất của phụ âm cuối. Hệ thống thanh của tiếng Chăm có thể được hình dung trên những nét lớn như sau:

1. Hệ thống thanh của tiếng Chăm hiện nay đang trên đường hình thành.

2. Nó được tạo nên theo nguyên tắc nhân hai (bipartition). Ban đầu sự xuất hiện của nó là nhằm bù đắp cho tình trạng mất thế đối lập về thanh tính của một số phụ âm, chủ yếu là phụ âm tắc.

3. Do sự biến đổi ngữ âm của một số lượng từ nhất định, trong ngôn ngữ xuất hiện nhiều từ có thành phần âm vị tuyến tính hoàn toàn giống nhau mặc dù nghĩa khác nhau. Thanh điệu với tư cách là phương tiện khu biệt nghĩa có thể đã dần dần từng bước phát huy tác dụng của mình cả trên bộ phận từ vựng ấy (bất luận phụ âm đầu của những từ này là gì) nhằm làm giảm bớt từ đồng âm trong ngôn ngữ.

4. Nét khu biệt cơ bản hiện nay của thanh điệu tiếng Chăm là sự đối lập về âm vực.

5. Âm cuối có nhiều ảnh hưởng đến hướng đi của thanh. Vì thế, mỗi thanh tùy theo loại âm cuối của âm tiết mà có một số biến thể. Các biến thể này hình thành một thế đối lập theo nguyên tắc nhân ba (tripartition)".

Khác với Bùi Khánh Thế, các tác giả G. Moussay (1971),

Trần Xuân Ngọc Lan,...(1989), Phú Văn Hãn (2003) cho tiếng CNT có 4 thanh. Còn Hoàng Thị Châu (1986) cho rằng trong tiếng Chăm (tức CNT) thì lại có 5 thanh. Trong luận án (2003) của mình, Phú Văn Hãn quan niệm một cách lập lờ rằng "chúng ta dễ dàng nhận ra ở ngôn ngữ này một thanh cao và một thanh thấp, tuy sự thể hiện này chưa xảy ra đồng loạt trong tất cả các âm tiết. Hầu hết các âm tiết có âm vực thấp đều được phát âm trầm xuống với biên độ lớn nghe như thanh huyền và thanh nặng của tiếng Việt.

Việc hình thành hai âm vực cao - thấp trong tiếng Chăm do trong các âm tiết mà phụ âm khởi âm là phụ âm bán hữu thanh /p/ /t/ /c/ /k/ không bật hơi và bật hơi thì âm vực bao giờ cũng thấp, đối lập với các âm thuộc âm vực cao gồm các âm tiết có phụ âm khởi âm là phụ âm vô thanh /p/ /t/ /c/ /k/'. Tuy nhiên, ngay sau đó, tác giả lại "mô tả tiếng Chăm hiện nay theo 4 âm (thanh) điệu" là Thanh ngang, Thanh huyền, Thanh sắc, Thanh nặng. Cuối cùng, Phú Văn Hãn cho rằng "thanh điệu tiếng Chăm đang hình thành, và vấn đề này cần tiếp tục được nghiên cứu kỹ".

Về vấn đề thanh điệu trong tiếng Chăm, chúng tôi đã trình bày khá kỹ quan niệm của mình trong các công trình (1988, 1992, 1993, 1996, 1998). Hiện nay, người ta khó có thể nói tới một hệ thống thanh điệu tiếng Chăm, thậm chí ngay cả vấn đề âm vực của ngôn ngữ này bởi âm vực cao/thấp mới chỉ hình thành ở các âm tiết có/không có phụ âm khởi đầu của từ. Nếu nói tới thanh điệu, người ta phải nói tới tuyến điệu (đường nét) ở các thanh và sự đối lập âm vị học ở tất cả các từ. Hay đối lập âm vực cao/thấp cũng như vậy. Trong khi đó, ở tiếng CNT, các từ có các phụ âm khởi đầu không phải là phụ âm tiền thanh hầu hoá thì chỉ có âm vực cao. Rất có thể, trong tương lai, sẽ có sự phân biệt đối với các từ kiểu này.

4.4.2. Ở tiếng Chăm Hroi

Thế nhưng trong tiếng CHR, hiện tượng âm vực đã và đang hình thành rõ nét hơn so với tiếng CNT. Bằng chứng là, rất nhiều từ không có phụ âm tiền thanh hầu hoá nguyên gốc cũng đã có sự phân biệt âm vực cao/thấp. Điều này chứng tỏ ở tiếng CHR, quá trình đơn tiết hoá tuy chưa diễn ra mạnh mẽ như ở tiếng CNT, nhưng sự xuất hiện âm vực lại tiến xa hơn. Ở những từ/ATC này, các phụ âm thường là các âm vang, còn nguyên âm của chúng lại thường là những nguyên âm mũi và lướt. Dưới đây là một số ví dụ:

Âm vực thấp			Âm vực cao		
/ʔəma/	[ʔam̐ā]	rầy	/ʔəma / [ʔama]		bố
/mwa/	[mw̐ā]	con mối			
/ʔəlaʔ/	[ʔəl̐āʔ]	con sâu			
/ləma/	[ləm̐ā]	số 5			
/ləmaʔ/	[ləm̐āʔ]	béo; mỡ			
/ʔəni/	[ʔan̐ĩ]	đây, này			

5. KẾT LUẬN

Hệ thống ngữ âm tiếng CHR (Vân Canh, Bình Định) được miêu tả (trong sự so sánh với hệ thống ngữ âm tiếng Chăm Ninh Thuận), chỉ cho ta thấy rõ nét hơn xu hướng biến đổi từ một ngôn ngữ Proto Chăm - tới các ngôn ngữ nhóm Chăm, trong đó có cả tiếng CHR. Đó chính là:

5.1. Từ âm vị học trong tiếng CHR về cơ bản vẫn giống như nhiều ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm, đặc biệt với tiếng CNT - ngôn ngữ đã từng được nhiều người quan tâm và miêu tả nó. Đó chính là cấu trúc đa tiết, có thể có tới 3 âm tiết, trong đó có một ATC và hai ATP. Cấu trúc ngữ âm của ATC gồm 4 thành phần là: phần đầu (bộ phận phụ âm đầu), âm đệm, âm chính, âm cuối.

5.2. Hệ thống âm vị tiếng CHR trên bình diện đồng đại với hệ thống phụ âm khởi đầu âm tiết chính/từ khá đơn giản, chỉ gồm 20 âm vị. Ở ngôn ngữ này không có các phụ âm tắc, hữu thanh, tiền thanh hầu hoá do sự đập nhập của chúng với các phụ âm tắc, vô thanh tương ứng. Chính sự đập nhập này đã làm cho hệ nguyên âm biến đổi, tạo nên nhiều biến thể ngữ âm rất phức tạp. Đó chính là các nguyên âm lướt, làm cho các nguyên âm có xu thế cao hơn bình thường, kèm theo nó là hiện tượng mũi ở một số nguyên âm. Song theo giải pháp âm vị học của chúng tôi, trong tiếng CHR chỉ có 9 nguyên âm cơ bản với sự đối lập trường độ đều đặn ở tất cả các vị trí và độ nâng. Ngoài ra ở ngôn ngữ này còn có 3 nguyên âm đôi có độ nâng hơi cao ở ba vị trí trước, giữa, và sau.

5.3. Hệ âm cuối tiếng CHR có không có /-r/ - một âm vị rất phổ biến ở nhiều ngôn ngữ nhóm Chăm. Hiện tượng này giống như hệ âm cuối ở tiếng CNT (mà nhiều người đã nói - trừ Phú Văn Hản).

5.4. Do mất thế đối lập âm vị học vô thanh - hữu thanh, nên trong tiếng CHR đã xuất hiện âm vực. Đó là âm vực cao và thấp. Hiện tượng âm vực thấp này không chỉ có ở các từ/âm tiết có phụ âm hữu thanh, tiền thanh hầu hoá nguyên gốc mà còn có ở nhiều từ/âm tiết có các phụ âm vang khởi đầu âm tiết chính. Điều này khác hẳn với hiện tượng âm vực trong tiếng CNT. Rất có thể âm vực trong tiếng CHR có được do sự tiếp xúc với các ngôn ngữ Môn - Khơ me - nơi mà hiện tượng âm vực của nguyên âm rất phổ biến. Sự khác biệt này giữa tiếng CHR với tiếng CNT có lẽ cũng chưa thể coi tiếng CHR là một ngôn ngữ riêng .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Adelaar, K. A., Proto-Malayic, *Alblasserdam*, 1985.
- 2) Aymonier, R; Cabaton, A., Dictionnaire Cham - Français, *Imprimerie Nationale, Paris*, 1906.
- 3) Blood, D.L., Phonological Units in Cham, trong "Anthropological Linguistics", Vol. 9, 1967.
- 4) Blood, D. W., Womens Speech Characteristics in Cham, trong "asian Culture", Vol. 3, 1961.
- 5) Blood, D. W., Reflexes of Proto-Malayo-Polynesian in Cham, trong "Anthropological Linguistics", Vol. 4, 1962.
- 6) Rômah Del và Trương Văn Sinh, Vài nét về các ngôn ngữ Malayo - Polynedia ở Việt Nam, *Ngôn ngữ*, S. 1, 1974.
- 7) Dempwoft, Otto, Austronesisches Wörschatzeichnis, *Berlin*, 1938.
- 8) Dominique Nguyen, Từ vựng Hroi - Việt (theo bản chép tay CAM 182 và CAM 183 của Viện Viễn Đông Pháp), *Champaka* 3, *Paris*, 2003.
- 9) Dorothy M. Thomas, Proto-Malayo-Polynesian reflexes in Rade, Jarai, and Chru, trong *Studies in Lingusitics*, Vol. 17, 1963.
- 10) Dyen, I. The Proto-Malayo-Polynesian laryngeals, *Baltimore: the Linguistic Society of America*, 1953.
- 11) E-phi-mốp, A. Ju., Âm vị học lịch sử các ngôn ngữ Bana Nam, *Khoa học, Ma-xơ-va*, 1990 (Tiếng Nga).
- 12) Haudricourt A. G., Observation au sujet des consones A et Ê en Rhadé, *BSLP*, Vol. 46, fasc 1, 1950, pp. 172 - 176.
- 13) Phú Văn Hân, Cơ cấu ngữ âm và chữ viết tiếng Chăm Việt Nam và tiếng Melayu Malaysia, *Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn*, TP HCM, 2003.

14) Lee, E. W., Southeast Asian areal features in Austronesian strata of the Chamic languages, "Oceanic Linguistics", Vol. 13, No. 1 & 2, 1974.

15) Vũ Đình Lợi, Gia đình và hôn nhân truyền thống ở các dân tộc Malayô - Pôlynêxia Trường Sơn - Tây Nguyên, KHXH, H., 1994.

16) Moussay, G., Nại Thành Bô,..., Dictionnaire Cam - Vietnamien - Français, Trung tâm văn hóa Chăm, Phan Rang, 1971.

17) Phan Ngọc, Phạm Đức Dương, Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á, Viện Đông Nam Á xuất bản, 1983.

18) Đoàn Văn Phúc, Xu hướng đơn âm vị hóa âm đầu trong các ngôn ngữ chi Chăm, BCKH Hội thảo Việt Xô lần I, Maxcova, 12/1983.

19) Đoàn Văn Phúc, Đơn tiết hóa và vấn đề ngôn điệu trong các ngôn ngữ chi Chăm, trong "Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á", KHXH, H., 1988, tr. 86 - 108.

20) Đoàn Văn Phúc, Mấy vấn đề âm vị học đồng đại các ngôn ngữ Chamic, trong Nghiên cứu Đông Nam Á, S. 2, 1992, tr. 62 - 71.

21) Đoàn Văn Phúc, Từ những phụ âm tiền thanh hầu hóa các ngôn ngữ Chamic, trở lại vấn đề thanh điệu trong tiếng Chăm, BCKH Hội thảo khoa học Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, 1992, trong "Việt Nam - Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa", Hội Ngôn ngữ học Việt Nam - Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, 1993, tr. 119 - 121.

22) Đoàn Văn Phúc, Ngữ âm tiếng Êđê, KHXH., H., 1996.

23) Đoàn Văn Phúc, So sánh từ vựng tiếng Mã Lai với các ngôn ngữ Chăm (trên cơ sở tư liệu tiếng Indonexia và tiếng Êđê), trong Nghiên cứu Đông Nam Á, S. 4, H., 1996.

24) Đoàn Văn Phúc, Những tương đồng và dị biệt về từ vựng giữa các ngôn ngữ Chamic và Melayu trong quá trình phát triển, trong “Các ngôn ngữ Đông Nam Á trong giao lưu và phát triển”, *Thông tin Khoa học xã hội - chuyên đề*, H. 1997, tr. 91 - 116.

25) Đoàn Văn Phúc, Ede (= Rade) dialect, *Hội nghị khoa học quốc tế lần thứ VIII về các ngôn ngữ Nam Đảo, Taipei, Taiwan, 28/12/1997 - 1/1/1998, 11 tr. (Tóm tắt in trong “8 - ICAL Handbook”, tr. 66).*

26) Đoàn Văn Phúc, Từ vựng các phương ngữ Êđê, *Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, 169 tr.*

27) Phan Văn Phúc, Vị trí của tiếng Hroi trong nhóm các ngôn ngữ Chamic, trong “Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam”, H., 02/7/2002, tr. 175 - 179.

28) Bùi Khánh Thế (chủ biên), Từ điển Chăm - Việt, *GD, H., 1995.*

29) Bùi Khánh Thế (chủ biên), Từ điển Việt - Chăm, *KHXH, H., 1996.*

30) Thomas, D., Lee, E. W., Liem, Nguyễn Đăng, Haroi Phonemes - Alice Tegenfeld Mudhenk and Hella Goschnick, “Papers in South East Asian Linguistic No. 4, Chamic Studies”, *Pacific Linguistics, Series A, No. 48, 1977.*

31) Ủy ban dân tộc, Một số thông tin cơ bản các tỉnh dân tộc và miền núi, *Nxb Thống kê, H., 2003.*

32) Đặng Nghiêm Vạn, ..., Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum, *KHXH, H. 1981.*

33) Viện Dân tộc học, Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (các tỉnh phía nam), *KHXH, H., 1984.*

VẤN ĐỀ CHÍNH TẢ TÊN CÁC DÂN TỘC THUỘC NGŨ HỆ HÁN - TẠNG

ĐOÀN VĂN PHÚC

1. MỞ ĐẦU

1.1. Tên dân tộc (TDT - tộc danh) là một hiện tượng văn hoá - ngôn ngữ biểu hiện một nét văn hoá - xã hội, tâm lí - xã hội của mỗi dân tộc (tộc người - ethnic) trong những môi trường sống nhất định. Tên dân tộc là một vấn đề liên quan chặt chẽ với nguồn gốc, đặc điểm văn hoá của mỗi dân tộc. Vì vậy, vấn đề viết tên dân tộc cũng là vấn đề nhạy cảm và mang tính văn hoá ứng xử của tộc người này, nhóm địa phương này đối với các tộc người khác, các nhóm địa phương khác.

Mỗi dân tộc thường mang nhiều tên gọi khác nhau. Ở mỗi một thời kì lịch sử nhất định thì mỗi dân tộc lại có thể được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Việc chọn và ghi tên gọi đúng của một dân tộc là thể hiện sự tôn trọng đối với dân tộc đó, vừa thể hiện ý thức nghiêm túc trong khoa học cho dù tên gọi không nói lên bản chất của sự vật, của dân tộc.

Vấn đề viết tên dân tộc trong tiếng Việt (bao gồm tên dân tộc cũng như tên các nhóm địa phương của các dân tộc) đã có từ lâu, song ở mỗi thời kì lịch sử thì cách viết ấy lại rất khác nhau. Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, Nhà nước ta đã tiến hành xác minh thành phần dân tộc và đã đem lại những kết quả nhất định. Thế nhưng ngay trong cách viết tên dân tộc trong *Danh mục thành phần các dân tộc ở Việt Nam* do Tổng cục Thống kê công bố ngày 2 tháng 3 năm 1979 lại không thống nhất về cách viết và dường như

người ta có cảm giác rằng cách viết tên dân tộc chẳng theo một nguyên tắc nhất quán nào cả¹. Mặc dù đã từng có nhiều văn bản quy định của nhiều cấp, nhiều ngành khác nhau về chính tả tiếng Việt đối với tên riêng dân tộc thiểu số (TRDTS), trong đó bao hàm cả tên các dân tộc thiểu số², song vấn đề viết tên dân tộc hiện nay chưa thống nhất, hết sức đa dạng, phức tạp và có thể nói là hết sức lộn xộn. Các ấn phẩm, các phương tiện thông tin đại chúng thì có quá nhiều cách viết và dẫn tới những cách đọc hết sức khác nhau và tai hại hơn còn có thể dẫn tới sự hiểu lầm không đáng có, kể cả ý miệt thị do nhiều khi họ lại chưa ý thức một cách đầy đủ việc viết tộc danh trong tiếng Việt.

Vấn đề chính tả trong cách viết tộc danh lại thường xảy ra đối với tên các dân tộc, các nhóm địa phương là những từ đa tiết. Từ một phương diện khác, các cách viết "có vấn đề" lại cũng thường xảy ra khi viết TDT và tên các nhóm địa phương (TNĐP) thuộc ngữ hệ Nam Á và Nam Đảo, còn đối với TDT và các TNĐP thuộc ngữ hệ Thái Ka-đai, Hán - Tạng, Mông Dao thì lại ít "có vấn đề" hơn³.

1.2. Mặc dù còn có những điều, những chi tiết chưa thực sự thống nhất, song trong cách phân chia các ngôn ngữ theo quan hệ cội nguồn trong khu vực hiện nay, đa số các nhà

¹ Trong trường hợp này, chúng tôi dùng nguyên cách viết tên dân tộc được ghi trong *Danh mục các thành phần các dân tộc Việt Nam* trong Công bố ngày 02 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục Thống kê; hoặc cách viết của các tác giả đi trước. Từ *Mục 5: Cách viết TDT và TNĐP các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán Tạng* trở đi, chúng tôi sẽ viết theo đề nghị mà chúng tôi đưa ra.

² Chẳng hạn: Bộ Giáo dục, *Một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục*, 11/1980; "Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt", 1984; Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam: "Quy định chính tả về phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ nước ngoài", 1995; "Quy định tạm thời về viết hoa trong văn bản của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ", 1998 (Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo khoa học tổ chức tại Viện Ngôn ngữ học, 11/1999).

³ Bộ Giáo dục, *Một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục*, 11/1980; "Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt", 1984.

nguyên cứu đều cho rằng các ngôn ngữ ở Việt Nam thuộc một trong 5 ngữ hệ: Hán - Tạng, Thái Ka-đai, Mèo Dao (hay Mông Dao), Nam Á, và Nam Đảo.

Các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng ở Việt Nam thuộc hai nhánh: Nhánh Hán và nhánh Tạng Ka-ren. Thuộc chi Tạng Hán có 3 dân tộc: Hoa, Sán Dìu, và Ngái. Thuộc chi Tạng Miến, nhánh Tạng Ka-ren, tiểu nhóm Lô-lô, nhóm Miến Lô-lô, theo *Danh mục các thành phần dân tộc ở Việt Nam* bao gồm 6 dân tộc: Hà Nhì, Phù Lá, Lô Lô, La Hủ, Cống, Si La.

1.3. Việt Nam là một quốc gia (nation) đa dân tộc. Trong một quốc gia như vậy thì sự tiếp xúc, vay mượn các hiện tượng văn hoá - ngôn ngữ giữa các dân tộc, ngôn ngữ là một điều tất yếu. Ở Việt Nam, tiếng Kinh - tức tiếng Việt - đã trở thành ngôn ngữ phổ thông, ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia đa dân tộc. Vì vậy, một mặt, ngôn ngữ các dân tộc thường vay mượn khá nhiều các yếu tố từ tiếng phổ thông, nhưng mặt khác, bản thân tiếng phổ thông cũng phải tiếp nhận các yếu tố ngoại lai từ ngôn ngữ các dân tộc, đặc biệt là tên riêng (bao gồm cả nhân danh, địa danh và tộc danh). Có rất nhiều vấn đề ngôn ngữ học đặt ra trong quá trình xử lý các hiện tượng vay mượn ấy. *Bài viết này chỉ xem xét, đặt vấn đề chính tả (bao gồm cả viết và đọc) TDT kể cả TNĐP, các tên gọi khác của dân tộc hay các nhóm địa phương ấy thuộc ngữ hệ Hán - Tạng ở Việt Nam, góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, đảm bảo cho sự giao tiếp, thông tin và tri nhận (mọi loại hình văn bản, đặc biệt trong các văn bản hành chính) được chuẩn xác.*

1.4. Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu bao gồm nhiều yếu tố và chúng tạo nên những tiểu hệ thống và những cấp độ khác nhau. *Mỗi ngôn ngữ có một hệ thống các quy tắc riêng biệt của mình không giống với bất kì một ngôn ngữ nào khác.*

Hệ thống quy tắc đó như một chiếc "*phin*" sàng lọc để loại bỏ dần các yếu tố, các hiện tượng ngoại lai bất quy tắc, biến đổi chúng thành một đơn vị thực thụ của ngôn ngữ vay mượn sao cho những từ có nguồn gốc phi bản địa ấy không làm xáo trộn hệ thống, quy tắc ngôn ngữ vốn có, đảm bảo nhu cầu thông tin nhanh chóng, chính xác, mà lại phù hợp với tập quán, thói quen tri nhận ngôn ngữ của dân tộc mình. Ngược lại, để được gia nhập vào hệ thống từ vựng của ngôn ngữ vay mượn, chính các từ phi bản địa ấy phải chịu sự chi phối, biến đổi sao cho lọt qua được cái "*phin*" ấy để phù hợp với những quy tắc ngữ âm - âm vị học, hình âm vị học, ngữ nghĩa, ngữ pháp, chữ viết (nếu có) của ngôn ngữ vay mượn.

1.5. VẤN ĐỀ THUẬT NGỮ

Trong ngôn ngữ học, thuật ngữ *phiên âm* (*transcription*) là dựa vào đặc điểm phát âm của nguyên ngữ mà ghi cách phát âm đó bằng các kí hiệu phiên âm quốc tế (theo các quy tắc âm vị học hay ngữ âm học). Trong bài viết này, thuật ngữ *phiên âm* được hiểu là dựa vào cách phát âm của nguyên ngữ mà dùng các kí hiệu phiên âm quốc tế (dưới dạng các con chữ La-tinh) để ghi lại, nhằm giúp cho người nói có thể nói đúng cái biểu hiện (ngữ âm) của ngôn ngữ.

2. VẤN ĐỀ TÊN DÂN TỘC VÀ TÊN NHÓM ĐỊA PHƯƠNG

Theo thống kê của chúng tôi, tên 9 dân tộc cũng như tên các nhóm địa phương thuộc ngữ hệ Hán - Tạng ở Việt Nam hiện nay, được gọi và viết rất đa dạng. Có những TDT và TNĐP thuộc loại tên tự gọi, song cũng có những TDT và TNĐP lại do những dân tộc khác đặt và gọi.

Theo Đặng Nghiêm Vạn thì "*tên tự gọi là tên do một dân tộc tự đặt ra để chỉ cộng đồng dân tộc mình bằng ngôn ngữ của mình để nhằm phân biệt mình với các dân tộc xung*

quanh" và "tên tự gọi rõ ràng không mang ý nghĩa miệt thị". Và ông cũng cho rằng "cũng có những tên mà các dân tộc cho là tên tự gọi của mình chứ hẳn là tên tự gọi của họ. Trong quá trình lịch sử, tên tự gọi thường biến mất đi hay bị các loại tên dân tộc khác gọi lấn át là chuyện thường xảy ra không cứ ở nước ta mà ở nhiều nơi trên thế giới"¹. Theo nhận xét của Ăng-ghe-nhê thì những tên tự gọi thường không bao giờ chiếm đa số trong những tên gọi của các dân tộc ở cùng một miền và "hình như những tên gọi của bộ lạc phần nhiều được đặt ra một cách ngẫu nhiên thì đúng hơn là được chọn lựa một cách có ý thức. Trong quá trình chung sống, thông thường các bộ lạc đã nhận lấy những tên gọi từ những bộ lạc láng giềng đặt cho mình. Tên này thường khác hẳn với tên mà chính ngay bộ lạc đó tự gọi mình"². Nghiên cứu TDT và TNĐP thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, chúng tôi thấy có những tên gọi và tên tự gọi rất khác nhau, thậm chí có khi còn mâu thuẫn nhau. Dưới đây là thực trạng sự khác nhau và trái ngược nhau ấy.

2.1. DÂN TỘC HOA VÀ CÁC NHÓM ĐỊA PHƯƠNG

2.1.1. Tên tự gọi

Người *Hoa* có tên tự gọi là: *Hoa, Hán, Hồ*.

2.1.2. Tên các nhóm địa phương hay những tên gọi khác

Ngoài những tên tự gọi trên, người *Hoa* và các nhóm địa phương còn có những tên gọi khác. Những tên này có tên do các nhóm địa phương gọi nhau, song cũng có những tên do dân tộc khác đặt cho:

Người *Sường Phóng* hay *Xảng Phang* (*Thượng Phương*) là người *Hoa* ở các tỉnh phía bắc đến Việt Nam. Đây là những tên gọi theo phiên âm phương ngữ Quảng Đông tiếng Trung

¹ Đặng Nghiêm Vạn, "Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam" trong *Bản vẽ tên gọi các dân tộc ở miền Bắc nước ta*, KHXH, H., 1975, tr. 98 - 135.

² Dẫn theo Đặng Nghiêm Vạn, *đã dẫn*.

Quốc hiện đại. Người *Sường Phổng* bao gồm nhiều nhóm nhỏ khác nhau là:

Xia Phổng (Hạ Phương), Xạ Phang, Hạ là tên gọi chỉ người Hoa từ Hoa Nam (Trung Quốc) đến. Đây là những tên gọi được phiên âm theo phương ngữ Quảng Đông tiếng Trung Quốc hiện đại. Theo Đặng Nghiêm Vạn thì tên gọi Xạ Phang là tên gọi không đúng.

Người Liêm Châu là tên gọi chỉ những người Hoa ở Liêm Châu, Khâm Châu, Hợp Phố - nơi cư trú cũ của họ ở tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) - đến Việt Nam vào triều đại Mãn Thanh.

Người Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam, Quảng Đông,... là tên gọi chỉ những người Hoa ở Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông - nơi cư trú cũ của họ tại các tỉnh ở Trung Quốc.

Người Thông Nhảm là tên gọi chỉ người Hoa vào Việt Nam từ đời nhà Đường. Nhóm người này còn được gọi là người *Đường*.

Người Minh Hương là tên gọi chỉ người Hoa đến cư trú ở Việt Nam vào đời nhà Minh.

Hắc Lão là tên gọi do người Sán Dìu đặt để chỉ người Hoa.

Mán Hoa là tên gọi do dân tộc khác đặt mang tính chất miệt thị.

2.2. DÂN TỘC SÁN DÌU VÀ CÁC NHÓM ĐỊA PHƯƠNG

2.2.1. Tên tự gọi

Người *Sán Dìu* tự gọi là *Sán Déo, Sán Déo Nhín* (âm Hán - Việt là Sơn Dao, Sơn Dao Nhân), tức *Sán Dìu, người Sán Dìu*. Nhưng theo Đặng Nghiêm Vạn thì có một số dân tộc đã quên tên tự gọi của dân tộc mình. Trong một bài viết của mình, ông cho rằng: "Đối với một số dân tộc, khi tên gọi do dân tộc khác đặt cho đã trở thành thân thiết, mà họ cũng không cảm thấy nó có ý nghĩa gì xấu và không có nguyện vọng gọi mình bằng tên tự gọi, hoặc chính họ đã quên tên tự gọi của mình, thời không cần thiết phải sử dụng tên tự gọi. Đó là trường

hợp các dân tộc như Dao, Sán Dìu, v.v.¹.

2.2.2. Tên các nhóm địa phương hay những tên gọi khác

Trại là tên chỉ người Dao ở miền núi bên Trung Quốc. Nhưng khi sang Việt Nam, người Sán Dìu lại được gọi là *Trại* vì họ hay ở thành từng trại ở miền trung du. Đây cũng là một tên gọi có sự phân biệt giữa người tiến bộ (người ở đồng bằng) và lạc hậu (người ở trung du, miền núi).

Trại Đất là tên gọi chỉ người Sán Dìu ở nhà đất.

Trại Cộc là tên gọi chỉ người Sán Dìu mặc váy ngắn (cộc).

Trại Ruộng là tên gọi người Sán Dìu làm ruộng.

San Nhiêu, Slán Đảo, Sán Dìu Chộc, San Dìu Chộc, Sán Chỉ Mộc, Sán Chỉ Hà có lẽ là tên gọi do cư dân Tây Nùng gọi căn cứ vào một vài đặc điểm văn hoá của người Sán Dìu.

Những tên gọi: *Mán Quân Cộc, Mán Cộc, Mán Đất, Mán Ruộng, Mán Váy Xẻ*, có thể ban đầu từ Trung Quốc dùng *Man* để chỉ các tộc người không phải Hán ở phương nam Trung Quốc bị phụ thuộc vào họ. Nhiều người như Bô-ni-pha-xi (Bonifaci), Luy-nê đơ La-giông-kê đã ghép các dân tộc không phải Dao như Sán Dìu vào Mán.

Mán Cộc, Mán Váy Xẻ là tên gọi đã căn cứ vào trang phục váy ngắn xẻ.

Mán Đất là tên gọi chỉ người Mán (tức người Sán Dìu) ở nhà đất.

Mán Ruộng là tên gọi giống như Trại Ruộng để chỉ người Mán (Sán Dìu) làm ruộng.

Câu Hồ cũng là tên gọi chỉ người Sán Dìu hiện chưa rõ xuất xứ và ý nghĩa của nó.

2.3. DÂN TỘC NGÁI VÀ CÁC NHÓM ĐỊA PHƯƠNG

Trước năm 1979, người Ngái và các nhóm địa phương của họ đã từng được coi là những nhóm địa phương của người Hoa.

¹ Xem Đặng Nghiêm Vạn, đã dẫn.

2.3.1. Tên tự gọi

Người Ngái có tên tự gọi là *Sán Ngải* (người ở rừng).

2.3.2. Tên các nhóm địa phương và các tên gọi khác

Ngoài tên tự gọi *Sán Ngải*, dân tộc này và các nhóm địa phương còn có những tên gọi: *Ngái Hắc Cá* (*Khách Gia, Khách*).

Đản là tên gọi chỉ người Ngái chuyên sống bằng nghề đánh cá với phương thức sinh hoạt trên thuyền.

Tàn Cá Lầu là tên gọi phiên âm theo phương ngữ Quảng Đông tiếng Trung Quốc (âm Hán Việt là *Đản Gia Lão*). Đây là tên gọi do người Hoa làm ruộng nước đặt để chỉ nhóm người *Đản* của dân tộc Ngái.

Sủi Sường Nhân (mà âm Hán Việt là *Thủy Thượng Nhân*) là tên gọi chỉ người *Đản* sống trên mặt nước (từ năm 1975 thay thế cho tên *Đản Gia Lão*).

Hồn Bạ là tên gọi chỉ người Ngái ở bản.

Sín, Xín, Sín Lầu (mà âm Hán Việt là *Thôn Lão*, tức người *Thôn*) cũng dùng chỉ người Ngái ở bản. Nhóm này còn có tên khác là *Hồn Bạ*.

Lô, Đản, Xuyên, Hắc Cá, Ngái Lăn Măn cũng là những tên gọi để chỉ những nhóm người Ngái khác nhau, song hiện chưa rõ nguồn gốc, xuất xứ và ý nghĩa của các tên gọi này.

2.4. DÂN TỘC HÀ NHÌ VÀ CÁC NHÓM ĐỊA PHƯƠNG

2.4.1. Tên tự gọi

Hà Nhì Già (người *Hà Nhì*) là tên tự gọi của người Hà Nhì

2.4.2. Tên các nhóm địa phương và các tên gọi khác

Người Hà Nhì gồm 3 nhóm địa phương là: Hà Nhì Cồ Chồ, Hà Nhì La Mi, Hà Nhì Đen.

Uní là tên mà các dân tộc khác dùng gọi người Hà Nhì.

Xả Uní, Mán Uní, Xá UNí cũng là những tên gọi mà các dân tộc khác đặt để gọi người Hà Nhì. Những tên gọi gắn với các tộc danh *Xá, Mán* đều là những tên gọi mang tính chất miệt thị và không đúng.

2.5. DÂN TỘC PHÙ LÁ

Dân tộc Phù Lá là dân tộc gồm 2 nhóm: Phù Lá, Xá Phó mà đến nay vẫn đang còn những tranh luận về việc ghép hai nhóm này vào cùng một dân tộc: Phù Lá. Đây là dân tộc và các nhóm địa phương của nó có quá nhiều cách đọc, cách viết khác nhau bởi ngay bản thân các nhóm địa phương ở mỗi vùng cũng mang những tên tự gọi và tên gọi khác nhau.

Nhóm Phù Lá gồm 4 nhóm địa phương là: Phù Lá Hoa, Phù Lá Đen, Phù Lá Hán, và Phù Lá Trắng. Còn trong nhóm Xá Phó cũng gồm 2 nhóm địa phương: Xá Phó Lao Cai và Xá Phó Lai Châu.

2.5.1. Tên tự gọi

Bồ Khô Pa, Bỏ Khô Pa, Bô Khô Pa là tên tự gọi của người Phù Lá Hoa và người Xá Phó ở Lai Châu.

Pợpa, Pù Pa là tên tự gọi của nhóm người Phù Lá (mà nhiều sách vở đầu thế kỷ XX ghi chép lại).

Lao Pa, Lăo Va Sơ, Lao Vát Sơ, Lao Vaxơ (người Lăo) là tên tự gọi của nhóm người Xá Phó ở Lao Cai.

Muđipa, Mu Di Pa, Di Mạ (có thể là những cách phiên âm khác nhau) là tên tự gọi của nhóm người Phù Lá Đen ở Khoa San Chải.

Phù Pha là tên tự gọi của người Phù Lá Hán ở xã A Lù huyện Bát Xát, và ở xã Lùng Phìn huyện Bắc Hà.

Phù Lá Pa cũng là tên tự gọi của nhóm người Phù Lá Hán nhưng ở bản Nậm Túng, xã Nậm Đét huyện Bắc Hà.

Mudi - Bỏ Khô Pa là tên tự gọi chung của hai nhóm Phù Lá Hoa và Phù Lá Đen.

Pu La Pô, Pủ La Pô, A Gia là tên tự gọi của hai nhóm Phù Lá Đen và Phù Lá Hán.

2.5.2. Tên các nhóm địa phương và các tên gọi khác

Pú Dang, Phú Dang, Pu Dạng Rái (người Dang Vằn) là

tên gọi mà người Giáy dùng chỉ chung người Phù Lá, Xá Phó, và thậm chí chỉ cả người Hà Nhì nữa.

Phu Lá, Pha La, Phu La, Phỏ La, Bỏ La là tên gọi mà người Hán, Hmông, Dao dùng chỉ chung người Phù Lá, Xá Phó.

Xá Phỏ là tên gọi mà người Tày ở Sa Pa dùng để chỉ người Xá Phó.

Phỏ là tên gọi mà người Thái ở Quỳnh Nhai (Sơn La), ở Tuần Giáo (Lai Châu) dùng để chỉ người Xá Phó.

Nguyễn Văn Huy cho rằng các nhóm Phù Lá, Xá Phó ở vùng gần cư dân Tày, Thái thì được gọi là *Xá Phỏ*, *Phỏ*; còn người Phù Lá, Xá Phó ở khu vực nào gần người Hán hoặc tiếng Quan Hoả được dùng phổ biến thì mang tên gọi *Phù Lá*¹.

A Phu Pạ là tên gọi mà người Phù Lá Đen dùng chỉ người Xá Phó.

Xơ Di Pạ là tên gọi mà người Phù Lá Hoa dùng để chỉ người Phù Lá Đen.

Phù Lá Hoa, Phù Lá Đen, Nhieu Vây Pa Phù Lá (Phù Lá đuôi trâu),... là những tên gọi mà các dân tộc khác căn cứ vào đặc điểm trang phục của người Phù Lá để phân biệt các nhóm địa phương của người Phù Lá.

Phù Lá Hán, Phu Lá Hán là tên gọi mà dân tộc khác dùng để chỉ nhóm người Phù Lá sử dụng tiếng Quan Hoả làm công cụ giao tiếp.

2.6. DÂN TỘC LA HỦ

Dân tộc La Hủ và các nhóm địa phương có tên tự gọi và những tên gọi:

2.6.1. Tên tự gọi

Người La Hủ có tên tự gọi là *La Hủ*. Có những người giải thích rằng: *La* có nghĩa là "hồ", còn *Hủ* không có nghĩa. Theo

¹ Nguyễn Văn Huy, "Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam" trong Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ tộc người giữa hai nhóm Phù Lá và Xá Phó, KHIXII, II., 1976, tr. 415 - 428.

Y Quần thì người La Hủ có tên tự gọi liên quan đến một tục lệ cổ xưa khi còn duy trì cuộc sống du mục. Hàng năm, các nhóm La Hủ tập trung một lần ở một địa điểm nhất định. Khi đó họ phải cùng nhau bẫy được một con hổ cùng làm thịt ăn để tỏ tài sản bắn của mình. Có thể tên La Hủ có nguồn gốc từ đó?¹.

2.6.2. Tên các nhóm địa phương và các tên gọi khác

Còn những tên: *La Hụ*, *Lahu*, *La Hu*, là những cách nghe và ghi khác nhau tên tự gọi của người La Hủ.

Ngoài ra, ở các nước trong khu vực như Trung Quốc, Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, người La Hủ còn có các tên gọi hoặc tên tự gọi khác như: *Lohei*, *Lahuna*, *Launa*, *Kaixien*, *Namen*, *Mussuh*, *Muhso*, *Musso*, *Mussar*, *Moso*.

Ở Việt Nam, người La Hủ có 3 nhóm địa phương khác nhau là: *La Hủ Sủ (La Hủ Vàng)*, *La Hủ Na (La Hủ Đen)*, *La Hủ Phung (La Hủ Trắng)*.

Các tên gọi *Xá*, *Kha* là những tên gọi mang tính chất miệt thị do cư dân Tày Thái (ở Lào, Thái Lan) gọi để chỉ các dân tộc thấp kém, bị lệ thuộc hay làm nô lệ cho những tập đoàn phong kiến quý tộc Thái hay Lào. Tên gọi đó đã được người Thái, Lào ở Việt Nam dùng để chỉ các dân tộc lạc hậu ở miền núi biên giới Việt Nam.

Xá Tong Lương (tức Xá Lá Vàng) là tên gọi chung để chỉ nhiều bộ tộc, nhóm người thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ Tạng Miến, Môn Khơ-me trước đây sống biệt lập, và có du canh du cư.

Kha Quy, *Xá Quy*, *Xá Pươi* cũng là những tên gọi có nghĩa miệt thị có lẽ bắt nguồn từ những tên gọi *Xá*, *Kha*.

Kò Sung, *Cò Xung (người ở cây cao)* là tên gọi để chỉ người La Hủ do người Thái ở Tây Bắc đặt.

¹ Dẫn theo Đặng Nghiêm Vạn, đã dẫn.

Khù Sung, Khù Sang, Phù Xung có lẽ là những tên gọi biến âm của Cò Xung mà ra?

Mô Si, Mô Sô là tên gọi do người Thái ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng để chỉ người La Hủ.

Myên là tên gọi do người Va (Wa) ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng chỉ người La Hủ.

2.7. DÂN TỘC LÔ LÔ

2.7.1. Tên tự gọi

Người Lô Lô có tên tự gọi là *Màn Di, Màn Chì* hay *Mùn Di* (người Di) (tuỳ theo cách phát âm của mỗi vùng).

Lô Lô, Lô lô (âm Hán Việt là *Loả La*) là tên gọi được dùng trong cuốn *Nguyên sử loại biên* (Trung Quốc) ngày xưa.

2.7.2. Tên các nhóm địa phương và những tên gọi khác

Ô Man, Lưu Lọc Màn, La La, Qua La, Di Nhân, Di Gia, Lạc Tô,... là những tên gọi mà sử sách cổ của Việt Nam và Trung Quốc hay dùng để chỉ người Lô Lô.

Pu Myà là tên gọi mà người Tày, Nùng, Giáy dùng chỉ người Lô Lô.

Ma là tên gọi mà người Mông dùng chỉ người Lô Lô.

Màn Di No là tên gọi chỉ người Lô Lô Đen ở Lũng Cú (Đồng Văn, Hà Giang).

Màn Di Mân Tê là tên gọi chỉ ngành Lô Lô Đen (ở huyện Bảo Lạc).

Màn Di Qua, Màn Di Pu là tên gọi chỉ ngành Lô Lô Hoa (ở huyện Mèo Vạc và Đồng Văn).

M'ti là tên gọi do Bô-ni-pha-xi đưa ra năm 1908 dùng để chỉ người Lô Lô ở Việt Nam.

K'an te'ou Lô Lô (*Lô Lô chặt đầu*) là tên gọi do L. đơ La-giông-kê dùng vào năm 1904 để chỉ người Lô Lô.

Ngoài ra, ở các nước trong khu vực như Mi-an-ma, Lào, Thái-lan, Trung Quốc, người Lô Lô còn có những tên gọi và

tên tự gọi khác như: *Ko, Kaw, Ekaw, Ikaw, Aka, Ak'a, Ahka, Khako, Kha Ko, Aini, Ikor*. Đặng Nghiêm Vạn cho rằng người Lô Lô còn có tên gọi khác là *Mán Khoanh*¹.

2.8. DÂN TỘC CỐNG

2.8.1. Tên tự gọi

Người Cống ở Việt Nam có nhiều tên tự gọi khác nhau tùy thuộc vào tên tự gọi của từng nhóm địa phương.

Xăm Khôông (mỏ sắt) là tên tự gọi của người Cống. Tên tự gọi này được bắt nguồn từ tên tự gọi của người Cống ở bản Bơ Lếch.

Phuy a (P'uy a) là tên tự gọi của người Cống ở bản Nậm Khao, Nậm Pục. Các nhóm ở đây hiện cũng dùng tên tự gọi là *Xăm Khôông*.

2.8.2. Tên các nhóm địa phương và những tên gọi khác

Các tên gọi *Côống Tác Ngá, Côống Bó Khăm, Côống Lô Ma* là những tên gọi mà dân tộc khác gọi người Cống. Đây là loại tên gọi gồm tên dân tộc kèm theo địa danh nơi cư trú (*người Côống suối Tác Ngá, người Côống bản Tác Ngá*), hoặc nơi có mỏ vàng (*người Côống Bó Khăm*), hay nơi cư trú cũ của họ bên Trung Quốc (*Côống Lô Ma, người Côống bản Tá Lô Ma*).

Côống sát đánh (Côống chiếu mây đỏ) là tên gọi nhóm địa phương Cống có nghề đan chiếu mây nhuộm đỏ.

Ngoài ra, họ còn có tên gọi là *Côống Nậm Kè - Pù Xung* hay *Măng La* để chỉ người ở núi cao. Từ này có lẽ bắt nguồn từ ngôn ngữ Tày Thái (*Pù Xung: người ở núi cao*).

Xá, Xá Cống, Xá Côống là những tên gọi có lẽ bắt nguồn từ tên gọi do cư dân Tày Thái chỉ người Cống.

Các tên gọi: *Pù Xung, Xá, Xá Cống* là những tên gọi mang tính chất miệt thị kiểu như "Khạ".

2.9. DÂN TỘC SI LA

2.9.1. Tên tự gọi

Người *Si La* có tên tự gọi là *Cú Dề Xừ, Cú Dế Xừ*.

¹ Xem Đặng Nghiêm Vạn, đã dẫn.

2.9.2. Tên các nhóm địa phương và những tên gọi khác

Khá Pé, Khả Pẻ là những tên gọi cũ chỉ người Si La để phân biệt cách mặc váy quần ra phía sau của họ khác với cách mặc váy giắt về phía trước của người Thái.

3. TÌNH HÌNH CHÍNH TẢ TDT VÀ TNĐP THUỘC NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

3.1. THỰC TRẠNG CHÍNH TẢ

Cách viết TDT và TNĐP trong tiếng Việt rất khác nhau trong mỗi thời kì lịch sử. Cách viết ấy hiện nay rất đa dạng, phức tạp và có thể nói là hết sức lộn xộn, mặc dù đã có nhiều văn bản quy định của nhiều cấp, nhiều ngành khác nhau. Như đã nói ở trên, ở mỗi một thời kì lịch sử nhất định, mỗi một dân tộc thường được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Ngay trong các dân tộc và các nhóm địa phương của các dân tộc này lại được các tài liệu, sách vở, xuất bản phẩm ghi chép rất khác nhau, gây nên tình trạng không thống nhất trong cách viết và đọc tên trong văn bản tiếng Việt. Theo cách nói của Đặng Nghiêm Vạn thì *"Một dân tộc khi tiếp xúc với một dân tộc khác thường theo hoặc phỏng theo tên tự gọi của bản thân dân tộc đó, hoặc tên của một dân tộc khác đã gọi họ, hoặc tự đặt cho nhóm người mới quen biết đó một tên riêng theo chủ quan của mình. Cách đặt tên cho một nhóm người hết sức tùy tiện. Nhiều khi có những tên gọi sai lầm được duy trì rất lâu. Những tên gọi ấy tồn tại song song dưới từng thời kì lịch sử và, tên gọi của một dân tộc được coi là chính thức cũng chưa hẳn là đã theo một quy luật nào. Tự bản thân mỗi dân tộc, qua từng thời kì lịch sử, lại muốn thay đổi tên gọi của mình cho thích hợp với điều kiện lịch sử và xã hội lúc đó. Và sự thay đổi này cũng không phải đã được những dân tộc xung quanh, thậm chí ngay chính dân tộc đó ở những địa phương khác nhau chấp nhận. Điều này cũng là một nguyên*

cơ làm cho tên gọi của một dân tộc trở nên phức tạp"¹.

Võ Xuân Quế, Tạ Văn Thông, Hoàng Thị Châu,... đã có những công trình, những bài viết về vấn đề tên riêng dân tộc thiểu số (trong đó có cả vấn đề tộc danh). Đặc biệt, gần đây Tạ Văn Thông khi nghiên cứu về chính tả tên các dân tộc (cách viết tộc danh) lại tổng kết thành 3 dạng viết chủ yếu của các sách báo và thấy các "sự cố" thường xảy ra đối với những tộc danh đa tiết². Năm 2001, trong một công trình *"Tiến tới chuẩn hoá cách viết tên riêng tiếng dân tộc thiểu số trong văn bản tiếng Việt"* (đề tài của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam thuộc Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam), Hoàng Thị Châu và các tác giả nhóm công trình cũng đã đưa ra những hiện trạng về cách viết tên riêng tiếng dân tộc thiểu số, trong đó có cả cách viết TDT và TNĐP cư dân các ngôn ngữ Hán - Tạng. Ngoài ra, cũng còn nhiều người khác quan tâm đến vấn đề này. Theo thống kê và giải thích tên tộc danh mà chúng tôi có được qua các tài liệu về TDT cũng như TNĐP các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng ở Việt Nam hiện nay, thì rõ ràng TDT và TNĐP được viết rất đa dạng, không thống nhất và đang là vấn đề bỏ ngỏ.

3.2. NGUYÊN NHÂN

Về phương diện Dân tộc học, Đặng Nghiêm Vạn cho rằng *"do thiếu hiểu biết đầy đủ tình hình các dân tộc"* và ông cho rằng các tên gọi (cả tự gọi lẫn tên gọi) về các dân tộc thường được đặt ra có thể theo 4 nguyên tắc là:

1) Phiên âm theo tên tự gọi.

¹ Xem Đặng Nghiêm Vạn, đã dẫn.

² Xin xem thêm: Tạ Văn Thông, đã dẫn; Võ Xuân Quế, *Về tên riêng trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số trên sách báo tiếng Việt*, trong *"Tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng"*, Hà Nội, 1998; Hoàng Thị Châu,..., *"Tiến tới chuẩn hoá cách viết tên riêng tiếng dân tộc thiểu số trong văn bản tiếng Việt"* (đề tài của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam thuộc Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam), Nghiệm thu 2001.

2) Gọi theo địa vị trong xã hội.

3) Gọi theo đặc điểm về nhân chủng, phong tục tập quán và cung cách sinh hoạt của dân tộc.

4) Gọi theo tên địa phương mà dân tộc đó đã cư trú.

Tuy nhiên, từ phương diện ngôn ngữ học và tâm lí xã hội (ý thức tộc người, thái độ của tộc người xung quanh) chúng tôi cho rằng, nguyên nhân của tình trạng đa dạng về tên gọi và cách viết ấy trong tiếng Việt là do:

3.2.1. Phiên âm không giống nhau

Cách phiên âm này (kể cả việc dựa theo phiên âm tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài, đặc biệt là của tiếng Hán, tiếng Pháp) thường không có nguyên tắc chính tả thống nhất. Theo cách này, thường có **2** dạng chính:

a. Nhiều cơ quan, báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng, thậm chí kể cả nhiều nhà khoa học, đi theo hướng phiên âm - nghĩa là họ nghe được âm thanh của nguyên ngữ như thế nào thì họ dùng chữ quốc ngữ (đối với người Việt) hoặc tiếng nước ngoài (đối với người nước ngoài) mà ghi chép, phiên âm lại như vậy theo những quy tắc chữ viết của họ. Thông thường người viết - nghe chỉ nghe được ở một vài thổ ngữ, phương ngữ, trong khi một ngôn ngữ có thể bao gồm nhiều phương ngữ, thổ ngữ rất khác nhau nên cách ghi chép của các tác giả tất yếu là khác nhau bên cạnh khả năng phiên âm của các tác giả không phải là đã đảm bảo chính xác. Bên cạnh đó, nhiều nhà xuất bản, báo chí có thể vì tôn trọng quyền tác giả (?) nên họ vẫn để nguyên cách viết của các tác giả. Trong khi đó, nhà nước (Chính phủ, Quốc hội) chưa có một văn bản chính thức nào quy định cách viết tên riêng ngoại ngữ (tên riêng nước ngoài cũng như TDT), cho nên ngay bản thân người viết, người biên tập, không có chỗ dựa làm chuẩn để viết TDT cho thống nhất. Cả người viết lẫn

người biên tập chỉ hoàn toàn dựa theo cảm tính chủ quan của mình mà họ cho là đúng. Vì thế có sự tùy tiện trong việc này là điều dễ hiểu!

b. Ngoài ra, trong cách phiên âm, nơi thì theo âm Hán - Việt, nơi thì theo âm của dân tộc bản địa, nơi thì phiên âm theo tên dân tộc khác. Cùng một TDT, TNĐP nhưng được gọi bằng những tên gọi có khác nhau chút ít về âm thông qua cách gọi tên do những dân tộc khác hay những nhóm địa phương khác. Chẳng hạn, những trường hợp như người Tày (ở Hoàng Liên Sơn), người Thái (ở Quỳnh Nhai, Sơn La) gọi nhóm Xá Phó là Phở hay Phó. Ngược lại, người Giáy lại gọi các nhóm địa phương Phù Lá, Xá Phó (và thậm chí kể cả dân tộc Hà Nhì) là Pú Dang, trong khi tên tự gọi của nhóm Xá Phó là Lao Va Sơ (Lao Vát Sơ, Lao Vaxơ), và tên tự gọi của nhóm Phù Lá lại là Bô Khô Pạ, Bô Khô Pạ, Di Pạ, Mu Di Pạ, Phu La.

Tình trạng này diễn ra đối với tất cả TDT cũng như TNĐP thuộc ngữ hệ Hán - Tạng.

3.2.2. Không có quy tắc chính tả thống nhất

Qua những tên dân tộc và các nhóm địa phương ở trên, điều dễ thấy là các tên này được viết theo những quy cách chính tả tùy tiện, nghĩa là viết hoa hay không có thể bất cứ con chữ nào ở đầu âm tiết, hoặc viết liền hay rời các âm tiết. Chính điều này làm cho người viết không biết viết theo quy tắc chính tả nào là hợp lí. Cùng một TDT hay TNĐP nhưng được viết bằng nhiều kiểu khác nhau, nhiều cách khác nhau trong cùng một ấn phẩm, thậm chí còn có cả cách viết khác nhau trong cùng một tác phẩm hay trong những ấn phẩm khác nhau của cùng một tác giả. Đồng thời, việc viết hoa các âm tiết TDT và TNĐP lại hết sức tùy tiện và không theo một quy tắc nhất quán nào cả. Ta hãy so sánh những tên gọi dưới đây:

Người Hoa (Hán): Xả Phang - Xạ Phang - Xìa Phương.

Người Ngái: Đản - Tản Cá Lầu - Sín - Sín Lầu.

Người Phù Lá:

- Mu Di Pạ - Mu Di Pa - Mù Di Pạ - Di Mạ - Di Pa - Mudi Pạ.

- Bô Khô Pạ - Bỗ Khô Pạ - Bô Khô Pạ - Bộ Khô Pạ - Đồ Khô Pa - Bô Phi pạ - Khô Pạ.

- Pha La - Phổ La - Phu La - Bô La - Bỗ La - Bỏ La - Pu La Po - Pủ La Po - Phù Lá Lão - Phù Lá - Phú Pha - Phù Lá Pa - Pợpa - Pù Pạ.

- Pú Dang - Phú Dang - Pu Dang Rái.

- Lão Va Sơ - Lão Vát Sơ - Lao Vaxơ.

- Xá Phó - Xá Phổ - Phổ - Phó.

Thông thường có mấy dạng sau:

a. *Dạng thứ nhất:* Viết liền các âm tiết, thậm chí có sử dụng dấu phụ, kiểu: M'ti, K'an Te'ou Lô Lô, Mudi Pạ,...

b. *Dạng thứ hai:* Viết rời âm tiết nhưng không có gạch nối. Có 2 dạng chính:

+ Viết hoa tất cả chữ cái đầu của âm tiết, kiểu: Phù Lá, Hà Nhì, La Chí, Hắc Cá, Sán Ngải, La Hủ,...

+ Chỉ viết hoa chữ cái đầu tiên của âm tiết thứ nhất hoặc chữ cái một vài âm tiết tiếp theo chứ không viết hoa tất cả các chữ cái đầu âm tiết, kiểu: Mu đi pa, Gia pạ, Bô Khô pạ, Bô Phi pạ, Lao Vaxơ,...

Song đến cách viết kiểu: Phù Lá Hoa - Phù Lá Đen - Phù Lá Trắng - Phù Lá Hán thì rõ ràng quy tắc viết hoa bị phá vỡ. Đối với tên các nhóm địa phương bao gồm tên + địa danh cư trú thì có thể viết hoa cả tên nhóm địa phương và địa danh. Song đối với những tên nhóm địa phương như trên thì những âm tiết (tiếng) như: Hoa, Đen, Trắng là những âm tiết chỉ đặc trưng y phục, màu da các nhóm địa phương lại cũng được

viết hoa. Tình trạng này thấy ở nhiều TNĐP khác ở nước ta: *Thái Trắng, Thái Đen, Thanh Y, Quần Trắng, Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đen, v.v...* Điều này thấy rõ ngay cả trong *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* (3 - 1979).

4. THẢO LUẬN

4.1. ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT VÀ CÁC NGÔN NGỮ HÁN - TẠNG

Cho đến nay, mặc dù chưa nhất trí hoàn toàn, nhưng nhiều nhà ngôn ngữ học chấp nhận sự phân loại các ngôn ngữ thế giới thành bốn loại hình ngôn ngữ: ngôn ngữ hoà kết, ngôn ngữ chấp dính, ngôn ngữ đa tổng hợp (mà còn gọi là các ngôn ngữ hỗn nhập) và ngôn ngữ đơn lập. Các ngôn ngữ ở Việt Nam được người ta xếp vào các ngôn ngữ đơn lập.

Khi nói về các ngôn ngữ đơn lập, người ta thường nói tới các đặc điểm chủ yếu, cơ bản nhất là:

a. Đây là những ngôn ngữ có tính đơn tiết, phi hình thái, tức không có sự biến đổi hình thái của từ và hợp dạng trong hoạt động ngôn ngữ.

b. Các quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng trật tự từ và các hư từ.

c. Ở nhiều ngôn ngữ đơn lập điển hình (kiểu như tiếng Việt, Thái,..) thì có đơn vị thường được gọi là hình tiết (syllabeme), tức cái đơn vị hình thái (morphem) lại thường có vỏ ngữ âm trùng với âm tiết.

Tuy vậy, ngay trong các ngôn ngữ thuộc loại hình này, người ta chỉ ra các đặc trưng không giống nhau giữa chúng. Theo cách phân loại của một số người (chẳng hạn C.E. Jakhontop) thì phần lớn các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Hán - Tạng ở Việt Nam đều thuộc tiểu loại hình cổ hay tiểu loại hình trung. Còn đối với tiếng Việt, một ngôn ngữ thuộc tiểu loại hình trung thì ta cần lưu ý để việc viết tên các dân tộc thiểu số

được dễ dàng và đúng quy tắc.

Vì vậy, khi nghiên cứu cách viết tên các dân tộc thiểu số thuộc ngữ hệ này, chúng ta cần lưu ý về đặc điểm loại hình các ngôn ngữ đơn lập.

4.2. VẤN ĐỀ CẦN THẢO LUẬN

Ở mỗi một cách viết, đọc tên dân tộc ở trên đều có những điểm mạnh và điểm yếu của nó.

4.2.1. Phiên âm

Phiên âm là cách viết và đọc tên dân tộc có nhiều điểm mạnh. Nó không tạo nên những hiện tượng quá xa lạ với các quy tắc ngữ âm đối với chữ quốc ngữ. Tuy nhiên, khi phiên âm thì không phải mọi người đều có thể nghe và phiên âm đúng được TDT và TNĐP. Mặt khác, trong mỗi ngôn ngữ thường có nhiều phương ngữ, thổ ngữ nên đã tạo ra những cách viết và đọc quá đa dạng, thậm chí còn bị sai lệch do vốn văn hoá - ngôn ngữ của chính người phiên âm. Chẳng hạn những tên gọi Lao Vaxơ, Mudi Pa thì đọc thế nào là một khó khăn cho người Việt (Kinh) và cư dân nhiều dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam.

Ngay cả khi phiên âm thì phiên âm và viết chúng như thế nào? Nên viết liền hay viết rời? Nếu phiên âm mà viết rời, có sử dụng dấu phụ, nhưng không sử dụng gạch nối thì có ưu thế tiết kiệm song khó nhận diện đủ và đúng tên dân tộc trong văn bản, dẫn đến cách đọc và ngắt nhịp không đúng trong tiếng Việt. Còn phiên âm mà viết rời, có sử dụng dấu phụ và gạch nối thì gây sự rườm rà văn bản, không tiết kiệm nhưng lại dễ đọc, dễ nhớ, dễ viết và đặc biệt có thể phù hợp với tình hình dân trí ở nước ta như hiện nay.

4.2.2. Viết hoa

Thường có mấy cách viết hoa sau:

a. Viết hoa tất cả mọi âm tiết TDT và TNĐP đa tiết thì đúng với quy tắc viết tên riêng tiếng Việt song có thể chưa

đúng với các tộc danh của đa số các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái Ka-dai, Hán - Tạng, kiểu: Mu Di Pa, Bồ Khô Pa,...

b. Viết hoa chữ cái âm tiết đầu TDT và TNĐP thì quy tắc tên riêng trong tiếng Việt bị vi phạm, kiểu: *Mudi* - *Bồ Khô Pa*, *Mudipa*,...

Do có quá nhiều cách viết TDT và TNĐP được áp dụng như trên (Mục 3.1) đã tạo nên sự không thống nhất, gây nhiều bất hợp lý về ngữ âm và chính tả trong văn bản tiếng Việt, gây khó khăn cho các cơ quan thông tin đại chúng, cũng như trong việc tri nhận thông tin. Vì vậy, chúng ta cần phải có một giải pháp thống nhất đối với việc viết và đọc TDT và TNĐP các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng ở Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi đề nghị cách viết TDT và TNĐP các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng ở Việt Nam như dưới đây.

5. CÁCH VIẾT TDT VÀ TNĐP THUỘC NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

5.1. MỤC TIÊU

Việc viết TDT và TĐP trong tiếng Việt phải nhằm vào các mục tiêu sau:

5.1.1. *Tạo sự thống nhất trong cách viết, cách đọc tên riêng dân tộc trong tiếng Việt thể hiện qua cách đọc của chữ Quốc ngữ trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng và trong tất cả các ấn phẩm được xuất bản ở Việt Nam (kể cả các văn bản nhà nước).*

5.1.2. *Tạo điều kiện cho đông đảo mọi người Việt Nam trong tiếp nhận thông tin.*

5.1.3. *Góp phần chuẩn hoá và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt cả về cấu trúc ngôn ngữ lẫn chữ viết, không gây xáo trộn và đi ngược với quy tắc chính tả tiếng Việt.*

5.1.4. *Tránh gây sự hiểu lầm, miệt thị không đáng có đối với đồng bào các dân tộc thiểu số.*

5.2. PHƯƠNG CHÂM

5.2.1. *Phù hợp với quy tắc, thói quen viết và đọc tiếng Việt (chữ Quốc ngữ).* Phương châm này quan trọng và đáng lưu ý bởi đặc điểm phân tiết tính của tiếng Việt. Đó là:

a. Các âm tiết có ranh giới ngữ âm rất rõ ràng và được phát âm tách rời nhau. Thói quen của người Việt (và các ngôn ngữ dân tộc khác ở Việt Nam) là không chấp nhận sự chuyển dịch một chiết đoạn âm thanh nào từ một âm tiết/từ này sang một âm tiết/từ khác. Đây chính là một đặc điểm loại hình hết sức quan trọng.

b. Không chấp nhận các tổ hợp phụ âm (về phương diện ngữ âm) dù nó ở bất kì vị trí nào trong âm tiết.

c. Không sử dụng các chữ cái lạ không có trong bảng chữ cái của chữ quốc ngữ truyền thống mà chúng ta quen sử dụng lâu nay.

5.2.2. *Cố gắng phản ánh tương đối đúng âm hưởng tên dân tộc và tên nhóm địa phương của các dân tộc.*

5.2.3. *Có tính kế thừa, không gây xáo trộn một cách không cần thiết nhưng nhất quyết không bảo thủ những cách viết sai lệch quá nhiều mà từ trước đến nay vẫn được dùng.*

5.3. QUY TẮC VIẾT TDT VÀ TNĐP THUỘC NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

5.3.1. *Tất cả TDT và NĐP dân tộc cần phải được phiên âm ra tiếng Việt, tức viết và đọc theo cách viết và đọc của chữ quốc ngữ. Đó là:*

a. Mỗi TDT hay TNĐP đều là một đơn vị định danh - một từ (đơn tiết hoặc đa tiết) trong tiếng Việt *phải được viết rời từng âm tiết, có dấu chữ, dấu thanh, dấu gạch nối giữa các âm tiết, và viết hoa chữ cái đầu từ.* Sở dĩ cần có gạch nối giữa các âm tiết để người đọc biết cách ngắt nhịp âm tiết đúng chỗ, tránh sai sót không đáng có khi đọc.

Ví dụ: Không viết Popa mà viết là Pơ-pa

b. Tất cả các tổ hợp phụ âm trong tiếng dân tộc đều phải được âm tiết hoá trong tiếng Việt. Không chấp nhận bất kì một tổ hợp phụ âm nào ở trong chữ Quốc ngữ ở vị trí đầu âm tiết, cho dù đó là những tổ hợp mà trước đây trong tiếng Việt cổ đã từng có. Khi phiên âm dùng dấu nối giữa các âm tiết.

Ví dụ: ta chỉ có thể viết tên tự gọi của nhóm Xá Phó ở Lao Cai là Lao-va-xơ hoặc Lao-vát-xơ chứ không thể viết là Lao Vaxơ.

Trong xu thế hoà nhập quốc tế hiện nay, rất nhiều từ nước ngoài được du nhập vào tiếng Việt. Nhiều người nghĩ tới trong tương lai ở tiếng Việt sẽ xuất hiện những tổ hợp phụ âm. Thiết nghĩ, vấn đề chính tả (viết và đọc) tên riêng nước ngoài cần có những quy tắc phiên chuyển chặt chẽ để làm cơ sở chuẩn hoá từ vay mượn nước ngoài, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

5.3.2. *Mọi cách phiên âm đều phải căn cứ trên cơ sở ngữ âm của nguyên ngữ, và trong chính tả không truy về từ nguyên.* Trong trường hợp có sự chênh lệch và khác biệt nhất định về những đặc điểm ngữ âm của nguyên ngữ với tiếng Việt thì cần chọn những đơn vị ngữ âm có đặc điểm cấu âm và âm học gần với nguyên ngữ để tạo được cách đọc gần nhất (với nguyên ngữ).

a. Do xu thế cấu âm, biến các phụ âm sát thành tắc trong tiếng Việt, cho nên các phụ âm sát [s, ʃ] trong ngôn ngữ không phải tiếng Việt khi đứng trong từ đa tiết sẽ bị biến thành phụ âm tắc [t] trong tiếng Việt. Chẳng hạn trường hợp Lao Vaxơ sẽ biến thành Lao-vát-xơ, hoặc Lao-va-xơ.

b. Đối với các nguyên âm thì chọn các nguyên âm tương đồng để phiên âm. Trong trường hợp ở tiếng Việt không có thì lựa chọn một nguyên âm có những đặc điểm cấu âm - âm

học gần gũi với nguyên âm trong tiếng dân tộc.

c. Đối với các âm cuối của âm tiết chỉ được phiên âm thành 6 phụ âm và hai bán nguyên âm có chức năng âm cuối tiếng Việt mà được thể hiện bằng các con chữ phụ âm: *p, t, ch, c, m, n, nh, ng* và các con chữ nguyên âm *o, u*. Điều này có nghĩa là, khi phiên âm TDT và TNĐP của các dân tộc, chúng ta chỉ dùng những vần mà trong tiếng Việt có.

Ví dụ: TDT và TNĐP Cống chỉ viết Cống chứ không thể viết Cồống, tức không viết hai chữ ô liên nhau trong một âm tiết.

5.3.3. Không dùng tên các nhóm địa phương (gồm tên dân tộc + địa danh nơi cư trú của nhóm). Chỉ sử dụng tên nhóm địa phương của các dân tộc khi cần nói về những nét khác biệt về văn hoá. Song những trường hợp TDT hay TNĐP mà có sự kì thị, miệt thị dân tộc, hoặc tên gọi gợi một đặc điểm có đặc điểm gây ấn tượng xấu thì nhất quyết phải loại bỏ.

Ví dụ:

- *K'an te'ou Lô Lô (Lô Lô chặt đầu)* là tên mà người Pháp trước đây dùng chỉ tên một nhóm người Lô-lô. Đối với những tên kiểu này thì bỏ hẳn trong danh mục TDT và TNĐP.

- *Trại Cộc, Trại Ruộng, Cống Bó Khăm,...* thì bỏ và thống nhất gọi và viết đúng TDT là Sán-dìu, Cống.

- Đối với TNĐP kiểu như: Mán Hoa, Mán Quân Cộc, Mán Váy Xẻ, Mán Ruộng, Xá Toong Lương, Xá Quý, Khá Pẻ,... thì hiện nay có tính miệt thị. Những tên gọi loại này phải bỏ và thống nhất gọi, viết đúng TDT là Sán-dìu, La-hủ, Si-la.

5.3.4. Đối với những trường hợp do phiên âm hoặc viết thiếu nguyên tắc, song do lịch sử để lại, cần phải phiên âm lại đối với những trường hợp quá bất hợp lí và gây nên sự hiểu lầm, kì thị, miệt thị dân tộc. Đối với TDT và TNĐP của một số dân tộc mà trước đây có cách viết chưa chính xác thì nhất thiết phải được viết lại để cách đọc được thống nhất.

Ví dụ: những tên dân tộc phiên âm trực tiếp từ tiếng Quan Hoả thì nên đổi qua âm Hán - Việt.

6. KẾT LUẬN

Ngày nay, trong xu thế hoà hợp dân tộc nhằm phục vụ cho chương trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì vấn đề cách viết TDT và TNĐP càng thể hiện thái độ tôn trọng của tộc người này đối với tộc người khác. Thiết nghĩ, tìm được hướng đi đúng và cách viết đúng tên dân tộc phù hợp không chỉ đáp ứng sự mong mỏi của một số dân tộc thiểu số mà thể hiện thái độ, văn hoá, tình cảm, sự trân trọng tên gọi tộc người của các dân tộc đa số và thiểu số trong cộng đồng quốc gia dân tộc./.

Phụ lục

Cách viết TDT và TNĐP thuộc ngữ hệ Hán - Tạng

TDT & TNĐP	Cách viết cũ	Đề nghị cách viết thống nhất
<u>1. Hoa:</u> - Hoa - Hán - Liêm Châu, Quảng Châu, Triều Châu, Đường, Minh Hương, Xăng Phang, Xia Phổng,	Hoa Hán Liêm Châu, Quảng Châu, Triều Châu, Đường, Minh Hương, Xăng Phang, Xia Phổng,	Hoa Hoa Hoa
<u>2. Ngái:</u> - Ngái - Khách, Khách Gia, Xín, Lê, Đản,...	Ngái Khách, Khách Gia, Xín, Lê, Đản,...	Ngái Ngái
<u>3. Sán Diu:</u> - Sán Diu - Sán Dẻo Nhín, Slán Đảo, Sán Diu Chộc, Sán Chỉ Mộc, Sán Chỉ Hà, Sơn Đạo, San Nhiều, ... - Trại, Trại Ruộng, Trại Đất, Trại Cộc, ... - Mán, Mán Đất, Mán Ruộng, Mán khoanh, ...	Sán Diu Sán Dẻo Nhín, Slán Đảo, Sán Diu Chộc, Sán Chỉ Mộc, Sán Chỉ Hà, Sơn Đạo, San Nhiều, ... Trại, Trại Ruộng, Trại Đất, Trại Cộc, ... Mán, Mán Đất, Mán Ruộng, Mán khoanh, ...	Sán-diu Sán-diu Sán-diu Sán-diu
<u>4. Hà Nhì:</u> - Hà Nhì - Uní, Mán Uní, U Ní, Haw - Xả Uní, Xá Uní, Xauni, Xá U Ní - Hà Nhì Đen, - Hà Nhì Cồ Chồ, - Hà Nhì La Mi	Hà Nhì Uní, Mán Uní, U Ní, Haw Xả Uní, Xá Uní, Xauni, Xá U Ní Hà Nhì Đen, Hà Nhì Cồ Chồ Hà Nhì La Mi	Hà-nhì Hà-nhì Hà-nhì Hà-nhì Đen Hà-nhì Cồ-chồ Hà-nhì La-mi
<u>5. Phù Lá:</u> - Phù Lá - Phù Lá Hoa - Phù Lá Đen - Phù Lá Hán - Phù Lá Trắng	Phù Lá Phù Lá Hoa Phù Lá Đen Phù Lá Hán Phù Lá Trắng	Phù-lá Phù-lá Hoa Phù-lá Đen Phù-lá Hán Phù-lá Trắng

- Nhiu Vây Pa Phù Lá	Nhiu Vây Pa Phù Lá	Bỏ
- Xơ Di Pạ	Xơ Di Pạ	Bỏ
- Xá Phố	Xá Phố	Xá-phố
- A Phu Pạ	A Phu Pạ	Bỏ
- Pú Dang, Phú Dang, Pu Dạng Rái, Phu Lá, Pha La, Phu La, Phổ La, Bổ La, ...	Pú Dang, Phú Dang, Pu Dạng Rái, Phu Lá, Pha La, Phu La, Phổ La, Bổ La,...	Bỏ
- Xá Phổ, Phổ	Xá Phổ, Phổ	Xá-phố
6. La Hủ:		
- La Hủ	La Hủ	La-hủ
- La Hủ Sủ, La Hủ Vàng	La Hủ Sủ, La Hủ Vàng	La-hủ Vàng
- La Hủ Na, Lahuna	La Hủ Na, Lahuna	La-hủ Đen
- La Hủ Đen	La Hủ Đen	La-hủ Đen
- La Hủ Phung	La Hủ Phung	La-hủ Trắng
- La Hủ Trắng	La Hủ Trắng	La-hủ Trắng
- Lahu, La Hu	Lahu, La Hu	Bỏ
- Lohei, Launa, Kaixien	Lohei, Launa, Kaixien	Không dùng
- Mussuh, Musso, Moso	Mussuh, Musso, Moso	Không dùng
- Muhso, Namen	Muhso, Namen	Không dùng
- Xá Tong Lương	Xá Tong Lương	Bỏ
- Kha Quy, Xá Quý, Xá Pươi	Kha Quy, Xá Quý, Xá Pươi	Bỏ
- Cò Xung, Kò Xung	Cò Xung, Kò Xung	Bỏ
- Khù Xung, Khù Sang, Phù Xung	Khù Xung, Khù Sang, Phù Xung	Bỏ
- Mô Si, Mô Sô	Mô Si, Mô Sô	Bỏ
- Myên	Myên	Bỏ
7. Lô Lô:		
- Lô Lô, Lólô	Lô Lô, Lólô	Lô-lô
- Mần Di, Mần Chi, Mùn Di	Mần Di, Mần Chi, Mùn Di	Lô-lô
- Mần Di No, Mần Di	Mần Di No, Mần Di	
Mần Tê, Lô Lô Đen	Mần Tê, Lô Lô Đen	Lô-lô Đen
- Mần Di Qua, Mần Di Pu, Lô Lô Hoa	Mần Di Qua, Mần Di Pu, Lô Lô Hoa	Lô-lô Hoa
- Ô Man, lư Lọc Mần, La La, Di Nhân, Di Gia	Ô Man, lư Lọc Mần, La La, Di Nhân, Di	
Qua La, Lạc Tô	Gia Qua La, Lạc Tô	Bỏ
- Pu Myà, Ma, M'ti	Pu Myà, Ma, M'ti	Bỏ
- K'an te'ou Lô Lô (Lô Lô chặt đầu)	K'an te'ou Lô Lô (Lô Lô chặt đầu)	Bỏ

- Ko, Kaw, Ekaw, Ikor, Ikaw, Aka, Ak'a, Ahka, Khako, Kha Ko, Aini - Mán Khoanh	Ko, Kaw, Ekaw, Ikor, Ikaw, Aka, Ak'a, Ahka, Khako, Kha Ko, Aini Mán Khoanh	Không dùng Không dùng Không dùng Bỏ
8. Cống:		
- Cống	Cống	Cống
- Xăm Khốống	Xăm Khốống	Bỏ
- Phuy Ạ (P'uy Ạ)	Phuy Ạ (P'uy Ạ)	Bỏ
- Cống Tác Ngá	Cống Tác Ngá	Bỏ
- Cống Bó Khăm	Cống Bó Khăm	Bỏ
- Cống Lồ Ma	Cống Lồ Ma	Bỏ
- Cống sát đánh	Cống sát đánh	Bỏ
- Cống Nậm Kè-Pù Xung, Măng La	Cống Nậm Kè- Pù Xung, Măng La	Bỏ
- Xá, Xá Cống, Xá Cống	Xá, Xá Cống, Xá Cống	Bỏ
9. Si La:		
- Si La	Si La	Si-la
- Cú Dế Xừ, Cú Dế Xứ	Cú Dế Xừ, Cú Dế Xứ	Bỏ
- Khá Pé, Khá Pê	Khá Pé, Khá Pê	Bỏ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Ma Khánh Bằng*, Về ý thức tự giác dân tộc của người Sán Dìu, trong "Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam", *KHXH., H., 1976, tr. 365 - 376*.
2. *Bộ Giáo dục*, Một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục, 11/1980; "Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt", 1984.
3. *Các Dụ của Tổng thống Việt Nam cộng hoà liên quan đến quốc tịch Việt Nam đăng trong Công báo Việt Nam cộng hoà các năm 1955, 1956*.
4. *Hoàng Thị Châu*, Có thể xây dựng một bộ chữ viết chung cho nhiều ngôn ngữ dân tộc, *Ngôn ngữ, 1993, S. 2, tr. 21 - 24*; Xây dựng bộ chữ phiên âm cho các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, *Nxb. Văn hoá dân tộc, H., 2001*.
5. *Hoàng Thị Châu, ...*, Tiến tới chuẩn hoá cách viết tên riêng tiếng dân tộc thiểu số trong văn bản tiếng Việt, *Đề tài thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, H., Nghiệm thu 2001*.
6. *Phan Hữu Dật*, Bàn thêm về tiêu chí xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam, *BCKH tại Hội thảo "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", H., 2 - 7 - 2002*.
7. *Khổng Diễn*, Một số vấn đề về xác định lại thành phần dân tộc ở Việt Nam, *Báo cáo đề dẫn tại HTKH "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", H., 2 - 7 - 2002*.
8. *Trần Trí Dõi*, Ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá xã hội, *Nxb. Văn hoá thông tin, H., 2001*.
9. *Bế Viết Đăng*, Về danh mục các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta, trong "Về vấn đề xác định thành phần các dân

tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam", *KHXH., H., 1976, tr. 57 - 83.*

10. *Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Quy tắc chính tả và phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ tiếng nước ngoài, 4/1995.

11. *Nguyễn Văn Huy*, Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ tộc người giữa hai nhóm Phù Lá và Xá Phó, trong "Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam", *KHXH., H., 1976, tr. 415 - 428.*

12. *Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Trung Thuần*, Từ điển địa danh nước ngoài, *Nxb. Văn hoá thông tin, H., 1995.*

13. *Nguyễn Văn Khang*, Bàn về vị trí của ngôn ngữ với tư cách là tiêu chí trong việc xác định thành phần dân tộc, *BCKH tại Hội thảo "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", H., 2 - 7 - 2002.*

14. *Nguyễn Văn Lợi*, Vấn đề ngôn ngữ trong việc xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam, *Báo cáo đề dẫn tại HTKH "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", H., 2 - 7 - 2002.*

15. *Hoàng Lương*, Những tiêu chí tạo nên một tộc người, *BCKH tại Hội thảo "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", H., 2 - 7 - 2002.*

16. *Hoàng Văn Ma*, Người Phù Lá, người Xá Phó (xét dưới góc độ ngôn ngữ), *BCKH tại Hội thảo "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", Tổ chức tại Hà Nội, 2 - 7 - 2002.*

17. *Hoàng Phê*, Một số vấn đề quan điểm trong vấn đề tên riêng không phải tiếng Việt, *Ngôn ngữ, H., S. 3, 1983.*

18. *Đoàn Văn Phúc*, Chính sách ngôn ngữ ở Indônêxia trong hai thập kỷ qua, *T/c Nghiên cứu Đông Nam Á, S. 1, 2003, tr. 34 - 43.*

19. *Đoàn Văn Phúc*, Chuẩn hoá chính tả ở In-đô-nê-xi-a

Thành tựu và bài học kinh nghiệm, *Ngôn ngữ*, S. 11, 2003, tr. 66 - 74.

20. *Đoàn Văn Phúc*, Quy tắc chính tả đối với từ nước ngoài trong tiếng In-đô-nê-xi-a, trong "Những vấn đề Ngôn ngữ học" (Kỷ yếu Hội nghị khoa học Viện Ngôn ngữ học, 2002), KHXH, H., 2004, tr. 533 - 543.

21. *Đoàn Văn Phúc*, Chuẩn chính tả tiếng Việt tên riêng các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Nam, trong "Những vấn đề Ngôn ngữ học" (Kỷ yếu Hội nghị khoa học Viện Ngôn ngữ học, 2003), KHXH, H., 2005, tr. 127 - 142.

22. *Đoàn Văn Phúc*, Chuẩn hoá chính tả tên riêng dân tộc thiểu số trong tiếng Việt, *Ngôn ngữ*, S. 11, 2005, tr. 75 - 80.

23. *Võ Xuân Quế*, Về tên riêng trong các ngôn ngữ dân tộc thiểu số trên sách báo tiếng Việt, trong "Tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng", H., 1998.

24. *Mai Thanh Sơn*, Mấy suy nghĩ về những tiêu chí xác minh thành phần dân tộc (Qua nghiên cứu một vài dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến), BCKH tại Hội thảo "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", H., 2 - 7 - 2002.

25. *Nguyễn Văn Thạc*, Những cơ sở để xây dựng quy tắc viết hoa, *Ngôn ngữ*, S. 3 - 4, 1979.

26. *Lê Xuân Thai*, Nhìn lại cuộc thảo luận về quy tắc viết hoa, *Ngôn ngữ*, S. 2, 1973.

27. *Tạ Văn Thông*, Cách viết tên các dân tộc ở Việt Nam, *Ngôn ngữ*, 2001, S. 10, tr. 26 - 32.

28. *Nguyễn Khắc Tung*, Bàn về tiêu chí xác định thành phần các dân tộc Việt Nam, BCKH tại Hội thảo "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", H., 2 - 7 - 2002.

29. *Đặng Nghiêm Vạn*, Bàn về tên gọi các dân tộc miền

Bắc nước ta, và Bước đầu bàn về các nhóm địa phương, trong "Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam", *KHXXH, H., 1976*.

30. *Đặng Nghiêm Vạn*, Bàn về một vài tộc danh gọi theo vị trí trong xã hội, *Ngôn ngữ, S.1, H., 1974*.

31. *Đặng Nghiêm Vạn*, Tộc danh các dân tộc ở Việt Nam - một ánh phản xã hội, *Ngôn ngữ, H., S. 1, 1988*.

32. *Đặng Nghiêm Vạn*, Lại bàn về công tác xác minh thành phần các dân tộc Việt Nam, BCKH tại Hội thảo "Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", *H., 2 - 7 - 2002*.

33. *Viện Dân tộc học*, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc), *KHXXH, H., 1978*.

34. *Viện Dân tộc học*, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam), *KHXXH, H., 1984*.

34. *Viện Ngôn ngữ học*, Dự thảo quy tắc viết hoa, *Ngôn ngữ, S. 1, 1972*.

35. *Nguyễn Như Ý (chủ biên)*, Từ điển chính tả tên riêng người nước ngoài, *KHXXH, H., 1995*.

TIẾNG RA GLAI Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

TẠ VĂN THÔNG

1. Tiếng Ra glai là ngôn ngữ của 96.931 người (theo thống kê năm 1999), tập trung chủ yếu ở các tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng. Ngôn ngữ này thuộc nhánh Chamic của ngữ hệ Nam Đảo (ở Việt Nam có các ngôn ngữ đại diện: Chăm, Chu ru, Ra glai, Gia rai và Ê đê).

Mục đích của bài viết này là trên cơ sở các tư liệu có được (qua các tài liệu đã được xuất bản cũng như điền dã), cố gắng chỉ ra được những thống nhất và khác biệt giữa các tiếng địa phương Ra glai, để lấy đó làm một trong những căn cứ xây dựng sách phục vụ dạy và học tiếng Ra glai.

2. TIẾNG RA GLAI Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

2.1. NHỮNG NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG RA GLAI

Trước hết phải kể đến ý kiến của E.W.Lee trong công trình **Proto - Chamic Phonological Word and Vocabulary** (1966), trong đó xếp tiếng Ra glai vào “nhánh Chăm Nam” (gồm Chăm, Chu ru, Ra glai; đối lập với “nhánh Chăm Bắc” gồm Ê đê và Gia rai), rồi sau đó lại phân biệt tiếng Ra glai thành các nhóm: Bắc Ra glai, Nam Ra glai..., và nhận xét rằng tiếng Bắc Ra glai thực sự khác với các ngôn ngữ kia (chỉ Chăm, Chru) còn tiếng Ra glai Nam thì khác không đáng kể...

Sự phân biệt *Bắc Ra glai* và *Nam Ra glai* này được nhắc lại trong nhiều công trình sau này về dân tộc và tiếng Ra glai. Chẳng hạn: trong cuốn **Bài học tiếng Raglai** của Maxwell

và Vurnell Cobbe (1969) cũng phân biệt hai phương ngữ (dialects) là Bắc và Nam, và các bài học trong sách được xây dựng theo phương ngữ Bắc. Hoặc các tác giả cuốn **Văn hoá và xã hội người Raglai ở Việt Nam** (1998) cũng viết rằng tiếng Ra glai gồm hai phương ngữ chính: Ra glai Bắc chủ yếu ở các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn (Khánh Hoà) và một phần của Ninh Thuận; Ra glai Nam ở một số huyện của Ninh Thuận, Bình Thuận và ngoài ra còn ở Di Linh, Đơn Dương (Lâm Đồng).

Vào những năm 1994 - 1996, có chương trình **Sưu tầm nghiên cứu xây dựng chữ viết tiếng Raglai** của UBND tỉnh Khánh Hoà (chủ nhiệm đề tài: Trần Vũ). Theo báo cáo tổng kết thì các tác giả của chương trình đã tiến hành khảo sát tiếng Ra glai ở các xã Cam Thịnh Tây, Cam Phước Tây và Sơn Tân thuộc huyện Cam Ranh và một số xã thuộc huyện Khánh Vĩnh (Khánh Hoà), đồng thời khảo sát ở một số nơi giáp ranh với Khánh Hoà là các xã Phước Thành, Phước Bình, Phước Đại của huyện Ninh Sơn cũ (Ninh Thuận)... Để tiện so sánh, các tác giả này đã tạm phân biệt hai khu vực: khu vực I (gồm Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Sơn Tân, Cam Phước Tây thuộc Cam Ranh - Khánh Hoà) và khu vực II (gồm Cam Thịnh Tây - Cam Ranh, và các xã thuộc tỉnh Ninh Thuận vừa kể trên). Theo họ, “các phương ngữ chỉ khác nhau ở một vài âm tiết, âm vị nhưng số lượng không nhiều”. Và chữ viết Ra glai, các sách công cụ phục vụ cho dạy và học tiếng Ra glai đã được soạn thảo căn cứ vào tiếng Ra glai ở địa bàn Khánh Hoà (khu vực I).

Gần đây nhất, phải kể đến ý kiến của các tác giả cuốn **Văn hoá và xã hội người Ra glai ở Việt Nam** (1998). Sau khi nhắc đến Ra glai Bắc và Ra glai Nam như đã nói ở trên, các tác giả này còn nói đến nhóm người được gọi là “Rai” ở các

huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc và Tánh Linh của tỉnh Bình Thuận. Trong sách viết rằng người Ra glai ở Khánh Sơn đều không biết “họ hiểu gần hết tiếng nói của người Rai, chỉ trừ một vài từ là khác với tiếng nói của họ”, còn người “Rai” thì nói về ngôn ngữ của họ rằng: “về ngôn ngữ cơ bản giống nhau, chỉ có sự khác nhau là ở chỗ người Ra glai nói tiếng “nặng hơn””.

Trong phần mô tả về tiếng nói chữ viết Ra glai của cuốn sách trên, các tác giả đã tiến hành so sánh “thổ ngữ” Ma Nói (đại diện cho Ra glai Nam) và Phước Trung (đại diện cho Ra glai Bắc) và đi đến một nhận xét thiên về so sánh lịch sử như sau: “thổ ngữ” Phước Trung còn lưu giữ nhiều đặc điểm cổ xưa hơn Ma Nói về cả từ vựng và ngữ âm.

Tất cả những nghiên cứu trên đây đều rất đáng được chú ý tham khảo khi xem xét các tiếng địa phương Ra glai.

2.2. NHỮNG NHÂN TỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH CÁC TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG RA GLAI

Trước hết phải khẳng định quan niệm rằng một tiếng địa phương cụ thể (Ma Nói, Khánh Sơn, Phước Hà, Lợi Hải...) chỉ là sự biểu hiện của ngôn ngữ chung (Ra glai) với những nét khác biệt và thống nhất của nó so với các tiếng địa phương khác. Nhưng khi người ta nói đến một tiếng địa phương này nọ, thì lại thường nhấn mạnh vào sự khác biệt trong giọng nói và cách nói (ví dụ, nói “nặng hơn” hoặc “nhẹ hơn”...) của nó. Điều này là cơ sở: Xem xét các tiếng địa phương là phải đặt chúng vào thế đối lập với nhau.

Đối với tiếng Ra glai, những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự hình thành những giọng nói và cách nói khác biệt này? Cũng như ở các ngôn ngữ khác, đó là các nhân tố địa lí, nhân tố xã hội và nhân tố phát triển (biến đổi) trong chính tiếng Ra glai...

Sự phân biệt các tiếng Ra glai Bắc và Ra glai Nam như đã nói liên quan đến địa vực cư trú (“Bắc” và “Nam”), với một ranh giới rất đáng chú ý là quốc lộ 20 Phan Rang - Đà Lạt. Tại sao quốc lộ lại có vai trò như vậy? Nhìn trên bản đồ, ta thấy quốc lộ này chạy dọc theo một con sông dài chảy từ tây sang đông, chia cắt tỉnh Ninh Thuận thành hai phần. Thế là đã rõ: Chính dòng sông Ông này (và những nhánh nhỏ được gọi bằng các tên khác nhau) trong lịch sử đã ngăn bước chân những người Ra glai đến với nhau, và đó có thể là nguyên do chính để hình thành tiếng Ra glai Bắc và Ra glai Nam. Đồng thời chúng ta cũng còn biết thêm rằng trước đây quân đội Pháp đã từng lập một phòng tuyến dọc quốc lộ từ Phan Rang đến đèo Krông Pha nhằm bao vây và cô lập lực lượng cách mạng ở vùng Ra glai.

Theo các tài liệu dân tộc học, người Ra glai đã cư trú lâu đời ở vùng rừng núi phía tây của dải đồng bằng hẹp cực nam Trung Bộ. Đây là một vùng rừng núi rất hiểm trở hình vòng cung thuộc rìa đông của cao nguyên Lâm Viên - Di Linh. Đây cũng là khu vực của rất nhiều sông suối, đặc biệt khu vực giáp với Lâm Đồng và vùng giáp ranh Ninh Thuận - Khánh Hoà. Núi non và sông suối như vậy đã tạo nên sự chia cắt địa hình rất phức tạp. Có thể kể đến những con sông lớn: sông Cái, Tô Hạp, Ông, Kinh Dinh, Ma Nôi, Mao, Dinh..., và những ngọn núi rất cao: Là A, Tà Trú, Tạt Lá, Giá Loa, Hao Chu Hi, Ka Nam, La Bi, Gia Bích... Chỉ riêng ở huyện Ninh Sơn và Bắc Ái (Ninh Thuận), ngoài sông Ông và Ma Nôi, còn có thể kể đến sông Cha, Kyao, Sát, Malam, Cay, Su Soi, Tamo, suối Sung, Lang Pâh...; và có thể kể đến núi Mayo, núi Đá Đen, Gou Karan, Chuân, Tchai, Tha Ninh, Ray, Tà Năng... Những núi non sông suối như vật chắc chắn đã là những chướng ngại từ đời này qua đời khác ngăn cản người Ra glai tiếp xúc với nhau.

Nhìn trên bản đồ, có thể thấy ở Ninh Thuận có hai trục giao thông chính: quốc lộ 1 (và đường sắt Bắc - Nam) và quốc lộ 20 (qua Phước Hà và Ninh Sơn). Từ năm 1946 đến 1975, nhiều đường mòn ở vùng Ra glai trở thành đường giao liên của cách mạng. Từ sau năm 1975, nhiều đường đất lớn và đường rải đá đã được mở tới vùng cư trú của người Ra glai. Tuy nhiên, cách đi phổ biến từ xã hoặc làng này tới xã hoặc làng khác của những người dân chân đất và đeo gùi (để thăm bà con họ hàng, tham gia lễ hội, tang ma hoặc cưới xin...) lại thường chỉ là bằng những con đường đất nhỏ hoặc đường mòn qua rừng núi sông suối gập ghềnh. Điều này lại càng đúng hơn nếu càng lần giở lại quá khứ của dân tộc Ra glai.

Cần phải nói thêm về những làng (palai) của người Ra glai. Cũng như ở rất nhiều các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam, trong xã hội cổ truyền Ra glai, làng được coi là một không gian xã hội lớn nhất, là trung tâm sinh hoạt kinh tế và văn hoá, mang tính tự trị, thường có lãnh thổ riêng, tự quản, thường gồm một nhóm những gia đình có quan hệ họ hàng... Những cái làng đóng kín và tự cung tự cấp như vậy trong lịch sử đã không phải là điều kiện thích hợp và cũng không làm nảy sinh nhu cầu để người dân các làng khác nhau giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Hiện nay có những khu vực cư dân Ra glai tương đối tập trung. Có những xã có 80% là người Ra glai, chẳng hạn ở các xã của huyện Khánh Sơn (Khánh Hoà) là Thành Sơn, Sơn Lâm, Sơn Bình, Sơn Hiệp, Sơn Trung, Ba Cùm Nam, Ba Cùm Bắc; của huyện Khánh Vĩnh (Khánh Hoà) là Khánh Thượng và Khánh Trung; của huyện Hàm Thuận Nam (Bình Thuận) là Hàm Cẩn, Mỹ Thạnh; của Ninh Hải (Ninh Thuận) là các xã Lợi Hải, Phước Kháng, Phước Chiến; của Ninh Phước (Ninh Thuận) là xã Phước Hà; của Bác Ái (Ninh

Thuận) là các xã Phước Thành, Phước Thắng, Phước Tiến, Phước Tân, Phước Chính, Phước Đại, Phước Hoà... Như vậy, nhìn chung có thể thấy hai khu vực tập trung nhiều người Ra glai nhất là Khánh Sơn (Khánh Hoà) và Bắc Ái (Ninh Thuận): Có tới 75% dân số Ra glai ở phía bắc của quốc lộ 20. Ngoài ra, khu vực ít tập trung hơn là từ vùng Ma Nối (Ninh Sơn) qua Phước Hà (Ninh Phước) của Ninh Thuận, hoặc khu vực ở tây nam Bình Thuận... Về mặt lí thuyết thì trong những điều kiện bình thường (không kể đến sự di dân đồng loạt hoặc riêng lẻ), những khu vực tập trung đông thường là nơi thể hiện rõ rệt tính cố kết cộng đồng, nơi bảo lưu tốt hơn những tập quán (trong đó có tập quán nói năng) trước những ảnh hưởng khác nhau từ bên ngoài, hoặc hình thành những tập quán nói năng mới chỉ theo một số hướng nhất định. Điều này rất khác so với những vùng sống rải rác hoặc xen kẽ với các dân tộc khác. Đây cũng là một nhân tố làm hình thành các tiếng địa phương Ra glai khác nhau...

Ngoài những nguyên nhân bên ngoài vừa nói ở trên, phải kể đến nhân tố bên trong và chủ yếu nhất là sự thay đổi trong chính cấu trúc ngôn ngữ: Ngôn ngữ Ra glai có thể thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác (hoặc bảo lưu trạng thái nào đó) trong quá trình được sử dụng vì mục đích giao tiếp, theo những chiều hướng nhất định. Và sự thay đổi (hoặc bảo lưu) ấy đã không xảy ra như nhau ở vùng này so với vùng kia, làng này so với làng khác, chính là vì các vùng các làng ấy đã không thường xuyên trò chuyện với nhau (để có những tập quán nói năng hoàn toàn giống nhau) vì những lí do như trên đã phân tích.

Có một nhân tố ngôn ngữ học nữa cần được nói đến là từ xưa đến nay tiếng Ra glai chỉ được sử dụng ở dạng âm thanh khẩu ngữ (để nói và nghe) chứ không qua chữ viết (cái đại

diện cho âm thanh), và cũng chưa hình thành một ngôn ngữ Ra glai văn học để cả cộng đồng hướng đến như một tấm gương soi. Không có hình thức thể hiện là chữ viết và ngôn ngữ văn học chung như vậy cũng là một điều kiện để tiếng nói các địa phương mỗi lúc một khác xa nhau...

2.3. TIẾNG RA GLAI Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Những điều tra điền dã tiếng Ra glai ở Ninh Thuận đã được tiến hành ở các địa phương như sau:

- Ở huyện Bác Ái: các xã Phước Đại, Phước Hoà, Phước Thắng, Phước Trung, Phước Thành, Phước Tiến, Phước Chính
- Ở huyện Ninh Sơn: các xã Ma Nối, Mĩ Sơn, Lâm Sơn
- Ở huyện Ninh Hải: các xã Phước Chiến, Công Hải, Lợi Hải
- Ở huyện Ninh Phước: xã Phước Hà

Ở một số xã đã tiến hành điều tra ở 2 điểm (2 làng): xã Ma Nối, Phước Hà, Mĩ Sơn, Phước Hoà...

Tất cả các tiếng địa phương kể trên đã được điều tra theo bảng từ ngữ gồm 667 đơn vị. Ngoài ra ở hai điểm Phước Đại (Bác Ái) và Phước Hà (Ninh Phước), tiếng Ra glai đã được điều tra qua bảng từ ngữ gồm 3.000 đơn vị.

Chúng tôi sử dụng cả tư liệu tiếng Ra glai ở Khánh Hoà (đã được phản ánh qua sách **Từ vựng Raglai**: Trần Vũ, 1996) để so sánh. Sự khác biệt và thống nhất giữa các tiếng địa phương kể trên có thể xét ở hai mặt: từ vựng và ngữ âm¹.

a, Sự so sánh từ vựng:

Sự xem xét từ vựng các tiếng địa phương Ra glai được thực hiện trên cơ sở so sánh 213 đơn vị thuộc *vốn từ ngữ cơ bản* (lớp các từ ngữ được coi là bền vững nhất của một ngôn ngữ, nằm trong số 667 đơn vị và 3.000 đơn vị đã được điều tra ở trên) để xem mức độ gần gũi của các tiếng địa phương như thế nào.

¹ Các ví dụ được thể hiện dưới hình thức kí hiệu phiên âm quốc tế (không phải chữ Ra glai).

Qua so sánh bước đầu, chúng tôi nhận thấy ngay là tiếng nói ở một số địa phương rất giống nhau hoặc chỉ có những khác biệt không đáng kể trong vốn từ ngữ cơ bản (mặc dù giọng nói có thể có vài điểm khác). Đó là tiếng Ra glai ở các xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Đại, Phước Trung, Phước Chính, Lâm Sơn, Phước Tân... (thuộc huyện Bác Ái và Ninh Sơn) và Phước Kháng, Phước Chiến (huyện Ninh Hải). Đây cũng là khu vực tập trung đông người Ra glai nhất ở Ninh Thuận (với trung tâm chính là chiến khu Bác Ái trước đây và ngày nay là huyện Bác Ái).

Sau đây là số lượng những từ ngữ tương đồng trong một số tiếng địa phương được chọn để so sánh. Đây là các địa phương tương đối cách xa nhau thuộc cả bốn huyện Ninh Hải, Bác Ái, Ninh Sơn và Ninh Phước, có thể được coi là những địa diện cho sự đa dạng phương ngữ Ra glai. Đó là tiếng nói ở các xã Phước Đại, Mĩ Sơn, Ma Nối, Công Hải và Phước Hà (5 điểm):

	Phước Đại	Mĩ Sơn	Công Hải	Ma Nối	Phước Hà
Khánh Hoà	182; 85%	172; 81%	160; 75%	165; 77,5%	152; 71%
Phước Đại		176; 83%	172; 81%	160; 75%	173; 81%
Mĩ Sơn			170; 80%	153; 72%	161; 76%
Công Hải				162; 76%	163; 77%
Ma Nối					157; 74%

Từ những thống kê ở trên, có thể có một số nhận xét như sau:

- Tiếng Ra glai ở các địa phương nói chung là thống nhất về từ vựng ở mức cao: Sự tương đồng ở mức thấp nhất là 71%, mức cao nhất là 85%, ở tất cả các phạm trù được đem ra so sánh, đặc biệt ở các từ chỉ hệ thống số đếm, quan hệ thân tộc, hiện tượng thiên nhiên... Có hàng loạt từ ngữ tương đồng hoàn toàn về hình thức ngữ âm ở các địa phương khác nhau, ví dụ:

laŋiʔ (trời); ʔia (nước); cwăh (cát), mata (mắt); manūijh

(người); ʔanāʔ (con); ʔăw (áo); matăj (chết); năw (đi); nĩ (này, đây); sa (một)...

Có thể coi đây là một điều kiện để người Ra glai ở các địa phương hiện nay giao tiếp với nhau không mấy khó khăn bằng ngôn ngữ, và chỉ xác nhận rằng tiếng ở vùng nào đó “nặng hơn (hay nhẹ hơn)” tiếng của mình, hoặc “chỉ có vài từ là khác”. Điều này còn là cơ sở của một đặc điểm dân tộc học nữa: Ngoài nhóm người tự nhận (và bị gán cho) là “Rai” (ở Bình Thuận), còn ở tất cả các địa phương khác nhau cộng đồng chúng ta đang nghiên cứu đều chỉ tự nhận mình thuộc dân tộc Ra glai và nói tiếng Ra glai (mà không tự nhận mình thuộc nhóm riêng nào cả).

Vậy “chỉ có vài từ là khác” ở trên là những từ nào? Trong phạm vi các từ ngữ được đem ra so sánh, có thể thấy đó là các hư từ như “cái gì”, “ai”, “và, với”, “nếu”..., một số từ chỉ màu sắc hoặc sự đánh giá: “xanh”, “mát”, “bẩn”, “méo”, “tốt”, “xấu”... và nhiều từ chỉ động tác như “khâu”, “kì cọ”, “nêu”, “gầm”, “chửi”... Danh sách các từ ngữ không tương đồng này có thể được mở rộng hơn, nếu như số lượng từ ngữ được đem ra so sánh lớn hơn, đặc biệt là các hư từ và các từ ngữ chỉ các khái niệm văn hoá và chính trị xã hội.

Một khả năng làm tăng sự khác biệt giữa các tiếng địa phương về từ ngữ là sự vay mượn từ tiếng Việt ở các địa phương không như nhau. Ví dụ rất nhiều nơi gọi “hồ” là *ʔia danăw* (hoặc *danăw*), nhưng ở Mĩ Sơn, Lợi Hải và Phước Hà chỉ đơn giản gọi là “hồ” (*danăw*); hoặc rất nhiều nơi gọi “mùa” bằng từ chỉ “tháng” hoặc “trăng” là *bilat* (hoặc *bla*), nhưng ở nhiều nơi khác lại chỉ đơn giản gọi là “mùa”. Cũng như vậy, nhiều nơi gọi “hát” là *manĩ*, nhưng cũng có nơi chỉ gọi là “ca”...

Hoặc đó là hiện tượng dùng các từ đồng nghĩa (với các sắc thái khác nhau) ở các địa phương không như nhau. Một số trường hợp rất hay được nhắc đến là để chỉ “tôi” ở hầu hết các

địa phương đều chỉ có một từ là *kăw* (hoặc *křw*), chỉ riêng ở Ma Nối và Phước Hà thì lại có hai từ là *kăw* (với sắc thái xưng trung tính), *hlă?* (khi để xưng với người trên với sắc thái nhún nhường). Hoặc để chỉ “ăn” thì ở hầu hết các địa phương đều chỉ có từ *břk*, còn ở Ma Nối lại phân biệt *hwă?* (ăn cơm) và *břk* (ăn nói chung)... Cần phải nói thêm rằng các từ “tôi” và “ăn” ở trên đều thuộc loại có tần số xuất hiện rất cao trong giao tiếp ngôn ngữ, nên vì chúng mà ấn tượng về sự khác biệt ngôn ngữ càng được khắc hoạ rõ rệt hơn. Xin bổ sung vào danh sách các từ như vậy:

Phước Hà	Nhiều địa phương khác	nghĩa
chăj	wa	chú, cậu
lasăj, lathăj	bu, pu	cơm
Bu	bu, pu	cháo
mo?, mu?	kumřj, kamăj	vợ...

Điều đặc biệt là khi so sánh từ vựng ở hai điểm trong một xã (thí dụ ở hai thôn Joroăt và Hà Dài của xã Ma Nối; ở thôn Trà Nô và Giá của xã Phước Hà...) cũng có thể tìm thấy không ít những khác biệt. Điều này có thể là dấu vết của quá trình di cư từ những vùng khác nhau đến đây hoặc sự đóng kín của những cái làng. Ví dụ:

Joroăt (Ma Nối)	Hà Dài (Ma Nối)	nghĩa
sởr	canởr	con dơi
lôpat	palôp	con vắt
kapăn	jok	lưng
talako?	to?o?	đầu gối
mĩ	?awřj	mẹ
mjă?	wa	cậu
lasăj	bu	cơm
pari?	karăh	nhăn
hatřw?	matăh	sống (chưa chín)
trố?	třl	đen...

- Nếu chỉ đơn thuần căn cứ vào từ vựng (với sự thống nhất

cao như trên đã nói) thì thật rất khó xác định được ranh giới của các tiếng địa phương. Tuy nhiên từ thống kê ở trên, có những con số khiến ta phải chú ý:

Trước hết, có thể thấy những tương đồng từ 80% là của tiếng Khánh Hoà với Phước Đại (xã đại diện cho khu vực gồm các xã Phước Trung, Phước Bình, Phước Hoà...) và Mĩ Sơn; là của Phước Đại với Mĩ Sơn, Công Hải và Phước Hà; của Mĩ Sơn với Công Hải. Từ sự tương đồng này, có thể nhận xét rằng tiếng của khu vực Phước Đại (và các xã lân cận) đặc biệt gần với tiếng Khánh Hoà, đồng thời gần với cả tiếng Ra glai ở cả Ninh Hải và Ninh Phước (tiếng Công Hải và Phước Hà). Trên bản đồ, có thể thấy Mĩ Sơn ở khá xa so với Công Hải, nhưng lại có mức độ tương đồng khá lớn (80%) chứng tỏ ở cả khu vực phía bắc quốc lộ 20 (Phan Rang - Đà Lạt) tiếng Ra glai là tương đối thống nhất (về từ vựng).

Về lí thuyết, tiếng Ma Nối và Phước Hà phải có sự tương đồng rất lớn về từ vựng (vì hai địa điểm này rất gần nhau và đều ở phía nam của quốc lộ 20). Nhưng thật đáng ngạc nhiên thấy hai địa phương này có số lượng từ ngữ tương đồng không cao (chỉ 74%, thậm chí còn ít hơn cả sự tương đồng của chúng với Phước Đại và Công Hải). Tại sao lại như vậy? Đây là một câu hỏi không dễ trả lời. Có thể một (hoặc cả hai) điểm điều tra được đem ra so sánh (là Jơrôat ở xã Ma Nối và Giá ở xã Phước Hà) có đặc tính nhiều khác lạ. Và sự kém tương đồng này có thể được giải thích rằng trong lịch sử mức độ cố kết cộng đồng của người Ra glai ở khu vực Ma Nối - Phước Hà này đã không phải là chặt chẽ, hoặc có thể trước đây (thậm chí cả hiện nay) đây là khu vực chịu nhiều ảnh hưởng từ các ngôn ngữ láng giềng (từ Chăm hay Cơ ho chẳng hạn)...

b, Sự so sánh ngữ âm

Sự khác biệt về ngữ âm là sự kiện dễ nhận thấy qua so

sánh các tiếng địa phương với nhau. Tất nhiên sự khác biệt này không chỉ là tiếng nói vùng này “nặng hơn” (hay “nhẹ hơn”) tiếng vùng kia. Hay nói cách khác thì cảm thức bản ngữ như vậy của người Ra glai chỉ ghi nhận một trong số rất nhiều khác biệt ngữ âm giữa các tiếng địa phương. Chỉ ra được đầy đủ những khác biệt có thể giúp cho việc xác định ranh giới của các đường đồng ngữ, chỉ ra được sự đa dạng phương ngữ, và thậm chí rút ra được các qui luật biến đổi (hoặc bảo lưu) của tiếng Ra glai. Sự tương đồng về từ vựng rất lớn như ở trên đã chỉ ra là nói chung, gồm cả các từ ngữ giống nhau hoàn toàn và các từ ngữ khác nhau ít nhiều qua giọng nói ở các địa phương.

Ở đây, chúng tôi sẽ chỉ có thể trình bày một số trong những khác biệt ấy: các xã phần lớn thuộc chiến khu Bắc Ái (đông và tây) trước đây là sự tương đồng về ngữ âm ở các xã này. Nghĩa là là người Ra glai ở đây có giọng nói tương đối giống nhau¹. Có thể lấy tiếng Phước Đại làm đại diện để từ đó chỉ ra các đặc điểm ngữ âm đáng chú ý trong tiếng Ra glai khu vực này². Các đặc điểm đó là:

- Một từ của tiếng Ra glai có thể **có hình thức là một, hai hoặc ba âm tiết**. Trong các từ hai hoặc ba âm tiết có sự phân biệt giữa hai loại âm tiết: tiền âm tiết (hoặc “âm tiết phụ”) và âm tiết chính.

Ví dụ: Trong từ *manũjh* (người) có tiền âm tiết là *ma* và âm tiết chính là *nũjh*

Trong từ *cakaljă*? (chớp) có các tiền âm tiết là *ca* và *ka*, âm tiết chính là *lă*?

¹ Tư liệu để tham khảo: Hiện nay phát thanh viên (bằng tiếng Ra glai) của Đài phát thanh huyện Ninh Sơn là chị Sorăng Thị Ha, người ở xã Lâm Sơn (ở phía tây của huyện Ninh Sơn).

² Hệ thống ngữ âm Ra glai ở đây chỉ trình bày rất sơ lược những nét chính.

- **Trong hệ thống nguyên âm**, đáng chú ý là có sự đối lập giữa các nguyên âm ngắn và dài, mũi và không mũi.

Ví dụ về sự đối lập ngắn / dài:

hăk (cay) hǎ? (rơi)

hak (hang đá) hǎ? (hóc xương)...

Ví dụ về đối lập mũi / không mũi:

hja (khóc) ʔaŋa (lửa than)

hjä (đó, đấy) laŋã (vùng)...

- **Trong hệ thống phụ âm có chức năng mở đầu âm tiết** (gọi tắt là “phụ âm đầu”) đáng chú ý trước hết là sự có mặt của các phụ âm gọi là “hữu thanh thở” /b, d, ʝ, g/ (được phát âm với chất giọng thở) bên cạnh các phụ âm hữu thanh bình thường (được gọi là “hữu thanh tiền thanh quản hoá”), ví dụ:

ba? (đầy) ʝu? (đen)

da? (cống) ɡǎh (bờ)...

Tiếp theo phải kể đến các phụ âm vô thanh bật hơi và hữu thanh bật hơi /ph, th, ch, kh, bh, dh, ʝh, gh/, ví dụ:

phi? (đấng); thǎk (dao); chu (gang tay); khǎ? (mổ trâu);
bhǔm (sư tử); chǎj (rộng); ʝhǎ? (cái vò, lu); ghu (cháy)...

Ngoài ra phải chú ý đến rất nhiều các tổ hợp phụ âm /pr, pl, tr, tl, cr, kr, br, mr, hm/, ví dụ:

prǎ? (sóc); pluəj (bí); crǎh (suối); bra (gạo)...

- **Trong hệ thống phụ âm có chức năng kết thúc âm tiết**, đáng chú ý là có một số tổ hợp phụ âm với yếu tố thứ hai là âm tắc họng /ʔ/: /iʔ, wʔ, mʔ, ɲʔ, nʔ.../, ví dụ:

prwajʔ (ruột); ʔanǎnʔ (thương), cǐmʔ (chim)...

Những đặc điểm ngữ âm như trên nói chung có thể tìm thấy ở các xã trong khu vực phía bắc quốc lộ 20. Tuy nhiên,

trong tiếng Phước Hoà¹ không có các phụ âm bật hơi /bh, dh, jh và gh/ như ở Phước Đại. Các phụ âm này ở Phước Đại được *nhất loạt biến đổi* trong Phước Hoà như sau:

bh → ph

jh → ch

dh → th

gh → kh

Các ví dụ:

Phước Đại	Phước Hoà	nghĩa
bhũm	phũm	sư tử
dhăj	thăj	rộng
ghu	khu	cháy...

Điều này khiến ta phải đi đến một nhận xét rằng sự biến đổi có qui luật (vô thanh hoá các phụ âm hữu thanh) nhất loạt như trên trên thực tế đã làm biến đổi thành phần âm vị trong một (hoặc một số) tiếng địa phương theo hướng làm giảm số lượng âm vị (mất đi thể đối lập).

So sánh tiếng Phước Đại với tiếng ở Khánh Sơn (Khánh Hoà) có thể có một nhận xét khác: Hệ thống âm vị của hai tiếng địa phương này là như nhau. Tuy nhiên, sự thể hiện của hệ thống ngữ âm - âm vị học (trừu tượng) này ở các từ ngữ cụ thể lại có thể tạo thành những dạng thức không như nhau, nhưng *không nhất loạt*.

Sau đây là sự liệt kê những khác biệt của tiếng Ra glai ở một số địa phương²:

Sự khác biệt ở bộ phận tiền âm tiết trong từ:

Sự khác biệt này có thể ở phụ âm đầu và nguyên âm của tiền âm tiết, ở sự có hay không có tiền âm tiết.

¹ Tiếng Phước Hoà (Ninh Sơn) được điều tra qua cộng tác viên Pinang Thuyền, cán bộ Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Bắc Ái.

² Để tiện trình bày, sau đây chúng tôi sẽ sử dụng các kí hiệu chỉ các điểm điều tra: PD (Phước Đại); KS (Khánh Sơn); MS (Mĩ Sơn); LS (Lâm Sơn); JMN (Joroat - Ma Nôi); HMN (Hà Dài - Ma Nôi); LH (Lợi Hải); CH (Cộng Hải); TPH (Trà Nô - Phước Hà); GPII (Giá - Phước Hà); PC (Phước Chính); MN (Ma Nôi); PH (Phước Hà)...

Sự khác biệt phụ âm đầu của tiền âm tiết ở các tiếng địa phương chủ yếu trong sự “lẫn lộn” giữa các âm hữu thanh thỏ và vô thanh, ví dụ:

pitũ? (PĐ, MS, LS...)	batũ? (HMN)	sao
patřw, pətřw (PĐ, KS, MS...)	batřw (HMN)	đá
bara, bəra (PĐ, KS, MS...)	para (LH)	vai
dada (KS)	tada (PĐ, LS, HMN...)	ngực
jabu, jəbu (KS, PĐ, LS...)	cəbu (LS, JMN, HMN, LH...)	phối...

Nguyên âm của tiền âm tiết ở các tiếng địa phương chủ yếu “lẫn lộn” giữa /a-u-ə, u-o, i-a-ə.../, ví dụ:

hurřj (KS) - harřj (LS, CH, JMN...)	hurřj (PĐ, TPH, GPH)	ngày
tumũn (KS, PĐ, CH) - tamõn (HMN)		đưa
pinãŋ (KS, PĐ, CH) - pənãŋ (MS, LS) - piněŋ (HMN)		cau...

Đặc biệt thấy có trường hợp mất nguyên âm tiền âm tiết: phụ âm đầu tiền âm tiết kết hợp với phụ âm đầu của âm tiết chính làm thành tổ hợp phụ âm, ví dụ:

hurřj, harřj (KS, PĐ, LS, LH...)	- hrřj	ngày
maláp, mala? (KS, PĐ...)	- mlăw? (MS)	tối...

hoặc một tiền âm tiết (trong từ có hai tiền âm tiết) bị rơi rụng đi, ví dụ:

tarapai (KS, PĐ, JMN, CH) - tərpaɣ (LS) - tapaj (LH, TPH) -	tupaj (GPH)	thỏ
tamaja (KS) - tamja (LS, MN) - maja (CH)		múa
salapăt (KS, CH, LH) - salapă? (PĐ) - salapăn (MN, LS) -	sapăn (GPH)	chín...

Điều này mang đến kết quả là sự mất đi của tiền âm tiết (và chỉ còn lại âm tiết chính), cũng tương tự như sự rơi rụng tiền âm tiết trong một số tiếng địa phương, ví dụ:

ʔasăʔ, ʔasăwʔ (KS, PD, LS, CH...)	- sắʔ (LH)	khói
ʔugha, ʔakha (KS, PD, LS, CH...)	- kha (LH)	rẽ
ʔamrěʔ (PD, LS, HMN, TPH...)	- mrěʔ (MS) - brěʔ (LH)	ót
ʔasěh (KS, PD...)	- sěh (LH)	ngựa
hatăj (PD, MS, LS...)	- tăj (LH)	gan...

Nhận xét chung khi so sánh tiền âm tiết ở các địa phương là: Tiếng Lợi Hải (ở Ninh Hải), Mĩ Sơn (ở Ninh Sơn) và Hà Dài (Ma Nối, Ninh Sơn) có thể được coi là có nhiều biến đổi hơn cả trên con đường đơn tiết hoá và có nhiều “lẫn lộn” giữa các phụ âm hữu thanh thổ và vô thanh. Đặc biệt, sự xuất hiện của nguyên âm dòng giữa /ə/ ở các địa phương Mĩ Sơn, Lâm Sơn, Jơrốt (Ma Nối), Lợi Hải và hai điểm ở Phước Hà (thay thế cho các nguyên âm /a, u/ và /i/ trong một số trường hợp) có thể là sự báo trước cho quá trình đơn tiết hoá ở các địa phương này bằng cách giản lược nguyên âm của tiền âm tiết.

Sự khác biệt ở phụ âm đầu trong âm tiết chính:

Sự kiện cần nhắc tới trước hết là cũng như ở tiếng Phước Hoà, ở một số địa phương như Mĩ Sơn, Lâm Sơn, Ma Nối, Lợi Hải, Công Hải, Phước Hà... đều không có các âm bật hơi /bh, dh, jh, gh/ như ở Phước Đại, Khánh Sơn, Phước Chính, Phước Trung... Chúng đều nhất loạt được biến đổi thành /ph, th, ch, kh/.

Nếu so sánh với tiếng Khánh Sơn, Phước Đại, Phước Chính..., có thể thấy quá trình vô thanh hoá các âm hữu thanh thổ ở nhiều địa phương khác đã xảy ra nhanh hơn, trong đó đáng chú ý là Mĩ Sơn, Lợi Hải, Ma Nối và Phước Hà. Các ví dụ:

mube, pube (PD, PC, LS, CH)	- kəpe, pe, bube, bəbe (MS, JMN, LH, TPH)	dê
ʔada, ʔəda (KS, PC, CH...)	- ta (LH), ʔata (TPH)	vịt
jěʔ (KS, PD, PC, LS...)	- cěʔ, cjęʔ (MS, MN, LH, PH)	gân

grǝh (PD, LS, CH...) - krǝh (MS, MN, PH) sửa

grǝm (KS, PD, CH...) - krǝm (MS), krǝm (TPH) sấm...

Điều đáng chú ý là có thể quan sát thấy quá trình vô thanh hoá này khi so sánh tiếng nói hai điểm trong một xã: ở xã Ma Nối (trong tiếng Joroát quá trình này xảy ra nhanh hơn so với Hà Dài); ở Phước Hà (trong tiếng Trà Nô quá trình này nhanh hơn so với Giá), ví dụ:

Hà Dài	Joroát	nghĩa
habǝw	hapǝw	tro bếp
bǝh	pǝh	trứng
drǝj	trǝj	thân mình
ju?	cu?	đen...
Giá	Trà Nô	
?idũh	?itũk	mũi
tighǝj	tikǝj	răng...

Sự biến đổi đang nói này xảy ra không nhất loạt: trong các tiếng địa phương trên vẫn tồn tại cả các âm vô thanh lẫn hữu thanh thờ, và như vậy không làm thay đổi thành phần âm vị học của ngôn ngữ.

Ở một số địa phương thấy có hai bước đồng thời: nguyên âm trong tiền âm tiết bị rơi rụng, phụ âm đầu của tiền âm tiết kết hợp với phụ âm đầu của âm tiết chính tạo thành tổ hợp phụ âm; phụ âm đầu (hữu thanh thờ) này biến đổi thành vô thanh, ví dụ:

darǝh (KS, PD) - tarǝh, tarǝh (MN, LH, PH) - trǝh (MS) máu

barǝh (PD, HMN, CH) - pǝrǝh (LS, LH) - prǝh (MS) sừng...

Trường hợp sắp nói đến cũng tương tự như vậy, chỉ khác ở chỗ không phải vô thanh hoá, mà là sự chuyển đổi trong nội bộ các âm sát - ồn - vô thanh: /s-h/, ví dụ:

sara (KS, PD, LS, JMN, PH) - sǝra (HMN) - hara (CH, LH) -

hra (MS) muối

sula (PĐ) - sala, sôla (LS, MN, CH, GPH) - hula (TPH) - hla
(MS) - la (LH) trầu...

Trong tiếng Trà Nô (Phước Hà) có một hiện tượng đặc biệt: trong khi vẫn tồn tại âm /s/ trong hệ thống phụ âm (*sara* “muối”; *si?* “khâu”...), nhưng phụ âm /s/ ở các nơi khác lại biến đổi thành /th/ trong tiếng Trà Nô này, ví dụ:

tasi?	(KS, PĐ, LS, MN, CH, GPH)	- tathi?	(TPH)	biển
bisřj	(PĐ)	- pəsřj, pasřj	(LS, MS, JMN)	- pithăj (TPH) - săj (GPH) sắt
pasăh	(KS, PĐ, MS...)	- pathăh	(TPH)	ướt
sa	(PĐ, MS, LS, LH...)	- tha	(TPH)	một...

Đồng thời gặp nhiều trường hợp phụ âm đầu /s/ của tiếng Trà Nô tương ứng với âm bật hơi /ch/ ở các tiếng địa phương khác, ví dụ:

chố?	(KS, PĐ, MS, CH, GPH)	- số?	(TPH, LS, MN)	múc
chi?	(KS, PĐ, CH, GPH)	- si?	(TPH)	khâu
chũn	(CH), chul	(MS, GPH)	- sũn	(TPH) đẩy...
bjŋă, biŋê, paŋuĩ	(PĐ, MS, LS, MN)	- phuŋu	(TPH)	hoa
garaj	(PĐ, MN, GPH)	- kharaj	(TPH)	rồng
bumăw	(PĐ, CH)	- phumăw	(TPH, GPH)	nấm...

và sự tương ứng này còn gặp ở phụ âm đầu của âm tiết chính:

rubaj	(HMN)	- ruphaj	(TPH)	đậu
-------	-------	----------	-------	-----

Hoặc trong tiếng Trà Nô thấy xuất hiện âm quặt lưỡi /ʈ/ (ứng với các tổ hợp /dr, tr, cr (jr)/ ở các tiếng địa phương khác, ví dụ:

tră?	trăh	(KS, PĐ, MS, LS, MN...)	- ʈă?	(TPH)	nặng
drăh	(LS, CH)	- ʈăh	(TPH)	sớm	
jrũh	(KS), crũh	(PĐ, MS, MN...)	- ʈũh	(TPH)	rụng...

Hoặc cũng như trong tiếng Lợi Hải, ở tiếng Trà Nô xuất hiện thêm một âm xát môi - răng /v/ (ứng với /w/ - âm xát hai môi trong các địa phương khác - đây là sự chuyển đổi nhất loạt), ví dụ:

wil (PD, MS, LS, CH, MN...) - vıl (TPH)	tròn
wa (KS, PD, MN, MS, CH...) - va (LH, TPH)	chú, bác
wăw (PD, MS, LS, GPH...) - văl (LH), vãn (TPH)	chuồng
wε (KS, PD, MS, CH, GPH) - ve (LH, TPH)	cong...

Và cũng như ở Lợi Hải, trong Trà Nô thấy có tổ hợp phụ âm /kl/ (không thấy ở các địa phương khác): /kl/ ứng với /tl/ ở các địa phương khác, ví dụ:

tlăw (KS, PD, MS, MN, CH...) - klăw (LH, TPH)	cười
tlě? (KS, PD...) - klě? (LH, TPH)	ăn cắp...

Sự khác biệt ở nguyên âm của âm tiết chính

Sự kiện đáng chú ý trước hết là có mặt nguyên âm /i/ ở một số địa phương như Lợi Hải, Trà Nô, Công Hải... (mà ở các địa phương khác không có), ví dụ:

mi? (LH, TPH)	lấy
pəciŋ (LH)	đẻ
ʔiŋ (CH, TPH)	muốn, thích
lumi (TPH)	năm (5)
hi (LH, TPH)	mày...

Sự tương ứng không nhất loạt của nguyên âm của các tiếng địa phương rất phức tạp và đa dạng, ví dụ: /ă-ỹ, ỹ-ĩ, a-ε, ɔ-o, ua-ỗ, a-ia.../. Ở đây xin chỉ trình bày một vài sự tương ứng trong số đó:

- Nguyên âm đôi /uə/ của Trà Nô ứng với /ua/ của đa số địa phương khác; /iə/ của Trà Nô ứng với /ia/ của các địa phương khác i, ví dụ:

hual, huan (PĐ, MS, CH...)	- huən (TPH)	mây
təkuaj, takuaj (KS, PĐ...)	- takuaj (TPH)	cổ
ʔduajʔ (PĐ, CH, MN...)	- ʔduəjʔ (TPH)	chạy
c ^h iaw, ciaw (PĐ, CH, MS...)	- ciəw (TPH)	chiếu...

- Nguyên âm đôi /ua/ ở các địa phương khác ứng với /ỗ/ của Trà Nô, ví dụ:

ruaj (PĐ, MS, MN...)	- rỏj (TPH)	ruồi
pruajʔ (PĐ, MN, CH, GPH...)	- prỏjʔ (TPH)	ruột
luaj (PĐ, MN, CH, LS...)	- lỏj (TPH)	bơi...

- Các âm /ỗ/ và /ẩ/ của Phước Hà và Ma Nối, Mĩ Sơn ứng với /ũ/ và /ĩ/ (tức là các âm ở độ mở hẹp hơn) của nhiều địa phương khác, ví dụ:

pitũʔ (PĐ, MS...)	- patổʔ, batổʔ (MN)	sao
ʔapũh (PĐ, LH, CH)	- ʔapốh (MS, MN, TPH)	rây
ʔapũj (PĐ, MS, LS, PH)	- ʔapổj (MN)	lửa
patĩw (KS, PĐ, MS, LS)	- patẩw (MN, PH)	đá
kajĩw (KS, PĐ, LH...)	- kajẩw (MN, PH)	cây...

Sự khác biệt ở phụ âm cuối

Cũng như nguyên âm, sự tương ứng không nhất loạt của phụ âm cuối ở các tiếng địa phương có những biểu hiện đa dạng. Một số tương ứng dễ nhận thấy là:

- Sự tương ứng giữa các tổ hợp phụ âm và phụ âm đơn: /wʔ-ʔ, wʔ-p; mʔ-p, mʔ-m; ɲʔ-ʔ, ɲʔ-ɲ; ih-h.../, ví dụ:

jaʔ (KS, PĐ, MS, CH...)	- jawʔ (MN, PH)	đếm
ʔăp (LS, HMN, TPH...)	- ʔăwʔ (PĐ, MS)	nướng
cĩmʔ (PĐ, PC, PT...)	- cĩp (KS, MN, PH)	chim
brũŋʔ (PĐ), prũŋʔ (LS, CH)	- bruʔ (HMN, GPH) - pruk (MS)	thối

kăjh (LS, JMN) - kăh (PĐ, MS, HMN), kễh (LH)	rừng
- Sự tương ứng giữa các phụ âm đơn /k-t-zero; ʔ-t-n;l-n; ʔ-zero; k-ʔ-zero; h-ʔ; r-l.../, ví dụ:	
hujak (KS) - hujat (LS, PH) - hujə, həja, haca (PĐ, MS, JMN, LH, CH...)	mưa
sak (KS, LS, MN, GPH) - that (TPH) - sa (PĐ, PT, PC...)	nhà
thút (KS, LS, MN, LH, GPH) - thũn (TPH) - thũʔ (PĐ, MS...)	năm
chũl (PH), sũl (LS) - chũn (CH), sũn (TPH)	đầy
bjɲual (PĐ, MS, MN) - məɲuən (TPH)	con trút
kuliʔ (KS, PĐ, MS, CH...) - kalih (LH)	da
ʔəʔ (PĐ) - ʔəh (KS, PH, MN)	cút
pɲr (KS, PĐ, MN), pər (GPH) - pɲl (MS, LH)	bay...

3. TỪ NHỮNG MIÊU TẢ Ở TRÊN, CÓ THỂ NHẬN XÉT:

3.1. Cũng như ở các ngôn ngữ khác, tình hình các tiếng địa phương Ra glai rất phức tạp, chủ yếu ở mặt ngữ âm, với nhiều hiện tượng đan xen nhau. Điều đó phản ánh một thực tế rằng ngôn ngữ này đang ở trong tình trạng biến đổi mạnh và không đồng thời ở các địa phương (với những nguyên nhân như đã phân tích trong mục 2.2.). Sự phức tạp này đòi hỏi những nghiên cứu kĩ lưỡng hơn về sau này.

Tuy nhiên trên đại thể có thể thấy rằng ở khu vực phía bắc quốc lộ 20 có một cụm những xã có giọng nói giống nhau và mức tương đồng từ vựng lớn (Phước Đại, Phước Chính, Phước Trung, Lâm Sơn, Phước Bình...). Đây là cụm xã có số dân Ra glai chủ yếu của Ninh Thuận và cư trú tương đối tập trung. Tiếng nói cụm xã này (trừ một số khác biệt ở thành phần âm cuối của âm tiết chính) rất gần với tiếng nói của vùng Khánh Sơn (Khánh Hoà). Đặc biệt tiếng nói ở đây còn

bảo lưu được các từ ba âm tiết; các âm hữu thanh thở bật hơi (/bh, gh,.../); các tổ hợp phụ âm; các âm /a, u/ và /i/ ở tiền âm tiết... nên có thể được coi là giữ lại những nét “cổ” của tiếng Ra glai.

Có ba điểm ở ba huyện của Ninh Thuận được xem như có nhiều khác biệt so với các nơi khác, là: Mĩ Sơn (Ninh Sơn), Lợi Hải (Ninh Hải) và Trà Nô (Phước Hà - Ninh Phước). Tiếng nói ba điểm này có một số cách tân như đã miêu tả ở trên. Nhìn trên bản đồ, thấy ba điểm này chủ yếu ở vùng ven của người Ra glai hoặc gần đường quốc lộ (số 1 và 20).

Cũng nhìn chung thì thấy tiếng nói ở Ma Nối (Ninh Sơn) và Phước Hà (Ninh Phước) có nhiều biến động hơn so với cụm xã (Phước Đại, Phước Chính...) ở trên. Nhưng ở đây cũng cần lưu ý rằng tiếng Ma Nối và Phước Hà không có sự thống nhất cao cả về từ vựng lẫn ngữ âm, và sự khác biệt này thậm chí khá lớn nếu như so sánh các điểm trong cùng một xã (ví dụ Joroăt và Hà Dài của Ma Nối; Trà Nô và Giá của Phước Hà).

3.2. Trong những khác biệt giữa các tiếng địa phương, có một số khác biệt khiến ta phải chú ý khi xây dựng chữ cho người Ra glai ở Ninh Thuận: Nếu như đây là một bộ chữ chỉ căn cứ vào tiếng nói của một vùng được coi là cơ sở, thì kết hợp với những điều tra ngôn ngữ - xã hội học, vùng đó nên là cụm xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Trung... (vì cụm xã này bao gồm số lượng cư dân rất lớn và tương đối tập trung; tiếng nói vùng này cũng không khác với tiếng Khánh Hoà); Nhưng nếu chữ có yêu cầu phản ánh được tiếng Ra glai ở các địa phương khác nhau, thì tốt nhất là vẫn trên cơ sở cụm xã trên (với cách ghi các âm hữu thanh thở bật hơi), nhưng cần có cách thể hiện thêm âm sát môi - răng /v/ (tương ứng với /w/); âm quặt lưỡi /t/ (tương ứng với /tr, dr.../); nguyên âm hàng giữa /i/ và nguyên âm /o/.

3.3. Còn một điểm đã được nhắc đến ở phần đầu, nhưng chưa được bàn luận trong bài viết này, đó là vị trí của tiếng nói nhóm người được gọi là “Rai” ở Bình Thuận. Về vấn đề này, xin được trở lại vào một dịp khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Phan Xuân Biên (chủ biên)*. Văn hoá & xã hội người Raglai ở Việt Nam, *Nxb KHXH, TP. Hồ Chí Minh, 1998*.
2. *G. Bochet et J. Dournes*. Vietnamien - Koho - Roglai - Francais Lexique polyglote, *Editions France - Asie, Saigon, 1953*.
3. *David Thomas, Ernest W. Lee, Nguyễn Đăng Liêm*. Papers in South East Asian Linguistics No. 4 *Chamic Studies, Department of Linguistics Research School of Pacific Studies (The Australian National University, 1977)*.
4. *Maxwell* - Bài học tiếng Raglai, *Viện Chuyên khảo Ngữ học mùa hè, Sài gòn, 1969*.
5. *Nguyễn Thế Sang*. Truyện cổ Raglai, *Nxb Văn hoá dân tộc, 1993*.
6. *Trần Vũ (và các tác giả khác)*. Từ vựng tiếng Raglai, 1996 (trong chương trình Sưu tầm nghiên cứu xây dựng chữ viết tiếng Raglai của tỉnh Khánh Hoà).

MỐI QUAN HỆ GIỮA TIẾNG “NGUỒN” VỚI TIẾNG CỦA CÁC NHÓM ĐỊA PHƯƠNG THUỘC DÂN TỘC “THỎ”

NGUYỄN HỮU HOÀNH

1. VẤN ĐỀ

1.1. Từ khi dân tộc Thỏ (bao gồm các nhóm: Kẹo, Họ, Mọn, Cuối, Đan Lai, Poọng, Thỏ) được xác định (1974), có thể nói rằng chưa có một công trình nghiên cứu nào (cả dân tộc học và ngôn ngữ học) trực tiếp bàn đến mối quan hệ giữa tiếng Nguồn và tiếng của các nhóm địa phương thuộc dân tộc Thỏ. Từ trước đến nay, chúng ta chỉ nhận ra mối quan hệ này một cách gián tiếp thông qua các công trình nghiên cứu, phân loại các dân tộc, ngôn ngữ Việt Mường và một số nghiên cứu riêng dành cho việc xác định vị trí tiếng Nguồn, tiếng Thỏ.

Với một cách nhìn chung nhất, mối quan hệ vừa nêu có thể được nhận diện theo hai xu hướng chính như sau:

a. Ở xu hướng thứ nhất, *tiếng Nguồn và các thổ ngữ Thỏ được nhìn nhận như những bộ phận có quan hệ không gần gũi lắm*. Trong tiểu nhóm Việt - Mường, chúng thường được xếp vào các ngôn ngữ khác nhau. Các nhà dân tộc học nước ta như Nguyễn Dương Bình [23; 491], Nguyễn Khắc Tụng [23; 499] và một số nhà ngôn ngữ học như Phạm Đức Dương [23; 507], Nguyễn Phú Phong [19; 20]... coi người Nguồn, tiếng Nguồn là một bộ phận của người Việt, tiếng Việt trong sự phân biệt với người Thỏ, tiếng Thỏ (hoặc tiếng Poọng - theo cách gọi của Phạm Đức Dương). L.V. Hayes coi Nguồn là

một phương ngôn của Mường, các thổ ngữ Thổ được ông chia thành 3 ngôn ngữ khác nhau [10]. M. Ferlus cũng coi tiếng Nguồn là một phương ngôn của tiếng Mường nhưng các thổ ngữ Thổ lại được ông sắp xếp vào hai ngôn ngữ khác nhau là *Hung* và *Thổ* [13; 7-28]. Bên cạnh những ý kiến vừa nêu, một số nhà ngôn ngữ học khác lại muốn coi tiếng Nguồn như một ngôn ngữ độc lập. Trong cách phân loại của N.K. Xokolovskaia, tiếng *Nguồn*, *thổ ngữ làng Lở* (nay thuộc dân tộc Thổ) được coi là các ngôn ngữ "biến động" ở miền Trung; các thổ ngữ *Úy Lô*, *Không Khênh* (Cuối), *Hung* (Poọng) được coi là các ngôn ngữ "điển hình"; thổ ngữ *Lâm La* được coi là một phương ngôn của tiếng Mường [15; 54]. Gần đây, trong "Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt", Nguyễn Tài Cẩn cũng nghiêng về ý kiến của N.K. Xokolovskaia. Khi nhận định về các ngôn ngữ gần gũi với tiếng Việt, ông viết: "Ngôn ngữ bà con gần nhất với tiếng Việt là tiếng Mường. Tiếng Nguồn thường cũng được xem như một ngôn ngữ thứ ba thuộc vào nhóm này" [1; 316].

b. Khác với những ý kiến trên đây, ở xu hướng thứ hai, *tiếng Nguồn và một số thổ ngữ Thổ được nhìn nhận như những bộ phận có quan hệ hết sức gần gũi, có thể xếp chung vào một ngôn ngữ nào đó*. Năm 1964, khi nhận xét về các dân tộc thiểu số ở vùng núi bắc Trung Bộ, Mạc Đường cho rằng: *người Nguồn, người Thổ Lâm La, người Cuối Chằm* (Tân Hợp), *người Đan Lai, Ly Hà đều là cư dân người Việt* [7; 88-90]. Trong một bài viết trước đây, bằng con đường thống kê từ vựng, chúng tôi cũng đã đề nghị coi tiếng Nguồn là thổ ngữ của tiếng Việt [9; 38].

Ở một cách nhìn khác, Nguyễn Văn Tài, Trần Trí Dõi lại đề nghị coi tiếng Nguồn, tiếng Thổ, tiếng Mọn, tiếng Hơ là những thổ ngữ của tiếng Mường [22; 75-77], [24; 281], [3; 31-32].

1.2. Trở lên, chúng tôi đã cố gắng trình bày một cách hết sức vắn tắt những ý kiến liên quan đến vị trí tiếng Nguồn, tiếng Thổ và mối quan hệ giữa chúng. Việc sắp xếp các ý kiến vào hai khuynh hướng như đã trình bày, đối với một số tác giả có thể chưa thật thoả đáng, tuy nhiên điều quan trọng mà chúng tôi muốn lưu ý ở đây là: Qua các ý kiến đã được trình bày, tiếng Nguồn và các thổ ngữ tiếng Thổ không chỉ có quan hệ gần gũi với tiếng Việt, tiếng Mường mà bản thân chúng cũng có những mối quan hệ hết sức gần gũi.

Có một thực tế là, ở các công trình nghiên cứu trước đây, khi bàn về vị trí của tiếng Nguồn hoặc tiếng Thổ, các nhà nghiên cứu thường chỉ xem xét chúng trong mối quan hệ với tiếng Việt, tiếng Mường. Với những gì mà chúng ta vừa thấy, điều đó rõ ràng là chưa đủ. Để xem xét vị trí tiếng Nguồn, thiết nghĩ, một sự nghiên cứu đầy đủ hơn về quan hệ giữa nó với các thổ ngữ tiếng Thổ là hết sức cần thiết. Đây cũng chính là mục đích của bài viết này.

2. TƯ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tư liệu của bài viết trước hết là những nguồn tư liệu về tiếng Nguồn, tiếng Thổ. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy, tiếng Nguồn và một số thổ ngữ tiếng Thổ có quan hệ rất gần gũi với tiếng Việt, tiếng Mường, vì vậy để xem xét mối quan hệ và vị trí của chúng, tư liệu về 2 ngôn ngữ Việt, Mường cũng hết sức quan trọng và không thể thiếu. Nhân đây, xin lưu ý thêm rằng: tiếng Việt, tiếng Mường cũng như tiếng Thổ, tiếng Nguồn, mỗi một thành viên như thế có rất nhiều phương ngữ, thổ ngữ khác nhau. Để phục vụ cho bài viết này, chúng tôi chỉ lựa chọn một số thổ ngữ nhất định mà thôi. Danh sách các thổ ngữ được lựa chọn như sau.

a. Đối với tiếng Việt: thổ ngữ Nghệ An thuộc phương ngữ bắc Trung bộ.

b. Đối với tiếng Mường: thổ ngữ Mường xã Xuân Khang, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

c. Đối với tiếng Nguồn: thổ ngữ làng Cổ Liêm, xã Tân Hóa, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

d. Đối với tiếng Thổ:

+ Các thổ ngữ ở tỉnh Nghệ An gồm: thổ ngữ *Mọn* ở xã Tam Hợp, huyện Quỳnh Hợp; thổ ngữ *Họ* ở xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ; thổ ngữ *Kẹo* ở xã Nghĩa Quang, huyện Nghĩa Đàn; thổ ngữ vùng *Lâm La* huyện Nghĩa Đàn; thổ ngữ *Cuôi* ở xã Tân Hợp huyện Tân Kỳ; thổ ngữ *Đan Lai* ở xã Môn Sơn huyện Con Cuông; thổ ngữ *Poọng* ở xã Tam Thái huyện Tương Dương.

+ Ở tỉnh Thanh Hoá: thổ ngữ xã Yên Lễ, huyện Như Xuân.

Phần lớn tư liệu về các thổ ngữ trên đây đều do chúng tôi và các đồng nghiệp trực tiếp điều tra trong thời gian gần đây. Một số ít thổ ngữ còn lại được rút ra từ các công trình nghiên cứu của những người đi trước⁽¹⁾.

2.2. Để tìm hiểu mức độ gần gũi trong quan hệ thân tộc giữa tiếng Nguồn và tiếng Thổ, tất cả các nguồn tư liệu trên đây sẽ được xem xét từ hai phương diện: vốn từ vựng cơ bản và những đặc điểm lịch sử về mặt ngữ âm.

Ở phương diện thứ nhất, phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là thống kê từ vựng (lexicostatistic).

Ở phương diện thứ hai, chúng tôi dành sự quan tâm cho việc tìm kiếm những cách tân (innovation) trong quá trình phát triển của mỗi thành viên.

3. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đi theo con đường thống kê từ vựng, chúng tôi tiến hành tìm hiểu vốn từ chung của các thành viên theo bảng 100 từ cơ bản của M. Swadesh, có điều chỉnh chút ít⁽²⁾. Tỷ lệ từ chung giữa 11 thành viên được so sánh cho thấy một tình

hình như sau (xem bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ từ chung giữa tiếng Nguồn, tiếng Việt, tiếng Mường và các thổ ngữ của tiếng Thổ

	Poong	Dan Lai	Cuối	Mọn	Họ	Thổ (Lâm La)	Thổ (N.Xuân)	Kẹo	Mường	Việt
Nguồn	38/100 38%	72/100 72%	70/100 70%	75/98 76,5%	75/100 75%	80/98 81,6%	83/99 83,8%	80/100 86%	73/99 73,7%	87/100 87%
Việt	63/100 63%	74/100 74%	74/100 74%	70/98 71,4%	71/100 71%	82/98 83,8%	94/99 94,9%	99/100 99%	74/99 74,7%	
Mường	52/99 52,5%	60/99 60,6%	65/99 65,6%	82/97 84,5%	82/99 82,8%	73/97 75,2%	72/99 72,7%	73/99 73,7%		
Kẹo	57/100 57%	69/100 69%	72/100 72%	69/98 70,4%	68/100 68%	90/98 91,8%	90/99 90,9%			
Thổ NX	60/99 60,6%	70/99 70,7%	70/99 70,7%	69/97 71,1%	69/99 69,6%	90/97 92,7%				
Thổ L.La	61/98 62,2%	72/98 73,4%	74/98 75,5%	72/98 73,4%						
Họ	56/100 56%	64/100 64%	71/100 71%	96/98 97,9%						
Mọn	54/98 55%	62/98 63,2%	69/98 69,3%							
Cuối	66/100 66%	75/100 75%								
Dan Lai	85/100 85%									

Trong công trình trước đây, một bảng tương tự bảng trên đã được chúng tôi trình bày [9]. Tuy nhiên, khi xem xét kỹ hơn về mặt tư liệu, chúng tôi nhận thấy kết quả thống kê ở bảng đó còn có một số sơ suất nhất định. Do vậy, ở lần nghiên cứu này, những sơ suất đó được chúng tôi tính toán, xem xét lại một cách cẩn thận hơn.

Theo tiêu chuẩn đánh giá mà M. Swadesh đề xuất⁽³⁾, đối chiếu với những tỷ lệ đã được chỉ ra ở bảng trên, có thể rút ra một số nhận xét ban đầu như sau:

a. Đối với các thổ ngữ của tiếng Thổ, tiếng Nguồn có quan hệ gần gũi nhất với ba thành viên: *Kẹo* (86%), *Thổ Như Xuân* (83,8%), *Thổ Lâm La* (81,6%). Mức độ gần gũi giảm dần đối với các thành viên còn lại theo thứ tự: *Mọn* (76,5%), *Họ* (75%), *Dan Lai* (72%), *Cuối* (70%), *Poong* (58%).

b. Đối với tiếng Việt và tiếng Mường; tiếng Nguồn gần tiếng Việt hơn tiếng Mường: *Nguồn - Việt* 87%; *Nguồn - Mường* 73,7%.

c. Qua (a) và (b) dễ nhận thấy rằng, quan hệ từ vựng giữa

Nguồn với *Kẹo*, *Thổ Như Xuân*, *Thổ Lâm La* của Thổ tương tự như quan hệ giữa Nguồn với Việt; Còn quan hệ giữa Nguồn với *Mọn*, *Họ*, *Đan Lai*, *Cuối* thì tương tự như quan hệ giữa nó với Mường.

d. Liên quan với những nhận xét trên đây, mối quan hệ giữa các nhóm Thổ cũng như giữa Thổ với Việt và Mường có một số điểm cần phải được lưu ý thêm. Theo tỉ lệ từ chung (từ 81% trở lên) các thổ ngữ của Thổ phân biệt thành 4 nhóm tương đối rõ rệt:

1. Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân, Kẹo (92,7%; 91,8% và 90,9%),
2. Mọn, Họ (97,9%),
3. Đan Lai, Poọng (85%),
4. Cuối.

Trong số 4 nhóm này, nhóm thứ nhất có quan hệ đặc biệt gần gũi với tiếng Việt (Thổ Lâm La - Việt: 93,8%; Thổ Như Xuân - Việt: 94,9%; Kẹo - Việt: 99%). Nhóm thứ hai lại rất gần gũi với tiếng Mường (Mọn - Mường: 84,5%; Họ - Mường: 82,8%). Tỉ lệ từ chung của nhóm thứ nhất với tiếng Việt cũng như của nhóm thứ hai với tiếng Mường cao hơn rất nhiều so với tỉ lệ từ chung của chúng đối với các thổ ngữ còn lại của Thổ.

Bên cạnh những mối quan hệ vừa được chỉ ra ở trên, nếu xem xét một cách cụ thể hơn, một loại mối quan hệ từ vựng khác cũng rất đáng được lưu tâm.

- Trước hết, có một loạt đơn vị từ vựng cơ bản cùng tồn tại trong tiếng Nguồn, tiếng Việt và các thổ ngữ thuộc nhóm thứ 1 của Thổ nhưng trong tiếng Mường và các thổ ngữ nhóm thứ 2 của Thổ thì lại có chung một nguồn gốc hoàn toàn khác. Ví dụ (xem bảng 2):

Bảng 2:

Việt	đen	Hung (không)	nghe	tróc cùi (dấu gối)	cổ	người, ngái	nói	ngủ	đá	ngực
Nguồn	ten ¹⁴	k ^h oŋ ¹¹	ŋe ¹¹	tok ³⁵ kun ³⁵	ko ³⁴	ŋaj ³⁵	noŋ ³⁶	ŋu ³⁴	ta ³⁵	ŋuk ³¹
Thổ LL	đen ²	k ^h oŋ ²	ŋe ²	tok ¹ kun ¹	ko ¹	ŋuŋ ⁴	noŋ ³	ŋu ⁴	da ⁴	ŋuk ⁵
Thổ NX	ten ¹¹	hoŋ ¹¹	ŋe ¹¹	[lək ¹² kun ¹¹	ko ⁵¹	ŋuŋ ^{55/57}	noŋ ⁵⁵	ŋu ⁵¹	ta ⁵⁵	ŋuk ⁵⁵
Kẹo	đen ¹⁴⁷	χōŋ ¹⁴⁷	ŋe ¹⁴⁷	[lək ³⁵ kuj ¹¹	ko ⁵¹	ŋuŋ ¹²	noŋ ³⁵	ŋu ⁵⁷	da ⁴⁵	ŋuk ³⁵
Họ	zǝm ²	ʔo ¹	ziəŋ ¹ , mǝŋ ¹	kon ¹ laj ³	kək ⁵	mon ^{52/57}	po ⁵⁷	tǝj ³	thu ¹	duŋŋ ³
Mọn	zǝm ²	ʔo ¹ , ɲǝŋ ¹	iaŋ ¹ , mǝŋ ¹	kouy ³ laj ³	kək ⁵	mau ¹	po ⁵	tǝj ³	phu ⁵	tan ³ duŋŋ ¹
Mường	zǝm ^{35/37}	ʔo ³⁵	ʔiaŋ ¹¹	kuəu ³⁵ la ³¹	kɛu ¹¹	mau ³¹	rǝŋ ^{35/37}	di ¹¹ dǝj ¹⁴	χu ³⁵	ban ⁴⁵ ruŋŋ ⁵⁵
Đan Lai	đen ¹¹	hǝŋ ¹⁴	bɛ ¹¹	kun ⁴² kun ³⁵	k ³ o ¹¹	ŋaj ³²	ɲǝw ¹⁴	lǝm ³¹	ta ⁴⁴	ŋɛk ⁵¹
Poọng	k ^h liəŋ ¹	no ³	ŋe ¹	kul ³¹ kul ¹	kij ¹	kun ¹	kaɲaw ³⁴	lǝm ³¹	khǝl ¹	ŋuk ¹
Cuối	zǝm ^{55/57}	hɛ ⁵¹	ŋe ⁴⁴	klok ⁵¹ kɛj ³⁵	ko ^{55/57}	kuŋ ³⁵ , kuŋŋ ⁵¹	mɛj ³¹	tǝj ^{55/57}	ta ⁵⁵	taŋ ³² daŋ ¹¹

- Ở các thổ ngữ thuộc nhóm 3, nhóm 4 của Thổ, như đã thấy, tình hình có phần phân tán hơn. Một số trường hợp cùng nguồn gốc với bộ phận thứ nhất hoặc thứ hai, một số khác lại có nguồn gốc riêng.

Ngược lại với điều vừa trình bày ở trên, có một số ít đơn vị từ vựng chúng ta thấy xuất hiện ở Nguồn, Mường và các thổ ngữ thuộc nhóm 2 của Thổ nhưng không thấy xuất hiện ở Việt và các thổ ngữ nhóm 1, ví dụ:

Việt	mi (mày)	ngắn
Kẹo	mi ³⁵³	gǝn ³⁵
Thổ L.L	mi ²	gǝn ³
Thổ NX	mi ⁴⁴	gǝn ³⁵³
Nguồn	zǝw ⁴⁴	pǎn ³⁵
Mường	za ⁴⁴	bǎn ³⁵³
Họ	zǝw ³⁵	pǎn ³
Mọn	zǝw ³⁵	pǎn ³
Đan Lai	mɛj ⁴⁴	pǎn ⁵¹
Poọng	mi ³⁴	bǎm ³⁴ tǎm ³⁴
Cuối	mi ^{353?}	pǎn ⁵¹

Ngoài ra, giữa Nguồn và một số thổ ngữ của Thổ như Họ, Mọn cũng có một số từ chung mà ở cả Việt và Mường đều là những đơn vị khác gốc, ví dụ:

Việt	đầy	bàn chươn	tê, nờ (kia)
Mường	dỷj ^{353?}	ban ^{353?} cō ^{353?}	bủj ⁴⁴ re ³⁵
Nguồn	lăm ⁴⁴	naŋ ³⁵ cō ⁵⁵	đi ³⁵
Họ	lăm ¹	naŋ ³ kǎŋ ¹	đi ³
Mọn	lăm ¹	naŋ ³ cǎn ¹	đi ³
Kẹo	dỷj ³²	ban ⁴⁴ củn ⁴⁴	ny ³⁵
Thổ L.L	tỷj ¹	pan ¹ cǎn ²	na ⁴
Thổ N.X	tỷj ^{353?}	pan ^{353?} kǎŋ ⁵¹	he ⁴⁴
Đan Lai	blăm ⁴⁴	pǎŋ ³² cǐj ³²	h ³⁵ ε ³⁵
Poọng	blăm ³¹	pang ¹ cing ³⁴	hê ¹
Cuối	blăm ³⁵	paŋ ³⁵ kǎŋ ^{353?}	no ³⁵

Cuối cùng, tiếng Nguồn có hai trường hợp khác với tất cả các thành viên khác là từ /tǎŋ55/ "*mắt*" và /k^hwiəŋ34/ "*chó*". Những trường hợp tiếng Thổ khác với tiếng Nguồn (và cả Việt, Mường) phần lớn tập trung ở nhóm thổ ngữ 3 (Đan Lai, Poọng) và 4 (Cuối). Những trường hợp này, ứng với nghĩa tiếng Việt gồm có: *máu, móng, thịt, gần, nói, da, ngủ, sao, cát, trắng* (cụ thể xin xem bảng từ).

Tổng hợp những điều đã được phân tích ở trên, có thể nhận thấy rằng, ở phương diện từ vựng, mức độ gần gũi giữa tiếng Nguồn với các thổ ngữ thuộc tiếng Thổ hoàn toàn không giống nhau. Trong sự khác biệt này, *tiếng Nguồn cùng với các thổ ngữ: Kẹo, Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân thuộc về một phía và chúng gần gũi tiếng Việt hơn so với tiếng Mường.*

Tuy nhiên, như chúng tôi đã nói ở phần phương pháp nghiên cứu, để đánh giá vị trí của một thổ ngữ nào đó về mặt

cội nguồn, xem xét các đặc điểm từ vựng là cần thiết nhưng quan trọng hơn vẫn là những xu hướng biến đổi (những cách tân) ở phương diện ngữ âm.

3.2. Xem xét các quá trình biến đổi ngữ âm từ Proto Việt - Mường đến các trạng thái hiện nay của Nguồn và các thổ ngữ Thổ, chúng tôi thấy mối liên hệ giữa chúng tương đối phức tạp. Tính phức tạp này được thể hiện ở chỗ: bên cạnh những xu hướng phát triển chung và những điểm cách tân riêng biệt của từng thành viên còn có những cách tân mà ranh giới của chúng thường chông chéo lên nhiều thổ ngữ khác nhau. Tiếng Thổ là một tập hợp các thổ ngữ không có tính thống nhất cao vì thế để đánh giá đúng quan hệ giữa Nguồn và các thổ ngữ Thổ việc chỉ ra những mối liên hệ phức tạp vừa nêu là rất cần thiết.

3.2.1. Trước hết dễ nhận thấy rằng, trong quan hệ với các thổ ngữ Thổ tiếng Nguồn có 4 điểm cách tân riêng sau đây.

a. Phụ âm Proto Việt - Mường /*6-/ chuyển thành /v-/ trong tiếng Nguồn, /m-/ trong Kẹo và được bảo lưu ở các thổ ngữ còn lại, ví dụ (xem bảng 4).

Bảng 4: Phản ánh của /*6-/ Proto Việt - Mường

Việt	mỏi (muối)	mở	măng
Kẹo	mɔj ³⁵	mɤ ³¹	mǎŋ ⁴⁴
Thổ L.L	bɔj ³	bɤ ⁴	bǎŋ ²
Thổ N.X	bɔj ³²³	-	bǎŋ ⁴⁴
Nguồn	vɔj ³⁵	vɔ ⁵	vǎŋ ⁴⁴
Mọn	bɔj ³	bɤ ⁴	bǎŋ ¹
Họ	bɔj ³	bɤ ⁴	bǎŋ ¹
Mường	bɔj ³²³	-	bǎŋ ⁴⁴
Poọng	bɔj ¹	bɔ ¹	bǎŋ ³¹
Đan Lai	bɔj ³⁵	b ^a ɤ ³²³	bǎŋ ⁴⁴
Cuối	bɔj ³⁵	bɤ ³⁵³	kɛŋ ⁴²

b. Phụ âm Proto Việt - Mường /**s-*/ chuyển thành /*t^h-*/ ở Nguồn, /*t-*, *r-*/ ở Kẹo và được bảo lưu ở các thổ ngữ còn lại, ví dụ (bảng 5)

Bảng 5: Phản ánh của /s-*/ Proto Việt - Mường**

Việt	tay	tóc	tai	rửa	rắn
Kẹo	tăj ⁴⁴	tők ³⁵	taj ⁴⁴	ruy ³¹	răn ³⁵
Thổ L.L	săj ²	săk ³	saj ²	sur ⁴	săj ³
Thổ N.X	săj ⁴⁴	săk ³¹	saj ⁴²	sur ³¹	sěj ⁴⁴
Nguồn	t ^h ăj ⁴⁴	t ^h ăk ³⁵	t ^h aj ⁴⁴	t ^h ur ³⁴	t ^h ăj ³⁵
Mọn	săj ¹	săk ⁵	saj ¹	sur ⁴	săj ³
Họ	săj ¹	săk ⁵	saj ¹	sur ⁴	săj ³
Mường	săj ⁴⁴	săk ³⁵	saj ⁴⁴	sur ³⁵	săj ³²³
Poọng	si ³¹	suk ¹	pat ¹ saj ³¹	sa ¹³	si ¹
Đan Lai	sěj ⁴⁴	sők ³⁵	saj ⁴⁴	sa ³¹	sěj ³⁵
Cuối	si ³⁵	sūk ³⁵	saj ³⁵	sd ³¹	sěj ³⁵

c. Phụ âm Proto Việt - Mường /**c-*/ chuyển thành /*s-*/ ở Nguồn, được bảo lưu ở tất cả các thổ ngữ còn lại, ví dụ (bảng 6)

Bảng 6: Phản ánh của /c-*/ Proto Việt - Mường**

Việt	chim	chí (chấy)	chí (gì)	chiến
Kẹo	cim ⁴⁴	ci ³¹	ci ⁴⁴	ciəw ³⁵
Thổ L.L	cim ²	ci ³	zi ²	ciəw ³
Thổ N.X	cim ⁴⁴	ci ³²³	ci ⁴⁴	ciəw ³²³
Nguồn	sim ⁴⁴	si ³⁵	si ⁴⁴	siəw ³⁵
Mọn	cim ¹	ci ³	ci ²	ciəw ³
Họ	cim ¹	ci ³	ci ¹	ciəw ³
Mường	cim ⁴⁴	ci ³²³	ci ⁴⁴	ciəw ³²³
Poọng	cim ¹	ci ¹	mê ¹³ ?ê ³¹	fuk ³⁴
Đan Lai	cim ⁴⁴	cei ³⁵	ci ⁴⁴	can ³⁵
Cuối	cim ⁴⁴	ci ³⁵	ci ⁴⁴	ciəw ³⁵³

d. Phụ âm cuối Proto Việt - Mường /*-s/ chuyển thành /-n/ ở Nguồn; /-c, -t/ ở Poọng, Đan Lai; /-l/ ở Cuối và /-j/ ở các thổ ngữ còn lại, ví dụ (bảng 7)

Bảng 7: Phản ánh của /*-s/ Proto Việt - Mường

Việt	củi	thối	mũi	lưỡi	nổi
Kẹo	kuj ³¹	t ^h oj ³¹	muj ³⁵³	laj ³⁵³	noj ³¹
Thổ L.L	kuj ⁴	t ^h uj ⁴	muj ⁵	laj ⁵	doj ⁴
Thổ N.X	kuj ³¹	t ^h oj ³¹	muj ³¹	laj ³¹	doj ³¹
Nguồn	kun ³⁴	t ^h on ³⁴	mun ⁵⁵	lan ⁵⁵	don ³⁴
Mọn	kuj ⁴	hɣu ³	muj ⁴	laj ⁴	doj ⁴
Họ	kuj ⁴	hɣu ³	muj ²	laj ²	doj ⁴
Mường	kuj ³⁵	soj ³²³	muj ⁴⁴	laj ⁴⁴	noj ³²³
Poọng	kuc/-t ³⁴	tuc ³⁴	muc ³⁴ /-t	lac ³⁴ /-t	dôc ³⁴
Đan Lai	kut ³¹	tuc ³⁵	muc ³⁵	lac ³⁵	dôc ³⁵
Cuối	kul ³¹	thul ³⁵	mul ³¹	lal ³¹	dol ³⁵

3.2.2. Bên cạnh những điểm cách tân riêng của Nguồn còn có một số điểm cách tân riêng khác nhưng không phải đến từ Nguồn mà đến từ các thổ ngữ của Thổ. Chẳng hạn, điểm cách tân (d) của Nguồn vừa nêu cũng chính là điểm cách tân riêng của Cuối. Điểm cách tân (a) cũng chính là điểm cách tân riêng của Kẹo. Ngoài ra, bộ phận Kẹo cũng có một loạt sự cách tân riêng so với Nguồn và các thổ ngữ khác. Có thể chỉ ra một số điểm sau đây.

* Quá trình hữu thanh hoá các phụ âm đầu vô thanh /*p-/ , /*t-/ thành /b-/ , /d-/ trong khi Nguồn và các thổ ngữ khác của Thổ thì không, ví dụ (bảng 8).

Bảng 8: Phản ánh của /*t-/ ,/*p-/ Proto Việt - Mường

Việt	dắt	đuôi	bơi	bay
Kẹo	dýt ³⁵	duɣ ^{44?}	bɣj ^{44?}	băj ^{44?}
Thổ L.L	týt ³	tuɣ ²	bɣj ²	păn ²
Thổ N.X	týt ³¹	tuoj ⁴⁴	pɣj ⁴⁴	păn ⁴⁴
Nguồn	týt ³⁵	tuə ⁴⁴	pɣj ⁴⁴	păn ⁴⁴
Mọn	týt ⁵	tuəj ¹	pɣj ¹	păw ¹
Họ	týt ⁵	tuɣ ¹	pɣj ¹	păn ¹
Mường	týt ³⁵	tuəj ⁴⁴	pɣj ⁴⁴	păw ⁴⁴
Poọng	tít ¹	toj ³⁴	pɔj ³⁴	pil ³¹
Đan Lai	týt ³⁵	t ³ oj ³¹ t ³ oj ⁴²	pɣj ⁴⁴	păn ⁴⁴
Cuối	týt ³⁵	toj ³⁵³	pɣj ⁴⁴	pɿl ³⁵

* Quá trình xát hoá các phụ âm đầu tắc /*k-, *g-/ thành /ɣ-/; /*t-, *d-/ thành /z-/; /*p-, *b-/ thành /v-/; còn ở Nguồn và các thổ ngữ khác thì không, ví dụ (bảng 9).

Bảng 9: Phản ánh của *k-, *g-, *t-, *d-, *p-, *b- Proto Việt - Mường

Việt	gà	Gáy	da	dao	vai	vắt
Kẹo	ɣa ⁴²	ɣăj ³⁵	za ⁴⁴	zaw ⁴⁴	vaj ³⁵	vắt ³⁵
Thổ L.L	ka ²	kăn ³	ta ²	taw ²	pan ²	βăt ³
Thổ N.X	k ^h a ⁴⁴	kăn ³²³	ta ⁴⁴	taw ⁴⁴	pan ⁴²	păt ³⁵
Nguồn	ka ⁵⁵	kăn ³⁵	ta ⁴⁴	taw ⁴⁴	pan ¹ /ban ¹	sen ⁴⁴
Mọn	k ^h a ¹	kăw ³	ta ²	taw ¹	păw ¹	păt ⁵
Họ	k ^h a ¹	kăn ³	ta ¹	taw ¹	pan ¹	păt ⁵
Mường	ka ⁴⁴	kɣw ³²³	da ⁴⁴	daw ⁴⁴	vaj ⁴⁴	băt ³⁵
Poọng	ka ³¹	kăi ¹	k ^h lôt ¹	phla ¹³	baj ³¹	plēm ³¹
Đan Lai	ka ⁴⁴	-	k ^h lôt ³⁵	phla ³¹	baj ⁴²	plēm ⁴⁴
Cuối	ka ⁴²	-	k ^h ɬot ³⁵	taw ⁴⁴	paj ⁴⁴	plem ⁴⁴

* Các phụ âm Cuối Proto Việt - Mường: $*/j/$, $*/c/$ chuyển thành $-n$, $-t$ ở Kẹo, Thổ Lâm La và được bảo lưu ở các thổ ngữ khác, ví dụ (bảng 10).

Bảng 10: Phản ánh của $*/j/$, $*/c/$ Proto Việt - Mường

Việt	rận	bắn	rắn	một	mút	cắn
Kẹo	r ^h ɲ ³⁵³	b ^h ɲ ³⁵	r ^h ɲ ³⁵	mot ³¹	mut ³⁵	k ^h ɲ ³⁵
Thổ L.L	ɣ ^h ɲ ⁵	p ^h ɲ ³	s ^h ɲ ³	mot ⁵	mut ³	k ^h ɲ ³
Thổ N.X	r ^h ɲ ³¹	p ^h ɲ ³⁵	s ^h ɲ ³²³	m ^h ɲ ³⁵	muc ³¹	k ^h ɲ ³⁵
Nguồn	r ^h ɲ ³¹	p ^h ɲ ³⁵	t ^h ɲ ³⁵	m ^h ɲ ³⁵	ɗuc ³⁵	k ^h ɲ ³⁵
Mọn	p ^h ɲ ³	p ^h ɲ ³	s ^h ɲ ³	m ^h ɲ ⁵	buc ³	k ^h ɲ ³
Họ	p ^h ɲ ³	p ^h ɲ ³	s ^h ɲ ³	m ^h ɲ ⁵	put ³	-
Mường	ɣɲ ³⁵	bɲ ³²³	s ^h ɲ ³²³	m ^h ɲ ³¹	muc ³⁵	k ^h ɲ ³⁵
Poọng	p ^h lɲ ¹	pɲ ¹	sinh ¹	mot ³⁴	cup ³⁴	k ^h ɲ ³⁴
Đan Lai	p ^h lɲ ³⁵	pɲ ³⁵	sɲ ³⁵	mot ³¹	-	k ^h ɲ ³⁵
Cuối	p ^h ɲ ³⁵	pɲ ³⁵	sɲ ³⁵	mot ³¹	-	k ^h ɲ ³⁴

Xin nhắc lại rằng, tất cả những điểm cách tân vừa được nêu ra ở trên kể từ hai phía Nguồn và các thổ ngữ Thổ chỉ là xét trong mối quan hệ giữa chúng với nhau. Nếu mở rộng ra cả phạm vi Việt và Mường tình hình sẽ không phải như vậy. Vì lúc đó chúng ta sẽ thấy rằng, con đường biến đổi của Nguồn ở các điểm (a), (b) cũng là con đường biến đổi chung của nhiều Thổ ngữ Mường khác như: *Mường Vang*, *Mường Rặc*, *Mường Cời*, *Mường Mèn*, *Mường Zhàng*, *Mường Động*, *Mường Bi*, *Mường Khời* thuộc tỉnh Hoà Bình; *Mường Thạch Sơn*, *Luân Ru* thuộc tỉnh Thanh Hoá. Còn những cách tân từ phía Kẹo thì cũng chính là những cách tân của tiếng Việt trong quan hệ với Mường, Nguồn và các ngôn ngữ Việt - Mường khác mà nhiều nhà khoa học trước đó đã chỉ ra như Nguyễn Tài Căn [1], N.K. Xokolovskaia [16] v.v..

3.2.3. Một kiểu quan hệ khác trong mối quan hệ giữa Nguồn và Thổ là sự cách tân theo nhóm. Kiểm tra lại những quá trình phát triển ngữ âm mà chúng tôi đã sử dụng để chỉ ra sự khác nhau giữa các nhóm trong nội bộ Thổ (Xem bài: Vấn đề “dân tộc Thổ”... trong tập này) chúng ta sẽ thấy rằng, sự phát triển của tiếng Nguồn phần lớn giống với sự phát triển của các thổ ngữ nhóm một gồm: *Kèo, Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân...* Xin dẫn lại 2 trường hợp sau:

i. Tổ hợp phụ âm chặt *-r- Proto Việt - Mường được chuyển thành phụ âm cong lưỡi ʃ- ở Nguồn, Kèo, Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân, Việt; phụ âm bật hơi p^h- hoặc k^h- ở Mọn, Họ; phụ âm sát ɣ- ở Mường và được bảo lưu dưới 1 dạng khác ở các nhóm còn lại (bảng 11).

Bảng 11: Phản ánh của *-r- Proto Việt - Mường

Việt	sáu	sớm	Say	su
Kèo	ʃăw ³⁵	ʃɤm ³⁵	ʃăj ⁴⁴	ʃu ⁴⁴
Thổ L.L	ʃăw ³	ʃɤm ³	ʃăj ²	ʃu ²
Thổ N.X	ʃăw ³²³	ʃăw ³²³	ʃăj ⁴⁴	ʃu ⁴⁴
Nguồn	ʃăw ³⁵	ʃɤm ³⁵	ʃăj ⁴⁴	ʃu ⁴⁴
Mọn	p ^h ăw ³	k ^h ɤm ³	p ^h ăj ¹	k ^h u ¹
Họ	k ^h ăw ³	k ^h ɤm ³	k ^h ăj ¹	t ^h u ¹
Mường	ɣɤw ³²³	ɣɤm ³²³	ɣăj ⁴⁴	ɣu ⁴⁴
Poọng	k ^h ăw ¹	k ^h ɤm ¹	p ^h li ³¹	k ^h lu ³⁴
Đan Lai	p ^h ăw ³⁵	k ^h ɤm ³⁵	p ^h lɤj ⁴⁴	k ^h lou ⁴²
Cuối	p ^h ʃăw ³⁵	rɤm ³⁵	p ^h ʃăj ⁴²	k ^h ʃu ⁴⁴

ii) Tổ hợp phụ âm *-l- Proto Việt - Mường chuyển thành phụ âm cong lưỡi ʃ- ở Nguồn, Kèo, Thổ Lâm La, Việt và được bảo lưu ở các thổ ngữ khác (bảng 12).

Bảng 12: Phản ánh của tổ hợp phụ âm *-l- Proto Việt - Mường

Việt	trời	trường (trúng)	tru (trâu)
Kẹo	[ɣ] ⁴²	[ɣ̃] ³⁵	[u] ⁴⁴
Thỏ L.L	[ɣ] ¹	[ɣ̃] ³	[u] ²
Thỏ N.X	[ɣ] ⁵⁵ /[lɣ] ⁵⁵	[ɣ̃] ²²³	[lu] ⁴⁴
Nguồn	[ɣ̃] ⁴⁴	[ɣ̃] ³⁵	[u] ⁴⁴
Mọn	tlɣ ²	tlɣ ³	tlu ¹
Họ	tlɣ ²	tlɣ ³	tlu ¹
Mường	[ɣ] ⁵⁵	[lɣ̃] ³²³	[lu] ⁴⁴
Đan Lai	plɣ ⁴²	klɣ̃ ³⁵	klow ⁴⁴
Poọng	plɔ̃ ³⁴	klɔ̃ ¹	plu ³¹
Cuối	plɣ̃ ⁴⁴	klɣ̃ ³⁵	k ^h ɣ̃w ⁴⁴

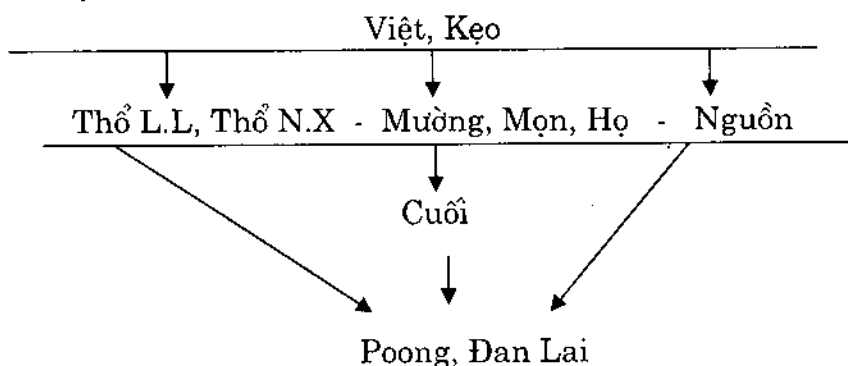
3.2.4. Xâu chuỗi tất cả những sự kiện ngữ âm vừa được trình bày ở trên, kết hợp với kết quả nghiên cứu về tiếng Thổ có thể đi đến một số nhận xét sau.

a. Trước hết dễ nhận thấy rằng, *Kẹo* có đường ranh giới với *Nguồn* cũng như các thổ ngữ khác của Thổ hết sức rõ ràng. Bốn điểm cách tân của *Nguồn* so với hầu hết các thổ ngữ Thổ (trong đó có *Kẹo*) và 4 điểm cách tân riêng của *Kẹo* so với *Nguồn* và các nhóm thổ ngữ còn lại cho phép tách *Kẹo* ra khỏi Thổ cũng như *Nguồn*. Trong quan hệ với Việt và Mường, bộ mặt ngữ âm của *Kẹo* hoàn toàn thuộc về Việt. Như vậy cũng có nghĩa là, về mặt ngữ âm, tiếng *Nguồn* không gần với tiếng Việt mà gần với tiếng Mường, tiếng Thổ hơn.

b. Trong số các thổ ngữ còn lại của Thổ, mức độ gần gũi với *Nguồn* tương đối khác nhau. Nếu tính theo số lượng các điểm cách tân của *Nguồn* so với 4 nhóm (trừ *Kẹo*) của Thổ, ta thấy tiếng *Nguồn* gần với nhóm 1 (Thổ Như Xuân, Thổ Lâm La) nhất (4 điểm cách tân) sau đó thứ tự là nhóm 2 (Mọn, Họ - 6

điểm cách tân), nhóm 4 (Cuối - 8 điểm cách tân) và nhóm 3 (Poọng, Đan Lai - 8 điểm cách tân).

c. Nếu đặt Nguồn và các nhóm của Thổ trong quan hệ với Mường ta thấy một tình hình như sau: Trong các nhóm Thổ, nhóm thứ 2 (Họ, Mọn) có quan hệ gần gũi nhất với Mường. Giữa Mọn, Họ và Mường hầu như không có một sự cách tân nào. Ranh giới giữa nhóm 1 (Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân) với Mường cũng hết sức mờ nhạt (chỉ có 2 điểm cách tân ở (i) và (ii)). Quan hệ giữa Nguồn với Mường cũng tương tự như quan hệ giữa nó với nhóm 1 của Thổ và ranh giới của chúng cũng không được rõ nét lắm (3 đến 4 điểm cách tân). Các nhóm còn lại nhìn chung ranh giới hết sức rõ ràng. Có thể hình dung quan hệ ngữ âm giữa Nguồn, Việt, Mường và các thổ ngữ Thổ theo một sơ đồ sau:



(Mức độ gần gũi được đánh giá theo hàng ngang, sau đó theo hàng dọc).

4. KẾT LUẬN

Tổng hợp tất cả những điều đã được xem xét, có thể rút ra một số kết luận sau:

4.1. Trên cả hai phương diện (từ vựng và ngữ âm), tiếng Nguồn có ranh giới khá rạch ròi với các thổ ngữ: Cuối, Poọng, Đan Lai của dân tộc Thổ và đó là ranh giới của các ngôn ngữ khác nhau.

4.2. Đối với các thổ ngữ thuộc nhóm 2 (Mọn, Họ), quan hệ của tiếng Nguồn có phần gần gũi hơn, tuy nhiên, ranh giới từ vựng và ngữ âm giữa chúng cũng tương đối rõ. Do vậy, cũng nên xem quan hệ giữa Nguồn với Mọn, Họ là quan hệ giữa các ngôn ngữ khác nhau.

4.3. Trong quan hệ với Nguồn, Kẹo có một vị trí tương đối đặc biệt. Về mặt từ vựng, Nguồn và Kẹo có tỉ lệ từ chung cao nhất (86%) nhưng về mặt ngữ âm chúng lại là những thành viên khác nhau xa nhất. Theo nguyên tắc của ngôn ngữ học cội nguồn, những trường hợp này tốt nhất cũng nên xem chúng như là những thành viên của các ngôn ngữ khác nhau.

4.4. Trong số các thổ ngữ của Thổ, trên cả hai phương diện, Nguồn có quan hệ gần gũi nhất với *Thổ Lâm La* và *Thổ Như Xuân*. Nhưng để nhận định chính xác hơn về trường hợp này, có lẽ cần phải nhìn nhận thêm về mối quan hệ của hai bộ phận này với tiếng Việt và tiếng Mường.

Trước hết đối với tiếng Việt: như đã thấy, về mặt từ vựng cả Nguồn và Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân đều rất gần với Việt (tỉ lệ từ 81% trở lên). Tuy nhiên, khác với Kẹo, ba thành viên này lại tương đối gần nhau về phương diện ngữ âm và đều khác với Việt. Do vậy, tách 3 thành viên này khỏi Việt là điều nên làm.

Đối với tiếng Mường: quan hệ của Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân và Nguồn có phần phức tạp hơn. Đứng về phía Nguồn mà xét, mức độ gần gũi về mặt ngữ âm giữa Nguồn với Mường và giữa Nguồn với Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân là tương tự nhau (Mường và Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân mỗi bên đều có 4 điểm cách tân so với Nguồn). Về phương diện từ vựng, Nguồn có lợi thế là gần Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân hơn Mường (81,6% và 83,8% so với 73,7%).

Đứng về phía Thổ mà xét, tình hình có phần ngược lại: Thổ xa Mường về mặt từ vựng nhưng lại gần Mường về mặt

ngữ âm hơn Nguồn (Mường và Thổ Như Xuân, Thổ Lâm La chỉ có 2 điểm cách tân).

Trước một thực tế như vậy, có thể có ba giải pháp để lựa chọn:

- Coi Nguồn, Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân thuộc về một phía và phía kia là Mường.

- Coi Nguồn, Thổ Lâm La, Thổ Như Xuân như là những thổ ngữ của Mường.

- Coi 3 bộ phận là 3 thành viên riêng biệt.

Theo ý chúng tôi, trong ba giải pháp vừa nêu, *giải pháp thứ ba tỏ ra phù hợp hơn cả.*

Ghi chú:

(1) Tư liệu tiếng Nguồn do TS. Đoàn Văn Phúc điều tra năm 2004. Tư liệu tiếng Poọng do đoàn diễn dã Việt Xô thu thập. Tư liệu Mọn, Thổ Lâm La lấy từ Luận án PTS của Nguyễn Văn Tài (1982). Các tư liệu còn lại do chúng tôi trực tiếp điều tra vào các năm 2001 và 2003.

(2) Các từ cũ thay thế ở bảng M. Swadesh là: *all* (tất cả), *bark* (vỏ), *bite* (cắn), *burn* (cháy), *lip* (môi), *feather* (lông), *to lie* (nằm), *seed* (hạt giống), *warm* (ấm áp), *we* (chúng tôi).

(3) Theo M. Swadesh tỉ lệ từ 81% đến 100% là tỉ lệ giữa các phương ngữ của cùng một ngôn ngữ; tỉ lệ từ 36% đến 81% là tỉ lệ giữa các ngôn ngữ trong cùng một nhóm; từ 12% đến 36% là tỉ lệ giữa các ngôn ngữ khác nhưng cùng một họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt. Nxb GD, H., 1995.
2. Hoàng Thị Châu, Tiếng Việt trên các miền đất nước, Nxb KHXH, H., 1989.
3. Trần Trí Dõi, Các ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt - Mường, *Ngôn ngữ*, số 3, 1996, tr. 28-34.
4. Phạm Đức Dương, Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt Mường, *Ngôn ngữ*, số 1, 1979.
5. Khổng Diễn, Dân số và Dân số tộc người ở Việt Nam, Nxb KHXH, H., 1995.
6. G. Diffloth, The Mon - Khmer family of languages: An Introduction, 1997 (bản thảo).
7. Mạc Đường, Dân tộc học và vấn đề xác định thành phần dân tộc, Nxb KHXH, H., 1997.
8. Nguyễn Hữu Hoàn, Về mức độ thân thuộc của các ngôn ngữ trong nhóm Việt Mường, Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á, Nxb KHXH, H., 1988.
9. Nguyễn Hữu Hoàn, Về sự phân định các ngôn ngữ của nhóm Việt - Mường, *Ngôn ngữ*, số 5, 1999.
10. L.V. Hayes, Vietic an Viet - Muong: anew subgrouping in Mon - Khmer, *Mon - Khmer studies XXI*.
11. F.E. Huffman, The relevance of lexicostatistics to Mon - Khmer languages, *Austroasiatic studies 1*, Honolulu University - Hawaii press, 1976.
12. M. Ferlus, Nguồn gốc địa lí của các ngôn ngữ Việt - Mường, *Mon - Khmer studies XVIII-XIX (Bản dịch Viện Ngôn ngữ học)* 1992.

13. M. Ferlus, Ngôn ngữ và các dân tộc Việt - Mường, *Mon - Khmer studies XXVI (Bản dịch Viện Ngôn ngữ học)* 1995.
14. M. Swadesh, Góp phần nâng cao tính chính xác của các xác định hiện đại bằng phương pháp thống kê từ vựng (*Bản dịch Viện Ngôn ngữ học*).
15. N.K. Xokolovskaia, Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt - Mường, *Ngôn ngữ*, số 2, 1978.
16. Nguyễn Văn Lợi, Quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt Mường, *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.
17. Nguyễn Văn Lợi, Tiếng Rục, *Nxb KHXH, H.*, 1993.
18. Nguyễn Văn Lợi, Thanh điệu một vài thổ ngữ Nghệ An từ góc nhìn đồng đại và lịch đại: Dựa trên kết quả phân tích thực nghiệm bằng Computer, *Ngôn ngữ*, số 2, 2002.
19. Nguyễn Phú Phong, Le parle Nguôn, *Université, Paris* 7, 1997.
20. Đoàn Văn Phúc, Nên xếp nhóm Khá Phọng vào dân tộc nào, *BCKH tại HNKH "Bàn về tiêu chí xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam"* H., 2002.
21. Nguyễn Văn Tài, Ngũ âm tiếng Mường qua các phương ngôn, *Luận án PTS, H.*, 1982.
22. Nguyễn Văn Tài, *Ninh Viết Giao*, Tân kỳ truyền thống và làng xã, *Nxb KHXH, H.*, 1992.
23. *Viện Dân tộc học*, Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam, *Nxb KHXH, H.*, 1975.
24. *Viện Ngôn ngữ học*, Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, *H.*, 1986.
25. *Viện Dân tộc học - Viện Ngôn ngữ học*, hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam, *H.*, 2002 (*Kỷ yếu*).

MỨC ĐỘ GẦN GŨI VỀ MẶT CỘI NGUỒN GIỮA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG COTU (trên cứ liệu từ vựng)

NGUYỄN HỮU HOÀNH

1. Đối với nguồn gốc của tiếng Việt, hiện nay vẫn tồn tại hai lý thuyết chính. Một lý thuyết do Henri Maspero đưa ra vào năm 1912 cho rằng, tiếng Việt là một thành phần của nhóm Thái. Một lý thuyết khác, xuất hiện từ cuối thế kỷ 19 và sau này được A.G. Haudricourt phát triển cho rằng, tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc chi Mon - Khmer.

Nửa thế kỷ qua, từ khi bài báo của A.G. Haudricourt ra đời, nhiều nhà ngôn ngữ học đã đồng tình và ủng hộ lý thuyết của ông [5], [9]. Có điều, nếu như trước đây A.G. Haudricourt chỉ dựa vào một số lượng đơn vị từ vựng tương đối ít trong cái gọi là vốn từ cơ bản thì các công trình ủng hộ ông về sau đã cố gắng đưa ra rất nhiều cứ liệu mới. Chính vì vậy, lý thuyết về nguồn gốc Mon - Khmer của tiếng Việt vẫn cần được bổ sung và được chứng minh bằng nhiều nguồn cứ liệu mới hơn nữa. Bên cạnh đó, có những vấn đề có thể nói chỉ mới được gợi ra mà chưa được chứng minh một cách đầy đủ. Chẳng hạn, mối quan hệ nội bộ giữa các nhóm chi Mon - Khmer là thế nào, nhóm Viêtic (trong đó có tiếng Việt) gần với nhóm nào nhất trong chi Mon - Khmer... Đây là những vấn đề có ý nghĩa lớn trong việc tìm hiểu lịch sử tiếng Việt nói riêng, các ngôn ngữ khác trong chi Mon - Khmer nói chung. Những vấn đề này đang đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải từng bước có lời giải đáp.

Dựa vào sự hiểu biết của bản thân qua việc nghiên cứu tiếng Cốt - một ngôn ngữ của nhóm Katuic, chi Mon - Khmer, chúng tôi phát hiện thấy ở ngôn ngữ này và tiếng Việt có một số lượng từ chung tương đối lớn. Bài viết này sẽ giới thiệu với bạn đọc vốn từ chung đó. Mục đích của bài viết nhằm cung cấp những ngữ liệu mới góp phần vào việc lý giải cội nguồn tiếng Việt. Mặt khác, cũng từ nguồn ngữ liệu này hy vọng bước đầu mở ra một số gợi ý về những vấn đề đã nêu ở trên, góp phần vào việc nghiên cứu lịch tiếng Việt cũng như lịch sử của các ngôn ngữ Việt - Mường trong mối quan hệ với các ngôn ngữ Mon - Khmer khác.

2. Vấn đề khó khăn nhất đối với các nhà khoa học khi xác định cội nguồn của các ngôn ngữ trên cơ sở từ vựng là trong vốn từ chung giữa các ngôn ngữ, những đơn vị nào thuộc về nguồn gốc chung, những đơn vị nào là kết quả tiếp xúc trong lịch sử (vay mượn)? Trả lời câu hỏi này quả thật không đơn giản. Tuy vậy, hầu hết các nhà khoa học đều đi đến nhận thức: cần phân biệt lớp từ vựng cơ bản và lớp từ thuộc về văn hoá. Khi xác định cội nguồn của các ngôn ngữ cần thiết phải dựa vào lớp từ cơ bản, vì đây là lớp từ ít được vay mượn hơn cả [1], [2], [5]. Nhưng lại có vấn đề, ngay cả trong lớp từ cơ bản, bộ phận nào là ít thay đổi và ít được vay mượn nhất? Câu hỏi này cũng chưa được trả lời một cách thống nhất.

Nhiều tác giả hết sức coi trọng các danh từ (đặc biệt được chú ý là các danh từ chỉ các bộ phận cơ thể và các danh từ chỉ trạng thái thời tiết...) [1], [2], [5]. Tuy nhiên cũng có tác giả phản đối khuynh hướng này và cho rằng lớp từ tiêu biểu cho việc xem xét cội nguồn các ngôn ngữ phải là các động từ và các tính từ [9]. Theo chúng tôi, nếu không bị hạn chế bởi ngữ liệu, thì việc xem xét cội nguồn của các ngôn ngữ hoàn toàn không nên giới hạn trong một hoặc hai phạm trù ngữ nghĩa

nào đó. Rõ ràng, các phạm trù ngữ nghĩa của lớp từ cơ bản càng được mở rộng, thì việc khẳng định hay phủ định mối liên hệ cội nguồn giữa các ngôn ngữ càng có sức thuyết phục. Những tư liệu mà chúng tôi sẽ trình bày chính là được thu theo hướng này.

Khi thu thập tư liệu, chúng tôi loại khỏi danh sách vốn từ chung đối với những từ mà chúng tôi biết chắc là tiếng Cốt va mượn của tiếng Việt, chẳng hạn: *se* (xe), *bô? dôi?* (bộ đội), *đang viên* (Đảng viên)... Những trường hợp còn lại được xem là có nguồn gốc chung, mặc dù điều này chưa thể được xem là lời khẳng định cuối cùng.

Rất có thể, về sau chúng ta sẽ phát hiện ra trong số các từ chung này có một số từ là do vay mượn. Nhưng dẫu sao đối với chúng tôi cho đến nay, ít nhất đây là danh sách các từ mà bản thân chúng chưa có lý do nào để xác nhận là vay mượn. Danh sách những từ chung giữa tiếng Cốt va và tiếng Việt thuộc nhiều phạm trù từ vựng khác nhau. Vì vậy, chúng tôi sẽ trình bày chúng theo các phạm trù và theo từng nhóm ngữ nghĩa nhỏ trong phạm trù đó để bạn đọc dễ nhận xét.

Tư liệu tiếng Cốt va trình bày ở đây được thu thập qua các đợt điền dã của chúng tôi vào các năm 1986, 1992 và qua cuốn "Cotu Dictionary" của N.A. Costello (1991). Để tiện theo dõi và dễ so sánh với tiếng Việt, chúng tôi cố gắng phiên âm tiếng Cốt va sát cách phiên âm với tiếng Việt. Tuy nhiên, do chỗ hai ngôn ngữ có hệ thống âm vị không giống nhau cho nên còn phải lưu ý một số điểm sau: các nguyên âm tiếng Cốt va ghi bằng các chữ in hoa *E*, *O*, *A* là các nguyên âm dòng trước, dòng giữa và dòng sau có độ mở lớn hơn các nguyên âm /e, ɤ, ɔ/ tiêu chí ngắn của các nguyên âm trong tiếng Cốt va sẽ được ghi bằng dấu (.) ở phía dưới nguyên âm, ví dụ: a ngắn là a., ɔ ngắn là ɔ... các nguyên âm không có dấu này là nguyên

âm dài. Phụ âm *k* tương đương với *c* và *k* tiếng Việt, *d* tương đương với *đ* tiếng Việt và các phụ âm hữu thanh thử mà tiếng Việt không có *đ, đ, j*.

3. Vốn từ chung thuộc về danh từ, đại từ

a. Các danh từ chỉ bộ phận cơ thể:

mắt/mặt; tai/kitar; mũi/mộh; tóc/sok; càm/kang; môi/bư; mồm, mép/bap; má/tabok; cổ/kuôr; gáy/takar; da/nkar; tay/tợi; răng hàm/ti?am; đầu gối, tróc cúi/takol; chân/jung; bàn (tay)/tơpang; đuôi/sAi; mặt/mợ; mỗ hôi/kơhơ; xương/nghang; bụng, dạ dày/palung; mỗ/tơboh; cánh (tay)/mơkang.

b. Đại từ nhân xưng và các từ chỉ quan hệ thân thuộc:

ai/ngai; tôi, nhai/adai; nó/adA; mày/amai; mẹ/amê; ba, cha/ama; con/akon; cháu/chachau; vua/buô.

c. Hiện tượng tự nhiên:

nước, nác/dak; đất/katiêk; sông/karung; lỗ, bọng/bạng; bùn/jabơ?; bụi/bui; thung lũng/thung; đồi/podul; mưa/bA; lũ, lụt/luh; nắng/pơrang; rừng/krAng; sấm/grơm; sáng/tơrang; mù/mamumu; bằng/bang.

d. Thời gian:

ngày/tơgai; buổi sáng/bưong; đêm/(ha)jum; chạng vạng/jang vang; (một) tí/(ma) si?; mùa/bư.

đ. Thế giới động vật:

ruồi, ròi/raroi; chim/achim; chó/acho?; chấy, chĩ/uchợi; rận/tarənh (tarənh); muỗi/jamu?; rồng/karong; vịt/bit; cóc/agok; mèo/meu; sống (mái)/gồng; rắn/kasənh; bọ cạp/tơkap; mọt/kamot; cua, dam/ata; đũa/diê; cá mập/kabap; con công/kuông; con cò/bo; trứng/klong; (giống) cái/kạn.

e. Thế giới thực vật:

Lá/hila; rễ/rieh; lúa, ló/haro; chanh/cheng; moca, nang/panang; hương, lá thơm/huong; tre/kađe; quế/kệ?; vỏ/ndoh; trái/plê.

g. Các danh từ khác chỉ sự vật liên quan đến đời sống con người: cán, tông (dao)/tAng; rầy/hare; muối/boi; bếp/tơpêh; tro/plo; chỉ/angonchi; nắp/kortap; chải/chơaih; đũa/duôh; búa/buôh; buồng, phòng/buông; nổi, bung/pụng; chiêng/ching; hũ/hu; rổ, đũa/jadung; kèn/keng; nịt, đai/kanich; cục/tokų?; ná, nỏ/carah; gủ, tét/atet; gủi/gủi; đồ đạc/dôn; khói, lửa/?oih; mâm, mươn/apuoih; nong/karong; rế, thúng/arê; vãi/bai; vườn/bươn; káng/chakong; mũ/muôk; ché, lợ/che?; lưỡi dao, lại dao/pla; giường/jương; lưới/juoi; rác/rợk rak; hôn, vĩa/ravai.

Từ những tương ứng vừa nêu có thể thấy:

3.1. So với các công trình trước đây khi xét về cội nguồn tiếng Việt [1], [2], [5], số lượng các đơn vị tương ứng được tìm thấy ở đây nhiều hơn hẳn. Chỉ tính riêng các từ chỉ bộ phận cơ thể, số lượng các từ ở đây là gần gấp đôi số lượng các từ mà A.G. Haudricourt đã từng dẫn ra [2]. ở các bộ phận khác, các công trình trước đây rất ít gặp, hầu như chúng chưa được trích dẫn. Có thể nói, sự tương ứng giữa tiếng Cotu và tiếng Việt ở địa hạt các danh từ cũng phong phú, có khi còn phong phú hơn những cứ liệu mà giáo sư Phan Ngọc đã dẫn ra khi so sánh tiếng Việt với tiếng Khmer [9].

3.2. Trong danh sách các từ chỉ bộ phận cơ thể, tư liệu tiếng Cotu ủng hộ A.G. Haudricourt khi ông cho các từ *cầm* và *cổ* của tiếng Việt thuộc Mon - Khmer. Ngoài hai từ này, nếu như A.G. Haudricourt còn do dự khi xem xét từ *bụng* thì với tư liệu này cũng không có lí do gì để không chấp nhận nó là Mon - Khmer (ba từ này H. Maspero cho là có nguồn gốc Thái). Cũng có thể dẫn ra một số trường hợp khác của tiếng Việt mà H. Maspero cho là gốc Thái nhưng lại tìm thấy trong tiếng Cotu, đó là *rầy* (hare), *vịt* (bit). Một số từ trước đây A.G. Haudricourt chỉ tìm thấy trong tiếng Poọng mà không thấy ở các ngôn ngữ Nam Á khác, chúng ta có thể bắt gặp ở tiếng Cotu: *tai* (kitar), *môi* (bư), *môm*, *mép* (bAp).

4. Vốn từ chung thuộc về tính từ

a. Các tính từ biểu thị tâm trạng, cảm giác:

vui/buì; lười, nhác/nhai?; sướng/sasong; buồn, rầu/parou; ngọt/ngam; đắng/tạng; chua/kajuô; thối, ung/kohung.

b. Các tính từ biểu thị tính chất, đặc điểm, trạng thái của sự vật:

Ồ lổ, cỏi truông/lalộh; la lổ/lalôu; mỗ cỏi/makôi; tài giỏi/matai; ngọt/ngong; ngốc/ngôk; rỗng/drong; chín/chen; dài/jal; lớn, bự/pợ?; đen, tối/dal; nâu/rơngợ; lạt, nhạt/la?; đục, cấn/tokai; lồi/glộh; đặc/kak; thưa, rảo/krợu; cong/chakong; lùm lên/chalôm; rộp, lộp/kablôp; thừa/phươ; mập mạp/lama?; nát/naa?; bần, nhóp/nhợp; nhanh, lanh/garlang; khô/kagoh; lập lờ/lợpklu; căng/brang; ngạt/atrat; trơn/barol; nặng/haleng; khó/kakhợ?; (nhanh) lập tức/lục tực; trực trặc, ú ó/rợ?uh rợ?ợh; quý/ki?; nghèo/ngợu; sạch, sẹc/pathẹk; nóng, bức/puih; mềm/ramenh; to, rộng/rộng; bầy bạ/tợm bợi tợm bạ.

5. Phong phú nhất có lẽ là vốn từ chung thuộc về động từ

a. Các động từ liên quan đến hoạt động của miệng, mũi:

bú, măm/mạm; ngáp/ha?ap; ngáy/hanguk; ăn (bốc)/mạk; nhỏ, giở nước bọt/kachoh; hun, hôn, ngửi/hunh; khóc, rên/rên; nhai/pinhai; uống/?ợm; liếm/liêh; khạc/gahak; ợ, ỉ/chụh; cãi/takai; cắn/kạp; hóc, nghẹn/kahok; khát/rôhal; gặm/grạm; ngậm/kabợm; lưu/lô; gặm/gợrhợm; hít/ahet; reo, hò/driêu; mách/kamoch; há/tahuô?; thở/tangoh.

b. Các động từ liên quan đến hoạt động của đầu, mắt, cổ:

rụt cổ/karach; (cúi) gằm/gim; trợn (mắt)/plon; lồi, trồi (mắt)/brôl; ngằm, ngứa/ngel; chóng mặt/tajong.

c. Trạng thái tồn tại của sự vật:

chết/chệt; ngất/rangạt; ngớt, tạnh/sợ; mọc/mbạk; nở/đỏ; nhú, lú (mầm)/tơmlạh; (lúa) trổ/srôh; (mở) tô hổ/tahô; ngựa, ngá/ta?; sống/mamông; bết, giằm/tabợt.

d. Động từ liên quan tới các lĩnh vực khác:

luộc, lọc/kadrok; xào/srau; trộn, lộn/luk; buộc, vắn/tavênh;
cột/ngkuôt; nhóm lại/panhom; gùi/gui; vác/bak; mang/Ang;
đeo/duôi; đấm/tôm; rửa/râu; gãi/kabaih; đập/kơdơp; xé/têh;
lôi/lu?; vẫy (tay)/kavah; giữ/jự; vủ/mbah (mpah); run/nggruh;
cuốn, bó, buộc/puôi; chộp, bắt/kAp; sờ mó/kapơ?; xoắn, vặn/puôn;
đan, dệt/tanh; vắt/va?; gục xuống, rục xuống/sruk; rụng/sarum;
rơi/lời; nương tựa/jonươ; tựa/grươ; nằm/pađam; rơi/paruh; dây/jựt;
bay/pạ; chơi/cha?ch; uốn (ngực)/uAn; suốt(lúa)/sAt; đánh cá bằng lưới/ulai?;
(chó)bới/đai; quăng/tavang; lội/baluôh; lật/halơ; lướt (qua)/lot (lut);
nhỏ, rỏ/(tơ) joh; vút bỏ/ưpê?; trút/klut; lặn, lấp/lạn, lợp; nhận/nhơn;
giấu/dôu?; đóng/kadơp; lấp, tấp (lại)/tợp; bịt/kapi?; đây, nấp (lại)/talap;
trốn/klôn; trộm, đắp/klum; hồng, hư/hư; lột, bóc vỏ/lo?; bắn/pênh;
đào, sỏi/pêch; cắt/kat; xát/srạt; chẻ/chrêh; chêm/cham; nhổ, giở lên/rô?;
chèn/kachiên; nhổ, tróc/đắp; ngăn, đắp (sông)/dợp; mơ/pmơ;
thắc mắc/tamah; ăn xin/kasing; kiêng/diêng; lừa/galok; ghét/get;
tham, ham/ham; chớ/chƠ?; quen/ken; nghĩ, ngó bộ/ngo?; lò (đi)/pơbơ;
bàn bạc/papan; phạt/phak; bung bít/taping tabit; rên/tên; xông/sông;
cắt, chiết/chiết.

6. Vốn từ chung thuộc số từ:

một/mui; bốn/puôn; ba/pe; bảy/tapal; vài, một ít/mbui.

7. Vốn từ chung thuộc trạng từ:

trong/klong; từ/tƠ; kia, tê/têh; xong/sAng; này/nau; đâu, mô/moi;
ngoài/nguôi; đúng, nhằm/nham; chối, loá/kla?; lẽ phép/mphep.

8. Cuối cùng là những từ của tiếng Cốt tu tương ứng với những âm tiết mà hiện tại ở tiếng Việt chúng được xem là vô nghĩa hoặc không xác định được ý nghĩa. Đây là những cứ liệu hết sức có ích cho việc tìm hiểu lịch sử cấu tạo từ, lịch sử từ nguyên tiếng Việt.

(lốp) lang/klang “lốp”; (lạnh) ngắt/jongit “lạnh”; (cúng) báí/(pa) buôih “cúng”; (tối) tằm/tạm “tối, đen”; (trắng) bóc/bok “trắng”;

(chật) ních/nhật “chật”; (nhộn) hoắt/huich “nhộn”; (nhấn) thín/sasil “nhấn”; (chắc) mắ/muợng “vững, chắc”; (chát) xít/Sêp “chát”; (mặn) mà/ba? “mặn”; (mới) mẽ/tơme “mới”; (lùn) tịt/lotuy “lùn”; (nghèo) rớt/dơrut “nghèo”; (xin) xỏ/garoh “xin”; (chia) rẽ/plệh “chia, tách”; (chia) chác/pak “chia”; (già) cỗi/takoh “già”; (gây) đét/kada? “gây”; (sàng) sê/ntê “sàng”; (chậm) rì/ji? “chậm”.

9. Những sự tương ứng từ vựng được dẫn ra ở tất cả các lĩnh vực trên đây, nếu đi vào cụ thể, chúng ta gặp một số tương ứng ngữ âm có tính chất qui luật. Các qui luật này hầu như không một nhà nghiên cứu nào lại không nhắc tới khi xem xét lịch sử ngữ âm tiếng Việt nói riêng, lịch sử ngữ âm của các ngôn ngữ Việt - Mường nói chung. Có thể chỉ ra các qui luật sau đây.

9.1. Tương ứng giữa các phụ âm đầu tắc hữu thanh tiếng Việt và các phụ âm đầu tắc vô thanh của tiếng Cốt-lu.

- Tương ứng *b - p*:

bay/pay; bơ/ưpê?; (lớn) bự/pợ?; bung/pụng; bếp/tơpêh; bàn (tay)/tơpang; bịt/kapị?; bắn/pệnh; ba/pa; bốn/puôn; bảy/tapal; (nóng) bức/puih; buộc/puôl; bàn (bạc)/papan.

- Tương ứng *d - t*:

đắng/tạng; đấm/tợm; đất/katiêk; đan/tanh

Quá trình từ phụ âm đầu *p, t* tiếng Cốt-lu sang *b, d* tiếng Việt là quá trình “hữu thanh hoá” các âm đầu nổ vô thanh.

9.2. Tương ứng giữa phụ âm tắc hữu thanh *b* tiếng Cốt-lu và phụ âm sát *v* tiếng Việt

vua/buô; vệt/bit; vài/bai; vườn/bươn; vui/bui; vắc/bak; vắ/mbah; vài/mbui.

Đây là quá trình sát hoá các phụ âm đầu nổ hữu thanh, quá trình này cùng với quá trình “hữu thanh hoá” các âm đầu tắc vô thanh theo N.K. Kokolovskaya (7) là hai quá trình lịch sử có tính chất điển hình từ tiền Việt - Mường sang tiếng Việt.

9.3. Tương ứng giữa các phụ âm tắc hữu thanh Cotu với các phụ âm mũi tiếng Việt

- Tương ứng *b - m (ng)*¹

bư/môi; tabợk/má; bA/mưa; kabap/cá mập; tợboh/mỏ; boi/muối, mới; bạng/măng; kabak/móc, mắc; umbak/mọc; kabam/ngậm.

- Tương ứng *d - n (nh)*

ado/nó; adai/nhai; dak/nác, nước; dơ/nỏ; padam/nằm.

Khi phân loại nội bộ các ngôn ngữ Việt - Mường, N.K. Kokolovskaya có một nhận xét: "Trong tiếng Việt Mường cổ có một loạt âm đầu nổ với một số đặc điểm cấu âm bổ sung. Có lẽ đó là những âm đầu bị tiền tắc họng hoá ?b và ?d. Trong tất cả các phương ngôn Việt mà chúng tôi được biết những phản chiếu của các âm đầu này là những phụ âm mũi. Nghĩa là trong Việt đã diễn ra quá trình chuyển hoá ?b > m và ?d > n (7). Những mối tương ứng vừa nêu giữa tiếng Cotu và tiếng Việt phải chăng cũng phản ánh quá trình chuyển hoá này (?).

9.4. Ngoài những quá trình trên, một số quá trình khác xảy ra trong các ngôn ngữ Việt - Mường cũng có thể tìm thấy trong sự tương ứng giữa tiếng Cotu và tiếng Việt. Chẳng hạn:

a. Tương ứng giữa phụ âm sát s trong tiếng Cotu và t, đ trong tiếng Việt:

Cotu	Việt
sok	tóc
sAi	đuôi
si?	tí
sAt	tuốt / suốt (lúa)

Khi xem xét quan hệ giữa tiếng Rục và tiếng Việt, tác giả Nguyễn Văn Lợi gọi đây là quá trình "tắc hoá phụ âm sát" [8].

¹ Các phụ âm b, d, j trong tiếng Katu là các phụ âm tiền tắc họng, hút vào.

b. Tương ứng giữa các tổ hợp phụ âm *pl, kl, gl*, tiếng Cotu và *tr* ở tiếng Việt¹:

Cotu	Việt
klut	trút
klôn	trốn
klum	trùm
klong	trong
plo	tro
plon	trợn (mắt)
glong	trông, cổ
ple?	trái

Ngoài những tương ứng về phụ âm đầu như đã chỉ ra, chắc chắn sẽ còn nhiều thú vị khi xét tới mối tương quan ở các bộ phận khác như âm cuối, thanh điệu... Tuy nhiên đây không phải là nhiệm vụ của bài viết này. Hy vọng điều đó sẽ là mối quan tâm của các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, và các ngôn ngữ trong khu vực.

10. Từ những điều đã được trình bày cho phép rút ra một số nhận xét sau:

a. Những tương ứng từ vựng giữa tiếng Việt và tiếng Cotu một lần nữa cho thấy, lý thuyết nguồn gốc Mon - Khmer của tiếng Việt là một lý thuyết đúng đắn. Việc nghiên cứu tiếng Việt nói riêng, các ngôn ngữ Việt - Mường nói chung, đặc biệt là ở phương diện lịch sử, muốn đạt được hiệu quả tốt, rõ ràng không thể tách khỏi việc những các ngôn ngữ thuộc chi Mon - Khmer, trước hết là các ngôn ngữ Mon - Khmer ở trên lãnh thổ Việt Nam.

b. Những tương ứng ngữ âm được rút ra trong vốn từ chung giữa tiếng Việt và tiếng Cotu cho thấy, diện mạo ngữ

¹ Quá trình từ các tổ hợp phụ âm chuyển thành *tr* ở các ngôn ngữ Việt - Mường và bản thân tiếng Việt xin xem tài liệu tham khảo (7), (1).

âm của tiếng Cotu hiện nay rất gần với diện mạo ngữ âm của tiếng tiền Việt - Mường mà một số tác giả khôi phục. Điều này một mặt chứng tỏ tiếng Cotu là một ngôn ngữ mang nhiều đặc điểm bảo thủ, có tính chất “cổ” trong xu hướng phát triển chung của các ngôn ngữ ở Việt Nam ở khu vực. Mặt khác, nó cũng chứng tỏ, trong nội bộ các ngôn ngữ Nam Á nói chung, chi Mon - Khmer nói riêng, các ngôn ngữ Viêtic hết sức gần gũi với các ngôn ngữ Katuic. Nguồn cứ liệu này hoàn toàn ủng hộ ý kiến của một số tác giả cho rằng, trong các ngôn ngữ Mon - Khmer, Viêtic gần với Katuic hơn cả¹.

¹ Chẳng hạn ý kiến của G. Diffloth báo cáo tại Viện Ngôn ngữ học ngày 22/6/1993.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Henri Maspero*. Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite, les initiales. *BEFO* 12, 1912.
2. *A.G. Handricourt*. Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á. *Ngôn ngữ*, 1/1991 (19 - 23).
3. *A.G. Handricourt*. Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, 1/1991 (23 - 31).
4. *A.G. Handricourt*. Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông - Bắc. *Ngôn ngữ*, 1/1991 (32 - 41).
5. *S.E. Jakhontov*. Về sự phân loại các ngôn ngữ Đông Nam Châu Á. *Ngôn ngữ*, 1/1991 (73 - 77).
6. *A.Ju. Efimov*. Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, 1/1991 (78 - 85).
7. *N.K. Xôkolovskaja*. Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt - Mường. *Ngôn ngữ*, 2/1978.
8. *Nguyễn Văn Lợi*. Tiếng Rục. *Nxb KHXH, H.*, 1993.
9. *Phan Ngọc*. Tiếng Việt trong quan hệ với tiếng Khmer. *NCDNA*, 1/1991 (22 - 31).
10. *Phạm Đức Dương*. Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường. *Ngôn ngữ*, 1/1979.
11. *Hoàng Dũng*. Từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes, nguồn cứ liệu soi sáng quan hệ giữa các tổ hợp phụ âm. KL, PE, BL, TL và ML trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, 4/1991 (5 - 7).
12. *N.A. Costello*. Nôôq paraaq. *Katu Dictionary (Viện chuyên khảo Ngữ - học 1991)*.
13. *Michel Ferlus*. Sự biến hoá của các âm tắc giữa trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, 2/1981 (1 - 22).
14. *Dorothy M. Thomas*. A phonological reconstruction of proto - Eastkatuic (*Grand forks, North Dakota August 1967*).

Thổ với các dân tộc khác như Thái, Kinh, Mường.

b. Đại biểu các nhóm (trong một hội nghị) tự nhận là cùng một dân tộc.

c. Các nhóm *Tày Poọng*, *Đan Lai*, *Ly Hà*, *Cuối* có những nét giống nhau về ngôn ngữ, tâm lí. Chỉ trong vòng một ngày, họ có thể nói chuyện với nhau được... [17; 450-461].

Suốt 30 năm qua, sự xác lập trên đây hầu như không có một sự thay đổi nào. Và từ đó đến nay mọi chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc Thổ đều được thực hiện trên cơ sở đó. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là, việc xác định dân tộc Thổ đã đạt đến mức hoàn thiện, hiện nay không còn gì phải bàn luận thêm nữa.

Thực tế hoàn toàn không phải như vậy.

2. Như chúng ta đều biết, trước khi dân tộc Thổ được xác định, liên quan đến vị trí của các nhóm tộc người thuộc dân tộc này đã có nhiều ý kiến khác nhau.

Năm 1912, trong công trình “Nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt: phụ âm đầu”. H. Maspéro xem hầu hết ngôn ngữ của các nhóm đang xét như: *Hung* (Poọng), *Không Khênh*, *Uý Lô* (Cuối), *Mọn*, *Thổ* đều là những thổ ngữ của tiếng Mường (Mường miền Nam) [9].

Năm 1959, trong “Danh mục các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, nhóm *Đan Lai*, *Ly Hà*, *Poọng* được xem là một dân tộc; các nhóm còn lại được xếp vào dân tộc Mường [3; 39].

Năm 1964, với công trình “Các dân tộc thiểu số ở vùng núi Bắc Trung Bộ” nhà dân tộc học Mạc Đường đã có những nhận xét rất cụ thể về các nhóm đang xét. Theo ông, bộ phận *Thổ Sông Con* (ở các làng Giai Xuân, Xuân Thanh, Nghĩa Phúc) phần lớn là *Những chi nhánh người Mường* ở miền Ngọc Lạc, Lang Chánh (Thanh Hoá); các bộ phận *Thổ Lâm La* (ở các làng Nghĩa Lâm, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lạc, Nghĩa

Lợi...), *Cuối Chấm* (ở Tân Hợp), *Đan Lai và Ly Hà* (Môn Sơn) đều là những nhóm cư dân của người Việt; bộ phận *Tày Poọng* (Tương Dương) là một nhóm tộc người có nhiều quan hệ thân thuộc với người *Đan Lai* [4; 88 - 90]. Những nhận xét vừa nêu chưa phải là ý kiến phân loại nhưng chúng ta cũng hiểu rằng, đối với ông, một dân tộc *Thổ* độc lập là không có.

Về sau, khi dân tộc *Thổ* đã được xác định (1973), bằng nhiều hình thức khác nhau, phần lớn những người nghiên cứu ngôn ngữ có quan tâm đều bày tỏ quan điểm không đồng tình với các nhà dân tộc học.

Người đầu tiên trực tiếp bàn về “dân tộc *Thổ*” là Nguyễn Văn Tài. Trong một công trình xuất bản năm 1992, từ góc độ văn hóa và ngôn ngữ, ông nhận thấy: “bộ phận *Kẹo, Họ, Mọn* không phải gốc Kinh thực chất là một nhóm địa phương ngoại vi không điển hình của dân tộc *Mường*. Văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần về cơ bản vẫn là văn hoá *Mường*... Ngôn ngữ của nhóm *Kẹo, Họ, Mọn* hoàn toàn là một phương ngữ *Mường*” [13; 75 - 77]. Chính vì vậy, theo ông hợp lý nhất là xếp *Kẹo, Họ, Mọn* vào dân tộc *Mường*. Cũng với cách lập luận như vậy, đối với các nhóm còn lại, ông đề nghị phân thành hai dân tộc là: *Poọng* (gồm cả *Đan Lai, Ly Hà*) và *Cuối*. Ông kết luận: “Tóm lại, có thể hình dung “*Thổ*” ở Nghệ Tĩnh thuộc 3 dân tộc: *Mường* (*Thổ Mọn*), *Cuối* và *Poọng* (gồm cả *Đan Lai, Ly Hà*). Đây là ý kiến rất đáng được quan tâm, nhưng không hiểu ngoài “bộ phận *Kẹo, Họ, Mọn* không phải gốc Kinh...” có bộ phận *Kẹo, Họ, Mọn* gốc Kinh hay không? Nếu có thì vị trí của chúng như thế nào? Điều này chưa thấy tác giả đề cập đến.

Không trực tiếp bàn về dân tộc *Thổ* nhưng Trần Trí Dồi cũng có một quan điểm tương tự. Trên tạp chí Ngôn ngữ số 3 năm 1996, khi bàn về các ngôn ngữ thành phần của nhóm

Việt - Mường, bằng *con đường ngữ âm lịch sử*, ông coi *Mọn*, *Thổ* (ở Nghĩa Đàn) là các *thổ ngữ của tiếng Mường*; *Pọng* cùng với *Đan Lai*, *Ly Hà* tạo thành một ngôn ngữ (ông gọi là *Pọng*) và bản thân tiếng *Cuối* cũng được xếp thành một ngôn ngữ riêng [2; 31 - 32]. Đáng tiếc, bộ phận được gọi là *Thổ* không được tác giả chỉ rõ thuộc nhóm nào hay vùng nào ở Nghĩa Đàn, thành thử người đọc vẫn thiếu những thông tin cụ thể.

Khác với hai ý kiến vừa nêu là quan điểm của nhà ngôn ngữ học Pháp M. Ferlus. Trong một bài nghiên cứu về các dân tộc và ngôn ngữ Việt - Mường công bố năm 1995, M. Ferlus không xếp *Mọn* vào *Mường*, ông cũng không tách *Cuối* thành một ngôn ngữ riêng. Dựa vào vốn từ vựng cơ bản và các nét đặc trưng về ngữ âm, *Cuối* và *Mọn* được ông xếp chung vào ngôn ngữ *Thổ*; ba nhóm còn lại *Pọng*, *Đan Lai*, *Ly Hà*, (cùng với bộ phận *Toum* ở Lào) được xếp chung vào ngôn ngữ *Hung* [9; 7 - 28]. Xem ý kiến của ông, người đọc vẫn còn băn khoăn ở chỗ, mặc dù tuyên bố dựa vào vốn từ vựng cơ bản và các nét đặc trưng về ngữ âm nhưng ông lại không nói rõ đó là những đặc điểm nào. Vì thế, người đọc rất khó kiểm chứng kết quả đã nêu.

Điểm lại một số ý kiến trên đây, chúng tôi muốn lưu ý rằng, việc xác định dân tộc *Thổ* hoàn toàn không phải là một vấn đề đơn giản. Liệu có một dân tộc *Thổ* thực sự như các nhà dân tộc học đã xác định hay không? Nếu không phải như vậy thì vị trí các nhóm đang xét là thế nào? Rõ ràng đây là những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, làm rõ.

3. Cách đây vài ba năm, khi tiến hành phân định thành phần các ngôn ngữ Việt - Mường, bằng việc thống kê từ vựng, chúng tôi cũng đã đề nghị coi *Pọng* (gồm cả *Đan Lai*, *Ly Hà*, *Toum*, *Phong*) và *Cuối* là hai thành viên độc lập [5; 38]. Tuy

nhien, vào thời điểm đó chúng tôi chưa có dịp đề cập đến các nhóm được gọi là *Thổ, Kẹo, Họ, Mọn* vì còn thiếu tư liệu. Gần đây, tư liệu ngôn ngữ về các nhóm trên đã được thu thập khá đầy đủ. Trên cơ sở nguồn tư liệu này, kết hợp với các nguồn tư liệu đã có từ trước, chúng tôi muốn trở lại với những câu hỏi vừa được đặt ra ở trên.

3.1. Khi tìm hiểu mối quan hệ thân tộc giữa các ngôn ngữ cũng như khi phân định các thổ ngữ, phương ngữ vào các ngôn ngữ cụ thể, ở các công trình nghiên cứu trước đây, một số tác giả thường dựa vào việc *thống kê từ vựng (lexicostatistic)*; một số khác lại quan tâm nhiều đến những *cách tân (innovation) trong địa hạt ngữ âm*; cũng có những tác giả đồng thời dựa vào cả hai con đường đó. Trong bài viết này, để xác định lại vị trí của các nhóm thuộc cộng đồng *Thổ*, chúng tôi sẽ đi theo hướng thứ ba: *vừa dựa vào thống kê từ vựng vừa dựa vào những cách tân ngữ âm*.

Cũng xin lưu ý thêm rằng, ngoài các tên gọi: *Kẹo, Họ, Mọn, Cuối, Đan Lai, Ly Hà, Poọng*, cư dân cộng đồng *Thổ* còn được gọi theo địa danh nơi cư trú như: *Thổ Lâm La, Thổ Sông Con, Thổ Cát Mộng, Thổ Quỳnh Hợp...* [17; 446]. Trong phần lớn các trường hợp, mối tương ứng giữa 2 loại tên gọi là khá rõ: *Thổ Sông Con ↔ Họ, Thổ Cát Mộng, Thổ Quỳnh Hợp ↔ Mọn* v.v... Tuy vậy cũng có một số trường hợp sự tương ứng không có hoặc không rõ ràng, chẳng hạn: *Thổ Lâm La, Poọng, Đan Lai, Ly Hà*. Chính vì vậy, trong quá trình xem xét chúng tôi sẽ cố gắng không bỏ sót các trường hợp này. Danh sách các thành viên được so sánh bao gồm: *Mọn* (thổ ngữ Tam Hợp, Quỳnh Hợp), *Họ* (thổ ngữ Giao Xuân, Tân Kỳ), *Kẹo* (thổ ngữ làng Dương, Nghĩa Quang, Nghĩa Đàn), *Cuối* (thổ ngữ Tân Hợp, Tân Kỳ), *Đan Lai, Ly Hà* (thổ ngữ Môn Sơn, Con Công), *Poọng* (thổ ngữ Tam Thái, Tương Dương) và *Thổ Lâm La*

(Nghĩa Đàn). Chúng tôi cũng đưa vào danh sách so sánh hai ngôn ngữ có liên quan mật thiết đến tiếng nói của các nhóm trên là tiếng *Mường* (thổ ngữ *Mường Bi* và *Mường Ống*) và tiếng *Việt* (vùng Nghệ An).

Ngoài ra, để làm rõ hơn mối quan hệ của các thành viên dân tộc Thổ với các ngôn ngữ khác của Việt - Mường, chúng tôi đưa thêm một đại diện khác, đó là tiếng *Rục*.

3.2. Theo con đường thống kê từ vựng, bảng từ so sánh được chọn theo danh sách 100 từ cơ bản của M. Swadesh. Bảng danh sách này có 10 đơn vị chúng tôi xét thấy không thích hợp lắm, chúng được thay thế bằng các đơn vị khác cũng được lựa chọn từ bảng 200 từ của tác giả ⁽¹⁾

Kết quả so sánh về tỉ lệ từ chung giữa các thành viên được phản ánh như sau (bảng 1):

	Poọng	D.Lai	Cuối	Mọn	Họ	T.L.La	Kẹo	M. Ống	M. Bi	Việt N.An
Rục	50/100 = 50%	56/100 =56%	54/100 =54%	54/98 =55,1%	56/100 =56%	61/98 =62,2%	57/100 =57%	52/96 =54,1%	52/98 =53,0%	59/100 =59%
Việt N.An	63/100 =63%	74/100 =74%	74/100 =74%	70/98 =71,4%	71/100 =71%	92/98 =93,9%	99/100 =99%	66/96 =68,7%	65/98 =66,3%	
M.Bi	49/98 =50%	55/98 =56,1%	59/98 =60,2%	75/98 =77%	75/98 =77%	65/98 =66,3%	63/98 =64,2%	79/96 =82,2%		
M. Ống	52/96 =54,1%	57/96 =59,3%	60/96 =62,5%	76/96 =79%	75/96 =78%	66/96 =68,7%	64/96 =66,6%			
Kẹo	57/100 =57%	69/100 =69%	72/100 =72%	69/98 =70,4%	68/100 =68%	90/98 =91,8%				
T.L.La	61/98 =62,2%	72/98 =73,4%	74/98 =75,5%	72/98 =73,4%	72/98 =73,4%					
Họ	55/100 =55%	64/100 =64%	71/100 =71%	96/98 =97,9%						
Mọn	54/98 =55%	62/98 =63,2%	68/98 =69,3%							
Cuối	66/100 =66%	75/100 =75%								
D.Lai	85/100 =85%									

Theo M. Swadesh, tỉ lệ từ chung được đánh giá như sau:

⁽¹⁾ 10 đơn vị mới được thay thế là: *all* (tất cả), *bark* (vỏ), *bite* (cắn), *burn* (cháy), *kíp* (môi), *feather* (lông), *to lie* (nằm), *seed* (hạt giống) *warm* (ấm áp), *we* (chúng tôi).

từ 81% đến 100% là tỉ lệ giữa các phương ngữ của cùng 1 ngôn ngữ; từ 36% đến 81% là tỉ lệ giữa các ngôn ngữ của một nhóm; từ 12% đến 36% là tỉ lệ giữa các ngôn ngữ thuộc các nhóm khác nhau [18;401]. Cũng phải nói ngay rằng đây là những tiêu chuẩn có tính chất định hướng chứ không phải là những tiêu chuẩn bắt buộc. Trên thực tế nghiên cứu, việc đánh giá các ngôn ngữ theo phương pháp này, thường phải căn cứ rất nhiều vào tình hình của từng nhóm, từng chi và từng họ ngôn ngữ cụ thể [7], [18].

Nếu căn cứ trên cơ sở đánh giá của M. Swadesh, kết quả so sánh ở bảng 1 cho thấy:

3.2.1. Trong nội bộ cộng đồng Thổ hiện nay, mức độ thân thuộc giữa các nhóm thành viên rất khác nhau. Một số nhóm có tỉ lệ từ chung rất lớn: *Kẹo - Thổ Lâm La*: 91,8%, *Poọng - Đan Lai*: 85%, *Họ - Mọn*: 97,9%. Ngược lại, một số nhóm tỉ lệ từ chung tương đối thấp: *Poọng - Họ*: 55%, *Poọng - Mọn*: 55%, *Poọng - Kẹo*: 57%, *Họ - Đan Lai*: 64%, *Poọng - Thổ Lâm La*: 62,2%, *Cuối - Mọn*: 69,3% v.v...

Với các tỉ lệ ấy, rõ ràng không thể xếp các thành viên đang xét vào chung một ngôn ngữ.

3.2.2. Căn cứ vào toàn bộ những tỉ lệ đã được tính toán trên cơ sở mức độ gần gũi giữa các thành viên, có thể chia cộng đồng Thổ thành bốn tập hợp như sau:

- a. Kẹo, Thổ Lâm La
- b. Mọn, Họ
- c. Poọng, Đan Lai (cả Ly Hà)⁽¹⁾
- d. Cuối

Ở đây xin lưu ý thêm trường hợp *Đan Lai*. Vị trí của thành viên này đang có sự giằng co một bên là *Poọng* (85%), một bên là *Cuối* (75%). Thực ra, cũng có thể gộp *Cuối* vào cùng

⁽¹⁾ Tỉ lệ từ chung giữa *Đan Lai* và *Ly Hà* là 96,5%.

một nhóm với *Poọng* và *Đan Lai*, Tuy nhiên, trong thế giảng co đó, tỉ lệ giữa *Poọng* và *Cuối* lại khá thấp (66%), vì thế chúng tôi vẫn để *Cuối* thành một nhóm để xem xét thêm.

3.2.3. Vấn đề cần quan tâm tiếp theo là: các tập hợp trên đây quan hệ với tiếng Việt, tiếng Mường và các ngôn ngữ khác của Việt - Mường như thế nào? Kết quả so sánh cũng cho thấy:

- *Kẹo, Thổ Lâm La* có tỉ lệ từ chung với tiếng Việt cao nhất, *Kẹo - Việt*: 99%, *Thổ Lâm La - Việt*: 93,8%. Trong tương quan với các thổ ngữ tiếng Mường, tiếng Rục tỉ lệ này cao hơn rất nhiều, so sánh: *Kẹo - Mường Bi*: 64,2%, *Kẹo - Mường Ống*: 66,6%, *Thổ Lâm La - Mường Bi*: 66,3%, *Thổ Lâm La - Mường Ống*: 66,3%, *Kẹo - Rục*: 57%, *Thổ Lâm La - Rục*: 62,2%. Thậm chí chúng còn cao hơn cả tỉ lệ từ chung giữa các phương ngữ Việt, phương ngữ Mường. Như vậy, bộ phận thứ nhất (*Kẹo, Thổ Lâm La*) có tư cách như là các thổ ngữ của tiếng Việt.

- *Mọn, Họ* có tỉ lệ từ chung với các thổ ngữ Mường cao nhất, *Mọn - Mường Bi*: 77%, *Mọn - Mường Ống*: 79%; *Họ - Mường Bi*: 77%, *Họ - Mường Ống*: 78%. Tỉ lệ này cũng cao hơn cả tỉ lệ từ chung trung bình giữa các vùng phương ngôn của tiếng Mường mà Ngô Thị Giáng Hương đã chỉ ra (*Mường Bắc/Mường Nam*: 72,96%, *Mường Nam/Mường Trung*: 72,47%) [1; 261]. Đối với tiếng Việt, tiếng Rục tỉ lệ từ chung của các nhóm thuộc tập hợp thứ hai này đều ở dưới ngưỡng 81% (*Mọn - Việt*: 71,4%, *Họ - Việt*: 71%, *Mọn - Rục*: 55,1%, *Họ - Rục*: 56%). Đúng trước những mối quan hệ như thế, có thể xem *Mọn, Họ* như là những thổ ngữ của tiếng Mường.

- Hai bộ phận còn lại (*Poọng, Đan Lai* và *Cuối*) đều có tỉ lệ từ chung với các thổ ngữ Mường khá thấp: *Poọng - Mường Bi*: 50%, *Poọng - Mường Ống*: 54,1%, *Đan Lai - Mường Bi*: 56,1%,

Đan Lai - Mường Ống: 59,3%; *Cuối - Mường Bi*: 61,2%; *Cuối - Mường Ống*: 63,5%. Tỷ lệ từ chung giữa *Poọng*, *Ly Hà* với các ngôn ngữ như *Mã Liềng*, *Arem*, *Chứt* cũng ở trong tình trạng như vậy [xin xem thêm 5; 39]. Đối với tiếng Việt, tỷ lệ từ chung của hai tập hợp này có cao hơn chút ít: *Poọng - Việt*: 63%, *Đan Lai - Việt*: 74%, *Cuối - Việt*: 74%, nhưng chúng đều không vượt quá ngưỡng 81%. Như thế, cả *Poọng*, *Đan Lai* và *Cuối* đều là những bộ phận có tính chất độc lập khá rõ.

4. Để có một cách nhìn toàn diện hơn, sau đây xin được đề cập đến một số đặc điểm khác từ phương diện ngữ âm lịch sử.

4.1. Khi tiến hành phân định các ngôn ngữ Việt - Mường bằng con đường ngữ âm, có một tiêu chí mà phần lớn các nhà nghiên cứu đều sử dụng là: xu thế đơn tiết hoá vỏ ngữ âm của từ gốc. Trên phạm vi toàn nhóm Việt - Mường, tiêu chí này có hiệu lực khá lớn. Tuy nhiên, đối với các thành viên đang được xem xét, dựa vào xu thế này, với sự cách tân C_1 (ə) $C_2 > C_3$ do GS Nguyễn Tài Cẩn đề xuất [1; 248], chúng ta chỉ tách được *Poọng* (còn hình thức song tiết) ra khỏi các nhóm khác (đã hoàn thành đơn tiết) mà thôi, so sánh:

Bảng 2: Xu thế cách tân C_1 (ə) $C_2 > C_3$

Việt	:	tai	mưa	gió	dái	mỏ
Kẹo	:	taj ¹	muɣ ¹	zo ¹	zaj ¹	mɔ ¹
Thổ Lâm La:		saj ²	muə ²	sɔ ³	tan ³	mɔ ⁴
Mường Bi:		t ^h aj ¹	muɣ ¹	sɔ ³	tal ³	mɔ ⁴
Mọn	:	saj ¹	muə ¹	sɔ ³	tau ³	mɔ ⁴
Họ	:	saj ¹	muə ¹	sɔ ³	tan ³	mɔ ⁴
Cuối	:	saj ¹	mɔ ¹	sɛ ¹	tal ¹	bɔ ¹ ²
Đan Lai	:	saj ¹	ma ¹	zo ¹	tan ¹	bɔ ¹
Poọng	:	patsaj ³¹	kama ³⁴	kazɔ ¹	katal ¹	kabo ¹

Như vậy, sự khác nhau về mặt ngữ âm giữa các nhóm cần phải được tiếp tục làm rõ từ các sự kiện khác.

4.2.1. Ở bộ phận âm đầu, sự kiện đáng lưu ý nhất là con đường biến đổi của các tổ hợp phụ âm chặt có *-r- ở Proto Việt - Mường. Tổ hợp phụ âm cổ đại này khi sang các nhóm được phản ánh như sau (xem bảng 3).

Bảng 3: Phản ánh của các tổ hợp *-r- proto Việt - Mường

Việt	sáu	sườn	sớm	say	su(sâu)	sừng
Kèo	ɣaw ¹	ɣan ¹	ɣɯm ¹	ɣǎj ¹	su ¹	ɣũŋ ¹
T.L.La	sǎw ³	suən ²	ɣɯm ³	ɣaj ²	su ²	ɣũŋ ²
M. Bi	k ^h ǎw ³	k ^h ən ²	k ^h ɯm ³	k ^h ǎj ¹	k ^h u ¹	k ^h uŋ ²
M. ống	p ^h ǎw ⁵	p ^h ən ²	k ^h ɯm ⁵	p ^h ǎj ¹	k ^h u ¹	k ^h uŋ ²
Mọn	p ^h ǎw ³	p ^h ən ²	k ^h ɯm ³	k ^h ǎj ¹	k ^h u ¹	k ^h uŋ ²
Họ	k ^h ǎw ³	ɣən ²	k ^h ɯm ³	k ^h ǎj ¹	t ^h u ¹	k ^h uŋ ²
Cuối	p ^h ɣaw ¹	p ^h ɣan ¹	rɯm ¹	p ^h ɣǎj ¹	k ^h su ¹	k ^h ɣjɯŋ ¹
Đan	p ^h lǎw ¹	p ^h lɛn ¹	k ^h lɯm ¹	p ^h lǎj ¹	k ^h lou ¹	k ^h lɯŋ ¹
Lai						
Poọng	k ^h lǎw ¹	p ^h lan ³¹	k ^h lɯm ¹	p ^h li ³¹	k ^h lu ³⁴	k ^h luŋ ³⁴

Những tương ứng có tính chất quy luật ở bảng 3 cho thấy, tổ hợp phụ âm * - r - được chuyển thành: a) phụ âm đơn trong các nhóm Việt, Mường, Họ, Mọn, Kèo, Thổ Lâm La; b) vẫn được bảo lưu tổ hợp phụ âm nhưng dưới một hình thức khác trong các nhóm Cuối, Đan Lai, Poọng.

Tiếp tục đi vào cụ thể hơn ta lại thấy:

+ Việt, Kèo, Thổ Lâm La có chung một hướng cách tân, *-r- > ɣ;

+ Mường, Mọn, Họ có chung một hướng cách tân *-r- > t^h - /p^h - /k^h;

+ Poọng, Đan Lai có chung một hướng cách tân *-r- > p^hl - /k^hl-;

+ Cuối có một sự cách tân riêng *-r- > p^hɣ - /k^hɣ-;

4.2.2. Bên cạnh các tổ hợp phụ âm *-r-, sự biến đổi của các tổ hợp phụ âm *-l- cũng giúp ta vạch được một ranh giới khá

rõ trong phần lớn các bộ phận đang xét (bảng 4):

Bảng 4: Phản ánh của các tổ hợp *-l- Proto Việt - Mường

Việt	Kèo	T.L. La	M.Bi	Mọn	Họ	Cuối	Đ.Lai	Poọng
trời	[xj]¹	[xj]¹	tlxj²	tlxj²	tlxj²	plxj¹	plxj¹	pløj³⁴
trong	[ɔŋ]¹	[ɔŋ]²	tlɔŋ¹	tlɔŋ¹	tlɔŋ¹	klɔŋ¹	klɔŋ¹	klɔŋ³¹
trống	[ɔŋ]¹	[ɔŋ]³	tlɔŋ³	tlɔŋ³	tlɔŋ³	klɔŋ¹	klɔŋ¹	
trường	[uŋ]¹	[xŋ]³	tlxŋ³	tlxŋ³	tlxŋ³	klxŋ¹	klxŋ¹	klɔŋ¹
trên	[ɛn]¹	[ɛŋ]²	tlɛŋ¹	tlɛŋ¹	tlɛŋ¹	klen¹	lep¹	lɛŋ¹
tru	[tu]¹	[tu]²	tlu¹	tlu¹	tlu¹	kʰɤ̌w¹	klow¹	plu³¹
trù	[tu]¹	[tu]¹	tlu²	tlu²	tlu²	plu¹	plow¹	plu³⁴
tròn	[ɔn]¹	[ɔn]¹	tlɔn²	tlɔn²	tlɔn²	klɔn¹	klɔm¹	pum³⁴ lum¹
trắng	[ɛŋ]¹	[ɛŋ]²	tlɛŋ¹	tlɛŋ¹	tlɛŋ¹	plɔŋ¹	plɔŋ¹	plɔŋ³⁴
tróc	[ɔk]¹	[ɔk]³	tlɔk³	tlɔk³	tlɔk³	klɔk¹	klɔk¹	klɔk³⁴

Sự phân nhóm do những biến đổi khác nhau của *-l- tạo ra cũng tương tự như các tổ hợp *-r-. Chúng chuyển thành:

a. Một phụ âm đơn *cong lưỡi* / ʈ/ ở Việt, Kèo, Thổ Lâm La.

b. Tổ hợp phụ âm /tʰ/ ở Mường, Mọn, Họ.

c. Ở các nhóm *Cuối*, *Đan Lai*, *Poọng* được duy trì dưới hai hình thức *pl*, *kl*, nhưng giữa chúng cũng có những dấu hiệu phân biệt mặc dù không rõ lắm (trường hợp *tru* và *trên*).

4.2.3. Sự phân biệt rõ nhất giữa một bên là *Đan Lai*, *Poọng*, và một bên là *Cuối* (cùng với tất cả các nhóm khác) chính là những phản ánh của phụ âm đầu *-r- Proto Việt - Mường⁽¹⁾. Ở *Đan Lai*, *Poọng* phụ âm này biến đổi thành *hl*; ở các nhóm còn lại về cơ bản nó chuyển thành *r*-, *h*- hoặc *ɹ*-, so sánh:

⁽¹⁾ Cũng có một khả năng khác do M. Ferlus tái lập: *ahr - [1:119]

Bảng 5: Phản ánh của *r- Proto Việt - Mường

Việt	Kẹo	T.L.La	M.Bi	Mọn	Họ	Cuối	Đ.Lai	Poọng
rũa	ruoɿ	ʔo ¹	ho ²	ro ²	ro ²	ro ¹	hloɿ	hlo ³⁴
rạy	răj ¹	ʔoŋ ⁴	hoŋ ⁵	ʔiən ²	lăn ⁵	răjɿ	hloŋɿ	hloŋ ¹³
ròi	roj ¹	ʔuəj ¹	huəj ²	ruəj ²	ruəj	rojɿ	hlojɿ	hloj ³⁴
		ʔuəj ²		ruəj ²		roj ¹		
rột	rotɿ	ʔot ⁵	hoc ⁵	ʔoc ³	ʔot ⁵	rotɿ	hlotɿ	hlot ³⁴
rượu	ruɿrwɿ	ʔuəw ⁵	haw ⁵	raw ⁵	ʔaw ³	ruɿrwɿ	hliəwɿ	hliəw ¹³
rế	rie ¹	ʔe ⁵	hăc ⁵	răc ⁵	răc ⁵	leɿ	hluɿrɿ	k ^h liot ¹

4.2.4. Cuối cùng, bộ phận *Kẹo* có thể được tách ra thành một nhóm độc lập bởi một loạt cách tân khác so với các nhóm còn lại. Có thể chỉ ra 4 điểm cách tân đó như sau:

• Quá trình hữu thanh hoá các phụ âm đầu vô thanh /*p-, *t-/ thành /b-, d-/, ví dụ:

Việt	đất	đuôi	bơi	bay
Kẹo	dýt ³⁵	đuŋ ^{44?}	bɿj ^{44?}	băj ^{44?}
Thổ L.L	týt ³	tuəj ²	bɿj ²	păn ²
Mọn	týt ⁵	tuəj ¹	pɿj ¹	pău ¹
Họ	týt ⁵	tuŋ ¹	pɿj ¹	păn ¹
Mường Bi	týt ³	tuəj ¹	pɿj ¹	păl ¹
Poọng	tít ¹	tɔj ³⁴	pɔj ³⁴	pil ³¹
Đan Lai	týt ³⁵	t ³ oj ³¹ t ³ oj ⁴²	pɿj ⁴⁴	pɿn ⁴⁴
Cuối	týt ³⁵	tɔj ³⁵³	pɿj ⁴⁴	pɿl ³⁵

• Quá trình xát hoá các phụ âm đầu tắc /*k-, *g-/ thành /ç-/; /*t-, *d-/ thành /z-/; /*p-, *b-/ thành /v-/, ví dụ:

Việt	gà	gáy	da	dao	vai	vắt
Kẹo	ya ⁴²	yəj ³⁵	za ⁴⁴	zaw ⁴⁴	vaj ³⁵	văt ³⁵
Thổ L.L	ka ²	kăn ³	ta ²	taw ²	pan ²	βăt ³
Mọn	k ^h a ¹	kău ³	ta ²	taw ¹	pău ¹	păt ⁵
Họ	k ^h a ¹	kăn ³	ta ¹	taw ¹	pan ¹	păt ⁵

Mường Bi	ka ¹	kel ¹ ku ²	ta ¹	taw ¹	bak ³	băt ³
Poọng	ka ³¹	kă ¹¹	k ^h lôt ¹	phla ¹³	baj ³¹	plēm ³¹
Đan Lai	ka ⁴⁴	-	k ^h lôt ³⁵	phla ³¹	baj ⁴²	plēm ⁴⁴
Cuối	ka ⁴²	-	k ^h ɬot ³⁵	taw ⁴⁴	paj ⁴⁴	plēm ⁴⁴

• Phụ âm đầu Proto Việt - Mường /*b-/ chuyển thành /m-/,

ví dụ:

Việt	mói (muối)	mở	mãng
Kẹo	moj ³⁵	mɣ ³¹	măŋ ⁴⁴
Thổ L.L	boj ³	bɣ ⁴	băŋ ²
Mọn	boj ³	bɣ ⁴	băŋ ¹
Họ	boj ³	bɣ ⁴	băŋ ¹
Mường Bi	boj ³	bɣ ⁴	băŋ ¹
Poọng	boj ¹	bơ ¹	bạng ³¹
Đan Lai	boj ³⁵	b ^a ɣ ³²³	băŋ ⁴⁴
Cuối	boj ³⁵	bɣ ³⁵³	kɛŋ ⁴²

• Phụ âm đầu Proto Việt - Mường /*s-/ chuyển thành /t-/,

ví dụ:

Việt	tay	tóc	tai	rửa	rắn
Kẹo	tăj ⁴⁴	tők ³⁵	taj ⁴⁴	ruɣ ³¹	răn ³⁵
Thổ L.L	săj ²	săk ³	saj ²	surɣ ⁴	săŋ ³
Mọn	săj ¹	săk ⁵	saj ¹	surɣ ⁴	săŋ ³
Họ	săj ¹	săk ⁵	saj ¹	surɣ ⁴	săŋ ³
Mường Bi	t ^h ăj ¹	t ^h ăk ³	t ^h aj ¹	t ^h urɣ ⁴	t ^h ăŋ ³
Poọng	si ³¹	suk ¹	pat ¹ saj ³¹	sa ¹³	sij ¹
Đan Lai	sŷj ⁴⁴	sők ³⁵	saj ⁴⁴	sa ³¹	sŷŋ ³⁵
Cuối	si ³⁵	sūk ³⁵	saj ³⁵	sơ ³¹	sŷŋ ³⁵

Như vậy, về phương diện từ vựng, các nhóm thuộc dân tộc Thổ có thể phân biệt thành 4 bộ phận thì về ngữ âm lịch sử

dựa vào các sự kiện đã nêu có thể phân biệt thành 5 bộ phận khác nhau:

- Kẹo
- Thổ Lâm La
- Mọn, Họ
- Cuối
- Đan Lai, Poọng

5. Tóm lại, cần nhắc kĩ tất cả những điều đã được trình bày, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

5.1. Xét từ nhiều góc độ, hiện nay mức độ gần gũi giữa các nhóm thành viên của cộng đồng Thổ rất đa dạng. Ở một số nhóm, mức độ gần gũi rất lớn. Tuy nhiên, giữa một số nhóm, sự khác biệt lại chiếm ưu thế (cả về ý thức dân tộc, văn hoá và đặc biệt là ngôn ngữ). Điều này cũng có nghĩa, mặc dù các nhà dân tộc học đã có rất nhiều cố gắng nhưng việc xác định một dân tộc Thổ như thời gian qua, rõ ràng chưa hợp lí.

5.2. Trên phương diện ngôn ngữ, tiếng nói của các nhóm cư dân Thổ có thể phân thành 5 bộ phận khác nhau:

- a. Kẹo
- b. Thổ Lâm La
- c. Họ, Mọn
- d. Cuối
- e. Poọng - Đan Lai

Trong tương quan chung với các ngôn ngữ Việt - Mường, bộ phận a (Kẹo) nên được xem là thổ ngữ của tiếng Việt; bộ phận c (Họ, Mọn) nên được xem là những thổ ngữ của tiếng Mường. Ba bộ phận còn lại tạo thành 3 ngôn ngữ riêng: tiếng Thổ (gồm Thổ Lâm La và Thổ Như Xuân); tiếng Cuối (gồm Cuối Nếp ở Nghĩa Quang và Cuối Tẻ ở Tân Hợp); tiếng nói của nhóm e có thể gọi là tiếng Poọng hoặc là Poọng - Đan Lai (gồm cả tiếng Toum, tiếng Phong ở Lào).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt, Nxb, GD, 1995.
2. Trần Trí Dõi, Các ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt - Mường, *Ngôn ngữ*, số 3, 1996, tr.28 - 34.
3. Khổng Diễn, Dân số và Dân số tộc người ở Việt Nam, Nxb KHXH, H., 1995.
4. Mạc Đường, Dân tộc học và vấn đề xác định thành phần dân tộc, Nxb KHXH, H., 1997.
5. Nguyễn Hữu Hoàn, Về sự phân định các ngôn ngữ của nhóm Việt - Mường, *Ngôn ngữ*, số 5, 1999, tr.35 - 42.
6. L.V. Hayes, Vietic and Viet - Muong: a new sabgrouping is Mon - Khmer, *Mon - Khmer studies XXI*.
7. F.E. Huffman, The relevance of lexicostatistics to Mon-Khmer languages, *Austroasiatic Studies 1, Honolulu University - Hawaii Press*, 1976.
8. M. Ferlus, Nguồn gốc địa lí của các ngôn ngữ Việt - Mường *Mon - Khmer Studies 18 - 19; tr.52 - 59 (Bản dịch Viện Ngôn ngữ)*.
9. M. Ferlus, Ngôn ngữ và các dân tộc Việt - Mường, *Mon - Khmer Studies 26, tr.7 - 28 (Bản dịch Viện Ngôn ngữ)*.
10. M. Swadesh, Góp phần nâng cao tính chính xác của các xác định niên đại bằng phương pháp thống kê từ vựng (*Bản dịch Viện Ngôn ngữ học*).
11. Nguyễn Văn Lợi, Tiếng Rục, Nxb KHXH, H., 1993.
12. Nguyễn Văn Tài, Lại bàn về thành phần các ngôn ngữ trong nhóm Việt - Mường, Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, Nxb KHXH, H., 1986 tr. 274 - 282.

13. Nguyễn Văn Tài, *Ninh Viết Giao*. Tân Kỳ truyền thống và làng xã, *Nxb KHXH, H., 1992*.

14. Nguyễn Văn Tài, Ngũ âm tiếng Mường qua các phương ngôn... *Luận án PTS, H., 1982*.

15. Tạp chí Dân tộc học số 1, năm 1974.

16. Tạp chí Dân tộc học số 1, năm 1979.

17. Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam, *Nxb KHXH, H., 1975*.

18. *D. Thomas and R. K. Headley*, More on Mon - Khmer subgroupings, *Lingua* 25, 1970, p.398 - 418.

VỊ TRÍ CỦA TIẾNG TA ÔI TRONG NHÓM NGÔN NGỮ CƠ TU Ở VIỆT NAM

ĐOÀN VĂN PHÚC

1. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VỀ DÂN TỘC VÀ TIẾNG TA ÔI

1.1. Ở Việt Nam, dân tộc Ta ôi có **34.960** người (theo số liệu Tổng điều tra dân số, năm 1999). Họ cư trú chủ yếu huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế (24.465 người), và có một số ở tỉnh Quảng Trị (10.303 người). Cộng đồng tộc người Ta ôi ở Việt Nam gồm ba nhóm địa phương: Ta ôi (TO), Pa cô (PC) và Pa hi (PH). Hai nhóm địa phương TO và PC có nhiều tên gọi và cách viết khác nhau. Đó có thể là tên tự gọi, có thể là tên được gọi bởi các dân tộc khác. Nhóm địa phương TO có nhiều tên gọi và được các tài liệu ghi khác nhau như: Ta - oi, Ta ôi, Taos, Kantua, Kha Ta - ôih, Ta - uos (Ta Uốt) v.v... Tên gọi TO là tên được gọi do người PC đặt thông qua tên tự gọi của người Ta ôi. Nhóm địa phương này có dân số chỉ khoảng bằng một nửa và cư trú ở vùng cao hơn so với nhóm địa phương Pa cô. Họ hiện cư trú tập trung ở các xã A Roàng, A Đót, Nhâm, A Ngo, thị trấn A Lưới. Còn nhóm địa phương PC cũng có nhiều tên gọi và cũng được các tài liệu khác nhau viết rất khác nhau như: Pa cô, Pakôh, Pakoóh, Pacôh... Họ cư trú khá tập trung ở các xã Hồng Kim, Hồng Thượng, Bắc Sơn, Hồng Trung, Hồng Vân, Hồng Quảng, Hồng Bắc, Hồng Thủy, Hồng Thái, thị trấn A Lưới... thuộc huyện A Lưới, một vài xã ở huyện Đak Krông cũng như một số xã ở huyện Hướng Hóa thuộc tỉnh Quảng Trị.

1.2. Khi nghiên cứu về các nhóm tộc người PC, TO, PH,

Vân Kiều (VK),... Và đặc biệt về ngôn ngữ của họ, nhiều tác giả nước ngoài đã không quan tâm đến nhóm Ta ôi ở Việt Nam. Ngay trong một luận văn thạc sĩ của Dorothy M. Thomas “*A phonological reconstruction of Proto - East - Katuic*”, tác giả không hề nhắc đến nhóm người TO này. Một số học giả nước ngoài phân chia, sắp xếp vị trí tiếng TO cũng khác nhau (Kenneth D. Smith, 1978, 1981). Trong bài “*Một nghiên cứu thống kê từ vựng các ngôn ngữ Môn - Khơ me*” (1981), dựa trên thống kê từ vựng của 45 ngôn ngữ Môn - Khơ me, ông chia các ngôn ngữ nhóm Katuic gồm 5 tiểu nhóm: Cơ Tu, Pa cô, Katuic trung tâm, Katuic Bắc, Katuic Tây. Và tiếng TO được Smith xếp vào tiểu nhóm Katuic trung tâm. Từ điển bách khoa toàn thư Anh lại chia các ngôn ngữ Katuic thành hai tiểu nhóm: tiểu nhóm Katuic Đông và tiểu nhóm Katuic Tây; và tiếng TO được xếp vào tiểu nhóm Katuic Đông cùng với các thứ tiếng Ngkriang (Nkriang), PC, Cơ tu, Can tu, Phương, Ong, Yir. Năm 1992, G. Diffloth cũng đưa ra một quan niệm về vị trí của tiếng TO khi nói về các ngôn ngữ Môn - Khơ me. Ông cũng không nhắc đến nhóm Ta ôi ở Việt Nam. Khi nghiên cứu về các ngôn ngữ Katuic, người ta thường dựa vào tiếng Ta ôi ở tỉnh Saravan (Lào). Phải chăng nhóm TO ở Việt Nam mới được đến đây, hay họ không biết tới nhóm này? Hoặc có thể các nhà nghiên cứu không có tư liệu về tiếng TO ở Việt Nam. Một số nhà dân tộc học dựa vào tài liệu điển dã dân tộc học, nhân chủng học (như các tác giả cuốn “*Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên*”, 1984), có tác giả dựa vào tài liệu dân tộc học, có tác giả dựa vào tài liệu ngôn ngữ học rồi nhìn nhận về tiếng nói của cộng đồng người này theo xu hướng “*chính trị hóa*”, coi tiếng TO là biến thể địa phương của tiếng PC, đập nhập tiếng nói của họ vào làm một.

Ở Việt Nam tiếng TO thường được một số người coi là một

nhóm địa phương của một thứ tiếng chung: tiếng Pa cô - Ta ôi. Vì vậy, ngôn ngữ này đã được khá nhiều người nghiên cứu về các phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Cách đây vài chục năm, Viện Ngôn ngữ học có làm *“Sách học tiếng Pakôh - Taôih”*, song thực ra chủ yếu là về tiếng PC và dựa trên tư liệu tiếng PC và tiếng TO ở A Ngo và Pa Nghi. Các tác giả cuốn *“Sách học tiếng Pakôh - Taôih”* (1985) căn cứ vào so sánh từ vựng cũng khẳng định: *“Do vậy, có thể xem sự khác nhau về tiếng nói của ba nhóm Pacôh, Taôih, Pahi là sự khác nhau giữa các tiếng địa phương của một ngôn ngữ thống nhất, chứ không phải là sự khác nhau giữa các ngôn ngữ”*.

1.3. Năm 1998, trong chuyên luận *“Tiếng Katu”*, các tác giả Nguyễn Hữu Hoàn và Nguyễn Văn Lợi dựa vào tài liệu của G. Diffloth (1992) đã coi tiểu nhóm Katuic Đông gồm 6 ngôn ngữ: Cơ Tu, Pa cô, Ta ôi, Nghẹ, Kan tu, Ir. Năm 2002, trong một báo cáo về nhóm người Pa hi, do tư liệu về tiếng TO ở các thổ ngữ chưa đầy đủ, chúng tôi cũng cho rằng tiếng PC, PH, TO là những phương ngữ khác nhau của một ngôn ngữ. Gần đây, có một số công trình, bài viết nghiên cứu về ngữ pháp của tiếng TO (Nguyễn Thị Sửu, 1998, 2003, 2004, 2005). Về phương diện cấu tạo từ, tiếng TO có nhiều điểm khác hơn so với tiếng PC, PH. Một số tài liệu xem tiếng TO là biến thể địa phương của PC. Về sau, nhiều tài liệu lại khẳng định tiếng TO, PC chỉ là phương ngữ khác nhau của một ngôn ngữ thống nhất. Có một số tài liệu khác lại cho tiếng TO gần với tiếng PC, nhưng không phải là phương ngữ của ngôn ngữ này. Giữa các thứ tiếng PC, TO, PH có nhiều điểm giống nhau, đặc biệt về vốn từ chung. Tuy nhiên, vốn từ chung giữa TO và PC không phải là lớn lắm (Đoàn Văn Phúc, 2002).

Có thể thấy do sự hạn chế của tư liệu, hoặc tính chính xác và đầy đủ của chúng mà ý kiến của các nhà nghiên cứu về

nhóm người TO này còn chưa thống nhất. Họ chưa có đủ những tư liệu cần thiết để khẳng định một cách chắc chắn về vị trí của các thứ tiếng này trong nhóm các ngôn ngữ Katuic ở Việt Nam.

1.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để khẳng định tiếng TO, PC, PH là những ngôn ngữ khác nhau hay chỉ là những phương ngữ khác nhau của một ngôn ngữ, có lẽ cần phải có nhiều tư liệu hơn. Vì vậy, ngoài việc so sánh vốn từ cơ bản giữa các ngôn ngữ, phương ngữ, thổ ngữ của nhóm này trên cơ sở bảng từ của M. Swadesh, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến xu hướng biến đổi của các ngôn ngữ này từ một ngôn ngữ Proto - Katuic để khẳng định vị trí của tiếng TO, PC trong nhóm các ngôn ngữ Cơ Tu ở Việt Nam.

1.5. KÍ HIỆU VÀ TƯ LIỆU SỬ DỤNG

1.5.1. Những tư liệu về các ngôn ngữ Katuic bao gồm:

- Tiếng Ta ôi (ở xã A Ngo, huyện A Lưới), Pa cô (ở A Lưới), Vân Kiều (ở Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị), Khùa (ở Quảng Bình), Cơ Tu Tr'hy, Cơ Tu Lăng, Cơ Tu Ch'om (nay thuộc huyện Tây Giang tỉnh Quảng Nam) do chúng tôi trực tiếp điều tra trong các năm 1984 - 2002. Tư liệu tiếng Cơ Tu Zuôi của TS. Nguyễn Hữu Hoàn; tư liệu tiếng Cơ Tu A Vơng do PGS. Hoàng Ma điều tra (2002); tư liệu tiếng Phương (Phơang) do TS. Tạ Văn Thông cung cấp bằng và được chúng tôi nghe ghi lại (2002). Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng bảng từ tiếng Sô (ở Lào) mà chúng tôi trực tiếp thu thập năm 1978. Các tư liệu này được phiên âm theo IPA. Tư liệu tham khảo từ các công trình của những người khác, chúng tôi để nguyên cách ghi chép của bản gốc.

- Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Thạc sĩ Nguyễn Thị Sửu (người Ta ôi), nghiên cứu sinh của Viện Ngôn ngữ học đã điều tra, cung cấp cho chúng tôi bảng từ vựng tiếng Ta ôi ở các thổ

ngữ: Nhâm, A Đót, A Roàng, Pa E, A Hơa, A Bung ở huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên - Huế.

1.5.2. Quy ước viết tắt

Ta ôi: TO; Ta ôi A Ngo: TA; Ta ôi Parnghi: TP; Ta ôi A Đót: AD; Ta ôi Nhâm: NH; Ta ôi A Hơa: AH; Ta ôi Pa E: PE; Ta ôi A Bung: AB; Pa cô: PC; Pa hi: PH; Cơ Tu Phương: Phg; Cơ Tu Lăng: LA; Cơ Tu Tr'Hy: TH; Cơ Tu Ch'Om: CO; C Tu Zuôih: ZU; C Tu A Vơng: AV; Vân Kiều: VK; Khùa: KH; Sô: SO; Nghẹ: NG; Proto Katuic: PK; Proto Austroasiatic: PA; Proto Bahnar: PB; Proto Mon - Khme: PMK.

2. KẾT QUẢ THỐNG KÊ TỪ VỰNG

Kết quả thống kê từ vựng (xem trang sau - 4b) trên cơ sở bảng từ của M. Swadesh (tuy có sửa chữa một số từ cho phù hợp với ngôn ngữ ở khu vực) cho ta một số nhận xét sau:

2.1. VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH CÁC NGÔN NGỮ NHÓM CƠ TU Ở VIỆT NAM

Các ngôn ngữ mà từ trước đến nay người ta thường nhắc tới: Pa cô, Ta ôi, Bru - Vân Kiều, Cơ tu được phân định với nhau khá rõ rệt về tỉ lệ tương đồng từ vựng cùng gốc giữa các phương ngữ, ngôn ngữ. Trước hết, ta xem xét tỉ lệ vốn từ chung giữa các thổ ngữ, phương ngữ mà từ trước đến nay thường được coi là những biến thể địa phương của cái thứ tiếng chung Pa cô - Ta ôi cụ thể như dưới đây (chúng tôi đưa thêm kết quả so sánh với tiếng Phương để tiện so sánh và theo dõi):

Nng	ta	Tp	ad	ar	nh	ah	pe	ab	pc	ph
Phg	77	66	75	73	74	75	70	72	58	59
ph	69	72	66	68	64	67	72	67	99	
pc	71	74	65	68	67	71	71	68		
ab	76	81	85	91	75	96	81			
pe	78	81	86	81	79	87				
ah	80	81	88	91	90					
nh	75	75	85	98						
ar	77	79	85							
ad	77	74								
tp	90									

**Kết quả so sánh từ vựng giữa
tiếng Pa cô, Pa hi với các thổ ngữ Ta ôi**

Nhận xét:

Vốn từ chung giữa tiếng PC với các thổ ngữ Ta ôi là không cao, đều dưới 75% (PC - TA: 71%; PC - TP: 74%; PC - AD: 65%; PC - AR: 68%; PC - NH: 67%; PC - AH: 71%; PC - PE: 71%; PC - AB: 68%. Rõ ràng, tiếng PC và các thổ ngữ TP, TA, AH, PE tuy cao hơn so với các thổ ngữ khác, nhưng không quá chênh lệch. Trong khi đó, tỉ lệ từ chung giữa Pa cô và Pa hi cao hơn rất nhiều (PC - PH: 99%). Phải chăng do quan hệ tiếp xúc giữa tiếng PC với các thổ ngữ TA, TP mạnh hơn do các thôn Parnghi, A Ngo thuộc xã A Ngo giáp thị trấn A Lưới và khu vực định cư của người PC. Trên bản đồ địa lý và xem xét khu vực cư trú, người Pa cô cư trú ở vùng thấp hơn, chỉ từ khu vực huyện A Lưới trở ra tới khu vực huyện Đak Krông tỉnh Quảng Trị. Trong khi đó nếu so sánh tỉ lệ vốn từ cùng gốc giữa các thổ ngữ của Ta ôi với nhau thì vốn từ cùng gốc của chúng với nhau cao hơn hẳn so với tiếng Pa cô. Chẳng hạn, giữa: TA - AB: 76%; TA - PE: 78%; TA - AH: 80%; TA - NH: 75%; TA - AR: 77%; TA - AD: 77%; TA - TP: 90%; TA - PC: 71%; TA - PH: 69%.

Rõ ràng giữa các thổ ngữ Ta ôi A Ngo và Pa Nghi có tỉ lệ vốn từ chung cao nhất (90%); còn thấp nhất là giữa TA - như và một số thổ ngữ ở A Roàng, A Đốt chỉ dưới 80%. Trong khi đó vốn từ cùng gốc giữa TA với PC và PH thấp hơn nhiều (71% và 69%).

Mặt khác, nếu so sánh các thổ ngữ Ta ôi với tiếng Phương, một ngôn ngữ được coi thuộc Cơ tu cao thì tỉ lệ từ cùng gốc rất cao, hầu như đều trên 70%, cụ thể: TA - Phg: 77%; AĐ - Phg: 75%; AR - Phg: 73%; như - Phg: 74%; AH - Phg: 75%; PE - Phg: 70%; AB - Phg: 72%; TP - Phg: 66%. Trong khi đó tỉ lệ vốn từ cùng gốc giữa Pa cô, Pa hi với Phương thấp hơn rất nhiều, chỉ dưới 60%, cụ thể: PC - Phg: 58%; PH - Phg: 59%.

Trong khi đó, tỉ lệ từ cùng gốc giữa các thổ ngữ Ta ôi với các thổ ngữ, ngôn ngữ thuộc nhóm Katuic khác: Bru, Vân Kiều, Sô, Nghe, cũng như các thổ ngữ Cơ tu thì kết quả so sánh thấp hơn rất nhiều... Chẳng hạn, giữa các thổ ngữ Ta ôi với tiếng Vân Kiều, PC, PH hay Cơ tu được kết quả so sánh như dưới đây (trang sau):

	ta	tp	ad	ar	nh	ah	pe	ab	pc	ph	Phg
ng	58	58	46	57	59	57	61	57	68	66	54
so	57	55	46	51	50	56	55	50	64	66	56
kh	52	55	49	53	51	51	52	47	63	65	52
vk	60	56	53	56	58	62	53	56	72	72	51
av	66	59	64	64	67	64	60	61	52	50	77
zu	65	56	64	63	65	62	55	63	54	53	77
c'o	62	56	63	60	61	58	57	57	57	51	73
t'h	70	60	65	66	66	64	65	62	54	52	80
la	65	57	63	64	65	63	58	60	50	51	74

Kết quả so sánh từ vựng gia các thổ ngữ Ta ôi với một số thổ ngữ Cơ tu và Bru Vân Kiều ở Việt Nam

Trong bảng này, chúng tôi đưa cả tiếng Nghe - một ngôn ngữ ở Lào - vào so sánh để tiện theo dõi. Nhìn vào tỉ lệ các từ

cùng gốc này, ta có thể dễ dàng vạch được ranh giới giữa tiếng Ta ôi với các thứ tiếng khác. Đó là: tiếng Cơ tu (ít nhất là các thổ ngữ được so sánh gồm: Lăng, Tr'hy, C'O, ZU, AV), tiếng Bru (bao gồm cả Vân Kiều, Sô, Khùa), tiếng Ta ôi (gồm TA, TP, AĐ, AR, NH, PE, AH, AB), Pa cô (bao gồm cả Pa hi). Trường hợp tiếng Phương nằm trung gian giữa tiếng Cơ Tu và tiếng Ta ôi. Ngay bản thân tiếng Pa cô và Pa hi cũng có tỉ lệ từ chung với VK tới 72% - một con số đáng phải xem xét. Rõ ràng, về thống kê từ vựng, tiếng Pa cô và Pa hi cũng nằm giữa tiếng Bru Vân Kiều và tiếng Ta ôi. Ta có thể hình dung mối quan hệ giữa các ngôn ngữ này như sau:

Cơ tu - (Phương) - Ta ôi - (Pa cô) - Bru Vân Kiều

Theo tư liệu của Kenneth D. Smith (1981) thì tỉ lệ từ chung giữa các ngôn ngữ nhóm Katuic có khác hơn như dưới đây:

PC

60% Nkriang

55 70 Nghe

57 70 74 Ta ôi

61 63 70 74 Ong

49 51 51 55 51 Kuy

55 52 54 59 61 62 Katang

55 49 51 56 58 61 76 Makong

54 52 55 59 60 59 74 75 Silị

50 49 52 56 56 58 67 69 78 Sui

49 48 52 56 56 59 62 64 70 75 Sô

59 55 51 56 58 58 63 68 70 66 64 Bru

45 46 38 43 38 40 37 37 36 37 39 45 Katu thấp

Và Smith đã sắp xếp các ngôn ngữ Katuic thành các ngôn ngữ, tiểu nhóm ngôn ngữ như sau:

- Tiểu nhóm 1 gồm: tiếng Pa cô; tiếng Katuic trung tâm: Nkriang, Nghe, Ta ôi, Ong; tiếng Katuic Tây: Kuy; tiếng Katuic bắc gồm: Katang, Makong, Silị, Sui, Sô, Bru

- Tiểu nhóm 2: tiếng Katu thấp

Từ một phương diện khác về từ vựng, người ta lại nhận thấy, rõ ràng tiếng Ta ôi, một ngôn ngữ không có quan hệ gì với tiếng Chăm, một ngôn ngữ Nam Đảo Lục Địa đã từng có ảnh hưởng không nhỏ ở miền Trung Việt Nam trước thế kỉ XII, khi nhà nước Lâm Ấp còn cai quản cả một vùng rộng lớn từ Nam Trung Bộ tới phía Nam Đèo Ngang. Trong vốn từ cơ bản nhất của tiếng Ta ôi, ta không thấy có từ gốc Chăm. Ngược lại, người ta lại thấy có trong tiếng Pa cô, Pa hi, Cơ Tu, Bru Vân Kiều. Đó là trường hợp của các từ: *cát*, *người*. Cụ thể như dưới đây:

"*cát*" Các ngôn ngữ Chăm: Ê Đê, Gia Rai, Chăm Đông, Chăm Tây, Chru, Chăm Hroi,...: [cwah]

Các ngôn ngữ Katuic:

- Những ngôn ngữ có hình thái mượn Chamic: Pa cô, Pa hi [coah]; Khùa, Sô, Zuôi, A Vương [cuoh]; Vân Kiều [cũah].

- Những ngôn ngữ, phương ngữ không mượn Chamic: Ta, TP, AR, AD, PE, AH, NH, AB [ʔakɛp]; Phương [tʰɔŋ]; Ch'Om [cakɛp]; NG [kutiak hankɛny].

"*người*" ở các ngôn ngữ Chăm: Ê Đê, Gia Rai, Ra Glai [mnuih]; Chăm Đông [munih/munuoɔʔ]; Chăm Hroi [mənih]; Chru [mənih¹].

Các thổ ngữ Cơ Tu: Lăng [ɓanuij]; Tr'Hi [ɓanɛh/manuij]; Zuôi, A Vương [manuij]; Phương [manih].

"*ngực*" ở các ngôn ngữ Chăm: Chăm Đông [ɗa]; Ê Đê [dah ɗa]; Gia rai [təɗa]; Ra Glai, Chăm Tây [ɗaɗa]; Chru [har¹ təɗ a¹]; Chăm Hroi [cəTa].

- Ở các thổ ngữ tiếng Cơ Tu đã vay mượn hình thái của tiếng Chăm và biến đổi theo cách của nó: Phương [ɗaɗəa]; Lăng [ɗiɗuə]; Tr'Hi, Ch'Om [tiɗuə]; Zuôi [taɗuə], A Vương [taɗəa].

Một số thổ ngữ, ngôn ngữ của PC, PH, TO, Bru Vân Kiều,... vẫn giữ nguyên gốc của ngôn ngữ Proto Katuic xa. Về hiện tượng vay mượn từ vựng từ các ngôn ngữ Chăm trong tiếng PC, Cơ Tu sẽ còn nhiều nếu có một chuyên luận về ảnh hưởng của các ngôn ngữ Chăm trong các ngôn ngữ nhóm Cơ Tu ở Việt Nam.

3. VỀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI (CÁCH TÂN)

3.1. HIỆN TƯỢNG ĐẬP NHẬP PHỤ ÂM HỮU THANH VÀ VÔ THANH

Khi nói tới các ngôn ngữ nhóm Cơ tu, người ta thường nhắc tới hiện tượng đập nhập giữa các phụ âm hữu thanh, tiền thanh hầu hóa với các phụ âm vô thanh tương ứng đã diễn ra ở các ngôn ngữ PC, Bru Vân Kiều, NG, nhưng vẫn còn được bảo lưu ở tiếng Cơ tu. Ví dụ:

	khỏi	mây	đàn ông	người	sừng
KH			nɲus (AD, NH)	lakuoj	takoj
VK	p ^h iak			kũaj	takoj
SO	p ^h iək			ləkuoj	
NG		talok			tankOOy
PC			ŋkɔɲ	tikuoj	tɔŋkɔj
TP	kujɛ?	lut, tulūk	ʔnɲus	tɔkkɔuj	tɔkkɔj
AR	kərjəak	ʔalut	ʔnɲus		tike
Phg	dijəak	ʔalut	nɲruwɲh	manih	təkɔj
LA	gijək	dilūk	pəndruwɲh	ɣanuwɲh	tigɣj
ZU	gəjək	dəlūk	pəndruwɲh	manuwɲh	təgɣj

Riêng trường hợp từ "*sừng*" ở tiếng Phương có hiện tượng đập nhập hữu thanh và vô thanh cần có sự nghiên cứu thêm ảnh hưởng của tiếng TO do tiếp xúc. Ở một số từ, tiếng Kh, VK, NG,... không có từ tương ứng sự chuyển biến hữu thanh thành vô thanh. Phải chăng các từ này có từ không cùng gốc

với các ngôn ngữ trong nhóm? Hoặc có thể các ngôn ngữ này đã bỏ từ chung và sử dụng một từ khác. Nếu căn cứ vào tiêu chí này, người ta có thể chia các ngôn ngữ Cơ tu ở Việt Nam thành hai nhóm:

Nhóm 1: Tiếng Cơ tu - ngôn ngữ còn bảo lưu đối lập phụ âm tắc vô thanh với các phụ âm hữu thanh tiền thanh hầu hóa. Hiện nay, tiếng Cơ tu còn hệ thống đối lập đều đặn giữa:

- Các phụ âm tắc, vô thanh /p, t, c, k/ với
- Các phụ âm tắc, hữu thanh, tiền thanh hầu hóa (phụ âm tắc, hữu thanh, thở) /b, đ, j, g / ;và
- Các phụ âm hữu thanh, hút vào /b, d, j / (Nguyễn Hữu Hoàn, 1998; Đoàn Văn Phúc, 2004) .

Nhóm 2 bao gồm: Tiếng PC, TO, VK, KH. Tiếng Phg cần được xem xét thêm bởi nó như một ngôn ngữ trung gian nằm giữa hai tiểu nhóm này.

3.2. XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI NGUYÊN ÂM CỦA ÂM TIẾT CHÍNH

Do sự tiếp xúc ngôn ngữ khác nhau cũng như ảnh hưởng của hiện tượng lẫn lộn các phụ âm hữu thanh tiền thanh hầu hóa khác nhau ở mỗi ngôn ngữ mà các thổ ngữ, ngôn ngữ của các ngôn ngữ nhóm Cơ Tu có sự biến đổi không giống nhau giữa các nguyên âm. Có trường hợp cùng nguyên âm của PMK nhưng chúng đã biến đổi thành những nguyên âm khác nhau. Đó chính là hiện tượng biến đổi không đồng nhất ở đây.

**/uə/* của Proto Môn - Khơ me trở thành [ɔ] hay [ɔ̃] ở hầu hết các ngôn ngữ, phương ngữ. Ví dụ, trường hợp từ "chó". PMK: **c(uə)?* > [ʔacɔ] ở hầu hết các ngôn ngữ, thổ ngữ nhóm Cơ Tu ở Việt Nam; nhưng lại > [ʔacɔ̃] (có thêm âm tắc thâu ở cuối từ) ở thổ ngữ AV của Cơ tu. Nhưng với trường hợp từ "ruồi" **r(uə)y* của PMK thì lại khác: > [ɔ̃] ở PC, PH, các thổ ngữ TO; trở thành [ɔ], [o], [uo] ở các phương ngữ Cơ Tu và NG,

nhưng trở thành [ua] hay [ũa] ở KK, VK, cụ thể:

*r(uə)y > [ʔirəj] TA; [rəj] ở NG; > [rirəj] / [rarəj] ở TP, PC, PH, LA, Phg; > [rirəj] ở TH

Song đến trường hợp từ "ruột" thì sự biến đổi lại bất thường, cụ thể:

*r(uə)c > [ɔ] ở PC; PH, TP, NG, TH, CO; > [uo] ở đa số các thổ ngữ Cơ Tu: ZU, LA [luon]; ở tiếng SO [ruoc]; > [o] [lon] ở Lãng; > [rũac] ở Khùa; [ruajʔ] ở Vân Kiều; nhưng lại > [loăn] ở TA

Theo cách biến đổi của [uə] thì các thổ ngữ, ngôn ngữ của PC, TO, Cơ Tu về một phía, cơ bản cùng xu hướng, còn tiếng VK, KH, SO đứng về một phía khác.

3.3. NHỮNG TƯƠNG ỨNG NGUYÊN ÂM GIỮA TA ÔI VỚI CÁC NGÔN NGỮ, PHƯƠNG NGỮ

Có thể nói, sự biến đổi nguyên âm âm tiết chính gắn liền với hiện tượng lẫn lộn (đập nhập) phụ âm hữu thanh tiền thanh hầu hóa với các phụ âm vô thanh tương ứng. Hiện nay, cái gọi là "tiếng Pa cô - Ta ôi" là một khái niệm không rõ ràng. Dưới đây sẽ chỉ ra tương ứng ngữ âm giữa tiếng TO và PC để phân định mối quan hệ giữa chúng, xác định vị trí của tiếng TO trong các ngôn ngữ nhóm Cơ Tu ở Việt Nam.

Giữa hai ngôn ngữ TO và PC có sự tương ứng rất đều đặn giữa các nguyên âm âm tiết chính với nhau. Dưới đây sẽ chỉ ra một số kiểu tương ứng phổ biến nhất chỉ ra sự biến đổi mang tính đều đặn giữa chúng, đó là:

3.3.1. Tương ứng /ra/ TO - /ɿ/ PC

Đây là một trong những kiểu tương ứng điển hình, khá đều đặn giữa một nguyên âm đôi căng, hàng giữa [ra ~ ua] của tiếng TO với một nguyên âm đơn ngắn, hàng giữa [ɿ] của tiếng PC, ví dụ:

TO	PC	LA	Phg	VK	nghĩa
srat	sřt	rřt/co?		bo?	bó
crat	cřt	tăk	?ntřp	căt	đâm
prah	přh	buřh		lu?a	rộng
lraw	lřw			?ntaŋ	(cây) tha
lalraw	lalřw			ta? tăm	nam thanh niên
arram	arřm			arăm	đuốc
acraŋ	acřŋ		acraŋ	acăn	sải tay
cras	cřjh		?ndeak	căjh	hắt hơi
atram	atřm	?atăl	?atram	atřm	(bên) phải
tilrat	tilřt			jaŋ	qua (nhà)
cicrap	cacřp	cacřp			hát đối đáp
?ntraŋ	?ntřŋ				dây rừng
jrāt	jřt				(cây) dày, mau
kətdrar	kidřr				bảy sang ngang
bras	přjh				bôi

3.3.2. Tương ứng giữa /ř/ TO - /w/ ữ/ PC

Đây là tương ứng giữa một nguyên âm đơn hơi cao, ngắn, hàng giữa của Ta ôi với nguyên âm đơn cao, hàng giữa của Pa cô. Cùng với sự tương ứng này, ta thấy còn tương ứng với các nguyên âm của các ngôn ngữ, phương ngữ khác trong nhóm Cơ tu. Ví dụ:

TO	PC	LA	Phg	VK	nghĩa
třp	tuřp	talăp	třp	katuřp	đập
třŋ	tuřŋ	djăŋ	djraŋ	tajuřŋ	đứng, dựng
?akřŋ	?akuřŋ	trăŋ	?akřŋ	ŋkuřŋ	cà
?adřk	kaduřk		?adřk	kađuřk	bí
kartřp	kərtuřp		tərtřp	kərsək	nút chai
přk	puřk	hadi?	?iβřk	Rati?	quạt
třm	tuřm	paluřk	tuřm	tuřm	đánh (công)

ʔakɿr	ʔakuɿr	cəgɿr	cəgɿr	sakɿr	<i>cái trống</i>
pɿŋŋɔk	pəŋŋuɿk			ʔaŋɔk	<i>gật đầu</i>
tɿp	tuɿp		ʔatɿp	tuɿp	<i>chôn, vùi</i>
cɿt	cuit	jɿt	cɿt	cuit	<i>10</i>
ŋkɿm	ŋkuɿm	təkɿm	ŋkɿm	ŋkuɿm	<i>ngón (cái)</i>
mɿt	muɿt	muɿt	mɿt	muɿt	<i>mật (đắng)</i>
krɿm	kruiɿm	grɿm	grɔm	kruiɿm	<i>sấm</i>
tɿk	tutuɿk			tuɿk	<i>cúng</i>

3.3.3. Bên cạnh sự tương ứng trên còn có sự tương ứng giữa /ɿ/ TO với /i/ hoặc /ɪ / của PC:

TO	PC	LA	Phg	VK	<i>nghĩa</i>
kukɿl	ʔikɿl	sāl	ʔikɿl	lẽ?	<i>đổi</i>
kadɿl	kadɿl	gadɿl		katǎŋ	<i>chặn, ngăn</i>
ʔirɿj	ʔiri	ʔaŋɿr		Siri	<i>cây đa</i>
ʔapɿj	ʔapi	ʔaɓɿj		sipǎj	<i>rau cải</i>
ʔakeal ɿl	ʔakeal ɿl			kẽl ɿuɿl	<i>đưa bỏ</i>
tahɿl	təŋhɿl				<i>hoa tai to</i>

3.3.4. Tương ứng /i/ TO với /iɿ/ PC

Đây là sự tương ứng giữa một nguyên âm đơn cao, hàng trước của tiếng TO với một nguyên âm đôi, hơi cao của tiếng PC. Sự tương ứng này diễn ra khá đều đặn, ví dụ:

TO	PC	LA	Phg	VK	<i>nghĩa</i>
ŋhil	ŋhiɿl		ŋhil	ŋhẽl	<i>nhẹ</i>
djil	djiɿl	liɿh	leah	jẽl	<i>liếm</i>
ti?	tiɿ?	ti?		tia?	<i>củ</i>
ʔarẽk	ʔariɿk				<i>hút (thuốc)</i>
tiri?	tiriɿ?	tiri?	tiri?	tariak	<i>trâu</i>
pis ɣam	piɿjh kam	pih məŋji	pih peal	pih kam	<i>quả cam</i>
ʔalim	ʔaliɿm				<i>châu chấu</i>
tir	tirɿr	tir	para	tirɿr	<i>gác bếp</i>

prɪw	prɪɹw	lut	prɪw	lut	<i>lụt</i>
siʔ	sisɪɹʔ			rapuɹp	<i>làm mửa</i>
kəmɔc	kamujʔ			kumujʔ	

Thỉnh thoảng lại có trường hợp tương ứng ngược giữa /ɪɹ/ TO với /i/ của PC, ví dụ:

TO	PC	VK	
trɪɹ [tɪɹ]	tri [ti]	tɪɹʔ	nấm
daʔ aβɪɹ	ʔaβi	kərcɔh	nước bọt

3.3.5. Tương ứng /ɛ/ TO - /ă/ của PC

TO	PC	LA	Phg	VK	<i>nghĩa</i>
kise	kisăj	kise (ZU)	kise	kasăj	<i>trăng, tháng</i>
tiŋɛ	tiŋăj	tiŋăj		təŋăj	<i>ngày</i>
ʔame	ʔamăj	ʔamăj	mỷj	ʔamăj	<i>mày</i>
pile	kulăj	pile	pile	palỷj	<i>quả, trái</i>
sěj	săn	săn	ʔisăn	săn	<i>nghe thấy</i>
təppěr	mpăr	băr		tăl	<i>lao, phóng (vật)</i>
ntrɛ/nɛ	ntrăj/năj				<i>chày</i>

Những từ tương ứng kiểu này đều nằm trong vốn từ cơ bản nhất, gần gũi nhất với cuộc sống. Sự tương ứng này cũng cho thấy, rõ ràng giữa tiếng TO và Phg cũng rất gần nhau, có xu hướng biến đổi khá giống nhau không phải chỉ ở cặp nguyên âm này, mà trong rất nhiều cặp nguyên âm đã chỉ ra ở trên. Tuy nhiên, người ta lại thấy rất rõ sự tương ứng /ɛ/ TO với /ɛ/ của PC và /ɛ/ của Phg. Sự tương ứng này cho thấy sự tiếp xúc rất chặt chẽ giữa các ngôn ngữ này trong khu vực Thừa Thiên - Huế. Ví dụ:

TO	Phg	PC	<i>nghĩa</i>
pɛ	pɛ	pɛ	3 (số ba)
təme	təme	təme	mối
ʔare	ʔare	hare	rầy
muhe	ʔahɛ/ muhe	muhe	chúng ta

3.3.6. Sự tương ứng của /u/ TO với một số nguyên âm khác trong tiếng PC. Đó là tương ứng /u/ - /ɔ:/, /u/ - /uɣ/, /u/ - /uɪ/,..., ví dụ:

TO	PC	LA	Phg	VK	nghĩa
jur	jɔr	juɪr	Jur	juɣr/juɪr	dây
sul	sɔl	sũl			(chim) hót
pəttur	pəntɔr	ʔutur	pəttur	məntɔr	ngôi sao
ʔiɲur	ʔaɲɔr	siɲir	kəɲil		một loại ong
pajur	pajɔr			ʔajuɲ	giường (cờ)
mũj	mɔj/	mũj	mũj	muxj	1 (số một)

3.4. TƯƠNG ƯNG ÂM CUỐI GIỮA TA ÔI VỚI PA CÔ VÀ CÁC NGÔN NGỮ KHÁC TRONG NHÓM CƠ TU

3.4.1. Tương ứng âm cuối /-s/ TO với /-jh/, /-h/ của PC và một số ngôn ngữ khác trong nhóm

Âm tiết có âm cuối [-s] của hầu hết các thổ ngữ tiếng TO tương ứng hết sức đều đặn với âm tiết có âm cuối [-h]/[-ih] trong các thổ ngữ, ngôn ngữ nhóm Cơ Tu, đặc biệt với PC, ví dụ:

	Lửa	rẽ	9	nhim to	bông	hắt hơi	quét
TA	ʔɔs	rias	takias	ʔɛkas	kapas	cras	pis
TP	ʔos	rias	takias	ʔɛkas	kapas	cras	pis
AH	ʔos	reajh	takeas	ʔɛkas	kəpas	ceas	pis
AB	ʔos	reajh	takeas	ʔɛkɣs	kupas		pis
PC	ʔujh	reajh	tikiah	ʔɛkojh	kapajh	cɔjh	preh
PH	ʔujh	reajh	tikih	ʔɛkojh	kapajh	cɣjh	preh
VK	ʔũjh	rěh	takêh	sukɔjh	bõj	căjh	pěh
KH	ʔũjh	rěh	takêh		ʔapajh		pujh
LA	ʔɔjh	riəh	tikiəh	ʔakajh	kapajh		pih
ZU	ʔɔjh	riəh	tikeajh	ʔakɣjh			pih /pis

Ngoài sự tương ứng âm cuối [-s] của Ta ôi với [-h/-jh] PC, PH và các thổ ngữ, ngôn ngữ khác trong nhóm ở những từ

trên, còn có rất nhiều những từ khác nữa, kiểu "móng tay", "đàn ông", "cạo",... Cái xu hướng biến đổi này chứng tỏ tiếng TO còn lưu giữ hiện tượng ngữ âm cổ hơn so với các ngôn ngữ khác. Bên cạnh đó còn có hiện tượng [-s] của TO còn tương ứng với [-ʔ/ jʔ] hay một âm cuối tắc vô thanh ở tiếng PC, KH, VK, Cơ Tu,...

3.4.2. Tương ứng âm cuối /-c/ TO với /-jʔ/, /-ʔ/ của PC và một số ngôn ngữ khác trong nhóm, kiểu như:

TO	PC	LA	Phg	VK	nghĩa
ʔadjoac	ʔadjoajʔ	ʔadjuoc	ʔadjep	kūap	một loài khỉ, vượn
Təllac	təllajʔ	tilləc		parəʔt	cuối cùng
ŋac	ŋajʔ	ʔəm	ŋac	guajʔ	uống
ʔirac	karajʔ	kərəc		kuroʔ	co tay
kəmmac	kumujʔ	ʔaʔuj kamac	kəmac (xác chết)	kumujʔ	ma
tituc	titojʔ		kəʔuc	(ti)tuojʔ	ăn cắp
ʔac	ʔajʔ	ʔac		ʔajʔ	gậy
nɿac	lilajʔ		bləc (tia chớp)	laliajʔ	chớp
ploac	ploajʔ			tūxt	cởi (áo)
pvc	piʔ	piʔ		pĩʔ	đào, bơi
kəc	keʔ	tikəc		kuit	bớt, ngắt (lá)
tabbəc	tubeʔ	tabəc	tabbəc	răn	khón
bəc/bəc	biʔ	bəc	bəc	beʔ	ngủ
kanac	kanajʔ				cái đã được gọt

3.4.3. Sự tương ứng giữa /-k/ TO - /-ʔ/ PC

Sự tương ứng này cũng diễn ra đều đặn giữa hai ngôn ngữ. Ở xu hướng này, tiếng PC khi trở thành /- ʔ/ thì gần với kiểu biến đổi ở tiếng Bru - Vân Kiều; còn khi thành /-k/ thì gần kiểu biến đổi của tiếng TO. Các từ dưới đây sẽ minh chứng điều đó:

TO	PC	LA	Phg	VK	nghĩa
băk	baʔ	băk		ʔabăk	đeo (túi, súng)
kəbak	kuxʔ		ʔisək	kwăk	treo
tăk	tăʔ	jən/ jěʔ	jěʔ	riaʔ	nêu
căk	căʔ	ʔacăk	ʔacăk	căk	thân mình

klək	kləʔ	bək	klək	klək	trắng
ʔarək	roʔ			ʔarəʔ	vớt (lên)
rak	raʔ	rak	rak	rariaʔ	màu vàng
ʔijeak	kajɤʔ	kajik	kajik	kũp	chồng
kacək	kacəʔ	bũj		cəʔ	bón phân
kərrək	kərrəʔ	bə	kərrək	ntroʔ	con bò
seak	seʔ	jurk		səʔ	xin
trak	toʔ	kɤt/turk	trak	təʔ	đến, tới

Sự tương ứng âm cuối /-c/ - /jʔ/ hoặc /ʔ/; giữa /-s/ - /-jh/, /-h/ hay /-k/ - /-ʔ/ là những tương ứng phổ biến và rõ nét nhất giữa tiếng TO với PC. Đây là một xu hướng hợng hóa (thanh hầu hóa) âm cuối đã từng diễn ra trong tiếng Chăm so với các ngôn ngữ cùng nhóm là Gia Rai, Ê Đê,... Theo các kiểu tương ứng này, khi thì tiếng Phg cùng kiểu biến đổi với TO, nhưng nhiều khi lại cùng kiểu biến đổi với các thổ ngữ LA, ZU, TH, CO,... Của tiếng Cơ Tu, và có khi cùng kiểu biến đổi với PC. Và chúng ta dễ nhận ra, tiếng TO vừa có kiểu biến đổi giống với PC lẫn giống với Cơ Tu; và nhiều khi sự biến đổi này gây nên khó khăn cho việc xem xét vị trí tiếng TO trong nhóm Cơ tu.

4. KẾT LUẬN

4.1. Nếu căn cứ vào kết quả thống kê từ vựng ở mục 2 thì rất khó có thể nói các thổ ngữ TO cùng với các thứ tiếng PC, PH là một ngôn ngữ bởi tỉ lệ từ vựng cùng gốc giữa các thổ ngữ, ngôn ngữ này không cao. Hầu hết các thổ ngữ TO có vốn từ cùng gốc với PC, PH chỉ trên dưới 70%. Đây là một con số bấp bênh khó có thể khẳng định một cách chắc chắn các thổ ngữ TO là những thổ ngữ của tiếng PC. Bên cạnh đó, thổ ngữ Phg lại có vốn từ chung với các thổ ngữ TO rất cao (hầu hết > 70%, và dao động từ con số 72 - 77%).

Xem xét thổ ngữ Phg với các thổ ngữ ZU, LA, AV, TH, CO thì vốn từ chung giữa tiếng Phg với chúng cao hơn so với các thổ ngữ TO (74% - 80%). Về thống kê từ vựng, nên coi tiếng Phg là một phương ngữ của tiếng Cơ tu là hợp lí hơn so với việc coi nó là một thổ ngữ của tiếng TO. Hơn nữa, nếu coi các thổ ngữ TO (kể cả Phg) là những thổ ngữ của PC thì lại càng bất hợp lí bởi tỉ lệ từ cùng gốc giữa tiếng Phg với PC và PH (chỉ có 58% và 59%), một tỉ lệ thấp hơn nhiều so với các thổ ngữ khác của Cơ tu.

4.2. Căn cứ vào thống kê từ vựng, ta có thể chia các thổ ngữ, phương ngữ nhóm Cơ tu ở Việt Nam thành 4 ngôn ngữ: Cơ tu, Ta ôi, Pa cô, Bru - Vân Kiều, trong đó tỉ lệ từ cùng gốc như sau:

- Tiếng Cơ tu: Các thổ ngữ có vốn từ cùng gốc từ 73% - 94%.
- Tiếng Ta ôi: Các thổ ngữ có vốn từ cùng gốc từ 74% - 98%.
- Tiếng Pa cô: Các thổ ngữ có vốn từ cùng gốc 99%
- Tiếng Bru - Vân Kiều: các thổ ngữ có vốn từ cùng gốc từ 74% - 88%. Riêng trường hợp tiếng Nghe (Ngkriang) ở Lào, có lẽ sẽ thuộc một ngôn ngữ khác nằm giữa tiếng PC và Bru - Vân Kiều.

4.3. Từ một ngôn ngữ Proto Katuic chung, song xu hướng biến đổi trở thành các ngôn ngữ hiện nay khác nhau do những nguyên nhân khách quan và nội tại của mỗi một ngôn ngữ. Các ngôn ngữ PC, TO, Bru - Vân Kiều đã trải qua quá trình đập nhập các phụ âm hữu thanh, tiền thanh hầu hóa với các phụ âm vô thanh. Chính sự biến đổi này dẫn đến việc sắp xếp lại hệ thống âm vị học, tạo nên các thể đối lập âm vị học mới. Đó chính là âm vực căng/lơi của nguyên âm trong tiếng Bru - Vân Kiều. Còn trong tiếng PC và TO, tuy không có âm vực nhưng các nguyên âm đơn được sắp xếp cân đối, đều đặn ở các vị trí, độ nâng cũng như sự đối lập trường độ; còn các nguyên âm đôi cũng được sắp xếp cân đối ở các vị trí

và hai độ nâng: hơi cao và hơi thấp. Riêng hiện tượng các nguyên âm hơi thấp vị trí trước và giữa [ɛ], [ʌ] ở hai ngôn ngữ PC, TO có cách cấu âm "căng" và đặc biệt cần có sự xem xét kĩ lưỡng hơn. Phải chăng đây là một hệ quả của hiện tượng đập nhập vô thanh và hữu thanh đã từng diễn ra ở đây???

4.4. Từ những so sánh biến đổi ngữ âm qua các thổ ngữ, phương ngữ, ngôn ngữ của nhóm, nhất là những cách tân các nguyên âm, âm cuối, vần của tiếng TO và tiếng PC, cho phép khẳng định rằng, tiếng TO không cùng xu hướng biến đổi với tiếng PC tuy rằng giữa chúng có nhiều hiện tượng biến đổi chung. Đó chính là:

- Sự biến đổi khác biệt cũng như những tương ứng giữa âm cuối:

Ta ôi	Pa cô
/-c/	/-jʔ/, /-ʔ/
/-s/	/-jh/, /-h/
/-k/	/-ʔ/

- Sự biến đổi khác biệt cũng như những tương ứng nguyên âm:

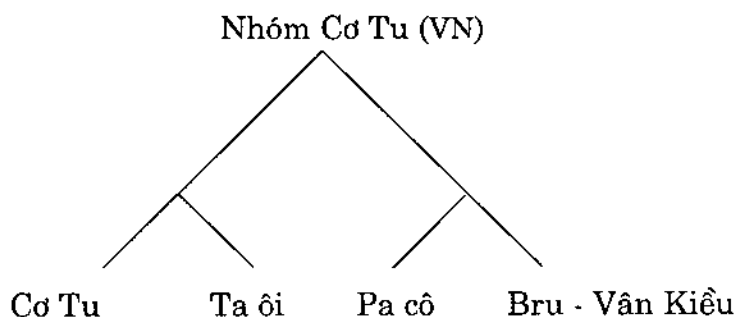
Ta ôi	Pa cô
/ʁa/	/ɤ/
/ɤ/	/i/, /ɿ/, /ũ/

Hoặc nếu có thể nói về tương ứng vần, người ta có thể kể đến hàng loạt những vần tương ứng giữa TO và PC, kiểu:

-ɤl	-il/-ɿl
-il	-iɿl
-oac	-oajʔ
-ɤj	-i
-ɛ	-ăj
-ur	-ɔr

.....

4.5. Xét theo xu hướng biến đổi, rõ ràng tiếng TO không phải là phương ngữ của một ngôn ngữ chung Pa cô - Ta ôi như nhiều người đã từng quan niệm. Tiếng TO có xu hướng biến đổi gần với tiếng Phg và các thổ ngữ của tiếng Cơ Tu hơn so với tiếng PC, PH và Bru - Vân Kiều. Ngược lại, tiếng PC, PH có nhiều nét biến đổi giống với tiếng Bru - Vân Kiều. Như vậy, nhóm ngôn ngữ Cơ tu ở Việt Nam gồm ít nhất có 4 ngôn ngữ: Cơ Tu, Ta ôi, Pa cô, Bru - Vân Kiều. Ta có thể hình dung mối quan hệ giữa chúng như dưới đây:



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Barulin A. N. & Efimov A. Ju.*, Vài vấn đề ngữ âm tiếng Vân Kiều, *Ngôn ngữ*, S. 4, 1985.
2. *Hoàng Thị Châu, Nguyễn Văn Linh*, Vài trường hợp xác minh dân tộc ở các nhóm địa phương thuộc các kiểu hình thành khác nhau, trong “Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam”, *KHXH, H.*, 1975.
3. *Nancy Costello*, *Katu Vocabulary*, *SIL, Manila*, 1991.
4. *Richard and Sandra Watson* *Cubuat*, Nôh Pacôh - Yoan - Anh (Ngữ vựng Pacô - Việt - Anh), *SIL, SEA Pub, Manila*, 1979.
5. *Thomas David*, Mon - Khmer subgrouping in Vietnam, *Studies in Comparative Austroasiatic linguistics*, *London*, 1966.
6. *Phan Hữu Dật*, Về tên gọi các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Miên ở miền tây tỉnh Quảng Bình, trong “Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam”, *KHXH, H.*, 1975, tr. 531 - 548.
7. *Franklin E. Huffman*, The relevance of lexicostatistics to Mon - Khmer languages.
8. *Nguyễn Hữu Hoàn*, *Nguyễn Văn Lợi*, Tiếng Katu, *KHXH, H.*, 1998.
9. *Vương Hữu Lễ*, Ngữ âm tiếng Brū (luận án bảo vệ tương đương Phó tiến sĩ), *H.*, 1991.
10. *Nguyễn Quốc Lộc, Nguyễn Hữu Thông*,... Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên, *Huế*, 1984.
11. *Nguyễn Văn Lợi*, Sự phân loại và tình hình phân bố ngôn ngữ các dân tộc ở miền Nam nước ta, *Ngôn ngữ*, S. 1, *H.*, 1977.
12. *Nguyễn Văn Lợi*, Vấn đề ngôn ngữ trong việc xác định

thành phần dân tộc ở Việt Nam, trong “Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam”, *H.*, 02/7/2002, tr. 16 - 37.

13. *Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông*, Tiếng Bru - Vân Kiều, *KHXH, H.*, 1998.

14. *John Miller D.*, Word classes in Brâu, Mon - Khmer Studies I, *Sài Gòn*, 1964.

15. *Richard L. Phillips, John & Carolyn Miller*, The Brū vowel system: Alternative analyses, Mon - Khmer Studies, V, *Manila*, 1976, pp. 203 - 217.

16. *Đoàn Văn Phúc*, Tiếng Pahi và vị trí của nó trong nhóm các ngôn ngữ Katuic ở Việt Nam, BCKH tại “Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam”, *H.*, 02/7/2002.

17. *Kenneth D. Smith*, A Lexico-statistical study of 45 Mon - Khmer languages, *Linguistics Across Continents*, Vol.2, 1981, pp.

18. *Nguyễn Thị Sửu*, Đặc điểm cấu tạo từ tiếng Ta-ôi, *Luận văn Thạc sĩ Ngữ Văn, Huế*, 2003.

19. *Nguyễn Thị Sửu*, Tiền tố khiến động trong tiếng Ta-ôi, *Ngôn ngữ và Đời sống*, Số Xuân 1984.

20. *Thomas Dorothy M.*, A phonological reconstruction of Proto - East - Katuic, *North Dakota*, 1967.

21. *Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên*, Sách học tiếng Bru - Vân Kiều, 1986.

22. *Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên*, Sách học tiếng Pacôh - Taôi, 1986.

23. *Đặng Nghiêm Vạn*, Bước đầu bàn về các nhóm địa phương, trong “Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam”, *KHXH, H.*, 1975, tr. 219 - 238.

24. *Viện Dân tộc học*, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam), KHXH, H., 1984.

25. *Judith Wallace*, Katu phonemes, Mon - Khmer studies III, Saigon, 1969, pp. 64 - 74.

26. *Watson, K.*, Pacõh Phonemics, Mon - Khmer Studies I, 1964, pp. 135 - 148.

NGƯỜI NGẠN VÀ SUY NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN DÂN TỘC

HOÀNG VĂN MA

1. VỀ TỘC DANH NGẠN

Trong một tài liệu in 1908, lệnh Đạo Quân Binh 2 (Cao Bằng), thiếu tá Leblond đã nói đến dân tộc Ngạn. Dân tộc này sống theo trục con đường đi ngựa từ Cao Bằng đi Quảng Uyên, một dân tộc dũng cảm bắn súng giỏi.

Năm 1920 Huấn Đạo Cao Bằng viết quyển Cao Bằng tạp chí, trong đó có mục giới thiệu nguồn gốc của nhóm người sống tại địa phương, gồm có: Tày, Nùng, Mông và Ngạn... Như vậy ông coi Ngạn là một dân tộc riêng.

Thống kê niên giám hành chính 1939 - 1940 của Pháp ghi dân số Cao Bằng có 184.267 người, phân ra:

Tày : 84.809 người

Nùng: 68.195 người

Dao : 11.663 người

Kinh : 9.318 người

Hoa : 4.516 người

Ngạn: 2.057 người

Tổng điều tra dân số lần đầu tiên dưới chế độ VNDCCH vào ngày 1.3.1960, Cao Bằng có 274.069 người thì chỉ có 2 người ghi là người Ngạn.

Vậy bây giờ vì sao không còn ai nhận là người Ngạn nữa? Văn hoá ngôn ngữ Ngạn có gì giống Tày Nùng và khác Tày Nùng?

Trong các công trình của các nhà dân tộc học, cũng có tác

giả coi Ngạn là một dân tộc riêng nằm trong ngành Tày Thái ở phía Đông (ngành này gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Cao Lan, Giáy, Pa Dí, Thu Lao, Ngạn...) [3; 150-170]. Cách phân loại này không được nhiều người chấp nhận. Vào thập kỉ 70 (thế kỉ XX), Ngạn chính thức được coi là một nhóm địa phương trong dân tộc Tày [1; 12-24]. Từ đấy xét trong diện vĩ mô, không còn dân tộc “Ngạn” nữa, mà chỉ có một dân tộc là Tày (bao gồm các nhóm địa phương Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí...). Nhưng xét ở diện vi mô (xét trong một gia đình, một xóm...) thì khái niệm “Ngạn” chưa phải là đã biến mất mà vẫn còn các tổ hợp từ: *người Ngạn, tiếng Ngạn, làng Ngạn, lượn Ngạn, Thày mo Ngạn...*

2. ĐỊA VỰC CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NGẠN

Người Ngạn sống rải rác trong một số huyện thuộc tỉnh Cao Bằng. Theo điều tra của một chuyên gia về Ngạn [2] vào năm 1999, người Ngạn sống tập trung ở một số bản thuộc 3 huyện sau:

Huyện Trà Lĩnh:

Xóm Bản Chay xã Quang Trung

Các xóm: Làn Vùi, Lũng Lạn, Mán Đầu xã Xuân Nội

Xóm Cốc Cáng xã Hùng Quốc

Huyện Quảng Uyên

Các xóm: Bản Rát, Sục Vèng, Bản Rắng, Giáp Nội, Giáp Luông, Pác Lung xã Phi Hải

Xóm Co Rào xã Tự Do

Các xóm: Nhà Du, Pác Khuổi xã Ngọc Đông

Xóm Tổng Thá xã Hồng Hải

Xóm Nhà Luông xã Hạnh Phúc

Huyện Hà An

Thôn Nậm Loat xã Nguyễn Huệ

Các xóm Bó Mu, Thua Tống xã Trưng Vương

Các xóm Na Kì, Khuổi Lừa, Roỏng Rạc xã Hà Trì

Việc giữ gìn bản sắc của người Ngạn (tiếng nói, văn hoá...) cơ bản là phụ thuộc vào sự phân bố cư dân Ngạn (tập trung hay phân tán). Vùng Năm Loát (gồm thôn Năm Loát và hai xóm liền kề Bó Mu, Thua Tổng) - vùng người Ngạn sống tập trung nhất, gồm khoảng gần 190 nóc nhà, không xen kẽ với một dân tộc nào khác. Các xóm thuộc xã Phi Hải cũng gần như vậy. Ở những vùng này tiếng Ngạn vẫn được sử dụng hàng ngày. Họ chỉ nói tiếng Tày khi đi ra khỏi làng bản của mình (như đi chợ, đi hội họp...). Còn những bản sống xen kẽ với các dân tộc Tày Nùng thì tiếng Ngạn ít được sử dụng và tầng lớp sử dụng thường là từ trung niên trở lên... Tục truyền rằng, xưa kia người Ngạn sống tập trung khá đông ở vùng cung bảo vệ thành Na Lữ (thành nhà Mạc) ở Cao Bằng. Trước khi mất 7 năm (1669) nhà Mạc chuyển từ Na Lữ về Háng Slánh (Phục Hoà). Binh lính và gia đình binh lính người Ngạn di chuyển theo nhà Mạc và có nhiệm vụ trên giữ con đường ngựa từ Cao Bằng qua các địa danh Năm Loát, Phi Hải, Tự Do... đến Háng Slánh. Người Ngạn nổi tiếng là khoẻ, dũng cảm và bắn cung giỏi, nên hồi đó họ là lính được nhà Mạc tin dùng. Các dân binh người Ngạn được nhà Mạc cấp đất và bố trí cho các bản người Ngạn ở vào thế liên hoàn, tạo thành phòng tuyến bảo vệ và thuận tiện việc động binh.

3. VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI NGẠN

Trong cuốn *Sơ thảo lịch sử Cao Bằng* do Ty Văn hoá Thông tin Cao Bằng xuất bản 1963, [5; 46 - 47] có đoạn viết: Người Ngạn nguyên gốc ở Quý Châu Trung Quốc. Ở vào thời nhà Mạc chiếm giữ Cao Bằng, có xảy ra một sự kiện như sau: Một viên án sát tỉnh Quý Châu bất mãn với triều đình Thanh đã thông đồng với vua Mạc đem dân bốn châu gồm nhiều người Ngạn đến bên bờ tả ngạn sông Nhị Hà lấy danh nghĩa phù Mạc, đánh phá các thành trì của Lê - Trịnh, nhưng bị

quân Lê - Trịnh đánh cho đại bại. Số binh lính Ngạn còn sống sót đã chạy dạt về Cao Bằng nương nhờ nhà Mạc, sát nhập vào nhân dân địa phương và phân bố rải rác thuộc các điểm cư dân như: Tỉnh Oa, Đại Lai, Ca Xuyên, Nậm Loát, Hà Trì, Quả Thoát, Đồn Cà, Ngọc Quang, Đà Tấn, Đào Ngạn, Nghi Bố... (đến nay nhiều địa danh này đã thay đổi tên gọi).

Đối chiếu với *Đại Việt sử ký toàn thư*, sự kiện trên được ghi: Ngô Tam Quế là Bình Tây Vương (đóng tại Vân Nam), trước là tướng của nhà Minh, sau phản lại Minh, giúp Thanh lật đổ Minh, sau đó lại bị nhà Thanh bãi miễn nên lại ra mặt chống nhà Thanh. Ngô Tam Quế có quan hệ với nhà Mạc ở Cao Bằng. Dựa vào nguyên do ấy, nhà Lê - Trịnh đã kể tội Mạc Kính Vũ với nhà Thanh và yêu cầu nhà Thanh không nên giúp nhà Mạc nữa.

“Chúng loại Ngạn Nhân” trong Cao Bằng tạp chí của Huân Đạo Bế Quỳnh viết 1920 cũng có chép chuyện trên nói về nguồn gốc người Ngạn đến địa phương Cao Bằng vào triều Mạc cố thủ tại vùng đất này từ 1594 - 1677 [4].

Tuy nhiên khi nghiên cứu về phong tục người Tày, người Ngạn tại địa bàn này thì có cơ sở tin rằng người Ngạn đến Cao Bằng có thể sớm hơn thời Mạc. Đó là phong tục về lễ tết.

Người Tày, người Nùng mỗi năm có hai cái tết lớn: Tết Nguyên đán và Tết 14/7 (tết slíp slí). Trong tết đầu năm người Tày, Nùng đón tổ vào chiều tất niên và tiễn tổ vào ngày mồng 3. Tết 14/7 đón tổ vào ngày 13 và tiễn vào ngày 15. Ở người Ngạn một chi họ Hoàng đón tổ chiều tất niên và tiễn tổ vào sáng mồng 1. Trong ngày 14/7 đón tổ ngày 13 và tiễn tổ vào trưa 14 và cúng tổ bằng một xâu thịt nướng. Họ giải thích vì họ nhà này làm tướng nên ăn uống cần cấp rập chóng vành để rồi còn phải đi đốc quân.

Theo truyền thuyết của người Tày Nùng, Tết 14/7 là giỗ

huyết chiến thời Thái Bảo Nông Trí Cao chống lại Địch Thanh nhà Tống. Hoàng Sư Mật vừa là tướng vừa là quân sư cho Nông Trí Cao chắc chắn đã rút theo Nông Trí Cao sang đất Cao Bằng. Vậy chi họ Hoàng của người Ngạn hiện nay có thể là hậu duệ của Hoàng Sư Mật đã sang Đại Việt từ thế kỉ XI.

Về tộc danh “Ngạn”

Theo chữ Hán, tộc danh Ngạn được viết “Ngạn nhân” và thường được hiểu như sau: “Ngạn” có nghĩa là bờ sông, có thể hiểu là người sống bên bờ sông.

Qua lược thuyền, lược chiến tranh có nhắc đến Mường Ngạn. Mường có sông nước, thuyền bè đi lại tấp nập đã gợi lên quang cảnh người Ngạn có thể sống theo hai bờ của các con sông.

4. MỘT VÀI NÉT VỀ VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI NGẠN

A. VỀ Y PHỤC

Về y phục, người Ngạn ăn mặc giống hệt người Tày: Áo dài, tay chèn, cài khuy đồng bên phải, mặc váy, thắt lưng dài buộc thắt về phía sau lưng, đội khăn, vấn tóc, nhuộm răng, ăn trầu.

B. TÍN NGƯỠNG

Người Ngạn tin và thờ fàng (phàng) (ma). Fàng dịch là “ma” có thể chưa đủ, vì người Ngạn dùng Fàng như chỉ cả cõi tâm linh: “Fàng” có Fàng tốt, Fàng xấu.

Fàng tốt phù hộ cho người, gồm:

Fàng số: ma tổ, cội rễ của gia đình.

Fàng hảm: ma có quan hàm, phù hộ cho gia đình làm mo, làm bụt, làm tào.

Fàng lá lương: phù hộ cho gia súc sinh sôi nảy nở.

Fàng Pênh Fì: ma quản bếp lửa.

Bàn thờ người Ngạn đặt ở ngay chính giữa nhà và thường đặt từ 3 đến 4 bát hương:

Bát giữa thờ “Fàng đằm” tức tổ tiên

Bát bên phải thờ bảo mệnh toàn gia vía của cả gia đình

Bát bên trái thờ bà mụ (tiếng Ngạn gọi là “mẻ va”)

Trường hợp có 4 bát hương là thờ “Fàng đằm” bát nhang này ở bên trái kế bát giữa.

Nhiều nhà còn thờ “Fàng lốc sắn” - ma ngoài sắn. Đó là những gia đình có người bất đắc kỳ tử, không được khâm liệm tử tế.

Bản nào cũng có miếu thờ nhỏ: (1) “Pú cháu bản” - Ông đầu bản, có thể coi đây là thổ công, nơi đây dân bản thắp hương ngày sóc vọng và thường cúng trong những ngày lễ tết. (2) “Tiếng Slún” - nơi thờ thần nông. Ngoài cánh đồng đều có “lều thần” như vậy. Hàng năm dân làng tổ chức cúng bái để: tống tiễn thế lực làm hại mùa màng và cầu thần phù hộ cho mùa màng phát triển. Đây cũng là ngày hội họp của những chủ điền có ruộng trong cánh đồng để bàn về vụ cày cấy, phân chia nước ruộng, giải quyết các va chạm về bờ, về nương máng.

C. VỀ CUỐI XIN MA CHAY

Về việc dựng vợ gả chồng ở người Ngạn hoàn toàn giống như ở người Tày, và được tiến hành theo trình tự sau:

- Au mỉnh (xin bản lục mình của người con gái, có thể gọi là dạm hỏi).

- Páo hom (báo thom: báo cho bên nhà gái biết số mệnh của đôi lứa đã hợp nhau, có thể gọi đây là lễ đính hôn).

- Dâu (siêu tết, vào dịp hai lần lễ lớn trong năm: Tết Nguyên đán và Tết 14/7, được tiến hành từ 1 đến 2, 3 năm).

- Cạ Vần (báo ngày cưới, có thể gọi là lễ ăn hỏi).

- Kín lầu (“uống rượu” = lễ cưới).

Slam nầu (“3 buổi sáng” = lễ lại mặt).

Thường thì sau khi cưới, nàng dâu chưa về nhà chồng

ngay. Mỗi năm vài bận, thường vào ngày mùa, mới về giúp nhà chồng dăm bữa, đến khi có con mới về hẳn nhà chồng.

Ma chay: Về ma chay, người Ngạn, người Tày cử hành tang lễ cũng hoàn toàn như nhau. Trong tang lễ thầy tào Ngạn dùng sách tào vùng Hoa Nam Trung Quốc. Lời xướng dùng thổ ngữ Bồ Bạch Liễu Châu. Tuy vậy khi hành phục tễ lễ, họ phải xưng quốc hiệu, địa danh. Khi ấy họ lại dùng âm Hán Việt.

Về pút, thầy mo Ngạn chỉ dùng chùm nhạc xóc, không dùng đàn tính, không có múa châu, không múa Sluông (xuông đồng) như pút Tày. Trong đại lễ pút có hoạt cảnh ngồi gai, thả khỉ, thả hổ mà pút Tày không có. Về hành lễ pút ở người Ngạn lại giống ở dân tộc Nùng hơn.

D. VỀ NHÂN DANH, VỀ THỨ BẬC TRONG HỌ

Người Ngạn đã Việt hoá cả họ lẫn tên, dùng hẳn Hán Việt hoặc từ dân tộc, chứ không mượn Hán Việt phần họ còn phần tên vẫn dùng Hán như các dân tộc mới nhập vào Việt Nam khoảng một hai thế kỉ gần đây. So sánh:

Ngạn	Nùng biên giới
La Văn Cầu	Hoàng Cầm Thùng
Hứa Thị Lót	Vi Thị Khiu
Hoàng Văn Đeng	Triệu Cống Sinh

Việc xưng hô trong nội tộc nếu cùng một thế hệ, cứ ai thấy mặt trời trước thì thuộc bậc anh, bậc chị, không theo thứ bậc chi trên chi dưới. Đương nhiên, trong văn tế ở phần kê khai danh sách con cháu, thì con cháu chi trên lại hoàn toàn đứng trước con cháu chi dưới, không hề phụ thuộc vào tuổi tác. Rõ ràng ở đây đã có sự pha trộn văn hoá giữa Tày và Nùng trong người Ngạn.

2 Lượn Ngạn

Bài lượn Ngạn thường gồm 4 câu, mỗi câu 5 từ, cũng có bài

câu đầu chỉ có 3 từ. Gieo vần cuối vào câu sau bất kì, nhưng thường vào từ thứ ba. Thỉnh thoảng lại bắt gặp bài 6 câu, kiểu biến tấu, người Ngạn gọi là “lặn”.

Khi lượn, người Ngạn hát đôi: Một giọng bổng một giọng trầm, hai bè quện nhau, nâng đỡ nhau. Nam hát câu đầu trước, từ cuối lên tiếng thanh “ơ hơ”, “ơ hơ” sau hai câu có tiếng “lêu” kéo dài. Nữ không lên cao độ mà giọng đi trầm trầm, đều đều. Nếu là đề mục cá nhân tâm sự, người Ngạn thường ngâm ngao hát đơn.

Có ý kiến cho rằng qua hát lượn song thanh, lượn Ngạn giống lượn Nùng hơn với hai minh chứng:

- Nhiều từ trong lượn giống tiếng Nùng An, tiếng Giáy.
- Về làn điệu, giống làn điệu của lượn Nùng An.

Và về mặt này người Ngạn giống người Nùng hơn và có thể họ đã vào miền Bắc Việt Nam cùng một thời kì.

Một hai bài lượn Ngạn:

a) Lượn chào hỏi

Chấm lâu chấm bo đỉnh	Cắm nào chả có màu
Lạc lò đỉnh dẫu ho	Lòng ai chả giống nhau
Dù tó bo cảm tưởn	Giáp mặt e then nói
Au sòn phưởn oóc pác	Nhờ câu lượn mở đầu

b) Lượn đao bí (lượn về sao)

Deo đi pú cần bưn	Ngôi sao ở trên trời
Tẻ dú cần siêu miên	Nó ở trên dựng đứng
Slam pỉ bó tò liên	Ba năm trời không gần nhau
Xiển pỉ bó tò phúng	Nghìn năm không gặp mặt
Nuồng lai nàu hồi lum	Em tưởng rằng tôi quên
Đối lùm slớ dú nôi	Không quên được em nhỏ

5. TIẾNG NGẠN VÀ CHỮ NGẠN

Người Ngạn đã được xếp thành một nhóm địa phương của dân tộc Tày. Cách sắp xếp này đã được người Ngạn chấp

nhận. Song về ngôn ngữ không ai cho rằng tiếng Ngạn là một phương ngữ của tiếng Tày (tiếng Tày, tiếng Ngạn là một ngôn ngữ duy nhất). Nhà nghiên cứu về lịch sử văn hoá Ngạn, Vương Hùng có nhận xét: tiếng Ngạn có độ 40% từ giống tiếng Tày còn 60% khác hẳn. Khi người Ngạn nói chuyện với nhau, người Tày không thể hiểu được rõ. Đối với những người có quan hệ tiếp xúc rộng rãi thì lại có ý kiến một cách cụ thể hơn, như có người cho tiếng Ngạn có quan hệ gần gũi với tiếng Giáy, có người lại cho có quan hệ gần gũi với tiếng Nùng An. Những sự cảm nhận này xác thực đến mức nào cần có sự kiểm tra trên tư liệu cụ thể. Thực ra từ trước đến nay, chúng ta chưa có điều kiện tiếp xúc với tiếng Ngạn. Mãi cho tới gần đây nhất, vốn từ của ngôn ngữ này mới chính thức được thu thập. Chúng ta cần so sánh tiếng Ngạn với các tiếng Tày, Nùng An, Giáy¹.

- Số lượng từ được đem ra so sánh: 100 từ cơ bản của bảng Svadet.

- Kết quả so sánh được tính theo hai cơ sở khác nhau (cũng có thể gọi hai tiêu chí khác nhau):

Tiêu chí A: Những từ cùng gốc có thể giống nhau hoàn toàn, cũng có thể có thay đổi về hình thức ngữ âm theo những quy luật đối ứng.

Tiêu chí B: Những từ cùng gốc giống nhau hoàn toàn.

Nếu chúng ta tiến hành so sánh các ngôn ngữ xem chúng có cùng cội nguồn hay không thì không cần thiết phải phân thành hai tiêu chí như vậy. Song ở đây bốn ngôn ngữ được đưa so sánh, không những thuộc cùng một họ mà còn cùng nằm trong một nhóm: nhóm Thái trong họ Thái - Kadai. Cho nên số lượng từ cùng gốc khá lớn. Có một điều cần đáng lưu ý

¹ Tư liệu tiếng Giáy được thu thập tại Sapa Lào Cai 11/2001. Tư liệu tiếng Nùng An được thu thập tại Quảng Hoà, Cao Bằng 7/1993.

ở đây là nếu từ tuy cùng gốc nhưng biến đổi hình thức ngữ âm khác xa nhau thì chắc chắn ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp. Thí dụ từ chỉ khái niệm “nhà” có các hình thức ngữ âm sau: slườn (Tày), ràn (Nùng An), làn (Ngạn). Các từ này tuy cùng gốc đấy, nhưng nếu giữa các dân tộc này hàng ngày không có quan hệ tiếp xúc thì cũng khó hiểu được nhau.

Với cách đặt vấn đề như vậy, tỉ lệ từ giống nhau giữa các ngôn ngữ như sau:

	Giáy		Nùng An		Tày	
Ngạn	A	B	A	B	A	B
	96	70	87	48	80	33

Nhận xét:

- Vốn từ chung giữa tiếng Ngạn và tiếng Giáy đạt tỉ lệ cao nhất xét ở cả hai tiêu chí.

- Vốn từ chung giữa tiếng Ngạn và tiếng Tày đạt tỉ lệ thấp hơn cả, đặc biệt là xét ở tiêu chí B. Cho nên sự giao tiếp giữa người Tày và người Ngạn là không thể thực hiện được nếu mỗi người trực tiếp nói bằng tiếng mẹ đẻ của mình.

- Vốn từ chung giữa tiếng Ngạn và tiếng Nùng An ở vị trí trung gian: Xét ở từ này thì nghiêng về Tày, xét ở từ kia lại nghiêng về Ngạn. Tuy nhiên sự gần gũi với Ngạn vẫn đậm nét hơn.

- Giữa tiếng Ngạn và tiếng Giáy, trong chừng mực nhất định cả với tiếng Nùng An có một số lượng từ không thấy tồn tại trong tiếng Nùng. Hiện tượng này rất đáng quan tâm vì giữa họ không hề có quan hệ tiếp xúc có thể trong một thời gian khá dài.

Cho nên, về ngôn ngữ xét trong tương quan cả nhóm Thái, tiếng Ngạn là tiếng gần gũi với các tiếng Giáy, Nùng An... hơn là so với tiếng Tày, mặc dầu người Ngạn người Tày đã sống xen kẽ với nhau qua vài thế kỉ.

Chữ viết Nạn

Khi chữ Quốc ngữ chưa được thông dụng, người Nạn dùng chữ Hán Việt để ghi chép các loại giấy tờ sau: văn khế đất đai, lộc mệnh, gia phả, tế lễ... Còn ngôn ngữ dân gian (phần lớn là sách cúng, sách lượn) thì viết chữ Nôm Nạn theo loại hình thanh, đọc theo âm thanh, chứ không theo loại chữ hội ý của bên dân tộc Choang (Trung Quốc), người Nạn hiểu theo âm, chứ không theo nghĩa của chữ.

Thí dụ chữ “quốc” nghĩa là “nước nhà”, người Nạn đọc là “Cuoc” có nghĩa là “làm”.

Chữ “trai” nghĩa là “ở”, người Nạn đọc là “chí” có nghĩa là “trồng”.

Chữ “niệm” - “lần thần”, người Nạn đọc là “lầm” nghĩa là “nước”...

Vậy khi đọc sách Nôm Nạn dù người sành Nôm Việt đến đâu cũng không hiểu nói gì nếu không biết tiếng Nạn. Sau đây là một đoạn mô với hai cách đọc khác nhau:

Đọc theo âm Hán Việt	Đọc theo tiếng Nạn	Nghĩa
Tam cái tam hoàng trú	Slam cai slam vuông chí	Ba cõi ba vua trồng
Tứ cái tứ hoàng tạo Hoàng tạo lập tạo liên	Slí cai slí vuông sao Vuông sao lập sao liên	Bốn cõi bốn vua tạo Vua tạo lập liên miên
Hoàng tạo thiên tạo địa	Vuông sao thiên sao tỉ	Vua tạo thiên tạo địa
Tạo quốc ba quốc cắm	Sao cuoc chả cuoc cắm	Tạo thành núi thành hang
Tạo quốc niệm quốc đại	Sao cuoc lăm cuoc tả	Tạo thành nước thành sông

Vấn đề đặt ra:

1. Người Nạn là một nhóm địa phương của dân tộc Tày,

sự sắp xếp này đã được người Ngạn chấp nhận. Cho nên mục đích của bài viết không đặt vấn đề đối với tộc danh Ngạn.

2. Việc tìm hiểu tiếng Ngạn, lịch sử văn hoá Ngạn (như đã trình bày ở trên) là vì mục đích khác. Đó là: qua sự tìm hiểu này suy nghĩ về các tiêu chí xác định thành phần dân tộc.

a) Người Ngạn có thể xếp vào dân tộc Nùng, với lí do:

- Tiếng nói gần gũi với một số ngành Nùng.
- Sli lượn, sự thể hiện các làn điệu sli lượn, kết cấu ca dao tục ngữ... Cũng gần với các ngành Nùng.
- Hành lễ bụt giống bụt Nùng.
- Xưng hô trong nội tộc giống Nùng: cùng một thế hệ ai sinh trước là anh là chị, không phụ thuộc vào chi trên dưới.

b) Ý kiến xếp vào Tày, với lí do:

- Trang phục y hệt Tày.
- Nghi lễ trong hiếu, hỉ hoàn toàn như Tày.

Rõ ràng, dưới góc độ tiếng nói và lịch sử văn hoá, trong cộng đồng người Ngạn, có nhiều đặc trưng gần gũi với dân tộc Nùng hơn. Song người Ngạn chấp nhận mình là dân tộc Tày có thể là do nguyên nhân tâm lí, do sống xen kẽ lâu năm với dân tộc Tày. Do đó, việc xác định thành phần dân tộc ở đây đã hoàn toàn do *ý thức tự nguyện*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bế Viết Đăng*, Những kết quả bước đầu của công tác xác định thành phần dân tộc. “*Thông báo dân tộc học*” số 3/1973.
2. *Vương Hùng*, Văn hoá Ngạn. *Nghiên cứu sưu tầm, chưa công bố*.
3. *Lã Văn Lô, Đặng Nghiệm Vạn*, Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam, *H.*, 1968.
4. *Bế Quỳnh*, Chủng loại Ngạn nhân, trong “*Cao Bằng tạp chí*”, *CB*, 1920.
5. *Ty văn hoá Cao Bằng*, Sơ thảo lịch sử Cao Bằng, *CB*, 1963.

VỊ TRÍ CỦA TIẾNG BIH TRONG CÁC NGÔN NGỮ NHÓM CHĂM

ĐOÀN VĂN PHÚC

1. MỞ ĐẦU

Từ trước đến nay, khi bàn về số lượng, thành phần các ngôn ngữ trong nhóm Chăm/Chàm (Chamic group), cũng như việc phân chia, sắp xếp tiếng nói của những cộng đồng cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ này, thường có hai loại ý kiến: 1) Đa số các nhà nghiên cứu về cơ bản thống nhất với nhau rằng nhóm Chăm gồm có ít nhất 5 ngôn ngữ: Chăm, Ra-glai, Chru, Gia-rai, Ê-đê. 2) Tuy nhiên cũng có những người không đồng tình với ý kiến như vậy. Họ coi nhóm Chăm gồm ít nhất 6 ngôn ngữ: Chàm (Chăm), Ra-glai, Chru, Gia-rai, Ê-đê, và Bih (Rơmah Del, Trương Văn Sinh, 1974). Gần đây, Gorys Keraf - một nhà ngôn ngữ học In-đô-nê-xi-a trong cuốn "*Ngôn ngữ học so sánh lịch sử*" (Linguistik Bandingan Historis - 1996), đã đưa ra những quan niệm hơi khác lạ về số lượng, thành phần các ngôn ngữ Chăm. Ông cho rằng các ngôn ngữ Chăm ít nhất gồm 5 ngôn ngữ:

- 1 - Cham (bao gồm Cham và Churu)
 - 2 - Raglai
 - 3 - Jarai (bao gồm Giarai, Hơbau, Hơdrong, arap)
 - 4 - Ngôn ngữ pha trộn Jarai - Rade (bao gồm các nhóm: Chur, Krung, Mdhur, Blao - Blô)
 - 5 - Rade ('Ede) bao gồm ít nhất tiếng nói của 9 nhóm Kpa, Atham, Dle Rue, Ktul, Kadung, Drau, Mun, Bi (Pi), Relam (Rlam).
- Đối với Gorys Keraf, chúng ta có thể hiểu được ý kiến của

ông về cách phân loại, sắp xếp các ngôn ngữ nhóm Chăm, bởi có lẽ ông đã không có đủ tư liệu về các ngôn ngữ Nam Đảo ở lục địa Đông Nam Á. Và ngay bản thân tiếng Ê-đê bao gồm tiếng nói của những cộng đồng người nào thì ý kiến của các nhà nghiên cứu cũng không giống nhau, nhất là tiếng nói của cộng đồng người Bih và cộng đồng người Mdhur. Tuy nhiên, *trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ có ý định nghiên cứu, xác định vị trí của tiếng Bih trong các ngôn ngữ nhóm Chăm ở Việt Nam.*

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Để giải quyết vấn đề vị trí của tiếng Bih trong nhóm ngôn ngữ Chăm, điều cơ bản là phải chỉ ra được những tương đồng và dị biệt về hệ thống ngữ âm, về vốn từ cơ bản có cùng gốc giữa tiếng Bih với các ngôn ngữ trong nhóm: Ê-đê, Gia-rai, Chru, Chăm, Raglai. *Điều quan trọng nhất là chỉ ra được xu thế biến đổi từ một ngôn ngữ mẹ cổ xưa (proto language) tới các ngôn ngữ Chăm đương đại.* Chúng tôi tiến hành so sánh đặc điểm ngữ âm, từ vựng trong ngôn ngữ của cộng đồng người Bih với các ngôn ngữ Chăm, mà đặc biệt so sánh vốn từ cơ bản nhất của tiếng Bih với các thổ ngữ, phương ngữ Ê-đê nhằm cố gắng chỉ ra những xu hướng biến đổi ngữ âm của chúng. Bảng từ được đưa ra so sánh dựa trên bảng 100 từ của M. Swadesh, tuy có những từ cần được sửa đổi cho phù hợp với đặc trưng của các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, khi chỉ ra những biến chuyển ngữ âm, chúng tôi đã phải sử dụng một khối lượng tư liệu đồ sộ hơn nhiều so với bảng 100 từ mà chúng tôi đối chiếu.

2.2. TƯ LIỆU

a. Những tư liệu về các ngôn ngữ, phương ngữ, thổ ngữ của nhóm Chăm do chính chúng tôi thu thập sẽ được ghi theo phiên âm quốc tế (IPA).

b. Những tư liệu được rút ra từ các công trình của những người đi trước về các ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm được chúng tôi để nguyên theo cách ghi âm của họ. Đặc biệt, chúng tôi sử dụng tư liệu phục nguyên các ngôn ngữ: Proto Malayo-Polynesian của I. Dyen (1953), Proto Cham của E. W. Lee (1966, 1974), Proto Malayic của K. A. Adelaar (1985),...

c. Trong một chừng mực nhất định, chúng tôi có sử dụng tư liệu về các ngôn ngữ Nam Đảo thuộc nhánh In-đô-nê-xi-a phía tây ở hải đảo DNA.

d. Ngoài những tư liệu về các ngôn ngữ Nam Đảo, chúng tôi còn sử dụng tư liệu của một số ngôn ngữ Nam Á có quan hệ tiếp xúc trực tiếp với tiếng Bih, nhất là tiếng Mnông, tiếng Cơ-ho thuộc tiểu nhóm Ba-na Nam, nhánh Môn - Khmer, ngữ Hệ Nam Á.

2.3. MỘT SỐ TÊN VIẾT TẮT

- *Tên các phương ngữ Ê-đê*: Kr: Krung; Ad: Adham; Kt: Ktul; Dr: Drao; Bl: Blô; Ep: Ê-pan; Md: Mdhur.

- *Tên các ngôn ngữ Nam Đảo và Nam Á khác*: Gir: Gia-rai; Chr: Chru; Rag: Ra-glai; CD: Chăm Đông; CT: Chăm Tây; ChR: Chăm Hroi; Ml: Malaysia; In: In-đô-nê-xi-a; Min: Mi-nang-ka-bau; SW: Sa-ra-oắc; Jav: Gia-va; Sn: Xun-đa; Bal: Ba-li; Mad: Ma-đu-ra; Sre: Cơ-ho Srê; MR: Mnông Rơ-lăm; MB: Mnông Bù-nông.

- *Tên các ngôn ngữ Proto*: PND: Proto Nam Đảo; PMI: Proto Malayic; PC: Proto Chăm; PNA: Proto Nam Á; PBN: Proto Ba-na Nam.

Ở các ví dụ minh họa, khi nói tiếng Ê-đê (mà không nói rõ ở phương ngữ nào), tức là chúng tôi nói tới tiếng Ê-đê của phương ngữ Kpă - phương ngữ tiêu biểu và phổ thông, và dường như được coi là ngôn ngữ giao tiếp chung ở cộng đồng người Ê-đê.

3. SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM TIẾNG BIH VỚI CÁC PHƯƠNG NGỮ Ê-ĐÊ VÀ CÁC NGÔN NGỮ NHÓM CHĂM

3.1. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, các ngôn ngữ ở lục địa Đông Nam Á, trong đó có các ngôn ngữ Chăm, đã và đang biến đổi hình thái từ một ngôn ngữ đa tiết có phụ tố tới một ngôn ngữ đơn tiết không có phụ tố. Đó là sự giản lược các hình vị song tiết để trở thành đơn tiết, hoặc một ít hình vị ba âm tiết để trở thành song tiết. Quá trình đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự sắp xếp cấu trúc nội bộ của những âm tiết còn lại. Quá trình đơn tiết hóa này diễn ra rất khác nhau trong từng ngôn ngữ, phương ngữ. Cho dù đã bị đơn tiết hóa, song tiền âm tiết trong hầu hết các ngôn ngữ Chăm vẫn đang tồn tại. Tiền âm tiết trong ở đây thường được đọc lướt nhẹ, làm cho nguyên âm V của tiền âm tiết bị biến mất trong chuỗi lời nói, thậm chí ngay cả cấu trúc CV của tiền âm tiết cũng nhiều khi bị lược bỏ. Người ta có thể thấy rõ điều đó ở biến thể trong phong cách phát âm của phụ nữ Chăm. Đó là cách phát âm bỏ mất hoàn toàn tiền âm tiết trong từ đa tiết nguyên gốc, bất kể đến căn nguyên của từ này (David Blood, 1961). Ở tiếng Chăm và Ra-Glai vẫn còn phân biệt ba nguyên âm của tiền âm tiết là: /ə/, /i ~ u/, và /u/ (E.W. Lee, 1974; Bùi Khánh Thế, 1981). Thế nhưng, ở tiếng Gia-Rai, Chru thì tiền âm tiết chỉ tồn tại một nguyên âm duy nhất /ə/. Trong một số trường hợp, tiền âm tiết có âm khởi đầu là âm thanh hầu /ʔ/ thì nguyên âm của nó lại là /a/.

3.2. Do sự biến đổi hệ thống hình thái học, nên "cái gọi là tiền âm tiết" ở các ngôn ngữ Chăm nổi lên như một đặc trưng và dấu hiệu phân chia các ngôn ngữ Chăm thành hai tiểu nhóm khác nhau, trong đó:

- *Tiểu nhóm 1:* Các ngôn ngữ còn dấu vết của ngôn ngữ đa tiết, gồm: Chăm, Gia-rai, Chru, và Ra-glai.

- *Tiểu nhóm 2: Ngôn ngữ đơn tiết: Ê-đê.*

Chính sự khác nhau giữa hai tiểu nhóm này có thể cho ta thấy được quá trình đơn tiết hóa, lược bỏ tiền âm tiết, hình thành các tổ hợp phụ âm hay một phụ âm mới (D. Blood, 1961; E.W. Lee, 1974; Bùi Khánh Thế, 1981, 1995, 1996; Đoàn Văn Phúc, 1983, 1988, 1992, 1993, 1996, 1998) để chúng dần dần trở thành những ngôn ngữ đơn tiết thực thụ. Song có điều đáng lưu ý, chính là ở tiếng nói của một số cộng đồng tộc người như Bih, Mđ dường như nằm ở vị trí trung gian giữa tiếng nói của một số cộng đồng cư dân Ê-đê với các cộng đồng tộc người khác thuộc nhóm Chăm. Vì vậy, có lẽ cần so sánh đặc điểm hình thái này của tiếng Bih với tiếng nói các ngôn ngữ Chăm để có thể làm sáng tỏ vị trí của ngôn ngữ này trong nhóm Chăm.

Về đặc điểm ngữ âm - hình thái của tiếng Bih, điều đặc biệt nhất là vỏ ngữ âm của từ còn mang dấu vết của một ngôn ngữ đa tiết. Chúng ta hãy so sánh một số từ tiếng Bih với một vài phương ngữ Ê-đê và một vài ngôn ngữ Chăm như các từ dưới đây:

Bih	Kp	Kr	Ep	Bl	Dr	CD	Rag	Nghĩa
həbɔw/ bɔw	həbɔw	bɔw	bɔw	hbɔw	hbɔw	həbɔw	havɔw	tro
ʔadũŋ/ mədũŋ	ʔədũŋ	dũŋ	dõŋ/dũŋ	ʔədũŋ	dũŋ	dũŋ	ʔiduc	mũi
kətũ?	^m tũ?	^m tũ?	^m tõ?	^m tũ? ^m tõ?	^m tũ?	tũ?	pitũ?	sao
məne	^m nɛ	mne	^m ne	^m ne	^m ne	kamaj	kumaj	đàn bà

Ở tiếng Bih còn có một số ít từ mà vỏ ngữ âm của nó gần với vỏ ngữ âm của các từ trong tiếng CD và Rag. Nhưng ở đa số các từ khác, thì vỏ ngữ âm tiếng Bih lại giống với các từ ở các phương ngữ Ê-đê. Đó là những từ kiểu như: *máu, lửa, lạnh, nóng, gan, cháy, đàn ông, răng, đỏ, mưa,...*

Bih	Các thổ ngữ, phương ngữ Ê-đê khác	Nghĩa
ʔerăh	ʔerăh (Kp, Kt, Bl, DR, Ep, Md)	máu
ʔeʔăt	ʔeʔăt (Kp, Kt, Ad, Dr, Bl, Ep, Kr)	lạnh
ʔekăj	ʔekăj (Kp, Ep), ʔekăl̥j (Dr, Bl) kăj (Kr)	đàn ông
ʔelan	ʔelan (Kp, Kr, Kt, Dr, Bl,...)	đường đi

Như vậy, về phương diện ngữ âm, vỏ ngữ âm của từ tiếng Bih về cơ bản thì giống với các phương ngữ Ê-đê, nhưng có khi lại có những từ lại có vỏ ngữ âm giống với các ngôn ngữ Chăm.

4. KẾT QUẢ THỐNG KÊ TỪ VỰNG

4.1. Trong luận án PTS “*Ngữ âm tiếng Êđê*” (Đoàn Văn Phúc, 1993), cũng như các bài báo (1985, 1995, 1998) và trong công trình “*Từ vựng các phương ngữ Êđê*” (1998) của mình, trên kết quả thống kê, so sánh 2.200 từ thông dụng trong đời sống từ nhiều thổ ngữ tiếng Ê-đê, căn cứ vào những đặc điểm tương ứng ngữ âm giữa các thổ ngữ, chúng tôi đã chia tiếng Ê-đê thành hai vùng phương ngữ lớn. Ở mỗi vùng phương ngữ như vậy có thể chia thành nhiều phương ngữ Ê-đê trên cơ sở các tương ứng ngữ âm của âm đầu, phần vần cũng như tính đơn tiết của các vùng tiếng nói. Cụ thể, kết quả so sánh từ vựng giữa tiếng Ê-đê Kpă với các phương ngữ khác như sau:

Kpă - Adham:	82,0%
Krung:	85,0%
Ktul:	82,0%
Mdhur:	80,0%
Blô:	82,0%
Êpan:	85,0%
Drao:	81,0%
Bih:	73,0%

Lần này, trên cơ sở thống kê từ vựng (100 từ) của 18 phương ngữ, ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ Nam Đảo và Nam Á

(trên cơ sở bảng từ của M. Swadesh), chúng tôi nhận kết quả có khác hơn bởi số lượng từ được so sánh thay đổi. Qua **Bảng Kết quả thống kê từ vựng so sánh tiếng Bih với các phương ngữ Ê-đê và các ngôn ngữ Nam Đảo, Nam Á khác ở Việt Nam** ta có thể nhận thấy:

KẾT QUẢ THỐNG KÊ TỪ VỰNG SO SÁNH TIẾNG BIH
VỚI CÁC PHƯƠNG NGỮ Ê ĐÊ VÀ CÁC NGÔN NGỮ NAM ĐẢO, NAM Á Ở VIỆT NAM

	Bih	Kpã	Kr	Ad	Kt	Dr	Bl	Ep	Md	Gir	Chr	Rag	CD	CT	Hr	MR	MB
Sre	9%	5%	5%	7%	5%	6%	5%	6%	6%	5%	8%	7%	7%	7%	7%	57%	58%
MB	11%	8%	7%	7%	4%	6%	6%	6%	5%	4%	8%	6%	6%	6%	6%	76%	
MR	10%	7%	6%	7%	5%	5%	7%	8%	7%	6%	9%	8%	8%	6%	8%		
ChR	70%	77%	73%	73%	73%	75%	70%	73%	74%	76%	81%	81%	88%	85%			
CT	69%	78%	75%	73%	72%	73%	74%	71%	73%	78%	79%	79%	94%				
CD	68%	78%	76%	73%	75%	74%	73%	76%	74%	80%	83%	80%					
Rag	68%	76%	72%	72%	73%	74%	74%	75%	75%	78%	83%						
Chr	75%	74%	75%	73%	73%	72%	75%	79%	77%	80%							
Gir	81%	81%	85%	82%	82%	80%	83%	81%	82%								
Md	88%	89%	89%	88%	90%	89%	90%	92%									
Ep	97%	99%	97%	95%	96%	98%	99%										
Bl	96%	98%	95%	95%	95%	97%											
Dr	95%	98%	97%	96%	99%												
Kt	94%	98%	98%	98%													
Ad	95%	98%	97%														
Kr	94%	97%															
Kpã	95%																

4.2. VẤN ĐỀ RANH GIỚI GIỮA CÁC NGÔN NGỮ

Có một ranh giới rõ rệt phân biệt các ngôn ngữ Nam Đảo với các ngôn ngữ Nam Á. Tiếng Bih, một ngôn ngữ có tiếp xúc trực tiếp với một số ngôn ngữ Nam Á trên địa bàn sinh sống cũng chỉ có vốn từ chung gốc với tiếng MnR rất thấp (10%), hoặc với tiếng MnB cũng vậy (11%), còn với tiếng Cơ-ho (phương ngữ Sr) lại thấp hơn, chỉ có 9% mà thôi. Ở đây có một vốn từ chung giữa tiếng Bih với các ngôn ngữ Mnông, Cơ-ho. Trong số này, có thể có những từ gốc Nam Á, song cũng sẽ có những từ gốc Nam Đảo mà các ngôn ngữ Nam Á này mượn gần đây, hoặc có những từ chung của khu vực được mượn từ thời một ngôn ngữ Proto Ba-na Nam xa xưa, hoặc lâu hơn nữa. Điều này khẳng định rằng, tiếng Bih không có quan hệ dòng họ với các ngôn ngữ Nam Á mà chỉ có quan hệ tiếp xúc, trước hết là với ngôn ngữ nhóm Ba-na Nam (mà ở Việt Nam gồm ít nhất 5 ngôn ngữ: Mnông, Cơ-ho, Mạ, Xtiêng, Chrau). Có thể nói, tiếng Bih có tỉ lệ từ chung với các ngôn ngữ Mnông, Cơ-ho là cao nhất (9% - 11%) trong khi so với các phương ngữ Ê-dê hay những ngôn ngữ khác còn lại trong nhóm Chăm thì vốn từ chung gốc sẽ ít hơn rất nhiều (chỉ từ 5% - 8%). Đây là kết quả của mối quan hệ tiếp xúc giữa các ngôn ngữ này trên địa bàn cư trú.

4.3. TÍNH THỐNG NHẤT CỦA CÁC NGÔN NGỮ NHÓM CHĂM Ở VIỆT NAM

4.3.1. Các ngôn ngữ nhóm Chăm ở Việt Nam có tỉ lệ vốn từ chung rất cao, thể hiện tính thống nhất của các ngôn ngữ trong nhóm. Nhìn vào kết quả thống kê từ vựng, ta có thể thấy ngay ranh giới giữa các ngôn ngữ trong nhóm. Chẳng hạn, các thứ tư tiếng CD, CT, ChR có tỉ lệ từ chung tới 85% trở lên, người ta khó có thể coi chúng là những ngôn ngữ khác nhau (như một số người đã từng nghĩ). Vì vậy, trên cơ

sở vốn từ chung giữa các phương ngữ, ngôn ngữ, ta có thể vạch một đường ranh giới tạm thời: Nếu giữa các ngôn ngữ, phương ngữ có tỉ lệ từ chung dưới 85% thì đó là những ngôn ngữ riêng.

4.3.2. Giữa tiếng Rag, tiếng Chru, và tiếng ChR có tỉ lệ từ chung khá cao trong các ngôn ngữ Chăm: Chr - Rag: 83%, hay Chr - ChR và Rag - ChR cũng có tỉ lệ vốn từ cùng gốc lên tới 81%. Nếu tạm thời theo tỉ lệ vốn từ chung 85% ở trên, thì các ngôn ngữ Chr, Rag, Chăm là những ngôn ngữ riêng biệt hay những phương ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ bởi cái tỉ lệ đó nhiều khi chỉ có tính chất tương đối mà thôi?

4.4. Theo cách phân chia tạm thời như vậy về phương diện từ vựng, thì tiếng Bih sẽ được coi là một phương ngữ của tiếng Ê-đê. Và trong cái gọi là tiếng Ê-đê ấy, điều khiến ta băn khoăn chính là tiếng Kr. Đó là phương ngữ của tiếng Ê-đê hay phương ngữ của tiếng Gir bởi tỉ lệ vốn từ chung giữa Kr - Gir là 85%. Giữa tiếng Bih với các phương ngữ Ê-đê có vốn từ chung từ 88% - 97%, trong đó thấp nhất là giữa Bih - Md: 88%, và cao nhất là giữa Bih - Ep: 97%, còn hầu hết từ 94-97%. Ngay tiếng Md, một phương ngữ đã từng được nhiều coi là một phương ngữ của tiếng Gir, nhưng cũng chỉ có tỉ lệ từ chung Md - Gir là 82%, và Kr - Gir: 85%. Không biết tiếng Md ở Gia Lai có vốn từ chung với Gir như thế nào, song thực tế, tỉ lệ từ chung giữa các phương ngữ Ê-đê là rất cao (Md - Bih, Ad: 88%; Md - Kp, Kr, Dr: 89%; Md - Kt, Bl: 90%; Md - Ep: 92%). Quả thực, giữa các phương ngữ Ê-đê và Gir có vốn từ chung khá cao (từ 80% - 85%). Do những người sử dụng tiếng Kr cư trú ở vùng giáp với người Gia-rai (sinh sống chủ yếu tại tỉnh Gia Lai), cho nên sự vay mượn từ vựng lẫn nhau giữa chúng là một điều rất dễ xảy ra. Điều này giúp ta lý giải cách nhìn nhận, phân chia các ngôn ngữ nhóm Chăm

của Gorys Keraf khi ông cho tiếng nói của các cộng đồng cư dân Md, Bl, Kr là "ngôn ngữ pha trộn Jarai - Rade".

5. NHỮNG TƯƠNG ỨNG NGỮ ÂM VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CÁC NGÔN NGỮ, PHƯƠNG NGỮ NHÓM CHĂM Ở VIỆT NAM

5.1. Các ngôn ngữ Đông Nam Á (đặc biệt ở lục địa) đã và đang trải qua sự biến đổi và phát triển. Khi nói tới sự kiện này, các nhà ngôn ngữ học đều khẳng định: các ngôn ngữ trong khu vực đã và đang trải qua một sự thay đổi hệ thống hình thái học, từ một ngôn ngữ đa tiết do quá trình đơn tiết hóa đã rụng mất phụ tố, hay các phụ tố ở đa số các ngôn ngữ không còn khả năng phái sinh từ mạnh mẽ. Do vậy, các ngôn ngữ trong khu vực đã đơn tiết hóa ở những mức độ khác nhau. Có những ngôn ngữ đã đơn tiết hóa triệt để, vô ngữ âm của từ - căn tố (về cơ bản) đã trùng với âm tiết. Có thể nói, đơn tiết hóa là một xu hướng biến đổi tích cực diễn ra ở các ngôn ngữ, và các ngôn ngữ nhóm Chăm cũng không thể nằm ngoài xu hướng đó (E.W. Lee, 1974). Trong công trình của mình, E.W. Lee đã chỉ ra rõ hơn cái xu thế biến đổi này. Năm 1983, 1985, 1988, chúng tôi đã từng nói tới vấn đề đơn tiết hóa cùng với xu hướng đơn âm vị hóa âm đầu trong các ngôn ngữ nhóm Chăm, xu hướng đơn tiết hóa trong tiếng Ê-đê. Chính vì vậy, khi nghiên cứu các ngôn ngữ Chăm, nhiều người đã từng nói tới sự chuyển di loại hình, nhất là các ngôn ngữ Chăm, Ê-đê. Để thấy rõ hơn, chúng ta xem xét quá trình biến đổi ngữ âm của các ngôn ngữ này từ ngôn ngữ PND. Nếu ta căn cứ vào dạng phục nguyên PND của I. Dyen (1953), Otto Dempwoft (1938) so sánh với các ngôn ngữ Chăm, và các phương ngữ Ê-đê, cũng như tiếng Bih, chúng ta thấy có những sự tương ứng khá đều đặn như sau giữa các ngôn ngữ, các phương ngữ của nhóm này:

5.2. Nguyên âm của tiền âm tiết CV ở ngôn ngữ TND bị rụng đi ở tiếng Ê-đê, nhưng lại trở thành [ə] ở các ngôn ngữ còn lại trong nhóm.

PND	Êđê	Gir	Chr	Rag	CD	CT	ChR	Nghĩa
*/t/ulaN	klaŋ	təlaŋ	təlaŋ ²	tulac	talaŋ	talang	talaŋ	<i>xương</i>
*taNan	kɲan	təɲan	təɲan ²	təɲan	təɲin	təɲun	təɲun	<i>tay</i>

Trong số này có rất nhiều tiền âm tiết (CV) của từ đa tiết nguyên gốc PND đã bị rụng mất ở tiếng Ê-đê và các phương ngữ Chăm (đặc biệt là CD). Ví dụ:

*apuy	puj	ʔapuj	ʔapuj ¹	ʔapuj	puj	puj	puj	<i>lửa</i>
*qatey	tjə	hətaŋ/taj	bəh	hataŋ	hataŋ	taj	taj	<i>gan</i>

Nếu theo dõi loạt từ trên ở các phương ngữ Ê-đê và tiếng Bih thì thấy: Rõ ràng, các từ PND cổ xưa có dạng hơn một âm tiết đã bị đơn tiết hóa do rụng mất nguyên âm -V- trong âm tiết không có trọng âm, làm xuất hiện tổ hợp phụ âm trong tiếng Ê-đê. Và tiếng Bih cũng biến đổi theo xu hướng này, tuy rằng ở một số ít từ còn dấu vết của hiện tượng đa tiết (có thể là dạng song tiết, hoặc xuất hiện một nguyên âm [ə] chêm giữa tổ hợp phụ âm).

PND	TC	Kp	Kt	Ad	Dr	Ep	Bih	Nghĩa
*buluh		^m lɔw	^m lɔ	^m lɔ	^m lɔ	^m lɔ	məlɔw	<i>lông</i>
*hiRa/q/		^h răh	^h răh	^h răh	^h răh	^h răh	hrăh	<i>đỏ</i>
*bi/t/uqen		^m tũ?	^m tũ?	^m tũ?	^m tũ?	^m tũ?/ ^m tũ?	kəpũ?	<i>sao</i>
*/t/ulaN		klaŋ	təlaŋ	təlaŋ ² (Chr)	talaŋ	talang	talaŋ	<i>xương</i>
*tikus		kəkujh	kəkujh	kəkujh			kujh	<i>chuột</i>
*nipsis	*lupih	ʔepih	ʔepih	ʔepih			ʔupih	<i>mỏng</i>

So sánh các phương ngữ Ê-đê thì thấy: PND: */t/ulaN > [klaŋ/ kəlaŋ]; *taNan > [kɲan/ kəɲan] ở tất cả các PN Ê-đê và tiếng Bih, tức vừa có quá trình đơn tiết hóa nguyên âm V của tiền âm tiết (TÂT), đồng thời PND *t > k/kə, trừ trường hợp là [təlaŋ] ở Md, cũng như ở nhiều ngôn ngữ khác thuộc nhóm

Chăm đều trở thành /təlaŋ/talaŋ/ tulac/. Qua đây, xu hướng đơn tiết hóa và biến đổi âm tắc đầu lưỡi PND > phụ âm tắc, gốc lưỡi ở Ê-đê và Bih là hết sức phổ biến. Trong khi đó, các âm đầu lưỡi này vẫn được giữ nguyên ở các ngôn ngữ Chăm khác, cũng như nhiều ngôn ngữ ở hải đảo.

5.3. Xu hướng biến đổi phụ âm hữu thanh, lưỡi PND > phụ âm hữu thanh trong các ngôn ngữ C.

Nếu so sánh những từ có phụ âm hữu thanh lưỡi trên ở ngôn ngữ PND với các ngôn ngữ C thì thấy:

TND	TC	Kp	Bih	Gir	Chr	ChR	CD	CT	Nghĩa
*/dD/aRaq		ʔəräh	ʔəräh	ɖrah	ɖrah	ɖarah	_arah	ɖayah	máu
*dilaq		ʔələh	ʔələh/lah	jələh	ɖələh	ɖilah	ɖalah	ɖulah	lưỡi
/n/ihaN	*luwaŋ	ʔəwaŋ	waŋ		l əwaŋ				gậy

Trường hợp những từ *máu, kim, đường, lưỡi, răng*,... Lại hoàn toàn khác với những trường hợp ở 5.2... Cả tổ hợp [ʔe/ʔi] ở một số phương ngữ Ê-đê và tiếng Bih chính là hiện thực hóa của phụ âm tắc, thanh hầu, hữu thanh (mà chúng tôi ghi [ʔ]). Chỉ có thể lý giải đây là một phụ âm tắc, thanh hầu, hữu thanh thì chúng ta mới có thể giải thích được sự biến mất của phụ âm hữu thanh trong PND và trong TC. Đây chính là những phụ âm hữu thanh (đặc biệt là các âm lưỡi) của TND và TC bị biến mất, nhưng nó còn để lại dấu vết về tính thanh ở phụ âm đầu của tổ hợp phụ âm trong tiếng Ê-đê và Bih. Theo cách nói của A.G. Ô-đri-cua thì đó là những "âm điệu hữu thanh". Ví dụ:

TND	Kp	Kt	Ad	Dr	Ep	Bih	Nghĩa
*/dD/aRaq	ʔəräh	ʔəräh	räh	ʔəräh	ʔəräh	ʔəräh	máu
*dilaq	ʔələh	lah	lah	ʔələh	ʔilah	ʔələh/lah	lưỡi
*gigih	ʔəgəj	gəj	ge	ʔəgəj/ʔegəj	gəj	ngəj	răng
*zalan/dalan	ʔəlan	ʔəlan	lan	ʔəlan	ʔilan	ʔəlan	đường

Ở các ngôn ngữ hải đảo cũng đã diễn ra xu hướng biến đổi

giống các ngôn ngữ Chăm. Ta hãy xem những từ "lưỡi, ao" trong các ngôn ngữ Bal, Sn, Mad dưới đây:

PND	PMI	Ed	Bih	CD	Bal	Sn	Mad	Nghĩa
*dilaq	*dilah	ʔela	ʔelah/lah	ɖalah	lidah	ilat	elat	<i>lưỡi</i>
*Danaw	*danaw	ʔənaw	ʔənaw		dana	dano	danau	<i>ao, hồ</i>

Rõ ràng, đối với những loạt từ kiểu này, tiếng Bih có xu hướng biến đổi giống với các phương ngữ Ê-đê, tuy rằng trên so sánh chi tiết với từng phương ngữ, thổ ngữ cũng có nét khác biệt nhất định. Song việc rơi rụng phụ âm lưỡi, hữu thanh của ngôn ngữ PND là phổ biến và thống nhất giữa Bih và các phương ngữ Ê-đê. Về những từ biến đổi theo kiểu này, ta có thể gặp hàng loạt những từ khác chỉ rõ tương đồng giữa các phương ngữ Ê-đê và tiếng Bih, kiểu như những từ được dẫn ra dưới đây:

PND	Kp	Ad	Bih	CD	CT	Chr	Nghĩa
*Ratus	ʔetũh	satũh	ʔetũh	rituh	yətuh	ratuh ²	<i>100</i>
*ribuh	ʔəb̥əw	sa b̥ə	ʔəb̥əw	riɓaw	yəɓaw	rəb̥əw	<i>ngàn</i>
*/dD/uRih	ʔer̥ɛ	ʔer̥ɛ	turəj	ɖərəj	dəyər̥j	ɖr̥wər̥j	<i>gai</i>
*Danaw	ʔənau	ʔnau	ʔənau	naw	ɖanaw	ɖənaw	<i>ao, hồ</i>
*DaRah	ʔəra	ʔra	ʔəra	dra (Gir)		dra	<i>thiếu nữ</i>
*limah	ʔəma	ma	ʔuma	muu	imuu	ləma	<i>số 5</i>
*lakah	ʔək̥əj	ke	ʔək̥əj	lak̥əj	lak̥əj	lək̥əj	<i>đàn ông</i>
*labuq	ʔəb̥uh	əb̥uh	ʔəb̥uh	tuh	tuh	ləb̥uh	<i>rơi</i>
*liyah	ʔəja	ʔja	ʔəja	laja	laja	ləja	<i>gừng</i>
*la/s/u/n/a/q	ʔesun	təj	ʔesun	təj	rəsun (Gir)	ləsun	<i>tỏi</i>

Chính ở đây, trong các phương ngữ Ê-đê lại xuất hiện một sự đối lập giữa một phụ âm tắc, thanh hầu, vô thanh với phụ âm tắc, thanh hầu, hữu thanh. Nếu theo cách nói của E. W. Lee thì "có một sự đối lập giữa *qa* và *qe* như là một sự phát triển thứ cấp". Để minh chứng cho điều này, ta hãy xem những cặp đối lập âm vị học dưới đây trong tiếng Ê-đê:

ala /ʔala/ <i>con rắn</i>	êla /ʔela/ <i>buổi chiều</i>
alah /ʔalah/ <i>lười</i>	êlah /ʔelah/ <i>lười</i>
ama /ʔama/ <i>cha, bố</i>	êma /ʔema/ 5

5.4. Nguồn gốc của phụ âm môi, hữu thanh PND được phản ánh rõ rệt ở các ngôn ngữ Chăm. Song chính các phụ âm môi, hữu thanh của PND này lại được biến đổi thành những âm tắc môi - mũi, hữu thanh của các phương ngữ Ê-đê và tiếng Bih chứ không phải là những âm môi bình thường như ở các ngôn ngữ khác thuộc nhóm Chăm. Ví dụ:

PND Kp Kt Dr Bl Bih Gir Chr CD Nghĩa
 *bulan məlan məlan məlan məlan məlan ɓlan ɓlan² ɓalan trắng

hay như từ *baqeRu(h) *mới* thì tuy rằng ở Kp, Bl là: mərəw, ở Kt là: mrəw/mrǎw, ở Kr, Ad là mro, ở Dr là mrəw/mərəw, ở Bih cũng giống như ở Kp, Bl là mərəw, song đó vẫn là một phụ âm môi, mũi, hữu thanh chứ không phải là phụ âm lưỡi, hữu thanh bình thường. Trong khi đó, nếu so sánh với các ngôn ngữ khác của nhóm C thì đó là một âm môi, hữu thanh, tiền thanh hầu hóa (mà một số người gọi là phụ âm tắc, hữu thanh, thở (breathy voice stop)). Chẳng hạn như trong tiếng Chr: ɓərɬəw, CD, ChR: ɓirǎw, CT: ɓahəw, Gir: p^hraw, nhưng ở Rag lại trở thành một âm sát, môi - răng, hữu thanh /v/: vahrəw (trong khi nhiều ngôn ngữ Nam Đảo ở hải đảo, Ml: ɓaharu; In: ɓaru; Mad: ɓuru; Bal: mara). Hoặc trường hợp như từ *buluh *lông* ở trên của PND thì ở các phương ngữ Ê-đê đều cho thấy có âm tắc môi, mũi [m], hoặc nghe như hiện tượng mũi của phụ âm đi sau, như: Kp: ^hlǎw thì ở Kr, Ad, Kt, Dr, Bl, Ep, Md: ^hlo, còn ở tiếng Bih lại vẫn còn giữ hình thái song tiết của PND, nhưng phụ âm đầu từ đã biến thành âm môi, mũi [m] là: mələw. Trong khi đó, từ

này ở các ngôn ngữ nhóm C thì vẫn giữ nguyên dạng song tiết, và phụ âm đầu tắc môi, hữu thanh *b cổ xưa, như: CĐ, CT, ChR: bilăw, Gir, Chr: hələw, Rag: vahrəw. Nếu xem xét rộng hơn, ta có thể thấy phụ âm đầu của những từ này đều là các âm tắc (hoặc sát) môi (chứ không phải mũi, môi), hữu thanh trong các ngôn ngữ Nam Đảo khác ở hải đảo, như:

PMI	MI	In	Min	SW	Bal	Jav	Sn	Mad	Nghĩa
*bulu	bulu	bulu	bulu	bulu	bulu	wulu	bulu	bulu	<i>lông</i>
*bulan	bulan	bulan	bulan	bulan	bulan	Wulan	bulan	bulen	<i>trăng</i>
*basah	basah	basah	basah	basa	(h) belus		baseuh	becca	<i>ướt</i>

Còn ngay từ *bi/t/ugen (*ngôi sao*) thì ở hầu hết các ngôn ngữ hải đảo (MI, IN, Min, SW, Bal, Sn, Mad đều cho phụ âm tắc, môi, hữu thanh /b/ là bintang; và chỉ riêng ở tiếng Jav cho âm bên /l/ là *lintang*).

Càng mở rộng sự so sánh tiếng Bih và các phương ngữ Ê-đê với các ngôn ngữ Chăm và hải đảo, chúng ta càng nhận được kết quả ủng hộ xu hướng biến đổi âm tắc, hữu thanh, môi PND > âm môi, mũi ở Ê-đê.

5.5. TƯƠNG ỨNG GIỮA TIẾNG BIH VÀ CÁC PHƯƠNG NGỮ Ê-ĐÊ

5.5.1. Như đã nói ở trên, ở tiếng Bih còn tồn tại vô ngữ âm của một đơn vị ngữ nghĩa cơ bản là dạng song tiết: tiền âm tiết + âm tiết. Các tiền âm tiết có mô hình ngữ âm tối đa là CVC (trong đó C: phụ âm; V: nguyên âm), nhưng dạng phổ biến thường gặp là CV. Phụ âm C của tiền âm tiết ở Bih thường hay gặp nhất là /r/, lẽ lẽ có những phụ âm tắc, vô thanh như: p, t, k, ʔ. Chẳng hạn như những từ dưới đây:

Kp	Kt	Ad	Bl	Bih	Nghĩa
ʔəküt	ʔküt	küt	ʔküt	rəküt	<i>văng (nhà)</i>
ʔeka	ʔeka	ka	mka/ʔeka	rəka	<i>òì thương</i>
ʔeβǝj	ʔeβǝj	βe	ʔeβǝj	təɾβǝj	<i>kéo sợi</i>

Trong một số trường hợp, trong khi hầu hết các phương ngữ Ê-đê đã biến đổi âm vô thanh của PND thành âm môi, mũi, hữu thanh thì ở Bih lại vẫn còn dấu vết của âm vô thanh. Chẳng hạn:

mkă?	mkă?	mkă?	mkă?	pəkă?	đo
mja	mja	mja	mja	pu/pəŋa	hoa
mkue?	mkuẽ?	kuẽ?	mkue?	pəkuec	tấm (gạo)
mɲe	mɲe	mɲe	mɲe	pɲe	lúa
mjam	mjam	mjam	mjam	pəjam	đan
βaŋ	kβaŋ	kβaŋ	kβaŋ	pəβaŋ	vây
mtraŋ	mtraŋ	mtraŋ/mtaŋ	mtaŋ	pəcraŋ	soi
mdi?	mdi?	mdi?	mdi?	pədi?	làm cao lên

5.5.2. Những trường hợp hầu hết các phương ngữ Ê-đê đã biến đổi thành phụ âm tắc, hữu thanh, gốc lưỡi /k-/ thì ở Bih vẫn còn giữ lại âm cổ hơn là /t-, c-/. Chẳng hạn:

kpă?	kpă?	kpă?	kpă?	təpă?	thẳng
knap	knap	knap	tənap (Md)	tənap	khô
kləj	kləj	kle	kləj	tələj	dây

Hay có trường hợp trong khi âm cuối của âm tiết đã biến đổi thành /-ʔ/ ở các phương ngữ Ê-đê, thì ở Bih vẫn giữ hình thái cổ xưa hơn /-k/. Ví dụ:

mnũ?	mnũ?	mnũ?	mnũ?	mnũk/mənuũk	gà
βiă?	βiă?	βia?	βiă?	βiek	gặt
kɔ?	kɔ?	kɔ?	kɔ?	ʔkɔk/ʔəkɔk	đầu

Và có cả những trường hợp ở hầu hết các phương ngữ Ê-đê đã thay đổi và dùng từ mới, thì ở Bih và một vài phương ngữ Ê-đê lại giữ được hình thái cổ của ngôn ngữ gốc. Chẳng hạn: từ *sườn* thì trong khi ở các phương ngữ Kp, kr, Kt, Ad, Bl, dùng *gruh*, thì ở Ep là *sũk*, ở Bih là *ʔəsũk*, nhưng ở các ngôn

ngữ Chăm khác thì Chr: rəsʉʔ; CD: tʰuk; CT: lasuk

5.5.3. Khi xem xét, so sánh ngữ âm giữa Kp và Bih, ta thường thấy nổi lên một số cặp tương ứng sau:

Tương ứng	Kpă	Bih	Nghĩa
ă - ă	tăm	tăm	<i>lộp (nhà)</i>
	kăp	kăp	<i>nấp, rình</i>
	bạ̄răm	bạ̄rôm	<i>mũi tên</i>
a - ă	djam	djăm	<i>rau</i>
	tạ̄ram	tạ̄răm	<i>ngâm</i>
ə - ă	hạ̄gər	hạ̄gər	<i>cái trống</i>
	kạ̄tər	kạ̄tər	<i>ngô</i>
i - ɛ	ɟik	ɟiek	<i>làm cỏ</i>
	ʔədrɪŋ	ʔədrɪŋ	<i>hè nhà</i>
u - ə / ă	kạ̄tũʔ	tətăʔ	<i>run</i>
	ɲuk	ɲək	<i>ngảng</i>
	dɯj	dəj	<i>thăng, được</i>
uə - ɯa	dɯom	dəɽuam	<i>chặt (bằng rìu)</i>
	cɯor	cɯar	<i>nóc nhà</i>
	tạ̄lɯon	tạ̄lɯan	<i>mông, đất</i>

Ngoài ra, ta còn thấy sự tương ứng, tương đồng kiểu:

Kp	Bih
ă	ə / ă
u	uə

Tương ứng giữa phần cuối của Bih với các phương ngữ Ê-đê, đặc biệt với Kp là khá đa dạng và phức tạp. Ta có thể tổng kết sự tương ứng đó như dưới đây.

6. VẤN ĐỀ VAY MƯỢN TỪ VỰNG

Trong vay mượn từ vựng từ các ngôn ngữ Nam Á, cũng có

sự tương đồng giữa các phương ngữ Ê-đê với Bih. Một số trong những ngôn ngữ Nam Á mà người Ê-đê thường xuyên có tiếp xúc chính là các ngôn ngữ Ba-na Nam. Ta hãy xem những từ mà tiếng Ê-đê và tiếng Bih vay mượn từ một số ngôn ngữ Nam Á.

PBN	MnB	Sr	Êđê	Bih	CD	Gir	Nghĩa
*jəŋ	jəŋ	jəŋ	jəŋ	jəŋ	kaj	təkaj	chân
*shim	sũm	sèm	cĩm	cĩm	cim	cim	chim
*b ₂ o:n	bən	bən	bun	bun	plăj	pləj	làng

7. KẾT LUẬN

Từ sự phân tích những đặc điểm ngữ âm, so sánh từ vựng, cũng như những biến chuyển ngữ âm (tương ứng ngữ âm) giữa tiếng Bih với các ngôn ngữ Chăm, mà đặc biệt là với các phương ngữ Ê-đê, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng:

7.1. Về đặc điểm hình thái (vỏ ngữ âm từ) của tiếng Bih nằm trung gian giữa các ngôn ngữ Chăm và tiếng Ê-đê. Rất nhiều hình thái ngữ âm của từ gốc PND đã đơn tiết trong tiếng Ê-đê, nhưng vẫn còn dấu vết đa tiết (hoặc có thể cụm tổ hợp phụ âm) trong tiếng Bih.

Bảng tương ứng phần cuối giữa phương ngữ Kpă với các phương ngữ khác và tiếng Bih

Đôi ứng Kp	Các PN	Kr	Ad	Kt	Dr	Bl	Ep	Md	Bih
je	je	+	+	+	+	+	+	(+)	+
	e	+	+		+	+	+		+
	ε	+	+	+					
	ốj							+	+
	ĩa							+	
	ăj							+	+
	ău							+	

ă	ă	+	+	+	+	+	+	+	+
	o	+	+			+	+		
ăj	ăj	+		+	+	+	+		+
	e		+						
	ε	+	+						
	ăj							+	
	oj							+	
ue	ue		+		(+)	+	(+)		+
	oj	+		(+)				+	
	uoj	+		+	+	(+)	+	+	+
	oj					(+)	(+)	+	
	ue	+	+	+	+				
	uăj				+			+	
u	uo								+
	u	+	+	+	+	+	+	+	+
uo	uo	(+)	+	+	+	+	+	(+)	+
	o	+							
	o/ă	+				+	(+)	+	
	ua								+
ă	ă	+	+	+	+	+	+	+	+
	ă						(+)		+
	je				(+)	+			
	a							+	
	o							+	
	ă							+	
uă	uă	+	+	+	+	+	+	+	+
	ă/a						(+)	(+)	

o	o	+	+	+	+	+	+	+	+
	ue			(+)					+
	ǎu								+
ũ	ũ	+	+	+	+		+	+	+
	ố/ủ	(+)	(+)		(+)	+	(+)	(+)	(+)
o	ǎu							+	
	o	+	+	+	+	+	+	+	+
	o				+			+	
	ə								+
	ua						+		
iə	iəu/iə			+	+				
	au								
	ieu	(+)		(+)	(+)	(+)			
a	a	+	+	+	+	+	+	+	+
	ă							+	+
	ǎ				(+)				
i	i	+	+	+	+	+	+	+	+
	ie								(+)
ə	ə	+	+	+	+	+	+	+	+
	ǎ								+
u	u	+	+	+	+	+	+	+	+
	ǎ								ǎ
ε	ε	+	+	+	+	+	+	+	+
	ě						(+)		

Chú thích: Dấu +: chỉ tương ứng giữa tiếng Kp với các phương ngữ Ê-đê và tiếng Bih

7.2. Về đặc điểm từ vựng, tiếng Bih thuộc các ngôn ngữ Nam Đảo lục địa, tức thuộc nhóm Chăm. Sự khác biệt từ

vững giữa các ngôn ngữ Chăm được phân định khá rõ rệt theo những tỉ lệ nhất định. Tuy nhiên, cần có sự nghiên cứu kĩ hơn mối quan hệ giữa phương ngữ Ê-đê Mdhur với tiếng Gia-rai bởi giữa chúng vẫn còn có sự nhập nhằng về ý thức tộc người, lẫn những sự chuyển biến ngữ âm.

7.3. Sự chuyển biến ngữ âm giữa tiếng Bih với các phương ngữ Ê-đê là khá đồng nhất, tuy rằng vẫn có những sự khác biệt nhất định.

7.4. Mặc dù có những đặc điểm hình thái học hơi khác biệt với các phương ngữ Ê-đê, nhưng căn cứ vào kết quả thống kê từ vựng và đặc biệt là xu hướng chuyển biến ngữ âm từ ngôn ngữ Proto Nam Đảo tới các ngôn ngữ đương đại, chúng tôi cho rằng: ***tiếng nói của cộng đồng người Bih (ở huyện Krông Ana và thị xã Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk) là một phương ngữ của tiếng Ê-đê.***

7.5. Dựa vào tiêu chuẩn thuần túy ngôn ngữ học, tức đặc trưng hình thái học, có thể phân chia tiếng Ê-đê thành hai vùng phương ngữ lớn là:

Vùng I: tiếng nói bao gồm tiếng nói của đa số các nhóm, ngành Ê-đê như: Kpă, Ktul, Krung, Adham, Drao, Blô, Ê-pan mang đặc trưng đặc trưng của một ngôn ngữ đơn lập - đơn tiết, thể hiện xu hướng đơn tiết hóa ngày càng triệt để hơn.

Vùng II: là tiếng nói của hai nhóm Mdhur và Bih còn mang những dấu vết đặc trưng của một ngôn ngữ đơn lập-đa tiết.

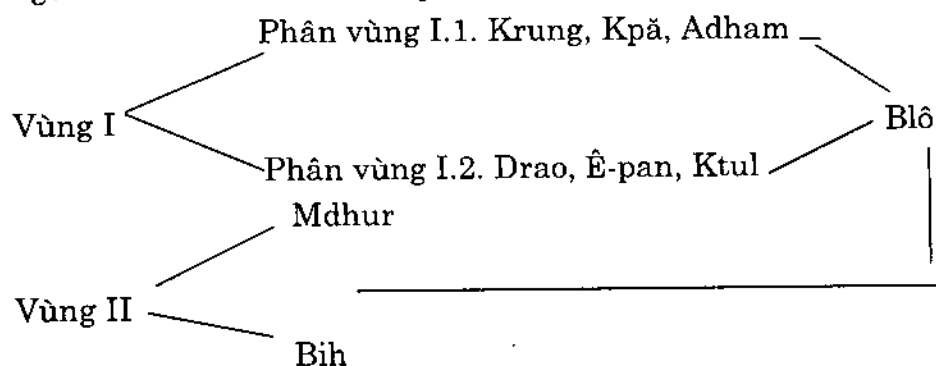
7.6. Ở mỗi vùng phương ngữ, nếu căn cứ vào sự giống nhau từ vựng cũng như những tương ứng ngữ âm của phần cuối âm tiết, thì ta còn có thể phân chia thành các phương ngữ nhỏ hơn.

Phân vùng I.1 bao gồm tiếng nói của các nhóm tộc người Krung, Adham, Kpă.

Phân vùng I.2. bao gồm tiếng nói của các nhóm tộc người Drao, Ê-pan, Ktul.

Ở Vùng II sẽ có hai tiểu vùng là: Phương ngữ Mdhur và Bih.

Còn riêng tiếng nói nhóm tộc người Blô (ở huyện M'Drắc) lại là một phương ngữ trung gian giữa Phân vùng I.1 với Phân vùng I.2. và phương ngữ Mdhur thuộc vùng II. Từ cách nhìn như vậy, ta có thể hình dung sự phân chia các phương ngữ Ê-đê như sơ đồ dưới đây:



Trong tình hình tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa đa chiều như hiện nay, ta có thể phân chia tiếng Ê-đê thành hai phương ngữ tương đương với hai vùng phương ngữ ở mục 7.4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Adelaar, K. A.*, Proto-Malayic, *Alblasserdam*, 1985.
2. *Aymonier, R; Cabaton, A.*, Dictionnaire Chăm - Français, *Imprimerie Nationale, Paris*, 1906.
3. *Blood, D. L.*, Phonological Units in Cham, trong "Anthropological Linguistics", Vol. 9, 1967.
4. *Blood, D. W.*, Womens Speech Characteristics in Cham, trong "asian Culture", Vol. 3, 1961.
5. *Blood, D. W.*, Reflexes of Proto-Malayo-Polynesian in Cham, trong "Anthropological Linguistics", Vol. 4, 1962.
6. *Bochet, G., Dournes, J.*, Lexique polyglotte Köho, Français, Vietnamien, Röglai, *Saigon, France - Asie*, 1953.
7. *Đặng, Bế Viết, ...*, Đại cương về các dân tộc Êđê và Mnông ở Dak Lak, *KHXH, H.* 1982.
8. *Del, Rômah & Trương Văn Sinh*, Vài nét về các ngôn ngữ Malayo - Polynedia ở Việt Nam, *Ngôn ngữ, S. 1*, 1974.
9. *Dempwolf, Otto*, Austronesisches Wörschatzeichnis, *Berlin*, 1938.
10. *Dorothy M. Thomas*, Proto-Malayo-Polynesian reflexes in Rade, Jarai, and Chru, trong *Studies in Lingusitics, Vol. 17*, 1963.
11. *Dyen, I.* The Proto-Malayo-Polynesian laryngeals, *Baltimore: the Linguistic Society of America*, 1953.
12. *E-phi-mốp, A. Ju.*, Âm vị học lịch sử các ngôn ngữ Ba-na nam, *Khoa học, Ma-xơ-va*, 1990.
13. *Gorys Keraf*, Linguistik Bandingan Historis, *Gramedia, Jakarta*, 1996.
14. *Hành, Hoàng Văn, ...*, Từ điển Việt - Köho, *Lâm Đồng*, 1983.

15. *Haudricourt A. G.*, Observation au sujet des consonnes A et Ê en Rhadé, *BSLP*, Vol. 46, fasc 1, 1950, pp. 172 - 176.
16. *Hần, Phú Văn*, Cơ cấu ngữ âm và chữ viết tiếng Chăm Việt Nam và tiếng Melayu Malaysia, *Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn*, TP HCM, 2003.
17. *Lee, E. W.*, Southeast Asian areal features in Austronesian strata of the Chamic languages, "Oceanic Linguistics", Vol. 13, No. 1 & 2, 1974.
18. *Lợi, Nguyễn Văn*, Vấn đề ngôn ngữ trong việc xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam, trong "Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", *H.*, 02/7/2002, tr. 16 - 37.
19. *Lợi, Vũ Đình*, Gia đình và hôn nhân truyền thống ở các dân tộc Malayô - Pôlynêxia Trường Sơn - Tây Nguyên, *KHXH*, *H.*, 1994.
20. *Maitre, H.* Les Jungles Moi, *Paris*, 1912.
21. *Monfleur, A.* Monographie de la Province du Darlac, *Hanoi*, 1936.
22. *Moussay, G.*, *Bô, Nại Thành*, ..., Dictionnaire Cam - Vietnamien - Français, *Trung tâm văn hóa Chăm*, *Phan Rang*, 1971.
23. *Phúc, Đoàn Văn*, Xu hướng đơn âm vị hóa âm đầu trong các ngôn ngữ chi Chăm, *BCKH Hội thảo Việt Xô lần I*, *Moscow*, 12/ 1983.
24. *Phúc, Đoàn Văn*, Hệ thống ngữ âm tiếng Ê-đê, *Ngôn ngữ*, S. 1, *H.*, 1984.
25. *Phúc, Đoàn Văn*, Xu hướng đơn tiết hóa trong tiếng Ê-đê, *BCKH Hội thảo Việt Xô lần II*, *Hà Nội*, 3/1986 (*Tóm tắt Ngôn ngữ*, S. 4, *H.*, 1985).
26. *Phúc, Đoàn Văn*, Đơn tiết hóa và vấn đề ngôn điệu trong các ngôn ngữ chi Chăm, trong "Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á", *KHXH*, *H.*, 1988.

27. Phúc, Đoàn Văn (chủ biên),..., Hđruôm hră hriăm klei Êđê, *Sở Giáo dục Đắk Lắk, Buôn Ma Thuột, 1988.*

28. Phúc, Đoàn Văn, Mấy vấn đề âm vị học đồng đại các ngôn ngữ Chamic, trong *Nghiên cứu Đông Nam Á, S. 2, 1992.*

29. Phúc, Đoàn Văn, Những vấn đề về các phương ngữ Êđê, trong *Nghiên cứu Đông Nam Á, S. 1, H., 1995.*

30. Phúc, Đoàn Văn, So sánh từ vựng tiếng Mã Lai với các ngôn ngữ Chăm (trên cơ sở tư liệu tiếng Indonexia và tiếng Ê-đê), trong *Nghiên cứu Đông Nam Á, S. 4, H., 1996.*

31. Phúc, Đoàn Văn, Ngữ âm tiếng Ê-đê, *KHXXH., H., 1996.*

32. Phúc, Đoàn Văn, Ede (= Rade) dialect, *Hội nghị khoa học quốc tế lần thứ VIII về các ngôn ngữ Nam Đảo, Taipei, Taiwan, 28/12/1997 - 1/1/1998, 11 tr. (Tóm tắt in trong "8 - ICAL Handbook", tr. 66).*

33. Đoàn Văn Phúc, Loại từ tiếng Ê-đê (trong sự so sánh với tiếng Việt), *Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ I, Hà Nội, 15 - 17/7/1998, 6 tr. (Tóm tắt in trong "Hội thảo quốc tế về Việt Nam học", Nxb Thế giới, H., 1998, tr. 221).*

34. Phúc, Đoàn Văn, Từ vựng các phương ngữ Ê-đê, *Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, 169 tr.*

35. Phúc, Phan Văn,..., Từ điển Việt - Ê-đê, *Sở Giáo dục Đắk Lắk, 1993.*

36. Phúc, Phan Văn, Vị trí của tiếng Hroi trong nhóm các ngôn ngữ Chamic, trong *"Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", H., 02/7/2002, tr. 175 - 179.*

37. Shintani, Tadahiko L. A., études phonétiques de la langue Rhadé, *Journal of asian and african Studies, No 21, 1981.*

38. Shintani, Tadahiko L. A., Boh blũ klei Ê-đê - Yuan - Zapônê (Từ vựng Ê-đê - Việt - Nhật), *Tokyo, 1981.*

39. Sugiarto, Ir., Kamus Indonesia - daerah, Gramedia, Jakarta, 1995.

40. Thế, Bùi Khánh (chủ biên), Từ điển Mnông - Việt, Dăklăk, 1993.

41. Thế, Bùi Khánh (chủ biên), Từ điển Chăm - Việt, GD, H., 1995.

42. Thế, Bùi Khánh (chủ biên), Từ điển Việt - Chăm, KHXH, H., 1996.

43. Vạn, Đặng Nghiêm, ..., Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum, KHXH, H., 1981.

44. Y Cang Niê Siêng, Klei hriăm boh blũ Ê-ê (Ngữ vựng Êê, Rade vocabulary), California, Manila, 1979.

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI CƠ HO VÀ MẠ DƯỚI GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ

TẠ VĂN THÔNG

1. Hiện nay trong các tài liệu dân tộc học và trong **Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam**, có hai dân tộc là Cơ ho và Mạ. Những người được coi là thuộc dân tộc Cơ ho gồm các nhóm *Xrê, Nộp, Cơ dòn, Chil, Lát, Tring...*; cư trú chủ yếu ở Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Thuận; với số dân là 92.190 người¹. Người Mạ (còn gọi là *Châu Mạ, Chô Mạ* hay *Che Mạ...*) gồm các nhóm *Ma Ngăn, Ma Xốp, Ma Tô, Ma Krung, Ma Blao...*; cư trú chủ yếu ở Lâm Đồng và một phần ở Sông Bé, Đồng Nai; với số dân là 25.436 người².

Qua các tài liệu dân tộc học, chúng ta được biết rằng đầu thế kỉ 20, Henri Maitre khi giới thiệu các dân tộc miền Trung và miền Nam Đông Dương, đã căn cứ vào hai “hệ” ngôn ngữ. Một trong hai “hệ” đó được gọi là “hệ nói tiếng có nhân tố Khmer”. Trong “hệ” này có hai nhóm và nhóm thứ nhất gồm các ngôn ngữ: Mnông, Stiêng, Che Ma... Ngôn ngữ *Che Ma* gồm Chrau, Mạ, Kôho, Lát, Che Sre... Như vậy, theo Henri Maitre thì cả *Mạ* và *Cơ ho* đều nói một ngôn ngữ được gọi là “*Che Ma*”³.

Theo E.H. Adkins (1962), cộng đồng *Cơ ho* gồm *Chil, Lát, Tring, Maa, Sre, Ring, Nốp* - các “bộ lạc” nói cùng một thứ tiếng. Như vậy, theo E.H. Adkins, tiếng *Mạ* và tiếng nói của các nhóm người *Cơ ho* là như nhau, và chủ nhân của các

¹ Theo *Tổng điều tra dân số Việt Nam* năm 1989.

² Theo *Tổng điều tra dân số Việt Nam* năm 1989.

³ Theo Phan Xuân Biên [1].

tiếng này đều thuộc cộng đồng với tên gọi là “*Kơho*”¹...

Trong ngành dân tộc học Việt Nam, vào năm 1959, trong cuốn **Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam**, các tác giả Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu... đã đưa ra một danh mục về thành phần các dân tộc Việt Nam, trong đó “dân tộc” *Mạ* được phân biệt với các “dân tộc” *Lạt*, *Cơ Don*, *Tơ La*, *La Gia*, *Srê*². Đến năm 1973, các nhà khoa học xác định được một bản danh mục thành phần các dân tộc khác, trong đó *Mạ* được phân biệt với *Cơ ho* và *Xrê*. Đến năm 1979, trong **Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam** (do Tổng cục Thống kê ban hành), thấy có “dân tộc” *Cơ ho* và *Mạ*³.

Người *Cơ ho* và *Mạ* được xem như hai dân tộc với những lập luận và chứng cứ cụ thể, bắt đầu từ những bài báo của Nguyễn Quốc Lộc (1975) và Phan Xuân Biên (1977)⁴. Nói chung các nhà dân tộc học đều nhận thấy tiếng *Cơ ho* và tiếng *Mạ* có nhiều điểm chung (tuy nhiên, không nói rõ là “chung” đến mức nào), nhưng các đặc điểm sinh hoạt văn hoá và đặc biệt là ý thức tự giác dân tộc thì lại chứng tỏ đây là hai dân tộc khác nhau.

Đến đây cần kể đến ý kiến của các nhà ngôn ngữ học, mặc dù không trực tiếp dùng cứ liệu ngôn ngữ để tham gia vào xác định thành phần dân tộc của *Mạ* và *Cơ ho*. Trong các tài liệu có từ thời Pháp thuộc (chẳng hạn của Georges Condominas - 1954) đến trước năm 1975 (chẳng hạn của Viện Ngữ học Mùa hè - SIL, với các tập **Mon - Khmer Studies** và các chuyên luận khác), ta chưa hề bắt gặp sự phân biệt nào

¹ Theo Phan Xuân Biên [1].

² Các “dân tộc” này về sau được xác định là các nhóm của “dân tộc” *Cơ ho*.

Cách ghi tên các “dân tộc” (*Srê*, *Tơ La*, *Lạt*...) này là chép lại nguyên văn theo tài liệu đang dẫn.

Lưu ý: có tài liệu ghi là *Cơ ho*, có tài liệu ghi là *Cơ Ho*, *Kơ ho*; có chỗ ghi *Xrê*, chỗ khác ghi là *Srê*...

³ Theo Khổng Diễn [6].

⁴ Xem tài liệu tham khảo [2; 10].

giữa tiếng (ngôn ngữ) Cơ ho và Mạ. Trong các bản đồ dân tộc - ngôn ngữ học các dân tộc thiểu số ở miền Nam (Ethno - Linguistic Minorities of South Viet Nam) ngày ấy chỉ có tên *Koho* chứ không có tên *Mạ*. Hoặc trong sách *Âm vị lịch sử các ngôn ngữ Bahnar nam* của tác giả người Nga là A.Iu. E - phi - nốp cũng chỉ thấy có tên gọi một ngôn ngữ ghi là *Koxo*...

Nhưng sự phân biệt như vậy lại thấy trong một tài liệu có thể được coi là quy phạm: Trong cuốn **Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ** (1984), các tác giả Hoàng Tuệ, Nguyễn Văn Tài và Hoàng Văn Ma đã viết rằng chỗ dựa của sách là **Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam** (do Tổng cục Thống kê ban hành, năm 1979), và sau đó đã trình bày danh sách các ngôn ngữ tương ứng với các dân tộc, trong “tiểu nhóm Mnông” (trong nhóm Môn - Khơme của họ Nam Á) gồm các ngôn ngữ *Mnông, Koho, Mạ, Xiêng, Chơơ*¹.

Như vậy phải chăng đã có thể coi là khép lại sự phân định các “dân tộc” cũng như “ngôn ngữ” giữa Cơ ho và Mạ? Tuy nhiên, căn cứ cho sự phân định như thế lại chưa thật sự thuyết phục, nếu nhìn nhận vấn đề này một cách nghiêm túc và nhất quán hơn. Bài viết này chỉ xin đưa ra những chứng cứ ngôn ngữ học và bàn thêm về sự sử dụng các chứng cứ này khi xác định mối quan hệ giữa người Cơ ho và Mạ.

2. Cho đến nay, trong tất cả các tài liệu viết về tiếng Cơ ho và tiếng Mạ, chưa có một tác giả nào giúp ta hình dung được mức độ hiểu biết nhau (bằng ngôn ngữ) của chủ nhân các “ngôn ngữ” này.

Như ở trên đã nói, người Cơ ho và Mạ có nhiều nhóm địa phương, nên việc tìm hiểu quan hệ giữa tiếng Cơ ho và tiếng Mạ thực chất là phải xem xét quan hệ giữa tiếng nói của các

¹ Các tên riêng này ghi nguyên văn theo tài liệu đang dẫn.

nhóm khác nhau, và điều này ít nhiều lại liên quan đến nhiều ý kiến cần kiểm tra khác, chẳng hạn: có phải người Chil và Lát vốn thuộc dân tộc Mnông, đã tách khỏi dân tộc học và “hoà đồng” vào Cơ ho hay không; người Choro (Chrau Jro) có thể coi là “người Mạ miền đồng bằng” hay không...

Tiếng Cơ ho và tiếng Mạ, dù gộp vào một ngôn ngữ hay coi là hai ngôn ngữ khác nhau, cũng đều được nhất trí xếp vào chi Bahnar Nam của nhánh Bahnar trong nhóm Mon - Khmer. Các chi Bahnar Nam và Bắc bị tách biệt ra bởi các ngôn ngữ Malayo - Polynesian (Gia Rai, Ê-đê, Ra glai...). Về mặt địa lí, có thể coi tiếng Cơ ho và Mạ là những tiếng nói cực Bắc của chi Bahnar Nam, là những điểm tiếp xúc với các ngôn ngữ chi Bahnar Bắc trong quá khứ.

Sự hình thành các tiếng địa phương của một ngôn ngữ cũng như sự “hoà tan” của chúng, có thể là kết quả của những tác động khác nhau. Những tác động từ bên ngoài (địa vực cư trú khác nhau; sự hình thành bộ lạc và liên minh các bộ lạc; sự di dân, tiếp xúc; sự hình thành các trung tâm kinh tế chính trị văn hoá; sự tham gia của chữ viết...) rất quan trọng, nhưng chưa đủ: còn có các nhân tố bên trong ngôn ngữ (sự phát triển cấu trúc ngôn ngữ, sự phá vỡ và phục hồi thể cân bằng tạm thời, sự lệch “chuẩn” và tạo nên ‘chuẩn’ mới... ở những cộng đồng nói cùng một ngôn ngữ không như nhau).

Ở đây, chúng tôi sẽ tiến hành so sánh những nét chính (từ vựng và ngữ âm) trong tiếng Mạ với các nhóm Sre, Cơ dòn, Chil, Lát, Nộp. Nhìn một cách khái quát, xét về mặt địa vực cư trú, những người này tập trung thành ba khối nhóm trên các bậc thang lên cao nguyên: người Mạ và Cơ dòn ở trên cao nguyên Blao (Bảo Lộc) và miền thấp hơn giáp miền đồng bằng miền đông Nam Bộ; người Sre và Nộp chủ yếu trên cao nguyên Di Linh; người Chil và Lát chủ yếu trên cao nguyên Lang Biang (Lâm Viên).

2.1. SỰ SO SÁNH TỪ VỰNG

Qua thống kê 281 từ ngữ cơ bản¹, có thể thấy số lượng từ ngữ chung giữa các nhóm với nhau và với tiếng Mạ như sau:

	Mạ	Cơ đôn	Sre - Nộp	Chil
Lát	221 (79%)	228 (81,1%)	233 (82,9%)	246 (87,5%)
Chil	225 (80,1%)	227 (80,8%)	232 (82,6%)	
Sre - Nộp	254 (90,4%)	261 (92,9%)		
Cơ đôn	261 (92,9%)			

Qua sự so sánh này, có thể có một số nhận xét:

- Mức độ tương đồng từ vựng giữa các nhóm Cơ ho với nhau và giữa các nhóm này với tiếng Mạ rất lớn và ở hầu hết các lớp từ, đặc biệt hầu như không có khác biệt ở lớp từ ngữ chỉ hệ thống số đếm, bộ phận thân thể và quan hệ họ hàng... Trên cơ sở sự tương đồng này, trên thực tế các đại diện của Cơ ho và Mạ có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ không quá khó khăn.

So sánh tiếng Mạ với tiếng Sre - Nộp, có thể thấy ở một số trường hợp trong tiếng Mạ có hai biến thể của một từ: Một có dạng thức khác biệt, một có dạng thức giống Cơ ho, ví dụ:

Mạ	Sre - Nộp	Nghĩa
klos, brás	bràs	cát
tùng, tióng	tiang	đuôi
wêr, tươnggi	tươngười	mỡ
lả, đớ	đớ	nói
lor, n'hơl	n'hơl	chơi...

¹ Theo bảng từ ngữ điều tra của SIL.

Để tiện trình bày, các ví dụ trong bài được ghi bằng chữ Cơ ho. Do chữ này không có kí hiệu ghi thanh vông, nên chúng tôi sẽ dùng thêm dấu hỏi (?), ghi thanh này đồng thời dùng chữ q ghi âm tắc họng ở tiếng Chil.

Tiếng nói của nhóm Sre và Nộp không khác biệt nên được gộp làm một (Sre - Nộp).

- Đặc biệt, cần chú ý đến mức tương đồng rất lớn giữa các nhóm Mạ - Cơ dòn; Mạ - Sre - Nộp; Cơ dòn - Sre - Nộp; Lát - Chil. Nhìn khái quát, có thể tách các tiếng được so sánh ra thành hai khối: khối *Chil - Lát* và khối *Sre - Nộp - Cơ dòn - Mạ*.

Sự phân tách thành hai khối như trên là có thể giải thích được: trong lịch sử, đã có thời trung tâm cư trú của hai khối trên trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và tôn giáo: thành phố Đà Lạt và thị trấn Di Linh; đã có lúc tiếng nói của nhóm Lát và Sre được chọn làm “chuẩn”: chữ viết Cơ ho và một số từ điển được xây dựng trên cơ sở tiếng Sre; các sách kinh thánh và các sách học tiếng đã được soạn thảo căn cứ vào tiếng Lát.

Sự tương đồng từ vựng ở trên chỉ thực sự có ý nghĩa nếu ta tham khảo thêm sự tương đồng từ vựng giữa Sre - Nộp và Mạ với các ngôn ngữ Mnông, Xtiêng, Chơ Ro¹:

	Mnông	Xtiêng	Chơ Ro
Sre - Nộp	163 (58%)	183 (65,1%)	160 (56,9%)
Mạ	167 (59,4%)	185 (65,8%)	180 (64%)

và thậm chí cả tương đồng từ vựng giữa Lát và Chil với Mnông:

	Mnông
Chil	163 (58%)
Lát	159 (56,6%)

Những số liệu trên tự nó đã nói lên vị trí các tiếng đem ra so sánh trong ngôn ngữ chung và đồng thời cả mối quan hệ giữa chúng với tiếng nói của các dân tộc khác.

Nhân đây, cần nói thêm rằng trong từ vựng các nhóm Cơ

¹ Tư liệu về các ngôn ngữ này được lấy ra từ những điều tra của SIL, cũng theo bảng 281 từ ngữ ở trên.

ho và Mạ đều không tìm thấy nghĩa tên gọi các “dân tộc” này (*Cơ ho* và *Mạ*), trong khi có thể tìm thấy nghĩa một số tên gọi các nhóm (ví dụ: *Sre* “ruộng nước”, *Lách* “rừng thưa”, *Tô* “ngọn, nguồn”...). Đồng thời, người Cơ ho và Mạ đều tự gọi mình bằng tên chung là *Kòn Chau* (nghĩa là “con người”).

2.2. SỰ SO SÁNH NGỮ ÂM

So sánh trên 2.000 đơn vị từ ngữ¹, có thể thấy ở tình trạng hiện nay sự đồng nhất trong dạng thức của từ ngữ ở các cộng đồng đang xét là cơ bản, nhưng sự khác nhau cũng hết sức đa dạng, và so với tiếng Cơ ho thì tiếng Mạ có nhiều khác biệt có quy tắc. Chỉ có thể giải thích sự khác biệt này bằng tính không đồng đều trong những biến đổi của cấu trúc ngôn ngữ với những thể hiện sinh động ở các vùng khác nhau. Những khác biệt đó là:

* Về độ lớn của từ ngữ âm học

Các ví dụ so sánh:

Chil	Lát	Sre - Nộp	Cơ dòn	Mạ	Nghĩa
sơdam	sơdàm	ndàm	sơdàm	đàm	gang tay
lơmveq	lơmvề	mvề	lơvề	mvề	nhào
kơn'haq	kơn'hà	kơn'hà	n'hà	n'hà	đờm
rơpung	tơrpông	rơpung	rơpung	pung	dưa
pơhong	hong	bơlhong	lơhong	lơhong	đu đủ...

Có thể nhận xét rằng: mô hình lí thuyết của từ ngữ học ở tiếng Cơ ho và Mạ là không khác nhau (gồm âm tiết chính và tiền âm tiết) nhưng ở các nhóm Chil và Lát thì trên thực tế từ ngữ âm học thường lớn hơn ở các nhóm khác và so với tiếng Mạ. Trong tiếng Mạ, từ ngữ âm học thường nhỏ nhất nếu so với các nhóm Cơ ho khác. Thậm chí ở rất nhiều từ ngữ trong tiếng Cơ ho có tiền âm tiết, còn tiếng Mạ thì không. Tiền âm tiết trong tiếng Mạ không có cấu trúc CVC (như các ví dụ đã dẫn ở trên).

¹ Theo bảng từ ngữ điều tra của Viện Ngôn ngữ học.

Chỉ có thể lí giải sự khác biệt này bằng quá trình đơn tiết hóa như đã thấy ở rất nhiều ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập trong khu vực. Trong quá trình này, có thể thấy tiếng nói các nhóm Chil, Lát, Sre - Nộp bảo lưu tình trạng cổ (song tiết) hơn Cơ dòn và Mạ.

*** Về âm đầu trong âm tiết**

Có hai hiện tượng đáng lưu ý khi so sánh tiếng Mạ với Cơ ho:

- Tổ hợp phụ âm *tr* trong các nhóm Chil, Lát, Sre - Nộp có dạng thức là một âm quặt lưỡi (đầu lưỡi quặt lên áp vào ngạc cứng, rồi bật ra thành khe hẹp để luồng hơi đi qua tạo nên tiếng xát mạnh) trong tiếng Mạ và Cơ dòn.

- Sự "lẫn lộn" giữa các phụ âm vô thanh/bán hữu thanh/hữu thanh có cùng (hoặc gần) vị trí cấu âm, ví dụ:

Chil, Lát	Sre - Nộp, Cơ dòn, Mạ	Nghĩa
pokau	vokau	hoa
tam	tam, dam	với nhau
songkap	sogap, gap	gấp, cặp...

Có thể nhận xét rằng trong các tiếng được so sánh có sự tương ứng như sau:

p - v
t - d
k - g
c - j...

Đây có thể coi là hiện tượng chuyển hoá âm vị trong nội bộ các âm tắc, mà kết quả là làm nảy sinh thế đối lập âm vị học mới (chẳng hạn thanh điệu). Trong chuyển hoá này, tiếng Mạ rất gần với tiếng các nhóm Sre - Nộp, Cơ dòn và khác biệt nhiều với Chil và Lát.

*** Về âm chính trong âm tiết chính:** cũng có hai hiện tượng đáng lưu ý:

- Ở tiếng Chil, các âm tiết có nguyên âm dài và ngắn đều

được phát âm bằng một “giọng”. Ngược lại, trừ một số trường hợp trong tiếng Cơ dòn và Mạ sẽ nói ở phần sau, còn trong các tiếng Sre - Nộp, Cơ dòn và Mạ thì âm tiết có nguyên âm dài được phát âm với âm vực thấp, có nguyên âm ngắn - được phát âm với âm vực cao. Về hiện tượng này, có thể tham khảo ý kiến của A.G. Haudricourt khi ông nói về tiếng Shan ở Miến Điện, rằng sự khu biệt về lượng (của nguyên âm) có thể được thay thế bằng khu biệt về thanh điệu.

- Các dạng thức nguyên âm *ua* và *ia* ở các nhóm Sre - Nộp và Cơ dòn tương ứng với *uơ* và *iơ* ở tiếng Mạ, Chil, Lát, ví dụ:

Sre - Nộp, Cơ dòn	Chil, Lát, Mạ	Nghĩa
puan	puon	bốn
kơmvuat	kơvuot, mvuot	khèn
iar	iơ	gà...

* Về âm cuối trong âm tiết chính và sự đối lập đường nét

Trong các tiếng nêu ở trên, Sre và Nộp có hệ thống âm cuối đầy đủ hơn cả, còn ở tiếng Chil, Lát và Cơ dòn không có âm *s*; tiếng Mạ, Cơ dòn và Lát không có âm *h*. Điều đáng chú ý là sự có mặt hay vắng mặt này ở một số tiếng lại gắn liền với việc có (hay không) sự đối lập của các diễn biến lên xuống phức tạp của cao độ trong thời gian phát âm âm tiết. Cụ thể là:

- Ở tiếng Chil, ứng với *s* và *h* ở các nhóm khác là *ih* và *h*. Trong tiếng này, các âm tiết được phát âm một “giọng” như nhau (không liên quan đến *ih* và *h*).

- Ở tiếng Sre - Nộp, có *s* và *h*. Các âm tiết của tiếng này được phát âm với âm vực cao và thấp (không liên quan đến *s* và *h*).

- Ở tiếng Mạ, *s* có biến thể tự do là *l*; *h* của Sre - Nộp không có trong tiếng Mạ. Các âm tiết thuộc các trường hợp này được phát âm với cao độ và đường nét tương tự thanh

“hỏi” của tiếng Việt. Ở tiếng Cơ đôn, các âm *s* và *h* (vốn có trong Sre - Nộp) thậm chí đều biến mất, và các âm tiết thuộc các trường hợp này đều phát âm với thanh “hỏi”.

Đối với hiện tượng này, có thể giải thích bằng việc rơi rụng một số âm cuối và nảy sinh thanh điệu, như đã gặp trong nhiều ngôn ngữ trong khu vực. Trong quá trình này, tiếng Mạ và Cơ đôn đã đi trước (cách tân) một bước so với tiếng các nhóm khác của Cơ ho...

Từ những so sánh (từ vựng và ngữ âm) ở trên, có thể nhận xét chung rằng cũng như ở hầu hết các ngôn ngữ chúng ta biết, tình hình các tiếng đang xét là rất phức tạp nếu xét chi tiết: Bên cạnh sự tương đồng là chủ yếu, đồng thời lại có những sự khác biệt rất đa dạng. Tuy nhiên, trên thực tế những khác biệt này không gây trở ngại đáng kể trong giao tiếp giữa người Mạ với người các nhóm khác nhau của Cơ ho. Đó là vì:

- Giữa các tiếng có sự tương đồng rất lớn về từ vựng cơ bản như đã chỉ ra ở trên. Sự tương đồng này lớn đến mức phải coi người Mạ và Cơ ho đang nói cùng một ngôn ngữ - tạm gọi là tiếng Cơ ho - Mạ.

- Sự khác biệt ngữ âm giữa các tiếng phần lớn có thể giải thích được, tức đây là những tương ứng có quy luật. Chính tính có quy luật (bảo lưu hay biến đổi) này đã đảm bảo cho giao tiếp không bị gián đoạn, vì người nói đã “giải mã” sự khác biệt này theo quy tắc¹.

Dựa trên mức độ tương đồng và khác biệt về từ vựng và ngữ âm, có thể phân biệt “tiếng Cơ ho - Mạ” thành hai khối: khối *Chil* - *Láy* và khối *Sre - Nộp - Cơ đôn - Mạ*. Trong khối thứ hai này, tiếng *Cơ đôn* và *Mạ* có nhiều điểm tương đồng,

¹ Tham khảo thêm: Nếu không có quy tắc để căn cứ vào đó mà “giải mã” thì người Kinh (Việt) ở các địa phương khác nhau của Việt Nam cũng rất khó khăn hoặc thậm chí không thể hiểu được nhau qua ngôn ngữ.

và do vậy tách biệt tương đối khỏi Sre và Nộp.

3. Bây giờ chúng ta hãy trở lại với chủ đề của bài viết, bằng cách xin nhắc lại những tiêu chuẩn chủ yếu để xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam đã được các nhà dân tộc học khẳng định nhiều lần, là: *đặc trưng về tiếng nói, những đặc điểm sinh hoạt văn hoá và ý thức tự giác dân tộc*¹.

Xin nêu một số ý kiến của các nhà dân tộc học về mối quan hệ giữa người Cơ ho và Mạ.

... “nhà dân tộc học Mỹ G. Hickey có ý định thống nhất cả người Mạ vào cộng đồng người Kôho, làm nền tảng cho chính sách “hoà đồng dân tộc” mà Mỹ đề xướng ở miền Nam Việt Nam vào những năm 70. Trong thực tế, người Mạ chưa thể “hoà đồng” vào nhóm Kôho” [7; 30].

“Ở vùng Lâm Đồng, nó (ngôn ngữ - TVT) không phải là hàng rào ngăn cách giữa các thành phần dân tộc khác nhau. Nó chỉ có giá trị phân biệt giữa các dân tộc thuộc những ngữ hệ khác nhau như phân biệt các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn - Khơme và các dân tộc thuộc hệ Mãlai - Pôlinêxia. Còn các dân tộc thuộc cùng một ngữ hệ thì ngôn ngữ không có sự cách biệt đáng kể. Về cú pháp thì hoàn toàn giống nhau, về từ vựng cơ bản tỉ lệ giống nhau khá cao” [2;40].

“So với hai yếu tố trên (ngôn ngữ và sinh hoạt văn hoá - TVT), ý thức tự giác dân tộc là yếu tố cơ bản nhất, tiêu biểu nhất, chẳng những là yếu tố đứng ở vị trí hàng đầu mà theo chúng tôi cần được coi là yếu tố quyết định khi xác định thành phần dân tộc ở Lâm Đồng” [2; 42].

“Nếu xét về ngôn ngữ thì người Mạ và người Cơ ho thuộc cùng một cộng đồng ngôn ngữ, nhưng về thành phần dân tộc người thì đó là hai dân tộc khác nhau” [2; 42].

¹ Chắc chắn không phải ngẫu nhiên mà các tiêu chuẩn này được xếp đặt theo trật tự như thế.

Nhân đây, xin được bổ sung rằng trong những tài liệu kể trên, các tác giả cũng nhận thấy người Chil và Lát có những điểm gần với Mnông, nhưng vẫn được xếp vào Cơ ho, chỉ là vì các nhóm này và các nhóm Cơ ho khác “đang ở trong quá trình quy tụ lại với nhau” theo cách “đồng hoá tự nhiên”. Ngược lại, người Mạ và Cơ ho lại bị xem là “chưa có thể hoà đồng”... Nói chung, có thể thấy cách nhìn nhận như vậy là rất ít nhất quán và quá nhiều thiên kiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Xuân Biên, Một số ý kiến về thành phần của cư dân bản địa tỉnh Lâm Đồng, *T/c Dân tộc học*, 4/1977.
2. Phan Xuân Biên, Những vấn đề dân tộc học vùng Lâm Đồng, *T/c Dân tộc học*, 2/1979.
3. G. Bochet, J. Dourmes, Lexique polyglote: Koho - Vietnamien - Ronglai, Saigon, 1953.
4. H.P. Blood, Reconstruction of Proto - Muong, *S*, 1966.
5. G. Condominas, Điều tra về ngôn ngữ trong các tộc người miền núi ở miền nam Đông Dương, *T/c Trường Viễn Đông Bác Cổ*, tập XLVI 2/1954 (Phạm Đình Giếm dịch; tài liệu của Viện Dân tộc học).
6. Khổng Diễn, Dân số và dân tộc người ở Việt Nam, Nxb KHXH, H., 1995.
7. Mạc Đường (chủ biên), Vấn đề dân tộc học ở Lâm Đồng, *Lâm Đồng*, 1983.
8. A.Iu. Ephimov, Âm vị học lịch sử các ngôn ngữ Bahnar nam. Nxb Khoa học, M. 1990 (tiếng Nga).
9. Nguyễn Văn Lợi, Sự phân loại và tình hình phân bố ngôn ngữ các dân tộc miền nam nước ta, *T/c Ngôn ngữ*, 1/1977.
10. Nguyễn Quốc Lộc, Các dân tộc ở Tây Nguyên, *T/c Dân tộc học*, 2/1945.
11. T.M. Manley, Outline of Sre Structure, *University of Hawaii Press*, 1972
12. David Thomas, More on Mon - Khmer subgroupings, *Lingua*, 1970; V 25, N.4.

13. *Tạ Văn Thông*, Ngữ âm tiếng Kơ ho (*Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn*), H., 1995.

14. *Hoàng Tuệ, Nguyễn Văn Tài, Hoàng Văn Ma*, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ, Nxb KHXH, H., 1984.

15. *Viện Dân tộc học*, Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam, Nxb KHXH. H., 1983.

LOẠI TỪ TRONG TIẾNG BA NA

PHAN LƯƠNG HÙNG

1. Ở một số ngôn ngữ, người ta thấy xuất hiện một số yếu tố từ vựng có chức năng phạm trù hóa các sự vật trong thế giới khách quan thành các tiểu loại khác nhau dựa trên những tiêu chí khác nhau về thuộc tính, đặc điểm của các sự vật này. Các yếu tố từ vựng này được gọi là loại từ.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của ngành ngôn ngữ học tri nhận, loại từ cũng rất được quan tâm nghiên cứu với những vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ với tư duy và văn hóa của cộng đồng bản ngữ.

Bài viết này sẽ tiến hành mô tả một số loại từ tiêu biểu trong tiếng Ba na¹, qua đó giới thiệu cho người đọc cách người Ba na hệ thống hóa sự vật trong thế giới khách quan.

Trong bối cảnh hiện có nhiều quan niệm khác nhau về loại từ, để thuận tiện cho công việc mô tả, chúng tôi tạm thời chấp nhận quan niệm như sau: “Loại từ là một tiểu loại trong từ loại danh từ. Nói cách khác, đó là hệ thống các từ có ý nghĩa phạm trù sự vật, dùng để biểu thị (hay gọi) chung các sự vật có (hoặc được quan niệm là có) các đặc trưng chung và đang tồn tại (hoặc được quan niệm là tồn tại) dưới dạng các cá thể tự nhiên” [12].

¹ Ba na là dân tộc đông dân thứ 20 trong số 54 dân tộc ở Việt Nam với dân số khoảng 174.456 người (theo số liệu thống kê năm 1999), cư trú lâu đời trên địa bàn các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên và rải rác ở một số tỉnh khác. Tiếng Ba na thuộc ngữ hệ Nam Á, nhánh Môn - Khmer, chi Bahnaric. Cộng tác viên chính cung cấp tư liệu là ông Võ Đình Lao, Đình Zôl ở huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định, tháng 7 năm 2004.

2. ĐẶC ĐIỂM Ý NGHĨ VÀ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA LOẠI TỪ TRONG TIẾNG BA NA

- Loại từ 'nu: Đây là loại từ có ý nghĩa chỉ phạm trù “người” nói chung. Do vậy, 'nu chỉ kết hợp với các danh từ chỉ người. Vị trí thường gặp của loại từ này là ở ngay trước danh từ¹ chỉ người và ngay sau số từ, ví dụ²:

(1) mình 'nu tōmoi (một - 'nu - khách = một người khách)

(2) peng 'nu bōngai (ba - 'nu - người = ba người)

Trong tiếng Ba na, *bōngai* cũng có nghĩa là người. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa *bōngai* và 'nu là ở chỗ trong khi sự xuất hiện của 'nu đòi hỏi phải có số từ ở phía trước thì sự xuất hiện của *bōngai* không buộc phải có mặt số từ. Nếu số từ xuất hiện thì *bōngai* cũng chỉ đứng sau 'nu. Ví dụ, không thể nói:

(3) mình *bōngai* tōmoi (một - người - khách)

(4) 'nu 'noh ('nu - ấy)

Nhưng có thể nói:

(3') mình 'nu tōmoi (một - 'nu - khách = một người khách)

(4') *bōngai* 'noh (người * ấy = người ấy)

Nếu như 'nu chỉ phạm trù “người” nói chung với sự nhấn mạnh vào những đặc trưng riêng của con người trong đối lập với các phạm trù “phi người” thì *bōngai* tuy cũng chỉ “người” nhưng lại nhấn mạnh vào con người cụ thể hơn. Nói cách khác, trong ý nghĩa của *bōngai*, “con người” được cảm nhận rõ ràng hơn, cụ thể hơn, trong khi 'nu chỉ phản ánh chung chung về phạm trù “người”.

¹ Theo quan niệm truyền thống, danh từ đứng sau loại từ được coi là trung tâm của danh ngữ. Tuy nhiên, hiện có nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề này. Theo đó, loại từ là trung tâm ngữ pháp còn danh từ đứng sau nó là trung tâm từ vựng hoặc còn có quan niệm khác cho rằng chính loại từ mới là trung tâm của danh ngữ.

² Các ví dụ được ghi bằng chữ Ba na.

Những tương đồng về ý nghĩa giữa *bongai* và 'nu đã dẫn tới khả năng *bongai* có thể bị lược bỏ khi nó đứng sau 'nu mà không làm thay đổi ý nghĩa của danh ngữ, ví dụ:

(2) peng 'nu bongai (ba - 'nu - người = ba người)

(2') peng 'nu (ba - 'nu = ba người)

Khi danh từ đứng sau 'nu không phải là *bongai* thì ta không thể lược bỏ danh từ này mà không làm thay đổi ý nghĩa của danh ngữ, ví dụ:

(1) minh 'nu tomoi (một - 'nu - khách = một người khách)

(1') minh 'nu (một - 'nu = một người)

Ý nghĩa của (1) rất khác so với (1'). Tuy nhiên, người đọc vẫn có thể suy từ (1') ra (1) nếu được chuẩn bị ngữ cảnh trước (biết trước danh từ trung tâm là gì).

- **Loại từ tố:** Đây là loại từ biểu thị phạm trù sự vật có “hình khối”. Cũng như 'nu, vị trí của *tố* là ở ngay sau số từ và ngay trước danh từ chỉ sự vật được tính đếm, ví dụ:

(9) 'bal *tố* hnam (hai - *tố* - nhà = hai cái nhà)

(10) peng *tố* kơpô (ba - *tố* - trâu = ba con trâu)

Khái niệm “sự vật có hình khối” mà chúng tôi sử dụng ở đây là sự vật với ba chiều kích *dài, rộng, cao* đủ lớn để người Ba na coi là có “hình khối” và họ xếp riêng các sự vật loại này vào một tiểu loại riêng. Tiểu loại này được gọi chung là *tố*. Với ý nghĩa như vậy, *tố* có thể kết hợp với các danh từ chỉ sự vật thuộc các phạm trù động vật, thực vật, bất động vật khác nhau nhưng có cùng kiểu hình dáng (theo quan niệm của người Ba na) như: kơng (núi), pơkau (hoa), kơpô (trâu), sem (chim), chen (cái chén), tơneh (quả đu đủ), iễ (gà),... Nếu so sánh với các loại từ khác cũng phản ánh những đặc thù về hình dáng của sự vật mà chúng tôi sẽ trình bày ở dưới

đây thì chúng ta sẽ thấy đây là loại từ duy nhất phản ánh sự vật với những đặc điểm nổi trội¹ trong cả ba chiều không gian: dài, rộng, cao.

Cũng như ở các danh ngữ chứa loại từ khác, danh từ đứng sau *tổ* có thể bị lược bỏ nếu được chuẩn bị ngữ cảnh trước.

- **Loại từ *blah*:** Đây là loại từ có ý nghĩa chỉ phạm trù sự vật có kích thước “rộng”. Vị trí của *blah* trong danh ngữ là ở ngay sau số từ và ngay trước danh từ, ví dụ:

(11) 'bal *blah* chiều (hai- *blah* - chiều = hai cái chiều)

(12) peng *blah* giường (ba - *blah* - giường = hai cái giường)

Khái niệm “sự vật có kích thước rộng” ở đây được hiểu là sự vật có chiều dài và chiều rộng tương đương với nhau và đủ lớn để được người Ba na coi là rộng. Các sự vật như vậy được người Ba na gọi chung là *blah*, ví dụ: *che* (vải), *teh* (đất), *bơ - al* (giấy), *giường* (giường), *chiều* (cái chiều),... Trong danh ngữ, chỉ các danh từ chỉ sự vật loại này mới có thể đứng sau *blah*.

Cũng như ở các danh ngữ chứa các loại từ khác, danh từ đứng sau *blah* có thể bị lược bỏ nếu được chuẩn bị ngữ cảnh trước.

- **Loại từ *hlak*:** Nếu như loại từ *tổ* cho thấy người Ba na lấy ba chiều kích *dài, rộng, cao* làm nét đặc trưng khi hình dung về một lớp sự vật, loại từ *blah* cho thấy họ lấy hai chiều *dài, rộng* làm nét đặc thù khi hình dung về một lớp sự vật khác, thì loại từ *hlak* cho ta thấy chiều dài cũng được người Ba na chọn làm nét đặc thù khi hình dung về một lớp sự vật khác nữa. Với ý nghĩa chỉ phạm trù sự vật “dài”, *hlak* có thể kết hợp với tất cả các danh từ chỉ sự vật dài, bất kể sự vật đó thuộc phạm trù “động vật”, “thực vật”, “bất động vật”, ví dụ:

¹ Quan niệm về nét nổi trội xin xem thêm [10]

(16) minh *hlak* 'long (một - *hlak* - cây = một cái cây)

(17) 'bal *hlak* 'bih (hai - *hlak* - rắn = hai con rắn)

(18) peng *hlak* sǎng (ba - *hlak* - dao = ba con dao)

(19) 'bal *hlak* ka (hai - *hlak* - cá = hai con cá)

Như vậy, thông qua khả năng kết hợp rộng rãi của *hlak* với các danh từ ở phía sau cho ta thấy trong các sự vật được gọi chung là *hlak* có thể có sự vật có hình dáng dài - dẹt (con dao), có sự vật có hình dáng dài - tròn (cây, con rắn).

- **Loại từ đống:** Đây là loại từ có ý nghĩa phạm trù sự vật dài, có phi (đường kính của tiết diện) nhỏ. Trong danh ngữ, *đống* thường đứng ngay sau số từ và đứng ngay trước danh từ chỉ sự vật được tính đếm, ví dụ:

(20) minh *đống* sỏk (một - *đống* - tóc = một sợi tóc)

(21) 'bal *đống* brai (hai - *đống* - chỉ = hai sợi chỉ)

(22) peng *đống* jrũm (ba - *đống* - kim = ba cái kim)

Sự phân biệt giữa *hlak* và *đống* là ở chỗ sự vật được người Ba na gọi chung là *hlak* có phi lớn hơn nhiều so với sự vật được gọi chung là *đống*. Vì vậy, các sự vật như: *đuôh* (đũa), *long* (cây) hay *hhik* (cái cuốc) hoặc *sǎng* (dao) đều được xếp chung vào nhóm *hlak* trong khi các sự vật như *tolei* (dây), *jrũm* (kim) hay *brai* (sợi chỉ) đều được xếp vào nhóm *đống*.

- **Loại từ gel:** Đây là loại từ có ý nghĩa chỉ sự vật có kích thước nhỏ như viên, hạt. Vị trí của *gel* là ở ngay trước danh từ chỉ sự vật được tính đếm và ở ngay sau số từ, ví dụ:

(23) minh *gel* mắt (một - *gel* - mắt = một con mắt)

(24) peng *gel* pơsǎu (ba - *gel* - ốc = ba con ốc)

Đứng sau *gel* có thể là các danh từ chỉ sự vật được người Ba na gọi chung là *gel* như: *mắt* (mắt), *nut au* (cúc áo), *jơdrông* (con sâu), *pơsǎu* (con ốc), *hmuôch* (con kiến)...

Trong tiếng Ba na, *gel* còn là danh từ có ý nghĩa “hạt”, ví dụ: *gel* mít (hạt mít), *gel* 'ba (hạt thóc), *gel* kruôi (hạt cam)... có thể hình dung trong tiếng Ba na có hai từ *gel* khác nhau. Một từ *gel* là danh từ chỉ “hạt” cụ thể. Một từ *gel* là loại từ với ý nghĩa “sự vật có hình dáng, kích thước nhỏ như viên hạt”. Sự giống nhau về hình thức cũng như nội dung của hai từ *gel* này khiến cho chúng ta nghĩ rằng ban đầu vốn chỉ có một từ *gel* hoạt động như một danh từ. Loại từ *gel* xuất hiện là do nhu cầu phạm trù hóa sự vật - hiện tượng trong thế giới khách quan, cũng như phục vụ cho sự tính đếm sự vật - hiện tượng.

Danh từ sau *gel* cũng có thể bị lược bỏ với điều kiện phải chuẩn bị ngữ cảnh trước.

Loại từ *pôm*: Đây là loại từ có ý nghĩa chỉ phạm trù sự vật cụ thể. Với ý nghĩa như vậy, nó có thể kết hợp với tất cả các danh từ chỉ sự vật cụ thể. Tuy nhiên, loại từ *pôm* chỉ kết hợp với số từ *minh* ở phía trước, ví dụ có thể nói:

- (25) *minh pôm pơsầu* (một - *pôm* - ốc = một con ốc)
- (26) *minh pôm kơpô* (một - *pôm* - trâu = một con trâu)
- (27) *minh pôm 'bih* (một - *pôm* - rắn = một con rắn)

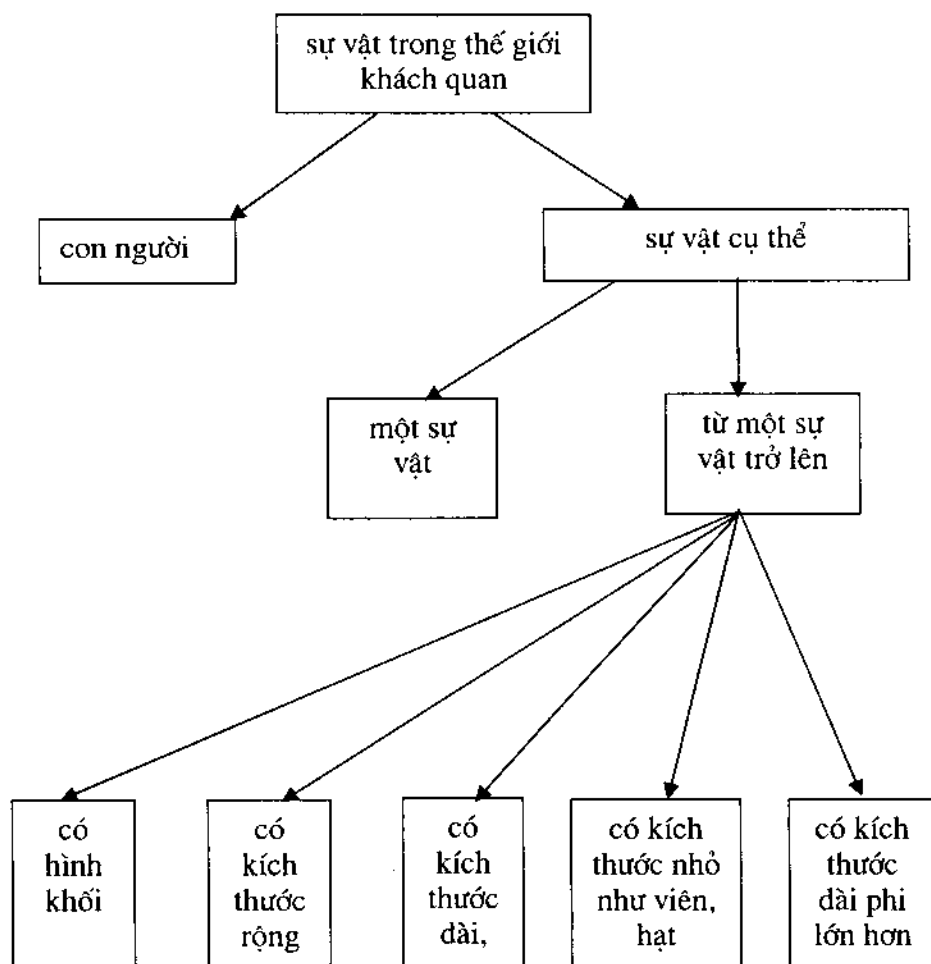
Nhưng không thể nói:

- (28) 'bal *pôm pơsầu* (hai - *pôm* - ốc)
- (26) peng *pôm kơpô* (ba - *pôm* - trâu)
- (27) puôn *pôm 'bih* (bốn - *pôm* - rắn)

Như vậy, sự có mặt của loại từ *pôm* có thể coi là dấu hiệu của ý nghĩa “một sự vật”. Ngoài chức năng làm đơn vị cho sự tính đếm sự vật, chỉ loại của sự vật, *pôm* còn nhấn mạnh vào tính đơn nhất, sự hoàn chỉnh của sự vật. Với ý nghĩa như vậy, sự có mặt của số từ *minh* (một) chỉ còn là hình thức.

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt. Bên cạnh chức năng truyền tải thông tin nhằm phục vụ cho mục đích giao tiếp của con người, ngôn ngữ còn là công cụ của tư duy và là

hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Qua ngôn ngữ, chúng ta có thể tiếp cận được những vấn đề về tư duy và văn hóa của người bản ngữ. Những mô tả ở trên về hệ thống loại từ trong tiếng Ba na đã cho phép chúng ta mô hình hóa cách phân loại sự vật trong thế giới khách quan của người Ba na như sau:



3. Phân trình bày trên đây đã cho chúng ta một cái nhìn khái quát về hệ thống loại từ trong tiếng Ba na cũng như cách phân loại, cách hệ thống hóa sự vật trong thế giới khách quan của người Ba na với một số đặc điểm đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, số lượng loại từ trong tiếng Ba na không nhiều. Đây là điểm tương đối khác so với nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực (số lượng loại từ trong tiếng Việt dao động từ vài chục cho đến hơn một trăm, tùy theo từng tác giả).

Thứ hai, cũng giống như ở nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực, vị trí của loại từ trong tiếng Ba na là ở ngay sau số từ và ngay trước danh từ chỉ sự vật được tính đếm. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là ở chỗ nếu như ở một số ngôn ngữ khác, loại từ có thể xuất hiện mà không có số từ đi kèm, thì trong tiếng Ba na, sự xuất hiện của số từ là bắt buộc trong cấu trúc chứa loại từ. Điều này khiến chúng ta nghĩ rằng tuy chức năng cơ bản của loại từ là chỉ loại, nhưng trong tiếng Ba na, *chức năng được thể hiện nổi bật lên trong hành chức là làm đơn vị cho sự tính đếm sự vật*.

Thứ ba, khả năng kết hợp rộng rãi của *pôm* với các danh từ ở phía sau (tất cả các danh từ chỉ sự vật) trong khi chỉ có thể kết hợp với số từ *minh* (một) ở phía trước cũng là một điểm độc đáo của loại từ trong tiếng Ba na (trong so sánh với loại từ trong các ngôn ngữ khác).

Thứ tư, thông qua hệ thống loại từ, chúng ta có thể thấy cách phân chia sự vật trong thế giới khách quan của người Ba na khá thú vị. Đầu tiên là lưỡng phân sự vật trong thế giới khách quan ra thành “người” và “sự vật”. Đây là điều thường thấy ở nhiều cộng đồng khác nhau với ý nghĩa như một thao tác đối lập bản thân họ với toàn bộ các sự vật trong thế giới khách quan, một bước lùi lại khỏi các sự vật khác để dễ bề “quan sát”. Kết quả của quá trình “quan sát” này là người Ba na không phân chia các sự vật trong thế giới khách quan theo các tiêu chí định tính như: “động vật”, “thực vật” và “bất động vật” như một số cộng đồng khác mà họ phân chia theo các tiêu chí về hình dáng (theo quan điểm riêng của

người Ba na) của sự vật như: *có hình khối, có kích thước nhỏ như viên, hạt, dài, dài có phi nhỏ như dạng sợi, rộng*. Chính vì vậy, trong tiếng Ba na việc một loại từ có thể kết hợp với các danh từ thuộc cả ba phạm trù “động vật”, “thực vật” và “bất động vật” nhưng có cùng đặc điểm về hình dáng (theo quan niệm của người Ba na) là hoàn toàn bình thường. Trong khi đó ở tiếng Việt, hiện tượng này chỉ xảy ra khi người nói muốn truyền đạt một nội dung tình thái nào đó, ví dụ: *con xe máy, quả đầu trọc lóc...*

Tóm lại, nếu coi sản phẩm của quá trình phân chia sự vật trong thế giới khách quan của người Ba na là một bức tranh, ngôn ngữ là màu vẽ, tư duy và văn hóa dân tộc là cách vẽ và cách phối màu, thì có thể thấy đây là một bức tranh rất độc đáo, chỉ riêng có ở cộng đồng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Nguyễn Tài Cẩn*, Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại, *Nxb KHXH, H., 1975*.
2. *Cao Xuân Hạo*, Nghĩa của loại từ, trong: Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam (tập 1), *Nxb KHXH, H., 2000*.
3. *George Lakoff*, Tư duy qua tấm gương loại từ, trong: Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài XXIII, *M., 1988*.
4. *Trần Đại Nghĩa*, Một cách xác định Loại từ trong tiếng Việt, trong: Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam (tập 1), *Nxb KHXH, H., 2000*.
5. *Trần Đại Nghĩa*, Phân loại các tổ hợp loại từ - danh từ trong tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ số 5/2005*.
6. *Phan Ngọc*, Thủ trở lại câu chuyện loại từ, trong: Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt, *Nxb KHXH, H., 1988*.
7. *Nguyễn Phú Phong*, Con cái, cái con, con và cái. Danh từ, loại từ và quán từ, *Tạp chí Ngôn ngữ số 10/2005*.
8. *Nguyễn Phú Phong*, Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. Loại từ và chỉ thị từ, *Nxb ĐHQG, H., 2002*.
9. *Đoàn Văn Phúc*, Loại từ tiếng Indônêxia, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á số 5/2000*.
10. *Lý Toàn Thắng*, Ngôn ngữ học tri nhận - từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt, *Nxb KHXH, H., 2005*.
11. *Tạ Văn Thông*, Loại từ trong tiếng Mảng, trong: Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam (tập 1), *Nxb KHXH, H., 2000*.
12. *Tạ Văn Thông*, Loại từ Hrê và sự ghi nhận cách hình dung thế giới khách quan của người Hrê, *Tạp chí Ngôn ngữ số 7/2006*.

CÁCH XƯNG HÔ TRONG TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG HÀ TĨNH

HỒ XUÂN KIỀU

1. “Ngôn ngữ là phương tiện giao tế quan trọng nhất của con người” (V.I. Lênin). Thật vậy, trong đời sống hàng ngày, con người dùng ngôn ngữ để trao đổi tư tưởng, tình cảm với nhau, để xưng hô, trò chuyện... Cách xưng hô, vì vậy, được đặt lên hàng đầu trong giao tiếp, trong phạm vi gia đình cũng như ngoài xã hội. Mọi người thường nói “lời nói gói vàng”, “lời chào cao hơn mâm cỗ”, chính là để nhấn mạnh tầm quan trọng của giao tiếp ngôn ngữ, trước hết qua các từ xưng hô.

Các từ xưng hô (gồm các đại từ nhân xưng và các từ chỉ quan hệ họ hàng) được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, với những sắc thái tình cảm khác nhau.

Bài viết này miêu tả hệ thống các từ xưng hô trong tiếng Hà Tĩnh.

Tiếng địa phương Hà Tĩnh thuộc phương ngữ Trung Bộ. Tiếng Hà Tĩnh có hệ thống ngữ âm, từ vựng gần gũi với tiếng Quảng Bình, Nghệ An, đồng thời cũng mang những đặc trưng riêng. Hệ thống các từ xưng hô tiếng Hà Tĩnh khá phong phú đa dạng. Các từ này được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày và cả trong ca dao, hò vè, hát dặm.

Hà Tĩnh có 8 huyện: Cam Lộc, Thạch Hà, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Khê, Hương Sơn, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, và hai thị xã: thị xã Hà Tĩnh và thị xã Hồng Lĩnh. Giữa các vùng địa phương có sự khác nhau về tiếng nói. Các vùng thôn quê với

đặc điểm thô ráp, mộc mạc, các vùng thị xã, thị trấn ngôn ngữ có phần trau chuốt hơn do tiếp xúc ngôn ngữ một cách rộng rãi hơn. Ngay ở các vùng thôn quê cũng có sự khác nhau: người vùng núi nói khác với người vùng biển, thế hệ người già tuổi nói khác với thế hệ những người trẻ tuổi. Xu hướng bảo lưu thuộc về những người già, xu hướng đổi mới thuộc về lớp trẻ. Đây chính là đặc điểm tạo nên sự đa dạng trong cách nói cũng như sự khác biệt về sắc thái giao tiếp. Tuy có sự mộc mạc, giản dị trong cách nói nhưng các từ xưng hô trong tiếng địa phương Hà Tĩnh không làm mất đi sắc thái tình cảm cần thiết mà vẫn đạt được hiệu quả giao tiếp. Tuy vậy, đối với người ở những vùng địa phương khác, các từ xưng hô này tạo nên sự khác biệt, thậm chí khó hiểu. Đúng như có người đã nhận xét: “Giọng Hà Tĩnh nghe buồn cười đáo để” (Phạm Tiến Duật).

2. CÁC LOẠI TỪ XƯNG HÔ TRONG TIẾNG HÀ TĨNH

- *Tau* (tôi, tao): Ngôi thứ nhất số ít, cả nam và nữ, sắc thái suồng sã hoặc thân mật. “*Tau*” được dùng để xưng hô giữa những người cùng lứa tuổi, giữa bạn bè với nhau, thậm chí cả trong quan hệ vợ chồng. *Tau* nằm trong thể tương quan với *mi* (mày, cậu).

- *Mi* (mày, cậu): Ngôi thứ hai số ít, cả nam và nữ, sắc thái suồng sã, thân mật hoặc trung hoà. *Mi* dùng để xưng hô giữa những người đã quen biết, thân thiện hoặc cùng lứa tuổi với nhau. Cách xưng hô này cũng giống như cách xưng hô *tao* - *mày*, *minh* - *cậu* trong tiếng địa phương miền Bắc.

- *Hắn* (nó): Ngôi thứ ba số ít, cả nam và nữ, sắc thái bình thường hoặc trung hoà. *Hắn* còn được sử dụng để chỉ sự đối lập *ta* - *địch*, thí dụ: *quân ta* - *quân hắn*, *người của ta* - *người của hắn*, *phe ta* - *phe hắn*.

- *Nghỉ* (hắn, nó, ông ấy): Từ cổ, ít xuất hiện. Từ này chỉ

thỉnh thoảng gặp ở những người già. Từ này xuất hiện trong văn bản truyện Kiều và đã có khá nhiều ý kiến tranh luận:

Có nhà Viên ngoại họ Vương

Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung

(Kiều - Nguyễn Du)

- *Tui* (tôi, tao): Ngôi thứ nhất số ít, cả nam và nữ, sắc thái trung hoà hoặc khiêm nhường từ tốn. Từ *tui* dùng trong xưng hô giữa bạn bè với nhau, trong quan hệ vợ chồng:

Tui với mụ (ta) chường lưng

Lên rừng xanh (ta) đốn củi

Lên kẻ ngàn (ta) đốn củi

(Hát dặm)

Từ *tui* cũng là từ dùng phổ biến trong tiếng Nghệ An, Quảng Bình:

- *Tàu bay hăn bắn sớm trưa*

Thì tui cứ việc nằng mưa đưa đồ

- *Mẹ rằng nói cứng phải xiêu*

Ra khơi ông còn dám tui chẳng liều bằng ông

(Mẹ Suốt - Tố Hữu)

- *Tui xin anh xin ả*

Tui xin cả hai ngài (người)

Trả đó lại cho tui

Phạt mấy công tui xin chịu

Phạt mấy đồng tui cũng chịu

(Hát dặm)

- Từ *tui* trong từ *bầy tui* là từ xưng hô số đôi hoặc số nhiều, thí dụ: *vợ chồng bầy tui, anh em bầy tui, cha con bầy tui*. Cách dùng này có ý nghĩa phân bua, thanh minh hoặc khiêm nhường.

- *Choa* (chúng tôi, chúng tao): Ngôi thứ nhất số nhiều, dùng chung cả nam và nữ, sắc thái bình thường, đôi khi trịch

thượng, kẻ cả. Từ này mang nặng tính chất cục bộ, địa phương, thí dụ: *Quê choa, xóm choa, nhà choa*.

So với từ *bầy tui*, từ này mang sắc thái thiếu khiêm tốn hơn, người nói ý thức về mình nhiều hơn. Từ *choa* vừa đại diện cho người nói vừa gộp cả các đối tượng khác, thí dụ: *Cha choa, mẹ choa, anh choa, xã choa, huyện choa*.

- *Bay, bầy/bọn bay, bọn bầy* (chúng mày, các anh): Ngồi thứ hai số nhiều, dùng cho cả nam và nữ, sắc thái không tôn trọng. Từ này cũng dùng trong trường hợp đối thoại giữa người lớn tuổi với người ít tuổi hơn hoặc trong trường hợp người nói có thái độ căm ghét, khinh miệt đối với người được đối thoại. Cách dùng từ này cũng giống như từ *chúng mày, bọn mày* trong tiếng địa phương miền Bắc. Từ *bay, bầy* cũng được dùng cả trong những trường hợp suồng sã hoặc thân mật giữa những người cùng lứa tuổi với nhau.

- *Quân nó, bọn nó* (họ, chúng nó): Ngồi thứ ba số nhiều, dùng chung cả nam và nữ sắc thái trung hoà.

- *Mình* (tôi, tao): Ngồi thứ nhất số ít, cả nam và nữ, dùng với sắc thái thân mật, được sử dụng trong đối thoại giữa bạn bè, người quen hoặc cùng lứa tuổi với nhau.

- *Ông* (mày, cậu): Ngồi thứ hai số ít, cả nam và nữ, sắc thái thân mật. Từ này thường được dùng trong đối thoại giữa hai người cùng lứa tuổi hoặc thân quen với nhau. Từ này cũng là từ xưng hô giữa chồng với vợ trong gia đình. Khi xưng hô, người đối thoại thường tự xưng là *mình* hoặc *tui*. Thái độ của người nói là một thái độ thân ái, bình đẳng với người được đối thoại, tạo nên không khí giao tiếp thân mật, cởi mở và hoà hợp.

- *Ta* (chúng ta): Số đôi và số nhiều dùng cho cả nam và nữ. Người nói tự trở mình và gộp cả các đối tượng khác. Đại từ này cũng được dùng như *tui* ở ngôi thứ nhất số ít, thí dụ:

Mình nói với ta mình hãy còn son

Ta đi qua ngõ thấy con mình bỏ

(Ca dao)

Với ý nghĩa này, từ *ta* được dùng với sắc thái thân mật. Ngoài ra từ *ta* cũng được dùng trong trường hợp người nói tự trở mình một cách bề trên, ngạo mạn. Phạm vi sử dụng của từ này hiện nay rất hạn chế. Từ *ta* cũng đã từng xuất hiện trong ca dao:

*Ăn mày là ai, ăn mày là ta
Đói cơm rách áo hoá ra ăn mày*
(Ca dao)

*Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn*
(Ca dao)

- *Nhà quân* (chúng tôi, chúng tao): Ngôi thứ nhất (số ít và cả số nhiều), cả nam và nữ, sắc thái trung hoà. Từ này chỉ xuất hiện ở một số địa phương, không phải là phổ biến.

- *Đàng/đăng nớ* (anh, mày, cậu): Ngôi thứ hai số ít, cả nam và nữ, sắc thái thân mật.

Cách xưng hô này gồm một danh từ *đàng* + từ chỉ định *nớ*.

Theo nhà nghiên cứu Bùi Thiết, tiếng Việt thế kỉ XVII đã tồn tại cả hai từ *đàng* và *đường*. Từ *đàng* vẫn xuất hiện trong các tiếng địa phương miền Trung, còn từ *đàng* chỉ có trong các tiếng địa phương miền Bắc. Từ *đàng* còn có cách đọc là *đăng*. Từ *đăng nớ* (đăng ấy) được dùng để xưng hô giữa hai người cùng lứa tuổi, biểu hiện một tình cảm thân mật, quen biết. Chúng ta đã từng gặp cách xưng hô này của anh bộ đội trong bài thơ *Nhớ* của Hồng Nguyên:

*Đăng nớ vợ chưa?
Đăng nớ?
Tớ còn chờ độc lập
Cả lũ cười vang trên ruộng bắp
Nhìn O thôn nữ cuối nương dâu*
(Nhớ - Hồng Nguyên)

Như chúng ta đều biết, các từ xưng hô được sử dụng trong nhiều trường hợp khác nhau: xưng hô giữa những người quen biết với nhau và xưng hô giữa những người không quen biết. Các từ xưng hô này thể hiện những mức độ tình cảm khác nhau của người đối thoại và người được đối thoại. Các từ xưng hô được sử dụng tùy theo giới tính và lứa tuổi, thí dụ các từ: *cố* (cụ), *ông* (ông), *mụ* (bà), *eng* (anh), *ả* (chị), *o* (cô)... Các từ *thằng*, *con* cũng được dùng làm từ xưng hô. Khi xưng hô, các từ này có thể hoặc không đi kèm với tên riêng của người được đối thoại.

- *Cố* (cụ): Dùng với những người già cả, không phân biệt nam nữ. Từ này biểu hiện một thái độ lễ phép, tôn kính của người đối thoại với người được đối thoại.

- *Ông* (ông): Ngôi thứ hai số ít, dùng với những người đàn ông đã đứng tuổi, sắc thái bình thường hoặc tôn trọng.

- *Mụ* (bà): Ngôi thứ hai số ít, dùng để xưng hô với phụ nữ trung niên hoặc đã luống tuổi. Từ này cũng dùng để gọi phụ nữ một cách khinh bỉ hoặc thiếu thiện cảm.

Cả hai từ *ông* và *mụ* còn được sử dụng trong xưng hô giữa vợ và chồng trong gia đình, đối với những cặp vợ chồng đã có tuổi, có con cái. Từ này dùng trong những ngữ cảnh bình thường hoặc thân mật. Từ *ông* và *mụ* cũng được sử dụng trong các tiếng Nghệ An, Quảng Bình. Chẳng hạn xưng hô của vợ chồng mẹ Suốt:

Tui đi ông cứ dặn dò

Màn xanh đây mụ đắp cho kín mình

(Mẹ Suốt - Tố Hữu)

- *Eng* (anh): Ngôi thứ hai số ít, với nam thanh niên, sắc thái bình thường hoặc tôn trọng. Từ này cũng dùng trong xưng hô giữa vợ với chồng hoặc anh em trong gia đình.

- *O* (cô): Ngôi thứ hai số ít, với nữ thanh niên, sắc thái

bình thường hoặc tôn trọng. Từ này thường dùng kèm với tên riêng hoặc với chức danh, nghề nghiệp của người đó: *o bộ đội, o thanh niên xung phong, o dân quân, o du kích, o thôn nữ...*

Chẳng hạn:

*O du kích nhỏ giương cao súng
Thằng Mỹ lênh khênh bước cúi đầu
Ra thế to gan hơn béo bụng
Anh hùng đâu cứ phải mày râu*

(Thơ Tố Hữu)

- *Ả* (chị): Dùng trong quan hệ chị em hoặc dùng để gọi người phụ nữ đã có chồng con. Từ này cũng dùng để gọi người phụ nữ một cách khinh bỉ hoặc thiếu thiện cảm. Với ý nghĩa này, từ *ả* cũng giống như *mụ*, chỉ có khác *ả* dành cho người ít tuổi hơn.

- *Ả* *chất*, *ả* *nhiều*: Dùng để gọi người phụ nữ đã có chồng con, với sắc thái thân mật, gần gũi và triu mến. Từ *chất*, *nhiều* hàm ý chỉ con cái của người được đối thoại. Cũng có khi từ *ả* được gọi kèm thêm tên riêng người chồng của người được đối thoại.

Như chúng ta đều biết, các từ xưng hô được sử dụng, trước hết khi gặp nhau, để chào hỏi, sau đó là trong chuyện trò. Chúng thể hiện tình cảm, sự lịch thiệp trong giao tiếp, đồng thời thể hiện một sự đánh giá của người nói đối với người được đối thoại.

- *Thằng*: Dùng ở ngôi thứ hai và thứ ba số ít, chỉ con trai. Từ này được sử dụng trong trường hợp trẻ con hoặc người thứ ba không quen biết, với sắc thái không tôn trọng, thường dùng với từ chỉ định *nớ* (ấy) hoặc kèm theo tên riêng (*thằng Thằng nớ*).

- *Con*: Thường dùng ở ngôi thứ hai và thứ ba số ít, chỉ con gái, có trường hợp dùng kèm theo tên riêng, với sắc thái không tôn trọng.

Cả hai từ *thằng* và *con* đều biểu hiện một sắc thái không bình đẳng trong giao tiếp: Hoặc là sự chênh lệch về tuổi tác hoặc là sự thiếu tôn trọng về tình cảm như trong cách gọi *con đĩ*, *thằng kẻ trộm*, *thằng lưu manh*... Chỉ có trong những mối quan hệ gia đình và quen biết thì các từ này mới biểu hiện tình cảm và thái độ thân thiện của người nói.

Như vậy là trong tiếng địa phương Hà Tĩnh, nhân dân cũng sử dụng các từ xưng hô ở cả ba ngôi số ít và số nhiều như trong các tiếng địa phương miền Bắc. Tuy vậy, ở đây người ta còn sử dụng khá nhiều từ địa phương với những sắc thái tình cảm khác nhau. Ngoài các từ xưng hô nói trên, các từ chỉ quan hệ gia đình, họ hàng cũng được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp.

Hệ thống các từ xưng hô trong phạm vi gia đình họ hàng cũng khá phong phú. Các từ này chỉ mối quan hệ giao tiếp giữa anh - chị - em với nhau cũng như giữa con cái với bố mẹ và ngược lại.

Ở các địa phương Hà Tĩnh, trong các gia đình, con cái gọi người bố bằng *cha* và người mẹ là *mẹ*. Đây là cách gọi phổ biến. Một số địa phương khác (Hương Khê, Đức Thọ) lại gọi bố bằng *bọ* và mẹ là *mẹ* hoặc *mạ*. Ở các vùng thị trấn, dường như để biểu hiện sự phong lưu, đài các hoặc là để phân biệt với các vùng thôn quê, ở đây lại có cách gọi khác: Con cái gọi bố bằng *cậu* và gọi mẹ bằng *mự* (thị trấn Đức Thọ). Một vài nơi khác, con cái trong gia đình lại gọi bố bằng *ba* như trong các phương ngữ Nam Bộ.

Cách xưng hô giữa con cái với bố mẹ cũng khác nhau ở các địa phương: Ở đa số các địa phương con cái đều xưng *con* với bố mẹ, tuy vậy ở một vài địa phương (huyện Can Lộc) con cái lại xưng *em* với bố mẹ. Những cách nói này đã tạo nên tập quán ở một số vùng.

Cách xưng hô giữa vợ chồng với nhau cũng rất khác nhau ở các địa phương và khác nhau ở các lứa tuổi. Trong thân mật, suồng sã, các cặp vợ chồng đều có thể xưng hô *tau - mi* với nhau. Các cặp vợ chồng trẻ thường xưng hô *eng* (anh) - *em* với nhau, trong khi đó các cặp vợ chồng luống tuổi và già tuổi đều gọi bằng *ông* (ông) - *mụ* một cách hết sức thân mật và tình cảm. Các từ xưng hô này vừa thể hiện sự bình đẳng, thân ái lại vừa thể hiện sự nghiêm túc trong sự hoà hợp “Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn”.

Ngoài các từ kể trên, đôi khi chúng ta cũng bắt gặp các từ chỉ định *đó, đây* được người đối thoại dùng làm từ xưng hô. Đó là trường hợp xưng hô giữa hai người chưa quen biết (ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số ít). Hãy nghe đôi thanh niên nam nữ trò chuyện với nhau trong câu ca sau đây:

Khi nào ngàn Hồng (Hồng Linh) hết cây

Sông La hết nước, đó với đây hết tình.

(Dân ca Hà Tĩnh)

Đây là trường hợp đối thoại giữa nam và nữ: *đó* đại diện cho ngôi thứ hai số ít, còn *đây* đại diện cho ngôi thứ nhất số ít (cả nam và nữ).

Cách sử dụng các từ *đó, đây* cũng tương tự như cách sử dụng từ *đằng nớ* (đằng ấy) đã dẫn ở trên. Các từ xưng gọi này vừa như là bất định lại vừa là xác định về mặt đối tượng giao tiếp. Có thể dẫn thêm trường hợp của đại từ nghi vấn *ai* - đôi khi cũng được sử dụng trong xưng hô: đó là trường hợp xưng hô gọi giữa vợ chồng trong một ngữ cảnh vui vui mời gọi nhau: *ai ơi* hoặc *ấy ơi* (về mà ăn cơm!). Đây chỉ là trường hợp cá biệt, không phổ biến.

Trong cuộc sống hàng ngày, cách xưng gọi kèm thêm nghề nghiệp, chức danh của người được đối thoại cũng trở thành một thói quen của người dân. Đó là cách xưng hô trân trọng

của học sinh đối với thầy, cô giáo; của bệnh nhân hoặc người nhà đối với bác sĩ, của nhân viên với người lãnh đạo. Người đối thoại thường dùng các từ *thưa*, *kính thưa* + *chức danh* (hoặc nghề nghiệp) + *tên riêng* khi xưng hô, thí dụ:

- Thưa thầy giáo (cô giáo)...
- Kính thưa bác sĩ...
- Thưa đồng chí trưởng phòng...
- Nhờ anh bưu điện chuyển vào tận tay.

Cách xưng gọi này thể hiện một tình cảm hết sức tôn trọng, nghiêm túc của người nói đối với người nghe. Các từ này không mang tính chất gia đình mà chủ yếu nhằm vào giới tính, nghề nghiệp, tuổi tác, bởi vậy chúng có tính xã hội cao, đồng thời thể hiện trình độ văn hóa của người đối thoại.

So với các tiếng địa phương miền Bắc, hệ thống các từ chỉ quan hệ thân tộc dùng làm đại từ xưng hô trong tiếng Hà Tĩnh có một số lượng hạn chế hơn. Trong tiếng địa phương miền Bắc và một vài ngôn ngữ dân tộc ở miền Bắc (chẳng hạn tiếng Dao), hệ thống các từ này phong phú hơn nhiều, có nghĩa là trong các ngôn ngữ này có hệ thống từ riêng và chi tiết để gọi các thế hệ, có sự phân biệt về tuổi tác, trên dưới; trong khi đó ở tiếng Hà Tĩnh, các từ này gọi gộp chung cả hai thế hệ, không hề phân biệt. Chẳng hạn trong tiếng Hà Nội để gọi hai người em gái và chị gái của mẹ có hai từ: *dì* và *bác*, trong khi đó ở tiếng Hà Tĩnh cả hai đối tượng này đều được gọi như nhau là *dì*.

Các từ chỉ quan hệ thân thuộc trong tiếng địa phương Hà Tĩnh như sau (so sánh với tiếng Việt phổ thông):

- Bố: *cha*
- Anh trai của bố: *bác*
- Em trai của bố: *chú*
- Mẹ: *mẹ, mạ*
- Chị gái mẹ: *dì*

Em gái mẹ: *dì*
Anh trai mẹ: *cụ (cậu)*
Em trai mẹ: *cụ (cậu)*
Em gái bố: *o*
Chị gái bố: *o*
Vợ của bác: *bác (mụ)*
Vợ của chú: *mự*
Chồng chị gái mẹ (*dì*): *dượng*
Chồng em gái mẹ (*dì*): *dượng*
Vợ anh trai mẹ (*cụ*): *mự*
Vợ em trai mẹ (*cụ*): *mự*
Chồng em gái bố (*o*): *dượng*
Chồng chị gái bố (*o*): *dượng...*

Nhìn vào hệ thống này chúng ta thấy để chỉ những người khác nhau (trên và dưới về tuổi tác) nhưng người Hà Tĩnh lại sử dụng các từ giống nhau, đó là các từ: *cụ (cậu)*, *o (cô)*, *dì*, *dượng*, *mự* (thím), không hề phân biệt.

Cách gọi này nhất quán giữa các địa phương trong tỉnh. Có thể nói các từ xưng hô trong tiếng địa phương miền Bắc (chẳng hạn tiếng Hà Nội) có sự phân biệt rõ ràng và tinh tế hơn giữa các đối tượng, đem lại hiệu quả giao tiếp sâu sắc và ý nhị hơn, bởi có sự phân biệt về thang tuổi tác, phân cấp về thứ bậc, tôn ti. Trong tiếng Hà Tĩnh thì không thế.

Trong tiếng địa phương Hà Tĩnh có câu ca như sau:

Bạn con dì lấy chắc (nhau) trời cho

Bạn con o lấy chắc (nhau) trời đánh

Câu ca này sử dụng các từ xưng hô để trở các đối tượng khác nhau có thể dẫn đến quan hệ hôn nhân trong xã hội phong kiến.

3. MỘT VÀI NHẬN XÉT

1. Hệ thống các từ xưng hô tiếng địa phương Hà Tĩnh khá phong phú đa dạng và mang những đặc trưng riêng, đồng

thời biểu hiện tính chất địa phương rõ nét. Các từ này thể hiện sự thô ráp, giản dị trong giao tiếp của những con người ở một dải đất miền Trung nghèo nàn, thiên nhiên khắc nghiệt, tuy vậy vẫn toát lên vẻ đẹp hồn hậu, chân chất của tiếng địa phương.

2. Các từ xưng hô tiếng địa phương Hà Tĩnh thể hiện rõ nét đặc điểm tâm lí và văn hoá của người dân địa phương.

3. Một số từ xưng hô trong tiếng Hà Tĩnh rất giống với từ xưng hô trong tiếng địa phương miền Bắc về ý nghĩa cũng như cách sử dụng nhưng chỉ khác về cách phát âm.

4. Nghiên cứu về hệ thống các từ xưng hô của tiếng Hà Tĩnh nhằm bổ sung những tư liệu về vốn từ của tiếng địa phương, trong sự so sánh, đối chiếu với các tiếng địa phương khác trong phạm vi cả nước nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu tiếng Việt một cách tốt hơn và hiệu quả hơn.

5. Hệ thống từ xưng gọi của tiếng địa phương Hà Tĩnh là một hệ thống nguyên vẹn và mang “đặc sệt” tính chất cục bộ, địa phương, nhưng do tiếp xúc ngôn ngữ, đặc biệt với tiếng Việt phổ thông, hệ thống này được pha trộn, bổ sung phong phú, đa dạng hơn. Các từ xưng hô mộc mạc, giản dị được bổ sung và làm giàu thêm với những sắc thái sâu sắc, tế nhị. Cách xưng hô có đạt được hiệu quả giao tiếp hay không rõ ràng phụ thuộc vào cảm thức ngôn ngữ của người đối thoại. Sự am hiểu tiếng địa phương và tiếng phổ thông sẽ giúp người nói xưng hô uyển chuyển và thực sự trở thành “gói vàng” trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Mông Ki Slay*, Từ xưng hô trong tiếng Nùng, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1994.
2. *Bùi Thiết*, Về cách đọc hai âm “đàng” và “đường” trong Truyện Kiều, *Ngôn ngữ*, số 3/1993.
3. *Tạ Văn Thông*, Từ xưng gọi trong tiếng Kơ ho, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1994.
4. *Bùi Minh Yến*, Xưng hô giữa vợ chồng trong gia đình người Việt, *Ngôn ngữ*, số 3/1990.
5. *Bùi Minh Yến*, Xưng hô giữa anh chị và em trong gia đình người Việt *Ngôn ngữ*, số 3/1993.

CÁCH THỨC XUNG HÔ TRONG TIẾNG TÀY

HOÀNG VĂN MA

Cách thức xưng hô mang đậm nét bản sắc dân tộc như: tính cộng đồng, tình thân sơ, bình đẳng, bất bình đẳng... “Xưng hô” có thể hiểu một cách đơn giản: “xưng” là tự gọi mình còn “hô” là mình gọi người khác. Trong giao tiếp hiện nay còn nhiều yếu tố tác động đến sự lựa chọn cặp xưng hô. Tuy vậy, các kiểu xưng hô thường gặp là:

1. Dùng đại từ nhân xưng (ĐTNX).
2. Dùng danh từ thân tộc (DTTT).
3. Dùng tên riêng.
4. Dùng từ chỉ chức danh chức vụ.

Trong cộng đồng người Tày kiều ba và bốn ít được sử dụng. Có thể kiều ba có liên quan đến nguyên tắc kị húy. Lớp người già thường dạy bảo con cái: “*Dá đẫy bắc ten cần oóc mà roong*” (không được nhè tên người ta mà gọi). Trong quan hệ vợ chồng, ở cộng đồng người Việt người chồng có thể gọi vợ bằng tên riêng: *Lan ơi em nêu cơm chưa?*

Đối với cộng đồng người Tày, đây là điều tối kỵ. Nhè tên vợ mà “hô” thì khác nào một câu chửi, một lời xỉ vả.

Đối với kiều bốn, trong cộng đồng dân tộc thiểu số như dân tộc Tày cần được xem xét ở góc độ khác: Góc độ phát triển xã hội. Xưa kia trong vùng sinh sống của người Tày, quản lý hành chính là những già làng. Trong sản xuất, chưa có các ngành nghề chuyên môn mà chủ yếu là trồng trọt, tự cung tự cấp. Cho nên các từ biểu hiện chức vụ, biểu hiện nghề nghiệp hầu như thiếu vắng. Sau này xã hội phát triển nhưng do dân

tộc Tày nằm giữa hai nền văn hoá lớn: văn hoá Hán ở phương Bắc và văn hoá Việt ở phía Nam, cho nên những biểu hiện chức sắc, nghề nghiệp lại là những từ vay mượn từ tiếng Hán và từ tiếng Việt.

Như vậy, trong tiếng Tày, các từ xưng hô đáng được quan tâm nghiên cứu là đại từ nhân xưng và danh từ thân tộc. Dân tộc Tày, người dân nông nghiệp từ xa xưa luôn luôn giao tiếp với nhau trong phạm vi hẹp, thường là: anh chị - em; chú bác cô dì - cháu; cha mẹ - con... Sau này vị trí của danh từ thân tộc mở rộng ra ngoài xã hội, cách xưng hô này là xưng hô theo kiểu gia đình hoá.

Xưng hô bằng ĐTNX mang tính khái quát cao, ít mang sắc thái tình cảm hơn so với cách xưng hô bằng ĐTTT, cho nên dễ vận dụng trong các cuộc giao tiếp. Xưng hô bằng ĐTTT, cách xưng hô phổ biến trong mọi thứ tiếng Đông Nam Á, thường mang tính cụ thể hơn, cho nên không dễ vận dụng cho mọi cuộc giao tiếp. Đặc điểm của cách xưng hô bằng ĐTTT là thân mật hoá, cộng đồng hoá, coi trọng tôn ti theo nguyên tắc: xưng thì khiêm nhường, hô thì tôn kính.

1. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (Xem bảng 1)

Bảng 1

Ngôi	Số	Số ít	Cách cấu tạo yếu tố biểu hiện số nhiều	Số nhiều
	Sắc thái			
1	Suông sã hoặc thân mật	Câu	Boong	Boong câu
	Thân mật	Ngỏ	Boong	Boong ngỏ
	Trung tính			
	Lịch sự kính trọng	Khỏi	Boong	Boong khỏi

2		Suồng sã hoặc thân mật	Mẫu (mẫu)	Boong	Boong mẫu
		Trung tính	Nỉ	Boong	Boong nỉ
3		Trung tính	Te/mền	Boong	Boong te
K i ê m	Số	Suồng sã	Hây	Boong	Boong hây
		Thân mật (ngôi gộp)	Rầu (lầu)	Boong	Boong rầu
		Thấm thiết (trong thơ ca)	Rà	Boong	Boong rà
	Ngôi	Suồng sã	Hau (1+3)	Boong	Boong hau
			Chầu (1+2)		
		Thân mật	Pậu (1+3)	Boong	Boong pậu
		Kính trọng	Tản (1+2+3)	Bại	Bại tản

1.1. VỀ CÁC ĐTNX

Câu (tao). ĐTNX có mặt trong hầu hết các ngôn ngữ thuộc Choang - Thái. Ngoài ra, từ này cũng xuất hiện ở các ngôn ngữ thuộc Nam Đảo, như ở các tiếng Chăm, Ê đê, Jarai... Ở những ngôn ngữ này, *câu* mang tính chất khái quát rất cao (sử dụng trong giao tiếp không có phân biệt tuổi tác vị thế).

Khỏi (tôi). Đây vốn là danh từ có nghĩa là “tôi tớ”, “tôi đòi”, *hết khỏi* (làm tôi tớ, đi ở), *chầu hết nọi*, *khỏi hết lai* (chủ làm ít, tớ làm nhiều = quan xa nha gần). Hiện nay từ này đã được đại từ hoá và được sử dụng rộng rãi trong một số ngôn ngữ thuộc Choang - Thái, như trong các tiếng Thái, Lào, Seek...

Ngỏ (tôi). Là một từ được mượn từ tiếng Hán, từ này chỉ được sử dụng trong các tiếng Tày - Nùng, hai dân tộc chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của người Hán ở phương Bắc.

Rà (mình). Với các biến thể ngữ âm là *ha*, *ga*... từ này xưa kia trong tiếng Choang - Thái vốn là số đôi (mình = 2 người). Hiện nay phạm trù này còn được lưu trữ trong các ngôn ngữ Khăm Ti, Lự còn trong các ngôn ngữ khác như trong tiếng Tày

thì “rà” là ĐTNX ngôi 1 số ít kiêm ngôi, ngôi gộp (inclusive).

Rầu/lầu (mình). ĐTNX số ít nhưng cũng thường được dùng ở ngôi gộp (bao gồm cả người nói, người nghe, thậm chí cả người được nhắc đến trong cuộc đối thoại). Trong một số ngôn ngữ khác như trong các tiếng Thái Lan, Ahom, *rầu* là đại từ nhân xưng ngôi 1 số nhiều. Trong tiếng Nùng, *lầu* lại là ĐTNX lưỡng ngôi: ngôi 1 và ngôi 2 số ít.

Hây (ta). Đại từ này chỉ thấy xuất hiện trong tiếng Tày, là một biến âm cấu tạo từ các hình thức ngữ âm *rầu*, *hau* chăng? Đây cũng là ĐTNX ngôi 1 số ít và ngôi gộp.

Hau (mình, ta). ĐTNX vừa dùng trở người nói, ngôi 1 số ít vừa dùng để trở người nói đến trong cuộc đối thoại (ngôi 3 số nhiều). Trong các ngôn ngữ khác trong nhóm Choang - Thái cũng có mặt từ *hau* nhưng lại với các chức năng rộng hẹp khác nhau. *Hau* với vai trò là ngôi 1 số ít lẫn số nhiều (kiêm số) là ở các tiếng Lào, Lự. *Hau* với vai trò ngôi 2 số nhiều lại chỉ tồn tại trong các tiếng Shan, Khăm ti, Choang, Bố Y.

Pâu (mình, người ta). Đây cũng là một đại từ kiêm ngôi, ngôi 1 số ít và ngôi 3 phiếm định (có thể số ít, có thể số nhiều). Cũng là một đại từ chỉ xuất hiện trong tiếng Tày.

Mầu/mằng (mày). ĐTNX rất phổ biến, có mặt hầu như trong tất cả các ngôn ngữ thuộc nhóm Choang Thái.

Nỉ (cậu). ĐTNX được mượn từ tiếng Hán, trong cặp tương liên *ngỏ - nỉ*. Cặp này chỉ tồn tại trong tiếng Tày - Nùng.

Chầu (mình, đấng ấy). Đây vốn là một danh từ có nghĩa là “chủ” đã bị đại từ hóa. Hiện nay ngoài người Tày, tiếng Tày, đại từ kiêm ngôi này còn được dùng trong một số ngôn ngữ khác như các tiếng Lào, Shan, Lự, Thái trắng, Seek... Trong tiếng Tày, đại từ này vừa kiêm ngôi vừa kiêm số, nên thường không kết hợp với các từ biểu hiện số nhiều như: *boong*, *bại*.

Tản (ngài, người ta). ĐTNX kiêm ngôi: ngôi 1, ngôi 2 số ít

và ngôi 3 phiếm định. Hiện nay với vai trò ngôi 2 số ít đại từ này cũng đang được sử dụng trong các tiếng Lào, Thái Lan... Với ngôi 3 số ít lại thấy trong các tiếng Lự.

Mền (nó). Thực ra nếu xét một cách chặt chẽ và nghiêm khắc thì ĐTNX ngôi 3 không trực tiếp tham gia vào hoạt động xưng hô mà chỉ là từ được dùng để trở người, vật được nói tới, tức là cả người nói và người nghe dùng để trở một nhân vật thứ ba. Đây là một đại từ có mặt hầu như trong tất cả các ngôn ngữ Choang - Thái.

Trong tiếng Tày còn có một từ đồng nghĩa là *te* (nó). Từ này cũng có mặt trong tiếng Choang, Bố Y. Riêng trong các tiếng Kăm - Thái (Đồng - Thủy), *te* lại với chức năng ngôi 3 số nhiều.

Trên đây là toàn bộ ĐTNX số ít (một đại từ nào đó thuộc tiếng thái chung, tùy theo tình hình phát triển của từng ngôn ngữ đã có sự mở rộng thu hẹp nghĩa). Để cấu tạo ĐTNX số nhiều thuộc các ngôi thì chỉ cần đặt ĐTNX số ít sau từ *boong* (chúng), một yếu tố thể hiện số: *Boong khởi* (chúng tôi), *boong mầu* (chúng mày), *boong mền* (chúng nó). Rõ ràng là cách cấu tạo số trong tiếng Tày mang tính hệ thống, tính nhất quán khá cao. Chỉ có hai điểm đáng lưu ý:

Những ĐTNX ngôi gộp như *rầu*, *rà*... Có hai hình thức tồn tại: *rầu* - *boong rầu* (mình - chúng mình)...

Đối với ĐTNX *tản*, khi cấu tạo số nhiều có thể hiểu hai cách: Đứng sau *boong* như mọi ĐTNX khác, nhưng trong tổ hợp từ này thể hiện sự thiếu sang trọng. Cho nên *tản* thường đứng sau từ *bại* (những), *bại* thể hiện số nhiều ở những danh từ. Ở đây *tản* là danh từ chưa bị đại từ hoá triệt để chăng!

Trên đây có nói đến ngôi gộp và lưỡng ngôi. Điều cơ bản để phân biệt hai loại ngôi này là ở chỗ: Đại từ ngôi gộp chỉ được dùng để xưng mà không dùng để hô. Còn đại từ lưỡng ngôi thì có khả năng vừa dùng để xưng vừa dùng để hô. *Rầu*, *rà*

trong tiếng Tày là những đại từ ngôi gộp, còn *tản, hau* là những đại từ lưỡng ngôi.

1.2. XUNG HÔ BẰNG ĐTNX

Các nhân vật hội thoại khi dùng ĐTNX bị lệ thuộc vào một số nhân tố. Những nhân tố chính chi phối cách sử dụng từ xưng hô thường là tuổi tác, vị thế xã hội của các nhân vật tham gia giao tiếp (có thể gọi là tính quyền uy); không gian giao tiếp (trong hội họp hay trong bàn trà... (có thể gọi là tính quy thức hay phi quy thức)). Tuy nhiên trong thực tế giao tiếp bằng ĐTNX cũng còn chịu sự chi phối bởi nhiều nhân tố khác nữa, như nhân tố giới tính, nhân tố kiêng kỵ... Với những nhân tố chi phối vừa nêu trên, chúng ta thấy rằng ĐTNX thường biểu thị cho cả quan hệ ngang (quan hệ cùng lứa) và cả quan hệ trên dưới). Sau đây sẽ phân tích, miêu tả các ĐTNX trong tiếng Tày.

1.2.1. Các ĐTNX ngôi thứ nhất số ít

Bảng 2: Bảng thể hiện những nhân tố cụ thể chi phối cách dùng ĐTNX ngôi một số ít

	Vị thế vai			Phạm vi sử dụng			Tuổi tác		Biểu cảm		
	T r ê n	D ư ơ i	Ngang vai	Gia đình	Xã hội	Lưỡng Vi	G i à	T r ẻ	Thân mật	Suông sã	Kính trọng
Câu	+		+	+			+		+	+	
Khỏi		+		+	+	+		+			+
Ngỏ			+	+					+		

Câu. Đại từ này tạo thành cặp xưng hô tương liên *câu* (tao) - *mẫu* (mày). Tùy theo vị thế của người sử dụng, *câu* có những sắc thái biểu cảm khác nhau:

Trong hoàn cảnh giao tiếp phi quy thức, người ở vị thế cao, bậc trên thường dùng *câu* để tự xưng với người có vị thế thấp hơn, biểu thị thái độ suông sã, hách dịch:

Câu cạ mẫu mí đây lỏ? (tao bảo mày không được à?)

Với sắc thái nghĩa này, *câu* hoàn toàn tương đương với đại từ *tao* trong cùng một hoàn cảnh giao tiếp như vậy. Trong trường hợp này *câu* biểu hiện quan hệ không đối xứng giữa các nhân vật đối thoại. Đương nhiên ở cộng đồng người Tày, trong gia đình cũng như ở ngoài xã hội, người ở vị thế cao (bậc ông bà cha chú) dùng *câu* xưng với người ở vị thế thấp (bậc con cháu) vẫn biểu lộ thái độ thân mật. Đây là hiện tượng do đại từ này mang nghĩa khái quát cao và ý nghĩa trung tính hội tụ đủ các sắc thái thân mật, lịch sự, suồng sã.

Ông nói với cháu: *ngòi cạ, câu hăn mầu ngám pây tàu mà nấy* (hình như, tao thấy mày mới ở đâu về ấy).

Cũng trong hoàn cảnh giao tiếp không quy thức, khi những người ở vị thế bằng vai, như bạn bè vợ chồng... Việc xưng hô *câu - mầu* với nhau biểu hiện thái độ thân mật gần gũi.

Chồng: *Mầu hung khẩu xằng?* (mày nêu cơm chưa?)

Vợ: *Xằng, câu nhằng áp hẩu lục* (chưa, tao còn tắm cho con)

Trong quan hệ bằng vai, cặp đại từ *câu - mầu* là dấu hiệu ngôn ngữ biểu thị cho mối quan hệ đối xứng giữa các nhân vật hội thoại.

Cặp đại từ này được sử dụng trong giao tiếp giữa vợ chồng thường chỉ là những cặp vợ chồng đã thực sự yêu nhau thấm thiết, và cũng thường là có con cái với nhau¹. Trong thời kỳ sơ lai (mới bắt đầu đi lại) đôi vợ chồng trẻ có chuyện trò với nhau hoặc bắt đầu dĩ phải gọi nhau thì thường nói trống không hoặc dùng cặp đại từ *nỉ - ngỏ*. Do vậy, trong những lời hát giao duyên giữa trai gái Tày mới có câu:

*Slì nấy đảo nỉ ngỏ nhằng dáu
Pửa tàu đảo mầu câu chẳng huốt*

¹ Nói vậy hình như có cái gì đó bất bình thường, nhưng đó là sự thật vì trong hôn nhân con cái thường được cha mẹ lo liệu cho từ thời còn rất trẻ. Vợ chồng thương yêu nhau là ở thời gian sau khi cưới.

(Bây giờ gọi nhau bằng mình tớ còn đáng lo, khi nào gọi bằng mày tao mới hạnh phúc).

Như vậy, cùng với các nhân tố khác, nhân tố biểu cảm cũng chi phối cách xưng hô trong giao tiếp vợ chồng. Và khi đó, đối dịch ra tiếng Việt không thể hiểu một cách máy móc là *mày - tao* mà cần nhận ra sự thắm đượm chẳng kém cách xưng hô *anh - em* trong tiếng Việt. Rõ ràng tính khái quát *câu - mẩu* hơn hẳn cặp *mày - tao*.

Trong quan hệ bạn bè, đại từ *câu* được dùng trong giao tiếp không quy thức với sắc thái thân mật gần gũi. Xét ở góc độ tuổi tác, bạn bè thường xưng hô với nhau bằng cặp *câu - mẩu* ở thời trẻ trung. Ngược lại, trong quan hệ vợ chồng lại được dùng phổ biến ở thời đã có tuổi.

Khỏi. Đây là ĐTNX khá đặc biệt. Trong nhiều tài liệu *khỏi* được dịch ra tiếng Việt bằng từ *tôi* và thường được coi đấy là một từ tương đương. Tuy nhiên, phạm vi và chức năng sử dụng giữa *khỏi* và *tôi* khác nhau khá xa. *Khỏi* là đại từ được người ở vị trí thấp sử dụng để xưng với những người ở vị thế cao hơn. Nếu như *câu* (ngôi 1) có đại từ *mẩu* (ngôi 2) tạo thành cặp xưng hô tương ứng thì *khỏi* không có đại từ nào ở ngôi 2 để tạo thành cặp. Người tự xưng là *khỏi* có thể nói với bậc ông bà: *pú* (ông), *dả* (bà); với bậc cô bác: *a* (cô), *áo* (chú), *pả* (bác gái...). Dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, *khỏi* luôn luôn biểu thị một giá trị biểu cảm lịch sự, kính trọng (vốn đã tiềm ẩn trong từ nguyên của nó) của người ít tuổi với người cao tuổi, người ở vị thế xã hội thấp đối với người có vị thế xã hội cao hơn.

Khỏi có thể dùng để xưng hô thay cho *lan* (cháu), *lục* (con), *noọng* (em), sắc thái hoàn toàn như nhau trong các câu:

Pú ơi, lan pây a nớ (ông ơi, cháu đi nhé), hoặc:

Pú ơi, khỏi pây a nớ (ông ơi, tôi đi nhé)

Như vậy, đối với đại từ *khỏi* có hai điểm đáng chú ý là: một là, đại từ này có phạm vi sử dụng rộng rãi trong gia đình cũng như ở ngoài xã hội. Hai là, *khỏi* không có ngôi thứ hai tương ứng để tạo thành cặp tương liên. Điều đó chứng tỏ ĐTNX ngôi thứ hai nghèo nàn hơn ngôi thứ nhất. Muốn thể hiện xưng khiêm hô tôn thì ở ngôi này bắt buộc phải dùng đến những danh từ thân tộc.

Ngỏ. Đại từ gốc Hán được người Tày sử dụng lâu đời trong mối tương liên với đại từ *nỉ* (ngôi 2). *Ngỏ* thường được sử dụng để xưng hô giữa những người có vị thế ngang vai. Với sắc thái thân mật, gần gũi, *ngỏ* được dùng rộng rãi trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Bạn bè: *nỉ xấu ngỏ hết păng đeo* (cậu với tớ làm một phe)

Vợ chồng: *ngỏ pây tổng nỉ dú rườn* (tôi đi làm, mình ở nhà)

Vì được các nhân vật ngang vai sử dụng cho nên tính phân bậc trên dưới, quyền uy... không chi phối cặp xưng hô này. Chúng được người nói, người nghe luôn phiên nhau sử dụng: người nói xưng *ngỏ* hô *nỉ* và ngược lại người nghe hô *nỉ* xưng *ngỏ* (tính hai chiều).

Nói tóm lại, ĐTNX trong tiếng Tày đã có sự chuyên biệt hóa tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp. *Câu* là đại từ lúc đầu cũng mang sắc thái lịch sự. Về sau này do xuất hiện thêm từ *ngỏ* và *khỏi* với sắc thái khiêm nhường hơn nên *câu* mất dần ý nghĩa trung tính, nhưng cũng chưa hoàn toàn mất hẳn, thể hiện ở cách xưng hô giữa vợ chồng.

1.2.2. Các ĐTNX ngôi thứ hai số ít

Trong tiếng Tày có hai ĐTNX ngôi thứ hai số ít là *mẫu* và *nỉ*. Gọi người đối thoại bằng từ nào hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp đặc biệt là vị thế của người gọi. Bảng 3 dưới đây trình bày những nhân tố chi phối cách dùng đại từ ngôi thứ hai:

	Vị thế vai			Phạm vi sử dụng		Tuổi tác		Biểu cảm		
	T r ê n	D ư ớ i	Ngang vai	Gia đình	Xã hội	G i à	T r ẻ	Thân mật	Kính trọng	Suông sã
Mẫu		+	+	+			+			+
Ni			+	+			+			

Mẫu. Trong tiếng Tày, ngôi thứ nhất câu ở vào thế tương liên với ngôi thứ hai *mẫu*. Có hai loại quan hệ dùng đại từ này để trở người đối thoại.

Trong quan hệ không ngang vai (phi đối xứng), người ở vị thế cao hơn dùng *mẫu* để trở người ở vị thế thấp hơn mình. Trong phạm vi gia đình, ông bà, cha mẹ, chú bác... dùng để gọi con cháu. Ở ngoài xã hội, những người cao tuổi dùng để gọi những người ít tuổi. Trong quan hệ vai giữa người trên kẻ dưới, tính cặp đôi của hai đại từ *câu* - *mẫu* là một chiều, nghĩa là vai trên tự xưng là *câu* và gọi người đối thoại là *mẫu*, nhưng người có vị thế thấp hơn không được dùng từ này để gọi người có vị thế cao hơn mình. Lúc này, tùy thuộc vào mối quan hệ giữa mình và người được gọi mà ở vị thế thấp hơn có thể dùng *khỏi* hoặc các danh từ thân tộc để xưng cho thích hợp như *noọng* (em), *lan* (cháu)... Người ở vị thế cao dùng *mẫu* để trở người ở vị thế thấp hơn cũng là cách xưng hô mang sắc thái trung tính, đương nhiên cũng không thể gọi là thân thương được.

Ông: *mẫu pây tâu chế?* (mày đi đâu đấy)

Cháu: *lan pây liêu chầy* (cháu đi chơi thôi)

Trong quan hệ ngang vai (đối xứng), những người bằng vai phải lựa dùng *mẫu* để trở người đối thoại với sắc thái thân mật, gần gũi. Ở quan hệ này, tính cặp đôi của hai đại từ *câu* - *mẫu* là hai chiều, nghĩa là người nói và người nghe cùng luân

phiên xưng hô với nhau. Cách xưng hô này có thể chỉ thể hiện sự thân mật một cách mộc mạc dân dã. Trong các cuộc hẹn hò tâm sự, trong các lời hát giao duyên, những đôi trai gái tỏ tình với nhau thắm thiết, song vẫn còn lưu giữ ý tứ: thắm thiết trong sự thẹn thùng, thắm thiết trong sự trang nhã phong lưu. Cho nên cặp đại từ này cũng rất ít được sử dụng, thay vào đó là các đại từ xưng hô thuộc ngôi gộp *hây* (ta), *rà* (mình) hoặc các danh từ thân tộc như *pỉ* (anh), *noọng* (em)...

Nỉ. Đại từ này nằm trong mối tương liên với đại từ *ngỏ*. *Nỉ* được dùng trong phạm vi những người có vị thế ngang vai nhau như bạn bè, vợ chồng. Nhân tố tuổi tác chi phối thời hạn (kéo dài hay rút ngắn) sử dụng cặp đại từ này.

Trong tiếng Hán cặp *ngỏ - nỉ* mang tính khái quát, nét trung tính rất cao và phạm vi sử dụng cũng rất rộng: gia đình, làng xóm, ngoài xã hội, các sinh hoạt quy thức (hội họp, mít tinh). Hai người đối thoại có thể dùng luôn phiên cặp từ này mà không hề bị lệ thuộc vào tuổi tác, vị thế xã hội... Trong tiếng Tày, phạm vi sử dụng của cặp từ này lại không được rộng rãi như vậy mà chỉ thu hẹp trong phạm vi gia đình, thôn xóm. Trong phạm vi ngoài xã hội, trong cảnh huống quy thức, *ngỏ* được thay bằng *khỏi*, một từ được dùng phổ biến và từ hô tương ứng sẽ là các danh từ thân tộc *pỉ noọng* (bà con, đồng bào), *bác pả* (bác bá)...

1.2.3. ĐTNX ngôi thứ ba số ít

Te/mên. Đại từ trỏ nhân vật được người nói, người nghe nhắc đến. Trong tiếng Tày, đại từ này mang tính khái quát rất cao. Trong hội thoại, người nói người nghe ở bậc dưới (bậc con cháu) có thể nhắc đến bậc trên (bậc ông bà cha chú, những người cao tuổi) bằng đại từ *te*. Đây là hiện tượng bình thường, không hề thể hiện sự không tôn trọng, như nó của tiếng Việt.

Pỏ khỏi, te pây tổng dá (Bố tôi, nó đi làm rồi.)

Ở ngoài xã hội, đối với những nhân vật có chức sắc, thậm

chỉ có chức sắc cao, *te* vẫn dùng để trở mà không hề bao hàm một sự đánh giá nào.

Lùng chủ tịch te pây hơp xằng mà. (Bác chủ tịch, nó đi họp chưa về.)

1.2.4. Những đại từ ngôi gộp

Hây. Đại từ ngôi thứ nhất số ít và ngôi gộp trở cả người nói và người nghe. Đây là một hình thái tương đối đặc biệt, là một hình thái hỗn đồng ý nghĩa ngữ pháp số: Vừa biểu thị số ít vừa biểu thị số nhiều. Ở ngôi nhân xưng thứ nhất số ít, *hây* có sắc thái ý nghĩa không lịch sự, thông thường được dùng trong lối nói trịch thượng mà người nói tự xưng mình là bề trên của người đối thoại. Nhưng nếu *hây* với ý nghĩa số nhiều “chúng ta” hoặc “ta” giữ vai trò định ngữ thì sắc thái biểu cảm là trung hoà, như:

Việt Bắc boong hây (Việt Bắc chúng ta - tên của một đài phát thanh).

Tuy là một đại từ có khả năng hoạt động trong phạm vi ngang vai, nhưng đại từ này ít được sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Phạm vi giao tiếp có tần số xuất hiện cao của đại từ này là trong sự biểu hiện ngôi gộp, ngôi trở đôi trai gái đang trao đổi tâm tình, thể nguyện cùng nhau sống trăm năm.

Văn đeo făn tởi ngia sloong hây

Slố fạ păn mà bấu kỉ quây

(Một ngày vạn nghĩa hai ta, số trời xe duyên chẳng mấy xa)

Rầu/lầu. Đây cũng là đại từ được sử dụng trong những quan hệ ngang vai. *Rầu* có thể chuyển dịch tương đương với từ “mình” trong tiếng Việt. Sự khác nhau giữa hai từ này là ở chỗ: trong giao tiếp giữa hai vợ chồng, *mình* thường xuyên được dùng với sắc thái thân mật, gần gũi với cặp tương liên *mình - em, mình - anh*. *Mình* còn là đại từ lưỡng ngôi vừa được dùng để xưng (mình đi đây), vừa được dùng để hô (gọi)

(*mình ơi lại đây em bảo*). Ngược lại *rầu* hầu như không bao giờ được sử dụng trong giao tiếp giữa hai vợ chồng trong cộng đồng người Tày, mà chỉ được sử dụng để xưng ở ngôi thứ nhất và ngôi gộp.

Rầu ngăm tươn cần hết đá (Mình mới nghĩ người ta đã làm rồi.)

Thực ra, *rầu* thường xuất hiện trong thơ ca, còn trong nói năng hàng ngày lại được dùng với chức năng là một định ngữ sở thuộc “của mình”: *Cần rầu chầy* (người của mình thôi).

Với chức năng là đại từ ngôi gộp, *rầu* thường xuất hiện sau số từ *sloong* (hai):

Pỉ pjạc nọng bầu lia

Sloong rầu bầu phua mìa tố bạn

(Anh chia tay em không rời, hai ta không phải vợ chồng cũng là bạn.)

Rà. Rà vốn là số đôi. Trong quá trình phát triển, hiện nay *rà* chỉ giữ vai trò ngôi một số ít và ngôi gộp. Sau đây là hai câu thơ minh họa thuộc hai loại ngôi này.

Ngoảng hơi rằng than buồn pên nấy

Hầu rà them ngậy bạn nhân ruyên

(Ve sầu ơi sao than phiền thế này, để ta thêm nghĩ đến bạn nhân duyên.)

Pja pjạc bó nhằng mà

Rà pjạc rà bầu tẻ

(Cá chia tay với nguồn nước còn về, chúng mình chia tay nhau không còn dịp quay lại nữa.)

Có thể nói *rà* thường xuyên được dùng trong phạm vi số gộp và trong thơ ca. Nhiều trường hợp do sự gò bó của vần thơ *rà* và *rầu* được dùng để thay thế cho nhau. Cũng như *rầu*, *rà* với nghĩa ngôi gộp có thể dùng riêng lẻ, cũng có thể dùng kết hợp thêm với *sloong* (hai).

*Sloong rà bầu đình rườn lẻ dá
Vần thai khữn khoắc fạ cỏi au
Giờ nấy sloong ruyền râu dú thể
Sloong rà hạy kết nghĩa tận tâm*

(Hai ta không định lập gia đình thì thôi, ngày quy tiên lên trời hãy lấy nhau, bây giờ duyên đôi ta ở trần thế, đôi ta hãy kết nghĩa hết lòng.)

1.2.5. Đại từ lưỡng ngôi

Hau. Đại từ này vừa được dùng để trở người nói (ngôi một số ít), vừa được dùng để trở người được nói đến trong hội thoại (ngôi 3 phiếm số). Với vai trò là đại từ ngôi một, *hau* được dùng trong phạm vi vai quan hệ bạn bè ở hoàn cảnh giao tiếp không quy thức. Trong các đại phương người Tày, hình như những vùng phổ biến đại từ *rầu* lại ít dùng *hau*. Song hai từ này có thể không phải cùng gốc có sự biến âm. Bằng chứng: *Hau* là đại từ lưỡng ngôi.

Thực ra, với vai trò ngôi một, *hau* mang sắc thái không được lịch sự lắm: *Hau mí rụ xam răng lai* (Tôi không biết hỏi gì lắm thế.)

Với vai trò ngôi 3, *hau* mang sắc thái biểu cảm trung tính, thường xuất hiện nhiều trong ca dao tục ngữ, những lời giáo dục khuyên răn. Có lẽ ở từ *hau* thiếu nét nghĩa yêu thương, nét nghĩa mặn mà, nên không hay xuất hiện trong lời hát giao duyên lứa đôi trai gái.

Tiếng cạ mẹ nàng

Phuối pjàng hau quái

(Mang tiếng là cô nàng, nói dối thì người ta trách.)

Pâu. Đây là đại từ lưỡng ngôi: Ngôi thứ nhất số ít và ngôi 3 phiếm số. Với chức năng ngôi một, *pâu* được sử dụng để giao tiếp trong phạm vi quan hệ ngang vai (bạn bè, tình duyên đôi lứa) với sắc thái thân mật gần gũi.

Pậu thó cạ nẻ, rừ hết pện đẫy (Như tớ đã nói, làm thế sao được.)

Pậu ở ngôi 3 được sử dụng phổ biến hơn, đặc biệt là trong thơ ca, ca dao tục ngữ, hát giao duyên. Trong phạm vi này, *pậu* có thể chuyển dịch bằng từ “người ta”.

Pậu phuồi cần mà

Hây loà kha cáy

(Người ta nói bờ ruộng, mình vô chân gà. = Ông nói gà bà nói vịt.)

Tản. Đại từ kiêm cả ba ngôi số ít. Ở ngôi 1 và ngôi hai, *tản* được sử dụng trong phạm vi các vai khá đặc biệt.

Ở một số địa phương, *tản* được con cháu gọi ông nội của mình. Trong nội tộc con cháu cũng gọi ông là *tản*. Trong phạm vi này *tản* có những điểm đáng lưu ý sau:

Vừa dùng để xưng (ngôi một) vừa dùng để hô (ngôi hai)

Lan khẩu nẩy mà tản cạ (Cháu lại đây ông bảo.)

Tản cạ răng chế (Ông bảo gì đấy?)

Tản trong chức năng này chỉ được sử dụng trong nội tộc, có quan hệ máu mủ.

Tản chỉ có chức năng xưng hô, không có chức năng định danh.

Gọi những người thuộc bậc cha chú, ông bà bên thông gia không kể đàn ông hay đàn bà: *Mẻ tản* (bà bên thông gia), *pỏ tản* (ông bên thông gia).

Bại tản mà thàng a (Các ông bà thông gia về đến rồi.)

Lạy pỏ mẻ tản thân slinh (Lạy ông bà thân sinh!)

Tản mì mạ tản khuý (Ngài có ngựa ngài cưỡi. = Của người nào người ấy dùng.)

Ở ngôi 3, *tản* mang ý nghĩa phiếm định, có thể chuyển dịch bằng từ “người khác” và cũng thường được sử dụng trong thơ ca, tục ngữ.

Tả cốn rà dà cốn tản (Để hở mông mình che mông người khác. = Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì chăm).

2. CÁCH XUNG HÔ BẰNG DANH TỪ THÂN TỘC

2.1. CÁC TIỂU LOẠI DTTT

DTTT - những từ biểu hiện những người bà con cùng một dòng họ. Xét dưới góc độ xung hô, có thể phân những danh từ này thành các nhóm sau:

- Những DTTT chỉ mang sắc thái miêu tả (định danh), không thể sử dụng để xung hô được, như: *chỏ* (kì), *tái* (bố vợ), *pỏ pú* (bố chồng), *mẻ dả* (mẹ chồng), *mìa* (vợ), *phua* (chồng)...

- Những DTTT chỉ mang chức năng xung hô (không có chức năng miêu tả). Đây thường là những tên gọi cha mẹ được đặt ra khi đã sinh con đầu lòng. Theo phong tục người Tày khi đã sinh con, gia đình hoặc họ hàng thường đặt cho cha mẹ của đứa bé đó mỗi người một cái tên để gọi (hô). Tên được đặt đó tuy không theo một quy tắc chặt chẽ, nhưng cũng thường có đôi chút nguyên do.

- + Những tên ngộ nghĩnh vui vui nhưng mang đầy ơn nghĩa, như gọi mẹ bằng *nín*, *nìn* (từ trẻ con dùng tương đương với từ *ti* của tiếng Việt); Gọi bố là *pả* (mang vác), *pạ* (chỗ dựa)...

- + Những tên được đặt ra do thời điểm sinh đẻ, những đôi vợ chồng còn trẻ mà đã có con, đối với con đầu chỉ đáng bậc đàn anh, đàn chị thì con gọi mẹ là *a*, *me a* (chị, bà chị); *Me chỉ* (bà chị), *pỉ*, *me pỉ* (bậc anh chị)... Gọi bố là *ca*, *po ca* (anh, ông anh), *chài*, *po chài* (anh, ông anh)...

- + Những tên được đặt dựa vào vị trí xã hội của bố. Nếu người cha có chút ít văn hoá và đi đây đi đó thì thường được các con gọi là *khéc*, *po khéc* (khách, ông khách), *thày*, *po thầy* (thầy, ông thầy). Nếu cha thường làm việc ở vùng xuôi (đi lính chẳng hạn) thì các con thường gọi bố là *Keo*, *po Keo* (Kinh, ông Kinh)...

Những tên được đặt dựa vào thứ bậc của cha mẹ trong gia đình. Người bố là anh cả thì sẽ được các con gọi là *lùng*, *bắc*

(bác), *dé* (bác, mượn Hán)... Trong sự tương liên này, các con sẽ gọi mẹ là *pả* (bá). Nếu người bố là con út, các con sẽ gọi bố là *ao*, *chủ* (chú), *xúc* (chú, mượn Hán); Gọi mẹ là *lùa*, *a lùa* (thím, bà thím). Cách gọi này có chỗ tiện lợi: Con cháu trong họ cứ thế mà xưng hô.

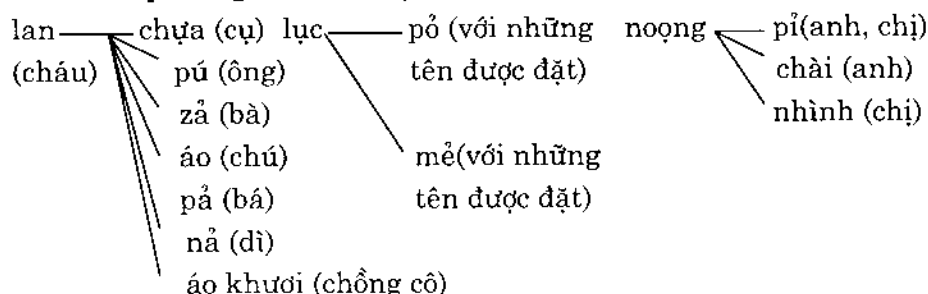
Trong cộng đồng người Việt cũng tồn tại các tên gọi bố mẹ mình như vậy, như: *u*, *bầm*, *mợ*, *thầy*... Nhưng so với cách gọi của người Tày thì không đa dạng bằng, không chặt chẽ bằng.

- Những DTTT tự thân không có khả năng thực hiện chức năng xưng hô, nhưng có thể thực hiện vai trò này khi đứng sau một danh từ thân tộc khác. Khười (rể), lùa (dâu) là thuộc loại như vậy. Không thể gọi *Khười ơi*, *lùa ơi* nhưng tùy vào từng vị trí của từng cá nhân trong gia đình có thể có các cách xưng hô: *Pỉ khười* (anh rể), *noọng khười* (em rể), *lan khười* (cháu rể), *lục khười* (con rể), *áo khười* (chú, chồng cô, chồng dì)...

- Những DTTT thực hiện được cả hai chức năng, chức năng miêu tả, chức năng xưng hô, như: *lục* (con), *lan* (cháu), *ao* (chú), *lùng* (bác), *a* (cô), *nả* (dì), *khủ* (cậu), *mủ* (mợ), *pú* (ông), *dả* (bà), *pả* (bác gái), *pỉ* (anh, chị), *noọng* (em), *chài* (anh), *nhình* (chị)...

2.2. ĐÔI ĐIỀU VỀ CÁCH DÙNG DTTT

Khi được sử dụng như những yếu tố thay thế đại từ, các DTTT trong lối xưng hô gia đình bao giờ cũng mang ý nghĩa gốc (ý nghĩa biểu hiện quan hệ thân tộc) và được phân bố theo 3 cấp xưng hô sau đây:



Trong lối xưng hô ngoài xã hội, các DTTT ở cả ba ngôi nhân xưng đều được phân bố biểu thị các sắc thái ý nghĩa khác nhau của phạm trù lịch sử với những mức độ không đồng đều.

- Ở ngôi nhân xưng thứ nhất, do tồn tại ĐTNX có các sắc thái biểu cảm lịch sự, nên các DTTT ít được sử dụng hơn (đại từ *khỏi* có đủ khả năng thay thế cho người DTTT).

- Ở ngôi nhân xưng thứ hai, mức độ tham gia của các DTTT khá lớn, do chỗ ở ngôi nhân xưng này, ĐTNX nghèo nàn, thiếu hẳn các từ biểu hiện sắc thái lịch sự, trang trọng, trung hoà... (*tản* là ĐTNX có sắc thái trang trọng đấy nhưng chỉ hạn chế trong phạm vi hôn lễ giữa hai bên thông gia).

- Ở ngôi nhân xưng thứ ba, các DTTT tham gia vào hội thoại cũng không nhiều, không thường xuyên vì ĐTNX ngôi thứ ba *te/mên* (nó) mang ý nghĩa trung hoà rất cao, do vậy vai trò thay thế cũng rất cao.

Khi thực hiện chức năng xưng hô ở ngoài xã hội, các DTTT được phân bố theo cấp xưng hô tương xứng chính xác và không chính xác, nghĩa là đi liền với ý nghĩa xã hội của các DTTT, thì lối xưng hô có phần lỏng lẻo hơn giữa hai ngôi nhân xưng. Chúng ta có thể lập bảng ghi nhận các khả năng xưng hô xã hội tương ứng chính xác và không chính xác.

BẢNG 4

Ngôi 2																		
Ngôi 1	Lục	Lan	Noong	Pi	Ào	Lung	Pá	A	Áo khuối	Khu	Mử	Ná	Alua	Pỏ	Mẻ	Pủ	Dá	Chm
Lục (con)														+	+	(+)	(+)	(+)
Lan (cháu)					+	+	+	+	+	+	+	+	+			+	+	+
Noong (em)				+										(+)	(+)	(+)	(+)	(+)
Pi (anh, chị)			+															
Áo (chú)		+																
Lung (thác)		+																
Pá (bà)		+																
A (có)		+																
Áo khuối (chú)		+																
Khu (cậu)		+																
Mử (mợ)		+																
Ná (dì)		+																
A làa (thím)		+																
Pỏ (bố)	+		(+)															
Mẻ (mẹ)	+		(+)															
Pủ (ông)	(+)	+	(+)															
Dá (bà)	(+)	+	(+)															
Chm (cụ)	(+)	+	(+)															
Khoi (tôi)				+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+

+ Xưng hô tương xứng chính xác

(+) Xưng hô tương xứng không chính xác

2.3. MIÊU TẢ CỤ THỂ VIỆC SỬ DỤNG DTTT Ở MỘT CẤP ĐỘ

Cũng như ở người Việt và nhiều dân tộc khác ở Đông Nam Á, trong cộng đồng người Tày đã sử dụng DTTT để xưng hô với ba cấp độ (như trình bày ở mục 2.2.). Đó là kiểu xưng hô mang đặc điểm dân tộc học, phản ánh đúng mối quan hệ các nhân vật trong hội thoại. Kiểu xưng hô này mang tính chặt chẽ hay còn gọi là xưng hô tương ứng chính xác. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau, sẽ có nhiều biến thiên trong cách xưng hô quanh các chuẩn xưng hô này. Trong phần này sẽ không miêu tả cả ba cấp độ, mà chỉ miêu tả sâu ở một cấp độ: Cấp độ *pỉ* (bậc anh chị) - *noọng* (em), cấp độ có nhiều điều đáng nói nhất.

Pỉ trong tiếng Tày được dùng để trở bậc trên cùng một thế hệ. Đối dịch ra tiếng Việt, từ này vừa có nghĩa là “anh” vừa có nghĩa là “chị” và thường được dùng để xưng và hô trong một số phạm vi khác nhau.

- Đối thoại trong phạm vi anh em ruột thịt cũng như anh em hai bên nội ngoại với sắc thái biểu cảm thân mật, thương yêu:

Pỉ cạ noọng chẳng chắc. (Anh bảo em mới hiểu.)

- Là cách xưng hô tất, thay cho cách nói đầy đủ gồm một yếu tố gốc và một yếu tố phụ. *Pỉ* thay cho *pỉ khươi* (anh rể), *pỉ lùa* (chị dâu).

Pỉ lùa slớ, noọng te lùm pỉ them a.

(Chị dâu à, em đã quên cả chị rồi.)

Pỉ thường xuyên xuất hiện trong lời hát giao duyên giữa tình yêu lứa đôi, trong phạm vi này *pỉ* luôn luôn có ý nghĩa là “anh” và *noọng* là “em gái”.

Pỉ ới xằng cỏi mùa

Noọng nhằng dú nửa cơ lặm mản

Noọng nhằng dú nửa ngản lặm đống

(Anh ơi chưa về vội, em còn ở trên lầu khuất màn, em còn ở trên ngàn khuất núi.)

Trong các đám tang, vợ khóc chồng, em khóc anh chị thường dùng từ *pỉ* để trở người đã quy tiên: *Pỉ ơi pỉ ời...*

Hơi lạ, trong quá trình chung sống từ khi cưới tới ngày quy tiên, vợ chồng trong cộng đồng người Tày không bao giờ sử dụng cặp từ *pỉ - noọng* để xưng hô với nhau. Tại sao trong lời vĩnh biệt lại công nhận vai trên dưới: Chồng là anh, vợ là em. Rõ ràng *pỉ* được sử dụng trong phạm vi khá đặc biệt, trong môi trường hết sức thân thương (trong tình yêu lứa đôi) và cũng hết sức bi ai (trong tang tóc).

Thường ngày trong xưng hô giữa anh chị em trong gia đình, ngoài từ *pỉ* (từ thường xuất hiện trong hoàn cảnh đặc biệt), trong cộng đồng người Tày hay sử dụng các từ *chài*, *báo* (anh), *nhình*, *slao* (chị)¹.

Noọng mà nấy chài cạ. (Em lại đây anh bảo.)

Nhình nhằng chứ noọng bấu? (Chị còn nhớ em không?)

Các từ *nhình*, *chài* khác *pỉ* ở chỗ:

- Tính cụ thể, tính phân biệt. *Pỉ* mang ý nghĩa khái quát cao biểu thị bậc anh chị. Trong tiếng Tày vốn có câu tục ngữ:

Hết pỉ lỉ ản hua. (Làm anh chị thì hơn cái đầu.)

- Sự kết hợp. *Pỉ* có khả năng kết hợp với DTTT khác để tạo ra các “định danh” mới, như *pỉ lùa* (chị dâu), *pỉ quan* (chàng)...

Các từ *chài*, *nhình* lại không có khả năng ấy, nhưng lại có thể đứng trước tên riêng để gọi một bậc anh chị cụ thể: *chài Mai* (anh Mai), *nhình Thơm* (chị Thơm). *Pỉ* lại ít được sử dụng trong chức năng ấy, trừ một số trường hợp đặc biệt như nói tắt, như *pỉ Mai* thay cho *pỉ khươi Mai* (anh rể Mai)...

- Phạm vi sử dụng. *Pỉ* được sử dụng phổ biến trong các

¹ Chài, báo vốn có nghĩa là “trai”; *lục chài* (con trai); *nhình*, *slao* vốn có nghĩa là “gái”; *lục nhình* (con gái). Trong xưng hô các từ này đã chuyển nghĩa.

hoàn cảnh khá đặc biệt (trong tình yêu đắm thắm, trong tang tóc).

Trong xưng hô tương ứng chính xác với các từ *pỉ*, *chài*, *nhình* là từ *noọng* (em). Trong bối cảnh giao tiếp chỉ có hai người thì cặp *chài* - *noọng* (anh - em), *nhình* - *noọng* (chị - em) thường được sử dụng phổ biến. Nhưng trong bối cảnh giao tiếp ngoài hai người đối thoại, còn có nhiều người khác nữa thì hai từ gốc này được kèm theo tên riêng.

Noọng Liên pây tâu chế? (Em Liên đi đâu đấy?)

Ngoài cách xưng hô tương ứng chính xác vừa nêu trên, *noọng* còn được xưng hô với *pá mé* (cha mẹ), *pú dả* (ông, bà)... Nghĩa là *noọng* có thể được dùng thay thế cho các từ *lục* (con), *lan* (cháu)... Như vậy ở vị trí thấp, bậc con cháu có thể xưng *noọng* với những người ở vị trí cao hơn. Có thể gọi cách xưng hô này của từ *noọng* là kiểu xưng hô đa hướng.

Pá à, noọng mí kin a (Bố à, em không ăn đâu.)

Tính đa hướng của *noọng* là có nguyên nhân của nó. *Noọng* vốn là một từ xưng gọi biểu hiện sự âu yếm. Trong dân tộc Tày, đứa con mới lọt lòng, ngoài tên khai sinh còn có một tên được dùng từ khi ra đời đến tuổi học đường. Đó là các tên *đăm* (đen), *í Đăm* (thằng đen), *te Đăm* (cái đen) hoặc *noọng* (em): *í Noọng* (thằng em), *te Noọng* (cái em). Do vậy tên *noọng*, DTTT *noọng* không những được bậc anh chị gọi theo cách xưng hô tương ứng chính xác, mà còn được cả cha mẹ, ông bà, chú bác xung quanh dùng để gọi đứa trẻ thuộc bậc con cháu mình dưới tuổi học đường. Có thể tính đa hướng được nảy sinh từ đây. Lối xưng hô *noọng* có thể được trình bày mang tính thuận nghịch sau:

Noọng ↔ chài, nhình, pí

Noọng ↔ pá mé, pú dả, áo pả

Ở trên đã viết, trong quan hệ vợ chồng, khi người chồng hay vợ mất, người vợ thường xưng *noọng* và gọi chồng là *pỉ*

và ngược lại, nhưng khi còn sống cặp từ này lại không bao giờ được dùng để xưng hô với nhau. Quan hệ vợ chồng người Tày không những ngang vai về quyền lợi kinh tế mà còn bình đẳng về lời nói. Thậm chí khi hai vợ chồng nói chuyện với nhau bằng tiếng Kinh, hai từ anh em cũng không hề được dùng. Có thể đây là sự can thiệp của cách xưng hô trong tiếng Tày vào tiếng Việt chăng! Cách xưng hô giữa hai vợ chồng người Tày cũng bị chi phối bởi yếu tố thời gian.

- Thời kỳ sơ lai (thời kỳ mới bắt đầu đi lại) khi cần nói với nhau, cặp vợ chồng trẻ này hoặc nói trống không hoặc dùng cặp từ nhân xưng *ngỏ - nỉ* (mình - cậu). Khi đã quen nhau, yêu nhau thắm thiết, các từ xưng hô thường được dùng lại là *câu - mẩu* (tao - mày).

- Khi đã sinh con, thì cách xưng hô lại càng dễ dàng và đa dạng hơn. Đó là cách xưng hô bằng cách thay vai (mượn vai) với kết cấu:

Từ trở thiên chức + tên riêng của con đầu lòng, hoặc:

Tên gọi bố mẹ được gia đình đặt khi đẻ con + tên con đầu lòng

Pỏ Sơn (bố Sơn, Sơn là tên con)

Mẻ Sơn (mẹ Sơn)

Các từ được cấu tạo theo cách trên thường được sử dụng ở ngôi thứ hai số ít và ngôi thứ nhất tương ứng thường là *ngỏ* hoặc *câu*:

Pa Sơn dú rườn, ngỏ pây bjai rẫy

(bố Sơn ở nhà, tôi đi làm cỏ nương)

Trong nội bộ anh em cũng vậy, khi đã có gia đình riêng, đặc biệt là khi đã có con, anh chị người Tày thường mượn vai con cái để xưng hô - kiểu gọi thay ngôi. Có các cách thay ngôi sau:

- Mượn vai con cái để gọi: Các em sẽ gọi anh mình là *lùng* (bác trai). Anh chị sẽ gọi em mình là *áo* (chú), *a* (cô), *khủ* (cậu), *nả* (dì)...

Anh: *áo hăn tua lan lan dú tầu bấu?* (Chú thấy đứa cháu ở đâu không?)

Các anh chị em có thể gọi nhau bằng cấu trúc: danh từ thân tộc + tên riêng của người được gọi. Cách gọi này chỉ được sử dụng khi người được gọi chưa có con cái. Chẳng hạn người em tên là Hồng, người anh có thể gọi:

Áo Hồng pây háng mí? (Chú Hồng có đi chợ không?)

Cách xưng hô bằng cấu trúc: danh từ thân tộc + tên con đầu của người được gọi. Chẳng hạn, tên con đầu của người em là Quân, anh, chị sẽ gọi em mình là *áo Quân* (chú Quân), *khủ Quân* (cậu Quân), *nả Quân* (dì Quân)...

Khủ Quân rềng chầy là (Cậu Quân khoẻ thôi là.)

Lối gọi thay ngôi trong cộng đồng người Tày mang tính xã hội rất cao, được sử dụng rộng rãi trong gia đình và trong làng bản. Theo quan niệm của người Tày, gọi kèm theo tên con của người đối thoại nhằm biểu thị người đó đã có lộc của trời, người đó đã lên chức cha mẹ. Nếu người đối thoại với mình đã có con mà mình lại không dùng lối xưng hô thay ngôi thì đó là việc làm mất lịch sự, khác nào coi người ta là loài vô sinh. Cách gọi này còn một hàm ý nữa là ngầm nhắc nhở người được gọi có ý thức trách nhiệm về vai trò mẫu tử, phụ tử.

Xưng hô là phạm trù phức tạp tế nhị vì trong xưng hô bao hàm nhiều khía cạnh thuộc tâm lý, tình cảm: thân thương, kính trọng và cả căm ghét coi khinh. Vì vậy với bài viết này chỉ là sự tìm hiểu bước đầu. Công việc nghiên cứu cách xưng hô trong tiếng Tày chắc chắn sẽ còn được tiếp tục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Nguyễn Văn Chiến*, Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu ngôn ngữ Đông Nam Á, *H.*, 1992.
2. *Phạm Văn Thường*, Cách xưng hô trong tiếng Nùng, *Luận án tiến sĩ, H.*, 1998.
3. *Morev L.N.*, Spostavitel'naja grammtika taiskikh jazykob, "Nauka" 1991.

HỆ THỐNG TỪ XUNG HÔ TIẾNG Ê ĐÊ

PHAN VĂN PHÚC

1.1. Trong khoảng vài chục năm gần đây, một trong những định hướng nghiên cứu ngôn ngữ ngày càng được đẩy mạnh là nghiên cứu ngôn ngữ thuộc phương diện giao tiếp lời nói. Định hướng này ngoài những lí do có tính lí thuyết còn có những nguyên do thực tiễn, là mở ra những khả năng ứng dụng rộng lớn trong việc dạy và học tiếng, đặc biệt hữu ích trong các quá trình giao tiếp liên văn hoá. Nó giúp cho mọi người có được những hiểu biết thực tiễn, có thể vận dụng vào trong hoạt động giao tiếp hàng ngày bằng tiếng mẹ đẻ, hoặc trong các hoạt động giao tiếp có tính song ngữ. Nói một cách cụ thể hơn, những người tham gia hoạt động giao tiếp, ngoài những tri thức cần yếu về ngôn ngữ đang được sử dụng, còn cần phải được trang bị thêm những tri thức có tính ngôn ngữ - văn hoá khác nữa. Phải biết được từ nào, câu nào nên dùng trong hoàn cảnh nào; từ nào, câu nào không nên dùng trong hoàn cảnh nào; thế nào là lịch sự, thế nào là không lịch sự; khi nào cần phải lịch sự, khi nào không cần... Khi đó, người giao tiếp mới có thể tiến hành việc giao tiếp một cách thuận lợi, có thể tránh được những sai lầm đáng tiếc.

1.2. Có thể nói rằng, trong mỗi ngôn ngữ, hệ thống từ xưng hô là một lớp từ đặc biệt, chứa đựng nhiều nội dung có tính văn hoá nhất và cũng là lớp từ có tần số sử dụng thuộc vào loại cao nhất. Lớp từ này, đặc biệt trở nên quan trọng trong những cộng đồng phát triển mạnh quan điểm xã hội có tính tôn ti, trật tự, thứ bậc... một cách chi li và nghiêm ngặt. Về

dại thể, tự xác định thân phận (bản thân người nói) - xác định thân phận (người nghe và người đang được nói tới). Hai quá trình này có mối tương quan mật thiết, biện chứng với nhau, giả định cho nhau, làm tiền đề cho sự tồn tại của nhau. Về nguyên tắc, mọi cuộc giao tiếp chưa thể bắt đầu được khi các bên tham gia giao tiếp chưa xác định được thân phận cho mỗi bên tham gia giao tiếp. Và mọi cuộc giao tiếp đều sẵn sàng bị đổ vỡ, ngưng trệ nếu một hoặc các bên tham gia giao tiếp xử lí sai việc xác định thân phận hay ít ra là làm ngưng trệ quá trình giao tiếp.

Xét theo toàn cục thì trong các ngôn ngữ phương Đông (mà tiêu biểu nhất là tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt...) thường có hệ thống từ xưng hô đa dạng, có thứ bậc, có quan hệ phức tạp hơn hẳn các ngôn ngữ phương Tây. Trong những ngôn ngữ phương Đông, việc sử dụng từ xưng hô theo kiểu “cá mè một lứa” là biểu thị của sự xác láo, có tính đối đầu... ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt có tính ngoại lệ (như đùa giỡn, chân thật quá mức... và thường là do người có thứ bậc cao hơn chủ xướng).

Cũng chính vì vậy mà việc nghiên cứu về các ngôn ngữ, đặc biệt là các ngôn ngữ phương Đông, theo định hướng giao tiếp lời nói, theo chúng tôi, cần phải dành cho lớp từ xưng hô một vị trí nhất định với những nội dung có tính ngôn ngữ - văn hoá.

1.3. Tiếng Ê đê là tiếng nói của khoảng mười vạn người cư trú chủ yếu ở địa bàn cao nguyên miền Nam Việt Nam. Ngoài ra, nó còn được một số dân tộc khác, trong đó có người Việt, cư trú ở vùng này sử dụng. Do vậy, việc nghiên cứu về hệ thống từ xưng hô của tiếng Ê đê là một việc làm hết sức cần thiết, xét theo cả hai phương diện: Lí thuyết và thực tiễn.

2. Trong một ngôn ngữ, hệ thống các từ xưng hô bao gồm:

- Các đại từ nhân xưng
- Các tên gọi phản ánh mối quan hệ có tính gia đình, dòng họ...
- Các tên gọi phản ánh mối quan hệ có tính xã hội, cộng đồng...
- Các tên gọi (họ tên) riêng cho mỗi người.

Mỗi kiểu loại từ xưng hô trên có vị thế và phạm vi sử dụng khác nhau gắn liền với những nội dung có tính ngôn ngữ - văn hoá nhất định riêng. Tuy nhiên, trong quá trình giao tiếp, luôn có một sự chuyển đổi linh hoạt giữa chúng, luôn có những sự chồng chéo, đan xen phức tạp giữa chúng... Đồng thời, luôn có những nội dung có tính ngôn ngữ văn hoá gắn liền với mỗi một động thái thay đổi từ xưng hô của các bên giao tiếp. Nội dung cuối cùng này cần phải có ít ra là một vài cuộc điều tra có tính xã hội học - ngôn ngữ mới có thể tìm được.

Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày cụ thể về các kiểu loại từ xưng hô này trong tiếng Ê đê.

3.1. Các đại từ nhân xưng tiếng Ê đê. Hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Ê đê có hai đặc trưng khu biệt chủ yếu là ngôi và số. Cụ thể như sau:

Ngôi /số	ít	nhiều
1	kâo	(phung) hmei, drei
2	ih, ổng	di ih
3	ñu, gở	di ñu, di gở

Một vài ghi chú:

- Ở ngôi một, số nhiều, có hai hình thức được sử dụng: *hmei/phung hmei, drei/phung drei*. *Phung* là yếu tố chỉ số nhiều không xác định, thường đi kèm với các danh từ khác, ví dụ: *Phung nai mtô* (các giáo viên), *phung hdeh* (những đứa trẻ/trẻ em)... Cách sử dụng *phung hmei, phung drei* cũng

gần tương tự như cách nói “bọn chúng tôi/bọn tôi/tụi tôi/bọn ta...” của tiếng Việt. Tuy nhiên, trong tiếng Ê đê, cách dùng *phung hmei*, *phung drei* thường xuất hiện trong trường hợp: sau khi đã đề cập đến phần lớn các thành viên trong phạm vi *phung hmei*, *phung drei*. Sau khi hình thức *phung hmei*, *phung drei* xuất hiện thì chỉ dùng *hmei*, *drei* để thay cho *phung hmei*, *phung drei*. Ví dụ:

1... *Amĩ káo hõng amai káo mkra êsei djam leh leh (...).*
Phung hmei dôk huấ bi ngi bông djam, cĩm êmô, kan ghang.
Hmei mã mnõng huấ hõng chiên leh anăn hõng giê duth.

(... Mẹ với chị tôi đã dọn cơm xong (...). Chúng tôi xúm xít ngồi và ăn cơm canh, thịt bò, cá nướng. Chúng tôi lấy thức ăn vào bát bằng dừa.) (10.91).

Hmei và *drei* có sự phân biệt với nhau gần giống như sự phân biệt giữa “chúng tôi” và “chúng ta” của tiếng Việt. Cụ thể, khi sử dụng *drei*, người nói có ý bao hàm cả người nghe vào trong phạm vi ngữ nghĩa biểu thị của nó. Trong một số trường hợp, có thể xem ý bao hàm người nghe là ý nghĩa chủ đạo của *drei*. Ví dụ:

2. a, *Ya phung drei ngă anei?*

(Chúng ta làm gì bây giờ?) (10.102)

b, *Drei huấ mnăm hẽ bi doh.*

(Chúng ta phải ăn uống sạch sẽ.) (10.153)

Cũng như “chúng ta/ta” tiếng Việt, *drei* nhiều khi được dùng để chỉ chung cho loài người hay ít ra là cộng đồng nào đó mà trong đó người nói là một thành viên. Ví dụ:

3. *Ya ngă drei bi huấ bông hẽ?*

(Tại sao ta phải ăn uống?) (10.150)

Ở cách dùng này, ý nghĩa của *drei* gần giống như ý nghĩa của *arăng* (người ta). Chẳng hạn:

4. *Ya ngă arăng bi huă bồng hể?*

(Tại sao người ta phải ăn uống?)

- *di* là yếu tố chỉ số nhiều không xác định, nhưng chỉ sử dụng ở ngôi 2 và ngôi 3. Tuy nhiên chúng tôi chưa gặp trường hợp nào *di* liên kết với *ông* nên tạm thời chưa đưa vào bảng. Điều đáng lưu ý là yếu tố *phung* đã đề cập ở trên có thể xuất hiện trước *di ih* và *di gờ*: *phung di ih*, *phung di gờ*. Cách nói này có thể xem như gần giống với cách nói “bọn các anh, bọn chúng nó” của tiếng Việt. Ví dụ:

5. *Phung di nũ jêñ khăng ruă duăm* (10.50)

(Họ thường hay đau ốm.)

- Trong các đại từ ngôi 3 số ít, thì *nũ* là hình thức hay được sử dụng nhất. Riêng *gờ* còn có thể được dùng để chỉ một đối tượng thứ ba nào đó trong tương quan phân biệt với *nũ*. Tuy nhiên, cách dùng này chỉ được sử dụng trong lối nói cũ. Về mặt biểu cảm, có thể xem như *nũ*, *gờ* đều nằm ở trong phạm vi trung tính.

- Hai đại từ ngôi 2 số ít: *ih* và *ông* cũng có sự phân biệt về mức độ sử dụng. *Ih* thường được dùng hơn *ông*. Bên cạnh đó, trong tương quan phân biệt với *ông*, thì *ih* hoặc có phần trung tính, hoặc có phần lịch sự. Nói một cách cụ thể thì trong khi *ih* có thể xem như tương đương với “anh, chị, cậu...” tiếng Việt, thì *ông* có thể xem như tương đương với “mày” tiếng Việt. Dù rằng sắc thái biểu cảm của *ông* không thực sự rõ ràng và mạnh như “mày” của tiếng Việt. Ví dụ:

6. *Bi ông, ya ông dōk ngă ti nei?*

(Còn như mày, mày làm gì ở đây?) (10.101)

- Điều lưu ý cuối cùng là ở hình thức sở hữu, tiếng Ê đê sử dụng đại từ nhân xưng đứng liền ngay sau danh từ (đoạn

ngữ danh từ) chỉ đối tượng được sở hữu. Ví dụ:

7. *Lõ hma phung drei jah leh.*

(Ruộng rẫy của chúng ta đã khẩn) (10.102)

Về mặt sử dụng, nếu xét trong tương quan so sánh với tiếng Việt, tiếng Ê đê thường có khuynh hướng thiên về sử dụng các đại từ nhân xưng hơn là các từ chỉ quan hệ gia đình hay các từ chỉ quan hệ xã hội. Đối với người Việt, nếu như việc sử dụng đại từ “tôi” (hoặc giả “tao, ta”) khi nói với những người ở trong gia đình thường được xem như là không bình thường, có thể xem như là một biểu thị của ý muốn “thoát li/khuếch từ quan hệ” gia đình với những sắc thái biểu cảm rõ rệt. Ví dụ:

8. a. Bố muốn *tôi* làm gì? (con nói với bố)

b. Mà *em* làm gì được *tao* nào? (em nói với anh)

Mặt khác, người Việt thường thiên về việc sử dụng các từ phản ánh quan hệ gia đình vào phạm vi sử dụng xưng hô có tính xã hội, nên phần đông người Việt cảm thấy khá ngỡ ngàng khi bắt gặp cách thức xử lí từ xưng hô theo tiếng Việt của một số đồng bào Ê đê. Ví dụ:

9. Các cán bộ, *mày* làm gì đấy?

Thực ra, cách xử lí ở 9 chỉ bộc lộ ít nhiều chênh lệch trong giao tiếp liên văn hoá. Ở góc độ người nói, đại từ *mày* ở 9 không bộc lộ sắc thái biểu cảm của chủ thể phát ngôn. Từ đó, có thể nghĩ rằng, đại từ “mày” trong câu:

10. Thằng Pháp ơi, *mày* nhầm rồi, *mày* nhầm rồi (...).

chỉ có thể mang tính biểu cảm (căm thù, căm giận), như nhiều giáo viên dạy văn phổ thông thường phân tích, khi mà người nói xử lí tốt hệ thống từ xưng hô tiếng Việt. Dù sao, cũng phải thừa nhận rằng, xuất phát từ người nói, xuất phát từ nhà văn (Nguyễn Ngọc) hay xuất phát từ người đọc, thì cách thức xử lí đại từ *mày* ở 10 đều rất thành công, nó khác

nhiều với cách thức xử lí đại từ *mày* ở 9:

Cũng chính vì vậy mà chúng tôi luôn lấy làm băn khoăn về cách dịch Bok Hồ hay Uncle Hồ (Bác Hồ) sang tiếng Ba na, Ê đê và tiếng Anh như vẫn thường thấy trong một số sách báo. Nói một cách khác, có thể nghĩ rằng biết đâu ẩn dấu đằng sau những cách dịch này là một độ chênh văn hoá nào đó vẫn chưa được làm sáng tỏ.

3.2. CÁC TÊN GỌI PHẢN ÁNH CÁC MỐI QUAN HỆ GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ

Hệ thống từ xưng hô thuộc kiểu loại này trong tiếng Ê đê, về cơ bản, bao gồm: *aduôn* (bà), *ae* (ông), *amĩ* (mẹ), *ama* (cha), *ayõng* (anh), *amai* (chị), *adei* (em), *anak* (con), *cõ* (cháu)...

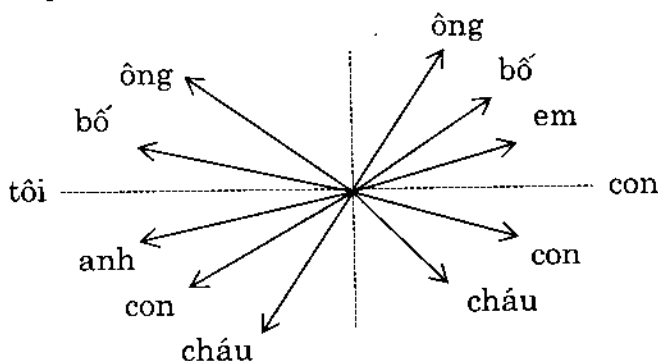
Bên cạnh các yếu tố cơ bản này là một số từ xưng hô khác, như: *adei mniê* (em gái), *adei êkei* (em trai), *ung* (chồng), *mõ* (vợ), *awa* (bác), *kmha* (bố mẹ vợ, bố mẹ chồng), *kmha êkei* (bố vợ), *kmha mniê* (mẹ vợ), *mtáo êkei* (con rể), *mtáo mniê* (con dâu)...

Về hệ thống từ xưng hô kiểu loại này, cần lưu ý một số điểm sau đây:

- Tiếng Ê đê có đầy đủ các tên gọi để chỉ ra các mối quan hệ trong gia đình, dòng họ. Tuy nhiên, xu thế chung của người nói thường tự xưng là *káo* (tôi - đại từ nhân xưng). Điều này, đã khiến cho nó khác một cách cơ bản với tiếng Việt. Trong tiếng Việt, tên gọi tự xưng của người nói có tương quan chặt chẽ với tên gọi của người nghe - xét theo quan hệ gia đình, dòng họ. Nói cụ thể hơn, người ta chỉ cần nghe người nói tự xưng là có thể đoán được một cách khá chắc chắn tên gọi/vị thế của người nghe. Chẳng hạn, người nói tự xưng là “bố” thì người nghe là “con”, người nói tự xưng là “ông” thì người nghe là “cháu”... và ngược lại. Như vậy, mối quan hệ tự gọi và gọi của người Việt ở đây là một mối quan hệ đối xứng có tính cặp đôi khá chặt chẽ. Có thể hình dung như sau:

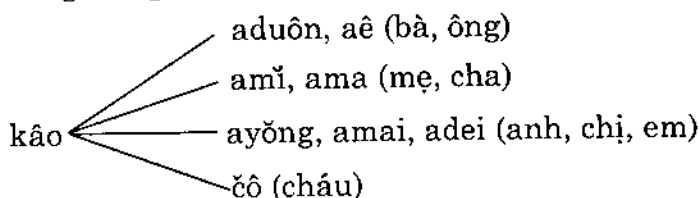
1. ông ↔ cháu
2. bố ↔ con
3. con ↔ bố (/mẹ)
4. cháu ↔ ông (/bà)

Như vậy, khi vị thế của người nói “chuyển đổi” thì đồng thời tên gọi của người nghe cũng thay đổi. Chúng ta có thể biểu diễn mối quan hệ này theo sơ đồ đối xứng - vòng như sau:



Có thể thấy rõ rằng đại từ nhân xưng “tôi” ở tiếng Việt có xu thế nằm ngoài hệ thống này. Điều này có nghĩa là, trong tiếng Việt, việc người nói tự xưng là *tôi*, trong khi gọi tên các thành viên khác trong gia đình, dòng họ bằng các từ xưng hô chỉ quan hệ gia đình, dòng họ là một điều không bình thường.

Ngược lại, ở tiếng Ê đê, *káo* (tôi - đại từ nhân xưng) là một yếu tố có xu thế tham gia hệ thống kiểu loại từ xưng hô này. Và có thể xem nó là yếu tố trung tâm. Mối quan hệ xưng hô này trong tiếng Ê đê có thể hình dung qua sơ đồ sau:



Khi vị thế của người nói dịch chuyển một thế hệ, thì toàn bộ hệ thống này cũng dịch chuyển theo một thế hệ.

- Người Ê đê không sử dụng cách gọi cặp đôi: từ xưng hô

quan hệ gia đình, dòng họ + tên gọi (tên riêng) của người được gọi. Mối quan hệ giữa hai yếu tố: từ xưng hô quan hệ gia đình, dòng họ + tên riêng trong tiếng Ê đê là mối quan hệ sở hữu và được sở hữu. Ví dụ: *Ami Ychang* (mẹ của Ychang), *aduôn H'Bling* (bà của H'Bling)...

Điều này làm cho nó khác với cách nói theo kiểu sau đây của tiếng Việt.

11. Bố Toàn cháu đi vắng rồi.

“Anh Nam”, “chú Thắng”, “Bác Hồ”... là cách gọi thông thường của người Việt. Yếu tố đầu chỉ vị thế quan hệ gia đình của người được gọi, yếu tố thứ hai chỉ tên (hoặc tên và họ: Như “bác Phạm Bằng”) của người này.

Cách xưng hô (bao gồm yếu tố đầu chỉ quan hệ gia đình, dòng họ + yếu tố thứ hai gọi tên) có mối quan hệ được sở hữu + sở hữu không phải không có ở trong tiếng Việt, ví dụ:

12. a. *Bố cái Hoa* về chưa?

b. *Mẹ thằng Thắng* đi làm rồi.

Trong cách xưng hô này thì vị thế người nói thường đồng hàng (cùng thế hệ/cùng vai vế) hay cao hơn so với người nghe. Mặc dù điều đó không nhất thiết phải tuân thủ. Chẳng hạn 12a, 12b có thể được dùng trong trường hợp người nói cùng hàng với yếu tố sở hữu (“cái Hoa”, “thằng Thắng”) nhưng khi đó “bố cái Hoa”, “cái Hoa”, “mẹ thằng Thắng”, “thằng Thắng” không ở vai người nghe (ngôi thứ 2).

Ngoài ra, “bố tôi”, “mẹ anh”, “vợ cậu”... là cách xưng hô phổ biến trong tiếng Việt, không có gì khác biệt với tiếng Ê đê.

- Người Ê đê theo chế độ mẫu hệ: Người vợ là người chủ trong gia đình riêng của mình, vợ cưới chồng về, con cái sinh ra theo họ mẹ... Tập tục văn hoá này đã khiến vai trò của phụ nữ ở vị thế cao hơn hẳn đàn ông. Điều này cũng được phản ánh vào trong ngôn ngữ, chẳng hạn, ở các kết hợp từ

xưng hô sòng đôi, như: *aduôn aê* (bà ông: “ông bà”), *amĩ ama* (mẹ cha: “cha mẹ”), *amai ayõng* (chị anh: “anh chị”)... thì từ xưng hô người phụ nữ bao giờ cũng đi trước. Có lẽ chỉ có một ngoại lệ, đó là “*ung mõi*” (chồng vợ: “vợ chồng”). Trường hợp này, tình cờ lại giống với tiếng Việt. Nghĩa là trong tiếng Việt theo chế độ phụ hệ, từ xưng hô đàn ông thường đi trước (như: “ông bà”, “cha mẹ”, “anh chị”...), thì “vợ chồng” là một kết hợp có tính ngoại lệ. Người Việt thường nói: “đạo vợ chồng”, “tình nghĩa vợ chồng”... chứ không nói: “đạo chồng vợ”, “tình nghĩa chồng vợ”. Tính ngoại lệ của kết hợp “vợ + chồng” trong tiếng Việt cũng như tiếng Ê đê xuất phát từ nguyên nhân nào, hiện vẫn chưa xác định được. Nếu nói rằng, kết hợp “vợ chồng” trong tiếng Việt là tàn tích của một thời xa xưa nào đó - người Việt theo chế độ mẫu hệ. Vậy thì phải chăng kết hợp “*ung mõi*” tiếng Ê đê là tàn tích của một thời xa xưa nào đó của một chế độ phụ hệ vốn đã từng tồn tại với người Ê đê (?).

- Việc sử dụng từ xưng hô quan hệ gia đình, dòng họ trong tiếng Ê đê thường xảy ra khi chào hỏi, hay chỉ trỏ (adress) - gọi tên khi bắt đầu vào cuộc thoại. Trong quá trình hội thoại tiếp theo các từ xưng hô này thường được thay bằng các đại từ nhân xưng. Ví dụ:

13. *Kkuh Aê. Ất suaih aseĩ mlei mõi ih?*

(Chào ông. Ông vẫn khoẻ chứ ạ?)

Điều này khiến cho cách sử dụng từ xưng hô quan hệ gia đình, họ hàng trong tiếng Ê đê có vị thế khác hẳn với từ xưng hô quan hệ gia đình, họ hàng trong tiếng Việt. Ở tiếng Việt từ xưng hô quan hệ gia đình, họ hàng có vai trò vượt trội hơn tất cả các kiểu loại từ xưng hô khác. Nó không chỉ giữ vai trò thống trị trong phạm vi giao tiếp gia đình, họ hàng mà còn mở rộng vai trò thống trị này sang cả phạm vi giao tiếp xã

hội. Hơn thế, nó có xu hướng duy trì xuyên suốt toàn bộ mọi cuộc thoại. Nó chỉ thay đổi khi tính chất của cuộc thoại, tính chất quan hệ thay đổi.

Trong tiếng Ê đê thì khác. Vai trò của đại từ nhân xưng giữ vai trò trội hơn cả trong phạm vi gia đình cũng như xã hội. Đây là một sự khác biệt cần xử lý cẩn thận, cần một sự thông hiểu thấy đáo trong quá trình giao tiếp liên văn hóa Việt - Ê đê.

- Như trong một chuyên luận của chúng tôi trước đây đã đề cập, hệ thống các từ xưng hô quan hệ thân tộc trong tiếng Ê đê có thể có sự xuất hiện của tiền tố *a-* (có một vài ngoại lệ, như *chô* 'cháu', *chế* 'chất'...). Những từ xưng hô chỉ quan hệ gia đình không biểu thị mối quan hệ huyết thống thì không sử dụng tiền tố *a-*. Ví dụ: *ung* (chồng), *mở* (vợ), *kmha* (bố mẹ vợ, bố mẹ chồng), *mtáo* (con rể, con dâu)... Tuy nhiên, điểm lưu ý này chỉ thuần túy về mặt ngôn ngữ học (cấu tạo từ) mà thôi.

3.3. CÁC TÊN GỌI PHẢN ÁNH CÁC MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI

Hệ thống xưng hô quan hệ xã hội trong tiếng Ê đê trước đây thường là những từ như: *mtao* (vua), *mduôn* (già, già làng), *khua* (chủ), *khua buôn* (trưởng bản)...

Hiện tại, có thêm những từ khá mới, do nhu cầu giao tiếp mới đòi hỏi, được cấu tạo thêm, hoặc được du nhập từ tiếng Việt, tiếng nước ngoài (chủ yếu là Pháp, Anh). Chẳng hạn: *Khua mil cchi* (tổng thống), *khua knờng bruă mtô mjuătt ccar-ala* (bộ trưởng giáo dục quốc gia), *khua ccar* (tỉnh trưởng), *khua bruă sang hră* (trưởng ti giáo dục), *khua ksiêm dlăng sang hră* (thanh tra giáo dục), *nai mtô* (thầy giáo)...

Hệ thống những từ xưng hô này ít được sử dụng, chủ yếu ở phạm vi xã hội, có tính nghi thức. Trong những cuộc hội thoại giao tiếp thông thường ở phạm vi xã hội, đại từ nhân

xưng vẫn là bộ phận chủ yếu thường được sử dụng hơn cả. Hệ thống từ xưng hô quan hệ xã hội thường xuất hiện ở phần đầu của các cuộc thoại, có tính chất thừa gửi, giới thiệu. Xuyên suốt cuộc thoại chủ yếu vẫn là việc sử dụng các đại từ nhân xưng. Các từ xưng hô quan hệ xã hội nếu có xuất hiện trong tiến trình về sau của cuộc thoại (sau phần mở đầu) chủ yếu để bộc lộ thái độ kính trọng, lễ phép của người nói đối với người nghe.

Những nhận xét trên đây cho thấy vai trò của các từ xưng hô quan hệ xã hội tiếng Ê đê có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt.

3.4. CÁC TÊN GỌI (HỌ TÊN) RIÊNG CHO MỖI NGƯỜI

Người Ê đê có nhiều họ khác nhau, như họ *Niê Siêng*, họ *Êñuôil*... Còn phần tên, luôn có bộ phận đi đầu để phân biệt giới tính. Nam sử dụng *Y*, còn nữ sử dụng *H'*, như *Y - Wer*, *H'Bling*... Hai yếu tố này phần nào đó có vai trò gần giống như tên "lót" của tên họ tiếng Việt (chẳng hạn như yếu tố "thị" dùng để đặc trưng giới tính cho nữ giới). Tuy nhiên, khi gọi tên, người Ê đê luôn gọi đầy đủ cả yếu tố *Y* hay *H'* này. Ví dụ:

14. a. *Adei êkei Y-Rit anăn nũ Y-Jăk* (10.25)

(Em trai anh Y-Rit tên là Y-Jăk.)

b. *Thũn anei dũm mào amĩ H'Djam?* (10.94)

(Năm nay, mẹ chị H'Djam bao nhiêu tuổi?)

Liên quan đến cách sử dụng từ xưng hô bằng tên riêng tiếng Ê đê cần lưu ý mấy điểm sau:

- Người Ê đê sử dụng cách gọi tên họ (cách viết tên họ) theo trật tự: tên trước, họ sau (tên + họ). Ví dụ:

Y ƣhang Niê Siêng, Y Luật Niê Ksor, Y Săn Êñuôl...

Trật tự này trái ngược với tiếng Việt. Do đó, cần lưu ý khi

gọi tên hay viết tên họ của người Ê đê trong giao tiếp liên văn hoá Việt - Ê đê.

- Đại đa số trường hợp sử dụng tên gọi để xưng hô chỉ trở người đối thoại chỉ xảy ra ở quan hệ đồng hàng (cùng vai vế/thế hệ), hay khi người nói ở vai vế cao hơn. Người ở bậc dưới thường không gọi tên người ở bậc trên. Bản thân người nói thường tự xưng bằng đại từ ngôi thứ nhất - hiện tượng người nói tự xưng bằng từ chỉ quan hệ gia đình, dòng họ hay từ chỉ quan hệ xã hội rất hiếm thấy. Đặc biệt, việc người nói tự xưng bằng tên riêng của mình không được sử dụng trong tiếng Ê đê. Trường hợp cuối cùng này trong tiếng Việt cũng ít khi sử dụng - ngoại trừ ở lớp trẻ và chỉ khi các bên tham gia hội thoại có quan hệ bạn bè rất thân mật, hay có ý định thiết lập mối quan hệ thân tình. Ví dụ:

15. a. Thành ơi, đưa cho Lan quyển sách.

b. Anh hãy tha lỗi cho Hường.

(“Lan”, “Hường” ở 15a, 15b là tên riêng của người nói)

- Người Ê đê hầu như không sử dụng lối xưng hô đầy đủ cả họ và tên riêng trong quá trình giao tiếp thông thường. Đặc biệt lối xưng hô chỉ sử dụng họ không được dùng, bất cứ trong hoàn cảnh nào. Điều này cũng ít khi xảy ra ở trong tiếng Việt. Ở tiếng Việt, người ta chỉ gọi bằng họ để biểu thị ý tôn trọng, hoặc có dụng ý riêng đặc biệt nào đó.

Ở 3.2. chúng tôi đã đề cập ít nhiều đến cách xưng hô cặp đôi bào gồm: Yếu tố chỉ quan hệ gia đình, dòng họ + tên riêng, trong tiếng Ê đê là có quan hệ: Được sở hữu + sở hữu. Cách xưng hô này thường dùng để thay cho từ xưng hô chỉ người được nói đến: Yếu tố trước chỉ ra vị thế quan hệ gia đình, dòng họ của người này đối với người có tên riêng được nêu ở yếu tố sau.

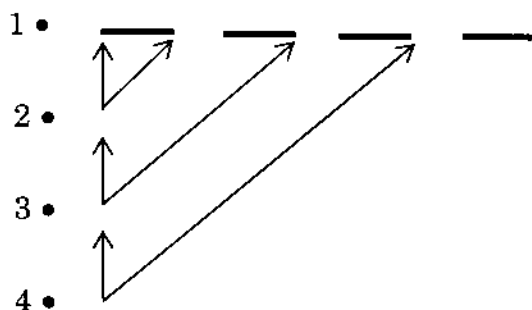
Ví dụ: *Ama Thương* → chỉ người được nói đến có vai vế là

ama (bố) của người có tên riêng là “Thương”. (Như trường hợp tên gọi địa danh Buôn Ma Thuột thường được người Ê đê giải thích là: “buôn/làng của bố ông Thuột”). Do đó, có thể thấy rằng việc áp đặt máy móc một số cách xưng hô trong tiếng Việt vào tiếng Ê đê là không thích hợp: “anh Thanh”, “chị Hoa”, “ông Nguyễn”, “Bác Hồ”... không nên chuyển dịch thành “*ayõng Thanh*”, “*ama Hoa*”, “*ae Nguyễn*”, “*awa Hồ*”...

4. Trở lên là một số điểm sơ lược nhưng quan yếu về hệ thống từ xưng hô tiếng Ê đê. Có thể nói rằng, trong tiếng Ê đê, các đại từ nhân xưng giữ vai trò chủ đạo trong quá trình giao tiếp thường ngày. Các kiểu loại từ xưng hô khác như từ chỉ quan hệ gia đình, dòng họ, từ chỉ quan hệ xã hội, họ tên riêng chỉ giữ vai trò thứ yếu và thường chỉ được sử dụng để bắt đầu các cuộc thoại. Các kiểu loại từ này chỉ được dùng để giới thiệu, để khu biệt/nhận diện, để biểu thị một tính chất, sắc thái biểu cảm nào đó của người nói.

Khi người nói tự xưng hô thì ngoại trừ kiểu loại từ chỉ quan hệ gia đình dòng họ là có thể sử dụng phần nào, hai kiểu loại từ xưng hô còn lại hầu như không được sử dụng.

Nếu xét theo tiến trình cuộc thoại thông thường thì các đại từ nhân xưng luôn giữ vai trò trung tâm, xuyên suốt. Ngoài phân giáo đầu - đều có thể sử dụng một trong bốn kiểu loại từ xưng hô - còn trong suốt cuộc thoại, cứ mỗi lần thay đổi cách xưng hô luôn biểu thị ẩn ý của người nói về một sự thay đổi nào đó về tính chất, sắc thái biểu cảm của cuộc thoại. Trên cơ bản, tiến trình giao tiếp hội thoại sử dụng từ xưng hô trong tiếng Ê đê có thể được hình dung như sau:



(1: Đại từ nhân xưng, 2: Từ chỉ quan hệ gia đình, 3: Tên họ, 4: Từ chỉ quan hệ xã hội, trục ngang chỉ tiến trình của cuộc hội thoại theo thời gian, trục dọc chỉ thời điểm bắt đầu của cuộc thoại, → chỉ sự tham gia của kiểu loại từ xưng hô vào cuộc thoại, khoảng giãn cách trên trục ngang biểu thị sự chuyển đổi tính chất, sắc thái của cuộc thoại). Sơ đồ trên đây chỉ sử dụng một trục ngang cho 1 để biểu thị vai trò trung tâm của đại từ nhân xưng. Việc 2, 3, 4 có thể tham gia vào trục ngang ở 1 biểu thị hai ý, thứ nhất: 2, 3, 4 có thể thay thế cho 1 trong suốt quá trình còn lại của cuộc thoại, thứ hai: 2, 3, 4 có thể chỉ xuất hiện vào một thời điểm nào đó của cuộc thoại (chủ yếu có tác dụng “xác định lại/xác định rõ thân phận”), tiến trình cuộc thoại tiếp theo lại trở về 1.

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi cho rằng cần phải nghiên cứu cụ thể và đầy đủ hơn về hệ thống từ xưng hô trong tiếng Ê đê mới có thể mô tả chúng cách đầy đủ và chính xác về vai trò, giá trị cũng như những nhân tố có tính ngôn ngữ - văn hoá liên quan đến cách sử dụng chúng. Từ đó, quan trọng hơn cả, có thể rút ra những bài học thực tiễn hữu ích cho tiến trình hội nhập, giao lưu liên văn hoá Việt - Ê đê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Brown R. and Ford M., (1961), Address in American English, Juzornal of Abnormal and Social Psychology 62: 375-85.*
2. *Coulthand R. M., (1977), An Introduction to Discourse Analysis, London, Longman.*
3. *Gottman E., (1967), Internaction Rituals: Essays on Face to Face Behavior, Garden City. New York. Doubleay.*
4. *Schusky E., (1994), Kinship terminology ELL, 1848 - 52.*
5. *Susan M., Ervin - Tripp, (1974), Sociolinguistics, Language, culture and Society, Cambridge.*
6. *David Ingram, Loại hình và những phổ niệm của các đại từ nhân xưng, (bản dịch của Viện Ngôn ngữ học).*
7. *Đoàn Văn Phúc, (1988), Hđruôm hră hriăm klei Ê đê, (Sách học tiếng Ê đê), Buôn Ma Thuột.*
8. *Nguyễn Văn Chiến, (1992), Ngôn ngữ đôi chiếu và đôi chiếu ngôn ngữ Đông Nam Á. Nxb Trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ, H.,*
9. *Phan Văn Phúc, (1993), Cấu tạo từ tiếng Ê đê (LAPTS), H.,*
10. *Nguyễn Hoàng Chừng, (1961), Học tiếng Ê đê, Bộ Quốc gia Giáo dục (Sài Gòn).*
11. *Ychang Niê Siêng, (1979), Klei hriăm boh blũ Ê đê, Caliornia, Manila.*

HỆ THỐNG TỪ NGỮ XUNG GỌI TRONG TIẾNG HRÊ (so sánh với tiếng Việt)

TẠ VĂN THÔNG

1. *Hrê* (hay còn được gọi và ghi bằng những cách khác: *Hrê*, *H're*, *Hơ Rê*, *Chăm Rê*...) là tên gọi của một dân tộc có số dân đứng thứ 18 trong số các dân tộc ở Việt Nam (113.111 người - theo thống kê năm 1999). Họ cư trú chủ yếu ở các tỉnh Quảng Ngãi (các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long, Trà Bồng, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức...), ở Bình Định (các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh...). Ngoài ra, có một bộ phận nhỏ người Hrê sống ở Gia Lai và Phú Yên.

Hiện nay chưa rõ tên gọi *Hrê* có nghĩa là gì và đây là tên người Hrê tự gọi mình hay người khác gọi. Theo một số tài liệu, *Hrê* là tên một đoạn thượng nguồn của sông Trà Khúc, chảy qua vùng cư trú của cộng đồng này. Cũng có thể đây là một cách gọi chệch từ tiếng Chăm là *hray* (có nghĩa là “ngày”) và có liên quan đến từ “mặt trời”¹ chẳng?

Tiếng Hrê thuộc nhánh Ba na, chi Môn - Khơ me của ngữ hệ Nam Á - có quan hệ cội nguồn không xa so với tiếng Việt.

Người Hrê coi miền tây tỉnh Bình Định và tây nam Quảng Ngãi là vùng đất tổ tiên họ đã có công khai phá và cư trú từ ngày xưa. Ngày nay, người Hrê thường sống quây quần bên nhau thành từng làng. Đến vùng người Hrê, khách sẽ được mời lên nhà sàn truyền thống với hai đầu dốc có hình sừng trâu vươn cao. Những người già kể rằng ông bà tổ tiên họ đã

¹ Trong tiếng Chăm, “mặt trời” là *ea hray* (“nước - ngày”).

từng theo voi Quang Trung ra đất Bắc, đã tham gia phong trào Cần Vương, rồi theo Cụ Hồ cầm súng đánh Pháp, góp phần làm nên chiến thắng Ba Tơ lịch sử, đã trở thành chiến sĩ trong Mặt trận dân tộc giải phóng đánh Mỹ, và nhiều người đã trở thành Anh hùng lực lượng vũ trang... Thanh niên Hrê sẽ thử đánh các loại chiêng và đàn brook, thử thổi sáo taliá và khèn ravai, có khi còn thử hát điệu dân ca kachoi. Trong cách giao tiếp bằng lời ca đối đáp (kachoi) này, lúc đầu thường là vu vơ ướm ý, và vì vu vơ nên thường thiếu cả các từ ngữ xưng gọi...

Như trong ngôn ngữ của hầu hết các dân tộc, cách xưng gọi của người Hrê cũng phù hợp với các hoàn cảnh giao tiếp đa dạng và biểu thị những sắc thái tình cảm rất tế nhị.

Trong hoạt động giao tiếp bằng lời, một số thành tố thường được nhắc đến như những điều kiện: Nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, hiện thực được nói đến, và hệ thống tín hiệu (ngôn ngữ) với tư cách phương tiện giao tiếp. Khi giao tiếp, các nhân vật nói và nghe được những gì, nói và nghe như thế nào, có phần chịu ảnh hưởng từ vị thế xã hội của họ. Trong giao tiếp bằng lời, mối quan hệ này được xác lập và thể hiện ra thành vai giao tiếp, trước hết nhờ hệ thống các từ ngữ xưng gọi.

“Xưng gọi”, hiểu theo nghĩa phổ thông, là cách tự xưng đối với mình và gọi người khác, để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau trong giao tiếp.

Cũng như phổ niệm đã được xác định trong rất nhiều ngôn ngữ, để thực hiện hành vi “xưng gọi”, người Hrê cũng tự gọi (xưng) mình (ngôi thứ nhất - chủ thể của lời nói), gọi người nghe (ngôi thứ hai), gọi những sự vật hiện tượng khác người nói và người nghe (ngôi thứ ba), với sự phân biệt cơ bản là “số ít” và “số nhiều”. Ngoài các từ ngữ xưng gọi “thực thụ” (hay

còn có thể gọi là “chính hiệu”, “chính danh”), người Hrê cũng dùng các danh từ thân tộc (ví dụ¹: *miq* (mẹ), *baq* (cha, bố), ‘*nhong* (anh), *oh* (em), *yaq* (bà), *dòch* (chú), *dùch* (cô), *voac* (ông)...), các từ ngữ chỉ chức vụ hay nghề nghiệp (ví dụ: *mangai pato* (thầy giáo), *mangai uroq hnim* (thợ mộc)...), hoặc tên riêng (ví dụ: *Yi Hồng, Đình Hiền, Ra Đam, Hơ Lâng, Trup, Joh...*)... Những cách xưng gọi “không thực thụ” này hết sức linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh, quan hệ và ý đồ của người nói.

Sau đây, chỉ xin bàn về các từ ngữ xưng gọi “thực thụ” của tiếng Hrê (trong so sánh với các từ ngữ tương ứng của tiếng Việt).

2. CÁC TỪ NGỮ XƯNG GỌI

2.1. CÁC TỪ NGỮ XƯNG GỌI ĐƠN THÀNH TỔ

• Ngôi thứ nhất và thứ hai số ít

Để tự gọi mình, người Hrê dùng một từ phổ biến là *au*. *Au* có sắc thái trung tính, không tự đề cao hay nhún mình, không tỏ ý thân mật, kính trọng hay hạ thấp người đối thoại, đồng thời có phạm vi sử dụng rất rộng, có thể dùng để xưng khi nói với người trên, người ngang hàng hoặc hàng dưới xét về tuổi tác. Nói cách khác, *au* là một từ “không được đánh dấu”.

Để gọi người đối thoại với mình (người nghe), người Hrê sử dụng hai từ là *gèh* và *ih*, với hai nét nghĩa tình thái đối lập nhau:

Khi gọi người nghe là *gèh*, người nói có ý biểu thị sự thân mật hoặc suồng sã trong quan hệ gần gũi, hoặc có khi là đánh giá thấp người nghe. Thường thì *gèh* được dùng khi nói với người nhà (ít tuổi hoặc có vị thế xã hội thấp hơn mình). Khi nói với những người quen biết thân thiết (không cần khách sáo), hoặc muốn tạo nên sự gần gũi, người ta cũng có thể dùng *gèh*.

¹ Để tiện trình bày, các ví dụ tiếng Hrê được ghi bằng chữ Hrê (tự dạng latin).

Khi gọi người nghe là *ih*, người nói có ý biểu thị sự kính trọng nể nang trong quan hệ không gần gũi, hoặc đánh giá cao người nghe, hoặc có phần khách sáo. Thường thì người ta dùng *ih* khi nói với người lạ mặt hoặc lớn tuổi, hay có vị thế xã hội cao hơn mình.

Nhận xét:

- Trong mỗi quan hệ tương tác với hai vai giao tiếp quan trọng nhất (ở ngôi thứ nhất và thứ hai số ít) vừa nói, người Hre không có ý biểu lộ tình thái bằng *au*. Hoặc có thể nói, *au* không giúp người nói bày tỏ sự nhún mình cũng như tôn cao mình lên (có thể nét biểu cảm này được thể hiện qua cách dùng các từ xưng gọi khác). Điều này là một thực tế gặp trong nhiều ngôn ngữ khác ở Việt Nam, tuy nhiên hiện nay không thấy trong tiếng Việt.

Trong tiếng Việt, các từ xưng gọi (“thực thụ” và gốc danh từ) *tôi, tao, tớ* song hành ở vị trí ngôi thứ nhất số ít này, với những sắc thái “phi trung tính” rất dễ nhận thấy; Đối với người Việt, nhìn chung rất khó quan niệm có cách xưng nào mà lại không “tôn” hoặc không “khiêm” (trung tính). Rốt cuộc, từ *tôi/tui* bắt buộc dĩ phải nhận trách nhiệm này: Nó vốn chỉ “người đi ở hầu hạ cho chủ”, rồi được dùng để xưng với ý hạ mình, rồi dần dà trở thành cách tự xưng với người ngang hàng hoặc khi không cần bày tỏ thái độ tình cảm (“tôn” hoặc “khiêm”) gì. Một hệ quả đi liền với cách xưng “không cần bày tỏ” này: nhiều khi như thế là tự nâng cao mình lên bằng hoặc hơn người đối thoại, và vì vậy lại trở thành khiếm nhã.

Trong phương ngữ Trung của tiếng Việt, có một từ xưng gọi rất gần với *au* của tiếng Hre về mặt sắc thái biểu cảm, là *choa/doa*.

- Cũng trong mỗi quan hệ tương tác nói trên, trong khi không tự “khiêm” với chính mình, thì người nói Hre lại rất

chú ý đến sự đánh giá vị thế xã hội của người trò chuyện cùng mình (với điều kiện đó là một người): hoặc có thể “thân mật suồng sã”, hoặc “kính trọng nề nang”. Với *gêh* và *ih*, người Hrê thể hiện sự đánh giá nói trên theo hướng tạo khoảng cách (khi “kính trọng nề nang”) và thu hẹp khoảng cách (khi “thân mật suồng sã”). Thường thì người ở vị thế xã hội cao hơn có xu hướng thu hẹp khoảng cách với kẻ dưới, riêng trong quan hệ vợ - chồng thì sự “thu hẹp” (hay “gần gũi”) này có thể từ hai phía.

Trong tiếng Việt, chỉ có một từ “thực thụ” ở ngôi thứ hai số ít này, là *mày/mấy/mi/bây*. Đây là một từ dùng để gọi người ngang hàng hoặc hàng dưới, với ý hoặc là thân mật gần gũi hoặc là coi thường, coi khinh (và không có ý “kính trọng nề nang”). Những nét biểu cảm phản ánh cách đánh giá đối với người nghe như vậy của *mày*, rất gần với *gêh*. Một nhận xét khác: Cách xưng gọi cặp đôi thường gặp *tao - mày* của tiếng Việt dựa trên sự tương ứng hoàn toàn về những sắc thái biểu cảm của cả *tao* và *mày*. Khi *tao* được dùng với ý “coi thường, coi khinh”, thì *mày* cũng “coi khinh, coi thường”; và khi *tao* được dùng với ý “thân mật, gần gũi”, thì *mày* cũng “gần gũi, thân mật” - nghĩa là “khiêm” hoặc “tôn” được thể hiện qua cách xưng và gọi đối với cả người nói và người nghe. Điều này khác với trong tiếng Hrê là chỉ chú trọng một phía - người nghe, trong sự lưỡng phân ở ngôi giao tiếp số ít này.

- Xét về hình thức, *au* có một cách phát âm tương đối dễ dàng (chỉ là một âm tiết - không có tiền âm tiết; mở đầu bằng âm tắc họng - một động tác khép và bật mở dây thanh đột ngột; phần vần (*au*) bao gồm một nguyên âm hàng sau có độ nâng (của lưỡi) thấp nhất, có độ vang lớn nhất, không “chùng” - không được ghi bằng dấu “huyền”, và kết thúc bằng một nguyên âm có âm sắc trầm nhất, độ nâng cao nhất...

như để tạo nên sự tương phản với âm đứng trước nó). Dạng thức này của *au* cho thấy nó có quan hệ gần gũi với *tao/tau* của tiếng Việt. Có thể đoán rằng trước đây *tao* cũng vốn chỉ mang nét biểu cảm trung tính, và các nét nghĩa “thân mật gần gũi”, “coi thường, coi khinh” được nảy sinh sau này¹.

- Các từ *gêh* và *ih* có một số điểm chung là: Trong vần đều có nguyên âm hàng trước, độ nâng không phải thấp nhất, độ vang không phải lớn nhất, “chùng” (có “tiếng thở” sâu trong khoang thanh hầu - được ghi bằng dấu “huyền”), và kết thúc bằng âm sát thanh hầu... Những đặc điểm như vậy không thấy có ở *au*, tạo nên sự đối lập rõ rệt của các từ này so với *au*.

Xét ở một khía cạnh, chẳng hạn độ nâng của lưỡi khi phát âm nguyên âm, có thể xếp các từ xưng gọi vừa kể trên thành dãy theo chiều hướng nhất định: *au* - *gêh* - *ih*. Điều đáng chú ý là ở chỗ: Có thể giả định (và điều này có thể được xem là có cơ sở, nếu nhìn nhận toàn hệ thống từ ngữ xưng gọi Hrê): các nguyên âm ở độ nâng càng cao và thuộc hàng trước thì vai trò để “đánh dấu” càng rõ ràng hơn. Nói cách khác, theo giả định này, người nói lưu ý đến *gêh* và *ih* hơn so với *au*, và xét trong nhóm hẹp *gêh* và *ih*, thì *ih* được chú ý hơn so với *gêh*.

Trong phương ngữ Trung của tiếng Việt, có một từ được sử dụng ở ngôi thứ hai số ít với sắc thái “thân mật”, đồng thời cả ngôi thứ ba số ít với sắc thái “trang trọng, nghi thức”, là *nghe*. Xét về hình thức và cách dùng, *nghe* có những điểm gần với *ih* của tiếng Hrê.

• Ngôi thứ ba số ít

Khi gọi sự vật hiện tượng (người, động vật, đồ vật) khác với người nói và người nghe, người Hrê dùng *hãq*. *Hãq* có sắc thái trung tính, hay nói cách khác: Bằng việc sử dụng *hãq*,

¹ Sắc thái trung tính, do không gây ấn tượng đặc biệt, nên rất gần với sự kém xác định, bị mờ nhòe. Có lẽ vì thế mà trong tiếng Việt có một số từ được giả định là liên quan với *tao/tau* (là *sao*, *nào*, *bao*, *đâu*...) được dùng để chỉ “những cái không biết rõ cụ thể”.

người Hrê không bày tỏ thái độ tình cảm gì đặc biệt đối với sự vật hiện tượng đang được nói đến.

Nhận xét:

- Sắc thái trung tính của *hãq* cho phép nó được sử dụng trong phạm vi rộng - gọi bất kì sự vật hiện tượng nào, và đặc biệt khi gọi người thì không có ý “coi thường, coi khinh”. Điều này rất khác trong tiếng Việt. Trong tiếng Việt, ngoài từ *nó* - một từ dùng để chỉ người và vật nhưng khi dùng để gọi người thì có hàm ý không coi trọng hoặc thân mật, còn có *hắn / hấn* - từ dùng để gọi người với hàm ý coi thường hoặc thân mật; *y* - từ dùng để gọi người với hàm ý ít nhiều coi thường; *gã* - từ dùng để gọi người đàn ông nào đó với hàm ý coi là xa lạ hoặc không có thiện cảm...

- Xét về hình thức, *hãq* là một từ đặc biệt, khác với tất cả các từ khác trong hệ thống xưng gọi Hrê: Ngoài âm đầu *h*, phần vần của nó bao gồm một nguyên âm có độ nâng thấp với nét ngữ âm “mũi” (trên chữ viết ghi bằng dấu “ngã”), và được kết thúc bằng âm tắc họng. Từ *hãq* này có liên quan gì về nguồn gốc với các từ thuộc ngôi thứ ba số ít tiếng Việt không? Có thể thấy *hãq* có liên quan tương đối rõ với *hắn / hấn* của tiếng Việt - một từ mang phong cách khẩu ngữ và được sử dụng khá phổ biến ở phương ngữ Trung, đồng thời cũng không quá xa với từ *gã*.

• Ngôi thứ nhất số nhiều

Trong ngôi thứ nhất số nhiều, người Hrê có sự phân biệt: **loại trừ** (loại trừ người nghe, chỉ còn lại những người nói) và **gộp** (gộp cả người nói và người nghe). Trong khi loại trừ và gộp, người Hrê lại còn phân biệt **số nhiều hai người** và **số nhiều ba người trở lên**.

Số nhiều loại trừ hai người được biểu thị bằng *ma*.

Số nhiều loại trừ ba người trở lên được biểu thị bằng *nhên*.

Số nhiều gộp hai người (một người nói và một người nghe) được biểu thị bằng *va*.

Số nhiều gộp ba người trở lên được biểu thị bằng *vèn*.

Nhận xét:

- Sự phân biệt loại trừ/gộp như ở tiếng Hrê cũng thường gặp trong ngôn ngữ nhiều dân tộc ở Việt Nam, trong đó có tiếng Việt. Tuy nhiên, khác với tiếng Hrê, ở tiếng Việt không có sự phân biệt chi tiết và rạch ròi số người được nói đến (hai người/ba người trở lên) - ở cả các từ xưng gọi “thực thụ” và “không thực thụ”. Trong cách xưng gọi loại trừ và gộp của tiếng Việt, với các từ *ta*, *mình*, *chúng ta*, *chúng tao*, *chúng tôi*, *chúng mình*, *chúng tớ*..., phạm vi người được biểu thị chỉ là số nhiều nói chung. Nhân đây xin được bổ sung về một sự cực đoan khác: Không chỉ thế, các từ *ta*, *mình* vốn rất được ưa dùng trong tiếng Việt (đặc biệt trong ca dao), nhưng vừa có thể chỉ nhiều người lại có thể chỉ một người, riêng *mình* vừa có thể tự xưng lại vừa gọi người khác (một người). Cũng như vậy, *chúng tôi* (một cụm từ chỉ số nhiều với yếu tố gốc Hán là *chúng*) có thể chỉ một cá nhân (một người - số ít) khi tự xưng trong sách, trước đám đông hay trước người trên, để tạo nên sắc thái trang trọng hoặc khiêm nhường.

- Xét về hình thức, các từ xưng gọi vừa nói tạo thành hai cặp có một nét tương liên:

ma - *nhèn*

va - *vèn*

Ở về thứ nhất của hai cặp (*ma* và *va* - chỉ hai người), có thể thấy chúng có điểm chung là được mở đầu bằng âm có cách cấu âm môi (*m* và *v*), và đều có vần là *a*. Ở về thứ hai (*nhèn* và *vèn* - chỉ ba người trở lên), có thể thấy chúng có vần chung là *èn* (nguyên âm ở độ nâng cao hơn *a*, và là nguyên âm “chùng”; âm cuối cùng là *n*). Cũng có thể thấy ở cặp *ma* -

nhèn, các từ đều được mở đầu bằng âm mũi (*m* và *nh*). Đồng thời, các từ *ma*, *va* và *vèn* cũng có điểm tương đồng là mở đầu bằng một âm môi... Như thế, ngoài các cặp từ vừa kể ra ở trên, còn có các cặp khác (tuy không tạo thành thế tương liên):

nhèn - *vèn*

ma - *va* - *vèn*

Sự tương đồng như đã nói khiến ta không thể không đặt câu hỏi rằng đây có phải là kết quả của việc cấu tạo từ ngữ bằng cách biến âm không. Nếu phải trả lời câu hỏi này, thì căn cứ sẽ là: Từ có vần là *a* được dùng để biểu thị số nhiều - hai người; từ có vần là *en* thì biểu thị số nhiều - ba người trở lên; các từ mở đầu bằng các âm mũi biểu thị số nhiều - loại trừ; các từ mở đầu bằng các âm không phải là mũi thì biểu thị số nhiều - gộp v.v.. Tất nhiên, khuynh hướng của sự biến âm này (hay nói cách khác: Từ nào được cấu tạo nên từ từ nào) không dễ khẳng định.

• Ngôi thứ hai số nhiều

Trong ngôi thứ hai số nhiều, người Hrê cũng có sự phân biệt hai người/ba người trở lên. Như đã nói ở trên, khi giao tiếp với một người, thì người nói rất chú ý đánh giá vị thế xã hội (thể hiện ở sự lựa chọn *gêh* hay *ih*). Ngược lại, khi trò chuyện với nhiều người thì sự chú ý này không còn nữa, mà thay bằng sự chú ý phân biệt hai người/ba người trở lên.

Số nhiều hai người được biểu thị bằng *chôp*.

Số nhiều ba người trở lên được biểu thị bằng *pì*.

Nhận xét:

- Sự phân biệt hai người/ba người trở lên (qua *chôp* và *pì*) như trong tiếng Hrê, cũng được thấy trong nhiều ngôn ngữ các dân tộc khác ở Việt Nam, tuy nhiên trong số đó không có tiếng Việt. Các từ *bay/bây*, *bọn bay*, *tụi bay*, *chúng mày*, *bọn mày*... của tiếng Việt chỉ những người đối thoại số nhiều nói

chung. Từ *bay/bây* có thể được xem là từ xưng gọi “thực thụ”, rất có thể có liên quan đến *mày/mây*. Trong phương ngữ Trung tiếng Việt *bay/bây* vừa chỉ người đối thoại số nhiều lại vừa chỉ số ít.

- Xét về mặt hình thức, rất khó tìm thấy mối quan hệ giữa *chốp* và *pì*. Có vẻ mối quan hệ giữa chúng là hoàn toàn ngẫu nhiên (và điều này rất khác với mối quan hệ của *ma - nhèn - ba - bèn* vừa nói ở trên). Có thể thấy *chốp* hoàn toàn riêng biệt trong hệ thống các từ xưng gọi. Từ *pì* được mở đầu bằng một âm môi (*p*), và đây là một nét chung của hầu hết các từ xưng gọi số nhiều Hrê (trừ *nhèn* và *chốp*). Âm *i* trong *pì* (một nguyên âm thuộc hàng trước, “chùng”) mang những nét chung của các từ ngôi thứ hai số ít (*gêh, ih*) và các từ số nhiều chỉ ba người trở lên (*nhèn, vèn, pì, wì*). Đặc biệt, *pì* có hình thức và ý nghĩa rất gần với *piq* (có nghĩa là “ba”) của tiếng Hrê. Nếu mối quan hệ này được xác nhận thì có thể góp phần giải thích căn nguyên của *pì* (và có thể cả *wì* “chúng nó - ba người”). Đồng thời, cũng có thể nhận xét rằng *pì* có hình thức không xa với *mi* (mày) một từ thuộc ngôi thứ hai số ít (được xem là biến thể của *mày*) dùng phương ngữ Trung của tiếng Việt.

• Ngôi thứ ba số nhiều

Cũng như ở các ngôi số nhiều vừa nói ở trên, trong các từ ngữ ngôi thứ ba số nhiều Hrê có sự phân biệt hai người/ba người trở lên.

Số nhiều hai người được biểu thị bằng *wa*.

Số nhiều ba người trở lên biểu thị bằng *wì*.

Nhận xét:

- Trong tiếng Việt, không có sự phân biệt hai người/ba người trở lên như Hrê. Được sử dụng với vai trò xưng gọi ngôi thứ ba số nhiều trong ngôn ngữ này là *chúng, họ, chúng nó*,

bọn nó, tụi nó, bọn họ... Từ *chúng* là một danh từ gốc Hán, được mượn vào tiếng Việt với nghĩa ban đầu là “chỉ số đông người, dân chúng” và sau đó được dùng để gọi số nhiều người ở ngôi thứ ba nói chung. Ngoài vai trò như một từ xưng gọi độc lập, *chúng* còn được dùng để ghép tạo nên các đơn vị xưng gọi với nghĩa số nhiều: *chúng nó, chúng mày, chúng tao...*, trong đó các thành tố thứ hai (*nó, mày, tao...*) có vai trò giới hạn phạm vi được nói đến trong “số nhiều” do *chúng* biểu thị.

Khi nói về từ *họ*, đã có giả định cho rằng đó là từ mượn gốc Hán (gốc là *hộ* “nhà, gia đình”), nhưng cũng có ý kiến phản đối, cho rằng đó là từ thuần Việt, có liên quan đến từ *nó* (từ xưng gọi ngôi thứ ba số ít) và có thể cả với *nọ* (từ chỉ định cái không xác định hoặc ở xa). So sánh với tiếng Hrê, có thể nhận xét rằng từ *họ* (và cả *nó, nọ*) của tiếng Việt cũng có điểm gần với *hãq* (*nó*) của tiếng Hrê. Nhân đây xin nhận xét: Trong tiếng Việt, *nó* thường dùng để chỉ một sự vật, nhưng cũng có thể chỉ nhiều sự vật cùng loại (Chẳng hạn: *Lặng lặng mà nghe nó chúc nhau* - Thơ Trần Tế Xương), đồng thời *họ* cũng có thể chỉ số ít (*Chị đừng nhắc đến chồng em nữa! Họ có coi em ra gì đâu*).

Trong tiếng Việt, các từ *chúng* và *họ* có hàm ý hạ thấp đối tượng được nói đến, hoặc tạo ra sự xa cách so với người nói. Nét nghĩa tình thái này không thấy trong các từ ngữ xưng gọi ngôi thứ ba số nhiều Hrê.

Trong phương ngữ Trung của tiếng Việt, có một từ được dùng ở ngôi thứ ba số ít (không phổ biến) là *wa/vả*. Hình thức và cả tính chất ngôi vị của từ này khiến ta phải nghĩ tới mối quan hệ của nó với *wa* của Hrê.

- Xét về hình thức, các từ *wa* và *wi* có điểm tương đồng ở cách mở đầu (cùng bằng một âm môi, là *w*), chúng tỏ chúng có quan hệ rất gần gũi. Âm *a* trong *wa* khiến liên hệ tới các từ

xưng gọi chỉ hai người ở ngôi thứ nhất (là *ma* và *va*). Âm *w* và *i* trong từ xưng gọi *wì* đem đến sự liên hệ tới *pì* (cũng chỉ ba người trở lên), giả định rằng chúng có quan hệ rất gần gũi về nguồn gốc.

2.2. CÁC TỪ NGỮ XƯNG GỌI ĐA THÀNH TỔ

Ngoài các từ xưng gọi dưới dạng đơn thành tố vừa nói ở trên, để biểu thị các ngôi số nhiều người Hrê còn tạo nên các từ ngữ đa thành tố bằng cách ghép. Các từ ngữ như vậy gồm:

a, Các từ ngữ có thành tố thứ nhất là *bài*, thành tố thứ hai là các từ xưng gọi thuộc các ngôi số ít: *bài au*, *bài gèh*, *bài ih*, *bài hãq*.

b, Các từ ngữ có thành tố thứ nhất là *bài*, thành tố thứ hai là các từ xưng gọi thuộc các ngôi số nhiều: *bài ma*, *bài nhên*; *bài va*, *bài vên*; *bài chóp*, *bài pì*; *bài wa*, *bài wì*.

c, Các từ ngữ có thành tố thứ nhất là các từ xưng gọi thuộc các ngôi số nhiều (trừ *va*, *vên*), thành tố thứ hai là các từ xưng gọi thuộc các ngôi số ít: *ma au*, *nhên au*; *chóp gèh*, *chóp ih*, *pì gèh*, *pì ih*; *wa hãq*, *wì hãq*.

Nhận xét:

- Sự tham gia của *bài* với một thành tố chỉ số ít cho thấy một cách cấu tạo nên các từ ngữ xưng gọi theo cách ghép rất gần với tiếng Việt (trong tiếng Việt, được dùng với vai trò của *bài* là *chúng*, *bọn*, *tụi*...). Ở đây không thể không nhắc đến từ *bầy* của tiếng Việt, do hình thức và cách dùng của nó đặc biệt gần với *bài* của tiếng Hrê. Cũng như *bầy* của tiếng Việt, *bài* tiếng Hrê không được dùng độc lập để xưng gọi (và điều này khác với từ *chúng* tiếng Việt). Trong tiếng Việt, *bầy* thường được dùng để chỉ đám đông động vật cùng loài sống với nhau hoặc tập hợp thành một chỗ¹, và khi nó dùng để gọi người thì

¹ Từ *bầy* của tiếng Việt có một từ đồng nghĩa là *đàn*, và vì vậy có từ ghép lập nghĩa là *bầy đàn*.

mang hàm ý coi khinh hoặc xem là thuộc vị thế xã hội thấp. Bị các từ *chúng, lũ, bọn, tội* lấn át, từ *bầy* không được xuất hiện trong cách ghép *bầy tao, bầy mày, bầy nó...*, nhưng lại có mặt trong *bầy chim, bầy trẻ, bầy học sinh*, và cả ... *bầy tôi*. Tương tự, trong tiếng Hrê *bài* cũng gọi tập hợp các cá thể (người, vật) và không có hàm ý xem thường hay hạ thấp, nhờ vậy được sử dụng trong một phạm vi rất rộng. Ngoài ra, sự gần nhau về hình thức và ý nghĩa của *bầy* (tiếng Việt) và *bài* (tiếng Hrê) có thể đưa đến giả định rằng chúng có quan hệ với nhau về nguồn gốc. Cũng có thể giả định từ *bầy* của tiếng Việt (và cả *bài* Hrê) có quan hệ nào đó với *bay/bây* - một từ xưng gọi phổ biến trong phương ngữ Trung của tiếng Việt vừa chỉ số ít lại vừa chỉ số nhiều.

Trong tiếng Hrê, *bài au, bài gèh, bài ih, bài hãq* được dùng khi không cần thiết hoặc không thể phân biệt đối tượng được gọi là “hai người” hay “ba người trở lên”, hoặc có phải là người hay không.

- Các kết hợp *bài ma, bài nhèn, bài pì, bài wa...* (*bài* được dùng để ghép với các từ xưng gọi vốn chỉ số nhiều - hai người hoặc ba người trở lên), là một cách không xa lạ với tiếng Việt. Như chúng ta đã biết, trong tiếng Việt có các từ xưng gọi mang ý nghĩa số nhiều tự thân: *ta, họ, bay, chúng*. Điều đáng chú ý là tất cả các từ này đều có thể kết hợp với các từ chỉ tập hợp khác: *bọn ta, lũ ta; bọn họ, tội họ; bọn bay, chúng bay, tội bay; bọn chúng...* Các từ *bọn, lũ, tội...* có thể được xem là ngoài ý nghĩa chỉ tập hợp, còn giúp biểu lộ rõ các nét nghĩa tình thái (coi khinh, hạ thấp, thân mật, suồng sã...). Không như vậy, *bài* trong các kết hợp *bài ma, bài nhèn...* đã nói ở trên chỉ có vai trò biểu thị sự nhấn mạnh (lưu ý) đến tập hợp nói chung các cá thể (và tính chất các cá thể đó ra sao - “hai người” hay “ba người trở lên”, là do *ma, nhèn...* giới hạn theo cách biệt loại).

- Các kết hợp *ma au*, *nhèn au*, *chộp gèh*, *wa hãq*..., có thể được xem là một kiểu ghép xa lạ với tiếng Việt (trong tiếng Việt không thấy có cách nói *ta tao*, *bay mây*, *họ nó*...). Cách nói này trong tiếng Hrê mang lại hiệu quả gì về mặt ý nghĩa (Một khi *ma* “chúng tôi - hai người” đã bao gồm cả “tôi” rồi thì cần gì phải thêm *au* “tôi” để tạo thành *ma au*; Nếu *wa* đã hàm ý cả “nó” rồi thì thêm *hãq* để tạo thành *wa hãq* làm gì)? Thực tế thì việc kết hợp trên chỉ có ý nghĩa nhấn mạnh đến sự có mặt của một cá thể (“tao”, “mây”, “nó”...) như tiêu điểm chú ý trong tập hợp các cá thể đồng loại (“chúng tao”, “chúng mây”, “chúng nó”...), và không có vai trò biến các yếu tố *ma*, *nhèn*, *wa*... thành đơn thuần chỉ số nhiều các sự vật (như *chúng* của tiếng Việt).

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT CHUNG:

• Các từ ngữ được dùng để xưng gọi “thực thụ” trong tiếng Hrê khá phong phú và được phân biệt theo ngôi khá rạch ròi (so với tiếng Việt). Hệ thống các từ đơn thành tố được trình bày theo các đối lập được biểu thị qua các từ này như sau :

Bảng 1

ngôi \ biểu thị	số ít			số nhiều			
	trung tính	thân mật gần gũi	kính trọng nề nang	hai người		ba người trở lên	
				loại trừ	gộp	loại trừ	gộp
1	au			ma	va	nhèn	vèn
2		gèh	ìh	chộp		pì	
3	hãq			wa		wì	

Hệ thống các cụm từ xưng gọi (đa thành tố) được trình bày như sau :

Bảng 2

biểu thị ngôi	không xác định số và loại đối tượng	xác định số và loại đối tượng (người)			
		lưu ý đến tập hợp		lưu ý đến cá thể	
		hai người	ba người trở lên	hai người	ba người trở lên
1	bài au	bài ma bài va	bài nhên bài vên	ma au va au	nhên au vên au
2	bài gèh bài ih	bài chóp	bài pì	chóp gèh chóp ih	pì gèh pì ih
3	bài hãq	bài wa	bài wì	wa hãq	wì hãq

• Số lượng các từ ngữ dùng để xưng gọi của tiếng Hrê khá phong phú, những sự biểu thị các nét nghĩa tình thái qua các từ ngữ xưng gọi lại không phức tạp so với tiếng Việt. Nếu như ở tiếng Việt, rất khó tìm được một từ ngữ xưng gọi “trung tính”, và tình thái bao trùm là “khinh - trọng”, thì người Hrê lại chủ yếu không bày tỏ (“trung tính”), và chỉ bày tỏ sự “thân mật suồng sã”, “kính trọng nể nang” đối với người đối thoại với mình (khi đó là một người - “số ít”). Điều đó phản ánh phần nào những mối quan hệ ngang bằng và giản đơn, trong xã hội cổ truyền của người Hrê, một xã hội như Ph. Ăng ghen từng nhận xét: “Với tính ngây thơ và giản dị của nó, xã hội thị tộc đó quả là một tổ chức tốt đẹp biết bao”.

Để bù lại cho sự đơn giản các nét nghĩa tình thái, qua hệ thống từ ngữ xưng gọi Hrê lại có thể thấy sự chú ý của người Hrê dành cho các khía cạnh khác: “hai người” - “ba người trở lên”; “không xác định số và loại đối tượng”/“có xác định số và loại đối tượng”; “lưu ý đến tập hợp”/“lưu ý đến cá thể”... Tựu trung lại, điều người Hrê rất chú ý ở các từ ngữ xưng gọi số nhiều là tính chất của tập hợp đang nói đến như thế nào (và điều này người Việt không chú ý tỉ mỉ, thậm chí cả đến “số ít” và “số nhiều” trong phạm vi một ngôi). Giải thích được

nguyên do của sự chú ý này, tất nhiên rất không đơn giản. Một trong những giả định có thể có là: Phải chăng nên xem đây là kết quả của sự phân biệt “số đông” và “số ít” trong “số nhiều” theo quan niệm của người Hrê, và đi kèm với điều đó là sự phân biệt trong cách cư xử đối với các nhóm “số đông” và “số ít” (người nói và người nghe) này?

- Về mặt hình thức, có thể tìm thấy những tương đồng (bên cạnh khác biệt) ít nhiều mang tính quy luật trong các từ ngữ xưng gọi có cùng nét nghĩa nào đó của tiếng Hrê. Trong tiếng Việt cũng có thể tìm thấy các trường hợp tương tự. Chắc chắn đây không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà phản ánh tính có lí do khi lựa chọn vỏ ngữ âm để gọi sự vật hiện tượng, hoặc là kết quả sự biến âm cấu tạo từ ngữ trong hai ngôn ngữ.

- Sự so sánh các từ ngữ dùng để xưng gọi tiếng Hrê và tiếng Việt không chỉ giúp hiểu rõ hơn các đặc tính và kiểu loại xưng gọi của hai hệ thống này, cũng như cách cư xử với nhau trong giao tiếp bằng ngôn ngữ của hai dân tộc, mà qua đó còn thấy được sự gắn gũi ở một số từ ngữ, về cả hình thức, sự biểu thị và cách dùng. Điều này có thể có ý nghĩa, nếu ta nhớ rằng hai ngôn ngữ (Việt và Hrê) có quan hệ rất gần nhau về nguồn gốc. Các từ ngữ xưng gọi “thực thụ” đã ghi nhận quan hệ ấy, vẫn tương đối đậm nét nếu đặt hai hệ thống từ ngữ xưng gọi cạnh nhau, đặc biệt khi tiếng Hrê được so sánh với phương ngữ Trung của tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo), Nxb Giáo dục, H., 1995.
2. Kenneth D. Smith, A Phonological reconstruction of Proto - North - Bahnaric, SIL, Papua New Guinea, 1972.
3. Lê Thanh Kim, Từ xưng gọi và cách xưng gọi trong phương ngữ Nghệ Tĩnh, Ngữ học Trẻ 1999.
4. Vương Lộc, Từ điển từ cổ, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2001.
5. Trần Đại Nghĩa, Ngữ pháp đại từ nó trong bài thơ Năm mới chúc nhau của Trần Tế Xương, Những vấn đề ngôn ngữ học (kỷ yếu hội nghị khoa học Viện Ngôn ngữ học 2003), Nxb Khoa học xã hội, H., 2005.
6. Nguyễn Phú Phong, Đại danh từ nhân xưng tiếng Việt, T/c Ngôn ngữ, số 1, 1996.
7. Lê Tài Thái, Tìm hiểu hệ thống từ xưng gọi và cách xưng gọi trong phương ngữ Thanh Hoá, Những vấn đề ngôn ngữ học (kỷ yếu hội nghị khoa học Viện Ngôn ngữ học 2001), Phòng Thông tin Ngôn ngữ học, H., 2002.
8. Tạ Văn Thông, Cách xưng gọi trong tiếng Kôho, Ngôn ngữ và đời sống, số 1, 2000.
9. Trung tâm học liệu Bộ giáo dục, An hóc chù - Lòp Pasèm, Saigon, 1971.
10. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Ngữ pháp tiếng Việt, Nxb KHXH, 2000.
11. Viện Ngôn ngữ học, Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2006.

TÊN GỌI CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

TẠ VĂN THÔNG

1. Báo cáo này xin được thảo luận về cách thể hiện tên các dân tộc, hướng tới bản **Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam**.

2. TÊN CÁC DÂN TỘC TRONG DANH MỤC CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC VIỆT NAM (NĂM 1979) VÀ TRONG ĐỜI SỐNG

2.1. Một số nguyên tắc đã được xác định khi gọi tên các dân tộc (ở miền Bắc) vào thời kì trước 1979, trong đó được xem như cơ bản nhất là căn cứ vào nguyện vọng của cộng đồng đó (đối với tên tự gọi và không tự gọi), đồng thời cũng lưu ý rằng cần vận động, giáo dục để một dân tộc tự giác chấp nhận một tên gọi đúng nhất trong số các tên dân tộc mình có, phù hợp với việc nghiên cứu khoa học.

Cho đến nay, nguyên tắc trên vẫn có thể được coi là hợp lí. Cùng với nó, có một lời tiên đoán cũng đúng với thực tế: Căn cứ chủ yếu vào sở nguyện, thì cũng như sở nguyện, các tên gọi cũng có thể thay đổi (đối với chính tên gọi hay phạm vi biểu thị của nó). Chính vì vậy, thời gian qua chúng ta phải điều tra nghiên cứu xác minh lại không ít các trường hợp, bên ngoài là tên gọi nhưng tất nhiên không đơn thuần là chuyện gọi bằng tên này hay tên khác.

Theo bản **Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam** (công bố tháng 3/1979), Việt Nam có 54 dân tộc. Theo nguyên tắc trước đây thì cần ghi đúng cách gọi (cách phát âm) của dân tộc có tên gọi (nhất là các tên tự gọi) và theo cách phiên âm của Quốc ngữ (hay “dựa vào đặc điểm tiếng

nói chữ viết phổ thông"). Nhưng làm thế nào để ghi được như vậy, thực ra không đơn giản, ngay chỉ đối với 54 tên gọi đã được xác định và trong một tài liệu mang tính pháp lí và chuẩn mực như bản **Danh mục** trên. Sau đây là một số trường hợp có thể gây nên thiếu nhất quán, tùy ý hoặc thắc mắc:

- Một số tên được ghi bằng cách bên cạnh một tên lại có một tên khác ghi trong ngoặc đơn, ví dụ: *Kinh (Việt)*, *Hmông (Mèo)*, *Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)*, *Chăm (Chàm)*, *Hoa (Hán)*. Vậy tên trong ngoặc giải thích cho tên bên ngoài, hay tên bên ngoài cũng là tên trong ngoặc? Tại sao tên này ở bên ngoài ngoặc còn tên kia ở trong? Tại sao dân tộc này có tên bên ngoài kèm tên trong ngoặc, dân tộc khác lại không? Trên giấy tờ hành chính, có thể khai tên trong ngoặc hoặc ngoài ngoặc đều được hay không, hoặc cần ghi đồng thời cả hai tên? v.v..

- Trong **Danh mục** (1979), có thể thấy các soạn giả rất chú ý ghi cho “đúng cách gọi của dân tộc có tên gọi” và “theo cách của Quốc ngữ”. Có một số điểm cần lưu ý: Chữ Quốc ngữ là chữ ghi âm (nói chung đọc sao ghi vậy và ghi sao thì đọc vậy), nhưng vốn dùng để ghi tiếng Việt và chỉ có thể ghi đúng được tiếng Việt. Mỗi từ ngữ của dân tộc khác vào tiếng Việt sẽ bị khúc xạ đi ít nhiều, đồng thời rất khó căn cứ trên chữ Quốc ngữ mà đọc đúng được “giọng” của dân tộc khác. Vì vậy, các yêu cầu trên cần hướng đến, nhưng trong nhiều trường hợp nảy sinh xung khắc và một số trường hợp không được giải quyết thống nhất. Chẳng hạn:

- *Hmông* là ví dụ tương đối điển hình của “xung khắc”. Đây là cách ghi theo tương đối sát cách tự gọi và chữ dân tộc này (chữ Hmông ghi là *Hmônggz*), là tên gọi có tính phổ biến cao. Trong tiếng Hmông, *hm* là một âm mũi tiền sát họng, một âm không có trong tiếng Việt, và cách ghi *hm* (*Hmông*) cũng là một ngoại lệ trong chính tả Quốc ngữ. Ghi như thế

không đơn giản (vì khó đánh vần), đọc ra cũng khó. Nếu đọc “Việt hoá” thì sẽ thành “*hơ mông*” hoặc “*mông*”, những cái tên bị xem là “nghe phản cảm”.

Có ba khả năng lựa chọn trong trường hợp này, nếu như không nên gọi dân tộc này là *Mèo*, *Mẹo*, *Miêu*, *Miao*:

Hoặc vẫn ghi là *Hmông*, theo sát cách tự gọi và chữ Hmông, nhưng khó ghi khó đọc với người các dân tộc không phải Hmông, không có tính hệ thống trong chữ Quốc ngữ và trong bản **Danh mục**, đọc lên dễ thành ra “phản cảm”. Hoặc ghi là *Mông* hoặc *Hơ Mông* (hay *Hơ mông*), không gần với cách tự gọi và chữ Hmông, đọc lên cũng thành ra “phản cảm”, nhưng dễ đọc dễ ghi, có hệ thống trong chữ Quốc ngữ.

Xin đưa ra một ý để tham khảo khi lựa chọn: Hiện nay có một bộ phận người Hmông tự gọi mình là *Mông* (người Hmông Si); Trong cách gọi và chữ Ba Na, thì tên dân tộc Ba Na ghi là *Bôhnar* hoặc *Bahnar* (có âm mũi tiền sát họng *hn*). Trong bản **Danh mục** từ này được ghi là *Ba na* (có thể xem đây là một tiền lệ).

- Điển hình của “tuỳ ý” là cách ghi với *s* và *x* trong các tên: *Sán Chay* (*Cao Lan - Sán Chỉ*), *Sán Diu*, *Si La* và *Xơ đăng*, *Xtiêng*, *Xinh mun*. Lí do của sự phân biệt này không đủ rõ; Trong chữ *Xơ đăng* và *Xtiêng* (người Xinh mun không có chữ) chỉ có *s* chứ không có *x*; Ở nhiều thổ ngữ tiếng Việt (trong đó có Hà Nội), viết *x* hay *s* thì cũng đọc như nhau. Vậy tại sao những trường hợp trên không ghi theo một cách?

- Các tên gọi đa tiết (có từ hai “tiếng” trở lên) được ghi khác nhau: Một số tên được viết hoa chữ cái đầu tất cả các “tiếng”, ví dụ: *Sán Diu*, *Sán Chay*, *Bru - Vân Kiều*, *Hà Nhì*, *La Hủ*, *Bố Y*, *Pà Thên*...; Một số khác chỉ được viết hoa chữ cái đầu của “tiếng” thứ nhất, ví dụ: *Khơ me*, *Cơ ho*, *Ra glai*, *Cơ tu*, *Khơ mú*, *Chu ru*, *Gia rai*, *Ê đê*, *Xơ đăng*, *Ơ đu*... Cách

viết hoa (và không) như vậy không nhất quán.

Giả sử lí do của cách viết này là để phân biệt các tên đa tiết gồm các “tiếng” tách rời (trong các ngôn ngữ Việt - Thà Vọng của ngữ hệ Nam Á, và các ngôn ngữ Tai - Kđai, Hmông - Miên, Hán Tạng) với các tên gồm “tiền âm tiết” và “âm tiết chính” mang trọng âm (trong các ngôn ngữ Nam Á còn lại, (trừ Việt - Thà Vọng) và Nam Đảo). Lí do đó có thể xem là chính đáng. Tuy nhiên, *Xinh mun* cũng gồm hai “tiếng” tách rời (*xinh* là “người”, *mun* là “núi”), *Ra glai* cũng vậy (*ra* là “người”, *glai* hay *đlai* là “rừng”).

- Có liên quan đến hiện tượng đơn tiết và đa tiết là các tên *Mnông* và *Xtiêng*. Không thể coi các tên này là đơn tiết (như *Tày*, *Hrê*, *Brâu*...) và trong tiếng *Mnông* và *Xtiêng* cũng không có các tổ hợp phụ âm *mn* và *xt*. Các tên gọi trên đều là các từ đa tiết, phải được ghi giống như *Xơ đăng*, *Cơ tu*, *Rơ măm*...

Ngược lại với *Mnông* và *Xtiêng*, là cách ghi *Chơ ro* và *Chu ru*. Có thể xem đây là kết quả của cố gắng “theo cách Quốc ngữ”, bằng cách đọc tách rời tổ hợp phụ âm có yếu tố thứ hai là *r*, thành ra thêm một tiếng. “Theo cách của Quốc ngữ” như vậy đã làm xa cách gọi của các dân tộc này. Theo các tài liệu đã có, đây vốn là các từ đơn tiết, được ghi là *Chrau* (hoặc *Chro*) và *Chru*: *chrau* nghĩa là “người”, *chru* là “lấn đất”. Tổ hợp phụ âm *chr* cũng có đặc điểm như *hr* (trong *Hrê*), *br* (trong *Bru* - *Vân Kiều* hoặc *Brâu*)...

- Trong những cố gắng thể hiện “theo cách Quốc ngữ”, có những cố gắng có thể thông cảm, nhưng cũng có cố gắng phải xem lại. Có thể thông cảm là lối viết tách rời “tiền âm tiết” và “âm tiết chính” (như *Xơ đăng*, *Cơ ho*...), ngoài ra còn có cách xử lí với một số phụ âm cuối không có trong tiếng Việt. Đó là:

a, Không ghi phụ âm *r*, ví dụ *Khơ me* (ghi đủ là *Khơ mer*); *Co* (ghi đủ là *Cor*); *Ba na* (đủ là *Ba hnar*)...

b, Phụ âm *l* được ghi là *n*, ví dụ *Xinh mun* (ghi đúng là *Xinh mul*)

c, Không ghi phụ âm *h*, ví dụ *Ta ôi* (ghi đủ là *Ta ôih*); *Ơ đu* (ghi đủ là *Ơ đuh*). Hoặc *h* được ghi bằng dấu “sắc”, ví dụ: *Gié - Triêng* (ghi đúng là *Gieh - Triêng*)...

Trong số các cố gắng phải xem lại, có cách ghi hai tên gọi *Cống* và *Khơ mú*.

Cống có nguồn gốc từ tên tự gọi là *Xăm Khốống* (nghĩa là “mỏ sắt”). *Kh* có thể có biến thể là *c* (theo cách mất đi đối lập bật hơi và không bật hơi), còn *ôô* (ô dài) ít có khả năng biến đổi thành *ô* (ô ngắn). Như vậy, thể hiện đúng hơn với cách tự gọi và chính tả Quốc ngữ chấp nhận được, thì phải ghi là *Cốống*.

Tên *Khơ mú* là tên tự gọi, có nghĩa là “người”. Trong tiếng Khơ mú hiện nay, đó là từ có thể được ghi là *Cơ mụ*, *Ca mụ*, *Cơ mụ*, *Cam mụ* (gồm một “tiền âm tiết” và một âm tiết chính). Cần lưu ý: Người Khơ mú đọc phụ âm đầu trong “tiền âm tiết” là *c* (chứ không là *kh*); âm tắc thanh hầu (còn gọi là “tắc họng”) ở cuối “âm tiết chính” thường được liên tưởng tới dấu “nặng” hơn là dấu “sắc”, hơn nữa trong **Danh mục 1979** dấu “sắc” đã dùng để ghi âm *h* (trong *Gié - Triêng*).

2.2. CÁCH GHI TÊN CÁC DÂN TỘC TRONG ĐỜI SỐNG

Đến nay, bản **Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam** (1979) được công bố đã 27 năm, đã được sử dụng trong ba cuộc **Tổng điều tra dân số** (1979, 1989, 1999). Vậy chúng ta hãy xem tài liệu mang tính pháp lí và chuẩn mực này đi vào đời sống xã hội như thế nào, chỉ ở khía cạnh thể hiện (cách ghi).

Điều dễ nhận thấy nhất là sự thiếu nhất quán. Cùng một tên gọi nhưng mỗi văn bản, mỗi tác giả... lại ghi một cách. Có khi một tác giả, ở văn bản này viết thế này, văn bản kia viết khác. Có khi chỉ một văn bản, ở tiêu đề khác với bên trong.

Sau đây là liệt kê một số cách viết khác nhau đối với mỗi tên dân tộc (tên đầu tiên ở mỗi dòng là cách đã ghi trong **Danh mục 1979**):

Khơ me, *Khơ - me*, *Khơ me*, *Khmer*, *Khme*, *Khơme*, *Khơmer*, *Kh'me*, *Kh'mer*...

Hmông (Mèo), *Hmông*, *Mèo*, *Hơ mông*, *Hơmông*, *H'mông*, *H'Mông*, *Mông*, *Hơ Mông*...

Gia rai, *Gia Rai*, *Gia - rai*, *Jrai*, *Giarai*, *Giơ rai*, *Chơ - rai*, *Jorai*, *Jơ rai*, *Gia - Rai*...

Ê đê, *Ê - đê*, *Ê Đê*, *Rađê*, *Rhade*, *Rhadé*, *Rđê*, *Ra Đê*...

Ba na, *Ba Na*, *Bana*, *Ba - na*, *Bơnar*, *B'nar*, *Banar*, *Bà na*, *Bâhnar*, *Bahna*, *Bahnar*, *Bà - na*...

Xơ đăng, *Xơđăng*, *Xơ - đăng*, *Xê đăng*, *Xê Đăng*, *Xơ Đăng*, *Sơ đăng*, *Sedang*, *Se - đăng*, *Sê đăng*, *Sê - đăng*...

Cơ ho, *Cơ - ho*, *Cơ Ho*, *Kaho*, *Koho*, *Kho*, *Cờ ho*, *Cà ho*, *Kơ Ho*, *K'Ho*, *Keho*...

Mnông, *Mơông*, *Mơ nông*, *Mơ - nông*, *Mơ Nông*, *M'nông*, *M'Nông*...

Hrê, *Hơrê*, *H'rê*, *Hơ rê*, *Hơ - rê*, *Hơ Rê*...

Ra glai, *Raglai*, *Ra - glai*, *Raklây*, *Ra Glai*, *Rơglai*, *Rắclay*, *Radlai*, *Rắclây*, *Rắclây*, *Rắclây*...

Xtiêng, *Stiêng*, *Sotiêng*, *Sơ - tiêng*, *Xơ - tiêng*, *Xadiêng*, *Sơ Tiêng*, *Xtiêng*...

Bru - Vân Kiều, *Bru*, *Brũ*, *Brũ - Vân Kiều*, *Bru Vân Kiều*...

Cơ tu, *Cotu*, *Cơ Tu*, *Cà tu*, *Ka tu*, *Ka Tu*, *Katu*, *Catu*, *Cơ - tu*, *Kotu*, *KTu*...

Gié - Triêng, *Gié Triêng*, *Giẻ - Triêng*, *Giẻ Triêng*, *Jeh - Triêng*, *Jeh Triêng*, *Giẻ*, *Giẻ*, *Jeh*, *Triêng*, *Triêng*, *T'riêng*, *Tơriêng*, *Tà Liêng*...

Khơ mú, *Khơ mú*, *Kammu*, *Khơ - mú*, *Khơ mụ*, *Kơ mụ*, *Cơ mụ*, *Cam mụ*, *Kam mụ*, *Khmú*...

Co, Cor, Col, Kor, Kol...

Ta ôi, Taôi, Tà ôi, Ta Ôi, Tà Ôi, Ta - ôi, Tà - ôi, Taôi, Ta - uôi, Ta Ôi, Pakoh - Taôi, Pa cô - Tà Ôi, Pacô - Taôi...

Xinh mun, Xinh Mun, Xinh - mun, Kxinh Mul, Xinh mul, Xinh Mul...

Chu ru, Chu Ru, Chơu, Chơ ru, Chu - ru, Churu, Chru, Ch'ru...

Cống, Cống...

Brâu, B'râu, Bờ râu, Bờ Râu, Bơ - râu...

Ơ đu, Ơ - đu, Ơđuh, Iđuh, Ơ Đu...

Rơ măm, Rơ Măm, Rơ - măm, R'măm, R'Măm...

Lô Lô, Lô lô, Lô Lố, Lô lố...

La Ha, La ha, Laha...

Chơ ro, Chơro, Ch'ro, Chơ Ro, Chơ - ro, Chơ rau, Chrau...

Chu ru, Ch'ru, Chu Ru, Chu - ru, Chơu, Chru...

Cơ Lao, Cờ lao, Colao...

Có thể khái quát rằng phần lớn sự thiếu nhất quán xảy ra ở các tên gọi có từ hai “tiếng” trở lên, thường gặp trong những cách ghi (và cũng có thể xem là các khả năng thể hiện) như sau:

a, Ghi âm tiết của các từ đa tiết, bao gồm các cách:

- Hoặc chỉ viết hoa chữ cái đầu của “tiếng” thứ nhất, ví dụ: *Khơ me, Cơ ho...*; hoặc viết hoa chữ cái đầu của tất cả các “tiếng”, ví dụ: *Khơ me, Cơ Ho...*

- Viết tách rời các “tiếng”, ví dụ: *Ta ôi, Rơ măm, Chơ ro...*; hoặc viết liền thành một khối, ví dụ: *Taôi, Rơ măm, Chơro...*; hoặc giữa các “tiếng” có gạch ngang, ví dụ: *Ta - ôi, Rơ - măm, Chơ - ro...*

b, Thay đổi các chữ cái và dấu trong tên gọi, ví dụ: *Cơ ho, Kơ ho, Ka ho; Gié - Triêng, Giẻ - Triêng, Jeh Triêng; Xtiêng, Stiêng; Xơ đăng, Sơ đăng, Xê đăng...*

c, Thêm hoặc bớt chữ cái và dấu, hoặc thêm bớt các “tiếng”, ví dụ: *Khơ me, Khme, Khơmer, Ba na, Bahnar, Bohnar; Mnông, Monông, M’nông; Xtiêng, Xơ - tiêng, Xtiêng; Co, Cor; Bru - Vân Kiều, Brũ, Brũ - Vân Kiều, Bru Vân Kiều; Ta ôi, Tà ôi, Ta ôih; Cơ tu, Cờ tu, Cà tu...*

Trên thực tế có thể gặp không ít các tên có thể là ví dụ của cả ba cách ghi thiếu nhất quán ở trên, chẳng hạn: *Ba na, Bana, Bohnar, Ba - na; Cơ ho, Coho, Koho, K’ho, Cơ - ho...*

Những cách thể hiện khác nhau như ở trên có thể do nhiều nguyên nhân: Ngoài sự tùy tiện chủ quan của người viết, đó còn có thể là kết quả của những cố gắng cá nhân theo sát cách gọi của dân tộc có tên gọi hoặc theo chữ viết của các dân tộc này, hoặc là kết quả của những cố gắng theo sát cách ghi cách đọc của Quốc ngữ, hoặc còn do ảnh hưởng của những cách ghi trong sách báo khoa học hoặc tiếng nước ngoài. Ngoài ra, đó có thể còn do yêu cầu của các loại văn bản khác nhau (chẳng hạn tài liệu khoa học có thể có yêu cầu khác với sách giáo khoa hoặc sách báo thông thường...). Cuối cùng, đó có thể là do chính bản **Danh mục 1979** chưa thực sự có hệ thống và nhất quán trong cách thể hiện tên các dân tộc.

3. ĐỀ NGHỊ VỀ CÁCH THỂ HIỆN CÁC TÊN TRONG DANH MỤC CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC VIỆT NAM

3.1. Thực tế chứng tỏ rằng nguyên tắc chung trong cách ghi đã được đề ra trước đây, hiện nay vẫn có giá trị. Đó là:

- ghi cho đúng cách gọi của dân tộc có tên gọi
- ghi theo cách của Quốc ngữ

Trước hết, cần xác định đây là các từ ngữ đã đi vào tiếng Việt và cần có cách thể hiện theo hệ thống và nhất quán bằng chữ Quốc ngữ, sao cho cách ghi ấy dễ đọc, dễ viết, dễ nhớ (không hoặc hạn chế gây nhầm lẫn, tùy ý, thắc mắc), đồng thời giúp người đọc (thuộc các dân tộc khác nhau) qua

chữ viết mà liên hệ được đúng (hoặc gần đúng nhất) với cách gọi gốc của các tên này.

Tuy nhiên, cần lưu ý đến một số đặc điểm của tên các dân tộc ở Việt Nam: Chúng có số lượng không nhiều và hầu như ít biến động, đã được dùng trong thời gian dài nên ấn tượng về cách phát âm và nét chữ đã trở nên quen thuộc và ít nhiều mang tính tượng trưng, trở thành “thân thiết, được tôn kính”. Vì vậy, bất cứ sự thay đổi nào (dù chính đáng) cũng phải cân nhắc để không gây xáo trộn trong tâm lí người đọc, người viết, người nghe.

Đối với các tên trong bản **Danh mục 1979**, về cơ bản đã bám sát các yêu cầu đã đề ra. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên và qua sự đa dạng khi ghi các tên này trong đời sống, có tham khảo vài quy định chính tả khác, có thể thấy một số trường hợp cần cân nhắc sửa đổi và có thêm một vài quy định như sau:

- Viết tách rời không có gạch ngang các “tiếng” (kể cả các tên đa tiết và liên danh), đồng thời viết hoa các chữ cái đầu của tất cả các “tiếng”, ví dụ: *Khơ me, Xinh Mun, Gié Triêng, Bru Vân Kiều...*

- So với cách ghi Quốc ngữ, bổ sung hai loại tổ hợp chữ cái ở đầu các tiếng, để ghi loại tổ hợp phụ âm người Việt đã quen đọc: tổ hợp có chữ cái sau cùng là *r* hoặc *l* (*hr, chr, gl...*), ví dụ: *Hrê, Chru, Bru, Ra Glai...*, và âm mũi tiền xát họng, ví dụ: *Hmông...*

- Nhất loạt dùng chữ cái *s* trong các trường hợp trước đây ghi là *x*, ví dụ: *Sơ đăng, Sinh Mun...*

3.2. Theo đề nghị này, giả định hệ thống tên các dân tộc ở Việt Nam vẫn như trong **Danh mục 1979**, thì các tên dự kiến được ghi như sau (những chỗ chữ đậm là các tên ghi khác so với trước đây):

STT	Cách ghi trong Danh mục các TPDTVN (1979)	Cách ghi mới đề nghị
1	Kinh (Việt)	Kinh
2	Tày	Tày
3	Thái	Thái
4	Hoa (Hán)	Hoa
5	Khơ me	Khơ me
6	Mường	Mường
7	Nùng	Nùng
8	Hmông (Mèo)	Hmông
9	Dao	Dao
10	Gia rai	Gia Rai
11	Ngái	Ngái
12	Ê đê	Ê Đê
13	Ba na	Ba Na
14	Xơ đăng	Sơ Đăng
15	Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ)	Sán Chay
16	Cơ ho	Cơ Ho
17	Chăm (Chàm)	Chăm
18	Sán Diu	Sán Diu
19	Hrê	Hrê
20	Mnông	Mơ Nông
21	Ra glai	Ra Glai
22	Xtiêng	Sơ Tiêng
23	Bru - Vân Kiều	Bru Vân Kiều
24	Thổ	Thổ
25	Giáy	Giáy
26	Cơ tu	Cơ Tu
27	Gié - Triêng	Gié Triêng

28	Mạ	Mạ
29	Khơ mú	Cam Mụ
30	Co	Co
31	Ta ôi	Ta Ôi
32	Chơ ro	Chrau
33	Kháng	Kháng
34	Xinh mun	Sinh Mun
35	Hà Nhì	Hà Nhì
36	Chu ru	Chru
37	Lào	Lào
38	La Chí	La Chí
39	La Ha	La Ha
40	Phù Lá	Phù Lá
41	La Hủ	La Hụ
42	Lự	Lự
43	Lô Lô	Lô Lô
44	Chút	Chút
45	Mảng	Mảng
46	Pà Thên	Pà Thên
47	Cơ Lao	Cơ Lao
48	Cống	Cồống
49	Bố Y	Bố Y
50	Sì La	Sì La
51	Pu Péo	Pu Péo
52	Brâu	Brâu
53	Ơ đu	Ơ Đu
54	Rơ măm	Rơ Măm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Khổng Diễn*, Dân số và dân số tộc người, *Nxb KHXH, H., 1995.*
2. *Kỷ yếu Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam, H., 02/7/2002.*
3. *Kỷ yếu Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần một số dân tộc ở Việt Nam, TP. HCM, 18/10/2002.*
4. *Viện Dân tộc học*, Vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam, *Nxb KHXH, H., 1975.*
5. *Viện Dân tộc học*, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam), *Nxb KHXH, H., 1981.*
6. *Viện Ngôn ngữ học*, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ, *Nxb KHXH, H., 1984.*
7. Xác định các thành phần dân tộc ở miền Bắc nước ta (tường thuật Hội nghị tháng 6/1973), *Thông báo Dân tộc học, số 2/1973.*

NGÔN NGỮ TRONG GIÁO DỤC Ở VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

TẠ VĂN THÔNG

1. Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số (DTTS). Nói chung, mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng, và cho đến nay khoảng một nửa số dân tộc đã có chữ viết. Trạng thái song ngữ (một người hay một cộng đồng người biết hai hoặc hơn hai ngôn ngữ) là phổ biến trong các cộng đồng DTTS này. Ở đó, tiếng mẹ đẻ của mỗi cá nhân là ngôn ngữ của tộc người, vừa là vốn quý trong văn hoá của các DTTS vừa là tài sản chung của cả nước; còn tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc.

Tuy nhiên, trạng thái song ngữ ở các DTTS có những biểu hiện rất đa dạng, ở những mức độ khác nhau (“thụ động” hay “chủ động”) và chịu ảnh hưởng của nhiều dân tộc hay không), các phương tiện thông tin đại chúng, chữ viết và sự hình thành ngôn ngữ văn học, giới tính, lứa tuổi... Một thực tế thường gặp là: Đa số các học sinh DTTS nhỏ tuổi (đối tượng chính của giáo dục) chỉ sống với gia đình trong môi trường tiếng mẹ đẻ cho tới khi đến trường, do vậy đã nắm được căn bản tiếng dân tộc mình, nhưng khi đến trường (vào lớp 1) lại biết rất ít hoặc thậm chí không biết tiếng Việt. Một thực tế khác: không hiếm khi gặp những người thuộc DTTS sử dụng tiếng Việt rất thành thạo, nhưng lại không biết chữ của dân tộc mình, thậm chí chỉ nhớ lõm bõm hay quên (hoặc cho phép con em mình quên) cả ngôn ngữ tộc người của mình.

Trạng thái song ngữ ở trình độ cao có vai trò rất đáng kể đối với sự phát triển kinh tế và văn hoá ở vùng DTTS. Giáo dục song ngữ là nhằm đạt tới trạng thái này, đồng thời trạng thái như thế lại góp phần thúc đẩy giáo dục có hiệu quả hơn.

Ở Việt Nam việc giáo dục tiếng Việt và ngôn ngữ các DTTS đã được ghi thành luật:

“Các dân tộc thiểu số có quyền sử dụng tiếng nói chữ viết của dân tộc mình cùng với tiếng Việt để thực hiện giáo dục tiểu học”

(Điều 4, Chương 1; *Luật Phổ cập giáo dục tiểu học*, 1991)

“Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường”

“Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình”

(Điều 5; *Luật Giáo dục*, 1998)

2. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC NGÔN NGỮ VÀ BẢNG NGÔN NGỮ Ở VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DTTS

Trước hết là đối với tiếng Việt

Ở trường học, việc dạy - học tiếng Việt đối với học sinh DTTS luôn được xác định là rất quan trọng, một mặt do vai trò thực tế của tiếng Việt ở đây (tiếng Việt vừa là môn học, vừa là ngôn ngữ chính thức để giáo dục, nên nếu học sinh không biết tiếng Việt thì hiển nhiên là không thể tiến hành dạy và học được), mặt khác do tính chất đặc biệt khó khăn trong giáo dục khi tìm cách vượt qua “rào cản ngôn ngữ” này ở vùng DTTS.

Cho đến nay, chương trình và sách giáo khoa ở các môn học không phải *Tiếng Việt* (ví dụ: *Toán, Tự nhiên và xã hội, Đạo đức...*) ở vùng DTTS là dùng chung cho cả nước. Sự quan tâm của các nhà giáo dục tập trung ở yêu cầu chuẩn bị khả năng tiếng Việt cho học sinh DTTS trước khi bước vào lớp 1 và môn *Tiếng Việt* ở bậc tiểu học. Điều này được thể hiện ở

chương trình 120 tuần (áp dụng từ năm học 1987 - 1988; dành cho học sinh biết ít hoặc không biết tiếng Việt, ít có thời gian học tập, ở những nơi điều kiện giáo dục khó khăn, và chủ yếu ở các vùng DTTS).

Chương trình 120 tuần này chỉ được coi như một giải pháp tình thế nhằm phục vụ cho yêu cầu trước mắt về phổ cập giáo dục ở nước ta trong giai đoạn kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, nó khác với các chương trình khác (165 tuần và 100 tuần) ở chỗ đã hướng tới những học sinh có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Việt, chiếu cố đến khả năng nhận thức của học sinh (bằng tiếng Việt), nên nội dung học tập và yêu cầu cần đạt thấp hơn bình thường, chú trọng đến việc rèn luyện các kỹ năng thực hành tiếng Việt, đồng thời trong sách giáo khoa có nhiều ngữ liệu gắn với thực tế cuộc sống của một số dân tộc.

Nhìn chung cho đến nay ở Việt Nam chưa thực thi phổ biến được một phương cách nào có hiệu quả trong giáo dục để nâng cao trình độ tiếng Việt của học sinh các DTTS. Việc dạy và học tiếng Việt đối với đối tượng này chỉ đạt được kết quả rất thấp, đến mức phải báo động, và điều đó đã được ghi nhận trong các báo cáo về giáo dục ở địa bàn miền núi hoặc vùng sâu vùng xa: Đa số học sinh bậc tiểu học chưa đạt được yêu cầu cơ bản về kiến thức và kỹ năng (nói, nghe, đọc, viết) của môn *Tiếng Việt* đã được đề ra ở mỗi lớp; trình độ yếu kém này khiến học sinh tiếp thu các môn học khác gặp rất nhiều trở ngại.

Một số tài liệu về giáo dục có nhận xét rằng: Ở một số vùng DTTS, trong các lớp đầu của bậc tiểu học giáo viên đã dùng tiếng mẹ đẻ của học sinh DTTS để giúp học sinh học tiếng Việt và giải thích thêm trong các bài của các môn học khác, và cách này là do giáo viên tự nghĩ ra mà không có

hướng dẫn nào. Quả thực, ở Việt Nam chưa có hướng dẫn nào về cách dạy và học như thế, nhưng cách làm tự phát này rất đáng lưu ý, vì rất gần với cách “xen kẽ” sẽ nói dưới đây.

Hiện nay, sự quan tâm của các nhà giáo dục chủ yếu tập trung vào việc **dạy và học ngôn ngữ các DTTS**. Nhưng, bên cạnh câu hỏi thường xuyên: “Dạy và học ngôn ngữ DTTS như thế nào?”, còn có cả câu hỏi rằng “Dạy và học ngôn ngữ DTTS để làm gì?”. Câu hỏi thứ hai này được đặt ra chứng tỏ không phải ở đâu và lúc nào mục đích của công tác này cũng được xác định rõ.

Ở Việt Nam, đối với ngôn ngữ các DTTS có hai cách dạy và học chính ở bậc tiểu học: dạy và học *xen kẽ* với tiếng Việt (dùng nhiều tiếng mẹ đẻ của học sinh ở các lớp đầu và giảm dần ở cuối cấp, còn tiếng Việt thì ngược lại: tăng dần ở cuối cấp) dạy và học *như một bộ môn*: năm 1997, Bộ Giáo dục và đào tạo đã hướng dẫn: chữ viết DTTS theo hệ La - tinh được dạy và học từ lớp 3, những chữ cổ (không phải hệ La - tinh) - từ lớp 1.

Trong hai cách trên, cách thứ nhất có thể xem như *dạy - học ngôn ngữ DTTS đồng thời dạy - học bằng ngôn ngữ DTTS* (kết hợp với tiếng Việt) còn cách thứ hai chỉ là *dạy - học ngôn ngữ DTTS*.

Cách thứ nhất được áp dụng trước đây ở miền Bắc những năm 60 của thế kỉ 20, đối với tiếng Hmông và Tày - Nùng; ở miền Nam trước 1975 (với hoạt động của SIL - “Viện Ngữ học Mùa hè”), đối với tiếng Ba na, Chu ru, Cơ ho, Ê đê, Khơ me, Hoa... Riêng đối với tiếng Gia rai, Bộ Giáo dục và đào tạo có một chương trình thử nghiệm dạy và học ngôn ngữ này như một phương tiện chuyển tải kiến thức (gọi là “chuyển ngữ”).

Lịch sử các hệ thống chữ viết ở Việt Nam không như nhau và tự dạng của chúng không đồng nhất, nên trong thực tế

quá trình cũng như phương cách dạy và học có thể có những điểm không giống nhau. Tuy nhiên, nhìn chung có thể thấy việc dạy và học này có lúc sôi nổi có lúc lắng xuống, nhưng có xu hướng phát triển chậm. Những công việc hiện nay của ngành giáo dục phần lớn mang tính thử nghiệm và quá trình “thử nghiệm” này có thể rất dài lâu. Ngôn ngữ các DTTS (gồm lời ăn tiếng nói và chữ viết) chưa thực sự có vai trò có thể có trong nhà trường: giúp giáo viên và học sinh hiểu nhau trong những ngày đầu học sinh đến trường; giúp học sinh nắm được kiến thức các môn học, trong đó có việc làm “cầu nối” đến với tiếng Việt; trên cơ sở vốn ngôn ngữ có sẵn của học sinh, giúp học sinh nâng cao hơn các kỹ năng sử dụng tiếng mẹ đẻ, nhằm bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Số học sinh biết chữ DTTS không nhiều, số sử dụng được ngôn ngữ dân tộc mình ở dạng văn hoá càng ít, một số thậm chí quên cả tiếng mẹ đẻ của mình.

3. NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP

Trước hết phải khẳng định rằng thực trạng trên không chỉ thuộc về trách nhiệm của ngành giáo dục, mà còn nhiều nguyên nhân khác có liên quan đến giáo dục: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và văn hoá ở các vùng đồng bào DTTS còn rất nhiều khó khăn; mặt bằng dân trí thấp; điều kiện giao tiếp bằng tiếng Việt không nhiều và không đa dạng; tình trạng cư trú phân tán, tập tục lạc hậu; trường lớp sơ sài, các lớp xen ghép nhiều dân tộc và nhiều trình độ..., đã khiến giáo dục ở các vùng này tụt hậu rất xa so với các vùng khác. Tuy nhiên chỉ xét về mặt giáo dục ngôn ngữ, có thể thấy một số **nguyên nhân chính** như sau:

- Cho đến nay ở Việt Nam chưa khẳng định một phương pháp và chương trình giáo dục ngôn ngữ nào thích hợp, có hiệu quả và khả thi (đối với tiếng Việt và ngôn ngữ các DTTS) ở vùng đồng bào các DTTS.

Chẳng hạn trong chương trình 120 tuần dạy và học tiếng Việt đã nói ở trên, sự “chiếu cố” hạ thấp yêu cầu cần đạt đối với học sinh DTTS không thể được coi là biện pháp, càng rất khó giải thích về mục đích, hơn nữa việc giảm thời lượng (so với 165 tuần) có thể được coi là làm ngược, vì đáng lẽ là phải tăng.

Hoặc việc dạy và học chỉ cốt để nắm vững ngôn ngữ DTTS (như một bộ môn) thực chất đã làm các ngôn ngữ này mất đi một số chức năng có thể có trong nhà trường. Hoặc có lúc việc dạy và học ngôn ngữ DTTS *bị lẫn lộn với việc dạy và học chữ* (là một trong những công việc của dạy và học ngôn ngữ nói chung).

- Việc tổ chức triển khai giáo dục ngôn ngữ không đồng bộ và chưa chặt chẽ, thiếu tính chuyên nghiệp, và thậm chí ở chỗ này chỗ khác còn mang tính tùy hứng. Trong các báo cáo về giáo dục song ngữ, thường thấy sự phàn nàn rằng thiếu tài liệu tham khảo và sách giáo khoa, đội ngũ giáo viên vừa thiếu vừa yếu lại kém nhiệt tình, thiếu cán bộ chỉ đạo chuyên môn và sự quản lý rất lúng túng, chưa có cơ chế chính sách hợp lý đối với giáo viên giảng dạy song ngữ, thiếu thiết bị dạy và học, chưa có phân phối chương trình v.v.. Đồng thời, ngành giáo dục chưa có sự tổ chức phối hợp công tác có hiệu quả với các ngành và cơ quan khác, chẳng hạn: Sự ủng hộ của cộng đồng đối với giáo dục ngôn ngữ lẽ ra có thể được động viên tốt hơn nhờ công tác thông tin tuyên truyền; để người học không bị “tái mù” và có cơ hội thực hành ngôn ngữ, cần có các văn bản bằng ngôn ngữ các DTTS: các sách báo như thế (cùng với những pa nô, thuyết minh phim, văn bản phát thanh và truyền hình...) là sản phẩm của các nhà văn hoá và trí thức thuộc DTTS, của ngành văn hoá thông tin; việc xác định phương pháp và thiết kế chương trình, biên soạn các sách công cụ và tham khảo như các từ điển song ngữ, miêu tả ngữ pháp, sách học tiếng..., có thể tốt hơn nếu có sự tham gia của các nhà ngôn ngữ học.

Trong thời kì đổi mới hiện nay, yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào DTTS đang ngày càng trở nên cấp thiết, cần có tác động từ nhiều phía. Về phương diện giáo dục ngôn ngữ, cần có **một số giải pháp** như sau:

- Trước hết cần phải các định được một phương pháp chung thích hợp, có hiệu quả và khả thi, để từ đó thiết kế các chương trình giáo dục ngôn ngữ cụ thể. Việc xác định phương pháp và thiết kế chương trình này cần chú ý đến tính chất của các ngôn ngữ (tiếng Việt và các ngôn ngữ DTTS) trong hoạt động ngôn ngữ của học sinh, và mục tiêu của giáo dục ngôn ngữ là phải tạo ra được trạng thái song ngữ ở trình độ cao.

Với mục tiêu như vậy, về lí thuyết thì phương pháp tốt nhất hiện nay là *giáo dục song ngữ theo cách xen kẽ*. Theo cách này, ngôn ngữ các DTTS không chỉ là đối tượng mà còn là phương tiện chuyển tải kiến thức (trong đó có kiến thức về tiếng Việt). Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng các ngôn ngữ DTTS này chỉ cần được giáo dục ở đầu bậc tiểu học và chỉ trong bậc tiểu học, mà vẫn cần thiết và có thể ở các lớp, các bậc học trên với tư cách một bộ môn. Hoặc các ngôn ngữ DTTS này có thể chỉ cần dạy như một bộ môn, nếu như thực tế ở nơi này nơi khác việc chuyển tải kiến thức thực sự không cần đến sự trợ giúp của nó, hoặc ở những cộng đồng có rất nhiều trở ngại đối với cách học xen kẽ. Nói chung, việc giáo dục ngôn ngữ này không nên thực hiện nhất loạt cứng nhắc, mà tùy tình hình và yêu cầu ở mỗi dân tộc, mỗi địa phương để có những chương trình phù hợp.

- Giáo dục song ngữ là một công tác rất phức tạp, đặc biệt trong hoàn cảnh thực tế ở các vùng DTTS Việt Nam. Khâu chuẩn bị trước khi triển khai thực hiện cần phải rất kĩ lưỡng và được xem như điều kiện số một của thành công. Bên cạnh sự chuẩn bị về nhận thức và kế hoạch hoá, trước hết cần phải

tìm hiểu sâu sắc tính chất của trạng thái song ngữ ở những vùng dự định sẽ tiến hành giáo dục song ngữ. Đồng thời, cùng với những sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn, giáo cụ trực quan, sách tham khảo để đọc sau khi đã “xoá mù”, phân phối chương trình, đội ngũ cán bộ quản lý chỉ đạo..., cần xác định rằng trong giáo dục song ngữ vai trò của người giáo viên rất quan trọng và yêu cầu đối với họ rất nặng nề. Giáo viên dạy song ngữ nhất thiết phải biết tiếng DTTS. Vì thế cần có kế hoạch đào tạo đội ngũ giáo viên có năng lực và nhiệt tình, đồng thời có chế độ chính sách khuyến khích đối với họ. Để giúp cho giáo viên có kiến thức về các ngôn ngữ DTTS, ngoài việc đưa môn học này vào các trường sư phạm ở các tỉnh có đồng bào DTTS, cần trang bị thêm sách công cụ để họ tham khảo và tự học các ngôn ngữ này. Góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho giáo dục song ngữ (đối với học sinh DTTS và cả giáo viên, ở nhà trường cũng như tự học) theo cách “bắc cầu”, cần xây dựng mới hoặc cải tiến các hệ thống chữ viết DTTS theo hướng gần với chữ Quốc ngữ.

Được công bố cách đây đã hơn 20 năm, nhưng những chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về tiếng nói chữ viết các DTTS thể hiện trong *Quyết định 53 - CP* của Hội đồng Chính phủ (22/2/1980) vẫn mang tính thời sự trong hoàn cảnh hiện nay của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hoàng Tuệ, Nguyễn Văn Tài, Hoàng Văn Ma*, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ, *Nxb KHXH, H., 1984.*
2. *Viện Ngôn ngữ học*, Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, *H., 1972.*
3. *Viện Ngôn ngữ học*, Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, *Nxb KHXH. H., 1993.*

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung:

PHẠM VĂN TÌNH
NGUYỄN HỮU HOÀNH

Biên tập kỹ thuật:

KHAI MINH
THÙY DƯƠNG

Sửa bản in:

PHẠM TRẦN ĐỨC

Trình bày bìa:

PHÙNG MINH TRANG

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in
và thương mại Đông Bắc.

Số đăng ký KHXB: 424 – 2009/ CXB / 58 – 29 / KHXH.

Số QĐXB: 102 / QĐ-NXB KHXH ngày 10/7/2009.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2009.

um miêu ngôn ngữ các dân tộc ở



1803100000002

90.000

1803100000002

Giá: 90.000đ